

Vinh Sơn Trần Ngọc Thụ

Lịch Sử Giáo Phận Phát Diệm (1901-2001)



“...qua tác phẩm lịch sử này, hậu thế có thể học được lòng nhiệt thành xây dựng giáo phận của các bậc tiền bối khởi từ những bước khởi đầu nhỏ bé và khó khăn; và từ những hạt cải nhỏ bé, Chúa đã làm cho giáo phận dần dần phát triển thành cây to lớn.”

**(Lời giới thiệu của Đức TGM
Giuse Nguyễn Năng)**

*“Ôn lại các giai đoạn lịch sử, nhân dịp Giáo phận cử hành 3 đại lễ :
Trăm năm Nhà thờ Chính tòa Phát Diệm (1891-1991),
trăm năm ngày Cự Sáu Trần Lục tạ thế (1899-1999) và
một trăm năm thành lập Giáo phận Phát Diệm (1901-2001),
con cái Phát Diệm hết lòng tạ ơn Thiên Chúa toàn năng đã bảo toàn Giáo phận, tạ ơn Đức Mẹ Mân Côi, quan thầy của Nhà thờ Chính tòa, tạ ơn Các Thánh Tử Đạo Việt Nam, nhất là 11 vị Thánh của Giáo Phận.”*

**(Lời dẫn nhập của Đức Ông
Vinh Sơn Trần Ngọc Thụ)**

Vinh Sơn Trần Ngọc Thụ

LỊCH SỬ GIÁO PHẬN PHÁT DIỆM (1901-2001)

Đắc Lộ Tùng Thư phát hành

Paris, ngày 20 tháng 12 năm 2001

Copyright @ Vinh Sơn Trần Ngọc Thụ, Paris, 2001

Ban Truyền Thông Phát Diệm

nhuận sắc và tái bản, 2021

LƯU HÀNH NỘI BỘ

LỜI GIỚI THIỆU

của Đức Tổng Giám mục Giuse Nguyễn Năng

Giáo phận Phát Diệm chuẩn bị cử hành những biến cố lớn: mừng 125 năm thành lập giáo phận (1901-2026) và 400 năm cha Đắc Lộ gieo những hạt giống Tin Mừng đầu tiên (1627-2027). Trước khi mừng lễ, giáo phận đang thực hiện “*Dự án mục vụ 10 năm*”, từ 2017 đến 2027, để tri ân quá khứ, chấn hưng hiện tại và xây dựng tương lai. Không thể nhiệt thành dần thân thực thi sứ vụ Phúc Âm hóa trong tương lai, nếu không trở về với cội nguồn quá khứ để học sự khôn ngoan và không chấn chỉnh những lệch lạc thiếu sót nơi đời sống Dân Chúa hôm nay, nhằm canh tân theo tinh thần Tin Mừng.

Trong bối cảnh *Dự án mục vụ* ấy, giáo phận Phát Diệm tái bản cuốn LỊCH SỬ GIÁO PHẬN PHÁT DIỆM của Đức Ông Vinhson Trần Ngọc Thụ, một người con ưu tú của Phát Diệm đã từng là thư ký riêng của Thánh Giáo hoàng Gioan-Phaolô II. Dù thời gian phục vụ tại Phát Diệm không lâu, nhưng với tấm lòng yêu quê hương tha thiết, Đức Ông đã miệt mài thu thập tài liệu, gập gờ hỏi han các bậc vị vọng Phát Diệm để hoàn thành và xuất bản vào năm 2001, kỷ niệm 100 năm thành lập giáo phận. Dù tác phẩm còn mang những hạn chế khách quan, nhưng qua tác phẩm lịch sử này, hậu thế có thể học được lòng nhiệt thành xây dựng giáo phận của các bậc tiền bối khởi từ những bước khởi đầu nhỏ bé và khó khăn; và từ những hạt cải nhỏ bé, Chúa đã làm cho giáo phận dần dần phát triển thành cây to lớn.

Giáo phận ghi nhớ công ơn của Đức Ông Vinhson và chân thành cảm ơn hai người em con dì của ngài là Bs. Trần Hoàn và ông Trần Vinh, đã cùng Ban Truyền thông Phát Diệm, bổ sung và nhuận sắc tác phẩm, đồng thời, xin cảm ơn các nhà hảo tâm đã hỗ trợ chi phí in ấn. Xin Thiên Chúa ban phúc lành cho quý vị.

Trong tâm tình tạ ơn Thiên Chúa, xin trân trọng giới thiệu tác phẩm quý báu này. Nhờ lời chuyển cầu của hai thánh Tông đồ Phêrô và Phaolô là bốn mạng giáo phận, xin Chúa cho giáo phận ngày càng phát triển không chỉ ở mặt nổi mà nhất là về chiều sâu, nhờ việc lắng nghe và thực thi Lời Chúa, củng cố tình hiệp thông và hun đúc lòng nhiệt thành tông đồ.

Ngày 22/10/2021

Lễ kính thánh Giáo hoàng Gioan-Phaolô II, vị thánh mà Đức Ông Vinhson Trần Ngọc Thu, tác giả cuốn sách này, đã được vinh dự phục vụ.

+ Giuse Nguyễn Năng

Tổng Giám mục Sài Gòn

Giám quản Tông tòa Phát Diệm

LỜI GIỚI THIỆU

của Ban Truyền thông Phát Diệm

Trong chương trình 10 năm chuẩn bị mừng đại lễ kỉ niệm 125 Năm thành lập giáo phận Phát Diệm (1901-2026) và 400 năm

Tin Mừng đến Phát Diệm (1627-2027), Ban Truyền thông Giáo phận hân hạnh tái bản cuốn sách *Lịch Sử Giáo Phận Phát Diệm* của Đức ông Vinh Sơn Trần Ngọc Thụ (sách dày 467 trang, xuất bản lần đầu tại Paris, năm 2001).

Mục đích việc xuất bản cuốn sách là để cộng đoàn tín hữu hiểu biết thêm về lịch sử giáo phận. Từ đó, chúng ta đội ơn Thiên Chúa là Cha nhân lành, đã sai các nhà truyền giáo đem Tin Mừng Chúa Giêsu Kitô đến vùng đất này cho chúng ta; đồng thời, chúng ta cảm tạ Đức Mẹ Rất Thánh Mân Côi, quan thầy của Nhà thờ chính tòa, hai thánh Tông đồ Phêrô và Phaolô, quan thầy giáo phận, và 11 Thánh Tử Đạo của giáo phận, hàng thế kỉ qua đi, đã phù hộ và che chở đoàn con cái giáo phận vượt qua mọi gian nan thử thách, kiên gan giữ vững và phát huy đức tin của mình cho tới ngày nay.

Đức ông Vinh Sơn Trần Ngọc Thụ

Trước khi điểm qua cuốn sách, chúng tôi xin giới thiệu với quý độc giả về tác giả là Đức ông Vinh Sơn Trần Ngọc Thụ.

Đức ông Thụ sinh tại họ Đông Hải, giáo xứ Văn Hải năm 1918, học tại Tiểu chủng viện Ba Làng và Phúc Nhạc (1929-1937). Năm 1937, được Đức cha Nguyễn Bá Tòng gửi đi học tại Roma; tại đây, ngài thụ phong linh mục năm 24 tuổi (1942), đậu Tiến sĩ Triết học (1945) và Tiến sĩ Thần học (1946). Sau đó, học ngành Quốc tế Công pháp tại Đại học Louvain, Bỉ (1946-1949).

Đức ông Thụ, người con hiếu thảo của Giáo phận Phát Diệm

Năm 1949, du học về, Đức ông Thụ được bổ nhiệm làm giáo sư Đại Chủng viện Thượng Kiệm, rồi bí thư Đức cha Tadeô Lê Hữu Từ (1951-1955). Năm 1954, khi mới di cư vào Nam, ngài cộng tác đặc lực với Đức cha Lê Hữu Từ để lo nơi ăn chốn ở cho các linh

mục, các tu sĩ nam nữ và đồng bào di cư gốc Phát Diệm. Sau đó, ngài được mời làm bí thư Tổ chức Viện trợ Công giáo Hoa Kỳ (Catholic Relief Services, 1956-1957). Cũng trong thời gian này, Đức cha Simon Hoà Nguyễn Văn Hiền, Giám mục Sài Gòn, giao cho ngài phụ trách các giáo phận di cư thuộc Giáo phận Sài Gòn trong vòng 9 tháng. Kể từ đó, Đức ông Thụ lần lượt được tín nhiệm phục vụ Giáo hội Việt Nam cũng như Giáo hội toàn cầu trong những nhiệm vụ rất đặc biệt và hết sức quan trọng như sẽ thấy ở phần sau. Và cho đến tận cuối đời, Đức ông Thụ vẫn còn miệt mài sưu tầm tài liệu để viết sách, đặc biệt là cuốn *Lịch Sử Giáo Phận Phát Diệm* mà chúng ta đang đề cập.

Đức ông Thụ, người con tận tụy của Giáo hội Công giáo Việt Nam

Ở đây, chỉ xin đặc biệt nhắc lại công tác làm cáo thỉnh viên phong thánh cho 117 vị Chân Phúc Tử Đạo Việt Nam của Đức ông Thụ mà thôi. (Cáo thỉnh viên là đại diện hàng giám mục Việt Nam làm lại tất cả các hồ sơ 117 vị Chân Phúc Tử Đạo để đệ trình lên Đức Giáo Hoàng – qua Bộ Phong thánh – xin ngài tuyên thánh cho các vị Chân Phúc). Đây là công tác đặc biệt quan trọng và có tính cách lịch sử đối với Giáo hội Công giáo Việt Nam.

Trong quá khứ, công tác cáo thỉnh viên này đã 4 lần cậy nhờ 3 vị linh mục và một đức ông là người ngoại quốc, nhưng vì các vị bị chuyển chuyên, cho nên công việc còn bỏ dở. Ngày 25-11-1985, Đức Hồng y Giuse Maria Trịnh Văn Căn, Chủ tịch Hội đồng Giám mục Việt Nam, uỷ thác cho Đức ông Trần Ngọc Thụ tiếp nối nhiệm vụ làm cáo thỉnh viên phong thánh cho 117 vị Chân Phúc Tử Đạo Việt Nam.

Thế là trong suốt gần 2 năm, Đức ông Thụ, ban ngày làm việc trong Bộ Ngoại giao Tòa Thánh, ban đêm chong đèn đọc tài liệu và đúc kết các hồ sơ.

Vào thời điểm đó, tình hình giữa nhà nước Việt Nam và Vatican còn khá phức tạp, cho nên khi giao công tác, Đức Hồng y Căn đã

nói với Đức ông Thụ: “*Cha chịu khó tự tháo vát lấy*”. Nghe lời dặn dò của Đức Hồng y, Đức ông Thụ đã quyền biến mời được 320 giám mục của 3 nước liên quan là Tây Ban Nha, Phi Luật Tân và Pháp để các vị kí thêm 3 thỉnh nguyện thư đệ trình Tòa Thánh xin phong thánh cho Các Vị Chân Phúc Tử Đạo Việt Nam. Đức ông còn khôn ngoan xin Bộ Phong thánh chấp thuận cho Dòng Đa Minh và Hội Thừa Sai Ba Lê được cùng đứng tên làm cáo thỉnh viên phong thánh. Vì thế mà có tới 3 cáo thỉnh viên: Đức ông Trần Ngọc Thụ (Việt Nam), Lm. Innocenzo Venchi (Dòng Đa Minh) và Lm. Jean Baptiste Itcaina (Hội Thừa Sai Ba Lê).

Nhờ sự sáng suốt và tinh thần đoàn kết của Đức ông Thụ, các Giáo hội Tây Ban Nha, Pháp và Phi Luật Tân đã cung cấp cho vị cáo thỉnh viên Việt Nam thêm nhiều tài liệu hiếm quý.

Cuối cùng, Đức ông Thụ đã hoàn thành 2 tập sách:

Vụ Án Phong Thánh (1125 trang, xuất bản tại Hoa Kỳ, Nhà In St Michael, 1987). Cuốn này để cống hiến độc giả Việt Nam,

và *Compendium vitae et Martyrii Beatorum A. Dũng lạc, Thomas Thiện, Emanuelis Phụng... et 114 Sociorum Martyrum...*: Tóm lược tiểu sử và diễn tiến cuộc tử nạn của Lm. Dũng Lạc, chủng sinh Thomas Thiện, ông Emanuel Phụng và 114 bạn tử đạo tại Việt Nam (nhân đề bằng La ngữ, nhưng nội dung bằng tiếng Ý). Cuốn này để đệ trình Bộ Giám mục và Bộ Phong thánh.

Ngày 30-6-1987, Cơ Mật Viện gồm 28 hồng y, 70 tổng giám mục và giám mục, tất cả đã bỏ phiếu “thuận” cho án phong thánh.

Trưa ngày 30-6-1987, Đức Thánh Giáo hoàng Gioan Phaolô II long trọng tuyên bố “chấp nhận” và ban lệnh chọn ngày 19-6-1988 (một năm sau) làm ngày tuyên thánh cho 117 vị Chân Phúc Tử Đạo Việt Nam.

Tòa Thánh chủ sự nghi thức phong thánh, còn Giáo hội Việt Nam

phải lo tổ chức các sinh hoạt cho trên 8000 tín hữu Việt Nam từ các lực địa sẽ kéo về Roma dự buổi lễ long trọng này. Kiểm đâu ra tiền để trang trải cho việc tổ chức cuộc đại lễ tầm cỡ như thế? Trên thực tế, lúc ấy, Giáo hội Việt Nam còn rất nghèo nên không thể đóng góp gì; đảng khác, không một vị giám mục Việt Nam đương nhiệm nào được phép bay sang Roma dự lễ, vì chính quyền Việt Nam không ủng hộ việc phong thánh. Đang khi đó, mọi tín hữu hải ngoại hết sức vui mừng, nhưng các địa phương chưa kịp tổ chức và quyên góp. Vì thế, Đức ông Thụ đã phải “đánh liều” kí tên vay ngân hàng Tòa Thánh 50 triệu tiền Ý (khoảng 30 ngàn Mỹ kim), để có phương tiện chi phí lúc ban đầu. Kí xong, Đức ông Thụ chưa ra khỏi cửa ngân hàng thì Đức ông De Bonis (viên chức ngân hàng, người Ý, sau làm giám mục) bước tới vặn hỏi: “*Cha làm gì? Cha đừng dại lấy tiền ra vội, vì lấy ngày nào cha phải trả tiền lãi ngày đó. Mượn 50 triệu vào ngày 01 đầu tháng, thì ngày 30 cuối tháng, cha phải trả 53 triệu*”. May sao, khi Đức ông Thụ trình bày lí do vay tiền là để lo việc tổ chức lễ phong thánh, Đức ông De Bonis nói ngay: “*Trước, tôi tưởng cha lo việc cá nhân, giờ biết cha lo việc phong thánh. Vậy cha cứ làm, tốn phí bao nhiêu, tôi sẽ chịu cho*”. Đúng vậy, Đức ông De Bonis đã giúp cho việc tổ chức một số tiền khá lớn.

Ban tổ chức còn nhận được một may mắn khác nữa, đó là vì Đức ông Thụ đã xin cho Dòng Đa Minh và Hội Thừa Sai Ba Lê cùng đứng tên làm cáo thỉnh viên, cho nên Dòng Đa Minh và Hội thừa Sai Ba Lê coi mình là thành viên và cả hai đã cùng chia sẻ tài chánh với ban tổ chức: mỗi đơn vị góp 1/3, tức 10 triệu tiền Ý, Việt Nam chịu 12 triệu vì số các Thánh Tử Đạo đông hơn (VN: 96 vị, Pháp: 10 vị, TBN: 11 vị).

Nhìn lại, chúng ta thấy, vụ án phong thánh cho Các Chân Phúc Tử Đạo của Giáo hội Công giáo Việt Nam được tiến hành thuận lợi và cuối cùng thành công tốt đẹp, là nhờ có sự chỉ đạo kiên quyết và

sáng suốt của Đức Hồng y Giuse Maria Trịnh Văn Căn, cộng với lòng can đảm và sự khôn ngoan quyền biến của Đức ông Trần Ngọc Thụ.

Đó là kì tích vĩ đại, có một không hai mà Đức ông Thụ đã cống hiến cho Giáo hội Công giáo Việt Nam.

Đức ông Thụ, người con trung tín của Giáo hội Công giáo hoàn vũ

Năm 1957, do khả năng và tư cách, Đức ông Thụ đã được gọi vào làm bí thư Tòa Khâm sứ tại Sài Gòn, tức là bắt đầu được tham dự trực tiếp vào sứ vụ rao giảng Tin Mừng của Giáo hội Công giáo toàn cầu. Đức ông giữ chức vụ này liên tục 19 năm, suốt từ 1957 tới 1976, qua 5 đời Khâm sứ Tòa Thánh. Trong công tác, Đức ông chứng tỏ có đầy đủ khả năng chuyên môn và đức tính cẩn mật. Các vị thân cận thường “kháo” nhau: không ai cạy răng “quan ngại” được tin tức gì (đó là kỉ luật ngoại giao của bất cứ nhân viên tòa đại sứ nào). Năm 1976, Đức ông Roma và tông sự tại Bộ Ngoại giao Tòa Thánh. Đến năm 1988, Đức Thánh Giáo Hoàng Gioan Phaolô II bổ nhiệm Đức ông Thụ làm bí thư cho Đức Thánh Cha. Mỗi ngày, ngài làm việc 13, 14 giờ bên cạnh Đức Thánh Cha, trong suốt 8 năm cho tới khi nghỉ hưu vào năm 1996. Đức Thánh Cha ban đặc ân cho Đức ông được nghỉ hưu ngay tại lãnh địa Vatican. Đức ông Thụ về với Chúa ngày 15-7-2002 tại bệnh viện Gemelli, Roma, thọ 84 tuổi. Đức Hồng y Giovanni Battista Re, Bộ trưởng Bộ Giám mục, đã chủ sự thánh lễ an táng cho Đức ông tại bàn thờ trước Ngai Tòa Thánh Phêrô (Cathedra Petri) trong Đại Hoàng Đường kính Ngài ở Vatican, cùng với 40 linh mục đồng tế.

Nội dung sách Lịch Sử Giáo Phận Phát Diệm

Trên đây, chúng tôi đã giới thiệu tương đối đầy đủ về Đức ông Vinh Sơn Trần Ngọc Thụ, tác giả cuốn *Lịch Sử Giáo Phận Phát Diệm*. Tuy là người con kiệt xuất của Giáo phận Phát Diệm, nhưng từ khi du học về vào năm 1949, Đức ông phục vụ ở Phát Diệm không lâu, thời gian làm việc chủ yếu tại Sài Gòn và Roma. Vì thế, lớp hậu sinh ngày nay không mấy ai biết ngài. Còn về nội dung

cuốn sách, thiết tưởng, chúng tôi sẽ chỉ giới thiệu khái quát. Lí do đơn giản là quý độc giả đang cầm chính cuốn sách ấy trong tay.

Cuốn sách *Lịch Sử Giáo Phận Phát Diệm* gồm có 7 chương. Chương nhất: Giới thiệu thiên nhiên kì thú và các danh nhân anh hùng đất Ninh Bình; công cuộc khai nguyên của tiền nhân; các vị thừa sai tiên khởi, đặc biệt là Linh mục Alexandre de Rhodes (cha Đắc Lộ), đã in gót trên đất Bắc và đã lưu dấu ấn tại miền đất quê hương Phát Diệm yêu quý của chúng ta. Chương hai: Tường thuật lịch sử việc thành lập Giáo phận Phát Diệm và các sinh hoạt lúc ban đầu. Chương ba: Giới thiệu vị khai sáng Phát Diệm là Cụ Sáu Trần Lục và sự nghiệp xây dựng quần thể Nhà thờ lớn Phát Diệm cực kì hoành tráng của ngài vào cuối thế kỉ 19; đồng thời, giới thiệu các cơ sở quan trọng trực thuộc giáo phận trong và ngoài nước. Chương bốn: Giới thiệu các vị chủ chăn của giáo phận. Chương năm: Giới thiệu hàng linh mục và tu sĩ của giáo phận. Chương sáu: Tường thuật sơ lược về lịch sử các giáo xứ và Chương bảy: Dành riêng cho 11 vị Thánh Tử Đạo của giáo phận.

Qua 7 chương sách, chúng ta thấy Đức ông Thụ đã đặc biệt chú ý tới các biến cố, các nhân vật và các cơ sở khi viết lịch sử giáo phận. Đó là phương cách viết lịch sử khá phổ biến. Câu hỏi đặt ra là vậy cộng đoàn dân Chúa ở đâu? Trong sách, tác giả không đề cập trực tiếp tới hàng giáo dân, ngoại trừ một số bảng thống kê hoặc bản tường trình về sinh hoạt các tín hữu và một chương (Chương 6) dành cho các giáo xứ và giáo họ. Tuy nhiên, nếu suy nghĩ một chút, độc giả vẫn thấy một cộng đoàn đức tin đang hiện diện sống động trong cả cuốn sách. Bởi vì, nếu đã thấy những cột mốc, những tấm bảng chỉ đường là biết có con đường dài; nếu đã thấy những con sóng nhấp nhô là biết có tầng nước chảy ngầm bên dưới. Lịch sử giáo phận là lịch sử một cộng đoàn đức tin: Các vị thừa sai đến rao giảng Tin Mừng là rao giảng cho người dân ở miền đất này, chứ không rao giảng trong rừng Bạch Bát hay trong rừng Cúc Phương. Cũng vậy, có các vị chủ chăn và hàng giáo sĩ là để phục vụ cộng đoàn dân Chúa, chứ không để phục vụ chính mình. Cơ cấu tổ chức giáo phận và các cơ sở cần thiết cũng là do công sức của cộng đoàn

và để phục vụ cộng đoàn. Hàng giáo sĩ và tu sĩ càng dồi dào, các cơ sở, các giáo xứ càng phát triển là dấu chỉ sự vững mạnh của cộng đoàn dân Chúa tại địa phương. Và các Thánh Tử Đạo của giáo phận là chứng minh hùng hồn đức tin kiên vững của cộng đoàn tín hữu trong giáo phận, nơi sản sinh ra các đấng Thánh ấy.

Xét về giá trị cuốn sách, chúng tôi khẳng định ngay rằng: Cuốn sách *Lịch Sử Giáo Phận Phát Diệm* của Đức ông Vinh Sơn Trần Ngọc Thụ là cuốn sách khai thác chủ đề lịch sử Giáo phận Phát Diệm đầy đủ nhất và giá trị nhất từ trước tới nay. Có thể nói như vậy vì chúng tôi đã so sánh cuốn sách của Đức ông Thụ với một số tác phẩm liên quan tới Phát Diệm mà chúng tôi có trong tay. Những tác phẩm này, hoặc chỉ khai thác một số khía cạnh, một số nhân vật, một vài biến cố quan trọng hoặc chỉ trong một thời điểm đáng chú ý nào đó. Chẳng hạn như những cuốn: "*Giám Mục Lê Hữu Từ & Phát Diệm 1945-1954*" của Lm. Đoàn Độc Thư và Xuân Huy, tức Vũ Huy Bá (Sử Liệu Hiện Đại, 1973), "*Kỷ yếu Phát Diệm 1891-1991*" do Lm. Trần Phúc Long làm chủ biên (Nguyệt san Đức Mẹ Hằng Cứu Giúp, Long Beach, CA. phát hành năm 1992), "*Việt Nam Mất, Lỗi Tại Ai?*" của Nguyễn Đức Chiêu, thường gọi là ông Tú Chiêu (Quê Phương xuất bản năm 1993. Ông Tú Chiêu là tỉnh trưởng Tỉnh Ninh Bình, 1953-1954), "*Trần Lục*" (Nhiều tác giả, Làng Văn xuất bản, Canada, 1996), "*Giám Mục Lê Hữu Từ*" (Nhiều tác giả, Hoa Lư xuất bản, 2001), "*Giám Mục Nguyễn Bá Tông*" của Thầy sáu Phạm Bá Nha (cựu chủng sinh Phúc Nhạc và Phú Nhuận, xuất bản tại Paris, năm 2003), hồi kí "*Cụ Sáu Việt Minh*" của Đức ông Nguyễn Quang Thiệu (514 trang, 2007), tạp bút "*Đường Xưa Lối Cũ*" của cụ Sơn Diệm Vũ Ngọc Ánh (Millennium Publishing, Los Angeles, 2009. Cụ Vũ Ngọc Ánh tốt nghiệp Cao đẳng Sư phạm Hà Nội, vào Nam 1954 và đi dạy, rồi nghị sĩ VNCH, cuối cùng, làm cựu Hội trưởng Hội Truyền Thống Phát Diệm Nam California). Đây là chưa kể đến các bài báo trên các mạng lưới xã hội toàn cầu.

Sách *Lịch Sử Giáo Phận Phát Diệm* của Đức ông Thụ còn một ưu điểm nữa là tác giả viết lịch sử theo lối "kể sử", chứ không dùng

lối viết hàn lâm, uyên bác; do đó, sách thích hợp với đa số độc giả vì dễ đọc hơn và hấp dẫn hơn.

Tuy nhiên cũng phải ghi nhận: Ở chương 1, sự khẳng định của Đức ông Thụ về địa danh Hiếu Thuận có phải là *Che bo* trong sách *Lịch Sử Đảng Ngoài* của cha Đắc Lộ và Hảo Nho có phải là nơi dựng nên ngôi nhà thờ thứ nhất ở Đảng Ngoài hay không, vẫn chưa được sự đồng thuận của một vài nhà khảo cứu lịch sử Giáo hội Công giáo Việt Nam.

Việc nhuận sắc

Tuy nhiên, có một sự thực là, do tuổi cao sức yếu, lại bệnh tật liên miên vào những năm cuối đời, cho nên khi xuất bản cuốn sách này (xuất bản năm 2001), dường như Đức ông Thụ đã phải chạy đua với thời gian, vì cảm thấy quỹ thời gian không còn bao nhiêu (Đức ông mất năm 2002). Trong tình hình ấy, chắc chắn cuốn sách không tránh khỏi còn một số thiếu sót nhất định mà tác giả không kịp chân chỉnh theo ý muốn. Những sai sót ấy tuy nhỏ, nhưng có thể làm suy giảm phần nào giá trị to lớn của cuốn sách.

Vì thế, trong lần tái bản này, Ban Truyền thông giáo phận, cùng 2 người em đôi con di của Đức ông Thụ, đã cộng tác với nhau để nhuận sắc cuốn sách. Trong khi làm công tác nhuận sắc, chúng tôi cố gắng tuân thủ nguyên tắc: giữ nguyên nội dung cuốn sách, tựa như làm công tác lau chùi quét dọn một căn phòng cho sạch đẹp hơn, nhưng căn phòng vẫn là căn phòng ấy.

Do việc nhuận sắc, sẽ có 2 điểm rất dễ nhận ra: Một là, ngoài công việc nhuận sắc thông thường, ở Chương nhất, chúng tôi mạn phép tác giả để bổ túc thêm các vị anh hùng và danh nhân kiệt xuất, cũng như địa thế thiên nhiên kì thú của miền đất Ninh Bình. Hai là, để cuốn sách mỏng hơn, chúng tôi thu nhỏ khổ chữ và tăng thêm một hàng chữ nữa trong mỗi trang sách; việc này khiến cho số trang trong cuốn sách tái bản khác biệt với số trang trong cuốn sách nguyên bản.

Sau cùng, vì lợi ích chung của cộng đoàn dân Chúa trong toàn Giáo phận, vì lòng kính trọng và biết ơn Đức ông Vinh Sơn Trần Ngọc

Thụ, chúng tôi hân hạnh giới thiệu với quý độc giả kì tái bản cuốn *Lịch Sử Giáo Phận Phát Diệm*. Hi vọng quý độc giả đón nhận và đọc cuốn sách này, hầu hiểu biết thêm về lịch sử giáo phận nhà. Sách Luận Ngữ, thiên Vi Chính có câu: “*Ôn cố nhi tri tân, khả dĩ vi sư hĩ*” (xem lại cái cũ mà biết cái mới thì có thể làm thầy được). Thật vậy, đọc sách này, chúng ta “xem lại cái cũ”, tức là chúng ta biết lịch sử Tin Mừng được truyền đến đây bao giờ, cha ông chúng ta đã đón nhận, đã sống và làm chứng cho Tin Mừng ra sao, để rồi chúng ta “biết cái mới”, tức là chúng ta biết tiếp nối cha ông mà giữ vững và phát huy đức tin, đồng thời, làm chứng và rao giảng Tin Mừng cho anh chị em chung quanh chưa biết đạo thánh Chúa. Làm thế, không phải để chúng ta “làm thầy” ai cả, mà chỉ để làm sáng danh Thiên Chúa và để xứng đáng làm con cái Ngài mà thôi.

Trong niềm hân hoan chào mừng đại lễ kỉ niệm 125 năm thành lập giáo phận (1901-2026) và 400 năm Tin Mừng đến Phát Diệm (1627-2027)

07-10-2021

Lễ Đức Mẹ Mân Côi, Quan thầy Nhà thờ chính toà Phát Diệm
Ban Truyền thông Phát Diệm

LỜI DẪN NHẬP

Cuốn “*Lịch Sử Giáo Phận Phát Diệm*” chính lễ đã được hân hạnh trình diện với quý độc giả trước tháng Tư năm 2001, nghĩa là trước ngày giáo phận mừng lễ 100 năm thành lập (1901-2001). Nhưng không may, chúng tôi đã bất thần lâm trọng bệnh và phải nghỉ dưỡng sức từ nhiều tháng nay.

Trong khi thực hiện cuốn sách này, chúng tôi không được trăm phần trăm thỏa mãn vì đã xa quê nhà Phát Diệm quá lâu, từ 1954, lại không được trực tiếp đọc nhiều tài liệu lịch sử tại chỗ, cũng như không được may mắn tham vấn những nhân vật còn sống, nhất là Chương sáu nói về “*Các Giáo Xứ Giáo Phận Phát Diệm*”. Hy vọng rằng, với thời gian, quý vị độc giả sẽ vui lòng chỉ giáo thêm, để chúng tôi sửa lại cho hoàn hảo.

Ôn lại các giai đoạn lịch sử, nhân dịp giáo phận cử hành 3 đại lễ: trăm năm Nhà thờ chính toà Phát Diệm (1891-1991), trăm năm ngày Cụ Sáu Trần Lục tạ thế (1899-1999) và một trăm năm thành lập Giáo phận Phát Diệm (1901-2001), con cái Phát Diệm hết lòng tạ ơn Thiên Chúa toàn năng đã bảo toàn giáo phận, tạ ơn Đức Mẹ Mân Côi, Quan thầy của Nhà thờ chính toà, tạ ơn Các Thánh Tử Đạo Việt Nam, nhất là 11 vị Thánh của giáo phận.

Chúng tôi cũng thành tâm ghi ơn các vị Giám mục đã ra đi:

Đức Giám mục Alexandre Marcou Thành, thừa sai người Pháp, đã lấy khẩu hiệu: “*Soi chiếu cho những ai còn ngồi trong bóng tối tăm*”,

Đức cha Gioan Baotixita Nguyễn Bá Tòng, Giám mục Việt Nam tiên khởi, đã “*chôn rễ sâu trong lòng giáo đoàn Chúa chọn*”,

Tất cả bảy vị Giám mục Việt Nam kế nhiệm,

qua dòng thời gian, đã thắng vượt mọi khó khăn trong khi lèo lái Giáo phận bằng gương sáng, bằng đời sống thánh thiện, anh dũng, bằng bác ái không giả tạo và bằng sự triệt để vâng phục Tòa Thánh.

Roma, ngày 20 tháng 12 năm 2001

Vinh Sơn Trần Ngọc Thụ

NHỮNG BƯỚC ĐƯỜNG THIÊN ĐỊNH

I. THIÊN NHIÊN PHONG PHÚ VÀ NHỮNG NGƯỜI CON ƯU TÚ ĐẤT NINH BÌNH

Theo niềm tin tôn giáo, trong cuộc đời mỗi cá nhân hay lịch sử của một dân tộc, bao giờ cũng có bàn tay Thiên Chúa quan phòng chuẩn bị một cách tự nhiên thông thường hay một cách đặc biệt. Song, về phương diện tâm sinh lý, hiện tại của một người hay một xứ sở, thường chịu ảnh hưởng phong thổ và thừa kế di sản tiền nhân nơi quê hương mình.

Vì thế, để giúp độc giả hiểu biết thêm về Giáo phận Phát Diệm, chúng tôi xin giới thiệu đôi nét về thiên nhiên phong phú và các vị tiền nhân là những danh nhân, anh hùng đất Ninh Bình, bởi vì Giáo phận Phát Diệm nằm gọn trong lãnh thổ tỉnh Ninh Bình và một phần nhỏ của tỉnh Hoà Bình.

1. Thiên nhiên Ninh Bình rất phong phú

Ninh Bình tuy chỉ là một tỉnh nhỏ, nằm ở cực Nam của miền Bắc, cách Hà Nội trên dưới 100 km về phía Nam, nhưng Ninh Bình rất tự hào, vì nơi đây còn đó cố đô Hoa Lư từng gắn liền với sự nghiệp lừng lẫy của 3 triều đại Đinh, Lê, Lý. Ninh Bình cũng rất hãnh diện về địa thế thiên nhiên phong phú và những danh lam thắng cảnh của mình.

Thật vậy, mạn Tây Bắc tỉnh Ninh Bình là núi rừng trùng trùng; đặc biệt là rừng nguyên sinh Cúc Phương (Vườn Quốc gia Cúc Phương). Vùng trung tâm tỉnh Ninh Bình có nhiều danh lam thắng cảnh nổi tiếng với vẻ đẹp quyến rũ, thu hút du khách trong cũng như ngoài nước, như: di tích lịch sử cố đô Hoa Lư đời Vua Đinh, động Am Tiên (Tuyệt Tịnh Cốc), chùa Bái Đính, khu danh thắng

Tràng An (được UNESCO công nhận là “Di sản Văn hoá và Thiên nhiên Thế giới”) với Hang Mua, Tam Cốc - Bích Động (được mệnh danh là Vịnh Hạ Long trên cạn), Thung Nắng, vườn chim Thung Nham, v.v....

Còn miền xuôi Ninh Bình là những cánh đồng lúa bát ngát, sông rạch chằng chịt, chuyên chở phù sa đỏ ngầu và màu mỡ. Giữa đồng ruộng bao la, từ rất xa, người ta đã thấy nổi bật lên bóng dáng sừng sững của Phương đình trong quần thể nhà thờ Phát Diệm uy nghi và cổ kính, được xây dựng từ cuối thế kỷ 19, hoàn toàn theo trường phái kiến trúc cổ truyền Việt Nam. Quần thể kiến trúc nhà thờ Phát Diệm đã được Bộ Văn hoá nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam xếp hạng “Di tích Lịch sử - Văn hoá” (Quyết định số 28 VH/QĐ ngày 18-01-1988).

Phần cực Nam tỉnh Ninh Bình là vùng bờ biển huyện Kim Sơn dài 18 km, tiếp giáp với Biển Đông, mỗi năm được lượng phù sa bồi đắp thêm 100m. Vùng bờ biển Kim Sơn là khu dự trữ sinh quyển phong phú đã được UNESCO công nhận.

2. Các anh hùng và danh nhân đất Ninh Bình (tính tới 1945)

Nước Việt Nam mến yêu của chúng ta giang sơn gấm vóc, rừng vàng biển bạc. Cũng vì thế, hàng ngàn năm nay, nước ta luôn là miếng mồi ngon trước tham vọng bành trướng từ phương Bắc. Nước ta mà còn tồn tại được đến nay là nhờ anh hùng hào kiệt khắp nơi, đời nào cũng có.

Riêng Ninh Bình đã cống hiến cho Tổ quốc những người con ưu tú:

Trước hết là Đinh Tiên Hoàng (924 – 979) với sự nghiệp thống nhất đất nước.

Ngược dòng lịch sử, chúng ta lên mãi quá khứ xa xưa đời Đinh Tiên Hoàng, tên thật là Đinh Bộ Lĩnh. Ông sinh năm 924 tại thôn Kim Lư, làng Đại Hữu, châu Đại Hoàng, nay là thôn Vân Bông,

xã Gia Phương, huyện Gia Viễn, tỉnh Ninh Bình. Đinh Bộ Lĩnh là con của quan Thứ sử Hoan Châu đời Tiền Ngô, tên là Đinh Công Trứ. Thuở thiếu thời, Đinh Bộ Lĩnh thường thi đua với bọn chăn trâu, bắt chúng làm kiểu công kênh và lấy bông lau làm cờ quạt, bày ra thế trận giả đánh nhau suốt ngày. Vì ông có sức mạnh phi thường, cho nên bọn trẻ rất nể phục ông. Lớn lên, nhờ tài trí thông minh, ông được Sứ quân Minh công Trần Lâm tin dùng, giao cho quyền điều khiển tướng sĩ. Đến khi Minh công Trần Lâm mất đi, ông đem quân về động Hoa Lư, chiêu mộ thêm tráng sĩ hào kiệt. Sau khi đánh tan ba Sứ quân Phạm Bạch Hổ, Sứ quân Đỗ Cảnh Thạc tại Đỗ Động Giang, và Sứ quân Nguyễn Thủ Tiệp ở Tiên Du, thì thế lực của Đinh Bộ Lĩnh hùng mạnh như vũ bão; do đó, mọi người tôn ông là Vạn Thắng Vương. Năm Mậu Thìn (968), khi đã dẹp yên Loạn 12 Sứ quân, Đinh Bộ Lĩnh lên ngôi hoàng đế, xưng hiệu là Đinh Tiên Hoàng, đặt tên nước là Đại Cồ Việt, đóng đô ở Hoa Lư. Đinh Tiên Hoàng trị vì được 12 năm, tới năm 979, nhà vua và người con trưởng là Đinh Liễn bị Đỗ Thích ám hại (1).

Đinh Tiên Hoàng có công thống nhất đất nước, thiết lập một nhà nước quân chủ trung ương tập quyền đầu tiên, xây dựng và bảo vệ nền độc lập tự chủ mới giành được khỏi ách đô hộ phương Bắc.

Kế đến là Lê Hoàn (941 – 1005), vị anh hùng dân tộc, khai sáng nhà Tiền Lê.

Lê Hoàn, còn gọi là Lê Đại Hành. Cho tới nay, vẫn còn có những ý kiến khác nhau về sinh quán của Lê Hoàn (Hà Nam, Ninh Bình hay Thanh Hoá?). Ở đây, chúng tôi nghiêng về chứng cứ cụ thể là “Thần tích Lê Hoàn” ghi tại lăng Vua Lê, làng Ứng Liêm (Hà Nam). Thần tích này cho biết Lê Hoàn sinh ra ở xã Trường Yên, Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình. Vì nhà nghèo nên gia đình ông phải về xã Ninh Thái, Thanh Liêm, Hà Nam, làm nghề đánh cá. Năm lên 7 tuổi, ông mồ côi cả cha lẫn mẹ, phải làm con nuôi quan án Châu Ái (Thanh Hoá). Lớn lên, nhờ có tài trí hơn người nên ông được vua Đinh Tiên Hoàng cử làm Thập đạo Tướng quân. Do nhà Đinh

không được lâu bền đã tạo cơ hội để Lê Hoàn lên ngôi vua năm 979, sáng lập nhà Tiền Lê.

Lê Đại Hành có công đánh Tống bình Chiêm. Lịch sử nước nhà vinh danh ngài ngang hàng với các vị anh hùng dân tộc khác, như Hai Bà Trưng, Ngô Quyền, Lý Thường Kiệt, Trần Quốc Tuấn, Lê Lợi, Quang Trung Nguyễn Huệ.

Ngoài Đinh Tiên Hoàng và đại anh hùng dân tộc Lê Đại Hành, Ninh Bình còn có những người con là các danh nhân ưu tú từng làm nên sự nghiệp to lớn, như: Đinh Quốc công Nguyễn Bặc, Ngoại giáp Đinh Điền, Thượng thư Trịnh Tú, Thiền sư Đỗ Pháp Thuận, Lý Quốc sư Nguyễn Minh Không, nhà văn hoá Trương Hán Siêu, danh tướng Trịnh Lỗi, Hàn lâm học sĩ và Binh bộ Thượng thư Ninh Tôn, Trạng Bồng Vũ Duy Thanh, nhà văn hoá Nguyễn Tử Mẫn, đại thần và sử gia Phạm Thận Duật, giáo dân chủ trương tân học Đinh Văn Điền, Giám mục Phan Đình Phùng (Giám mục Công giáo đầu tiên người Ninh Bình)....

Ninh Bình cũng vinh dự là miền “đất lành chim đậu” vì đã từng có nhiều danh nhân từ nơi khác đến đây để hành hiệp và thi thố công trạng. Đó là Lý Công Uẩn (từ Bắc Ninh), tức Vua Lý Thái Tổ sáng lập nhà Lý, Thiền sư và chính khách Vạn Hạnh (từ Bắc Ninh), Nghĩa Tín hầu Đào Cam Mộc (từ Ái Châu), Tướng quân Phạm Bạch Hổ (người Nam Sách, Hải Dương), Tướng quân Phạm Cự Lượng (từ đất Chí Linh), nhà sư, nhà văn hoá và chính khách Ngô Chân Lưu (từ Thanh Hoá), thần đồng Ninh Dịch (từ Nam Định), tướng công, nhà thơ và Đình điền sứ Nguyễn Công Trứ (người Hà Tĩnh), Giám mục Việt Nam tiên khởi Nguyễn Bá Tòng (từ Sài Gòn), Giám mục Lê Hữu Từ (người Quảng Trị)....

Riêng Cụ Sáu Trần Lục sinh năm 1825 tại huyện Nga Sơn, Thanh Hoá ngày nay. Từ khi Cụ được bổ nhiệm về Phát Diệm vào năm 1865, Cụ đã biến đổi Phát Diệm mau chóng trở thành trung tâm tôn giáo và văn hoá. Đối với Phát Diệm, Cụ Sáu Trần Lục có công

khai sáng. Vì thế, chúng tôi sẽ đặc biệt giới thiệu thêm về Cụ Sáu Trần Lục ở đầu Chương ba.

II. CÔNG CUỘC KHAI NGUYÊN MIỀN ĐẤT PHÁT DIỆM

Cách đây gần 200 năm, Phát Diệm chỉ là một cánh đồng bát ngát mênh mông, mới có bùn lầy và cỏ sậy chìm ngập dưới những làn sóng lên lảng. Con đê Hồng Đức, con đường Quan Lộ chạy suốt từ Quảng Phúc qua xã Phúc Nhạc rồi đổ ra bể... hiện còn đứng vững để minh chứng đường ranh giới phân chia đất và nước của thời xưa. Và rồi Tạo Hoá đã làm việc rất nhiều. Người ta tính các chi nhánh sông Nhị Hà (Hồng Hà) bồi thêm cho miền duyên hải, trung bình mỗi năm được một trăm thước trên một diện tích dài 25 cây số chạy ra bể. Như thế cứ sau 10 năm, bờ bể Bắc Việt Nam lợi thêm 1 cây số: cùng chung một đà tiến đó, sau 100 năm Phát Diệm đã lấn ra biển thêm được 10 cây số.

Giải đất này thắng cánh cò bay, dưới đời Minh Mạng (1820-1841) đã được cụ Nguyễn Công Trứ (2) đem hết công lao khai thác và tổ chức. Năm 1826, sau khi chung sức với quan Tham hiệp Nghệ An là Nguyễn Đức Nhuận và quan Hiệp trấn Bắc Thành là Nguyễn Hữu Thuận đem quân đánh tan cuộc nổi dậy ở miền Bắc do Võ Đức Cát và Phan Bá Vành cầm đầu. Dư đảng bị dồn về Trà Lũ, Phan Bá Vành bị bắt sống với hơn 700 đồng đảng. Năm 1828, với tư cách Doanh điền sứ, cụ Nguyễn Công Trứ dâng sớ, xin triều đình cho lập huyện Tiền Hải (Thái Bình) gồm 7 tổng: Tân Cơ, Tân An, Tân Định, Tân Thành, Tân Hưng, Tân Phong và Tân Bôi. Năm 1829, cụ lại dâng sớ xin nhà vua cho phép khai khẩn doanh điền tỉnh Ninh Bình, tức thành lập huyện Kim Sơn, cũng chia làm 7 tổng: Chất Thành, Hồi Thuần, Quy Hậu, Hướng Đạo, Tự Tân, Tuy Lộc và Lai Thành (3). Là nhà Nho uyên bác, cụ Nguyễn Công Trứ đã đặt cho hai huyện Tiền Hải (bể tiền) và Kim Sơn (núi vàng) những danh xưng tuyệt đẹp, nhiều ý nghĩa và muôn đời còn ghi nhớ tính cách thanh bình, hiền hòa của hai cuộc kinh doanh xã hội

kỳ diệu trong lịch sử miền duyên hải Bắc Việt. Riêng trong huyện Kim Sơn, chính cụ là người đã có cao kiến phân chia lãnh thổ, điền địa, đặt tên cho các thôn xã; đã cho đào những con sông ngang dọc làm máng chuyên chở tiện lợi và mang lại phì nhiêu cho 14.600 mẫu đất của cả một miền tân lập.

Cuộc đời cụ Nguyễn Công Trứ hết sức phong phú, văn võ song toàn.

Về võ, Uy viễn Tướng công Nguyễn Công Trứ từng cầm quân đi dẹp loạn Võ Đức Cát, Phan Bá Vành (1826), đánh giặc Nông Văn Vân (1833), dẹp giặc bể ở Quảng Yên (1838) ...

Về văn, Nguyễn Công Trứ tham gia hơi trẻ, mãi tới năm 1813, cụ mới dự khoa thi của Triều đình. Năm 1819, cụ đỗ Giải nguyên lúc đã 41 tuổi.

Trả xong nợ đèn sách, cụ Nguyễn Công Trứ lần lượt giữ nhiều chức quan: quan nhỏ như Hành tẩu Sử quán (1820), quan lớn như Binh bộ Tham tri (1827), Tổng đốc Hải An, Binh bộ Thượng thư (1836). Sau một thời lận đận, tới năm Thiệu Trị thứ 7 (1847), cụ được giao chức Thừa Thiên Phủ doãn, trước khi nghỉ hưu vào năm 1848.

Đường công danh của cụ Nguyễn Công Trứ không phải là luôn luôn công thành danh toại. Cụ từng bị vu cáo và mấy lần phạm sai lầm, cho nên cụ bị Triều đình khiển trách nặng nề, hai lần bị giáng một hơi 4 cấp, nhưng với ý chí sắt đá, mỗi lần như vậy, cụ lại đứng lên và tiếp tục được trọng dụng.

Cuộc đời cụ Nguyễn Công Trứ phong phú như thế là bởi nhân sinh quan của cụ hết sức tích cực:

*Vòng trời đất dọc ngang, ngang dọc
Nợ tang bồng vay trả, trả vay
Chí làm trai Nam, Bắc, Đông, Tây
Cho phí sức vầy vùng trong bốn bể! (4)*

Sự nghiệp khai khẩn vùng đất mới Kim Sơn của cụ Nguyễn Công Trứ về sau này được Linh mục Trần Lục tiếp tục và hoàn bị. Hai vĩ nhân này chào đời không xa nhau bao nhiêu. Cha Lớn Khâm (1825-1899) đến sau cụ Đình điền sứ (1778-1858) 47 năm. Năm 1829, cụ Nguyễn Công Trứ khởi công lập huyện Kim Sơn, thì cha Trần Lục được 4 tuổi. Tuy nhiên cha sống mãi tới 1899 và từ 1873, cha đã ra tay chuẩn bị vật liệu để xây cất quần thể Thánh đường Phát Diệm. Cha Lớn Khâm đã đứng lên chiêu mộ thêm dân cư về ở; đã vận động lấy lại các khoản công điền thổ cho dân chúng; đã nói rộng và hoàn chỉnh con sông đào Ân Giang chạy ngang địa hạt Kim Sơn, suốt từ Điền Hộ cho tới Như Sơn, lấy đất lấp thành con Đường Số 10 ngày nay. Lập trường và chính sách của cha rất thực tế: có thực mới vực được đạo! Làm sao cho công cuộc tông đồ đi đôi với những khả năng kinh tế, xã hội của người dân, bất cứ lương hay giáo.

III. NGÔI NHÀ THỜ THỨ NHẤT Ở ĐÀNG NGOÀI

Không nguyên trên bình diện xã hội mà cả trên phương diện tôn giáo, Phát Diệm còn in sâu dấu vết của tay Chúa Quan Phòng. Mảnh đất về sau sẽ thành cơ đồ xán lạn của vị Khâm sai Tuyên phủ sứ, tức cha Trần Lục (5), thành giáo phận đầu tiên được Toà Thánh La Mã uỷ thác cho hàng giáo phẩm bản quốc, cho Linh mục Gioan Baotixita Nguyễn Bá Tòng, Giám mục tiên khởi Việt Nam. Cũng chính là nơi mà đầu thế kỷ XVII đã được hân hạnh tiếp đón cha Alexandre de Rhodes (cha Đắc Lộ), một trong số các vị truyền giáo ngoại quốc thuộc hàng tiên phong đã đặt chân lên đất Đàng Ngoài, và do đó, một họ đạo đầu tiên đã được thiết lập tại miền Bắc Việt Nam.

Trong tập nhật ký năm 1904, Đức cha Alexandre Marcou Thành ghi chép: *“Hảo Nho là một xứ đạo đầu tiên của Đàng Ngoài (Bắc Việt), được cha Đắc Lộ, Dòng Tên, vị tông đồ thứ nhất tại xứ này*

thành lập, vì ngài đã tới đây, ở lại nhiều tháng, năm 1627” (Tonkin Maritime, 1901-1920, Souvenirs d’année en année, Thư viện MEP, tr.18).

Đức cha Alexandre Marcou Thành viết như thế là vì ngài căn cứ vào số lượng thời gian lưu lại và thành quả truyền giáo cụ thể mà cha Đắc Lộ đã đạt được trên đất Đàng Ngoài (Bắc Việt); thực ra, cha Đắc Lộ không phải là vị tông đồ thứ nhất đã tới Đàng Ngoài (Bắc Việt).

Thật vậy, theo cuốn *Khâm Định Việt Sử*, ngay từ năm Nguyên Hoà nguyên niên, tức là đời vua Lê Trang Tông (1533-1548) đã có người Tây phương tên là Inekhu đi đường biển vào giảng đạo Thiên Chúa ở làng Ninh Cường, làng Quần Anh, thuộc huyện Nam Chân (tức Nam Trực) và ở làng Trà Lũ thuộc huyện Giao Thủy (6).

Sở dĩ có sự kiện như thế là vì thời đó (từ thế kỷ XVI) đang là một thế kỷ phát minh. Sau cuộc khám phá tân thế giới của Christophe Colomb (1451-1506), các cường quốc Tây phương thi đua đi tìm các thị trường buôn bán tại Âu châu cũng như tại Á châu. Với Đại Việt (Việt Nam) cũng bắt đầu có những cuộc đàm phán thương giao. Và có thể cùng với những nhóm tàu thuyền buôn bán Tây phương ấy, các vị truyền giáo ngoại quốc lợi dụng cơ hội để đi giảng đạo bên Đông phương. Tiếc rằng, công cuộc truyền giáo của Inekhu, hiện nay, không còn đâu ghi chép với những chi tiết phù hợp chính xác. Vì thế, hậu sinh không biết nhà truyền giáo Inekhu nói trên đây là ai? Công việc của ngài diễn tiến ra sao, thành công hay thất bại?

Từ sau khi nhà truyền giáo Inekhu đến miền Bắc nước ta (năm 1533) cho tới khi Linh mục Alexandre de Rhodes đến nước ta lần đầu tiên vào năm 1624, đã ghi nhận có khoảng 14 linh mục Tây phương và 8 thầy trợ sĩ vào truyền giáo tại các nơi khác nhau thuộc lãnh thổ nước ta ngày nay. Nghĩa là các vị đó tới trước cha Đắc Lộ. Đáng chú ý hơn cả là vào năm 1590, do bị bão, Linh mục Pedro Ordonez de Cevallos đã tới kinh đô nhà Lê. Lúc đó, vua Lê đóng

đô ở Thanh Hoá, vì Kinh đô Đông Kinh (Hà Nội ngày nay) tạm thời nằm trong tay nhà Mạc. Năm sau, 1591, Linh mục Pedro Ordonez de Cevallos rửa tội cho công chúa Mai Hoa (Maria Flora) cùng với khoảng 100 người khác nữa.

Riêng tại Đàng Ngoài (Bắc Việt), sau nhà truyền giáo Inekhu còn có ít là 2 lần các nhà truyền giáo đã tới đây trước Linh mục Đắc Lộ. Đó là các Linh mục Bartolomeo Ruiz, Pedro Ortiz, Francisco de Montilla và 4 thầy trợ sĩ đến truyền giáo tại Bắc Việt năm 1583. Rồi năm 1626, lại có Linh mục Giuliano Baldinoti, Dòng Tên, tới thăm dò truyền giáo ở Đàng Ngoài và được chúa Trịnh Tráng tiếp kiến, rồi ngài lại trở về Macao. Năm sau, vào ngày lễ thánh Giuse 19-3-1627, Linh mục Đắc Lộ trở lại nước ta lần thứ hai tại Cửa Bạng; rồi từ đó, ngài tiến ra phía Bắc.

Về biên cố này, hiện chúng tôi hiện có trong tay một tài liệu vô cùng quý giá đã được công bố bởi chính tay Linh mục Alexandre de Rhodes (cha Đắc Lộ), người mà xưa nay nhiều người công nhận là vị truyền giáo tiên phong đã đặt chân lên miền Bắc Việt Nam. Trong cuốn: *“Lịch Sử Đàng Ngoài”* (7), cha Đắc Lộ đã chép lại tỉ mỉ cuộc hành trình của ngài khi tới Cửa Bạng (Thanh Hoá) ngày 19-03-1627, cũng là năm Đinh Mão đời vua Lê Thần Tông (1619-1643), và đời chúa Trịnh Tráng (1623-1657) ở Đàng Ngoài. Cha Đắc Lộ đặt tên cho Cửa Bạng là Cửa Thánh Giuse, vì hôm ấy trùng ngày lễ kính thánh nhân (8). Và đây cũng là lý do về sau Giáo hội Việt Nam được đặt dưới sự bảo trợ của thánh Giuse và nhận ngài là quan thầy toàn thể Giáo hội nước Việt.

Cha Alexandre de Rhodes (Đắc Lộ) ở lại Cửa Bạng bốn tháng trời, rồi lên đường trực chỉ ra Bắc, vẫn theo bờ bể, qua các ngách sông, chứ không dám mạo hiểm ra khơi. Lý do là vì cuộc hành trình ngoài khơi thời đó rất gian nan nguy hiểm, nhất là quãng đường qua cửa Thần Phù, gần mỏm núi Yên Duyệt, giáp giới hai miền Bắc và Trung Việt ngày nay. Ngay từ hồi đó, cửa Thần Phù đã được biết tới là nơi thường xảy ra những tai nạn sóng gió (9). Vì vậy mà có lời ngạn ngữ của dân chúng truyền tụng cho nhau:

*Lênh đèn qua cửa Thần Phù
Khéo tu thì nổi, vụng tu thì chìm.*

Ngày 2-7-1628, cha Alexandre de Rhodes đã tới kinh đô Kẻ Chợ (tức Đông Kinh, tức Hà Nội ngày nay) và xin vào triều yết chúa Trịnh Tráng hồi ấy xưng hiệu là Thanh Đô Vương. Sự nghiệp của cha thành công mỹ mãn, em gái chúa Trịnh Tráng theo đạo Công giáo, lấy tên là Catarina. Cả vị sư chùa làng Vũ Xá cũng tông giáo, còn chính chúa Trịnh Tráng cho lập nhà thờ bên cạnh đền vua (10). Không may, 2 năm sau, chúa Trịnh Tráng quá tin một nhóm nịnh thần vu oan cho cha Đắc Lộ, nên ra chỉ dụ buộc ngài ra đi. Năm 1629, vị truyền giáo lại xuống thuyền đi con đường cũ xuôi về mạn Nam (11). Lúc qua Chợ Bò, ngài được viên xã trưởng, trước đã nhờ ngài để tông giáo, đem cả một đội tuần canh ra đón tiếp long trọng (12). Rồi từ đó, cha Đắc Lộ lại xuôi buồm chạy một ngày đường tới làng Chợ No, chỗ mà hai năm về trước (1627) “*chúng tôi đã xây cất đền thờ thứ nhất ở Bắc Việt*” (13).

Tài liệu lịch sử trên đây hết sức quan trọng, nhưng cần tìm hiểu về một vài địa danh, và minh chứng các địa danh trong tài liệu này tương đương với các địa điểm hiện nay trong lãnh thổ Giáo phận Phát Diệm.

1. Một vài địa danh

a) Chợ Bò: trong địa đồ tỉnh Ninh Bình, Chợ Bò hồi xưa là một làng ở phía Bắc xã Như Sơn, một bên là Nam Biên, một bên là chi nhánh sông Đáy, tương đương với Hiếu Thuận ngày nay. Gọi là Chợ Bò là vì nơi đây tập trung các lái buôn bò từ Ninh Bình đổ xuống và từ Nam Định (Sơn Nam) đổ sang. Đồng ruộng tại vùng này phì nhiêu, nhưng là đất cát, khô ráo... cần phải có bò mới tiện làm ăn.

b) Chợ No hay Văn No: Cha Đắc Lộ dùng hai địa danh này để chỉ một địa điểm (14). Chính lẽ ra phải viết là Chợ Nho, hay Văn Nho, nhưng người ngoại quốc không đọc nổi chữ NH Việt ngữ. Chợ

Nho hay là Văn Nho, vì là địa điểm gặp gỡ của các Nho gia sùng mộ chữ Nho. Họ tập hợp với nhau, nhất là khi nhàn rỗi chờ đò qua sông Ninh Bình - Thanh Hoá sát cạnh rặng núi Yên Duyên và cửa Thần Phù. Về sau đổi là Hiếu Nho, ngày nay là Hảo Nho.

Sở dĩ quyết đáp như vậy là vì căn cứ vào 2 đoạn cùng đề cập trong cuốn “*Lịch Sử Đàng Ngoài*”. Cha Đắc Lộ khi tường thuật những lần di chuyển đầu tiên để truyền giáo đã nói rõ hai chi tiết:

Chợ Bò, nơi ngài được viên xã trưởng đã tông giáo đón tiếp niềm nở, cách xa Kinh đô (Đông Kinh, Hà Nội ngày nay) chừng 100 cây số: *centum fere ab urbe regis milliaribus* (15).

Và từ Chợ Bò tới Chợ No (tức từ Hiếu Thuận tới Hảo Nho ngày nay) xa nhau bằng một ngày đi thuyền: *continua unius diei navigatione* (16).

Cả hai chi tiết nói trên, thực ra chính xác và hợp với vị trí địa dư, nghĩa là quyết đáp Chợ Bò (Hiếu Thuận) và Chợ No (hay Văn No), tức Hảo Nho phải ở trong địa hạt Phát Diệm, chứ không ở một nơi nào khác, bởi vì không đâu có những địa điểm mang tên như thế. Và rồi cũng ở đây Chợ Bò cách xa Đông Kinh (Hà Nội ngày nay) gần 100 cây số. Theo đường xe lửa, Hà Nội cách tỉnh Ninh Bình 97 cây số; giữa Chợ Bò và Chợ No, nếu đi thuyền, cũng phải mất một ngày chèo.

2. **Mấy câu truyện đáng chú ý**

Trong cuốn “*Lịch Sử Đàng Ngoài*”, trong đoạn đề cập đến việc truyền bá đức tin trong các dân làng đầu tiên tại lãnh thổ Phát Diệm, cha Đắc Lộ có kể mấy câu truyện đáng chú ý như sau:

a) Truyện một vị sư theo đạo Chúa: Vị sư này hồi ấy trụ trì một ngôi chùa hình kim tự tháp chót vót trên đỉnh một ngọn núi (17).

b) Trong cuộc hành trình từ Cửa Bạng ra Bắc năm 1627, cha Đắc Lộ đã đón gặp chúa Trịnh Tráng dịp ấy đang tập hợp quân binh trên một quảng trường mênh mông... gần làng An Vực, còn chính

Trịnh Tráng lên núi cao, chỗ có ngôi chùa, để đích thân hành lễ tế thần (18), trước khi lên đường đem toàn lực vào Quảng Bình đánh chúa Nguyễn Phúc Nguyên, tức Thủy Quận công (1613-1635) (19).

c) Truyện một bà lão rất sùng Phật, nhưng ơn Thiên Chúa thúc đẩy bà đã theo đạo Công giáo, quê bà ở một làng bên kia sông, gọi là Văn No (20).

Sách vở để lại có bấy nhiêu, nghĩa là dùng một lối văn diễn tả đơn giản, cho nên ngày nay chúng ta cần phải tìm lại địa thế của những nơi vừa được kể trên. Năm 1934 trước đây cha Schlotterbek (cố Tuân), thuộc Hội Truyền Giáo Balê, hồi đó làm Giám đốc Đại Chung viện Phát Diệm, và năm 1951 chính chúng tôi cùng với một số giáo dân kỳ lão người Hảo Nho đã trở lại những nơi đó, với mục đích tìm hiểu giai đoạn lịch sử này. Kết quả là những địa điểm do cha Đắc Lộ đã nhắc tới trong cuốn *Lịch Sử Đàng Ngoài* trên đây, thì ngày nay chúng ta có đủ bằng chứng xác định rằng những địa điểm ấy tập trung trên một vùng đất ở về cuối rặng núi Bằng, gần làng Phương Tri, huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình, nghĩa là hơi xéo về phía Đông Bắc Thần Phù, Hảo Nho. (21)

Tóm lại, trên đỉnh một ngọn núi, cuối rặng núi Bằng, cho dù ngôi chùa hình kim tự tháp không còn nữa vì đã trải qua hơn ba thế kỷ, hiện vẫn còn một cái miếu xây trên núi đó. Có phải chính ở nơi đây là chỗ xưa kia chúa Trịnh Tráng đã lên tế thần?

Từ chân núi đó xuôi xuống là một bãi cát thênh thang, ngày nay là một cánh đồng rộng lớn, nhưng xưa kia là ven bờ bể, gần cửa Thần Phù. Chính ở nơi đây, một quảng trường mênh mông: *in amplissimo campo* dư chỗ cho đại đoàn quân binh xếp hàng, quay về phía ngôi chùa trên núi, đang khi chúa Trịnh Tráng hành lễ long trọng. Còn làng An Vực, nhắc trong đoạn sách, cũng không xa rặng núi Bằng. Hiện nay, trong miền đó, còn một cái đầm gọi là An Vực; chỉ khác một điều là, với thời gian, đầm này đã được bồi lấp, không còn rộng lớn như xưa.

Con sông làm chỗ phân ranh giới cho bản quán bà lão sùng Phật kia, chính là ngọn kênh đào ngày nay chạy từ Hảo Nho lên qua Chợ Trâm, Từ Đường, Chợ Kênh... Như thế nói: một làng bên kia sông gọi là Văn No (Hảo Nho), theo địa thế, rất chính xác với thực tế.

3. Đúc kết

Căn cứ vào đoạn lịch sử trên đây, chúng tôi xin trở lại lời quyết đáp của cha Đắc Lộ: chính ở Hảo Nho (Chợ No, Văn No) là nơi hai năm về trước (1627) *chúng tôi đã xây dựng đền thờ thứ nhất tại Đàng Ngoài (Bắc Việt): primum Tunquini templum erexeramus...* để xác tín rằng lịch sử đã chứng minh: mảnh đất Hảo Nho hồi xưa là chỗ dừng chân giữa đường ranh giới hai miền Bắc – Trung cho khách thập phương qua lại buôn bán và là những khách Hiếu Nho (Hảo Nho: âm mộ chữ Nho) cũng là một đầu cầu Thiên định, vì ở đây cha Đắc Lộ đã dừng chân giảng đạo và *xây cất ngôi nhà thờ thứ nhất tại Đàng Ngoài (Bắc Việt).*

Đầu cầu Thiên định là vì vàng ánh sáng đức tin, hồi xưa đã soi chiếu cho nhà sư đạo đức, cho bà lão sùng Phật cũng chính là vàng ánh sáng đức tin đã toả chiếu cho đất Bắc, gieo xuống ở đó hạt giống Phúc Âm, thiết lập ở đó đền thờ đầu tiên: *primum Tunquini templum* năm 1627 tại Đàng Ngoài (Bắc Việt), dọn đường và tiên báo, hơn ba thế kỷ trước, giai đoạn lịch sử huy hoàng sẽ thành lập giáo phận Việt Nam đầu tiên, chuyển giao cho hàng giám mục bản quốc năm 1933.

Lời ngạn ngữ của giáo dân Hảo Nho xưa nay truyền tụng cho con cháu:

Thứ nhất Toà Thánh Pha-pha.

Thứ hai Cửa Bạng, thứ ba Thần Phù.

còn là một bằng chứng bình dân, có tính cách thôn xã địa phương, nhưng thật sâu sắc, muôn đời còn ghi nhớ hồng ân Thiên Chúa huyền diệu và cao cả này vậy!

Chú thích:

(1) Trịnh Văn Thanh, *Thành ngữ điển tích, Danh nhân từ điển*, Gia Định 1966, tr. 249.

(2) Cụ Nguyễn Công Trứ tự Tồn Chất, hiệu Ngộ Trai, biệt hiệu Hy Vãn, sinh năm 1778, tại huyện Quỳnh Côi, tỉnh Thái Bình. Cụ sinh tại đây vì thân phụ là cụ Nguyễn Công Tấn từ Hà Tĩnh ra Bắc làm Tri huyện Quỳnh Côi, sau thăng Tri phủ Tiên Hưng, tỉnh Thái Bình. Thân mẫu là bà Nguyễn Thị Phan, ái nữ của quan Quản nội thị Cảnh Nhạc Bá họ Nguyễn. Cụ Nguyễn Công Trứ mất năm 1858 tại nguyên quán làng Uy Viễn, huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh.

(3) Hoàng Xuân Việt, *Thắng cảnh Phát Diệm* (Địa linh nhân kiệt và kỳ quan), do Ủy ban Đoàn kết Công giáo Tp. Hồ Chí Minh ấn hành ronéo, 1991, tr. 26 và tiếp theo.

(4) Hoàng Xuân Việt, *Thắng cảnh Phát Diệm*, tr. 29-30.

(5) Danh hiệu Vua Đồng Khánh tặng cha Trần Lục.

(6) Trần Trọng Kim, *Việt Nam Sử Lược*, Sài Gòn 1951, tr.341-342.

(7) Alexandre de Rhodes, *Tunquinensis Historiae*, libri duo (Lịch sử Đàng Ngoài, 2 cuốn), Kẻ Sờ 1906.

(8) Ibid., tr. 107-108.

(9) Ibid., tr. 132, “Per continents fluminum alveos... vela fecimus, semper extra ipsum mare, ad quod ingress nequaquam sumus”.

(10) Ibid., tr. 138-139 và 146.

(11) Ibid., tr. 194.

(12) Ibid., tr. 195.

(13) Ibid., tr. 196: Ex eo portu (Chợ Bò) continua unius diei navigatione.

(14) Ibid., tr. 122 và 196.

(15) Ibid., tr. 195: “Cum igitur intellexit tryremem nostrum ad illius pagi, cujus nomen est Chợ Bò, ora praetervehi, centum fere ab urbe regia milliaribus, prodiit ipse (xã trưởng) obviam nobis cum frequentissima militum cohort...”.

(16) Ibid., tr. 196.

(17) Ibid., tr. 122: “Praeerat ille (ông sư) templo idolorum, quod olim dixi in modum pyramidis eminere conspicuum in supremo montis cujusdam vertice”.

(18) Ibid., tr. 115: “In amplissimo quodam campo, non procul a pago, cui nomen An Vực, rex ascendit ad solemne sacrificium peragendum, e regione altissimi cujusdam montis, cujus in vertice supremo templum eminet idolis dedicatum”.

(19) Ibid., tr. 113-117. Và Trần Trọng Kim, Việt Nam Sử Lược, tr. 264-265.

(20) Ibid., tr. 122: “In altero quoque pago, qui situs in altera parta fluminis dicitur Van No vetula quaedam erat idolorum superstitionibus mire dedita”.

(21) Ý kiến cho rằng Vanno mà cha Đắc Lộ (Alexandre de Rhodes) nhắc tới trong cuốn “Lịch sử Vương quốc Đàng Ngoài (Histoire du Royaume de Tunquin)” chính là xứ Hảo Nho thuộc Giáo phận Phát Diệm ngày nay, cũng là ý kiến của Đức cha Marcou Thành trong nhật ký “Tonkin Maritime, 1901-1920, Souvenirs d’année enannée” (Thư viện MEP, tr. 18) đã đề cập trên đây và của Linh mục C.A. Poncet trong bài khảo cứu công phu “Le Voyage du P. Alexandre de Rhodes de Cua bang à Hanoi en 1627” (BAVH 1942, số 3, tr. 261-284).

Tuy nhiên, các học giả đã và sẽ còn tranh luận về tính xác thực của địa danh Vanno này. Thực vậy, đã có ý kiến cho rằng địa danh Vanno cách xa xứ đạo Hảo Nho khoảng 100 cây sô về phía Nam, có thể là ở ngay chính tỉnh lỵ Thanh Hoá ngày nay, có thể là tại

Hàm Rồng, hay là nằm đâu đó không xa Cửa Bạng (Ba Làng, Thanh Hoá) ...

Sở dĩ vị trí Vanno trở thành vấn đề tranh luận hàng trăm năm nay là vì các bản văn tường thuật cuộc di chuyển từ Cửa Bạng lên phía Bắc và các bản đồ của Linh mục Đắc Lộ rất khó xác định. Thời đó chữ Quốc ngữ chưa phát triển, các địa danh viết theo văn tự của người Tây phương (nhất là không có 5 dấu thanh âm) và qua thời gian, hầu hết các địa danh ấy đã đổi tên nhiều lần hoặc biến mất hẳn. Các chuyến đi thuật lại trong văn bản đều dùng thuyền (chèo thuyền, dùng buồm hay dùng sức người để kéo thuyền...?) và chỉ biết đo lường không gian và thời gian bằng cách ước lượng (khoảng 2 ngày, khoảng 8 ngày, khoảng 10 dặm...). Còn về các bản đồ thì kỹ thuật vẽ bản đồ thời đó chưa có các phương tiện chính xác như bây giờ, tất cả chỉ nhờ vào sự quan sát bằng mắt thường và khả năng ước lượng mà thôi. Với các điều kiện ấy, tính chính xác chỉ ở mức độ tương đối.

Hi vọng, sau này, các nhà nghiên cứu lịch sử Công giáo Việt Nam sẽ tìm hiểu và làm sáng tỏ thêm về những địa danh trên bước đường truyền giáo mà Linh mục Đắc Lộ đã đi qua trên đất nước ta, nhất là địa danh Vanno.

CHƯƠNG HAI

VIỆC THÀNH LẬP GIÁO PHẬN PHÁT DIỆM

I. SƠ LƯỢC GIÁO PHẬN ĐÀNG NGOÀI

Công cuộc truyền giáo tại Đàng Ngoài lúc ban đầu, chúng tôi đã trình bày ở trên, phần lớn là do sự nghiệp của Linh mục Alexandre de Rhodes và các anh em Dòng Tên của ngài từ năm 1627. Nguyên một mình cha Đắc Lộ, trong nửa đầu thế kỷ 17, đã từ Macao đổ bộ lên đất Việt nhiều lần (12-1624, 19-3-1627, 2-1640, 12-1640, 01-1642, 1-1644), chứng minh rằng ngài đã hết sức tận tụy. Nhưng vì những khó khăn lúc ban đầu, những hiểu lầm, những bách hại, thành ra việc phát huy đạo Công giáo đã bị ngưng trệ rất nhiều. Năm 1649, về tới Kinh thành La Mã, Linh mục Alexandre de Rhodes đã cố vận động Đức Giáo hoàng Innocent X (1644-1655) để xin thêm số linh mục truyền giáo, xin cả giám mục nữa. Kết quả là Hội Các Linh Mục Thừa Sai Balê (Missions Etrangères de Paris) ra đời. Năm 1659, Toà Thánh thiết lập hàng giáo phẩm cho Việt Nam. Với tư cách là giám mục thứ nhất của Đàng Trong, Giám mục Lambert de la Motte tới Đàng Ngoài trước ngày 30-08-1669, cùng hai linh mục cộng sự De Bourges và Bouchard. Thế rồi, ngày 14-02-1670, Đức cha nhóm công đồng thứ nhất ở nước ta tại Phố Hiến (Hưng Yên ngày nay), cùng với ba linh mục Pháp và 9 linh mục Việt Nam ở Đàng Ngoài (1) để xác định quy chế “Nhà Đức Chúa Trời”, nghiên cứu các điều kiện truyền bá Phúc Âm, phân chia Đàng Ngoài ra làm 9 giáo xứ và uỷ thác cho 9 linh mục bản xứ; sau cùng, thành lập Dòng Chị Em Mến Thánh Giá. Tất cả những văn kiện của công đồng này về sau đã được Đức Clêmente X (1670-1676) duyệt y trong Sắc chỉ “Nhiệm Vụ Tông đồ, Apostolatus Officium”, ban hành ngày 23-12-1673.

Cũng trong năm 1670, Giám mục Lambert de la Motte vào thăm giáo tỉnh Đàng Trong (1). Trông thấy số linh mục quá ít ỏi trước những nhu cầu khẩn thiết của giáo dân, năm 1673, Đức Cha uỷ nhiệm một tân linh mục Việt Nam và Linh mục Bouchard sang Manila, Thủ đô Phi Luật Tân (nơi mà, năm 1674, Giám mục François Pallu, trên đường đi Đàng Ngoài, đã bị bão đánh tạt vào đây) để cầu cứu sự tiếp tay của các Dòng Đaminh và Phanxicô. Thế là một số linh mục Dòng Đaminh Tây Ban Nha, ngày 07-7-1676, đặt chân lên thương cảng Phố Hiến (Đàng Ngoài) và ngày 20-02-1677, theo lệnh của Linh mục Tổng quản Deydier, họ định xuống Sơn Nam (Nam Định ngày nay) nhận nhiệm sở mới, nhưng vì cuộc bách hại thứ tám đang diễn tiến gắt gao (2), họ đến ẩn náu tại cửa biển Trung Linh (Bùi Chu).

Giáo hội Việt Nam hồi đó, cũng như ngày nay, là một cánh đồng phì nhiêu, lúc nào cũng hứa hẹn một màu xanh tươi, lúc nào cũng một cảnh dập dìu theo luồng gió Phúc Âm, cần là cần những thợ gặt mà Chúa Giêsu đã nói trong Tin Mừng, cần là cần những nhà truyền giáo có nhiều tâm huyết, để thu lượm hoa trái về cho Giáo hội. Năm 1647, tức chỉ 20 năm sau ngày khởi sự rao giảng Tin Mừng, Linh mục Alexandre de Rhodes, trong bản phúc trình về Đức Giáo hoàng Innocent X, có kể rằng số giáo dân Đàng Ngoài đã vọt lên quá 200.000 người. (3)

Nhưng một điều mà ai cũng công nhận là hồi đó, tất cả Đàng Ngoài chỉ kết thành một giáo phận duy nhất. Mãi cho tới năm 1679, nghĩa là 3 năm sau khi có các vị truyền giáo từ Phi Luật Tân đến tăng cường. Vì những điều kiện bất thường, vì những khó khăn gặp phải trong những năm bị bách hại và để phân công công tác, Thánh Bộ Phúc Âm Hoá Các Dân Tộc nhận thấy nhu cầu thời đại mới, nên đã duyệt y chương trình phân chia Đàng Ngoài ra làm hai giáo phận, lấy Sông Nhị làm ranh giới: Phía Tây sông là Tây Đàng Ngoài (Tonkin Occidental) được trao cho Hội Thừa Sai Balê và phía Đông sông Nhị là Đông Đàng Ngoài (Tonkin Oriental) được

trao cho Dòng Đa Minh Phi Luật Tân. Từ đó, hai giáo phận mẹ đã sinh ra nhiều giáo phận con khác. Theo thứ tự thời gian như sau:

Giáo Phận Đàng Ngoài	
Tây Đàng Ngoài: Tonkin Occidental (1679, nay là Hà Nội)	Đông Đàng Ngoài: Tonkin Oriental (1679, nay là Hải Phòng)
Nam Đàng Ngoài: Tonkin Méridional (1846, nay là Vinh)	Trung Đàng Ngoài: Tonkin Central (1848, gồm Bùi Chu và Thái Bình ngày nay)
Thượng Đàng Ngoài: Haut Tonkin (1895, nay là Hung Hoá)	Bắc Đàng Ngoài: Tokin Septentrional (1883, nay là Bắc Ninh)
Duyên Hải Đàng Ngoài: Tonkin Maritime (1901, gồm Phát Diệm và Thanh Hoá ngày nay)	Phủ Doãn Tông Toà Lạng Sơn (1913)
Thanh Hoá (1932)	Bùi Chu chia hai thành Bùi Chu và Thái Bình (1936)

II. VIỆC THÀNH LẬP GIÁO PHẬN PHÁT DIỆM

Cứ như trên, sánh với Hà Nội, Phát Diệm là giáo phận con thứ ba, nhưng sánh chung với Đàng Ngoài, là giáo phận con thứ năm được phân chia. Mỗi lần phân chia như thế là mỗi bước tiến, mỗi thành công, bởi điều kiện để có thể tồn tại của Giáo hội là phải phát triển, phải lớn lên, phải xây dựng ở khắp hoàn cầu: “***Chúng con hãy đi cùng thế giới rao giảng Tin Mừng cho muôn dân***” (Mc 16,15). Các giám mục truyền giáo hồi xưa mang nặng mỗi ưu tư đó. Trong tập văn thư mật của Giám mục Gendreau Đông, tiên nhiệm Giáo phận Hà Nội, chúng tôi tìm thấy hai bức thư sau đây gửi Giám mục Alexandre Marcou Thành, hồi ấy đang là phó với quyền kế vị (Coadjuteur) Hà Nội.

Bức thư nhất đề ngày 13-5-1900, từ Ba Lê. Năm ấy, Giám mục Gendreau Đông về La Mã dự lễ Đức Lêô XIII tôn phong Chân phúc cho các Anh hùng Tử đạo Việt Nam. Dưới đây là nội dung: *“Tôi đã bắt đầu nêu lên dự án phân chia địa phận theo ý nghĩa mà tôi đã có lần trình bày với Đức Cha. Xem ra ở đâu cũng hoan nghênh”* (4).

Năm sau, về tới Việt Nam, Giám mục Gendreau Đông từ Kẻ Sở, 05-10-1901, nhắc lại vấn đề một cách khẩn khoản, rõ rệt hơn: *“Hôm 15 tháng 9 dương lịch, tôi đã nhận được thư của Hội Đồng Balê chuyển giao lời phúc đáp của Hồng y Tổng trưởng Thánh Bộ Truyền giáo, cho lệnh phải kết thúc vấn đề phân chia. Balê cũng cho hay là đã viết cho Đức Cha như thế. Ngay hôm sau, tôi cũng viết cho Đức Cha, đại khái nói rằng: phần riêng tôi rất sẵn sàng tuân theo chỉ thị của Thánh Bộ, và tôi xin Đức Cha vui lòng cho tôi biết những điều kiện và nguyện vọng cần thiết để kết thúc vấn đề này. Tôi có thêm rằng: vì Balê và La Mã cho lệnh giải quyết việc này một cách gấp rút nên chúng ta có thể gặp nhau ở Kẻ Sở, tôi sẽ tới đó ngày 10 tháng 10”* (5).

Sở dĩ bức thư trên đây có vẻ thúc bách là vì tị La Mã, Toà Thánh đã duyệt y bản dự thảo của Giám mục Gendreau Đông và của Hội Thừa Sai Balê về việc phân tách Phát Diệm ra khỏi Giáo phận Hà Nội, và ngày 02-4-1901, Thánh Bộ Truyền giáo, thừa lệnh Đức Lêô XIII, đã phê chuẩn bản dự thảo đó một cách công khai. Dưới đây là nguyên văn Sắc chỉ Toà Thánh (6).

Văn thư Prot. No. 4-3093 (Tập Hồ sơ Thư viện R. 129)

“Giám Mục Phêrô Gendreau, trước sự kiện địa phận Tây Đàng Ngoài mình đang quản nhiệm quá rộng lớn, đã khẩn khoản yêu cầu để chia làm hai giáo phận riêng biệt, và thành lập một giáo phận mới, lấy tên là giáo phận Đàng Ngoài Duyên Hải, sẽ bao gồm hai tỉnh Thanh Hoá, Ninh Bình, cả miền núi Châu Lào, và cả lãnh thổ người Mường tại Lạc Thổ. Do đó, các vị hồng y liên hệ trong trách nhiệm ở Thánh Bộ Truyền giáo, trong buổi công hội

ngày 11 tháng 3 vừa qua, đã nghiên cứu toàn thể vấn đề và đã đồng thanh nghị quyết nhu cầu phân chia giáo phận Tây Đàng Ngoài, và thành lập một tân giáo phận lấy tên giáo phận Đàng Ngoài Duyên Hải. Ranh giới giáo phận này như sau: Bắc giáp tỉnh Hà Nam và miền Lạc Thổ, Đông giáp sông Đáy và vịnh Bắc Việt, Tây giáp giáo phận Lào và Nam giáp tỉnh Nghệ An, tức giáo phận Nam Đàng Ngoài.

Ngoài ra, cũng trong buổi công hội ngày 11 tháng 3, các vị hồng y đã quyết định bổ nhiệm Giám Mục Alexandre Marcou Thành, trong mấy năm gần đây đã là vị giám mục phó đắc lực của Giám Mục Phêrô Gendreau, sẽ về cai quản tân giáo phận. Nghị quyết của các vị hồng y trên đây đã được Đức Aloisiô Veccia, thư ký Thánh Bộ Truyền giáo, đệ trình Đức Thánh Cha Lêô XIII, trong buổi triều yết ngày 28 tháng 3 vừa qua. Đức Thánh Cha đã xác nhận và duyệt y tất cả những sự kiện đó và lệnh cho bản quyết nghị này, cũng như bức Tông Thư đây, được gửi đi dưới hình thức một Sắc Chỉ”.

Làm tại La Mã, ngày 2 tháng 4 năm 1901

Ký tên: Hồng y M. Ledochowski, Tổng trưởng Giám mục L. Veccia, Thư ký

Đang khi Toà Thánh xúc tiến và duyệt y chương trình truyền giáo tương lai cho Bắc Việt một cách mau chóng và tốt đẹp như thế, thì lịch sử còn chứng minh rằng, tại Việt Nam, công cuộc chuẩn bị để chấp hành nghiêm chỉnh sắc chỉ của Toà Thánh cũng không kém phần gấp rút.

Trên đây, chúng tôi chỉ trình bày những diễn tiến đặc biệt liên quan đến Giáo phận Phát Diệm. Nhưng thực sự trong đầu óc Giám mục Gendreau thời đó, có hai dự án phân chia thành hai giáo phận mới: Hưng Hoá và Phát Diệm. Bằng chứng là vị giám mục lão thành khôn ngoan đó, từ lâu, đã đề cử và được Toà Thánh chấp thuận danh sách hai vị tân giám mục: Đức cha Raymond Lộc cho Hưng Hoá và Đức cha Alexandre Marcou Thành cho Phát Diệm.

Lễ tấn phong giám mục cho hai vị được cử hành long trọng ngày 15 tháng 10 năm 1895, tại Nhà thờ chính toà Hà Nội. Người ta còn ghi chép một câu chuyện hi hữu liên quan đến cuộc lễ tấn phong này. Sáng hôm đại lễ, các vị giám mục đã an toạ, nhưng vì là một biến cố tôn giáo chưa từng có ở Bắc Việt, nên số người từ thập phương tuôn về hết sức đông đảo và do đó, cũng hết sức huyên náo ồn ào. Giám mục Gendreau Đông nhận thấy cha Trần Lục hiện diện trong buổi lễ, liền cho người đến xin cha tìm phương pháp đối phó kịp thời. Trong giây phút, cha Trần Lục đã nghĩ ra một cách: cha đứng dậy ra về. Nhưng khi trở lại, cha Trần Lục oai phong đi giữa hai hàng cận vệ, trên mình đeo nhất hạng Kim khánh và Bắc đầu Bội tinh. (Hồi đó, với tư thế Lễ Bộ Tham tri, sung Khâm sai Tuyên Phủ sứ của vua Đồng Khánh, cha Trần Lục được đeo Nhất hạng Kim khánh và Bắc đầu Bội tinh). Một viên đội hầu đi trước báo lệnh, hai bên là bốn lính đội nón dẫu, áo đỏ, nẹp xanh (theo tước hàm các quan đại thần), hai tên cầm nghi trượng, hai tên cầm gươm tuốt trần, đằng sau là các Thông, Kinh, Bá, Cửu tuyền hầu. Hàng ngàn con mắt đổ dồn về đây. Cha Trần Lục tiến lên toà giảng, quay về phía bàn thờ bái chào các vị giám mục và quay chào cử toạ, rồi đồng dục tuyên bố: *“Yêu cầu đâu đấy trong nhà thờ phải tỉnh lặng để cuộc lễ tấn phong được cử hành”*. Trật tự đã vẫn hồi tức khắc và đại lễ đã khởi sự trang nghiêm (7).

Ngày 22 tháng 10 năm 1895, Giám mục Gendreau Đông, chiếu theo sắc chỉ Toà Thánh, đã trao quyền cai quản Giáo phận Hưng Hoá (bao gồm các tỉnh Lào Kay, Yên Bái, Hưng Hoá, Sơn Tây) cho vị tân Giám mục Raymond Lộc. Còn Đức cha Alexandre Marcou Thành ở lại làm Giám mục phó Hà Nội; nhưng thực sự từ đầu năm 1896, ngài bắt đầu những tuần kinh lý trong các tỉnh phía Nam, hầu như ngài đã ở trong lãnh thổ tân Giáo phận Phát Diệm. Suốt trong một năm trời, ngài xuôi ngược mãi tận các vùng hẻo lánh: Lạc Thổ, La Hán, Phong Ý, Cửa Hàn, Bái Thượng trong địa hạt Thanh Hoá. Rồi sau cùng, trong thời gian dừng chân tại chính tỉnh lý, nơi đây ngài có ý định xây đắp để biến thành toà giám mục tương lai. Nhưng rồi, vì thấy trong dân số tỉnh lý Thanh Hoá ít

người Công giáo, mà lại ở cách xa nhau, ngài đổi chương trình, định tâm rời ra Điền Hộ, cách xa Phát Diệm chừng 7 cây số. Nơi đây, vị tiền nhiệm Giáo phận Hà Nội đã tậu được 400 mẫu ruộng tại Mông Ân, 100 mẫu ở Tam Thành (Tam Tổng), và chỗ khác mấy nông trại như Hữu Lễ, Thiên Tôn (Thanh Hoá), Hoàng Đồng, Tam Châu (Ninh Bình) để làm vốn cho giáo phận tương lai. Nhưng dự án chọn Điền Hộ làm toà giám mục đã không thành tựu.

Cuối năm 1896, Đức Giám mục A. Marcou Thành tới Phát Diệm, thấy phong cảnh thánh đường nguy nga, dân chúng đông đúc và sùng đạo, ngài liền ngỏ ý với cha Trần Lục về dự án đang đi tìm một cơ sở để làm toà giám mục và làm trung tâm mục vụ tôn giáo sau này. Cha Trần Lục nghe thế thì nhận ra đó là một hồng phúc lớn lao cho tương lai xứ sở, không những đã ưng thuận mà còn hứa tận lực cộng tác. Mặc dầu chỉ còn sống thêm 3 năm nữa (cha tạ thế ngày 6-7-1899) nhưng cha đã cố gắng hoàn tất chương trình xây đắp mọi cơ sở thiết yếu, như chúng ta đã thấy trên đây.

Ngày 2-4-1901, Đức Lêô XIII ra sắc chỉ phân chia Giáo phận Hà Nội một lần nữa để thành lập thêm một giáo phận mới, đặt tên là Giáo phận Đàng Ngoài Duyên Hải (Tonkin Maritime, quen gọi là Địa phận Thanh và năm 1924 đổi là Phát Diệm). Ngày 30-7-1901, Giám mục Gendreau Đông triệu tập Hội đồng Giáo phận tại Nhà chung Kẻ Sở, gồm hết mọi thành phần: linh mục thừa sai, Việt Nam, sinh viên đại chủng viện, các thầy giảng, Tu viện Mến Thánh Giá và giáo dân. Đức Giám mục công bố Sắc chỉ Toà Thánh về việc thiết lập địa phận mới và đặt những điều kiện phân chia nhân sự, tài sản và thành lập “lời giao hảo” trong 10 năm về việc dâng lễ, cầu nguyện giữa hai địa phận, mỗi khi có linh mục hay thành phần Nhà Đức Chúa Trời, Tu viện Mến Thánh Giá qua đời.

Ngày 8-2-1902 là ngày lịch sử vì hai Địa phận Hà Nội và Phát Diệm thoả thuận để công bố những điều kiện phân chia bắt đầu có hiệu lực. Từ Hà Nội, Giám mục Gendreau Đông, trong bức thư luân lưu đề ngày 08-02-1902, với tư cách giám mục giáo phận “mẹ”, tuyên bố sự kiện phân chia (8). Cùng một ngày, từ Phát

Diệm, Giám Mục A. Marcou Thành, trong bức thư luân lưu cũng đề ngày 8-2-1902, với tư cách giám mục giáo phận “con”, tuyên bố lễ nhận giáo phận. (9)

Tình hình hai Giáo phận Hà Nội – Phát Diệm lúc đó gồm: 133 linh mục Việt Nam, 214.970 giáo dân rải rác trong 65 xứ đạo (10). Khi phân chia, Phát Diệm được nhận (11): 24 linh mục thừa sai Pháp, 48 linh mục Việt Nam, 18 sinh viên đại chủng viện, 112 thầy giảng, 145 học sinh tiểu chủng viện, 3 nhà dòng thuộc Tu viện Mến Thánh Giá (12) và 27 xứ đạo (15 trong tỉnh Ninh Bình, 7 trong tỉnh Thanh Hoá và 5 thuộc Châu Lào) với số 85.000 giáo dân. (13)

Tại Phát Diệm, nghi lễ nhận giáo phận được tổ chức long trọng ngày 8-2-1902 tại Tiểu Chủng viện Phúc Nhạc. Tất cả cộng đoàn linh mục Việt-Pháp, chủng sinh, thầy giảng, nữ tu và các thân hào nhân sĩ, chức dịch các xứ đạo thuộc hai tỉnh Ninh Bình, Thanh Hoá đều tề tựu về đây, để làm lễ thành lập tân giáo phận, chào mừng Đức cha Alexandre Marcou Thành (hiệu toà Lysiadê) là giám mục tiên khởi sáng lập Giáo phận Phát Diệm, nhận nhau là huynh đệ, là thành phần trong địa phận mới và nghe tuyên bố danh sách một số linh mục được bổ nhiệm trong các chức vụ then chốt. Một điều nên chú ý là ngay từ đầu, trong mấy họ đạo lớn nhất của địa phận, Giám mục A. Marcou Thành chủ tâm bổ nhiệm các linh mục Việt Nam: Linh mục Hưởng, chính xứ Phát Diệm, Linh mục Chấn, chính xứ Phúc Nhạc, Linh mục Luân, chính xứ tỉnh lỵ Ninh Bình. Giữa cộng đoàn linh mục Việt - Pháp với nhau, Giám mục A. Marcou Thành là giám mục đầu tiên quyết tâm cổ vũ và bảo toàn tinh thần bình đẳng tối đa. Do đó, người ta mới hiểu những bước tiến mau chóng trong một giáo phận mới thành lập, giữa một lãnh thổ tân bồi còn nghèo túng và còn nhiều khó khăn đủ mọi phương diện. Cũng trong danh sách bổ nhiệm, chúng tôi còn tìm ra tên “Cổ Pilon Long”, thuộc Hội Thừa Sai Ba Lê, được bổ nhiệm làm quản lý địa phận. Chính cổ Long đã đốc công xây cất nhà thờ Ninh Bình, đại chủng viện, Bệnh viện Phú Vinh và Toà giám mục Phát Diệm.

Chúng tôi vừa nói đến những bước tiến mau chóng là vì Phát Diệm được thành lập năm 1901, nhưng 16 năm sau, tức tháng 8 năm 1917, Toà Thánh đã thấy nhu cầu cần phải bổ nhiệm thêm cha Louis de Cooman (Đức cha Hành) làm giám mục phó, trợ giúp Giám mục Alexandre Marcou Thành trong việc khuếch trương địa phận. Và 31 năm sau, tức năm 1932, đến lượt Giáo phận Phát Diệm chia đôi để thành lập Giáo phận Thanh Hoá (14). Sau đó, năm 1933, Phát Diệm được vinh dự là giáo phận đầu tiên được trao lại quyền quản nhiệm cho Đức cha Gioan Baotixita Nguyễn Bá Tòng, vị giám mục Việt Nam tiên khởi. Ngày 7-12-1939, Giám mục A. Marcou Thành tạ thế, nhưng ngài đã trông thấy những thành quả tốt đẹp, thấy những mồ hôi, nước mắt của ngài, khác nào dòng nước trong sáng mát mẻ, đã thấm nhuần xuống sâu trong lòng đất Phát Diệm, để từ đó mọc lên cả một sự nghiệp xán lạn ngày nay. Cũng do đó, người ta mới hiểu là tuy Giám mục A. Marcou Thành mệnh một tại Thanh Hoá, nhưng khi nghe tin ngài khuất đi, toàn thể Giáo phận Phát Diệm, linh mục cũng như giáo dân, đã ngậm ngùi thương khóc và đã xin được di hài của vị cố giám mục kính mến, đem về an táng trong chính giữa ngôi thánh đường Đức Mẹ Mân Côi, tức là giữa Nhà thờ chính toà của họ.

III. PHÁT DIỆM LÚC BAN ĐẦU

Thư viện Hội Truyền giáo Ba lê, năm 1931, còn giữ một bản báo cáo của Đức cha A. Marcou Thành gửi về Bộ Truyền Giáo hỏi đó liên hệ đến một vài vấn đề Phát Diệm mới thành lập:

1. Thành lập

Ban đầu, Giáo phận Phát Diệm có tên là Đàng Ngoài Duyên Hải (Tonkin Maritime) đã được tách rời ra khỏi Giáo phận Hà Nội (Tây Đàng Ngoài: Tonkin Occidental) do Sắc chỉ của Toà Thánh kí ngày 02-4-1901. Sắc chỉ này đã được thi hành chính thức kể từ ngày 08-02-1902.

2. Diện tích

Theo hai bản tường trình của Toà giám mục Phát Diệm năm 1925 và 1930, diện tích của Phát Diệm được ước đoán là 30.000 cây số vuông. Về sau theo tài liệu chính thức Sở Địa dư Bắc Việt, diện tích giáo phận đã rút xuống còn 22.000 cây số vuông, gồm 3 miền riêng biệt:

Toàn tỉnh Ninh Bình tức 1.616 cây số vuông và một phần nhỏ thuộc tỉnh Hoà Bình (tức 7 xã): tất cả là 1.700 cây số vuông.

Toàn tỉnh Thanh Hoá, thuộc Trung phần, là một tỉnh lớn, ước lượng 10.000 cây số vuông

Một phần của miền Bắc Ai Lao (tỉnh Hua Phan) mà tỉnh lỵ là Sâm Nứa, cũng chừng 10.000 cây số vuông.

3. Tiến triển

Cũng trong bản tường trình, Đức cha A. Marcou Thành còn làm một bản thống kê về những tiến triển của Phát Diệm, trong thời gian 30 năm từ khi thành lập giáo phận năm 1902 tới 1931 như sau:

Giáo phận Phát Diệm	1902	1931
Số giáo dân	80.000	140.000
Giám mục	1	2
Linh mục Thừa Sai	7	35
Linh mục Việt Nam	53	137
Các thầy giảng	138	227
Nữ tu ngoại quốc	8	23
Nữ tu Việt Nam	78	184
Chủng viện	1	3
Học sinh chủng viện	211	343
Trường thầy giảng	0	2
Học sinh thầy giảng	0	84
Nhà thờ và họ đạo	325	420
Quản giáo (giáo lý viên)	339	756

Số dân được dạy giáo lý	6.626	24.670
Trường sơ đẳng	0	80
Số học sinh	0	4.993
Xưng tội	137.000	548.086
Chịu lễ	221.000	2.321.455
Rửa tội trẻ em bên lương		253.315
Số người lớn theo đạo		22.555

4. Nhận xét

Bản tường trình trên đây (số 3) nói lên sự phát triển số giáo dân trong giáo phận trong vòng 30 năm (1902-1931), cũng giống như sự phát triển giáo dân cũng trong vòng 30-40 năm gần đây. Ngày 30-6-1954, theo làn sóng di cư rầm rộ vào Nam hồi đó, giáo phận nhà đã có chừng 60.000 giáo dân bỏ nhà ra đi. Nhưng rồi Chúa Quan Phòng đã bù đắp lại: số thống kê giáo phận đã ghi chép từ con số 60.000 giáo dân còn lại ngoài Bắc năm 1954, thì năm 2000, nghĩa là sau 46 năm, đã lên tới 134.000. Đó là một tiến bộ rất đáng kể. Nhớ lại hồi 1954, số linh mục Phát Diệm ngoài Bắc chỉ còn trên dưới 32 vị, một số đã cao niên và đau ốm. Cả một cộng đoàn 120 linh mục, thầy giảng, chủng sinh và hầu hết các nữ tu đã vào Nam. Nhưng Chúa Thánh Linh đã làm việc thay cho tất cả, bằng cách bảo toàn niềm tin sâu sắc của một số ít linh mục, một số ít nữ tu còn lại và thúc đẩy rất mạnh phong trào giáo dân tham gia truyền giáo. Số giáo dân truyền giáo (các giáo lý viên) trong Giáo phận đã lên tới 600-700 nhân viên, họ ý thức vai trò giáo dân nam nữ sau Công Đồng Vatican II và kiên trì tham gia một cách hăng say vượt mức vào công cuộc giữ vững đức tin và mở rộng biên cương Nước Chúa. Giáo sử của Giáo hội miền Bắc nói chung, và lịch sử Giáo phận Phát Diệm nói riêng, trong mấy chục năm trước đây, đã viết lên những trang sách hết sức hào hùng, với bao đau thương, gian khổ mà vẫn kiên vững. Thật không thể giải thích cách nào được, nếu không chấp nhận rằng đã có tay Chúa Quan Phòng, đã có Đức Mẹ Mân Côi, đã có các Thánh Tử Đạo Việt Nam nguyên

quán tại đây hay đã sinh sống tại Phát Diệm, ra tay bảo vệ và nâng đỡ!

Chú thích

(1) Lúc đó đã có 11 linh mục Việt Nam đầu tiên người Việt, tất cả đều do Đức Giám mục Lambert de la Motte truyền chức: 4 vị chịu chức tại Juthia (Thái Lan) năm 1668 và 7 vị tại Việt Nam năm 1669 (Xem Lm. Luca Huy, *L'Annam martire*, Roma, 1954, tr. 13-14).

(2) Lt. Col. Bonifaci, *Les débuts du Christianisme en Annam*, tr. 92-93. Từ ngày Thiên Chúa Giáo được rao giảng tại Việt Nam cho đến nay (Đàng Ngoài từ 1627, Đàng Trong từ 1615), tất cả có 31 cuộc bách hại:

- Thế kỷ XVII: 9 lần, từ lần thứ nhất năm 1620 đến lần cuối cùng năm 1696.

- Thế kỷ XVIII: 8 lần, từ lần thứ nhất năm 1719 đến lần cuối cùng năm 1798

- Thế kỷ XIX: 14 lần, từ lần thứ nhất năm 1833 (Minh Mạng) đến lần cuối cùng năm 1862 (Tự Đức).

(3) Alexandre de Rhodes, *Tunquinensis Historiae*, libri duo, tr. 2

(4) “J’ai commencé à parler du projet de “phân địa phận” dans le sens que je vous ai indiqué. L’accueil a paru favorable”.

(5) “Le 15 septembre, je recevais une lettre du Conseil de Paris me transmettant une réponse du Cardinal Préfet de la Propagande prescrivant la conclusion de l’affaire de la division. Paris ne me disait qu’une lettre dans le sens était aussi adressée à Votre Grandeur. Dès le lendemain je vous écrivais à peu près ceci: pour ce qui me concerne, je suis tout disposé à suivre les intentions de la S. Congrégation et je serais reconnaissant à Votre Grandeur de

me faire connaitre quelles sont les conditions et desiderata pour la conclusion de cette affaire. Et j'ajoutais: comme les lettre de Paris-Rome prescrivent de terminer cette affaire dans le plus bref délai, nous pourrions nous rencontrer à Kê Sở, où j'arriverai vers le 10 Octobre”.

(6) DECRETUM (Indicazione d'Archivio R. 129, Prot. No. 4-3093).

(7) Lm. Mai Đức Thạc, *Tiểu sử Đức Cha Thành*, tr 9-10.

(8) Xem “*Thư chung địa phận Thanh*”, Hong Kong, 1920, q. II, tr. 6.

(9) *Thư chung*, tr. 7 và 9

(10) *Thư chung*, tr. 6

(11) Lm. Mai Đức Thạc, *Tiểu sử Đức Cha Thành*, tr 19-21

(12) Các nhà: Bạch Bát, Phúc Nhạc và Thành Đức (Cách Tâm)

(13) Trong tỉnh Ninh Bình: Phát Diệm, Cách Tâm, Hảo Nho, Đồng Chư, Hướng Đạo, Hiếu Thuận, Bạch Bát, Khoan Dụ, Tôn Đạo, Phúc Nhạc, Thiện Dưỡng, Sào Lâm tức Làng Rào, Dưỡng Điền, Yên Vân, Lăng Vân.

Trong tỉnh Thanh Hoá: Cửa Bạng (Ba Làng), Mỹ Điện (Đa Phan), Kê Bền (Biển Lĩnh), Kê Dừa (Đa Kiêu), Nhân Lộ (Phổ Ráng), Thanh Hoá, Điền Hộ (Tòng Chính).

Trong Châu Lào: Yên Khương, Hồi Xuân, Na Môn, Mường Khiết, Na Ràm.

(14) Trong tập *Compte Rendu* của Hội Truyền Giáo Balê (1933, trang 195-196), Giám mục A. Marcou Thành đã viết như sau: “Toà Thánh vừa chia Phát Diệm thành hai để lập Giáo phận Thanh Hoá. Do đó Phát Diệm chỉ còn giữ 1/14 đất đai, nhưng trái lại còn bảo toàn 2/3 dân số Công giáo. Thực ra, diện tích chỉ còn riêng tỉnh

Ninh Bình, nghĩa là 1.600 cây số vuông, nhưng còn chừng 100.000 giáo dân (chính xác là 99.236 theo thống kê sau cùng) trên một dân số toàn tỉnh có 500.000 nhân danh.

Còn Giáo phận Thanh Hoá chạy dài trên một diện tích 20.000 cây số vuông, nguyên tỉnh Thanh Hoá đã 10.000 cây số vuông, phần dư lại là diện tích Sầm Nứa thuộc Lào quốc. Số đầu người trong địa phận mới là một triệu rưỡi, trong đó chỉ có 45.000 Thiên Chúa Giáo.

Ở đây, nguyên trong huyện Kim Sơn chỉ rộng 110 cây số vuông, trong ấy gồm cả xứ Phát Diệm, mà đã có 53.000 giáo dân và 30.000 lương dân. Nghĩa là nói trong một lãnh thổ nhỏ bé như thế số người Công giáo còn đông hơn cả tổng số dân cư tỉnh Sầm Nứa.

Giáo phận Phát Diệm, nay tách ra khỏi Thanh Hoá và Sầm Nứa vẫn còn 100.000 giáo dân phân chia trong 40 xứ đạo, mỗi xứ cách nhau nhiều nhất là 10 cây số. Riêng ở vùng Kim Sơn, 14 xứ liên tiếp nhau để phục vụ số 53.000 tín hữu và mỗi xứ cách nhau không đầy 3 cây số. Ngoài ra, tính trong tổng số nhân loại mới chỉ có 1/5 là Công giáo, tỷ lệ này đã đạt tới trong Giáo phận Phát Diệm. Và nếu người ta biết rằng đa số dân Công giáo ở đây là những người giữ đạo thực sự, trong đó, một số phải được kể là những giáo dân nhiệt thành, là một sự kiện không phải thông thường trong các giáo phận trên thế giới; thì lúc đó người ta mới hiểu lý do vì sao tất cả những vị thừa sai, có vị đã vất vả phục vụ ở đây hơn 40 năm trời đều coi việc Toà Thánh trao lại cho hàng Giám mục Việt Nam một giáo phận như thế là một việc hợp tình hợp lý, và mới hiểu sự kiện tất cả họ bằng lòng vâng lời Toà Thánh sang nhập địa phận mới là vì họ tin tưởng rằng sự vâng lời vui vẻ đó sẽ còn đem lại nhiều thắng lợi khác về tôn giáo cho cả hai Giáo phận Phát Diệm và Thanh Hoá”.

CHƯƠNG BA

NHỮNG CƠ SỞ CẦN THIẾT (1)

I. QUẦN THỂ THÁNH ĐƯỜNG PHÁT DIỆM

1. Cụ Sáu Trần Lục

Nói tới Phát Diệm, đặc biệt là công trình xây cất quần thể Thánh đường Phát Diệm, thiết tưởng, trước hết, nên giới thiệu đôi nét về vị khai sáng, đó là Linh mục Trần Lục.

Linh mục Trần Lục (thường gọi là Cụ Sáu, Cụ Lớn Khâm) tên đầu tiên là Trần Văn Hữu, sinh năm 1825 tại làng Mỹ Quan, tổng Cao Vĩnh, huyện Nga Sơn, tỉnh Thanh Hoá. Thân sinh của cha là cụ Trần Văn Nhu xuất xứ từ Nam Định, còn bà cụ bản quán Ninh Bình. Hai cụ sinh năm trai và hai gái. Cậu Hữu là con thứ hai. Người con thứ ba là Gioan Trần Văn Pháp (hay Truật), sau này được phúc tử đạo (chết rũ tù ở Lạng Sơn). Năm 11 tuổi, cậu Hữu cấp sách đi học, và năm 15 tuổi, theo ở với cha Tiểu, xứ Bạch Bát. Năm 1845, cậu Hữu lên đường theo ơn kêu gọi, vào tu tại Chứng viện Vĩnh Trị (về sau di về Hoàng Nguyên), từ đấy đổi tên là Triêm. Năm 1850, mãn khoá, đi tập sự truyền giáo. Năm 1855, học Triết và Thần học ở Kẻ Non.

Hai năm sau (1857), vua Tự Đức quyết tiêu diệt đạo Công giáo, bắt đầu xảy ra những cuộc bách hại rừng rợn. Ngày 13-7-1858, thầy Triêm bị bao vây ở La Mát cùng với Giám mục Retord Liêu và mấy thừa sai. Để cứu Đức vha Liêu, thầy Triêm đã lập mưu giả làm đạo trưởng bằng cách mặc áo dài đen, đeo ảnh Thánh Giá lớn trên ngực, rồi tự ra nộp mình; đang khi đó, thầy cho người đưa giám mục và các linh mục thừa sai sang trốn ở Đồng Bàu, xứ Khoan Dụ. Vì vậy mà thầy Triêm bị án đày đi Lạng Sơn. Hồi đó, thầy Triêm mới chịu chức sáu, do đó, giáo hữu bị đày chung với

thầy đặt cho thầy cái tên Cụ Sáu; tên này được bình dân hoá và tồn tại mãi đến ngày nay. Năm 1860, Cụ Sáu được phép về thụ phong linh mục ở Kẻ Trù, rồi lại trở lên Lạng Sơn lo việc mục vụ cho số giáo dân đang bị tù và cho các tín hữu ở vùng đó. Sau khi thụ phong linh mục, Cụ Sáu mang tên chính thức là Linh mục Trần Lục.

Năm 1862, vua Tự Đức tha đạo (thực ra là phải ký Hiệp ước Nhâm Tuất năm 1862 với Pháp có điều khoản cho giảng và giữ đạo), cha Trần Lục được trả lại tự do và được bề trên cử về quản nhiệm ba xứ Mỹ Điện, Kẻ Dừa, Tam Tổng. Từ 1865-1899, nghĩa là đến ngày mệnh một, cha về quản nhiệm hạt Phát Diệm.

Trong lịch sử Giáo hội Việt Nam, có lẽ Linh mục Trần Lục là vị linh mục đầu tiên, đã cùng lúc, nắm giữ hai chức vụ thiêng liêng và trần thế, dù chỉ trong một thời gian ngắn.

Là một giáo sĩ, gần được phúc tử đạo, tuy nhiên, với sự chấp thuận của Giám mục Giáo phận, Cụ Sáu đã là vị “Tráp an” và “Linh mục Trần Lục” của vua Tự Đức, là Lễ bộ Tham tri, sung Khâm sai Tuyên phủ sứ của vua Đồng Khánh, là Lễ bộ Thượng thư của vua Thành Thái, là Phát Diệm Nam tước của vua Khải Định, được tặng Ngũ đẳng Bắc đầu Bội tinh của Pháp năm 1884 và Tứ đẳng Bắc đầu Bội tinh năm 1899.

Khi tìm hiểu về sự nghiệp của cha Trần Lục, nhất là nếu có dịp viếng thăm đại công trình quần thể Thánh đường Phát Diệm, không mấy ai, trong cũng như ngoài nước, mà không tỏ lòng thán phục. Riêng giáo dân Phát Diệm, muôn thế hệ sẽ mãi mãi nhớ công ơn khai sáng của cha Trần Lục.

Nguyên soái Lyautey, thành viên Hàn lâm viện Pháp, hồi năm 1896 còn mang cấp bậc thiếu tá, đã tháp tùng Cao ủy Rousseau, về du ngoạn phong cảnh Phát Diệm, và sau đấy, ông viết lại cảm tưởng của mình như sau: *“Phát Diệm, tức là Cha Sáu. Là một linh mục Việt Nam đã cao niên, một trong những vị anh hùng khiêm tốn, một trong những con người khát khao hoạt động, có khả năng thành công trong bất cứ sự nghiệp nào, bởi vì xuất thân để đóng*

những vai trò quan trọng và nếu không gặp vai trò quan trọng, thì chính những cái nhỏ bé của ngài đã là sự nghiệp vĩ đại rồi” (2)

“Phát Diệm tức là Cha Sáu”. Quả thế, tên Phát Diệm và tên cha Trần Lục, ngay từ ban đầu, đã được Thiên định gắn liền với nhau, để rồi sẽ không bao giờ ly tán. Con người “thầy tu áo vải” ấy, không những là một vị anh hùng dũng cảm, đã có gan tự ra nộp mình để cứu Giám mục Liêu ở La Mát (3), đã hiên ngang xung đạo, nhiều phen đã chịu tra tấn, gông cùm ở Hà Nội, đã bị phát lưu đầy đi Lạng Sơn, nhưng chính vị “thầy tu áo vải” ấy còn là một bộ óc thông minh, kiến thức quảng bác, là một nhân vật có tài kinh doanh và tổ chức phi thường. Ở trên chúng tôi đã trình bày, Phát Diệm hồi xưa chỉ là một quãng đồng thẳng cánh cò bay, với trên dưới ba trăm căn nhà và một số dân di cư nghèo túng. Để kiến tạo, cha Trần Lục đã đứng lên chiêu dân về ở, đã tranh đấu để lấy lại các khoản công tư điền thổ cho dân chúng, đã cổ võ những cách làm ăn sinh sống của đồng bào, đã góp công đào hoàn chỉnh con sông Ân Giang chạy tuốt bề ngang huyện Kim Sơn, từ Điền Hộ tới Như Sơn, và đồng thời lấy đất đắp thành con đường sô 10 ngày nay, đã đích thân tận ruộng để xây cất một nghĩa địa khang trang, hiện còn ở Phát Thượng, phía Bắc Nhà thờ chính toà Phát Diệm.

Nhưng hơn tất cả các sự nghiệp đó, chúng ta phải kể tới quần thể khu Thánh đường Phát Diệm. Riêng ngôi thánh đường trên 200 thước dài và 115 thước rộng, ngày nay còn đang đứng đó, sừng sững uy nghiêm, để nghìn đời minh chứng tài ba và khí phách của cha Trần Lục (4).

2. Chuẩn bị xây cất

Không chỉ ngôi nhà thờ lớn trong quần thể Thánh đường Phát Diệm mà còn là mỗi nhà thờ “cạnh” (nhỏ hơn), mỗi súc gỗ, mỗi tảng đá, đều nói lên một đoạn trường, một lịch sử, một di tích đáng ghi nhớ. Cái chương trình kiến trúc vĩ đại kia đã tiềm tàng cuu mang trong trí óc cha Trần Lục suốt từ 1866.

Năm ấy, Đức Giám mục Theurel Chiêu uỷ cho cha sứ mạng vào Kinh đô Huế, để trực tiếp ngoại giao với Triều đình vua Tự Đức (1848-1883), xin nhà vua thẩm đạt và hạ sắc chỉ cho phép tái lập làng Vĩnh Trị, một làng trước kia hoàn toàn Công giáo, nhưng vì những cuộc bách hại gắt gao, người dân đã bị trục xuất khỏi sổ bộ, phân sáp vào các làng bên lương, còn điền thổ đều bị cưỡng bách tịch thu. Ở giữa kinh thành sông Hương núi Ngự, cha Trần Lục không những đã làm tròn sứ mạng Đức Giám mục uỷ thác, mà còn lợi dụng trong lúc chờ đợi để vào yết kiến nhà vua, cha đề tâm khảo cứu những nét tinh vi trong kỹ thuật kiến trúc Á Đông của các cung điện và lăng tẩm các vị tiên đế (5).

Về tới Phát Diệm, lợi dụng thời gian thái bình trong mười năm trường, từ năm 1873 tới 1883, cha âm thầm lặng lẽ tổ chức công cuộc thu sắm vật liệu. Điều đáng chú ý là những vật liệu nói đây tích lũy được từ mồ hôi nước mắt của giáo hữu địa phương. Cứ mỗi vụ mùa hằng năm vào tháng Mười, gia đình nào cũng ủng hộ ba đấu lúa. Gom góp từng ngàn gia đình như thế, và trong bằng ấy năm trời.... Thêm vào đây là những hy sinh tận tụy khác của giáo dân, thời giờ và sức lao động của họ cộng với trí thông minh và lòng dũng cảm phi thường của cha Trần Lục. Đây là những yếu tố căn bản, là những phương tiện thiết yếu nhất đã xây đắp nên sự nghiệp nguy nga rực rỡ ngày nay. Thời ấy chưa có phương tiện kỹ thuật tối tân, chưa có những nguồn tài trợ của người Công giáo ngoại quốc! Với những điều kiện thiếu thốn như thế, người ta vô cùng ngạc nhiên khi được nghe kể lại: có những súc gỗ dài trên 10 thước, chu vi tới 2 thước 40, nặng trên 10 tấn, lấy mãi từ Bến Thuỷ (Nghệ An), nghĩa là từ 150 cây số xa, có thứ lấy từ ngọn sông Sừ, hay từ Hôi Xuân, đầu ngọn sông Mã (Thanh Hoá), có thứ lấy mãi từ trên rừng Đoài (Sơn Tây). Có cả những tảng đá lớn 7-8 thước khối, nặng gần 20 tấn, lấy từ trong núi Nhôi (Thanh Hoá) hay từ Thiện Dưỡng (Ninh Bình), nghĩa là từ 20-50 cây số! Thế rồi những vật liệu đó, với thời gian, cứ tấp nập chuyển về Phát Diệm, và khi khởi công, cho dù không then máy, không kỹ sư, vậy mà tất cả cứ lần lượt được đưa lên cao tới 10 thước, 24 thước. Và trải qua dòng

thời gian, đại công trình ấy vẫn còn đứng trơ trơ, thì gan cùng mưa sa, bão táp!



Hình chụp Cụ Sáu Trần Lục vào năm 1898

(Tonkin. Phat-diem. Le Père Six, curé, lettré, chevalier de la légion d'honneur / photogr. A. Salles – 1898. Nguồn: <https://gallica.bnf.fr/>)



Nhà thờ lớn Phát Diệm

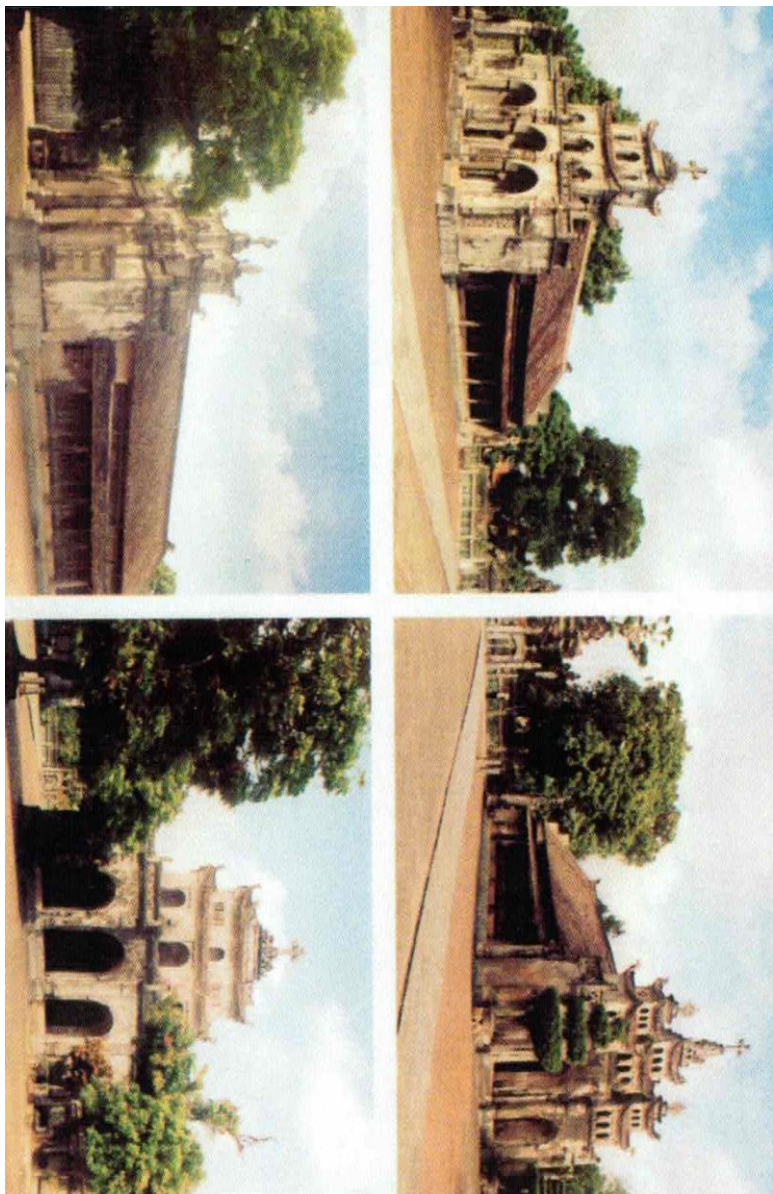


Photo: Mạnh Đan

Phát Diệm: Bốn nhà thờ cạnh, Kinh Trái Tim Chúa (1), Thánh Rôcô (2),
Thánh Giuse (3), Thánh Phêrô (4)



Photo: Mạnh Đan

Nhà thờ lớn Phát Diệm: phía Tây với hai nhà thờ cạnh

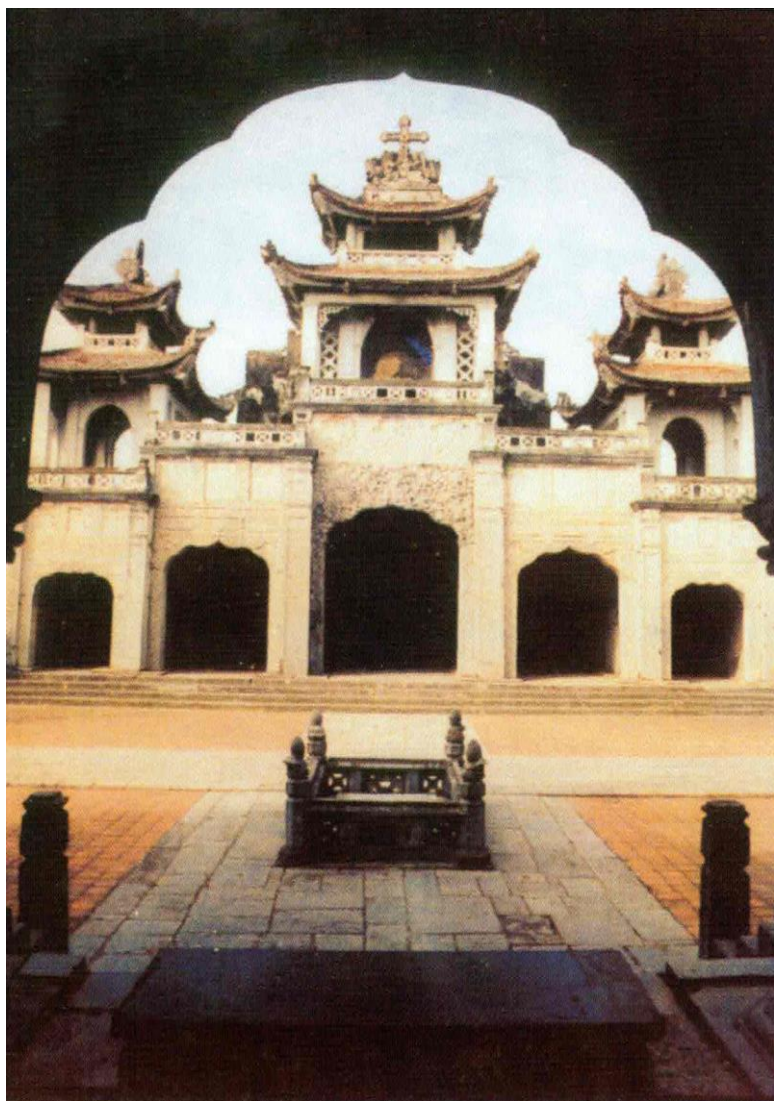
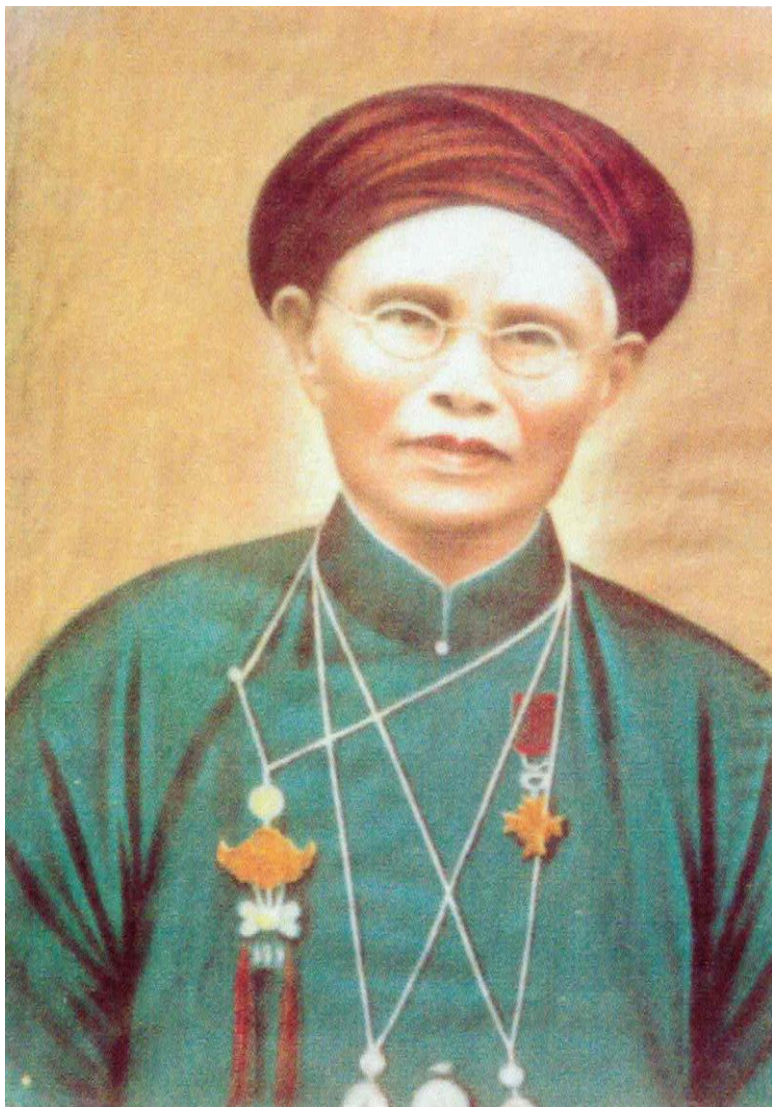


Photo: Mạnh Đan

Nhà thờ lớn Phát Diệm: mặt tiền và mộ Cụ Sáu



Hình vẽ Linh mục Phêrô Trần Lục (Cụ Sáu), 1825 - 1899, người kiến thiết khu Nhà thờ Phát Diệm

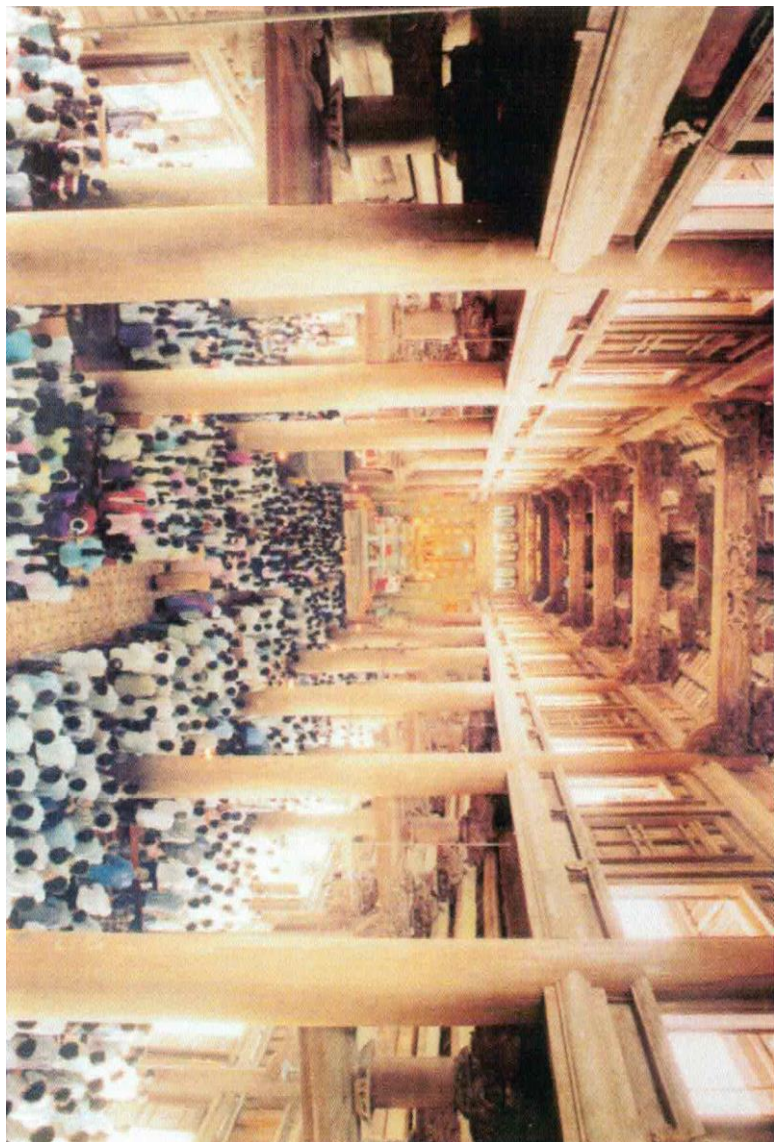


Photo: Mạnh Lâm

Phía trong Nhà thờ lớn Phát Diệm



Photo: Mạnh Đan

Nhà thờ Trái Tim Chúa: chạm khắc gỗ

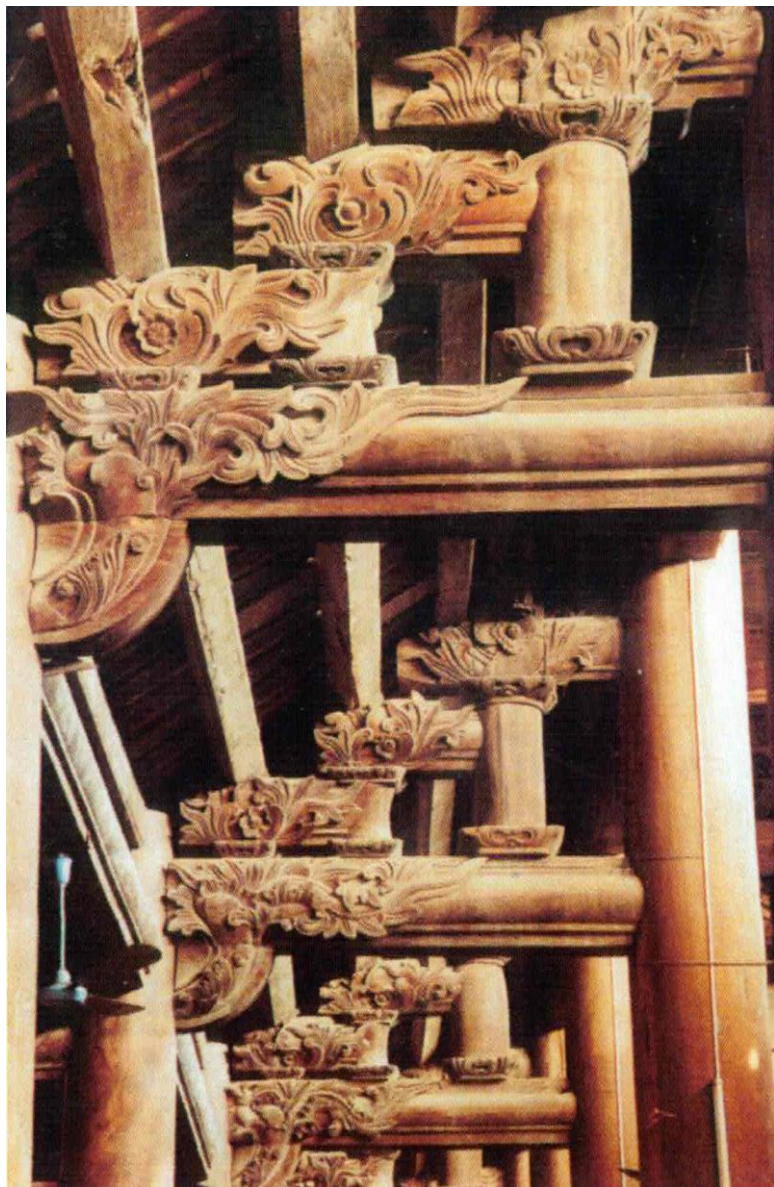


Photo: Mạnh Đan

Nhà thờ lớn Phát Diệm: vì kèo gỗ lim



Photo: Mạnh Đan

Phương đình Phát Diệm: chân song đá hình cây tre



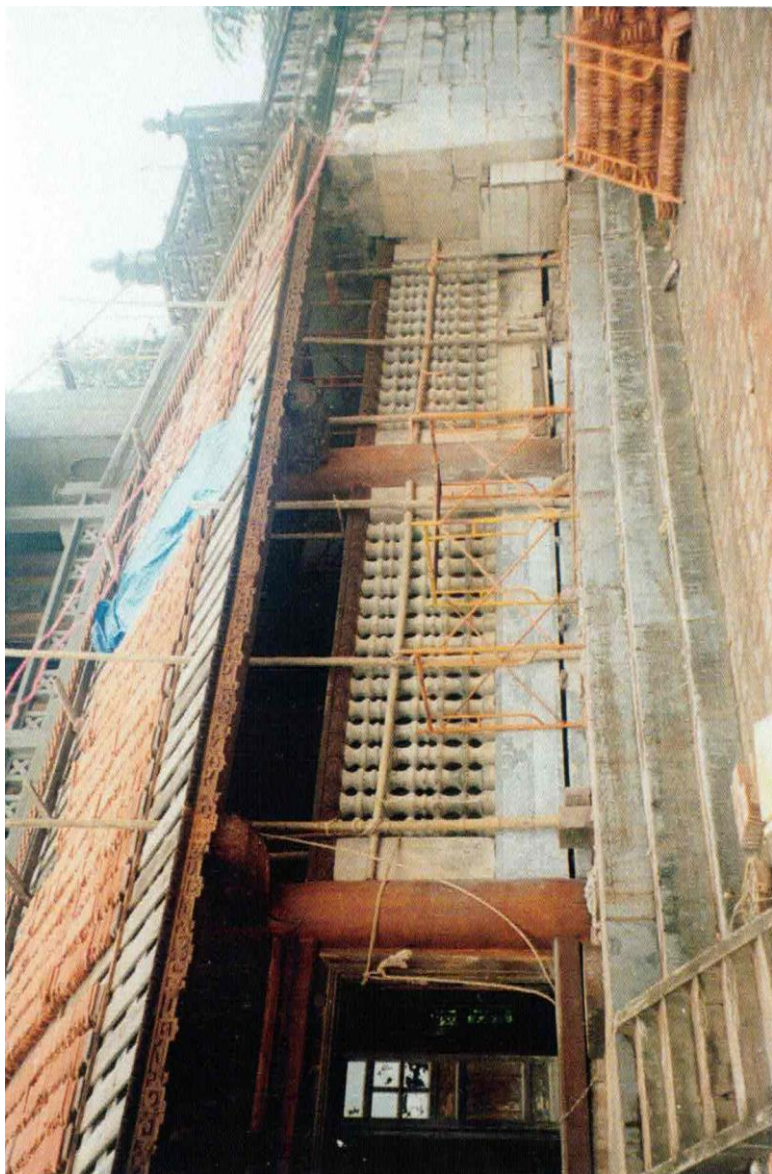
Photo: Mạnh Đan

Phương đình Phát Diệm: chuông lớn



Trùng tu Nhà thờ chính toà Phát Diệm, 1999-2000









Toà Giám mục Phát Diệm





Lễ Á Thánh Từ Đạo ANRÊ PHÚ YÊN - Bồn mạng giáo lý viên

3. Việc xây cất

Năm 1875, để thử sức đất tân bồi của Phát Diệm, đầu tiên, cha Trần Lục khởi sự xây Núi Táng Xác (cũng gọi là Núi Calvariô). Sở dĩ đặt tên Núi Táng Xác là vì trước đó, tại nơi này, đã trình diễn màn kịch *Thương Khó Chúa Cứu Thế* (trong đó, có màn táng xác Chúa trong mồ) do chính cha Trần Lục sáng tác.

Việc thí nghiệm nói trên thành công càng lên tinh thần cho cha Trần Lục.

Năm 1885, cha bắt đầu xây cất các ngôi thánh đường. Trước tiên là Đền thờ Trái Tim Đức Mẹ, quen gọi là “Nhà thờ đá”. Lý do đặc biệt khiến cha Trần Lục xây cất “Nhà thờ đá” là để thực thi một lời khấn của cha với Đức Mẹ năm 1860 tại Lạng Sơn. Cha đã khấn với Đức Mẹ: nếu được qua khỏi cơn bệnh thập tử nhất sinh thì cha sẽ dâng hiến Thánh Mẫu một đền thờ xứng đáng. “Nhà thờ đá” cao 8 thước, rộng 9 thước, dài 18, chia làm 5 gian. Đặc điểm ở chỗ là tất cả làm toàn bằng đá, thậm chí hình hai con phượng ở gian cung thánh, cũng như hình hai con voi phục ở gian cuối... cũng đều bằng đá và được chạm nổi. Hơn nữa, đá nói đây toàn là những đá quý lấy từ Núi Nhôi. Năm 1883, trong trận giặc quân Pháp xâm chiếm Bắc Việt, vị Tổng đốc Thanh Hoá, vì nhu cầu chiến thuật, đã cho nổ tung những tảng đá lớn từ Núi Nhôi đổ xuống con sông Cầu Bó, để chặn đường tiến của hải quân địch. Về sau, thái bình trở lại, cha Trần Lục đã tình nguyện moi những tảng đá nói trên đem về Phát Diệm.

Người đời sau thường hỏi: những tảng đá lớn như thế đã được chuyên chở bằng phương pháp nào? Nếu là những tảng đá lấy từ trên núi, người ta dùng sức mạnh của con người bẩy cho rớt xuống chân núi, rồi đặt trên những hòn lăn thật vững chắc và mở hò giô ta lôi ra tới bờ sông. Dưới sông là những mảng tre rất lớn, chờ cho nước thoái triều, người ta mới trục những tảng đá xuống, để rồi lại chờ nước lên mới khởi hành. Trong trường hợp tảng đá nằm dưới đáy sông, giáo dân phải tính con nước: đưa mảng tre đến tại chỗ

lúc con nước còn thấp, dùng những thùng bằng mây cột tảng đá vào dưới mảng tre, rồi khi nước lên, con nước sẽ tự động nâng tảng đá lên theo. Nếu là những súc gỗ, người ta buộc vào hai bên hông những chiếc thuyền mảnh lớn, rồi chờ nước xuôi gió thuận, kéo buồm chạy thẳng về Phát Diệm.

Năm 1888, xây xong Đền thờ Đức Mẹ, cha Trần Lục tiếp tục xây Đền thờ Trái Tim Chúa Giêsu. Ở đây cũng là để thực thi một lời khẩn năm xưa. Năm 1874, quân Văn Thân từ Thanh Hoá kéo về đóng ở Ba Đình (cách Phát Diệm 20 cây số) và bọn giặc Cờ Đen do Phạm Duật, nguyên Bố chánh Ninh Bình, rước về đóng ở Yên Mô. Lo sợ giáo dân bị quân Văn Thân và giặc Cờ Đen tàn sát như đã xảy ra ở các tỉnh Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, cha Trần Lục phải vượt biển ra vịnh Hạ Long để tìm phương cách cứu dân Phát Diệm, nhưng cha đã không thành công nên phải quay mũi thuyền trở về Phát Diệm. Khi ấy, cha đã tuyên một lời khẩn: Nếu Chúa cho Phát Diệm thoát nạn can qua thì cha sẽ xây kính Trái Tim nhân hậu Chúa một đền thờ. Quả thật, lời khẩn đã được hiệu nghiệm. Đền thờ “Trái Tim Chúa” đặc sắc ở chỗ làm toàn bằng gỗ gụ, 9 thước cao, 12 thước rộng và 25 thước dài. Mỹ thuật hơn cả là cái cửa chánh đền thờ. Công trình trạm trổ toàn bằng tay đã làm say mê vị Toàn quyền Pháp Lanessan khi ông về ngoạn cảnh Phát Diệm và ông đã đề nghị đem trưng bày ở Phòng triển lãm Mỹ thuật Quốc tế Ba Lê năm 1889.

Năm 1891, đến lượt Nhà thờ chính toà Giáo phận, cũng gọi là Nhà thờ Đức Mẹ Mân Côi. Tuy việc xây cất khởi sự năm 1891, nhưng công trình đã bắt đầu đặt nền móng từ năm 1875. Sở dĩ thời gian đặt nền móng lâu như vậy vì nơi đây là vùng đất ruộng nước, cha Trần Lục phải dùng tre để trụ móng cho công trình xây cất to lớn và hết sức nặng nề. Từng rừng tre đem về, bao nhiêu cũng đem đóng cả xuống lòng đất, có chỗ sâu 30-32 thước, rồi trải cát, trải đá lên trên; rồi lại một rừng tre khác xếp ngang xếp dọc, hết tầng nọ đến tầng kia. Trụ móng như thế mới có thể chịu đựng một ngôi nhà 9 gian, hai tầng mái, dài 80 thước, cao 16 thước, ở trong có 48

cột gỗ lim, xếp 6 hàng, bên hữu 3 hàng, bên tả 3 hàng, cao song đôi nhau mỗi hàng từ 12 đến 7 và 5 thước, chu vi mỗi cột đo tới 2 thước 40, và nặng từ 7 đến 4 và 3 tấn. Trên mỗi cột cha Trần Lục còn cho khắc hai chữ: “Maria-Joseph”. Theo cha Lê Gia Ân, một linh mục cao niên sống đồng thời với cha Trần Lục, thì cha Trần Lục làm thế là muốn cho ai ra vào kính viếng sẽ nhớ kêu cầu Đức Trinh Nữ, mẹ Thiên Chúa và Thánh Giuse, dưỡng phụ của Chúa Cứu Thế. Hai bên gian cung thánh là những chấn song bằng đá. Bàn thờ chính là một tảng đá toàn khối, dài 3 thước 10, rộng 82 phân, cao 80 phân. Gian cuối cùng, tức gian chái kiệu, cũng toàn bằng đá, hình ngũ môn, tức là chia thành năm cửa ra vào. Nằm ngang trên cửa chính lại là một tảng đá dài 4 thước 20, cao 1 thước 50, rộng 75 phân, đội một tấm đá khác ở trên dài 2 thước 10, cao 1 thước 20, rộng 60 phân. Ngoài mặt chái kiệu, khắc 15 màu nhiệm Mân Côi. Trên cao là ba ngọn tháp ngạo nghễ vươn lên không gian; tháp ở giữa cao 24 thước. Giữa hai gian cung thánh và chái kiệu là bảy gian khác làm toàn bằng gỗ lim, chạm trổ theo mỹ thuật thuần túy Đông phương. Duy có việc lát gạch hoa trong lòng nhà thờ, cha Trần Lục chưa kịp làm, phải mãi đến 06-01-1918, dịp lễ tấn phong Giám mục phó Phát Diệm, Đức cha Louis de Cooman (Đức cha Hành), mới thực hiện được.

Năm 1895-1896, cha Trần Lục đốc xuất xây cất ba đền thờ khác để kính thánh Gioan Tiền Hô, thánh Phêrô (quan thầy của ngài) và thánh Giuse. Ba ngôi thánh đường nhỏ này, cũng như đền thờ kính Trái Tim Chúa Giêsu đã nói trên, là bốn đền thờ vây quanh hai bên ngôi Thánh đường chính toà (kính Đức Mẹ Mân Côi). Công trình kiến trúc giống nhau ở chỗ bàn thờ nào cũng bằng đá, chấn song đá, nhưng khác nhau ở chỗ các cột kèo bên trong toàn bằng gỗ, nhưng mỗi đền thờ bằng một thứ gỗ khác nhau.

Đền thờ kính thánh Gioan Tiền Hô làm bằng gỗ mít, trừ bàn thờ là một tảng đá, diện tích hơn 7 thước khối, nặng 20 tấn, nhưng từ 1923 đổi tên là Đền thờ thánh Rôcô, để ghi nhớ sức ủng hộ thần hiệu của thánh nhân đã ra tay cứu chữa dân chúng Phát Diệm trong

trận thiên tai dịch tả ghê gớm năm ấy. Đền thờ kính thánh Phêrô làm bằng gỗ trai, hai gian cung thánh cũng là hai hàng chấn song đá, ở trên khắc chân dung mười hai vị Tông Đồ. Đền thờ kính thánh Giuse làm bằng gỗ thiết. Đặc biệt ở chỗ là chính tảng đá định đem về làm bàn thờ trong ngôi thánh đường nhỏ bé này, hồi xưa khi chuyên chở, đã sơ ý làm rớt xuống dòng sông, vì nặng tới 20 tấn nên đã chìm sâu, thành ra phải lấy một tảng đá khác nhỏ hơn thay thế vào.

Ba quả núi nhân tạo: Phía đầu Nhà thờ chính toà, cha Trần Lục xây ba ngọn núi nhân tạo. Ngoài Núi Calvariô (Núi Táng Xác, Núi Sọ) đã trình bày ở trên, còn hai ngọn núi khác không kém phần ngoạn mục. Tức là Núi Hiếu Son ở mạn trước Đền thờ Trái Tim Đức Mẹ, cũng gọi là Núi Sinh Nhật (hay là Hang Belem), vì trong tuần Lễ Giáng Sinh, tượng Chúa Hài Đồng được đặt tại đây cho giáo dân kính viếng. Núi Cây Dầu, có Vườn Gethsemani. Ở trên, khi tường thuật về Núi Táng Xác, chúng tôi đã nhắc qua chương trình vĩ đại của cha Trần Lục muốn biến cả khu thánh đường nguy nga Phát Diệm làm một kinh thành cầu nguyện linh động, bằng cách diển lại nơi đây theo hạn kỳ nhất định thảm kịch tử nạn của Chúa Cứu Thế. Ngài đã xây cất những địa điểm chính yếu. Phương đình (tức tháp chuông), cách Nhà thờ chính toà chừng 25 thước, hiện còn khắc 4 chữ Nho “Thánh cung báu toà”, chỉ nghĩa là nơi đây sẽ diển lại cảnh “Tiệc Ly”: Chúa Cứu Thế dùng bữa với các tông đồ lần sau hết. Rồi ngài sẽ tới Vườn Gethsemani cầu nguyện, nơi đây ngài sẽ bị nộp cho quân Do Thái. Ngài bị điệu vào Thánh Đường Đức Mẹ (Nhà thờ chính toà); ở đó, ngài gặp mặt người mẹ thân yêu, rồi chịu tử nạn trên Thập Giá. Dân chúng, tức toàn thể giáo dân Phát Diệm, muôn người như một, sẽ đội khăn tang, rước xác Chúa về “Núi Táng Xác”, để kính viếng trong đêm thứ Sáu rạng ngày thứ Bảy Tuần Thánh.

Về sau, năm 1925, Linh mục Damause thuộc Hội Thừa Sai Ba Lê, mãi từ Vân Nam (Trung Quốc) ghé thăm Giám mục A. Marcou Thành và nhân cơ hội tặng ngài pho tượng Đức Mẹ Lộ Đức. Từ

đây, vườn Gethsemani đổi tên là Núi Lộ Đức. Trên núi này, hiện còn đề di hài ba vị tử đạo: Linh mục Kỳ, nguyên chánh xứ Phát Diệm, bị trảm quyết ngày 05-12-1861 tại Ninh Bình, cùng với ông Ngân, quê họ Tự Tân, bị bắt vì đã chứa chấp vị chủ chăn của mình, Linh mục Dũng, kẻ vị Cha Kỳ, chết rũ tù ngày 04-6-1863 cũng tại Ninh Bình.

Sự nghiệp kiến trúc của cha Trần Lục đến đây kể như đã thập phần mỹ mãn. Bằng ấy đền thờ là bằng ấy hạt trân châu, đầy về tâm kỳ lộng lẫy. Tuy nhiên, trong khối óc rộng lớn của cha còn tiềm tàng một hoài bão nữa, còn nung nấu một khát vọng sau cùng, đó là thánh đường cần phải có tháp chuông. Chuông đây tượng trưng cho lời kêu gọi tha thiết của Giáo hội hằng ngày thức tỉnh tâm hồn dân Chúa. Mỗi tiếng ngân vang là mỗi lần Giáo hội mượn lấy không gian, mượn lấy luồng gió để nhấn nhủ, để thôi thúc, để mời gọi. Chính vì thế, mặc dầu sức đề nặng của tuổi cao, năm 1898, tức một năm trước khi tạ thế, cha Trần Lục khởi công xây tháp chuông, quen gọi là Phương đình... Theo dự án lúc ban đầu, tháp chuông lẽ ra phải lên tới 60 thước bề cao, nhưng vì Thiên định đã sớm cắt khỏi trần gian vị anh tài xuất chúng, thành ra chương trình phải bỏ dở một phần. Tuy nhiên, cái vẻ hoành tráng của Phương đình không vì thế mà giảm bớt giá trị bao nhiêu. Phương đình cao 25 thước, rộng 17 thước, dài 24 thước, với hai tầng mái. Tầng dưới chia thành tam quan, rộng thênh thang. Ở giữa kê một tảng đá toàn khối, dài 4 thước 20, rộng 3 thước 20, dày 35 phân. Trước kia, tảng đá này vốn là tấm sập rồng ở Đền Tây Kinh (hay Tây Giai), xa Phát Diệm chừng 70 cây số. Mỗi lần Phát Diệm diễn lại thảm kịch “Thương Khó” của Chúa Giêsu, đã dùng chính tảng đá này làm “Bàn Tiệc Ly”. Chúa và 12 môn đệ ngồi ở đây để dùng bữa ăn sau hết, và ở đây Chúa lập Bí tích Thánh Thể. Tầng trên treo một quả chuông nam, cao 1 thước 90, đường kính 1 thước 10 và cân nặng 1500 tạ. Trên cùng là 5 vòm tháp nhỏ, trên đỉnh tháp là Cây Thánh Giá, 4 tháp chung quanh đặt tượng 4 vị Thánh tác giả Phúc Âm.

Tới đây, độc giả đã đi hết một vòng quần thể Thánh đường Phát Diệm, một công trình được người thời nay khen ngợi là kỳ công kiệt tác của cha Trần Lục. Trong lịch sử Giáo hội Việt Nam, hiếm có vị giáo sĩ nào, trong thời gian tại chức, đã xây đắp được 6 ngôi thánh đường, 3 hang đá và một tháp chuông. Tất cả được xây cất trong hoàn cảnh lịch sử hết sức khó khăn cùng những thiếu thốn về tài chánh, về kỹ thuật, và về chuyên vận. Điểm đặc sắc là tất cả quần thể kiến trúc ấy đều mang sắc thái của nền kiến trúc Á đông thuần túy, rất cổ kính, nhưng cũng rất nguy nga bề thế. Phải là cha Trần Lục, con người đã được Thiên định, con người kiên gan trì chí, được bề trên tín cẩn và được giáo hữu yêu mến, kính phục, mới có đủ khả năng, đủ uy tín để thực thi sự nghiệp nói trên. Một nữ ký giả ngoại quốc, Yvonne Schultz, sau buổi ngoạn du Phát Diệm, đã viết trong tạp chí Illustration (09-11-1929): *“Ngày xưa những kiến trúc gia xây cất thánh đường phải giao kết với quỷ thần, nhưng đây Cha Trần Lục chỉ giao kết với thời gian. Sự nghiệp của cha, nếu phải là một phép lạ, đấy chính là phép lạ ở chỗ kiên tâm bền chí”* (6). Lord Curzon, về sau làm Phó vương Ấn Độ, đã một lần phải ngạc nhiên trước cơ đồ kỳ diệu của cha Trần Lục. Trong bài phóng sự gửi báo “National Observer”, ông gọi cha Trần Lục là “một vị Giáo hoàng nhỏ của Việt Nam” (7).

Ấy là chưa nói đến sự nghiệp thiêng liêng cha thi thố cho giáo dân, trong khi tại chức quản nhiệm địa hạt Phát Diệm: Tinh thần tôn sùng Phép Thánh Thể, thói quen canh thức cầu nguyện các đêm thứ Năm sang ngày thứ Sáu đầu tháng; nhiệt thành truyền bá lòng tôn sùng Đức Mẹ Mân Côi, nhất là trong tháng Năm Dương lịch, cha tổ chức những cuộc “dâng hoa” kính Đức Mẹ. Cha Trần Lục cổ vũ đọc kinh và đền tội cho các linh hồn nơi luyện ngục, Cha còn chấn hưng phong trào “Kịch Thương Khó” trong Tuần Thánh. Những bản kinh đơn sơ sốt sắng do cha sáng tác, hiện nay vẫn còn lưu hành. Cha Trần Lục đã nhiệt thành cộng tác với hai Đức Giám mục Gendreau Đông và Đức Giám mục A. Marcou Thành để chuẩn bị cơ sở cho việc thành lập giáo phận tiên khởi (8). Tất cả những công việc lành thánh tốt đẹp này còn in sâu trong hoài cảm

của giáo dân Phát Diệm. Chính bầu khí sầm uất thiêng liêng này đã tạo nên một sắc thái riêng biệt, tô điểm cho trăm phần trăm lệ cái phong cảnh, vừa thiên nhiên vừa nhân tạo, mà chúng tôi trình bày ở trên.

Ngày nay, cha Trần Lục đã trở thành người thiên cổ, nhưng di hài của cha hiện còn an nghỉ giữa khu giáo đường lịch sử, nơi mà xưa kia cha đã cống hiến toàn thân và nghị lực để phục vụ Thiên Chúa, phục vụ Giáo hội và các linh hồn. Trên phần mộ của cha, khách thập phương còn đọc thấy bài thơ thất ngôn bát cú của Quận công Nguyễn Hữu Bài đề tặng công đức như sau:

*Trước mộ đứng sững lệ châu rơi!
Phảng phất thần tình thấy dạng Người.
Đạo đức thơm lòng năm cõi đất;
Công danh sáng dậy một phương trời.
Thánh đường rường cột cây không hủ;
Cửu tháp tầng thành đá chẳng rời.
Khoát sắt, thơ son truyền sự nghiệp;
Trung trinh hai chữ để gương đời.*
Phát Diệm, 25-11-1928
Phước Môn Bá Nguyễn Hữu Bài

Nhưng nói cho đúng, hơn mọi lý do trần gian, cha nằm lại đó để chứng minh cho lời Phúc Âm bất hủ: “*Nếu hạt giống rơi xuống đất mà thối nát sẽ đem nhiều kết quả*” (Ga. 12, 24). Trong chương trình quan phòng thầm kín, nhưng vô cùng hiệu nghiệm của Thiên Chúa, kết quả ở đây là sự hình thành, sự lớn lên của Giáo phận Phát Diệm hôm qua, hôm nay và ngày mai.

4. Khu quần thể thánh đường bị bom đạn

Tất cả sự nghiệp xây cất một quần thể thánh đường vĩ đại nói trên, là công trình kỳ diệu của cha Trần Lục và là gia tài của cả Giáo phận Phát Diệm, không hiểu vì lý do nào, đã bị quân đội Mỹ đem

bom dội một lượt vào trưa ngày 15-8-1972. May mà không có thiệt hại nhân mạng, nhưng sự thiệt hại vật chất hết sức nặng nề.

Về nhà cửa:

Bên trong Nhà chung: Phá tan công trường nơi Đức Giám mục Lê Hữu Từ ở hồi xưa, phá tan cả dãy nhà khách liền đó.

Ngoài Nhà thờ: Đổ hai nhà thờ cạnh phía Tây. Nhà thờ chính toà bị thiệt hại nặng, nhưng còn trong thế đứng, Nhà Hội quán bị sập. Trước đây, chính quyền không cho động tới, cốt để làm bằng chứng tố cáo quân Mỹ ném bom vào nơi thờ phượng. Mãi tới năm 1995 chính quyền mới cho sửa chữa lại. Bom đạn cũng làm sụp đổ cổng đá phía Tây, làm tan dãy trường Trần Lục hồi xưa. Đức cha Bùi Chu Tạo kể: *“Năm 1953 súng đại bác của Pháp đã bắn trúng vào gian cuối phía Đông làm gãy một tán mái là một phiến gỗ lim lớn. Ngày 15-8-1972, máy bay Mỹ đã thả một chuỗi 8 quả bom, suốt từ Nhà chung ra tới ao hồ mạn đằng Tây, trong số đó có 4 quả khoét những hố sâu, một quả rơi vào sân đường kiệu Nhà Thờ Lớn về phía Tây, thẳng chỗ giáp giới hai nhà thờ cạnh, làm đổ nhà thờ phía Bắc và làm xiêu vẹo nhà thờ phía Nam, tung lên mái Nhà Thờ Lớn, cả mái trên mái dưới, 36 viên đá thước, còn ngói vỡ bay gần hết, trong 56 cửa hai bên nhà thờ thì vỡ 52 cánh, chỉ còn 4 cánh. Nhà thờ xiêu ghé về phía Đông Bắc 15-20 phân, vỡ 4 tấm đá Đường Thánh Giá ở gian cung thánh, đất bắn phủ đầy kèo cột. Đứng trước quang cảnh ấy, ai trong chúng tôi cũng ngã lòng và tưởng rằng có sửa chữa được thì cũng phải đợi tới sau chiến tranh. Nhưng sợ để lâu thì những vàng thiếp ở trên gian cung thánh sẽ bay hết, nên chúng tôi đã quyết sửa ngay. Nói đến việc sửa thì ai cũng hào hứng, và bắt đầu tháng Mân Côi năm ấy, chúng tôi tra tay vào công việc: lấp các lỗ bom, xẻ gỗ đóng lại 52 cánh cửa chung quanh nhà thờ, đi mua ngói ở các nơi về lợp lại.*

Không những giáo dân ở Phát Diệm, mà cả anh chị em giáo dân Bùi Chu, trong Thanh Hoá cũng đóng góp, cho thóc cho gạo nuôi thợ. Trong hai tháng đầu, chung quanh nhà thờ ngày nào cũng có

đến 200 người giúp việc, phần đông làm không lấy công, hay có, thì chỉ lấy phần nào thôi. Gỗ thì nhà thờ họ Thượng Kiêm cúng cả ngôi nhà thờ của họ đã bị bom đổ nát, lấy được nhiều gỗ, và nhà thờ ấy cột kèo cỡ lớn nhất trong giáo phận. Do lòng nhiệt thành, có người ở xa đem cơm gạo về trợ ở đây mà làm. Có lớp thợ mộc làm cả tháng không lấy công. Mặc cho máy bay hằng ngày bay lượn trên đầu, mặc cho súng bắn, họ vẫn cứ làm. Công việc tấp nập như thế hằng hai ba tháng, sau đó còn phải sửa chữa những nhà thờ nhỏ và sân, hai năm mới xong” (9).

Trong thư luân lưu, năm 1982, Đức cha Bùi Chu Tạo nói tiếp: *“Cửa lim nhà mặc áo (Nhà thờ chính toà) cũng đổ vỡ tan tành. Lần vào tới gian cung thánh, tôi nhìn ngay lên nhà chầu thì thấy cửa cũng đã tung ra, may mà các bình đựng Minh Thánh còn cả, nhưng không biết kiệu đi đâu được, đành phải để Minh Thánh lại đấy, ngày hôm sau tôi mới kiệu lên nhà thờ họ Phát Thượng”.*

Sau trận Nhà thờ chính toà bị bom, hai Giám mục Phát Diệm cũng phải di tản: Đức cha Phaolô Bùi Chu Tạo tản cư lên họ Phát Thượng, Đức cha phó Giuse Lê Quý Thanh ra lánh nạn tại họ Phát Ngoại hơn một năm. Hai Đức cha kéo dài thời gian di cư, mãi cho tới khi sửa xong Nhà thờ chính toà, cả hai vị mới về lại Nhà chung Phát Diệm.

5. Công việc trùng tu

Đức cha Tạo kể trong bức Thư luân lưu ngày 15-8-1982: *“Ngày đầu tháng Mân Côi (1972), tôi ném hòn đất thứ nhất, để lấp hố bom ở giữa sân đường kiệu, chỉ trong mấy ngày là các hố bom được lấp đầy hết cả. Các giáo hữu không nguyên xứ Phát Diệm, mà tất cả các xứ trong hạt Kim Sơn, cả từ Phúc Nhạc đều có người về đóng góp. Hơn nữa cả giáo hữu Bùi Chu, Thanh Hoá, các xứ gần Phát Diệm cũng tham gia.*

Tôi không hề nói một lời nào quyên cúng, nhưng họ tự động đem đến cho gạo, cho rau cỏ, thịt cá nuôi thợ, tiền thì không có. Những người đến làm hằng ngày, ròng rã năm sáu tháng trời cứ từng 150

đến 200 người. Nhiều người mang gạo đến trợ ở đây, có người từng tháng, có người nửa tháng, có người năm bảy ngày, hầu hết ủng hộ không lấy công, hay là lấy giá rẻ một nửa.

Tôi nói một số các cửa chung quanh nhà thờ, cả thấy 56 cánh cửa “pan-nô”. Vỡ hết chỉ còn 4 cánh dùng được, còn lại phải làm mới. Mỗi cánh: người thợ giỏi phải mất 9 công, thợ khá 10 công, thợ thường thì 11, 12 công. Mà có giải thợ làm một tháng đem gạo đến ăn, không nhận công nào, khi hoàn thành, chúng tôi muốn hỏi công một bữa cũng từ chối không nhận.

Trong năm, sáu tháng trời khu Nhà chung náo nhiệt như một xưởng thợ của một công sở lớn. Nguyên thợ xẻ 12 đôi, thợ mộc không kể. Gỗ lấy đâu ra? Đó là công của họ Thượng Kiệm: nhà thờ của họ là nhà thờ làm bằng gỗ cỡ lớn trong Địa Phận, sau khi bị bom phá, họ cúng để đem về sửa chữa Nhà Thờ Lớn.

Ngói thì trong Nhà chung, bên Nhà Dòng Lưư Phương, nhà mở cô lập bên bệnh viện (Phu Vinh), chỗ nào lấy được thì chúng tôi lấy hết, lấy cả nhà thờ họ Tự Tân, rồi lợp bồi thay, còn thiếu thì đi mua các nơi đình chùa người ta bán. Vôi thì họ Quy Hậu cúng mấy tấn đá vôi. Vôi, cát mất ít thôi! Tiền chi phí thì Hội Thánh giúp cho, kể cũng tòng tiệem” (10).

Lễ Sinh Nhật năm 1973, công trình sửa chữa xong. Hai Đức cha trở về Nhà chung và làm lễ tạ ơn tại Nhà thờ chính toà. Hai nhà thờ cạnh, đường kiệu và cổng đá phía Tây thì mãi cuối năm 1974 mới sửa chữa hoàn thành. Riêng Nhà Hội quán, như đã nói ở trên, theo lệnh của chính quyền, phải để y nguyên hầu tổ cáo tội ác của quân đội Mỹ đã dội bom, mãi đến năm 1995 chính quyền mới cho xây lại.

6. Được công nhận

Quản thể Thánh đường Phát Diệm là một công trình kiến trúc độc đáo kỳ diệu, không những vì công cuộc chuẩn bị, xây cất tỉ mỉ lâu ngày lâu tháng, mà còn vì tinh thần sáng kiến và nguyện ước cao

cả muốn dâng lên Thiên Chúa một ngôi thánh đường lộng lẫy, thuần túy quốc gia trên thửa đất bồi xưa vốn chỉ là bùn lầy nước mặn. Nhờ ơn trên phù hộ, dù đã trải qua bao năm tháng và sóng gió thời cuộc, đến nay, đại công trình đó vẫn còn đứng sừng sững để minh chứng sức vóc và ý chí con người, một khi biết hoà hợp và trông cậy vào quyền phép Thiên Chúa, thì sẽ tồn tại trong thời gian và sẽ còn sinh nhiều ơn ích cho con người.

Như đã nhắc tới trên đây, năm 1896, quần thể Thánh đường Phát Diệm vừa mới được xây cất xong, đã thu hút phái đoàn Cao ủy Rousseau về ngoạn cảnh và họ đã ghi lại cảm tưởng và những lời khen ngợi “sự nghiệp vĩ đại” của cha Trần Lục (11).

Về phía Nam triều, ngày 17-7-1925, một phái đoàn gồm nhiều quan lại Triều đình Huế và tùy tùng từ Thanh Hoá ra thăm Phát Diệm. Tại đây, trước sự hiện diện của Đức Giám mục Marcou Thành, nhiều giáo sĩ thừa sai, nhiều linh mục bản xứ, và đông đảo đồng bào lương giáo, vị Tổng đốc Thanh Hoá, đại diện cho Triều đình, đã đọc diễn văn, trong đó loan báo Vua Khải Định tuyên dương công trạng cha Trần Lục và tặng cho cha tước hiệu “Nam Tước Phát Diệm” (12).

Triều đình, các danh nhân trong và ngoài nước và các giới đồng bào ghi nhớ công lao cha Trần Lục, tức là ghi nhận những kỳ công vượt mức cha đã thực hiện trong mấy chục năm vào cuối thế kỷ XIX cho cả một vùng rộng lớn miền Nam tỉnh Ninh Bình.

Ngày nay, đất nước đã thống nhất, dân chúng được đi lại tự do hơn. Một số người Việt Nam ở hải ngoại, nhất là các vị đồng hương Phát Diệm cũng đã trở về thăm quê nhà và viếng thăm quần thể Thánh đường Phát Diệm.

Tin tức cho biết chính quyền Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam đã xem xét lại vấn đề Phát Diệm, và năm 1988, đã ký nghị định tuyên bố Phát Diệm là một kỳ quan được Bộ Văn hoá xếp vào hạng “Di tích Lịch sử Văn hoá” của đất nước (13). Cũng ghi nhận trước và sau năm 1988, một số vị khách cấp lãnh đạo đã từng về tận nơi để vãng

cảnh quần thể Thánh đường Phát Diệm. Sự kiện đó chứng tỏ đang triển nở sự cảm thông giữa hai bên lương giáo, giữa nhà cầm quyền và đồng bào về phương diện văn hoá và tín ngưỡng. (14)

7. Vài nhận xét

Là hậu lai, ngày nay tìm đọc lại lịch sử Giáo phận, chúng tôi rất xúc động và vô cùng thán phục những điểm sáng chói trong các trang sử ấy.

1/ Chương trình kiến trúc quần thể Thánh đường Phát Diệm được chuẩn bị lâu dài

Như chúng tôi đã trình bày ở trên, cha Trần Lục đã cuu mang chương trình xây dựng vĩ đại này trong trí óc của cha suốt từ năm 1866. Năm ấy, Đức Giám mục Theurel Chiêu uỷ cho cha sứ mạng vào kinh đô Huế, trực tiếp ngoại giao với Triều đình vua Tự Đức (1848-1883), xin nhà vua thẩm đạt và hạ sắc chỉ cho phép tái lập làng Vĩnh Trị, một làng trước kia toàn tòng Công giáo, nhưng những cuộc bách hại quá gắt gao thời đó đã đưa người dân Công giáo đến chỗ bị trục xuất ra khỏi sở bộ, phân sáp vào các làng bên lương, còn điền thổ đã bị cưỡng bách tịch thu và xoá tên trong địa thổ quốc gia (15). Ở giữa kinh thành Sông Hương Núi Ngự, cha Trần Lục chẳng những đã làm tròn nghĩa vụ Đức Giám mục uỷ thác, mà cha còn lợi dụng thời gian đợi chờ để nghiên cứu những nét mỹ thuật tinh vi và kiến trúc đặc thù Á Đông nơi các cung điện và lăng tẩm các vua nhà Nguyễn.

2/ Cha Trần Lục có biệt tài kiến trúc và tiên phong đem tinh thần đạo Chúa hội nhập vào nền văn hoá dân tộc Việt

Một câu hỏi luôn ám ảnh cha Trần Lục là tại sao người Công giáo lại không xây cất cho Thiên Chúa một ngôi thánh đường cũng đồ sộ nguy nga như người trần gian xây cất cho các vua chúa của họ. Do đó, về tới Phát Diệm, cha âm thầm lặng lẽ, lợi dụng thời gian thanh bình suốt mười năm trời từ 1873 đến 1883, để thu sắm vật liệu. Điều đáng chú ý là vật liệu nói đây toàn là công của chất chiu

do tập thể giáo dân nghèo nàn đóng góp. Thời cha Trần Lục, chưa có kỹ thuật xây cất tối tân, chưa có chuyên vận động các nhà hảo tâm nước ngoài, thế mà cha Trần Lục đã xây cất được quần thể Thánh đường Phát Diệm vĩ đại theo lối kiến trúc đặc thù Á đông. Cha Trần Lục xứng đáng được ca ngợi là nhà kiến trúc tài ba và là người tiên phong đem đạo Chúa hội nhập vào nền văn hoá dân tộc. Dưới nhãn quan của du khách trong và ngoài nước, cha Trần Lục còn là một kỹ sư xây dựng xuất chúng, bởi vì cha đã chỉ huy thi công một quần thể kiến trúc bề thế vào bậc nhất ở Việt Nam ở cuối thế kỷ 19, trên nền đất ruộng nước, bằng các vật liệu gỗ đá vô cùng nặng nề mà sức kéo sức đẩy chính yều chỉ dựa vào sức lao động thủ công.

3/ Hai giai đoạn lịch sử, một tấm lòng

Chúng tôi nhận thấy có sự giống nhau giữa hai giai đoạn lịch sử quan trọng của quần thể Thánh đường Phát Diệm: Giai đoạn xây cất đầy khó khăn, gian khổ và giai đoạn trùng tu ngày nay cũng đầy gian khổ, khó khăn!

Trên đây, độc giả đã thấy công tác chuẩn bị và xây cất quần thể Thánh đường Phát Diệm gian nan thế nào rồi; nay, vì thời gian và nhất là vì bom đạn chiến tranh tàn phá đã làm hư hỏng, đổ nát, khiến quần thể Thánh đường Phát Diệm xuống cấp trầm trọng. Vì thế, việc sửa chữa trùng tu cần phải cần phải làm ngay, không thể chần chừ. Đức cha Phêrô Bùi Chu Tạo và Giuse Nguyễn Văn Yên, Giám mục phó vừa mới lên kế vị, đã ra tay sửa chữa.

Công tác trùng tu cấp thời bắt đầu từ ngày đầu Tháng Mân Côi năm 1972, khi Đức cha Bùi Chu Tạo ném hòn đá thứ nhất, để lấp hố bom ở giữa sân đường kiệu phía Tây (16).

Theo dự tính, giữa thời kinh tế khó khăn hiện nay, công tác sửa chữa quy mô tốn phí lên tới 500-600 ngàn Mỹ kim. Tìm đâu ra số tiền lớn như thế? Sau những lần kêu gọi trợ giúp, chỉ có Hội Thừa Sai Ba Lê đáp ứng tích cực, ngoài ra Đức cha Nguyễn Văn Yên

phải nhờ vào Toà Thánh La Mã, vào sự tiếp tay của các con cái giáo dân gốc Phát Diệm, hiện sống tại hải ngoại.

Nay, đã sửa xong Phương đình và đang tiếp tục trùng tu ngôi Nhà thờ chính toà. Chính quyền không trợ giúp tiền bạc, như một vài tờ báo ngoại quốc đã loan tin, nhưng cho phép các công ty chuyên môn về kỹ thuật và vận tải tới thi công. Chính quyền cũng không làm khó dễ về giấy tờ quan thuế, hành chánh; do đó, các vật liệu cần thiết và nặng nề từ Hạ Lào, từ Miền Thượng du Việt Nam đã được mua sắm và được chở về tại chỗ.

Tóm lại, dù có thể nào, trong cả hai giai đoạn lịch sử, giai đoạn xây dựng lúc ban đầu hồi cuối thế kỷ 19 và đợt đại tu quần thể Thánh đường Phát Diệm ngày nay, các vị lãnh đạo cùng toàn thể giáo đoàn đã thắng vượt gian nan, thử thách và cuối cùng, đã gặt hái thành công mỹ mãn. Tất cả là nhờ có một tấm lòng. Tấm lòng đối với Thiên Chúa là cha trên trời và tấm lòng giữa cha con, anh chị em giáo hữu trong giáo đoàn, trên dưới một lòng.

Cha Trần Lục cũng như hai vị Giám mục Phát Diệm đã hết lòng tin cậy vào Chúa Quan Phòng. Các ngài xác tín rằng xây cất và trùng tu thánh đường là để có nơi thờ phượng Thiên Chúa cho xứng đáng, đáp lại nguyện vọng chính đáng của toàn thể giáo dân. Nhiều thế hệ giáo hữu Phát Diệm đã tận tụy, sự hy sinh công của, cộng với tinh thần đoàn kết keo sơn và sự cộng tác chân thành của anh chị em giáo dân hai Giáo phận Bùi Chu và Thanh Hoá. Sự đoàn kết này là một nghĩa cử cao đẹp vô cùng quý giá của con cái Thiên Chúa trong 3 Giáo phận anh em. (17).

4/ Tâm tình

Từ lâu, chúng tôi kính phục tài ba xuất chúng của Cụ Sáu Trần Lục, kính trọng và biết ơn sự tận tụy và tài lãnh đạo của hai Đức Giám mục Phát Diệm, đồng thời cảm kích sự hy sinh, đoàn kết linh thiêng của các giáo hữu Phát Diệm, Thanh Hoá và Bùi Chu. Từ phương xa, chúng tôi nghiêng mình thán phục và tự hào về đời sống gương mẫu của giáo dân nơi cố hương. Nguyên xin Chúa trả

công bội hậu cho các vị chủ chăn và các tín hữu đã ly trần. Xin Thiên Chúa ban muôn hồng ân cho cộng đoàn giáo dân các Giáo phận Phát Diệm, Thanh Hoá và Bùi Chu kính yêu.

II. TIỂU CHUNG VIỆN THÁNH PHAOLÔ TẠI PHÚC NHẠC

1. Việc thành lập

Theo một số tài liệu của Hội Truyền giáo Ba lê (M.E.P.), Phúc Nhạc đã có một chủng viện trước năm 1867, vì niên lịch của hội có nói đến tên tuổi Linh mục Pierre Eyot, giám đốc Chủng viện Phúc Nhạc, tỉnh Ninh Bình; và còn nói thêm chủng viện đông tới 150 học sinh vào năm 1819; trong số đó có 25 sinh viên theo ban Thần học, cũng vào năm 1819. Năm 1826, ngài gửi một bản tường trình về tình hình chủng viện sang Thánh Bộ Truyền giáo La-mã. Cha Pierre Eyot qua đời năm 1827, thi hài của cha nằm tại Phúc Nhạc, sau khi đã sống tại Việt Nam 40 năm, thọ 65 tuổi.

Sự kiện Linh mục Pierre Eyot qua đời tại Phúc Nhạc được minh chứng trong một bức thư của Giám mục Jacques Longer (Gia) gửi Linh mục Langlois, Tổng quyền Hội Truyền giáo Ba lê. Và theo nhiều văn thư do Linh mục Eyot gửi (có trong Niên lịch Thánh Bộ Truyền giáo) thì quả thực ngài đã giữ chức vụ giám đốc ở một chủng viện lâu năm.

Tuy nhiên, căn cứ vào các văn kiện chính thức của Giám mục Longer và các tài liệu xác đáng hơn, thì chủng viện của Giáo phận Tây Bắc Việt (Hà Nội, Tonkin Occidental) hồi đó không đặt ở Phúc Nhạc, nhưng là ở làng Vĩnh Trị, tỉnh Nam Định, giáp giới với tỉnh Ninh Bình.

Một việc không thể nghi ngờ là, cũng hồi đó, Chủng viện Vĩnh Trị có thành lập một cơ sở phụ thuộc tại họ Đông Biên, thuộc xã Phúc Nhạc, nhưng cách đó 6 cây số về phía Đông. Sở dĩ có cơ sở phụ thuộc này là để làm nơi trú ẩn cho Chủng viện Vĩnh Trị, cũng như cho Giáo phận Hà Nội trong những cơn bách hại tôn giáo thời đó,

vì vị trí đặc biệt hẻo lánh của nó. Bằng chứng là chính tại Đông Biên mà về sau ba vị tử đạo đã bị bắt, ngày 28-8-1837, đó là Thánh Linh mục Phạm Khắc Khoan, chính xứ Phúc Nhạc và hai thầy giảng là Thánh Nguyễn Văn Hiếu và Thánh Đinh Văn Thanh.

Năm 1923, khi lập xứ Nam Biên, người ta còn nhận ra nền nhà thờ cũ hồi xưa, nhận ra cả hai ngôi mộ học sinh chủng viện còn chôn ở đó.

Nhưng vẫn còn điều thắc mắc là, nếu trước năm 1867, chưa hề có chủng viện hay một cơ sở huấn luyện tu sĩ nào ở Phúc Nhạc, tại sao thời đó Niên lịch Hội Truyền giáo Ba lê lại nói tới Linh mục Eyot, Giám đốc Chủng viện Phúc Nhạc? Có hai giả thuyết. Thứ nhất là để đánh lạc dư luận: gọi là Chủng viện Phúc Nhạc, có ý để phòng trường hợp Chủng viện Vĩnh Trị, vì lý do an ninh trong thời bách hại Công giáo, có thể rời xuống đó để lánh nạn, thì không ai biết chỗ mà để ý. Thứ hai là vì Đông Biên thuộc xã Phúc Nhạc, thì lấy tên họ chính xứ để gọi thay vì tên họ lẻ. Còn việc Linh mục Eyot qua đời ở Phúc Nhạc, sự kiện đó có thể giải thích là, ngoài chức vụ giám đốc chủng viện, có thể ngài đi làm việc mục vụ trong các địa điểm chung quanh, và khi đau nặng, đã không kịp trở về trụ sở Vĩnh Trị. (18)

Từ tháng 3 năm 1867, Giám mục Theurel (Đức cha Chiêu) trong cuộc đi kinh lý Ninh Bình - Thanh Hoá năm đó với Linh mục Puginier (về sau làm giám mục, tức Đức cha Phước), đã có ý định quan sát tình hình, để lập một giáo phận mới, và mỗi bận tâm lúc đó là phải mở thêm một chủng viện nữa. Lý do là vì tiểu chủng viện duy nhất hồi đó (Chủng viện Thánh Phê-rô) đặt ở xứ Kẻ Vĩnh (xã Vĩnh Trị, tỉnh Nam Định), về sau vì những cuộc bách hại đẫm máu, đã di chuyển về Hoàng Nguyên, tỉnh Hà Đông, thành ra quá xa đối với những tỉnh miền Nam giáo phận, như Ninh Bình - Thanh Hoá. Hồi đó Linh mục Lesserteur, vị truyền giáo trẻ tuổi đã ở Phúc Nhạc được hai năm (chính ngài đã dựng cho xứ Phúc Nhạc hai tượng Thánh Giá bằng đá ở ngã tư Thôn Phạm, và ở vệ đường Thôn Đỗ - Thôn Đồng), có đề nghị với Đức cha Chiêu nên đặt

Chủng viện tại Phúc Nhạc. Do đó, trong ba tháng 8, 9, 10 cùng năm, Linh mục Puginier, vị giám đốc đầu tiên, được lệnh làm 3 dãy nhà lá, lấy chỗ dung nạp các chú nhỏ, nhà in chữ Nho và một số 74 học sinh. 74 học sinh gồm một số đem từ Kẻ Trù về, một số mới nhận, chia thành 4 lớp, và đã khai giảng niên khoá đầu tiên ngày Lễ Các Thánh 01-11-1867, dưới quyền điều khiển của vị giám đốc và một số thầy giảng. Theo chỉ thị của Đức cha Theurel sáng lập, cơ sở đào luyện giáo sĩ này lấy tên là **Chủng viện Thánh Phao-lô** vì cũng như **Chủng viện Thánh Phê-rô** (Hoàng Nguyên) là hai nền móng căn bản cho hai địa phận, phải được đặt dưới sự bảo trợ trực tiếp của hai thánh tông đồ, nền tảng của Giáo hội. Lễ Sinh Nhật năm 1867, Linh mục Puginier được thăng chức giám mục. Cuối năm 1868, sau khi Giám mục Theurel tạ thế, ngài lên quyền cai quản Giáo phận Hà Nội và đặt Linh mục Gelot (Châu) kế vị giám đốc Tiểu Chủng viện Phúc Nhạc còn Linh mục Lesserteur được bổ nhiệm làm giám đốc Chủng viện Hoàng Nguyên.

Tiểu Chủng viện Phúc Nhạc khai nguyên từ đó. Nằm ở giữa làng Phúc Nhạc, bên góc đường quan lộ Ninh Bình - Phát Diệm và con đê Hồng Đức, trên một mảnh đất rộng 6 mẫu ta, chia thành nhiều khu vực khác nhau: vườn cây ăn trái, sở chăn nuôi, phòng bệnh nhân, kho dự trữ, nhà bếp và chủng viện. Chủng viện trải qua tất cả ba đợt xây cất. Mới đầu là lớp nhà bằng gỗ, lợp tranh, vách đất, quét vôi, mỗi gian làm 4 giường cho học sinh ở. Không bao lâu, bị mối mọt, thành ra lại một lần được tu bổ bằng gỗ tốt hơn, cao ráo sạch sẽ, do công lao vị giám đốc hồi đó, Linh mục Ravier (Cố Khánh), tác giả bộ Sử Hội Thánh và cuốn Tự điển La - Việt đầu tiên (19). Cha Ravier cũng là vị đã thừa lệnh Đức cha Puginier xây cất nhà thờ Chủng viện Phúc Nhạc (năm 1892) trong 7 tháng 14 ngày và hoàn tất vào ngày Lễ Chúa Thăng Thiên năm 1893. Nhà thờ này nổi tiếng một thời vì ba quả "chuông nhạc" (carillon), mỗi ngày ba lần hát tên Đức Mẹ: Ô Maria! Đợt xây cất thứ ba: bỏ hết những cơ sở đợt hai, và thu gom trong một toà nhà ba tầng rộng lớn, khang trang, dài cả 100 thước, khởi công năm 1927 đời Linh

mục Schlotterbek (cố Tuấn) làm giám đốc lần thứ hai. Suốt hơn hai năm trời xây cất, tốn phí 130.000 đồng Đông Dương thời đó. Địa phận chỉ đóng góp 4.000 đồng, số còn lại là của Hội Thánh Phê-rô, từ Roma, viện trợ. Ngôi nhà đã hoàn thành ngày 23-12-1929, và đã khánh thành vào tháng Giêng năm 1930 một cách hết sức long trọng, dưới thời Linh mục Reminiac (cố Nhạc), vị giám đốc người Pháp cuối cùng.

Khi mới lập chủng viện (1867), chỉ có mấy chục học sinh, các lớp chưa có phân biệt rõ rệt, nhất là còn thiếu các giáo sư người Việt. Do đó, mấy linh mục giáo sư người Pháp thuộc Hội Thừa Sai Ba Lê đã chịu trách nhiệm luôn trong 3-4 năm đầu và dần dần với thời gian mới phân lớp. Sau cùng, quyết định là chia 6 lớp dưới quyền cha giám đốc: 2 lớp đầu có 2 cha giáo, một cha nhận dạy lớp nhất, một cha nhận dạy lớp hai, còn từ lớp 3 trở xuống phân chia cho các thầy mới mãn trường dạy với tư cách là các giáo viên. Một thầy làm giám thị dưới quyền cha giám đốc, để cất đặt các việc chung cho cả 6 lớp; một thầy coi nhà kẻ liệt cùng với một thầy lang dùng thuốc Bắc để điều trị bệnh nhân. Thầy phụ trách bệnh nhân đồng thời kiêm cả phụ trách về âm nhạc phụng tự.

Về chương trình học: bốn lớp dưới học văn phạm La ngữ, trước còn in bên trái, quảng diễn với nhiều thí dụ dài dòng, mãi tới thời cố Khánh (cha Ravier) mới được sửa chữa, rút ngắn lại. Ngoài ra, các lớp dưới còn học thêm các môn sử, địa, toán, Pháp văn, giáo lý. Hai lớp trên học sách Epitome và Cựu Ước, Tông Đồ Công Vụ, các Thư Thánh Phaolô; về sau, chương trình được thêm hai môn văn chương và tu từ học (khoa hùng biện). Hai lớp trên học chung với nhau trong một ngày, bốn lớp dưới học chung với nhau trong một ngày khác.

Trong nhật ký của Chủng viện Phúc Nhạc còn ghi chép:

- Từ ngày thành lập (1867) cho tới giữa năm 1937, tức là trong 70 năm, có tất cả 12 vị giám đốc ngoại quốc; trong số đó, có hai Giám

mục Puginier (Phước) và De Cooman (Hành). Có 25 linh mục Pháp làm giáo sư;

- Từ năm 1922, các linh mục và tu sĩ Việt Nam đảm nhiệm tất cả các ngành giáo dục trong chủng viện; trong số đó, có Giám mục Phan Đình Phùng, Giám mục Việt Nam thứ hai cai quản Giáo phận Phát Diệm;

- Từ ngày 07-07-1937, quyền giám đốc chủng viện được trao lại cho Linh mục Luca Mai Học Lý, cựu sinh viên Chủng viện Penang. Cha Mai Học Lý là vị giám đốc Việt Nam đầu tiên (1937-1951).

Nói tới Chủng viện Phúc Nhạc, chúng ta không thể quên vai trò và thân thế cố Nhị (Le P. Deux), vị linh mục thuộc Hội Thừa Sai Ba Lê. Ngài rất khiêm tốn và đạo đức. Từ 1868, cố Nhị được bổ nhiệm về làm giáo sư. Và sau đó, ngài không hề rời khỏi chủng viện. Ngài không xin về nghỉ hè bên Pháp, hay Hong Kong, theo hạn kỳ cho phép. Ngài ở đó, như ngọn đèn sáng, chiếu giọi sự kiên trì cầu nguyện trong thanh vắng. Người ta kể lại, mỗi ngày cố Nhị xin Chúa cho hai con mắt sáng cho tới chết, để mỗi khi gặp khó khăn, hay nản lòng, còn có thể đọc sách... Cố coi sách vở như bạn bè để tiêu khiển. Thật vậy, cố Nhị quan niệm sách vở là bạn trăm năm trung thành. Chúng tôi còn nhớ, trong những ngày tháng sau cùng đời Ngài trong năm 1934, ngày nào cũng độ 4-5 giờ chiều, cố Nhị ra khỏi phòng, hai tay chấp lại sau lưng, đầu đội mũ lễ đen, một mình thông thả xuống cầu thang để đi viếng Minh Thánh Chúa trong nhà thờ chủng viện; sau đó, cha đi bách bộ để thay đổi không khí chừng 20 phút, trước khi về lại phòng riêng. Cố Nhị thọ 91 tuổi, ở Việt Nam hơn 60 năm. (20)

Trong thời Thế Chiến Thứ Hai (1939-1945), Chủng viện Phúc Nhạc bị chính quyền bảo hộ mượn để di chuyển trường Trung học Chu Văn An (Trường Bưởi) từ Hà Nội về đó, ngày 23-01-1944. Vì thế, mấy lớp dưới của chủng viện phải di tản xuống Phát Diệm, ngụ tại Nhà hát lớn; sau dọn sang Trì Chính ở trong khu nhà mới xây cất để làm Trường Thử. Hai lớp trên, Đệ I và Đệ II, ở lại Phúc

Nhạc. Sau hai năm, chính phủ trả nhà, tất cả Chủng viện lại tập trung trở về Phúc Nhạc như trước.

Sau ngày 16-10-1949 (ngày quân đội Liên Hiệp Pháp nhảy dù xuống Phát Diệm), Phúc Nhạc lại bị trưng dụng một nửa nhà, để cho quân đội chiếm đóng. Vì không đủ điều kiện cần thiết cho việc tu luyện và học hành, nên sau Hè 1952, Chủng viện lại di chuyển ba lớp trên (từ Đệ IV đến Đệ II) xuống đại chủng viện ở làng Thượng Kiệm (cách Phúc Nhạc 9 cây số), vì các đại chủng sinh đã được gửi đi học ở Đại Chủng viện Xuân Bích tại Hà Nội. Linh mục D. Bourguignon, thuộc Hội SAM (Société des Auxiliaires des Missions, Louvain, nước Bỉ), vẫn là giáo sư sinh ngữ, về làm phó Giám đốc ở đây. Các lớp Đệ V, VI và VII còn lại trên Phúc Nhạc do Linh mục Nguyễn Duy Phụng điều khiển, vì ngài vẫn là giám đốc chung cho cả hai nơi.

Năm 1954, Hiệp định Genève chia đôi lãnh thổ Việt Nam. Ngày 29 tháng 6 năm đó, chủng viện bỏ Phát Diệm ra đi, tới Hải Phòng, rồi đáp tàu di cư vào Nam ngày 14-07-1954, trước ngày ký Hiệp định Genève (20-07-1954). Trong khi chờ đợi xây cất nhà ở Phú Nhuận (Gia Định), chủng viện gồm 6 lớp và ban giáo sư, đã được các sư huynh La San cho tạm trú ở trường Mossard, tại Thủ Đức (14 cây số ngoài Thủ đô Saigon). Cuối năm 1954, rời về Phú Nhuận, chủng viện bắt đầu sống lại đời sống tu luyện và học tập nơi xa quê hương đất tổ miền Bắc. Năm 1965, Thánh Bộ Truyền giáo La Mã yêu cầu giải tán các chủng viện Bắc Việt di cư, để sáp nhập vào các chủng viện địa phương của Giáo hội miền Nam. Chủng viện Phát Diệm được chọn làm nơi tập trung hầu hết những chủng sinh từ các giáo phận bạn: Thanh Hoá, Vinh, Hải Phòng, Bắc Ninh, Thái Bình, để chuẩn bị giai đoạn chuyển tiếp. Niên khoá 1966-1967 là niên khoá cuối cùng của Chủng viện Thánh Phaolô Phú Nhuận (Phúc Nhạc).

Thiên Định đã khiến cho biến cố “địa phương hoá” các chủng viện di cư trên đây đưa Chủng viện Thánh Phaolô Phúc Nhạc - Phú Nhuận đứng trước một sự kiện bất ngờ, nhưng cũng rất an ủi:

Chủng viện Thánh Phaolô cho tới năm đó được gần 100 tuổi (01-11-1867 đến 01-11-1967). Linh mục Giuse Nguyễn Duy Phượng là vị giám đốc thứ hai người Việt Nam, và đồng thời, theo lịch sử, cũng là vị giám đốc thứ 14 của chủng viện, tính từ ngày được sáng lập. Từ nơi đây đã xuất thân gần 500 linh mục, nguyên quán từ Giáo phận Phát Diệm, nghĩa là trung bình mỗi năm đào tạo được 5 linh mục cho giáo phận. (21)

Tiểu Chủng viện Phúc Nhạc cũng là nơi xuất thân của một số học sinh ưu tú đã được Đức Giám mục Giáo phận gửi đi du học ở ngoại quốc.

Đoạn lịch sử này phải trở về mãi năm 1914. Năm đó, Đức Giám mục Alexandre Marcou (Thành), trong chuyến viễn du về Âu châu, khi ghé Roma, Ngài được Tòa Thánh hỏi về khả năng, học lực của người Việt Nam: Bên Việt Nam có đủ môi trường giáo dục chưa? Đã 300 năm truyền đạo, mà chưa có giám mục bản quốc! Nếu thiếu trường dạy học, Tòa Thánh sẽ cho học bổng, nhưng phải tuyển đại chủng sinh gửi sang Roma du học.

Trở lại Việt Nam, Đức cha Thành đã đem vấn đề ra bàn với các vị giáo quyền địa phương. Các giám mục Dòng Đa Minh từ chối, nhưng các giám mục thuộc Hội Thừa Sai Ba Lê thì chấp thuận. Đức cha Gendreau Đông (Hà Nội) chọn thầy Phạm Bá Trực, Đức cha Allys Lý (Huế) chọn thầy Ngô Đình Thực, Đức cha Marcou Thành (Phát Diệm) chọn thầy Luca Đình Ngọc San. Và nếu chúng tôi không lầm, trong Nam, Đức cha Sài Gòn cũng gửi một thầy và Đức cha Quy Nhơn gửi một thầy. Đây là lớp đầu tiên, các giám mục thuộc Hội Thừa Sai Ba Lê gửi các chủng sinh Việt Nam "đem chuông đi đánh xứ người".

2. Sổ vàng của Tiểu Chủng viện Thánh Phaolô Phúc Nhạc

Từ đời Đức cha Alexandre Marcou (Thành), rồi tiếp theo mấy đời các giám mục Phát Diệm đã gửi một số chủng sinh ưu tú, sau khi mãn Trung học Chủng viện Phúc Nhạc, ra ngoại quốc du học (Ý,

Pháp, Hoa Kỳ, Canada, v.v...) để về sau có đủ nhân lực tiếp tay trong các ngành mục vụ của Giáo phận:

1/ **Du học Penang** (Mã Lai, trường đào tạo chủng sinh cho vùng Viễn Đông, nơi có các thừa sai thuộc Hội Thừa Sai Ba Lê hoạt động)

Cha Mai Học Lý
Đức Cha Phan Đình Phùng
Cha Ngô Công Hiến
Cha Nguyễn Hữu Cúc

2/ **Du học Roma (Ý)**

Cha Luca Đình Ngọc San
Đức Giám mục Phêrô Phạm Ngọc Chi
Cha Tôma Phạm Tiến Lãng
Cha Antôn Phạm Quang Hàm
Cha Phêrô Vũ Kim Điện
Cha Luca Trần Văn Huy
Cha Benado Đặng Xuân Tùng
Cha Gioan Nguyễn Văn Đại
Cha Matteo Phạm Hảo Kỳ (bị bệnh phải về nước; sau này, từ Miền Nam du học Phi Luật Tân)
Cha Vinh Sơn Trần Ngọc Thụ
Cha Gioan Trần Đức Tuất
Cha Augustino Đông Anh (4 chức ở Phát Diệm, Đức Cha Phạm Ngọc Chi gửi đi du học Roma)
Cha Roco Trần Phúc Long
Cha Louis Trần Phúc Vy
Cha Phanxico X. Trần Hoàng
Cha Alberto Trần Phúc Nhân
Cha Phaolo Vũ Sửu
Cha Phạm Văn Dân (Roma và Pháp)
Cha Trần Ngọc Bích (Roma và Pháp)
Cha Đa Minh Vũ Văn Thiện (nhập Ban Mê Thuật, rồi đi Roma)

Cha Phanxico Trần Văn Khả (nhập Sài Gòn, rồi du học Roma)
Cha Mai Văn Thiện (em cha Mai Văn Diệu, có học bên Anh)
Cha Phêrô Vũ Văn Tự Chương
Cha Gioakim Đinh Thực
Cha Anton Phan Lâm
Cha Gioan Trần Mạnh Duyệt (Sài Gòn gửi đi học Roma)
Cha Gioan Trần Công Nghị (Xuân Lộc gửi đi học Roma)
Cha Giuse Phạm Văn Tuệ (Mỹ Tho gửi đi học Roma)
Cha Anre Trần Cao Tường (Long Xuyên gửi đi học Roma)

3/ **Du học Pháp**

Đức Giám mục Phêrô Phạm Ngọc Chi
Cha Tôma Phạm Tiến Lãng
Thầy Trần Văn Đang (vì đậu Tú Tài Tây đầu tiên ở tỉnh Ninh Bình nên thường được gọi là ông Tú Đang, sau khi chịu bốn chức thì bị bệnh, về chết ở quê nhà Tân Khản)
Thầy Nguyễn Văn Nguyên
Cha Phaolô Nguyễn Gia Đệ (Bỉ và Anh)
Cha Benado Đặng Xuân Tùng
Cha Gioan Nguyễn Văn Đại
Cha Toma Phạm Văn Dân
Cha Rôcô Trần Phúc Long (học tiểu chủng viện bên Pháp)
Cha Louis Trần Phúc Vỹ (học tiểu chủng viện bên Pháp)
Cha Alberto Trần Phúc Nhân (Phát Diệm gửi đi Pháp, rồi Roma, Jerusalem, giáo sư Kinh Thánh)
Cha Phêrô Nguyễn Văn Long (linh mục rồi mới đi)
Cha Giuse Dương Như Hoan (linh mục Sài Gòn, sau nhập Xuân Bích)
Cha Giuse Nguyễn Ất (linh mục Sài Gòn rồi mới đi)
Cha Bùi Thượng Lưu (nhập Đà Lạt, đi Pháp, rồi Đức)

4/ **Du học Hoa Kỳ**

Cha Anton Trần Văn Kiệm (linh mục Phát Diệm rồi mới đi)

Cha Phanxico Trần Ngọc Phan (linh mục rồi mới đi)
 Cha Giuse Nguyễn Hiếu Học
 Cha Gioan B. Phạm Minh Hứa (linh mục Sài Gòn rồi mới đi)
 Cha Phêrô Phan Thanh Hiền (linh mục Đà Lạt rồi mới đi)
 Cha Phanxicô Phạm Văn Phương (linh mục Xuân Lộc rồi mới đi)
 Cha Antôn Hoàng Minh Thư (linh mục Sài Gòn rồi mới đi)
 Cha Gioan Trần Bình Trọng (Phú Cường gửi đi học HK)
 Cha Gioan Trần Công Nghị (Xuân Lộc gửi đi Rôma, rồi sang HK)
 Cha Giuse Phạm Văn Tuệ (Mỹ Tho gửi đi, rồi sang HK)
 Cha Anre Trần Cao Tường (Long Xuyên gửi đi, rồi sang HK)
 Cha Giuse Vũ Thành (từ Hoa Kỳ đi học Roma)

5/ *Du học Canada*

Đức Giám mục Phaolô Nguyễn Minh Nhật (linh mục Phát Diệm, rồi mới đi)

6/ *Du học Anh Quốc*

Cha Phaolo Nguyễn Gia Đệ (linh mục rồi mới đi Bỉ, Anh)
 Cha Vincent Phạm Đắc Bằng (Đức Cha Chi Quy Nhơn gửi đi)

7/ *Du học Đức Quốc*

Cha Antôn Nguyễn Văn Tịnh (Pháp, Đức)

8/ *Du học Thụy Sĩ*

Giuse Tô Ngọc Liên (linh mục Sài Gòn)

3. Các linh mục Phát Diệm được Toà Thánh ân thưởng

Trong các linh mục gốc Phát Diệm đang phục vụ tại Việt Nam hay đang ở hải ngoại, có một số đã được Toà Thánh ân thưởng:

* Trước Đức ông bậc II (Prelato d'onore di Sua Santita):

- Cha Lê Bảo Tịnh Nguyễn Quang Thiều, nguyên là linh mục tổng đại diện Giáo phận Phát Diệm (không du học)

- Cha Phanxicô Xavie Phạm Văn Phương (nhập Xuân Lộc, linh mục rồi mới du học HK, chính xứ ở Atlanta)
 - Cha Đa Minh Vũ Văn Thiện, Giám đốc Foyer Phát Diệm, Roma
 - Cha Phanxico B. Trần Văn Khả, Bộ Phụng Tự, Roma
- * Tước Đức ông bậc III (Protonotario Apostolico: Chương Ấn Tòa Thánh):
- Cha Vinh Sơn Trần Ngọc Thụ, nguyên bí thư Đức Thánh Cha Gioan Phaolô II (1988-1996).

4. Chung viện Phát Diệm từ 1954 tới 1964

Năm 1954 Tiểu Chung viện Phúc Nhạc đã di vào miền Nam. Suốt 2 năm sau đó, coi như Giáo phận Phát Diệm không còn nơi đào tạo chủng sinh. Mãi tới mùa Hè 1956, cha Tổng quản Paul Dương Đức Liêm và các cha trong giáo phận mới mở lại tiểu chủng viện, đặt tại Trường Thần học Thượng Kiệm cũ.

Ngày 29 – 6 – 1956, thánh lễ khai giảng Tiểu Chung viện mới tại đài Chúa Kitô Vua. Đồng đạo các cha trong giáo phận về tham dự. Cha Giuse Nguyễn Duy Trinh: Giám đốc, cha Giuse Lê Quý Thanh: Linh hướng kiêm giáo sư, Thầy Giuse Trần Bá Vĩnh (sau là cha Giuse Trần Bá Vinh): Giám thị kiêm giáo sư.

Năm sau, 1957, những chủng sinh lớn tuổi được gửi ra Tiểu Chung viện Gioan Hà Nội (12 người); đồng thời, tuyển thêm 24 chủng sinh khác vào lớp mới. Tiểu Chung viện Thượng Kiệm, từ năm 1957, có ba lớp: 8, 7, 6; gồm 48 chủng sinh.

Năm 1959, sau mùa Hè, biến cố lớn đến với chủng viện. Cha Lê Quý Thanh làm giám đốc trường. Cha Nguyễn Duy Trinh tạm nghỉ uống thuốc. Nhà trường bị đóng cửa đợt I: chỉ còn ở lại 12 người. Lúc này cả 3 lớp dồn lại một.

Năm sau 1960, nhà trường bị đóng cửa đợt II. Lúc này chỉ còn 4 người được ở lại với một cha Giám đốc Lê Quý Thanh (lớp tứ quý); yên ổn được 3 năm. Đến ngày 18 – 12 – 1963, nhà trường bị đóng cửa hoàn toàn. Chủng sinh phải trở về gia đình, chỉ một mình cha giám đốc còn ở lại coi trường. Hằng ngày, bô Thèn ở Nhà chung

mang cơm sang. Sau gần 2 tháng, ngài thụ phong giám mục phó tại Nhà thờ chính toà Phát Diệm, nhưng vẫn cư trú tại Tiểu chủng viện Thượng Kiệm. Cũng từ đó, ngài không còn được đi dâng lễ các ngày thứ Bảy và Chủ Nhật tại xứ Văn Hải và Hoá Lộc nữa. Khoảng tháng 7 – 8 năm 1964, ngài chuyển về Toà Giám mục. Chủng viện Thượng Kiệm bị mất từ đấy”.

III. TRƯỜNG THỬ (PROBATORIUM)

Sau vài năm về nhận giáo phận, Giám mục A. Marcou (Thành) thấy nền học vấn trong các xứ đạo, ngay từ Tiểu học, không được đồng đều, nơi học Quốc ngữ, nơi học chữ Nho; nơi này thuê thầy giáo, nơi kia rước thầy đồ... Lực học của con em chênh lệch nhiều quá, khiến cho việc dạy dỗ trở nên khó khăn, mất nhiều thời giờ, nhất là trong trường hợp các họ đạo gửi những trẻ em học lực khác nhau như thế vào chủng viện.

Do đó, năm 1906, tức là 5 năm sau khi nhận quyền chấp chính, Giám mục A. Marcou đã cho lệnh: "Năm nay (1906), các học sinh mới cứ đến Chủng viện Phúc Nhạc như mọi khi, nhưng từ sang năm trở đi (1907), sẽ phải đến Phát Diệm" (22). Lý do là ngài đã có chương trình mở một Trường Thử (23), mục đích là chuẩn bị các em học sinh, lấy từ các họ đạo, có một nền học vấn căn bản, đồng đều, trước khi gửi vào chủng viện. Khu đất đã chọn để dựng trường mới, chính là nền nhà cơm xứ Phát Diệm hiện nay. Đó là một nếp nhà gỗ mấy chục gian, lợp bồi, sân chơi là sân phơi lúa, khu giải trí là một nhà tảo xá rộng bằng gỗ tạp, chính là kho trữ lúa thuộc xứ Phát Diệm bây giờ. Phòng của cha giám đốc là căn nhà mà ngày nay dành cho linh mục chính xứ Phát Diệm. Mỗi tới năm 1910-1911, mới nối thêm mười mấy gian chạy dài về phía Nam. Tất cả vấn đề tài chính, chi phí, ẩm thực... đều do linh mục quản lý Nhà chung đảm nhiệm.

Các vị giám đốc đầu tiên: Linh mục Corbel (cố Vạn, 1907-1910), Linh mục De Cooman (1910-1912), tức giám mục tương lai của Phát Diệm và Thanh Hoá, Linh mục Gros (cố Hồng, 1912-1927),

với sự cộng tác của hai linh mục Việt Nam là Giuse Kính và Giuse Hoàng Tất Đắc.

Sau Thế Chiến Thứ Nhất (1918), Trường Thử Phát Diệm di chuyển vào Ba Làng (tỉnh Thanh Hoá). Khi tới nơi, Trường Thử còn tá túc trong nhà cha chính xứ cả mấy năm trời. Ba Làng là một bãi bể thanh vắng, mát mẻ, nên chính quyền bảo hộ tỉnh Thanh Hoá ngày xưa cũng chọn làm nơi nghỉ mát cho nhân viên trong tỉnh. Mỗi lần đi nghỉ hè, ông Công sứ đem cả một số nhân viên hành chánh của Toà Thống đốc, Bố chánh và Tư pháp đi theo, nghĩa là nói chính quyền thời đó đã xây cất cơ sở “Toà Tỉnh trưởng mùa Hè” ngay ở Ba Làng. Về sau tìm được bãi bể Sầm Sơn, cũng mát mẻ và chỉ cách tỉnh lỵ Thanh Hoá 16 cây số, thành ra chính quyền bảo hộ Thanh Hoá bỏ khu đất thừa lương Ba Làng, để chọn Sầm Sơn. Giám mục A. Marcou đã thương lượng với chính quyền bảo hộ, để mua lại cơ sở đó và Trường Thử được xây cất hoàn thành năm 1924. Riêng ngôi nhà nguyện hai tầng lầu được khởi sự năm 1925-1926, để kỷ niệm đệ tam bách chu niên: 300 năm ngày 19-03-1627, Linh mục Alexandre de Rhodes, dòng Tên, đã đổ bộ nơi đây (Cửa Bạng, tức Ba Làng), để đem Tin Mừng Chúa Cứu Thế cho dân Việt Nam.

Trong khoảng thời gian 1927-1940, chương trình văn hoá Trường Thử đã được chỉnh đốn lại và bắt đầu phát triển. Các linh mục ngoại quốc dạy Pháp văn, và các thầy giảng ưu tú dạy Việt văn và các môn Toán, Sử, Địa. Linh mục Corbel (Cổ Vạn) trở lại giữ chức giám đốc lần thứ hai (1927-1931), Linh mục Lury (Cổ Lưu) tiếp theo (1931-1940), trừ ra niên học 1933-1934, Linh mục Lehmann (Cổ Lễ) giữ quyền giám đốc.

Năm 1932, thành lập Giáo phận Thanh Hoá và từ đó chuẩn bị tách rời ra khỏi Phát Diệm, thành ra từ niên học 1935-1936, các chủng sinh thuộc Giáo phận Phát Diệm rút về Phúc Nhạc, và cũng từ đó (Hè 1935), Trường Thử tại Ba Làng trở thành Tiểu Chủng viện chính thức của Giáo phận Thanh Hoá với đầy đủ cơ sở.

Tại Phát Diệm, ngày 15-10-1935, Giám mục Gioan B. Nguyễn Bá Tông nhận địa phận. Ngay từ đầu năm 1936, ngài đã mua được một khu đất 7 mẫu ta ở Trì Chính, hai cây số xa Tòa giám mục, sát bên Dòng Kín (xây cất năm 1938). Dự tính của ngài là di chuyển đại chủng viện sang khu đất này, và nhường cơ sở đại chủng viện cũ cho Trường Thử từ nay là của riêng Phát Diệm. Nhưng vì trong mùa Hè 1939 Thế Chiến Thứ Hai bùng nổ, không thể mua sắm cho đủ vật liệu, thành ra Giám mục Gioan B. Nguyễn Bá Tông bỏ ý định di chuyển đại chủng viện, và tuyên bố dành khu đất này cho Trường Thầy Giảng, vì chỉ có khả năng dung nạp chừng 60 học sinh.

Thực ra, ngôi nhà đó, hồi 1944, đã là chỗ tạm cư cho 4 lớp học sinh Chủng viện Phúc Nhạc (như đã trình bày ở trên), và sau này chính quyền địa phương đã nhiều lần đến mượn, để mở các lớp huấn luyện cán bộ cho tới giữa năm 1946.

Ngày 01-10-1945, Đức Giám mục Lê Hữu Từ về cai quản Giáo phận Phát Diệm. Việc thứ nhất Ngài làm là tách khỏi Chủng viện Phúc Nhạc hai lớp học sinh nhỏ nhất (lớp 7 và 8), đem về Trì Chính, để tái lập một Trường Thử riêng biệt (hồi 1935, sau khi trường Ba Làng thuộc về tân Giáo phận Thanh Hoá, hai lớp nhỏ này được rút về, sáp nhập vào Chủng viện Phúc Nhạc). Chương trình đã thực hiện ngày 13-06-1946, bằng việc bổ nhiệm Linh mục Giuse Nguyễn Duy Phụng làm giám đốc đầu tiên (1946-1951). Công việc tu chỉnh đời sống tinh thần và vật chất đã đưa tới thành quả mỹ mãn. Ngày 18-07-1951, Linh mục Đinh Long Điện về thay thế (1951-1954) chức vụ giám đốc, và được một số đại chủng sinh cộng tác đắc lực. Ngày nay, hầu hết các chủng sinh này đã làm linh mục; trong số đó có F.X. Phạm Quang Điện (hiện là Viện Phụ Taddeo, Dòng Benedictin, Thiên An, nhưng phụ trách một trường chuyên nghiệp tại Thiên Bình, một chi nhánh của Thiên An, trên đường Tam Hiệp - Vũng Tàu, Biên Hòa).

Sau ngày đất nước chia đôi, vì Hiệp định Genève 1954, trên đường di cư vào miền Nam Việt Nam, Trường Thử này bị giải tán. Một

số học sinh đã xin vào các chủng viện địa phương Miền Nam, và đã tới đích linh mục.

IV. BỆNH VIỆN TẠI PHU VINH

Năm 1902, lúc mới thành lập giáo phận, trong cả tỉnh Ninh Bình mới có một bệnh viện duy nhất ở trung tâm tỉnh lỵ, xa Phát Diệm gần 30 cây số. Thành ra, một trong những mối suy tư đầu tiên của Giám mục A. Marcou Thành là làm sao mở ngay tại thị xã Phát Diệm một bệnh viện, để phục vụ dân chúng và nhân viên truyền giáo.

Về phía Toà giám mục, Đức cha A. Marcou đứng ra mua 2 mẫu ruộng ở làng Phu Vinh (nghĩa là phô ra vẻ sự vinh hiển, cũng như Phát Diệm là tỏa ra vẻ đẹp, Lưu Phương là lưu lại hương thơm... Nhưng hiện nay, quen gọi là Phú Vinh), bên kia sông, đối diện với khu Thánh đường Đức Mẹ Mân Côi. Linh mục Pilon (cố Long) được ủy thác, đã xây cất trong một thời gian kỷ lục tất cả 5 cơ sở:

- Một nhà lầu 7 gian, hướng Nam, trên dưới 14 phòng, dành cho các bệnh nhân giáo sĩ và tu sĩ;

- Xé về phía Đông, xây một nhà khác dành cho cộng đoàn nữ tu phụ trách bệnh viện;

- Mạn Bắc, xây đền thờ thánh An Tôn (Saint Antoine de Padoue) làm nhà nguyện của bệnh viện;

- Phía Đông Bắc, dùng vật liệu cũ của ngôi đình làng Phát Diệm nhường lại, để cất một trường nữ sinh;

- Sau cùng là phía cực Đông, một dãy nhà dài cho các bệnh nhân, trong đó một phần dành làm cô nhi viện.

Các chi phí về tiêu dụng, thuốc men... đều do Nhà chung đảm nhiệm. Về phía dân làng Phát Diệm, Ủy ban Hành chánh Xã đã trích ra 100 mẫu ở đồng làng Văn Hải, để ủng hộ và đóng góp vào công việc xã hội này. Thực ra, bệnh viện đã phát triển và hoạt động đến mức độ không còn đủ khả năng thoả mãn nhu cầu của dân

chúng. Năm 1913, Đức Giám mục A. Marcou đã phải xin chính quyền bảo hộ thời đó mở thêm một bệnh viện khác rộng lớn hơn, ở xa chừng hai cây số tại Trì Chính. Và sau một thời gian (1926), chính vị giám mục hăng hái này còn xây cất hai bệnh viện khác, đặt ở hai tỉnh Ninh Bình và Thanh Hoá.

Công việc phụ trách tại Phu Vinh, đầu tiên, trao cho chị em nữ tu Dòng Thánh Phaolô (Saint Paul de Chartres) (24). Nhưng từ năm 1924, chị em Dòng Đức Bà Truyền Giáo (Notre Dame des Missions) đến thay thế (25). Dân chúng Phát Diệm không ai quên được những hy sinh tận tụy và tấm lòng bác ái vị tha của chị em Dòng Đức Bà Truyền Giáo trong bằng ấy năm phục vụ ở Phu Vinh, cho tới năm 1954, năm có cuộc di cư vĩ đại của gần một triệu dân Bắc vào Nam. Phải kể nhất là hai năm 1927 và 1945. Năm 1927, một nạn lụt kinh khủng suốt bảy đêm bảy ngày, vì con đê sông Càn bị sức nước đâm thủng và tràn ngập, thành ra sau đó phát xuất một nạn dịch tả ghê gớm! Biết bao nhiêu nạn nhân liên tiếp chở về Phu Vinh, trong số đó có cả Mẹ Marie de l'Eucharistie, Giám đốc bệnh viện, vì quá xả kỷ bên giường bệnh nhân, đã bị lây họ và ngày 02-5-1927, đã hy sinh bỏ mạng trong vòng mấy tiếng đồng hồ. Năm 1945, nạn đói chưa từng có trên toàn cõi Bắc Việt, vì chế độ bạo quyền của quân đội Nhật Bản lúc đó đô hộ hà khắc! Người ta còn kể rằng: mỗi buổi sáng thức dậy, ngày nào ít ra cũng 5, 6 trẻ em bị thân nhân bỏ rơi, nằm rên xiết ở ngoài cổng bệnh viện hay là sau những cụm tre chung quanh nhà... Dân chúng đói quá, gục chết trên vệ đường, chết ban ngày ban đêm, chết bất chấp thời gian, chết nhiều quá, chết không kịp mai táng...! Những trẻ em bị bỏ rơi thì các nữ tu bệnh viện rước về nuôi, nhiều lần rước về chôn cất; còn những xác người lớn chất đống trên xe bò, xe kéo... nhân viên của bệnh viện có công tác đi tìm để bó chiếu đem ra nghĩa địa! Theo sổ thống kê của Bệnh viện Phu Vinh, năm 1950-1951, nghĩa là 5 năm sau nạn đói, số trẻ em bị bỏ rơi được bệnh viện rước về còn lên tới 125 em và số người đến khám bệnh, xin thuốc là 18.275 người.

Vào Nam, Dòng Đức Bà Truyền Giáo hiện nay đặt trụ sở tại Thủ Đức (Sài Gòn) và đang hoạt động ở các Giáo phận Sài Gòn, Nha Trang, Đà Lạt, Ban Mê Thuột.

V. DÒNG MẾN THÁNH GIÁ PHÁT DIỆM

1. Nhà Mẹ tại Lưu Phương

Cũng như các chị em Dòng Mến Thánh Giá trong khắp cõi Việt Nam, Dòng Mến Thánh Giá tại Phát Diệm được khai nguyên bởi cùng một nguồn gốc, do Đức Giám mục Pierre Lambert de la Motte, một trong hai vị giám mục truyền giáo đầu tiên của Giáo hội Việt Nam. Ngài đã đề cập đến vấn đề lập Dòng Mến Thánh Giá trong Công đồng thứ Nhất họp tại Phó Hiến (Hưng Yên ngày nay) ngày 15-02-1670; và sau đó ít ngày, Tu viện Mến Thánh Giá đầu tiên được thành lập ở Kiên Lao (Nam Định). Chính ngài đã soạn thảo và đích thân trao Hiến pháp cho chị em nhằm ngày Lễ Tro năm 1670.

Năm 1902, khi Giám mục A. Marcou về thành lập tân Giáo phận Phát Diệm, Dòng Mến Thánh Giá đã có sẵn 3 nhà: Bạch Bát (cũng gọi là Bạch Liên), Phúc Nhạc và Thành Đức (Cách Tâm), tuy nhiên vẫn là ba nhà biệt lập. Trong tư tưởng muốn tập hợp họ về Phát Diệm, Đức Giám mục cho mua một thổ cư (26) độ 8 sào ta, ở ngay làng Lưu Phương, đối diện với khu Nhà thờ chính toà. Ban đầu là những dãy nhà bằng gỗ, lợp bổi, chia thành khu nhà ở, nhà nguyện, nhà in, nhà kho, nhà bếp...

Năm 1903, ngài di chuyển nhà in (trước để ở Phúc Nhạc) về Lưu Phương với 6 chị em và trao công tác đầu tiên. Công tác đây chia làm 3 loại:

* Nhà in: In các sách đạo, và in đây toàn in bằng chữ Nho hoặc chữ Nôm. Thời đó, các văn kiện như: đơn từ, văn tự, văn khế... viết bằng chữ Nho. Các sách đạo như Sách Kinh, Sách Giáo Lý, Lịch Công giáo, Sách Tứ Chung, Sách Dẫn Đảng Giữ Đạo, Sách

Cẩm Phòng, Sách Mười Lăm Sự Thương Khó Đức Chúa Giêsu, Sách Dẫn Đàng Nhân Đức Trọn Lành... thì viết bằng chữ Nôm.

* May đồ phụng vụ: Tức là những đồ thuộc về bàn thờ như áo lễ, khăn vai, khăn thánh, áo các phép, áo Đức Mẹ Mân Côi... không chỉ để cung cấp cho các xứ đạo, mà còn làm phần thưởng cho các kỳ thi đua giáo lý, hay tặng cho các linh mục ở miền xa xôi, nghèo khổ...

* Làm thuốc viên: Thời xưa còn hiếm thuốc Âu Mỹ. Vì được kế thừa những đơn thuốc tốt hoặc gia truyền của các linh mục quá cố để lại, chị em Dòng Mến Thánh Giá đi mua dược liệu tại các tiệm thuốc Bắc, rồi tự bào chế lấy để tiện dụng hay cung cấp cho dân chúng trong các miền thôn quê.

Năm 1913, Linh mục Bareille (cố Sơn) dựng thêm cho tu viện một ngôi nhà nguyện, nhưng với thời gian đã mau trở nên chật hẹp, do đó, năm 1933-1934, Giám mục de Cooman xây một nhà nguyện khác rộng rãi hơn, theo lối kiến trúc tân kỳ của Âu Châu. Sở dĩ phải nhắc tới Giám mục de Cooman là vì ngay từ 1916, một năm trước khi được bổ nhiệm làm giám mục phó Phát Diệm, ngài được Đức Giám mục A. Marcou ủy thác cho việc trông coi Dòng Mến Thánh Giá. Việc ngài cần làm ngay là lo thống nhất các tu viện trong giáo phận, lo sửa lại Hiến pháp, quy định việc tuyên khấn 3 nhân đức: vâng lời, khiết tịnh, khó nghèo theo đúng Giáo luật. Năm 1925, Hiến pháp mới bắt đầu thi hành và tất cả 71 chị em đã thống nhất hoá tuyên khấn lần đầu tiên. Ngài chỉnh đốn lại các cơ sở, bằng cách xây Nhà Mẹ cho các chị em đã khấn năm 1932 và đồng thời xây luôn Đệ Tử viện (thiết lập từ năm 1927), để thu hút ơn kêu gọi (nhưng năm 1968 bị bom tàn phá). Riêng Tập viện được thành lập năm 1912, nhưng phải đợi mãi đến năm 1937 mới được mặc hình thức đồ sộ ngày nay. Chính Đức Giám mục Nguyễn Bá Tông đã lấy tiền riêng của ngài để xây dựng cơ sở này.

Năm 1932, Toà Thánh cắt một phần Giáo phận Phát Diệm và lập Giáo phận Thanh Hoá. Dòng Mến Thánh Giá, theo Hiến pháp, là

dòng giáo phận, thành ra ngày 09-11-1932, Toà Thánh ban sắc lệnh cho tất cả tu viện nằm trong lãnh thổ giáo phận mới tách khỏi Dòng Mến Thánh Giá Phát Diệm, để trở nên Dòng Mến Thánh Giá Giáo phận Thanh Hoá. Tuy nhiên, sắc lệnh đó chỉ công bố và thực hiện ngày 23-11-1935. Chính vì thế, mặc dầu Giáo phận Thanh Hoá đã thành lập, trong mấy năm đầu, Dòng Mến Thánh Giá Phát Diệm và Thanh Hoá vẫn còn liên lạc với nhau, sống dưới sự chỉ huy một Bà Mẹ Tổng quyền và theo một Hiến pháp chung. Thực ra, hai dòng chị em đã đứng biệt lập dứt khoát từ năm 1936, khi Dòng Mến Thánh Giá Thanh Hoá bầu lên một bà mẹ tổng quyền riêng biệt.

2. Các nhà địa phương

Bạch Bát (Bạch Liên): Thành lập năm 1749, trong thời bách hại Công giáo. Người ta còn ghi lại danh sách 3 chị em: Mến, Năng, Hiên. Tất cả xuất xứ từ Trịnh Hà (Thanh Hoá). Trong thời cấm đạo, 3 chị em này đã có công nuôi nhiều linh mục, tu sĩ ngoại quốc và Việt Nam bị giam trong ngục. Nhà này có trường nữ sinh, mở năm 1911.

Phúc Nhạc: Thiết lập năm 1788, cũng là năm đang cấm đạo. Ba chị em đầu tiên: Sa, Khiêm và Thanh, quê ở Soi Tràm (Mường, thượng du Bắc Việt). Năm 1841, hai chị Khiêm và Thanh cùng bị bắt một lúc với Thánh Đê ngày 20-3-1841 vì tội chứa chấp đạo trưởng. Hai chị em bị tổng giam ở Nam Định, cũng trong một nhà tù với thánh Đê, nhưng ở căn riêng biệt, nhiều lần bị tra khảo tàn bạo, bị nhục hình, nhất là bị người ta thả những con rắn độc trên mình, nhưng Chúa gìn giữ vô sự. Thánh Đê vì già yếu đã chết trong tù, nhưng được hai chị em Dòng Mến Thánh Giá giúp đỡ và đưa cả linh mục giả dạng vào giải tội cho bà trước khi bà thở hơi cuối cùng.

Bà Trịnh Quang Khanh, phu nhân vị Tổng đốc Nam Định, thấy hai chị em nữ tu, cũng là bạn gái còn thanh xuân mà bị gia hình một

cách nhục nhã và quá tàn nhẫn, vừa thương tình vừa xấu hổ lây, nên đã xin chồng tha cho hai chị về nhà.

Ngoài ngôi trường nữ sinh lập năm 1930, Phúc Nhạc còn một tổ chức, quen gọi là Nhà hội là chỗ dành riêng để thu lượm và nuôi dưỡng những trẻ em bị bỏ rơi hay mồ côi cha mẹ. Nếu tính từ năm thành lập 1788 cho đến nay, tức là hơn hai thế kỷ, chị em Dòng Mến Thánh Giá Phúc Nhạc đã lập được biết bao nhiêu công phúc trong đời sống bề ngoài có vẻ âm thầm khiêm tốn của các chị.

Cách Tâm: Ra đời năm 1828, đang thời kỳ cấm đạo, do công lao ba chị: Nhường, A và Tứ, từ nhà Yên Mối (tức Gia Lạc ngày nay) xuống lập. Cả ba chị em cũng phải chịu cực hình, vì can tội chứa chấp đạo trưởng. Bị trời giải đi giam ngục Kinh Lũng (tức Vân Lung), suốt trong ba tháng trời, bị đánh đập dữ dội, rồi sau bị quan toà đe dọa đem thiêu sinh, chứ không thêm trăm quyết cho dơ lưỡi gươm. Nhưng cách đây một tuần lễ có sắc chỉ tha đạo, ba chị em trở về tu viện cũ. Năm 1904, lập thêm một trạm phát thuốc và nuôi dưỡng những người già yếu và trẻ em mồ côi. Năm 1927, mở trường dạy nữ sinh.

Tiếp theo đó, tùy nhu cầu thời đại, các cộng đoàn khác dần dần được thành lập: Ninh Bình (1919), Văn Hải (1927), Khiết Kỷ (1937), Hương Đạo (1938), Tôn Đạo (1940), Vô Hốt (1940), Quyết Bình (1950), Dưỡng Diễm (1950), Như Tân (1952) và Tân Khẩn (1953).

Chỗ nào cũng thế, ngoài cố gắng tu luyện, thánh hoá bản thân và tôn sùng đời sống khổ nạn của Chúa Kitô, chị em Dòng Mến Thánh Giá ôm ấp hoài bão được cộng tác trong sự nghiệp tông đồ truyền giáo, bằng cách hoạt động trong trường học, ký túc xá, ký nhi viện, bệnh viện hoặc các hội đoàn tôn giáo trong các họ đạo, hay bất cứ một công tác nào do giáo quyền địa phương chỉ định.

Phải chứng kiến những cảnh tượng hãi hùng trong tháng Ba năm đói 1945, người ta mới ý thức những phương tiện dân thân của chị em nữ tu Việt Nam này. Họ xung phong đi từng hai người một, rảo

bước trên những đoạn đường nhà quê, tay mang gói cơm đã nắm lại từng nắm nhỏ, nhiều khi là của đã bớt khẩu phần của mình, họ tìm những người chết lả bên đường, cho ăn từng chút một để cho tỉnh lại và để chịu các phép bí tích cần thiết. Có lúc thấy họ mất hẳn cái tính e dè sợ hãi của nữ giới, họ ngồi kề bên những thân xác tả tơi dơ bẩn, để an ủi, để giúp nạn nhân ăn năn thống hối và can đảm chấp nhận thánh ý Chúa. Họ còn lanh chân đi trước cả linh mục, hướng dẫn ngài đi ban các phép cho những người đang thoi thóp thở những hơi cuối cùng.

Bởi vì chị em Dòng Mến Thánh Giá chấp nhận tất cả những hình thức tông đồ như thế, nên năm 1946 Đức Giám mục Lê Hữu Từ, hồi đó cai quản Giáo phận Phát Diệm, đã đồng ý cho chị em đổi y phục dòng cho thích hợp với thời đại mới. Năm 1948, Ngài còn chỉnh tu cuốn lễ nghi “Mặc Áo và Khấn Dòng”, nâng cao về tôn nghiêm bằng những lời cầu nguyện sốt sắng của Giáo hội, bằng những bản nhạc du dương kén chọn, nói lên sự cao quý và hạnh phúc của đời sống nữ tu tận hiến.

Ngoài ra, còn một số công tác chị em Mến Thánh Giá thực hiện ngoài địa phận. Là những trường hợp các vị giáo quyền địa phận khác yêu cầu chị em như:

- * Năm 1942: Đến giúp cải tổ Dòng Mến Thánh Giá Giáo phận Hưng Hoá tại Yên Bái.

- * Năm 1946: Giúp thành lập Dòng Mân Côi tại Bùi Chu.

- * Năm 1951: Giúp cải tổ Dòng Mến Thánh Giá Bùi Chu, sau này đổi là Dòng Đức Mẹ Trinh Vương (trụ sở hiện nay tại Bùi Môn, Sài Gòn).

Cũng trong thời kỳ đó, còn đi giúp chỉnh tu Dòng Mến Thánh Giá Hà Nội, nhưng công việc chưa thành tựu thì xảy ra biến cố lịch sử, tức là cuộc di tản khổng lồ vào Miền Nam Việt Nam năm 1954.

3. Tại Miền Nam Việt Nam

Ngày 29-6-1954, lớp chị em Mến Thánh Giá đầu tiên ra đi với đoàn giáo dân di tản là một số chị em đã khấn và một số đệ tử sinh. Cứ tưởng rằng là một cuộc lánh nạn tạm thời, có ngờ đâu lần đó ra đi, để rồi không có ngày về. Ngày 11-7-1954, đoàn tàu quốc tế chở chị em cập bến Sài Gòn và được đưa về tá túc tại Dòng Mến Thánh Giá Chợ Quán. Tại đây, Đức cha phụ tá Trần Thanh Khâm, hồi đó đang là cha sở kiêm phụ trách nhà dòng, và ban giám đốc tu viện dành cho chị em di cư một sự đón tiếp chân thành quảng đại. Tu viện đầu tiên của chị em tại Miền Nam là một căn nhà gỗ do Đức cha Lê Hữu Từ, với sự đồng ý của cha chính xứ, tạm dựng ngay ở đầu nhà thờ và trên đất của họ Chợ Quán. Một số chị em đi dạy ở trường Trung Tiểu học Thánh Linh thuộc quyền Dòng Mến Thánh Giá Chợ Quán, để có phương tiện nuôi sống chị em khác. Về sau, nhờ số viện trợ chung cho người tị nạn, nhất là nhờ công lao mồ hôi nước mắt của toàn thể chị em, Chúa đã cho chị em lấy lại được mức thăng bằng tinh thần và vật chất. Hội dòng mở lại các nhà đệ tử, tuyển thêm số nữ tu và rồi đi theo cộng đoàn giáo dân tới những miền xa xăm, sinh sống với họ. Trung tâm hội dòng đặt ở Xóm Mới, thuộc xã An Nhơn, quận Gò Vấp, Gia Định, có nhà mẹ, tập viện, cô nhi viện, ký túc xá và Trường Thánh Têrêxa Hải Đồng.

Hơn 20 năm sống tại Miền Nam Việt Nam, Dòng Mến Thánh Giá Phát Diệm đã tìm lại được nguồn sinh lực của mình: 233 chị em đã khấn, 36 tập sinh và thử sinh, 180 đệ tử sinh (27), phân phối trong 16 cộng đoàn lớn nhỏ: Phú Nhuận, Tân Hiệp, Hoà Hưng, Phúc Nhạc, Đông Hoà, Tân Phước, Nam Bình, Tân Phú, Đà Lạt, An Hoà, Bảo Lộc, Tân Phát, Thuận Phát, Phước Tỉnh và sau biến cố 30-4-1975, tại Phương Lâm, Bàu Cá, Võ Đất.

Trong tập “Kỷ Niệm Lễ Ngân Khánh Dòng Chị Em Mến Thánh Giá Phát Diệm (1925-1950)”, nhân số hội dòng hồi đó được ghi nhận: 151 chị em đã khấn, 25 tập sinh và 17 đệ tử sinh (28).

Nhưng trong bản “Báo cáo tình hình nhân sự và hoạt động” của hội dòng nhiệm kỳ I (1990-1994), Chị Tổng phụ trách Anna Nguyễn Thị Thanh đã ghi nhận (29), số nhân sự nguyên trong Miền Nam Việt Nam là 304 chị em đã khấn, 44 tập sinh năm I và II, 46 đệ tử sinh.

Trước 1954, ở ngoài Bắc có 14 nhà. Sau 1954, ở trong Nam, đã lên tới 27 nhà, chia ra: 7 trong Giáo phận Sài Gòn, 15 trong Giáo phận Xuân Lộc, 5 trong Giáo phận Đà Lạt.

Chúng tôi còn nhớ, năm 1997, Nhà mẹ tại Gò Vấp gửi sang Roma đơn xin Phép lành Toà Thánh, nhân dịp khấn dòng hằng năm (12-6-1997): 5 chị khấn trọn đời, 11 chị khấn lần đầu, 21 chị vào Tập viện và 23 chị vào tiền Tập viện, tổng cộng 60 chị. Đơn xin viết trên một trang giấy lớn, đánh máy dày đặc. Các nhân viên trong Văn phòng Phép lành Toà Thánh đặc biệt chú ý đến con số 60 nữ tu của một cộng đoàn Việt Nam khấn dòng chỉ trong một ngày, cho nên họ hết lời ca ngợi số ơn kêu gọi dồi dào tại Giáo hội truyền giáo ở mãi tận trời xa xăm.

Chính vì Chúa thương ban cho luôn được nhiều ơn gọi tận hiến, cho nên hội dòng đã có thể gửi một số chị em đi tu học ở trong nước và ngoài nước, nhằm bảo đảm sự phát triển tương lai. Hồi xa xưa, năm 1950-1952, nhờ sự bảo trợ của Đức Giám mục Lê Hữu Từ, Dòng Mến Thánh Giá Phát Diệm đã gửi được 9 chị em ra ngoài quốc (Bỉ và Mỹ). Sau khi tốt nghiệp, các chị em đã hồi hương làm việc. Trước 1975, ở Miền Nam Việt Nam, ngoài một số chị theo học ở Viện Đại học Đà Lạt và ở Văn Khoa thuộc Viện Đại học Sài Gòn, hội dòng còn gửi thêm được 5 chị ở Pháp, 2 chị ở Mỹ, 2 chị ở Phi Luật Tân và 4 chị ở Ý. Hầu hết các chị theo học văn chương và sinh ngữ, chuẩn bị lãnh trách nhiệm tại các trường nữ Trung học.

Trong chiều hướng thăng tiến, và để giúp các Dòng Mến Thánh Giá di cư tiến bước đồng nhịp với các chị em nữ tu Mến Thánh Giá khác ở Việt Nam, từ năm 1963, Đức Tổng Giám mục Nguyễn Văn

Bình ủy thác cho Hội Dòng Phát Diệm công tác giúp huấn luyện chị em Dòng Mến Thánh Giá gốc Giáo phận Hải Phòng và Thái Bình. Theo hợp đồng, việc trợ huấn sẽ dài hạn cho đến khi về Bắc (!), để hai dòng chị em đó cùng chấp nhận một Hiến pháp và cùng tuyên khấn công khai ba nhân đức theo Giáo luật.

Phải công nhận là có bàn tay Chúa Quan Phòng xếp đặt mọi sự. Trong cuộc di cư vĩ đại vào Nam Việt Nam, lúc ban đầu là đau khổ, túng thiếu, mới lạ, e dè, tính toán, nhưng rồi ra chính tay Chúa đã đánh tan những chướng ngại vật đó. Ân sủng Chúa đã tưới mát và thấm sâu lòng người, đã đem những cộng đoàn Mến Thánh Giá Việt Nam trước kia xa cách nhau vì biên giới, vì thành kiến, ngày nay xích lại gần nhau. Sau cùng, cũng chính Chúa Quan Phòng đã dùng giáo quyền liên kết những cộng đoàn này, xưa kia xuất phát từ một nguồn gốc và ngày nay vẫn còn theo đuổi một chí hướng, một tinh thần, một việc tông đồ. Tuy vẫn còn tùy thuộc từng giáo quyền địa phương, nhưng những cộng đoàn Mến Thánh Giá Việt Nam này đã có dịp gặp gỡ nhau, thông cảm nhau, yêu thương nhau và cổ vũ nhau trên đường phụng sự Thiên Chúa và phục vụ con người. Trong nhiệm vụ làm vinh danh Chúa, họ đã cảm nghiệm mình thật sự là chị em, và luật yêu thương nhau, cộng tác với nhau là luật của Chúa.

4. Dòng Mến Thánh Giá tham gia Thượng Hội Đồng Giám Mục Thế Giới về “Đời sống tận hiến” tại Roma (1994)

Trong một bữa ăn trưa, Đức Hồng y Schotte, Tổng thư ký Thượng Hội Đồng Giám Mục Thế Giới (THĐGMTG) trình bày trước Đức Thánh Cha Gioan Phaolô II chương trình nghị sự của THĐGMTG về đời sống tận hiến và đề nghị danh sách các vị được mời tham dự.

Chúng tôi nghĩ ngay tới Dòng Mến Thánh Giá và xin phép thưa rằng Dòng Mến Thánh Giá Việt Nam là một dòng thuần túy Việt Nam, được thành lập mãi từ 1670, ba bốn thế kỷ mãi cho tới ngày

nay vẫn minh chứng một đời sống trung kiên, vững vàng và hiệu nghiệm. Trong Dòng Mến Thánh Giá có từng trăm, từng ngàn thành viên, rải rác trên mọi nẻo đường Bắc-Trung-Nam. Cả trong các địa điểm xa xăm hẻo lánh, nhiều khi chỉ có hai ba nữ tu khó nghèo, lặn lội trong cả những chỗ khi ho cò gáy, đêm ngày mài miết trong nghĩa vụ dạy giáo lý, dạy chữ cho các em của những gia đình nhà quê. Hy sinh như thế mà không đòi hỏi thuốc men, lương lậu, tiện nghi. Rồi trong thời bách hại trước đây, từng trăm nữ tu đã ngã gục để làm chứng nhân cho Chúa Cứu Thế, cho Giáo hội. Tại sao số nữ tu này không bao giờ được mời, để nói lên linh đạo và nếp sống lành mạnh, thâm thúy và anh dũng của mình?

Ý kiến phát biểu được Đức Thánh Cha và các vị thượng cấp chấp thuận. Sau đó, chúng tôi gọi báo tin vui mừng này về Việt Nam một năm trước khi THĐGMTG khai mạc, để cho vị nào được chọn có thời gian chuẩn bị các tài liệu cần thiết. Quả thật, chị Anna Nguyễn Thị Thanh, Tổng quyền Dòng Mến Thánh Giá Phát Diệm, đại diện cho Dòng Mến Thánh Giá Việt Nam đã được đón chào một cách ưu ái, quảng đại trong Gian Phòng Phaolô VI. Và bài thuyết trình của chị về “Mầu nhiệm Thánh Giá và Linh đạo Dòng Mến Thánh Giá”, nhất là những phương thức hy sinh, hãm mình khắc khổ... vẫn còn ghi trong Hiến pháp thời xưa, và còn áp dụng thời nay đã được Đức Thánh Cha Phaolô II và hơn 350 hồng y, tổng giám mục, giám mục và quan sát viên tu sĩ nam nữ thế giới theo dõi và hoan nghênh nhiệt liệt. Đức Thánh Cha đã nói lên cảm nghĩ của mình: *“Họ từ phương xa đến chỉ cho chúng ta biết con đường tận hiến đặc thù cho Chúa bên Á Châu”*. Nói như thế là vì trong giới nữ tu ngoại quốc hiện nay, hi sinh hãm mình của họ thường ở tại chỗ họ sẵn sàng phục vụ tha nhân trong các dịch vụ bác ái, xã hội, còn nói tới ăn chay, hãm mình, đánh tội... của thời xa xưa, thường làm cho một số chị em sợ hãi!

5. Dòng Mến Thánh Giá Việt Nam là thành phần phái đoàn Toà Thánh dự Hội nghị Quốc tế về Gia đình tại Bắc Kinh (từ 04 tới 15-9-1995)

Trong Đại hội Quốc tế năm 1994 tại Le Caire về vấn đề gia đình, một số chính phủ, nhất là chính phủ Hoa Kỳ, dùng uy tín của mình, nhất định biểu quyết chấp thuận nguyên tắc và quyền lợi người phụ nữ được công khai phá thai (30). Toà Thánh đã phải vất vả làm việc tới đa để vận động các chính phủ khác, nhất là Nam Mỹ, cương quyết phản đối, và thực ra, đã thắng phiếu trong phiên họp nghị quyết sau cùng. Tuy nhiên, người ta vẫn còn sợ, rồi ra, vấn đề lại được đặt ra tại Hội nghị Quốc tế về Gia đình ở Bắc Kinh. Khi Toà Thánh hỏi lập trường về gia đình của các nước Á Châu, Việt Nam lại được chọn và chính Toà Thánh lại nhắc đến tên chị Anna Nguyễn Thị Thanh, Tổng quyền Dòng Mến Thánh Giá tại Gò Vấp, đã tham dự THĐGMTG tại Roma năm 1994. Với nhiều đòi hỏi thủ tục về giấy tờ, sau cùng, chị Anna Nguyễn Thị Thanh đã tới Bắc Kinh, tuy chậm 2, 3 ngày, nhưng chỗ của chị tại hội nghị và phòng của chị tại khách sạn vẫn còn được giữ y nguyên. Chị tới phòng hội, trong tay đã có sẵn một bản thuyết trình bằng Anh ngữ về gia đình Việt Nam.

6. Phong trào trở về nguồn của Dòng Mến Thánh Giá (31)

Một trong những đặc sủng lớn lao mà Chúa Quan Phòng đã ban xuống cho các Hội Dòng Mến Thánh Giá Việt Nam sau cuộc di cư vĩ đại năm 1954 là đã tạo cơ hội cho 7 Hội Dòng Mến Thánh Giá chung sống và hoạt động chung với nhau ở Tổng Giáo Phận Sài Gòn, được nhiều cơ hội gặp gỡ nhau, trao đổi tư tưởng về đời sống tận hiến và định hướng con đường phải cùng nhau tiến bước, để phục vụ Thiên Chúa, phục vụ tha nhân... theo đúng ý muốn của Công Đồng Vatican II và Bộ Giáo luật năm 1983. Đức Tổng Giám mục Nguyễn Văn Bình đã tìm được một linh mục cổ vấn trẻ trung, rất đặc lực, đó là cha Phi Khanh Vương Đình Khởi, OFM. Đức Tổng Giám mục đã trao cho cha Khởi toàn quyền hoạt động, với

tư cách là cố vấn cho Nhóm Nghiên cứu Linh đạo và Soạn thảo Hiến chương Mến Thánh Giá.

Cuộc họp đầu tiên được tổ chức ngày 25-8-1985 tại Tòa Tổng Giám Mục Sài Gòn, gồm 14 thành viên, đại diện cho 7 Hội Dòng Mến Thánh Giá hiện hữu trong Tổng giáo phận. Công việc làm có hiệu quả và tiến hành mau lẹ. Như vết dầu loang và trong tinh thần tương thân tương ái, Nhóm đã chia sẻ các thành quả hội thảo cho tất cả các Hội Dòng Mến Thánh Giá thuộc các giáo phận khác đang sống trong bầu không khí phấn khởi chung.

Nhóm Nghiên Cứu làm việc nhằm hai mục đích:
Nghiên cứu di sản tinh thần Dòng Mến Thánh Giá
Soạn thảo Hiến chương chung
Cả hai mục tiêu đã đạt được.

Kết quả mục tiêu I là xuất bản 3 tập:

Tiểu sử Đức Cha Lambert de la Motte

Bút tích của Đức Cha Lambert de la Motte (1986)

Linh đạo Lâm Bích (1987)

Kết quả mục tiêu II là tập “*Quy chế Dòng Nữ Mến Thánh Giá*” (1989) gồm 8 chương và 194 điều. Mỗi chương đều có 2 phần: linh đạo và quy tắc pháp lý, cố gắng phản ánh trung thực tinh thần Đức cha Lambert de la Motte và trình bày các khía cạnh đời sống nữ tu Mến Thánh Giá hôm nay, dung hoà những nét đặc sắc của đáng sáng lập dòng (thế kỷ XVII) với những ý thức và hoàn cảnh hiện tại (thế kỷ XXI).

Thành quả tốt đẹp này Đức Tổng Giám mục Nguyễn Văn Bình hân hoan đón nhận. Ngày 27-02-1990, dịp Lễ Tro, kỷ niệm 320 năm Đức cha Lambert de la Motte chính thức lập Dòng Mến Thánh Giá tại Đàng Ngoài, Đức Tổng Giám mục Phaolô Nguyễn Văn Bình đã long trọng phê chuẩn và công bố Hiến chương Dòng Mến Thánh Giá, ban phép cho 7 Hội Dòng Mến Thánh Giá hiện hữu trong Tổng Giáo phận: Thủ Thiêm, Chợ Quán, Phát Diệm, Hà Nội, Bắc Ninh, Tân Lập và Tân Việt, áp dụng Hiến chương này trong thời hạn 4 năm, kể từ ngày ký (27-02-1990). Nhưng thực ra, trong Giáo

phận Sài Gòn, các Hội Dòng Mến Thánh Giá (7 Hội Dòng hiện hữu tại đó) đã thi hành Hiến pháp mới từ ngày 19-3-1980, nghĩa là từ lễ thánh Giuse, bốn mạng của Dòng.

Như chúng tôi đã trình bày ở trên, công việc trở về nguồn mới khởi xướng, đã được Thiên Chúa chúc lành dồi dào, không những Ban Nghiên cứu Hiến pháp đã cho xuất bản một số tài liệu; cái đáng kể là tinh thần tương thân tương ái hun đúc bên trong xuất phát từ Thiên Chúa. Đang khi 7 Hội Dòng hiện hữu tại Sài Gòn làm việc, thì 5 Hội Dòng khác: Huế, Phan Thiết, Hải Phòng tại Xuân Lộc, Cái Nhum và Cái Mơn cũng thường xuyên được Ban Nghiên cứu mở cửa đón vào tham dự, học hỏi chung.

Do đó kết quả sau cùng là trên số 23 Hội Dòng Mến Thánh Giá: 22 quốc nội và 1 hải ngoại (gốc Phát Diệm tại Los Angeles) thì hiện nay có 15 Hội Dòng đã chính thức chấp nhận quyền Hiến chương mới. Trong 8 Hội Dòng còn lại, một số đã được đăng bản quyền ưng thuận và cũng đang chuẩn bị đón nhận tân Hiến chương.

Sinh hoạt trong thời hậu Hiến chương: Nhờ có tinh thần hoạt động siêu nhiên, tương thân tương ái và hăng say đào sâu linh đạo Mến Thánh Giá, bằng cách trở về nguồn trên đây, chị em Mến Thánh Giá đã cảm nghiệm một sức sống bên trong như một Lễ Hiện Xuống mới:

Trong 3 năm (1990-1993), Nhóm Hiến chương Trung ương đã tổ chức mỗi 2 năm một khoá bồi dưỡng (3-4 ngày) để đáp ứng sự hăng say học tập của các Hội Dòng.

Từ 1993 trở đi, nhóm chỉ có thể tổ chức mỗi năm một khoá bồi dưỡng (lâu hơn 5-6 ngày) (32). Và từ năm 1994, theo sự khuyến cáo của Đức Tổng Giám mục Nguyễn Văn Bình, Nhóm Tổ chức Trung ương đã chính thức đăng ký trước chính quyền dân sự các khoá bồi dưỡng với chương trình nghị sự, do đó mà số nữ tu đã về tham dự được tăng lên rất nhiều, có lần đã tới 150 chị em.

Cũng trong thời gian hậu Hiến chương, Nhóm Nghiên cứu đã sưu tầm thêm 5 bút tích của Đức cha Lambert de la Motte, nhưng mới phiên dịch và xuất bản 2 lá thư quan trọng. Tài liệu quý giá đã phản ánh những nét sâu sắc trong kinh nghiệm thiêng liêng của vị sáng lập Dòng Mến Thánh Giá.

Ngoài ra, Nhóm Nghiên cứu còn xuất bản “*Sách Nghi Thức Dòng Mến Thánh Giá*” và “*Bản Cốt Nghĩa Các Điều Linh Đạo*” (1993).

Đi xa hơn nữa, nhóm soạn ra bản thảo Điều lệ Hợp tác viên Dòng Mến Thánh Giá, nói nôm na, tức là một thứ Dòng Mến Thánh Giá đã thành lập thời Đức cha Lambert. Đó là những chị không được huấn luyện đầy đủ theo chương trình chị em nữ tu Mến Thánh Giá, nhưng vẫn nhiệt thành, yêu mến linh đạo Mến Thánh Giá, và sẵn sàng trở thành hợp tác viên, sống trong tu viện hay là sống giữa đời trần gian, nhưng vẫn liên lạc thường xuyên với lý tưởng của tu viện.

Ước nguyện sau cùng của Nhóm Nghiên cứu là, với thời gian, nhóm sẽ có thể phổ biến công khai cuốn “*Lịch Sử Dòng Mến Thánh Giá*”. Cuốn sách lịch sử này sẽ nói về Dòng Mến Thánh Giá là một tổ chức đã bén rễ từ hơn 3 thế kỷ trong lòng dân Việt Nam và suốt trong mấy thế kỷ luôn luôn sống với Giáo hội qua mọi thăng trầm, cảm nghiệm mọi khó khăn thử thách, và theo lịch sử người ta tính đã có 272 nữ tu Mến Thánh Giá đã bỏ mình vì trung thành với Chúa, với Giáo hội Việt Nam ngay từ ban đầu, qua những cuộc bách hại đẫm máu.

Thành công trong công cuộc trở về nguồn là Dòng Mến Thánh Giá đã đạt tới một thành quả lớn lao, đã được đặc ân của Thiên Chúa. Chúa dùng thời gian khó khăn, đau khổ để xe kết lại cả một số đông năm sáu ngàn trinh nữ rải rác trên 25 giáo phận Việt Nam, nghĩa là trên khắp cả giang sơn đất nước. Tất cả đang trong tuổi ham sống, ham học, ham hoạt động tiến bước về tương lai. Năm sáu ngàn nữ tu Mến Thánh Giá, theo tiếng nói quân đội, có nghĩa là hai trung đoàn quân binh, hăng say thay thế một phần nào cho

sự thiếu hụt số các linh mục trong các giáo phận. Các nữ tu Mến Thánh Giá xung vào hàng ngũ các tu sĩ, tham gia việc dạy giáo lý hay là đem Mình Thánh Chúa cho các bệnh nhân, như đã được ghi nhớ trong cuộc bách hại tôn giáo ngày xưa. Chúng tôi cảm phục công ơn, sự sáng suốt của các Giám mục Việt Nam, nhất là của Đức cố Tổng Giám mục Nguyễn Văn Bình, Tổng giám mục Tổng Giáo phận Sài Gòn.

7. Nhóm nữ tu Dòng Mến Thánh Giá Gò Vấp di tản sang Hoa Kỳ

Lúc ban đầu, khi mới di cư vào Nam năm 1954, chị em Dòng Mến Thánh Giá Phát Diệm nghĩ rằng sẽ ở lại đây và như hạt giống gieo xuống đất, sẽ thối đi và sẽ nảy nở thêm ra. Dù ở lại miền Nam, nhưng còn là giang sơn đất nước, hy vọng một ngày nào đó trong tương lai Bắc – Nam xum họp, rồi sẽ kết lại thành một gia đình rộng rãi, một hội dòng lớn mạnh.

Nhưng thời cuộc biến chuyển mau lẹ, biến cố ngày 30-4-1975 xảy đến như một cơn vũ bão khủng khiếp. Số mệnh con người, nhất là quyền tự do tín ngưỡng hồi đó, ai cũng tin rằng, sẽ không còn được bảo đảm... Do đó, làn sóng di cư vĩ đại lần thứ hai lôi cuốn hàng trăm ngàn người bỏ nước ra đi. Những người được tới trời mới đất mới cũng nhiều, nhưng số nạn nhân bị chôn vùi dưới làn sóng biển thật bất hạnh cũng tới 6-7 trăm ngàn người.

Ngay khi biến cố 30-4-1975 xảy ra, số chị em thuộc Dòng Mến Thánh Giá Phát Diệm Gò Vấp ra đi không có bao nhiêu. Vốn vốn chỉ có 28 chị em, chia thành 4 nhóm khác nhau: Nhóm Bạch Đằng (8 chị), nhóm Phước Tỉnh (6 chị), nhóm Nam Bình (5 chị), nhóm Rạch Giá (4 chị) và cộng thêm mấy chị em khác đi riêng với gia đình và sau đó mới nhập với các cộng đoàn chị em khác trong các trại tị nạn. May mắn là các nhóm chị em này vừa đặt chân lên đất Hoa Kỳ, đã được các linh mục sinh viên Việt Nam thuộc Giáo phận Phát Diệm đang du học tại đây giúp đỡ và giới thiệu (33). Do đó, các chị em được các cha Dòng Vinh Sơn đón về tập trung trong 2

cơ sở của tỉnh dòng tại Pennsylvania, hồng lấy lại tinh thần tập thể, tổ chức lại hàng ngũ bên trong và bắt đầu học Anh ngữ. Sống những ngày tha hương đầu tiên, hơn nữa, ý thức “vạn sự khởi đầu nan”, hầu như phải nhờ vả tất cả nơi tình thương và sự thông cảm của người khác, nên chị em cố gắng tối đa, một đảng bảo toàn tinh thần dòng tu của mình, một đảng khép mình trong mọi hy sinh thiếu thốn lúc ban đầu. Chị em Mến Thánh Giá di cư cố vươn lên trong mọi lãnh vực: vật chất, văn hoá, xã hội và thiêng liêng...

Chính những cố gắng vươn lên này đã được Chúa chúc lành, được các đấng bản quyền địa phương nhận thấy và thông cảm. Ngay từ năm 1976, các chị em đã được nhiều giám mục, linh mục Hoa Kỳ (34) và Việt Nam đón tiếp nồng hậu. Rồi dần dần, từ những nơi tạm trú đầu tiên, như Chung viện Mary Immaculate tại Northampton (14-02-1976) và Chung viện Saint Vincent tại Philadelphia (19-7-1976), là hai địa điểm, các chị em Mến Thánh Giá Phát Diệm đã dừng chân một thời gian để chuẩn bị việc sáp nhập xã hội Hoa Kỳ. Công việc thành tựu, mùa Hè 1984, các chị bỏ Chung viện Philadelphia và mùa Hè 1989, bỏ Chung viện Northampton, di chuyển về Giáo phận Orange (California) để phục vụ số người tị nạn Việt Nam mới tới, theo lời mời của Đức cha William R. Johnson, Giám mục Giáo phận Orange. Các vị giám mục Hoa Kỳ khác, được báo cáo về công việc và đời sống của chị em Mến Thánh Giá, cũng đồng ý cho hội dòng phát triển, bằng cách mời đến và trao những công tác xã hội. Tháng Giêng 1979, tu viện đầu tiên được thiết lập tại California, tại số nhà 18952, Irvin Lane, Tustin. Hoạt động chính của tu viện tại Tustin là dạy giáo lý trong các cộng đoàn di cư Việt Nam. Các lớp giáo lý được tổ chức quy củ, khoa học, rồi được từng trăm cộng sự viên giáo dân tham gia cộng tác: thành ra là một mãnh lực hùng mạnh. Nguyên trong hai đợt lãnh nhận Bí Tích Thánh Tẩy 1998-1999, người ta tính tới con số 1800 anh chị em tân tòng (35). Người Công giáo ý thức vai trò giáo dân của mình phải tham gia vào sự nghiệp truyền giáo chung của Giáo hội, theo đúng nguyện vọng của Công Đồng Vatican II.

Tháng 9-1979, một nhóm chị em Mến Thánh Giá đi San Jose, California, phục vụ số thuyền nhân mới đến định cư. Năm 1983, một nhóm đi giúp việc trong chủng viện Tổng Giáo phận New Orleans thuộc quyền Đức Tổng Giám mục Philip M. Hannan. Trong hai năm 1983-1985, các chị được gọi lên New York làm việc cho người tị nạn tại Hội Văn hoá Việt Mỹ. Năm 1984, chị em đi mở nhà hưu dưỡng tại Florida; đồng thời mở tập viện tại Pensacola. Năm 1985, các chị được kêu gọi đi phục vụ số người vô gia cư tại 2 trung tâm Good Shepherd ở Los Angeles... Chúng ta thấy hạt giống tốt được gieo vào lòng đất tốt đã trở bông tươi thắm đúng thời gian, do đó, tuy mới bén rễ, nhưng đã được bứng đi đặt vào nhiều địa điểm khác nhau, vì nhu cầu làn sóng tị nạn hồi đó đòi hỏi. Tất cả nhân lực và tài lực đã gần khô cạn, nên cho em buộc lòng tạm thời từ giã một số cơ sở tông đồ mà chị em đã chia nhau phục vụ trong vòng 17 năm trời.

Sở dĩ có sự kiện tạm thời ngưng một số cơ sở hoạt động tông đồ vì 3 lí do sau đây:

Sau một thời di cư sang Hoa Kỳ, hội dòng đã được Tòa Thánh chấp thuận Hiến pháp và cho phép sinh hoạt hợp pháp hoàn toàn như khi còn ở Việt Nam. Bộ Truyền Giáo liên tiếp 3 lần, 1976, 1979 và 1985, đã công nhận Hội Dòng Mến Thánh Giá Phát Diệm tại Hoa Kỳ được tổ chức theo đúng Giáo luật. Và vì Dòng Mến Thánh Giá là dòng thuộc quyền giáo phận địa phương, nên Tòa Thánh cũng chấp nhận Hội Dòng Mến Thánh Giá bên Mỹ thuộc quyền của các giám mục địa phương.

Cũng trong thời gian trên, sự liên lạc với nhà mẹ Việt Nam rất khó khăn và mất nhiều thời giờ chờ đợi, đang khi công việc ở ngoại quốc tiến triển liên tục cần có sự ưng thuận mau chóng của giáo quyền (Giám mục và Nhà mẹ) bên mẫu quốc, do đó, đã đến lúc cộng đoàn chị em di cư hải ngoại nghĩ đến việc tách rời ra khỏi nhà mẹ Việt Nam. Đây không phải là một cuộc ly khai, muốn bỏ nguồn gốc quê hương, nhưng là nhu cầu cấp bách, nhằm sự tiến triển mau lẹ của một thân cây mới trồng trên đất ngoại quốc. Đó cũng là một

mao hiểm: một bên cần sự mạnh dạn thông cảm từ nhà mẹ Gò Vấp, một bên cần một lương tri kiên trì, muốn vươn lên trong kỷ luật, thống nhất và bác ái. Vì vậy, đã có sự thương thuyết lâu dài, theo tinh thần tương thân tương ái giữa hai cộng đoàn Gò Vấp và Hoa Kỳ. Đã có sự báo cáo, bàn hỏi, ưng thuận giữa hai hàng giám mục Việt Nam và giám mục Mỹ Quốc. Sau cùng, đã có cả sự châu phê tối cao của Toà Thánh, nghĩa là có sự chúc lành của Thiên Chúa. Hai Hội Dòng ngày nay chia đôi làm hai cộng đoàn biệt lập: Gò Vấp (Giáo phận Sài Gòn) và Los Angeles (Hoa Kỳ). Giữa hai cộng đoàn có một sợi dây liên lạc vững bền bên trong, bởi vì cộng đoàn Los Angeles tự mình đã xin nhập vào Tổng Hội Dòng Mến Thánh Giá Việt Nam, nghĩa là chấp nhận và tuân giữ Hiến chương mới đã được giáo quyền Việt Nam ưng thuận và 23 Hội Dòng Mến Thánh Giá Việt Nam cũng đã chấp nhận và thi hành. Los Angeles tự mình xếp vào hàng thứ 24 trên danh sách các Hội Dòng Mến Thánh Giá Việt Nam hiện hữu, tính từ Hội Dòng Mến Thánh Giá đầu tiên (Kiên Lao, Bùi Chu, thành lập năm 1670). (36)

Đức Hồng y Roger Mahony, Tổng Giám mục Giáo phận Los Angeles, đã chứng kiến thành quả lớn lao và hữu hiệu của các chị em Dòng Mến Thánh Giá trong công cuộc dạy giáo lý trong Tổng Giáo phận Los Angeles. Công cuộc dạy giáo lý này được tổ chức chu đáo, khoa học, song ngữ (Việt-Mỹ) cho các em từ 7 tuổi đến 14 tuổi, gồm 7 lớp giáo lý xưng tội, rước lễ lần đầu; hai lớp thêm sức do 10 nữ tu điều hành trong 12 cộng đoàn Việt Nam, cùng với sự cộng tác của 12 đệ tử sinh và 297 giáo lý viên giáo dân, theo chương trình công cộng và tiêu chuẩn của toà giám mục địa phương (3 tiêu chuẩn: kiến thức về giáo lý, khả năng trình bày và đạo đức cá nhân). Do đó, kết quả hằng năm đạt tới mức tối đa: từng trăm, từng ngàn trẻ em chịu Phép Thánh tẩy, Xưng tội Rước lễ lần đầu và Thêm sức. Đức Hồng y Mahony kêu gọi chị em Mến Thánh Giá Phát Diệm từ khắp nơi tập trung về cả Los Angeles, nơi ngài ủng hộ tinh thần (đôi khi cả vật chất) để dốc toàn lực và khả năng hoạt động. Ngoài ra, chị em cũng nhận thấy: tập trung toàn lực sẽ

gây sức mạnh, giữ được mức độ đồng nhất cho toàn thể và trong tương lai, tương trợ nhau khi cần kíp về lâu về dài.

VI. ĐẠI CHỦNG VIỆN THÁNH GIUSE TẠI THƯỢNG KIỆM

1. Thành lập

Trong bài tường trình gửi Hội Truyền giáo Ba lê, Đức Giám mục Alexandre Marcou Thành viết: *“Biến cố quan trọng nhất trong năm qua tức là ngày khai mạc Trường Thần Học. Đã từ mười năm, các đại chủng sinh chúng tôi phải gửi ở Trường Thần Học Địa Phận Tây Đàng Ngoài (Hà Nội). Lẽ cố nhiên, chỉ có thể gửi được một số hạn chế. Do đó việc xây cất một tân đại chủng viện là một nhu cầu khẩn thiết, để cho một số đông có thể theo học, và như thế bảo đảm việc phát triển số linh mục bản xứ. Việc xây cất này đã mất 8 năm. Nhờ ơn Chúa, nhờ lòng hảo tâm của giáo dân và của một số bạn hữu bên Pháp, công việc đã thành tựu và tháng 8 năm qua, Trường Thần Học đã khai giảng với 26 sinh viên”* (37).

Thực ra, trong 10 năm, giáo phận gửi các chủng sinh ra học ở Đại Chủng viện Kẻ Sở (Hà Nội), được tất cả 39 linh mục. Dù sao, vị Giám mục cai quản Phát Diệm thời đó đã lưu tâm đến vấn đề phải có một trường Thần học tại chỗ. Ngày 11-10-1904, ngài công bố bức thư luân lưu, yêu cầu các họ đạo và những giáo dân có khả năng góp phần ủng hộ vào công cuộc này (38). Ngài cho mua một khu 4 mẫu ruộng ở làng Thượng Kiệt, bên Đông giáp sông Trì Chính, mạn Tây giáp đê làng Phú Vinh, phía Nam là họ Thượng Kiệt (39). Vì là một khu ruộng sâu, nên công trình vượt lập, trị móng, đổ nền nhà... rất tốn kém, công phu (40). Linh mục Pilon (cố Long) khởi sự xây cất (1908-1912). Tháng 6-1912, Đức Giám mục A. Marcou viết: *“Đã 8 năm nay gửi thư khuyên công đức... Nay ơn Đức Chúa Trời thương đã xong các việc, còn độ một tháng nữa sẽ làm phép nhà và sẽ khai giảng”* (41). Lễ khánh thành được tổ chức long trọng ngày 20-6-1912, đặt dưới quyền chủ tọa của Đức Giám mục P. Gendreau (Đông), cai quản Giáo phận Hà Nội.

Đại Chung viện Thánh Giuse ở vào giữa cánh đồng, bên bờ sông, không có gia đình nào chung quanh, do đó, vẫn thanh quang mắt mẽ; đằng khác, là địa thế tĩnh mịch, yên lặng, thật lý tưởng cho việc đào luyện tinh thần và siêu nhiên cho các thầy đang chuẩn bị lãnh nhận chức vụ linh mục.

Lớp 26 sinh viên đầu tiên ở Đại Chung viện Phát Diệm gồm một số từ Trường Thần học Kẻ Sở gọi về, một số khác đã được huấn luyện tại chỗ, như thế mở đường tiến cho các thế hệ tương lai. Theo tập Kỷ yếu của nhà trường, niên khoá 1912 đã tiến triển đẹp đẽ. Ngày 03-01-1913, Đức Giám mục Bigolet truyền chức cho 2 linh mục đầu tiên tại địa phận nhà, tức là 2 tân Linh mục Quang và Cường. Cha Louis de Cooman (cố Hành), Giám mục tương lai Giáo phận Thanh Hoá, hồi đó đang là giám đốc Tiểu Chung viện Phúc Nhạc, kiêm giáo sư lớp Nhất, được bổ nhiệm về làm giám đốc Đại Chung viện Thánh Giuse, Thượng Kiệm, kiêm giáo sư Thần học Tín lý và Thánh kinh. Đức cha A. Marcou cũng bổ nhiệm Linh mục Poncet (cố Thảo), hồi đó làm chính xứ Phong Ý (Lào) về làm giáo sư Thần học Luân lý và Phụng vụ. Cách 2 năm sau (1914) mới mở ban Triết học, đầu tiên trao cho cố Pháp (Delmas); về sau, 2 Linh mục Đinh Ngọc San (cựu sinh viên Trường Truyền Giáo Roma) và Phạm Kim Xuyên tiếp tục điều khiển.

2. Thành quả đào tạo

Đi vào chi tiết, chúng tôi ghi nhận thêm rằng: trong vòng 40 năm, từ ngày được sáng lập (1912) cho tới tháng 6-1952, năm mà các đại chủng sinh, vì thời cuộc, đã phải bỏ Phát Diệm lên học ở Đại Chung viện Xuân Bích Hà Nội và sau đó, di tản vào Nam Việt Nam năm 1954, đã có tất cả 242 linh mục (222 của Phát Diệm và 20 của Hưng Hoá và Thanh Hoá) xuất thân từ Trường Thần học Phát Diệm, nghĩa là trung bình mỗi năm đào tạo được 6 linh mục. Sự kiện này nói lên công nghiệp của Đức Giám mục A. Marcou đã đóng góp phần khá lớn trong việc bảo toàn sức sống của giáo phận. Các niên hiệu tấn phong linh mục đã được ghi chép như sau:

1/ Các linh mục được phong chức do các giám mục thừa sai

Đức Giám mục Louis Bigolet: ngày 03-01-1913, phong chức 2 linh mục.

Đức Giám mục Pierre Gendreau: ngày 28-5-1914, ngày 08-12-1914 và ngày 03-6-1915, phong chức 3 linh mục.

Đức Giám mục Albert de Cooman: từ lần thứ nhất (18-5-1918) cho tới lần sau cùng (20-9-1930), phong chức 12 lần cho 24 linh mục.

Đức Giám mục Alexandre Jean Pierre Marcou: từ lần đầu tiên (02-6-1913) cho tới lần sau cùng (21-9-1935): phong chức 29 lần cho 92 linh mục.

Tổng cộng 121 linh mục.

2/ Các linh mục được phong chức do các giám mục Việt Nam

Đức Giám mục Nguyễn Bá Tòng: từ lần thứ nhất (17-3-1934) cho tới lần sau cùng (13-10-1945), phong chức cho 55 linh mục.

Đức Giám mục Phan Đình Phùng: từ lần thứ nhất (25-10-1941) tới lần sau cùng (25-3-1944), phong chức cho 9 linh mục.

Đức Giám mục Lê Hữu Từ: từ lần thứ nhất (06-4-1946) cho tới lần sau cùng (26-5-1951), phong chức cho 56 linh mục.

Đức Giám mục Phạm Ngọc Chi: Ngày 21-10-1951, phong chức cho 1 linh mục.

Tổng cộng 121 linh mục.

3. Các vị giám đốc (42)

1/ Đức cha Hành (De Cooman, 1912-1919): Nguyên ý Đức cha Thành là muốn cha chính Dụ (Jean Pierre Doumecq) làm giám đốc đầu tiên, nhưng vì cha chính phải về Pháp dưỡng bệnh, “*Từ cổ trở xuống là người rất khỏe, nhưng từ cổ trở lên thì đau nặng*”. Cha bị váng óc, đau đầu. Do đó, Cố Hành, từ 1905, đã từng truyền giáo tại Châu Lào, đã được bổ nhiệm về làm giáo sư Tu từ và quyền giám đốc Chung viện Phúc Nhạc, làm giám đốc Trường Thử, nay phải nhận làm giám đốc Đại Chung viện Thượng Kiêm. Được một năm, tới tháng 6-1913, cha lại được tôn phong làm cha chính Giáo

phận. Ngày 06-01-1918, Cố Hành được phong giám mục, nhưng còn lưu lại Thượng Kiệm một năm nữa, trước khi dọn sang Toà Giám mục. Là một vị thừa sai bẩm tính đơn sơ, tốt lành, nên Cố Hành rất được các môn sinh mến phục và trọng kính.

2/ Cha chính Thảo (Constant Poncet, 1919-1932): Đã nhiều năm kinh nghiệm mục vụ tại Phong Ý (Châu Lào) nước độc, ngài đau yếu phải về Pháp dưỡng bệnh một năm. Khi trở lại Việt Nam, ngài xin thêm số giáo sư cho niên học 1925-1926: Cố Vạn (Colombert) dạy Thần học Luân lý, cố Nhạc (Joseph Reminiac) dạy Tín lý.

Vì có lòng đạo đức nổi bật, lại cẩn thận chắc chắn, cho nên trong thời làm giám đốc, cha chính Thảo tổ chức phong trào châu Thánh Thể, quen gọi “làm giờ thánh”, để cho các linh mục tương lai ý thức việc châu Thánh Thể là một bổn phận quan trọng trong đời mục vụ, và là yếu tố bí mật cho việc tông đồ kết quả tốt đẹp. Rồi khi từ Pháp trở lại Phát Diệm, Ngài nói nhiều về sự tôn sùng thánh nữ Têrêxa Hải Đồng Giêsu mới được phong thánh năm 1925, và rất lưu ý đến Dòng Kín tại Thanh Hoá. Người ta kể: vào những năm 1929-1930, cứ chiều thứ Ba trong tuần, Ngài dùng xe đạp từ Phát Diệm vào Thanh Hoá, đốc xuất công cuộc xây dựng Dòng Kín Thanh Hoá, rồi trưa thứ Tư lại đạp xe trở về Thượng Kiệm! Đời Ngài làm giám đốc, cha chính Thảo còn cho xây thêm cái bể nước trước nhà và thêm hoa. Ngày 07-3-1928, mở ban Triết lý năm I, tức là lớp khởi sự có các cha già Thu I, cha già Tiểu. Qua niên học năm sau, mở thêm Triết lý II, tức là lớp các cha già Đức, Lâm, Ngạn, cha Bề trên Hải, nhưng vẫn học một năm; qua niên học 1923-1924, mới bắt đầu học hai năm.

Năm 1926, tổ chức mấy lần tập duyệt tranh luận giữa các sinh viên về vấn đề giáo lý bằng La ngữ; và từ năm 1928, tổ chức các cuộc tranh luận về Triết lý.

Những biến cố đặc biệt: Năm 1922, có cuộc viếng thăm của Đức Khâm sứ Lecroat. Đức Khâm sứ mang theo cha thư ký rất giỏi thuộc Hội Thừa Sai Ba Lê, từ bên Trung Hoa sang kinh lý Đông

Dương. Rồi năm 1927, Đức Khâm sứ đầu tiên Aiuti, đại diện Toà Thánh tại Việt Nam, tới nhận nhiệm sở (43). Hai vị khâm sứ đem theo chỉ thị Toà Thánh, thúc đẩy sự thăng tiến hàng giáo sĩ bản quốc. Năm 1928, Đại Hội Thánh Thể Phát Diệm lần thứ nhất tại Bắc Việt đã là những dịp may mắn khích lệ lòng hăng say hiếu học của các sinh viên Đại Chung viện Giáo phận nhà.

3/ Cố Tràng Tuấn (Paul Schlotterbek, 1932-1936):

Là vị giám đốc thừa sai sau cùng, nhưng đã có một quá trình phục vụ hết sức đặc biệt. Từ năm 1889, cố Tuấn đã làm bí thư Đức cố Giám mục Đông (Gendreau), làm phụ tá Đức cha Lộc (Raymond) Hưng Hoá, dạy lớp Tu từ tại Chung viện Hoàng Nguyên hai năm. Sau khi tách Phát Diệm ra khỏi Hà Nội, cố Tuấn làm quản hạt miền Đồng Chư, giám đốc Tiểu Chung viện Phúc Nhạc (lần thứ nhất 7 năm), quản lý giáo phận (8 năm), giám đốc Tiểu Chung viện Phúc Nhạc (lần thứ hai 11 năm), huấn đức kiêm giáo sư Tín lý (5 năm). Sau cùng, cố làm giám đốc Đại Chung viện (4 năm). (44)

Liên hệ giữa các linh mục Thừa Sai Ba Lê với hàng giáo sĩ Việt Nam rất đẹp đẽ sâu đậm, vì được xây đắp trên lòng bác ái huynh đệ sâu xa.

Năm 1930, Đại Chung viện Phát Diệm còn là nơi trú chân trong vòng hai năm cho hai linh mục Hội Xuân Bích, đó là hai cha Palliard và Uzureau mới đặt chân đến Việt Nam. Sự hiện diện của hai giáo sư thời danh người Pháp này đã đem lại một vài mới mẻ trong chương trình học vấn. Hai vị giáo sư mua cho Đại Chung viện một sách giáo khoa về “*Lịch Sử Giáo hội*” bằng Pháp ngữ, và cuốn Thánh Kinh Nhập Môn của tác giả Cheminant cũng bằng Pháp ngữ. Lễ cổ nhiên trong chương trình học vấn của Đại Chung viện cũng mở thêm hai ghế giáo sư về 2 môn Giáo sử và Thánh kinh.

4/ Đức cha Gioan Maria Phan Đình Phùng (1936-1942):

Trước kia, ngài làm giáo sư kiêm giám thị Tiểu chủng viện Phúc Nhạc; sau năm 1932, được bổ nhiệm làm giáo sư Thần học Tín lý, kiêm Huấn đức tại Đại chủng viện Thượng Kiệm (1932- 1936). Đầu năm 1936, ngài được thăng chức cha chính (tổng quản) giáo phận. Trong thời gian ngài làm giám đốc có vượt thêm hai sào phía Tây chủng viện, để làm sở quản lý. Về sau, Cha chính Phùng còn phải nhận thêm hai chức vụ mới: chánh án toà án địa phận và bề trên Dòng Mến Thánh Giá.

Ngày 03-12-1940, ngài được bổ nhiệm làm giám mục với quyền kế vị Giáo phận Phát Diệm, nhưng vẫn lưu lại Trường Thần Học trong niên khoá 1941-1942, rồi mới sang toà giám mục. Nhưng không may, chỉ ít năm sau, Ngài qua đời đột ngột ngày 25-5-1944.

5/ Cha Giuse Vũ Văn Hải (kỳ nhất 1942-1946)

Cha bề trên Vũ Văn Hải làm giáo sư, giám thị và huấn đức tại Tiểu chủng viện Phúc Nhạc trong những năm 1928-1935; làm quản lý Giáo phận từ 1935 tới 1942; rồi về làm giám đốc Chủng viện thay thế Đức Giám mục Phan Đình Phùng.

Về công tác xây cất, cha Bề trên Hải đã mở rộng chỗ phía Đông, đào ao áp sông Trì Chính, như thế thêm được 4 sào, để di nhà khách vào thẳng cửa với Đại chủng viện. Cha chỉnh đốn lại nhà thầy quản lý và xây nhà mới cho những người giúp việc ở, tức là chỗ tô giới các thầy Dòng Châu Sơn (Nho Quan) xuống trọ học Đại chủng viện. Nhà nghỉ mát ở Kim Đài 2 tầng lầu, tuy xây dựng đời Đức cha Phan Đình Phùng, nhưng người thực hiện công trình là cha Bề trên Hải khi ngài còn là quản lý Nhà chung. Cũng trong thời gian này, cha Giuse Vũ Văn Hải còn được Đức Giám mục trao quyền bề trên Dòng Mến Thánh Giá Lưu Phương.

6/ Đức cha Phêrô Phạm Ngọc Chi (1946-1959):

Kế nhiệm Cha Bề trên Hải là cha Bề trên Phêrô Phạm Ngọc Chi. Cha là cựu sinh viên Trường Truyền Giáo Roma và Đại học Công giáo Ba Lê, đã về nước từ năm 1937, và đã làm giáo sư Thần học

Tín lý và Thánh kinh Đại Chung viện hơn 10 năm trời. Cha Bê Trê trên Chi giỏi cả về tổ chức lẫn ngoại giao với thế giới bên ngoài. Ngài cho vượt hẳn 1 mẫu thổ về phía Tây Bắc làm trại nuôi gia súc và nhà ở cho các người giúp việc. Trong Chung viện, ngài sửa sang, đổi mới bàn ghế, phòng học thêm tiện nghi đẹp đẽ. Ngài còn trừ liệu vượt khu đất mới, ngoài chợ Nam Dân, để trong tương lai, sẽ di chuyển đại chủng viện từ Thượng Kiêm sang một địa điểm khang trang hơn, mát mẻ hơn và như thế hy vọng vấn đề học thức sẽ được tổ chức hoàn hảo, tiến bộ hơn. Cần phải nói là, năm 1950, sau khi về nhận quyền giám mục Bùi Chu, hai Giám mục Lê Hữu Từ (Phát Diệm) và Phạm Ngọc Chi (Bùi Chu) đã đồng ý cho xuất ngoại du học Âu Châu, số 50 linh mục và nam nữ tu sĩ của hai giáo phận.

7/ Cha Giuse Vũ Văn Hải, kỳ hai 1950-1954:

Sau khi Đức cha Phạm Ngọc Chi đã sang làm Giám mục Bùi Chu, cha Bê trên Vũ Văn Hải về nhận chức giám đốc lần thứ hai. Thời kỳ nhận chức giám đốc lần I, cha đã nhận cả một số sinh viên Giáo phận Hưng Hoá gửi học, lần này, cha lại nhận thêm một số sinh viên Giáo phận Thanh Hoá. Vì công việc thêm bận bịu, cho nên Đức cha Lê Hữu Từ bổ nhiệm cha Phạm Quang Hàm, bí thư của ngài, về kiêm phó giám đốc. Ban giáo sư cũng được tăng cường: các cha Bùi Chu Tạo dạy Huấn đức; Nguyễn Quang Nhung dạy Phụng vụ; Đặng Xuân Tùng dạy Tín lý và Trần Ngọc Thụ dạy Xã Hội học và Công giáo Tiến hành.

4. Trang sử vàng của Đại Chung Viện Phát Diệm

Phải công nhận Đại Chung viện Phát Diệm là một công trình lớn lao của Đức cố Giám mục A. Marcou (Thành). Ngài đã có sáng kiến ngay từ lúc ban đầu, khi mới thành lập Địa phận Thanh (cũng là Phát Diệm). Đức Giám mục Thành đã đưa về chủng viện những nhân vật, những giáo sư ưu tú, để vun trồng chủng viện lớn lên một cách bền bỉ, vững chắc. Qua bao thăng trầm, khó khăn liên tục của thời cuộc, nhưng với sức cố gắng vượt mức, nhất là nhờ lời cầu

nguyện khiêm tốn, với sự hy sinh của toàn giáo phận (giáo sĩ, tu sĩ, giáo dân tôn sùng lần hạt Đức Mẹ Mân Côi, sốt sáng tôn thờ Phép Thánh Thể các đêm thứ Năm sang ngày thứ Sáu trong tuần...), Chúa đã cho mọc lên trong lòng giáo phận hai chủng viện: Tiểu Chủng viện Phúc Nhạc và Đại Chủng viện Thượng Kiệm.

Từ Đại Chủng Viện Phát Diệm:

1/ Các linh mục du học Penang:

Cha chính Luca Mai Học Lý

Cha Giuse Ngô Công Hiến

Cha Phêrô Vũ Hữu Cúc

Cha Gioan Phan Đình Phùng

2/ Các linh mục tài đức, được Toà Thánh nâng lên hàng giáo phẩm:

Đức Hồng y Phaolô Phạm Đình Tụng, Giám mục Bắc Ninh, 1963;
Tổng Giám mục Hà Nội, 1994

Đức cha Gioan Maria Phan Đình Phùng, Giám mục Phát Diệm
1940-1944

Đức cha Phêrô Phạm Ngọc Chi, Giám mục Bùi Chu, Quy Nhơn,
Đà Nẵng, 1950-1988

Đức cha Phêrô Phạm Tân, Giám mục Thanh Hoá, 1959-1990

Đức cha Vinh Sơn Phạm Văn Dụ, Giám mục Lạng Sơn, 1960-1988

Đức cha Phaolô Bùi Chu Tạo, Giám mục Phát Diệm, 1959-2001

Đức cha Giuse Lê Quý Thanh, Giám mục phó Phát Diệm, 1964-
1974

Đức cha Giuse Nguyễn Thiện Khuyến, Giám mục phó Phát Diệm,
1977-1981

Đức cha Phaolô Nguyễn Minh Nhật, Giám mục Xuân Lộc, 1975

Đức cha Giuse Nguyễn Phụng Hiểu, Giám mục Hưng Hoá, 1991-
1992

VII. TRƯỜNG TRẦN LỤC

Như chúng ta đã biết, ngoài sứ mạng là một mục tử, cha Trần Lục còn là một người đa tài. Cha giỏi về đối ngoại, giỏi khản hoang lập ấp, giỏi kiến trúc và giỏi cả về văn thơ. Thật vậy, trong suốt 34 năm làm chính xứ Phát Diệm, cha đã chú trọng đến việc giáo dục giáo đoàn bằng cách sáng tác ra các bài ca về trường thiên, thường gọi là “*Ca Về Cự Sáu*” bằng chữ Nôm và chữ Quốc ngữ, như: *Hiếu Tử Ca* (1088 câu), *Nữ Tắc Thường Lễ* (1016 câu)... Những ca về này có sức phổ biến rộng rãi vì mang nội dung giáo dục thiết thực, còn hình thức thể về mộc mạc, dễ hiểu và dễ nhớ. Cho tới tận ngày nay, một số giáo dân Phát Diệm còn thuộc lòng nhiều câu “*Ca Về Cự Sáu*”.

Một nhận xét chung là người Việt Nam có truyền thống trọng sự học. Riêng vùng Kim Sơn, tuy mới thành lập, nhưng hầu như làng nào cũng có trường học. (45)

Cha Trần Lục là người trông xa thấy rộng, đương nhiên, không thể không nghĩ tới sự học vấn cho con em dân chúng. Tiếc rằng, Chúa đã cất cha về sớm, cho nên chưa thực hiện được việc xây cất một học đường tương xứng.

Các nhân sĩ bô lão Phát Diệm còn nhớ Cụ Lớn Khâm Trần Lục hồi đó quen biết và trọng dụng Tiến sĩ Nguyễn Tư Giản, quê Bắc Ninh, đỗ Tiến sĩ năm 27 tuổi, là người có khả năng khai trí cho dân Phát Diệm. Cha Trần Lục đã đưa Tiến sĩ Giản về trú tại nhà ông Nguyễn Gia, phía Tây ao hồ, để mở trường dạy học. Tại đây, ít người biết rõ Tiến sĩ Nguyễn Tư Giản đã có một quá khứ oanh liệt, người ta chỉ biết cụ đồ Giản ngồi gõ đầu một lũ trẻ mà thôi (46).

Khoảng đầu thế kỷ 20, nền học vấn Việt Nam dần dần thay đổi từ Nho học sang tân học. Khi Tiến sĩ Nguyễn Tư Giản qua đời năm 1890, cha Trần Lục đã xây cho Phát Diệm một nhà trường ngoài cổng đá lớn phía Đông, quay mặt về phía Nam (ao hồ) để dạy Quốc ngữ. Hai giáo viên đầu tiên là hai ông giáo Huệ và giáo Lợi; người

địa phương thường gọi nô nôm na là Trường Cụ Đình (tên Linh mục hiệu trưởng).

Năm 1901, Đức cha Marcou Thành về nhận giáo phận mới Phát Diệm, ngài cũng đã lưu tâm ngay tới học đường. Để phát triển công tác giáo dục, Đức Giám mục Marcou Thành đã lệnh cho các linh mục thời đó, chính cũng như phó xứ, phải đi thi, để có khả năng đảm nhận các trường học trong Giáo phận (47).

Chính Đức cha Marcou Thành đã dời Trường Cụ Đình vào trong khuôn viên Thánh đường, nằm về phía Tây Nam, vừa dạy Việt ngữ vừa dạy Pháp văn, và được gọi là Trường Cổ Cần (tên linh mục thừa sai làm hiệu trưởng). Sau này, trường đổi tên là Trường Trần Lục. Sau năm 1933, Đức cha Nguyễn Bá Tông, Giám mục tiên khởi Việt Nam, đã mời các sư huynh La Salle về phụ trách nhà trường một thời gian và đã gặt hái thành công đáng kể.

Về phía nữ giới, Đức cha Marcou Thành cho mở trường trên đất bệnh viện các Chị Em Đức Mẹ Truyền Giáo tại Phú Vinh. Đời Đức cha Tông, một trường khác được mở bên Dòng Mến Thánh Giá Lưu Phương.

Từ năm 1950, các linh mục kế tiếp nhau làm hiệu trưởng Trường Trần Lục là: Linh mục Trần Văn Kiệm, Linh mục Mai Văn Diệu, Linh mục Trần Văn Chất và Linh mục Trần Phúc Long. Sau năm 1954, Trường Trần Lục di chuyển vào Nam, đồng thời với Trường Hồ Ngọc Cẩn (bên Bùi Chu), được ít lâu thì cả hai biến thành trường công lập.

VIII. ĐAN VIỆN CHÂU SƠN (48)

Đan Viện Châu Sơn thuộc địa hạt xứ Vô Hốt, xa phủ Nho Quan chừng ba cây số và xa tỉnh lỵ Ninh Bình chừng 45 cây số, diện tích 800 mẫu tây, dài 12 cây số và rộng 8 cây số. Trước kia, khu đất này là đồn điền của ông bà Lacombe, người Pháp.

Khi ông Lacombe qua đời, gia đình không còn khả năng tiếp tục khai thác, do đó, họ bán tiếng cho cố Delmas Pháp, chính xứ Ninh Bình và Toà Giám mục Hà Nội để xem có Nhà chung nào muốn mua để canh tác không.

Năm 1933, Đức Giám mục Nguyễn Bá Tông, Giám mục tiên khởi Việt Nam, trên đường từ Sài Gòn ra Bắc nhận giáo phận mới Phát Diệm, đã dừng chân xin vào yết kiến vua Bảo Đại tại Huế và thăm Giáo phận Huế anh em. Trong dịp này, Đức cha còn ghé thăm Dòng Phước Sơn. Trong thâm tâm, ngay từ năm đó, Đức cha Tông đã có ý muốn xây dựng cho giáo phận mới một nhà dòng kín của chị em Cộng đoàn Lisieux và một dòng nam. Đó là hai tu viện mà về sau ngài quen gọi là hai “cột thu lôi” đem ngày hằng cầu nguyện cho Giáo phận. Vì có ý định đó, cho nên chính Đức cha là người đã giới thiệu và dàn xếp việc mua đồn điền cả phe Lacombe để lập Đan Viện Châu Sơn Nho Quan.

Thế rồi, việc mua bán diễn ra và ngày 18-02-1936, cha Bê trên Nhà mẹ Phước Sơn, Bernard Mendihoire và cha quản lý Martinô Võ Hồng Khanh từ Huế ra Phát Diệm nhận quyền sở hữu đồn điền Lacombe, ở xã Phú Sơn, huyện Nho Quan, Ninh Bình và khởi sự việc lập thêm tu viện mới.

Ngày 02-7-1936, Công nghị Đan sĩ Phước Sơn bầu cha Anselmô Lê Hữu Từ làm bề trên và chọn các đan sĩ đi lập “Dòng con” Châu Sơn tại đồn điền Lacombe.

Ngày 18-9-1936, thánh lễ trọng thể khai sinh Cộng đoàn Châu Sơn Nho Quan. Cha Bê trên Tu viện và cộng đoàn ra mắt giáo quyền và chính quyền dân sự cùng tất cả đồng bào lương giáo địa phương.

Ngày 18-02-1939, lễ đặt viên đá đầu tiên xây dựng Thánh đường Đan viện Châu Sơn theo kiến trúc “gô-tích”.

Ngày 14-6-1945, cha Bê trên Anselmô Lê Hữu Từ được Toà Thánh bổ nhiệm làm giám mục Phát Diệm. Ngày 08-11-1945, Đức

tân Giám mục Lê Hữu Từ xúc dầu cung hiến Thánh đường Đan viện Châu Sơn dâng kính Đức Mẹ Maria.

Ngày 08-12-1945, cha Marcô Nguyễn Quang Vinh được bầu làm tân Bề trên Cộng đoàn Châu Sơn.

Đời sống đan tu khắc khổ ở tại hai đặc điểm: sống cầu nguyện và lao động. Theo truyền thống, giờ đọc kinh bằng giờ làm việc. Từ lúc gà gáy lần thứ ba, đan sĩ được đánh thức, quỳ ngay bên tám ván (giường ngủ), nhìn lên Thánh Giá, dâng tất cả những việc làm trong ngày đó, làm theo Thánh ý Chúa. Nghĩa là mới từ lúc tỉnh sương, đan sĩ khổ tu đã chìm đắm trong chủ đề nguyện ngắm đã được báo từ tối hôm trước.

Năm 1946, chiến tranh Việt-Pháp nổ ra và kéo dài tới 1954. Vùng Pháp chiếm gọi là “vùng tề”, vùng kháng chiến gọi là “vùng tự do”. Dòng Châu Sơn nằm trong “vùng tự do”. Đương nhiên, Đan viện Châu Sơn phải chịu chung hậu quả của chiến tranh: bị bom đạn, việc đi lại cũng như chuyện làm ăn sinh sống trở nên vô cùng khó khăn.

Ngày 15-9-1950, Đại hội toàn Dòng Xi-tô họp tại Casamari, Ý đại lợi, nâng Đan viện Châu Sơn Nho Quan thành đan viện tự trị.

Cũng trong năm 1950, để tiện việc học tập, Đan viện gửi các tu sĩ đi học ở Phát Diệm và Hà Nội.

Năm 1953, Đan viện bắt đầu phân tán và chia ly. Một số bị bắt ra đi không trở lại. Số đã được gửi đi học thì năm 1954, di tản vào Nam, lập ra đan viện mới tại Đơn Dương, tỉnh Lâm Đồng (49). Một số ít ở lại Đan viện Châu Sơn Nho Quan cũng dần dần hao hụt mà không được tuyển sinh mới, còn sinh kế thì lâm cảnh kiệt quệ.

Vì cha Bề trên Marcô bị bắt đi từ 1953 không trở về (chết năm 1966), cho nên năm 1957, cha Philipphê Năng được bầu làm bề trên Đan viện (1957-1993) ...

Năm 1975, đất nước thống nhất, mọi sinh hoạt dần dần thay đổi.

Năm 1988, Đan viện bắt đầu được tuyển sinh nhỏ giọt và năm 1991, đã có thể gửi tu sĩ đi tu học ở Hà Nội hoặc vào học tại Đơn Dương.

Đan viện Châu Sơn Nho Quan cũng được tiếp đón Viện phụ Stêphanô Trần Ngọc Hoàng từ Đơn Dương ra thăm năm 1987, rồi Viện phụ Duy Ân Vương Đình Lâm từ Phước Sơn và Bề trên Berchmans Nguyễn Văn Thảo từ Châu Thủy cũng ra thăm.

Đến năm 1993, vì biết sức khỏe mình đã suy kiệt, cha Bề trên Philipphê Năng đã xin cho thầy Giuse Hà Tâm Sự được thụ phong linh mục để đảm nhận chức bề trên thay cho mình.

Ngày 13-11-1994, Tổng hội Chi Dòng Xi-tô Thánh Gia Việt Nam ủy thác cho Đan viện phụ Châu Sơn Đơn Dương, đại diện Tổng hội, giúp đỡ Cộng đoàn Châu Sơn Nho Quan thực hiện nếp sống đan tu và phát triển theo quy luật và hiến pháp của Hội Dòng. Cha Gioan Nguyễn Văn Thảo, từ Đan viện Châu Thủy Hàm Tân ra Nho Quan nhận quyền bề trên một thời gian, sau lại rút về Châu Thủy. Tại Nho Quan, vì thời cuộc, chỉ còn một số ít đan sĩ ở chăm sóc tu viện.

Sau nhiều năm gửi tu sĩ học tập và đào tạo tại Châu Sơn Đơn Dương và Nhà mẹ Phước Sơn, hiện nay, cộng đoàn Châu Sơn Nho Quan, Ninh Bình, đã có thêm nhân sự và mọi sinh hoạt đang dần dần được phục hồi. Hi vọng đã vươn lên.

IX. NHÀ PHÁT DIỆM TẠI ROMA (FOYER PHÁT DIỆM)

Nói đến “Nhà Phát Diệm” tại Roma, chúng tôi không thể không nói tới Linh mục Luca Trần Văn Huy, bảo huynh của Đức ông Phanxicô Trần Văn Khả, hiện là Tham vụ trong Bộ Phụng Tự Tòa Thánh Roma.

Linh mục Trần Văn Huy là sinh viên đầu tiên, thời Đức giám mục Gioan Baotixita Nguyễn Bá Tòng, được gửi đi du học tại Trường

Truyền Giáo Roma vào năm 1936. Thầy Huy thụ phong linh mục tại Thủ đô Giáo hội, năm 1941.

Những năm đèn sách đã thành công mỹ mãn, nhưng vì Thế Chiến II đang bùng nổ khắp nơi, các sinh viên linh mục chưa có thể hồi hương làm việc. Vì nghĩ tới tương lai Giáo hội bên quê nhà Việt Nam, cho nên cha Trần Văn Huy đã dùng những kinh nghiệm thực tế thu thập được trong những năm du học để xây cất một sở quản lý tại Roma, cho Phát Diệm nói riêng và trong tương lai, có thể cho Giáo hội Việt Nam nói chung; nghĩa là tìm được một nơi riêng biệt và là của mình - hồng sau Thế Chiến - các vị giáo quyền Việt Nam, nếu qua lại Thủ đô Giáo hội, có chỗ dừng chân, không phiền phức tới ai, nhất là khi ở ngoại quốc.

Vạn sự khởi đầu nan. Linh mục Trần Văn Huy gặp phải hai điều kiện tiên quyết rất lớn: về pháp lý và tài chánh.

Về pháp lý

Khi một giáo phận muốn lập cơ sở tại Thủ đô Giáo hội, giáo quyền địa phương phải có sự đồng ý của Bộ liên hệ ở Trung ương tại Roma. Đang trong thời Thế Chiến hỗn loạn, làm sao có được đơn xin của giám mục địa phương? Ai sẽ đứng bảo trợ về tài sản, về pháp lý, ai đứng tên ký nhận quyền sở hữu? Giấy tờ mua bán xưa nay vẫn là chuyện phức tạp, kéo dài thời gian!

Cảm thấy thế yếu của mình, Linh mục Trần Văn Huy đành phải âm thầm làm việc, không trống không kèn. Cha Huy nghĩ: cứ làm, rồi nếu là việc Chúa chúc lành, thì thế nào cũng qua khỏi, theo châm ngôn của Tây phương “Aide-toi et le ciel t’ aidera!”

Về tài chánh

Ai đã ở Roma lâu đều biết rằng, cách đây 50 năm về trước, từ Điện Vatican ra tới Nhà mẹ Dòng Các Sư Huynh “La Salle” (đường Aurelia bây giờ), hồi đó còn là ruộng đất hoang vu, chưa có dân

cư, chưa có nhà cửa. Ranh giới Roma từ trung tâm ra đến đền Đức Mẹ Nghỉ Ngơi (Madonna del Riposo) là hết.

Khi Linh mục Trần Văn Huy tìm được chủ đất, cha vội thương thuyết ngay. Ông chủ cho biết là đất của ông khô cằn, chưa ai muốn mua, và ông chỉ bán tượng trưng mỗi thước vuông là “một Lire” (1 Lire hồi đó bằng 100 Lire bây giờ). Vậy là coi như Chúa đã “cho không” cha Trần Văn Huy 3000 thước vuông đất (bởi vì chỉ phải trả 3000 Lire). Linh mục Trần Văn Huy có bạn hữu, có ân nhân, (có cả một người anh em đi giảng ở mấy nước Âu châu) gửi tiền về giúp. Từ Việt Nam, về sau lại có người gửi tặng cha Huy 6000 con tem mới tinh, để ngài đổi ra tiền chi tiêu.

Sau khi mua được đất đai rẻ tiền, cha Trần Văn Huy dựng một căn nhà nhỏ, tạm làm chỗ trú chân. Cha Huy còn sáng trí mời Đức Hồng y Fumasoni Biondi, Tổng trưởng Bộ Phúc Âm Hoá Các Dân Tộc, tới làm phép nhà cách long trọng, nhân dịp lễ Đức Mẹ Vô Nhiễm Nguyên Tội năm 1948. Căn nhà này được đặt tên đầu tiên là “Nhà Thánh Giuse” (Casa di S. Giuseppe) để nhớ ơn ông thánh Giuse đã phù hộ cách hiệu nghiệm cho việc xây cất cơ sở sơ khởi của “Nhà Phát Diệm” ngày nay.

Về mặt pháp lý, nhà này thuộc chủ quyền Đức Giám mục Phát Diệm ngoài Bắc Việt. Năm 1980, khi sang Roma lần thứ nhất, Đức Giám mục Phaolô Bùi Chu Tạo đã có lời nguyện ước công khai trước Đức Hồng y Tổng Giám mục Hà Nội và các Giám mục Việt Nam năm ấy về “Ad limina” tại Roma rằng: *“Tuy là của Phát Diệm, con kính cần xin Đức Hồng y và các Đức cha Việt Nam, khi qua Lamã, quá bộ đến nghỉ tại đây. Tuy còn thiếu thốn lúc ban đầu, nhưng cha Giám đốc và chị em Dòng Mến Thánh Giá sẵn sàng và hân hạnh tự nguyện phục vụ”*.

Vào các năm (1949-1950), Đức Giám mục Lê Hữu Từ, với tư cách chủ nhà, đã gửi các cha Antoine Lưu, cha Nguyễn Văn Chát, cha Vũ Kim Điện thay nhau đến phục vụ tại đây. Hiện nay, sau khi cha Phêrô Vũ Kim Điện đã về châu Chúa, Đức cha Phát Diệm lại ủy

thác cha Đôminicô Vũ Văn Thiện đến thay thế và đã xin Toà Thánh ân thưởng tước “Giám Chức Danh Dự Đức Giáo hoàng” cho cha Thiện, vì công nghiệp phục vụ đặc lực tại “Nhà Phát Diệm”. “Nhà Phát Diệm” từng cộng tác với “Công cuộc hành hương Roma” để đón nhận các du khách Công giáo kéo về Thủ đô Roma trong các dịp đại lễ quanh năm; đặc biệt là đã đón tiếp các đoàn hành hương người Việt trong năm 1988, nhân dịp đại lễ tuyên thánh cho 117 vị Chân Phúc Tử Đạo Việt Nam tại đền Thánh Phêrô, Vatican. Hiện nay “Nhà Phát Diệm” vẫn đang đón tiếp khách hành hương thập phương tới viếng thăm Thủ đô Giáo hội La Mã.

Chú thích:

- (1) Theo thứ tự thời gian thành lập.
- (2) A. Olichon, *Le Père Six*, trang 131.
- (3) Lm. Trần Công Hoán, *Tiểu sử Cha Sáu Trần Lục*, Sài Gòn, 1963, trang 28.
- (4) A. Olichon, *Le Père Six*, trang 87-100, và Lm. Trần Công Hoán, *Tiểu sử cha Trần Lục*, trang 88-101.
- (5) Như trên, trang 66-67.
- (6) Như trên, trang 98.
- (7) Như trên, trang 132-133.
- (8) Lm. Mai Đức Thạc, *Tiểu sử Đức Cha Thành (Mgr. A. Marcou)*.
- (9) Đức Cha Bùi Chu Tạo: Bài giảng lễ khai mạc Năm kỷ niệm 100 năm Nhà thờ Chánh toà Phát Diệm, trong Hoàng Xuân Việt, *Thắng cảnh Phát Diệm*, ấn hành bằng Roneo. Tp. Hồ Chí Minh, tháng 9, năm 1991, trang 163-164.
- (10) Linh Mục Luca Sỹ, *Bản Tiểu Sử Đức Cha Bùi Chu Tạo*, trang 26-27.

(11) A. Olichon, *Le Père Six*, Paris, Bloud-Gay, trang 122.

(12) Hoàng Xuân Việt, *Thắng cánh Phát Diệm*, trang 147.

(13) Quyết Định số 28 VH/QĐ, ngày 18-01-1988.

(14) Ngày 15-01-1946, lần đầu tiên Chủ tịch Hồ Chí Minh về thăm Phát Diệm và đặt Đức cha Lê Hữu Từ làm cố vấn tối cao của Chính phủ Việt Nam Dân Chủ Cộng Hoà.

Về sau, các ông Đỗ Mười, Lê Đức Anh và Trần Duy Lương cũng đã về thăm Phát Diệm.

(15) A, Olichon, *Le Père Six*, trang 66-67.

(16) Thư Luân lưu, 15-8-1982.

(17) Câu chuyện của Đức Hồng y Etchegaray kể: Ngày 03-7-1989, Đức Hồng y Etchegaray tới thăm Phát Diệm và chủ lễ tại Phương đình. Khi về đến Roma, trong bữa ăn trưa, ngài thuật lại chuyến đi thăm Phát Diệm, trước mặt Đức Thánh Cha Gioan Phao lô II. *“Hôm con dâng lễ ở đó, giáo dân đông quá sức, lạ nhất một điều và là lần đầu tiên con trông thấy trong đời, là vì quá đông, hơn 100.000 người tuôn về, một số người liều mạng, lội xuống ao hồ mà xem lễ!”*

Nghe Đức Hồng y Etchegaray kể hơn 100 ngàn người về dự lễ, vì là con cái Phát Diệm hiện diện trong bữa ăn đó, chúng tôi ngạc nhiên và xin hỏi:

- *Thưa Đức Hồng y, làm sao có tới hơn 100.000 người? Con là con cái của Phát Diệm, con nghĩ rằng sau 1954, hơn 60.000 giáo dân, hơn 120 linh mục đã di cư vào Nam, làm sao mà còn hơn 100.000 giáo dân ngoài Bắc?*

- *Xin lỗi Cha, con số đông hơn 100.000 giáo dân Phát Diệm dự lễ hôm đó, là con số chính Đức Cha Tạo, giám mục địa phận đã cho tôi.*

- Nếu thật là hơn 100.000 giáo dân dự lễ thì họ phải leo lên các cây chung quanh nhà thờ và phải ngồi trên các mái nhà xem lễ nữa!

- Đúng thế, trong khi chủ lễ, tôi thấy họ trèo lên cành cây và leo lên các mái Nhà chung quanh, lội xuống ao hồ mà dự lễ.

Câu chuyện này mình chứng quyền phép Chúa làm, từ năm 1954 tới 1989, ngày Đức Hồng y đến thăm, nghĩa là 35 năm xa cách, vậy mà Chúa đã cho hai Đức Giám mục già yếu, 20 linh mục hăng say và số 500-600 giáo dân (giáo lý viên) kiên cường tham gia vào việc truyền giáo, đã đạt được hơn 100.000 giáo dân (như xưa) trong vòng 35 năm trời.

(18) Lm. Nguyễn Duy Phụng, bài “*Chủng viện Phúc Nhạc tri ân*”, trong tạp chí “*Đời sống*”, số 37 đặc biệt, năm IV, Phát Diệm, 1953, trang 9-10.

(19) Linh mục Ravier (Cố Khánh) còn là người chủ xưởng, và đốc công đào con sông Khang Thượng, 3 cây số mạn Bắc chủng viện.

(20) Xem bút ký của Cố Schlotterbek (Tuấn): *Deux mots sur le petit séminaire de Phúc Nhạc*, Phát Diệm, 04-6-1924.

(21) Theo thống kê năm 1967 là 433 linh mục, trong số đó từ 1954 có chừng 142 linh mục Phát Diệm phục vụ trong các giáo phận miền Nam Việt Nam, và còn ở hải ngoại.

(22) Thư chung địa phận Thanh, quyền II, tr. 341.

(23) Cũng gọi là “Trường Bảy”, vì dạy chương trình lớp bảy, trước khi lên chủng viện (lớp sáu); hay là “Trường Tập”, luyện trước cho các em có những yếu tố căn bản về giáo dục, tôn giáo.

(24) Hồi đó Dòng St. Paul có 3 nhà tại Giáo phận Phát Diệm: Phát Diệm, Ninh Bình và Thanh Hoá. Khi nghe tin có Dòng nữ tu khác tới Bắc Việt, Bà Mẹ Louise, giám tỉnh St. Paul, tỏ vẻ bất mãn, do đó Đức Giám mục Gendreau (Đông), Hà Nội, thay vì nhận Dòng

Notre Dame des Missions tại Hà Nội, đã phái họ xuống Phát Diệm (xem: Phát Diệm, trong Souvenirs Hôì M.E.P., 1920-1932, trang 43).

(25) Dòng Đức Bà Truyền Giáo, do Mẹ Marie du Coeur de Jesus sáng lập ngày 15-8-1861, trên đồi Fourvières (Lyon). Khi nhận được lời mời, qua Toà Tổng Giám mục Lyon (Mgr. Béchetoille), nhà dòng đã phái một cộng đoàn đầu tiên, gồm hai chị em từ Ấn Độ (đã quen phong thổ nhiệt đới) và 3 chị từ Âu Châu, hẹn gặp nhau tại Singapour, để khởi hành qua Việt Nam. Tới Phát Diệm chiều 22-10-1924, các chị em đã được chính Đức Giám mục A. Marcou và giáo sĩ Phát Diệm đón tiếp long trọng trong nhà nguyện của bệnh viện.

Tháng 7 năm 1925, năm chị em khác từ Ấn Độ và Pháp sang Phú Vinh; năm 1926, thêm hai chị em nữa, và cũng năm 1926, hội dòng đi Thanh Hoá lập một bệnh viện mới.

Dòng Đức Bà Truyền Giáo, ngay từ lúc đầu, đã nghĩ đến việc chọn ơn kêu gọi địa phương, để thêm số nhân viên và bảo đảm tương lai. Ngày 04-01-1928, tám chị thỉnh sinh đã khấn lần đầu tiên ở Việt Nam. Năm 1931, mở Nhà Đệ Tử. Năm 1933, Nhà Tập di chuyển vào Thanh Hoá; và năm 1944 cả Đệ Tử Viện cũng đưa vào Thanh Hoá luôn. Lý do là vì Thanh Hoá có cơ sở rộng lớn, rất thuận tiện cho việc phát triển về mọi phương diện.

(26) Thổ cư của bà phó Tuy, với điều kiện là bà độc thân được ở lại sống cho đến chết. Thực ra, hội dòng đã làm cho bà một căn nhà bên mặt đường và bà đã ở lại 3 năm, trước khi qua đời.

(27) Thống kê năm 1970, xem “Lược sử Dòng Mến Thánh Giá Phát Diệm”, Sài Gòn, 1970, trang 50.

(28) Phát hành tại Phát Diệm, 1949, trang 12.

(29) Nữ tu Anna Nguyễn Thị Thanh, nhiệm kỳ 1990-1994, Sài Gòn, 1994, trang 1-2

(30) Nghĩa là người mẹ được quyền giết bào thai (giết con mình mới chớm nở) một cách công khai, mà không mắc tội trước pháp luật.

(31) *Đức Tổng Giám mục Phaolô Nguyễn Văn Bình với cuộc trở về nguồn Dòng Mến Thánh Giá*, Sài Gòn 25-8-1985, 7 trang.

(32) Thường tổ chức tại Tòa giám mục Thành phố Hồ Chí Minh hay là trong hội trường Đại Chung viện Sài Gòn.

(33) *Hội Dòng Mến Thánh Giá: 25 năm hoạt động tại Hoa Kỳ (1975-2000)*, Los Angeles, tháng 07-2000, trang 37 và tiếp theo.

(34) Vào bậc nhất phải kể công ơn Linh mục John G. Nugent, Giám tỉnh Dòng Vinh Sơn Miền Đông Hoa Kỳ.

(35) *Hội Dòng Mến Thánh Giá*, trang 43 và 88.

(36) *Hội Dòng Mến Thánh Giá*, trang 28.

(37) *Compte rendu de M.E.P.*, 1913, trang 191.

(38) *Thư chung Địa phận Thanh*, quyển II, trang 50.

(39) Trong 4 mẫu đất này, 2 mẫu là của bà Đài, họ Thượng Kiệm, giá mỗi mẫu là 200 bạc Đông Dương hồi đó.

(40) Phải khoán chở đất khô từ xa đem về vượt lập cho cao bằng mặt vườn, mỗi hòn đất giá 1 xu. Phải chờ 1 năm cho đất lún xuống, rồi bắt đầu trị móng. Phải đóng cọc tre dài 1,50 thước, đổ đá giã trộn lẫn với cát, rồi đặt một lượt tre cây nằm ngang, một lượt tre cây nằm giọc, đổ cát lên trên, nện cho thật chặt; sau cùng mới đổ bê tông dày 40 phân, để khô, trước khi xây nhà. (xem Lm. Mai Đức Thạc, *Tiểu sử Đức Cha Thành* (A. Marcou), Sài Gòn, 1967, trang 34.

(41) *Thư chung Địa phận Thanh*, quyển II, trang 56.

(42) Viết theo bút ký của Linh mục Nguyễn Duy Phụng để lại cho tác giả.

(43) Vinh Sơn Trần Ngọc Thụ, *Đức Aiuti, khâm sứ Toà Thánh tại Việt Nam*, trong *Việt Nam Công giáo Niên Giám*, Sài gòn, 1964, trang 172.

(44) Vì cố Tràng Tuấn đã giữ nhiều trách vụ trong giáo phận, mỗi trách vụ giữ nhiều năm, do đó, Ngài sở trường các vấn đề liên hệ mật thiết đến giáo phận. Vì thế, năm 1935, sau khi đã chia Giáo phận Thanh Hoá, Ngài cũng là người được Đức cha Thành kén chọn thu thập các tài liệu liên hệ để “bàn giao” giữa hai Giáo phận Phát Diệm và Thanh Hoá. Trong tư tưởng của hàng giáo sĩ hai giáo phận hồi đó, cố tràng Tuấn vẫn được coi như một viên gạch liên kết.

(45) Lm. Trần Văn Kiệm, *Kỷ Yếu Phát Diệm*, trang 224-230.

(46) Xem *Tiểu sử Đức Cha Marcou Thành*.

(47) Lm. Trần Văn Kiệm, *Kỷ Yếu Phát Diệm*, trang 224-230.

(48) Xin đọc Đan sinh Nguyễn Kim Hạnh, O. Cist. Trong “Giám Mục Lê Hữu Từ”, tr. 23-44.

(49) Xin đọc: “Thân thể và sự nghiệp Đức cố Giám Mục Anselmô Lê Hữu Từ” trong “Giám Mục Lê Hữu Từ”, tr. 7-22.

- Con xin ^{trình} các điều về xứ Hào Khê như Di Chư đã dạy là:
- 1 về Đ'cha vào lúc nhà xui, thì không có biết.
 - 2 Lạ, xui phùng là đời vua Vĩnh Cổ, vẫn thừng thì không ai biết rõ; song lúc độ hán hai trăm năm.
 - 3 Khi có đạo thì nhà xui vẫn ở Hào Khê mãi.
 - 4 Đời vua Cảnh Thịnh khi miền thì của đạo, cu Đột phải biết cũng chịu tử vì đạo trong đời ấy. Đời đời nhà nguyên thì vua Minh Cảnh, cũng bắt lại của đạo, dân sự gian nan khổ sở nhiều lắm, Tôn vua Cao Đức Thập, tám năm, lại của đạo, ngặt cu Thanh chịu tử vì đạo trong đời ấy, mà dân đạo phải bị phân lập các khổ sở, nhà thờ, nhà xui phải phá hủy hoặc đốt cả.
 - 5 Trước không biết mỗi nơi ở lại nhiều mấy năm, và không biết cu vào làm chức, cu vào làm phố: song số các cô, các cu đã ở xứ như sau đây: cu Đột, cu Đoàn, cu Gai, cu Thị, cu Diên, cu Khanh, cu Tân, cu Bội, cu Công, cu Văn, cu Diên, cu Hỷ, cu Duyên, cu Nghĩa, cu Khanh, cu Dũng, cu Kỳ, cu Đức, cu Đức, cu Sơn, cu Chính, cu Sơn, cu Đoàn, cu Bình, cu gia Nhân, cu gia Ngàn, có Công, có Thắng, có Nhàn, có Cẩn.
 - 6 Trong xứ có chín họ: là họ Thọ toàn tông.
 Họ Bùi Diên toàn tông. Họ Quảng Long, cũng gọi là Quảng Văn gian tông. Họ Quảng Thành, cũng gọi là Quảng Ngoại toàn tông. Họ Hải Lữ cũng gọi là Long Cổ toàn tông.
 Họ Tâm Vọng toàn tông. Họ Đại Lợi gian tông.
 Họ Đại Trầm gian tông, Họ Môn Hân gian tông.
 - 7 Họ Hào Khê và họ Đại Lợi thôn xã Thái Sơn,
 Họ Đại Diên thôn xã Cổ Lâm,
 Họ Quảng Long về xã Quảng Long.
 Họ Quảng Thành về xã Quảng Long.
 Họ Hải Lữ về xã Chân Thái,
 Họ Tâm Vọng thì một nửa thuộc xã Thái Sơn, một nửa thuộc về xã Chân Thái.
 Họ Đại Trầm về xã Ngạn Lâm,
 Họ Môn Hân thôn xã Ngạn Lâm.

CHƯƠNG BỐN

CÁC GIÁM MỤC CAI QUẢN GIÁO PHẬN PHÁT DIỆM

Trước khi được phân chia thành giáo phận độc lập (1901), Giáo phận Phát Diệm là thành phần của Giáo phận Hà Nội. Do từ đầu xuất phát bởi một nguồn gốc, cho nên hôm nay, chúng tôi mời quý vị độc giả trở về quá khứ xa xăm để “nhận họ“, nhận những vị giám mục tiền nhiệm đã liên tiếp nhân danh Toà Thánh cai quản giáo phận mẹ, để rồi qua dòng lịch sử 242 năm (1659-1901), các ngài đã truyền chức cho các linh mục Việt Nam, tức là đã gây dựng nên số nhân sự (giáo sĩ và giáo dân), dần dần kết thành giáo đoàn Công giáo Việt Nam đông đảo cho Giáo phận ngày nay.

Chắc quý độc giả còn nhớ, thuở ban đầu, Giáo hội Công giáo Việt Nam được thành lập trong bối cảnh nước Việt Nam hồi đó chia đôi, chỉ có hai giáo phận rộng lớn, gọi chung là Giáo phận Đàng Ngoài và Giáo phận Đàng Trong, lấy sông Gianh làm ranh giới (1659). Toà Thánh đã bổ nhiệm hai Đại diện Tông toà đầu tiên là Giám mục Lambert de la Motte cho Đàng Trong và Giám mục François Pallu cho Đàng Ngoài.

Năm 1670, Đức cha Lambert de la Motte ra thăm Đàng Ngoài thay cho Giám mục François Pallu còn đang công cán bên ngoài Việt Nam. Tháp tùng hai vị giám mục là hai thừa sai: Cha François Deydier tháp tùng Đức cha François Pallu và cha Louis Chevreuil tháp tùng Đức cha Lambert de la Motte. Ngay từ đầu, hai linh mục thừa sai này đã được đặt làm Tổng quản giáo phận (Vicaires généraux).

Tuy nhiên chỉ có Đức cha Lambert de la Motte và hai linh mục Tổng quản nói trên đặt chân lên đất Việt trước. Riêng Đức cha

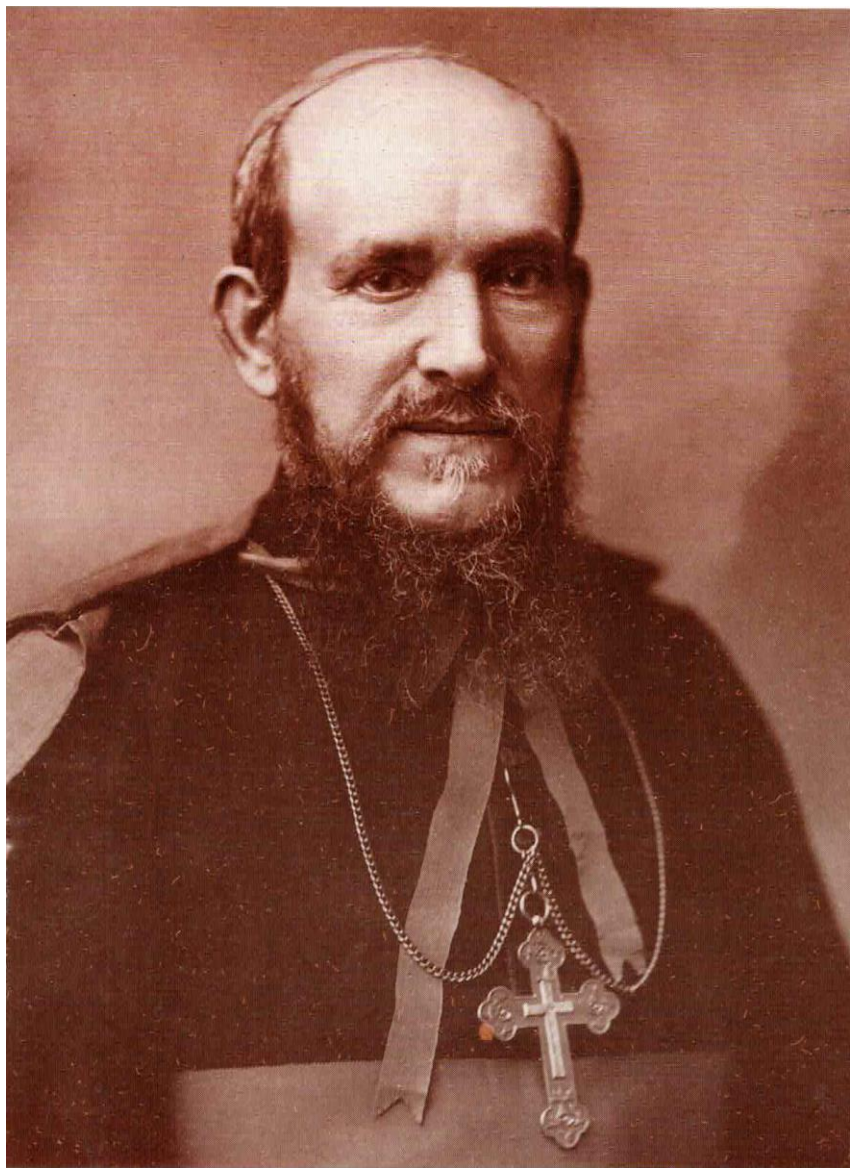
François Pallu còn ở lại Ấn Độ ba bốn năm nữa, để thu xếp một vấn đề ngoại giao. Vì đầu thế kỷ XVI, việc giao thông buôn bán với các nước Á châu đều ở trong tay người Anh và Hòa Lan. Vào thời ấy, hai nước này theo đạo Tin Lành, họ không chịu chuyên chở và nếu có chở thì lại bạc đãi các thừa sai Công giáo đi truyền đạo tại Đông Á, nhất là các thừa sai người Pháp.

Đến Ấn Độ, đứng trước sự kiện đó, Đức cha François Pallu tỏ ra bất mãn và để trong tương lai không còn tái diễn các sự kiện nêu trên, Ngài lưu lại Pondichery gần bốn năm, nhằm vận động Triều đình Pháp, qua ông Jean B. Colbert, bộ trưởng tài chánh đời vua Louis XIV và qua các vị quan trong triều chúa Trịnh ở Đàng Ngoài, nhất là qua sự ủng hộ của một bà đã tòng giáo trong triều chúa Trịnh Tạc, mang thánh hiệu Ursula. Việc vận động đã đưa đến kết quả thành lập Công Ty Hoàng Gia Đông Ấn (Compagnie Royale des Indes Orientales). Từ đây, các tàu thuyền buôn bán của nước Pháp từ Âu Châu đến, có thể cập các thương cảng sông Hồng. Thực ra, công cuộc ngoại giao này đã thỏa mãn một thời gian lúc ban đầu, nhưng may mắn là không bền bỉ lâu dài (1).

Thấy số linh mục bản quốc còn quá ít ỏi, trước nhu cầu mục vụ khẩn cấp, năm 1673, Ngài ủy nhiệm hai linh mục Việt Nam và thừa sai Bouchard sang Manila (nơi mà năm 1674, trên đường đi Đàng Ngoài, Đức cha François Pallu đã bị bão đánh bật vào đây), để xin sự tiếp tay của Dòng Đa Minh và Dòng Phanxicô. Vì thế, ngày 07-07-1676, một số linh mục Dòng Đa Minh Tây Ban Nha từ Manila lên đường đến Đàng Ngoài, đặt chân lên bến Hưng Yên và theo lệnh cha Tổng quản Deydier, ngày 20-02-1677, các cha Đa Minh định đi Nam Định nhận nhiệm sở mới. Nhưng vì hồi đó con bách hại còn đang gắt gao, các cha Dòng Đa Minh phải dừng chân tại Trung Linh (Bùi Chu).

Cũng vì có sự hiện diện của các cha Dòng Đa Minh, nên ngay từ thời đó, Giáo phận Đàng Ngoài lại chia đôi thành hai giáo phận:

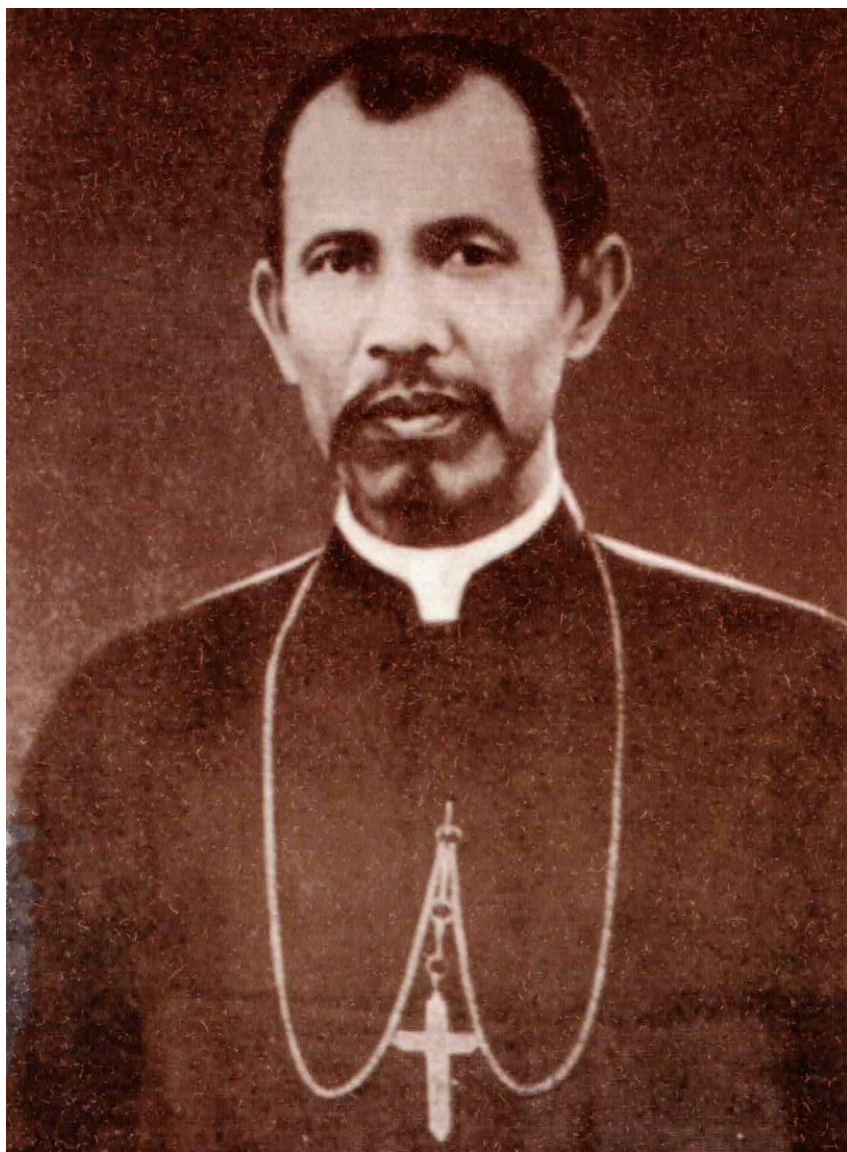
Giáo phận Đà Nẵng Ngoài (1659) Đức Giám mục Francois Pallu (1659-1678) Hiệu toà Heliopolis	
Tây Đà Nẵng Ngoài Tonkin Occidental, 1679 (Hà Nội)	Đông Đà Nẵng Ngoài Tonkin Oriental, 1679 (Hải Phòng)
Nam Đà Nẵng Ngoài Tonkin Méridional, 1846 (Vinh)	Trung Đà Nẵng Ngoài Tonkin Central, 1848 (Bùi Chu)
Thượng Đà Nẵng Ngoài Haut Tonkin, 1895 (Hưng Hoá)	Bắc Đà Nẵng Ngoài Tonkin Septentrional, 1883 (Bắc Ninh)
Duyên Hải Đà Nẵng Ngoài Tonkin Maritime, 1901 (Phát Diệm)	Lạng Sơn, 1913
Thanh Hoá, 1932	Thái Bình, 1936



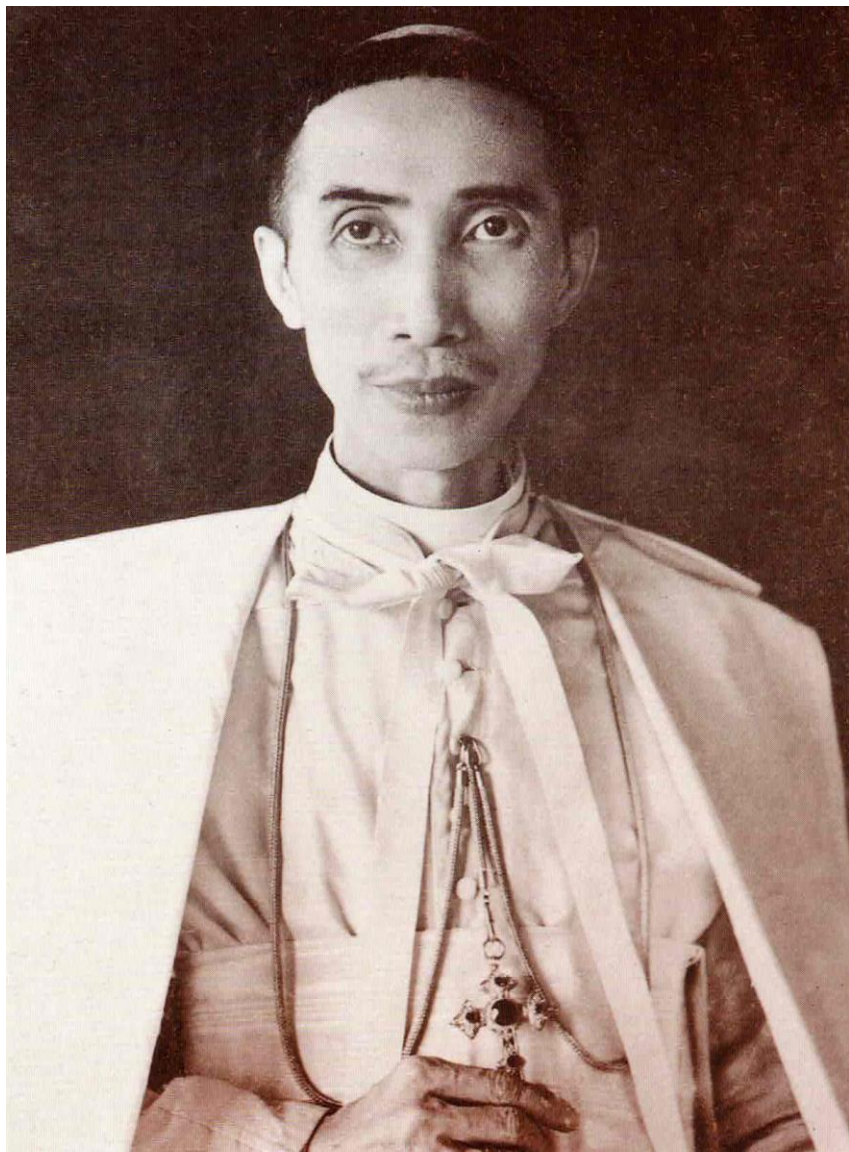
ĐỨC GIÁM MỤC
ALEXANDRE MARCOU THÀNH (1857-1936)



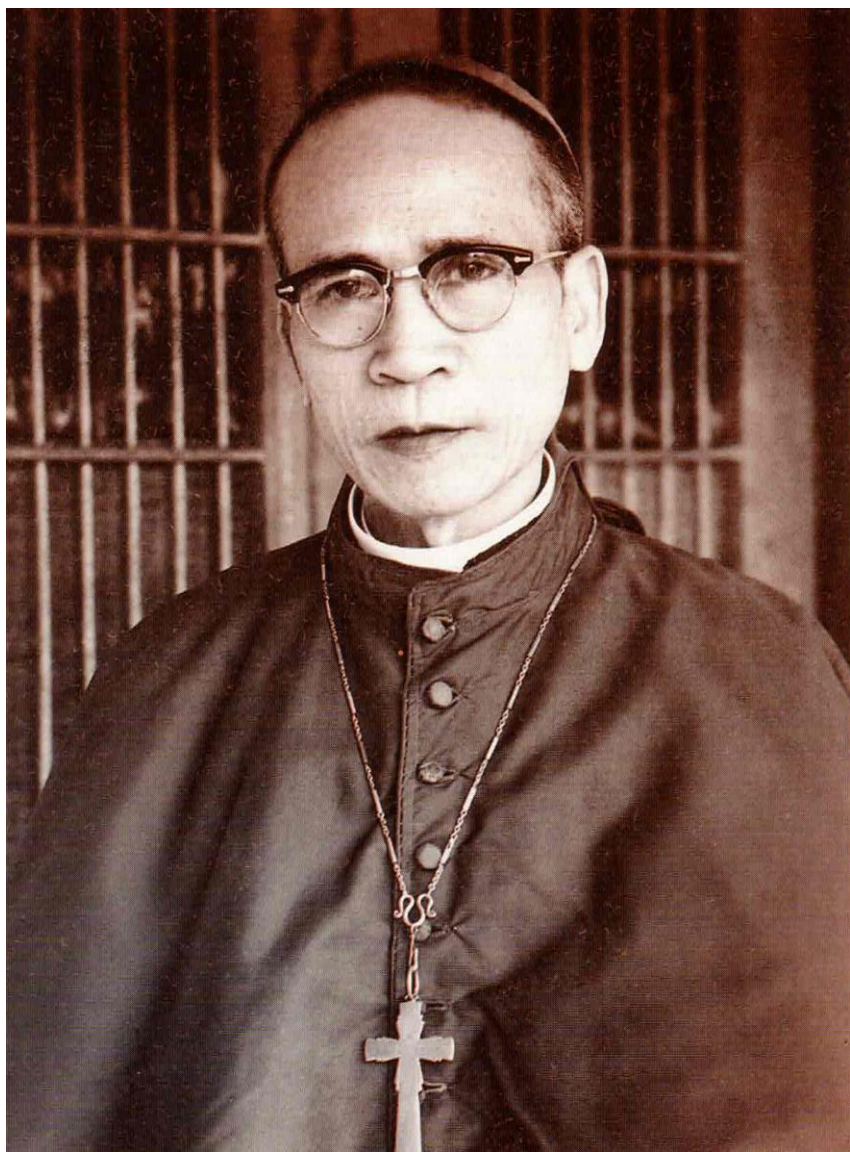
ĐỨC GIÁM MỤC
GIOAN B. NGUYỄN BÁ TÔNG (1868-1949)



ĐỨC GIÁM MỤC
GIOAN PHAN ĐÌNH PHÙNG (1891-1944)



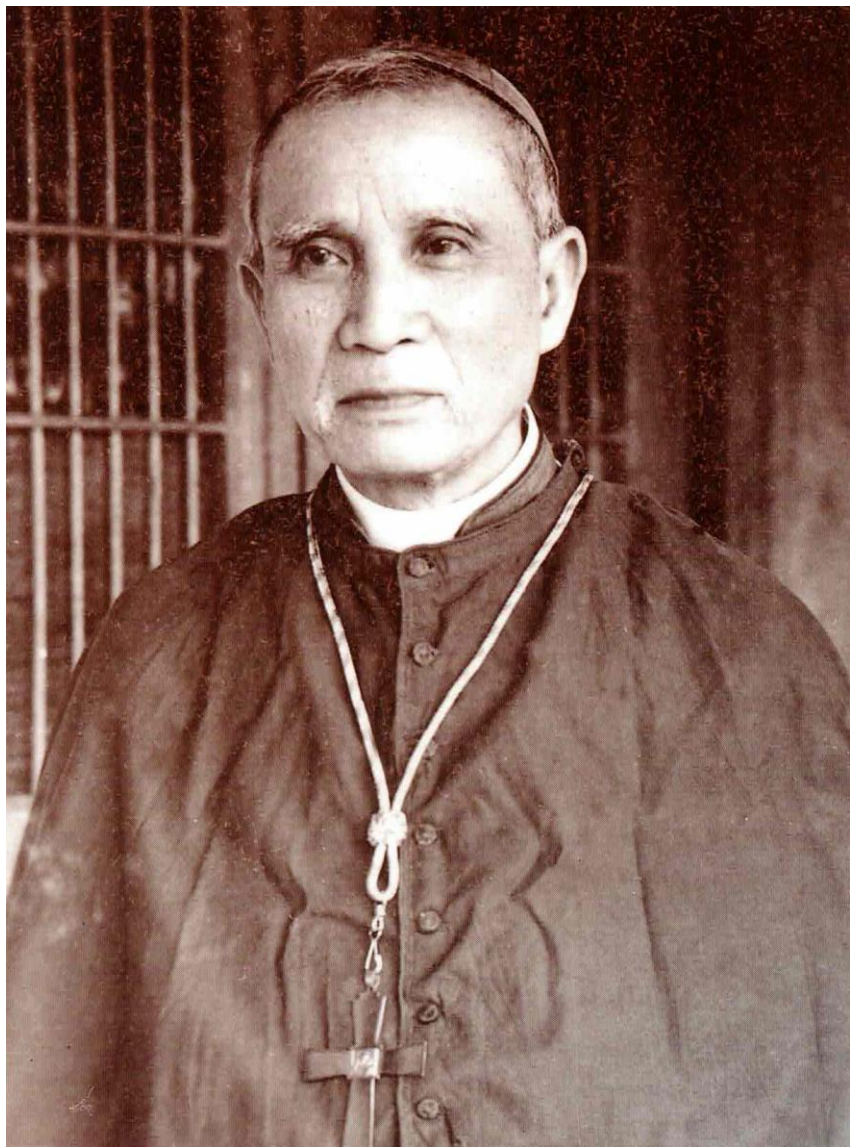
ĐỨC GIÁM MỤC
TADÊÔ LÊ HỮU TỪ (1896-1967)



ĐỨC GIÁM MỤC
PHAOLÔ BÙI CHU TẠO (1908-2001)



ĐỨC GIÁM MỤC
GIUSE LÊ QUÍ THANH (1900-1974)



ĐỨC GIÁM MỤC
GIUSE NGUYỄN THIÊN KHUYẾN (1900-1981)



ĐỨC GIÁM MỤC
GIUSE NGUYỄN VĂN YÊN (1942-)

Danh Sách các giám mục cai quản Giáo phận Tây Đàng Ngoài

- 1/ Đức Giám mục Jacques de Bourges, 1679-1714, hiệu toà Auren.
- 2/ Đức Giám mục Edme Bêlot, 1714-1717, hiệu toà Basilée.
- 3/ Đức Giám mục François Gabriel Guisain, 1718-1723, hiệu toà Laranda.
- 4/ Đức Giám mục Louis Néez, 1723-1764, hiệu toà Céomanie.
- 5/ Đức Giám mục phó Louis Marie Deveaux, 1746-1756.
- 6/ Đức Giám mục Bertrand Reydellet, 1764-1780, hiệu toà Gabale.
- 7/ Đức Giám mục Jean Davoust, 1780-1789, hiệu toà Céram.
- 8/ Đức Giám mục Jacques Benjamin Longer (Gia), 1789-1831, hiệu toà Gortina.
- 9/ Đức Giám mục phó Charles de la Motte (Hậu), 1796-1816.
- 10/ Đức Giám mục phó Jean Jacques Guévard (Đoan), 1816-1823.
- 11/ Đức Giám mục Joseph Marie Havard (Giu), 1831-1838, hiệu toà Castorie.
- 12/ Đức Giám mục Pierre Dumoulin Borie (Cao), 1838, được sắc bổ nhiệm giám mục hiệu toà Acanthe, khi ở trong tù và đã tử đạo ngày 24-11-1838, trước khi được tấn phong giám mục và chưa cai quản giáo phận ngày nào.
- 13/ Đức Giám mục Pierre André Retord (Liêu), 1840-1858, hiệu toà Acanthe.
- 14/ Đức Giám mục Charles Hubert Jeantet (Khiêm), 1858-1866, hiệu toà Pentacomice.
- 15/ Đức Giám mục Joseph Simon Theurel (Chiêu), 1866-1868, hiệu toà Acanthe.
- 16/ Đức Giám mục Paul François Puginier (Phước), 1868-1892, hiệu toà Mauricastre.
- 17/ Đức Giám mục Pierre Jean Marie Gendreau (Đông), 1892-1935, hiệu toà Chryssoopolis. Trong đời ngài, chia hai Giáo phận Hưng Hoá (1895) và Phát Diệm (1901).

Danh sách các giám mục cai quản Giáo phận Phát Diệm

- 1/ Đức Giám mục Alexandre Jean Pierre Marcou (Thành), 1895-1939, hiệu toà Lysiade.
- 2/ Đức Giám mục phó Louis Marie de Cooman (Hành), 1917-1958. Từ năm 1932, Ngài cai quản Giáo phận Thanh Hoá, khi Giáo phận này được chia ra từ Giáo phận Phát Diệm.
- 3/ Đức Giám mục Gioan Baotixita Nguyễn Bá Tông, 1933-1949.
- 4/ Đức Giám mục Gioan Maria Phan Đình Phùng, 1940-1944.
- 5/ Đức Giám mục Anselmô Tadêô Lê Hữu Từ, 1945-1954.
- 6/ Đức Giám mục Phaolô Bùi Chu Tạo, 1956-1998.
- 7/ Đức Giám mục phó Giuse Lê Quý Thanh, 1964-1974.
- 8/ Đức Giám mục phó Nguyễn Thiện Khuyến, 1977-1981.
- 9/ Đức Giám mục Giuse Nguyễn Văn Yên, 1988-....

I. ĐỨC GIÁM MỤC ALEXANDRE J. P. MARCOU, tên Việt là THÀNH (1857-1939)

1. Thân thế

Tuần báo Công giáo «Le Sanctuaire» dành cho các «trẻ em giúp lễ» (les Enfants de Cœur) đã kể tiểu sử Đức cha Alexandre Marcou Thành (2), có in thêm hình Nhà thờ chính toà Phát Diệm. Theo tờ báo này, Đức cha Alexandre Marcou xuất thân tại Lunel (Hérault). Ngài học Thần học tại Chung viện Thừa sai và tại Roma. Thụ phong linh mục ngày 21-12-1879. Ngay năm sau, ngài được gửi đi Hà Nội (4) ngày 08-02-1880, rồi đi giảng đạo tại Kẻ Trù (1881-1885). Sau đó, ngài được bổ nhiệm làm giám đốc đại chủng viện (1885-1888), rồi chính xứ Nhà thờ chính toà Hà Nội (1892). Ngài được Đức cha già Đông (Gendreau) chọn làm giám mục phó, hiệu toà Lysiade (18-05-1895) và được tấn phong giám mục ngày 15-10-1895. Hai Đức Giám mục Đông và Thành bàn nhau chia Giáo phận Hà Nội thành hai. Hồi đó, Giáo phận mới Phát Diệm gọi là Giáo phận Đàng Ngoài Duyên Hải (Tonkin Maritime) và trao cho Đức cha Alexandre Marcou đảm nhiệm. Ngài chọn khẩu

hiệu giám mục «Illuminare sedentes in tenebris» (Soi sáng cho ai còn ngồi trong bóng tối tăm).

2. Sự nghiệp

Giáo phận Phát Diệm tách ra khỏi Giáo phận mẹ Hà Nội vào năm 1901, và thành địa phận độc lập từ tháng Giêng năm 1902. Giáo phận mới cảm tạ Thiên Chúa vì đã cho giáo phận được một vị giám mục gương mẫu cho hàng linh mục, một giám mục cổ vũ hàng giáo sĩ bản quốc cải tiến đời sống tận hiến, thúc đẩy công cuộc truyền giáo, giáo dục và công tác từ thiện bác ái.

1/ Một tấm gương cho hàng giáo sĩ Pháp-Việt

Đời sống thánh thiện của hàng giáo sĩ là mối quan tâm lớn nhất của Đức Giám mục Alexandre Marcou Thành. Những lời khuyên nhủ, các thư luân lưu, các bài giảng trong tuần cấm phòng; nhất là đời sống thánh thiện của ngài là những tấm gương lời cuốn hàng giáo sĩ sống đạo đức thánh thiện. Từ xa xưa, xã hội Việt Nam để lại hai tật xấu phổ biến: nghiện rượu và cờ bạc. Từ khi nhận giáo phận, Đức Giám mục Thành đã đề ý đến vấn đề này. Trong những dịp lễ trọng phụng vụ quanh năm, không khi nào ngài cho dọn một chai rượu lên bàn ăn các linh mục ngoại quốc và bản xứ. Nhờ ngài quyết liệt bài trừ các tệ đoan, cho nên những tổ chức cờ bạc dần dần giảm thiểu.

Đức Giám mục Thành sống đời sống đức tin sâu xa. Phòng ngài là một căn phòng bằng gỗ, chỉ có một cửa sổ lớn soi chiếu, ngoài chiếc ghế riêng tại văn phòng, không còn một thứ gì khác tiện nghi hơn. Ngài cho bắc một cầu bằng gỗ nối liền phòng ngủ với nhà nguyện riêng, xây dựng gần đó, nhưng biệt lập. Mỗi buổi sáng, từ 5 giờ, đã thấy phòng ngài đốt sáng để chuẩn bị đi làm lễ. Ngài bắt chước tập quán của người dân bản xứ, ngày nào cũng thức dậy sớm đi nhà thờ hay đi làm. Khoảng 7 giờ, Đức cha ăn sáng, đọc nhật báo cho biết tin tức thời sự; sau đó, ngồi vào bàn giấy làm việc cho đến 13 giờ. Mỗi ngày, ngài làm việc và đọc sách nguyện 18 giờ đồng hồ. Đến 7 giờ 30 chiều, ngài đi bách bộ lên tới nghĩa trang

Phát Thượng theo lời khuyên của bác sĩ. Sau đó, ngài ăn cơm tối và ngồi toà giải tội cho giáo dân.

Hồi đó, cả toà giám mục chưa có máy đánh chữ, Đức cha Thành viết tay rất nhiều thư, cả những tờ tường trình cho Toà Thánh và nhà mẹ Hội Thừa Sai Ba Lê về tình hình giáo phận. Chữ ngài viết tỉ mỉ, đăng tả, rõ rệt. Một hôm, một linh mục người Pháp thấy chất đầy một đống các văn thư ngài viết tay, đã lấy làm lạ và hỏi ngài. Đức cha trả lời vắn tắt: «Làm như thế để bớt đền tội trong luyện ngục về sau». Rất nhiều tín hữu, nhất là những người đã có tuổi, nhớ lại hạnh phúc hồi xưa họ được «Đức cha giải tội cho». Trong sổ thống kê gửi về Toà Thánh và cha Tổng quyền Hội Thừa Sai Ba Lê, Đức cha Thành kể lại, mỗi năm, ngài đích thân ngồi toà cho 15 ngàn hay 18 ngàn giáo dân Việt Nam. Một di sản quý giá ngài để lại cho Giáo phận Phát Diệm mãi cho tới nay là lòng tôn sùng Phép Thánh Thể. Mỗi năm, Ngài dành ba bốn tháng liền để tổ chức các cuộc kinh lý trong giáo phận. Đức Giám mục mang theo một số linh mục đến một địa điểm kén chọn, ở lại chừng 10 ngày cho tới 2 tuần lễ, dạy giáo lý cho các tầng lớp dân chúng, khuyên nhủ những đôi vợ chồng còn «rối rắm» về Phép hôn phối hay đức công bằng. Ngài diễn giải bằng tiếng Việt đơn sơ dễ hiểu. Từ 1890, cũng như hồi xưa du học tại Rôma, ngài có năng khiếu viết La ngữ thành thạo, và có một nền tảng vững chắc về Thần học Tín lý.

Một sự kiện đặc biệt là trong tuần đại phúc tại mỗi giáo xứ, Đức cha Thành thường tổ chức một ngày đi viếng nghĩa địa của giáo xứ đó. Đức cha làm phép «đất thánh» và cầu cho các linh hồn. Khi trở về nhà thờ, một cha được chỉ định thuyết giảng về đề tài «Cầu hồn»; sau đó, chính Đức cha chủ sự thánh lễ cầu cho tiên nhân hàng xứ. Dân tộc Việt Nam, lương cũng như giáo, rất sùng mộ đạo ông bà. Họ rất xúc động khi thấy vị chủ chăn ngoại quốc mà tha thiết với tổ tiên, mồ mả cha mẹ anh em của họ, ra tận nghĩa địa thăm viếng, rồi còn dâng lễ cầu nguyện cho các đấng linh hồn (5).

2/ Cổ võ việc thăng tiến hàng giáo sĩ bản quốc

Hồi xưa, việc kén chọn học sinh để đào tạo hầu tiến lên hàng giáo sĩ bắt đầu từ các trường Công giáo tại các giáo xứ và do các thầy giảng đi giúp xứ tuyển lựa. Thời đó, các chú vào tiểu chủng viện thường lớn cỡ 20 tuổi. Đến khi Đức cha Marcou Thành về nhận giáo phận, ngài đã nghĩ ngay tới việc làm sao có sẵn hàng giáo sĩ Việt Nam đủ khả năng để trao cho những nhiệm vụ quan trọng, then chốt trong giáo phận, cho nên ngài yêu cầu các linh mục thừa sai đảm nhận việc tuyển chọn và đào tạo này. Và từ 1904-1912, ngài xây cất một đại chủng viện cho Giáo phận.

Ngoài ra, Đức cha Marcou Thành còn đặt ra một quy định thứ bậc rõ rệt cho hàng ngũ các linh mục trong giáo phận. Mỗi khi có cuộc họp chung các linh mục thì *«giữa các linh mục, vị nào chịu chức ‘thầy cả’ trước thì ngồi trên, chịu chức sau thì ngồi dưới. Vị nào nhiều tuổi hơn thì ngồi trên»* (6). Chính vì Đức cha Thành, một phần đã tuân theo sắc lệnh Bộ Truyền Giáo (16-01-1924) chỉ thị về vị thứ các linh mục, một phần thấu hiểu tâm lý của hàng giáo sĩ địa phương, cho nên ngài đã đem lại cho hàng giáo sĩ ngoại quốc cũng như bản xứ, một nhận thức rõ rệt về tôn ti trật tự. Nhờ thế, ngài đã tạo nên được mối tương quan thân thiện giữa các linh mục Pháp - Việt tại Phát Diệm; đồng thời, nêu gương sáng cho hàng giáo sĩ các giáo phận khác khi tới thăm Phát Diệm. Các linh mục ở xa cũng được nghe biết danh thơm của vị giám mục ngoại quốc này vì thái độ cao cả của ngài đã dành cho hàng giáo sĩ Việt Nam tại đây.

Hàng năm, chính Đức cha giảng tĩnh tâm cho các linh mục Pháp-Việt. Ngài đưa ra những huấn dụ và khuyến khích việc tông đồ. Đức cha viết cuốn *«Luật phép giúp đỡ làm thầy»*, nội dung nói các linh mục phải trở nên thánh thiện và làm việc bổn phận; những huấn dụ về việc dâng thánh lễ và đọc kinh nhật tụng, sống đời trong sạch; nhất là thiết lập *«Hội các linh mục châu Minh Thánh»* và *«Hội cầu nguyện cho các linh hồn nơi luyện ngục»*.

Cả các lớp thầy giảng là thành phần thiết yếu trong việc truyền giáo, Đức cha Marcou Thành cũng quan tâm tổ chức đời sống tinh

thần, ở chung với nhau trong một cộng đoàn, có người được bầu làm thủ lĩnh. Thời khoá biểu hàng ngày của các thầy: sáng sớm đọc kinh, dự lễ ; ban ngày đi dạy giáo lý, dạy học hay theo các linh mục đi thăm các họ đạo, coi sóc ruộng nương hay các cơ sở thuộc quyền sở hữu của giáo xứ.

3/ Cổ võ đời sống nữ tu tận hiến

Khi mới thành lập giáo phận năm 1901, tại địa phương đã có sẵn ba cộng đoàn nữ tu Mến Thánh Giá: Bạch Bát (hay Bạch Liên), Phúc Nhạc và Thành Đức (Cách Tâm). Nhằm mục đích cải tổ Dòng Mến Thánh Giá, từ năm 1901, ngài mua lại tám sào đất thổ cư của bà Phó Tuy, làng Lưu Phương và đặt nơi đây làm trung tâm Dòng Mến Thánh Giá giáo phận. Năm 1903, ngài cho lệnh rời nhà Phúc Nhạc về Lưu Phương với số 6 nữ tu. Đó là các chị Tiếp (Giám đốc), Sa, Nụ, Nghĩa, Tam và Ôn.

Công tác thứ nhất của chị em là in sách bằng chữ Nôm và chữ Nho. Các đơn từ, văn tự... bằng chữ Nho; còn sách đạo bằng chữ Nôm: *Sách Kinh, Sách Bỏ, Lịch Công giáo, Sách Tứ Chung, Dẫn Đàng Giữ Đạo, Sách Tình Tâm, Ngắm 15 Sự Thương Khó, Giảng Sự Thương Khó Đức Chúa Giêsu, Dẫn Đàng Nhân Đức Trọn Lành* (24 cuốn). Nhà in tại Phúc Nhạc là chung cho ba Giáo phận Hà Nội, Hưng Hoá và Phát Diệm. Sách in xong, phải chờ cơ hội chuyên chở bằng thuyền hay gánh từng chuyến đi phân phát.

Công tác thứ hai là may áo lễ. Cha chính Sơn (Cố Bareille) mua cho Nhà Dòng một cái máy may. Phát Diệm phải gửi hai chị lên nhà may Kẻ Sở học chuyên nghiệp mấy tháng. Ngoài các y phục sử dụng trong phụng vụ như khăn vai, khăn thánh, còn có áo Đức Bà... Tất cả đều sản xuất tại đây. Các giáo xứ mua nhiều để làm quà phát phần thưởng, làm quà tặng các linh mục dịp thụ phong, dịp tĩnh tâm hằng năm.

Công tác thứ ba là làm thuốc viên. Thời xưa chưa có thuốc từ Âu châu gửi qua để chữa bệnh, người ta dùng thuốc viên, được bào chế theo đơn do các linh mục thời trước để lại, như thuốc trừ phong

hoàn, đơn cứu khổ hoàn, đơn cứu khí, gió đen, lục nhất, kim đỉnh... Nhà chung gửi đơn thuốc ra Nam Định nhờ Cha già Nghiêm mua giúp, rồi đem về cho các nữ tu Mến Thánh Giá Lưu Phương bào chế, tán, viên. Mỗi năm làm hai kỳ. Thầy Phêrô Khang đã giúp cha thánh Ven (Vénard) ngày xưa, nay làm «phòng bộ» cho Đức cha Thành. Thầy được chỉ định mỗi ngày sang tu viện Lưu Phương chỉ cho các nữ tu làm việc. Công tác tiên triển được chừng 3 năm. Khi chị Tiếp qua đời, chị Sa lên thay làm giám đốc; chị mở cửa tu viện, nhận thêm người mới vào nhà mẹ Lưu Phương. Tới năm 1913, Cố chính Sơn xây nhà thờ mới và năm 1920 Đức cha De Cooman Hành lại rời đi và thay bằng ngôi nhà mới, theo kiểu Âu châu. Ngôi nhà này bị bom Mỹ phá bình địa năm 1968.

4/ Công cuộc truyền giáo

Giáo phận Tây Đàng Ngoài (Hà Nội) hồi xưa rộng mênh mông, Bắc giáp Trung Hoa, Nam giáp Quảng Bình, gồm 12 tỉnh. Do đó, Đức cha Gendreau Đông cứ 7-8 năm mới đi kinh lý hết giáo phận một lần. Khi Đức cha Thành được bổ nhiệm làm giám mục, ngài chọn khẩu hiệu «Soi sáng cho những ai còn ngồi trong bóng tối tăm». Việc lo lắng đưa người bên lương vào Giáo hội Công giáo là một điểm nổi bật của đời ngài. Có lẽ ngài là vị giám mục ngoại quốc thành công nhất trong hàng giáo phẩm hồi đó trong nỗ lực mở rộng biên cương nước Chúa tại Việt Nam. Khi mới làm giám mục phó Hà Nội, ngài đã biết trước sẽ có sự phân chia Giáo phận và lập Giáo phận Phát Diệm, cho nên ngài đã sai một số linh mục ưu tú thuộc Hội Thừa Sai Ba Lê tới giáo phận mới và đi truyền giáo tới tận Ai Lao. Đức cha Marcou Thành đi tới tận Thanh Hoá, định lập toà giám mục tại đó. Nhưng vì thấy tình lý Thanh Hoá còn quá ít dân số Công giáo, ngài định lập toà giám mục ở Điện Hộ (cách Phát Diệm 7 cây số). Nơi đây, Đức cha Marcou Thành đã mua sẵn hơn 100 mẫu ruộng để làm vốn nuôi giáo phận mới. Sau cùng, ngài dừng chân tại xã Phát Diệm, nơi ngài đã hội kiến Cha Trần Lục, lúc bấy giờ đã gần hoàn thành việc xây cất quần thể thánh đường thời danh duy nhất theo kiến trúc Á Đông.

Sau khi nhận chức giám mục tân Giáo phận Đà Nẵng (từ 1924 đổi thành Phát Diệm), ngài vẫn sai các linh mục thừa sai Pháp tới miền thượng du Ai Lao giảng đạo. Tám linh mục Hội Thừa Sai Ba Lê đã hy sinh tại đó. Dân Thượng Lào đã theo Phật giáo từ lâu đời. Nơi đây khí hậu rừng núi, người ngoại quốc dễ nhiễm bệnh sốt rét rừng và bỏ xác tại đó.

Nguyên tại tỉnh Thanh Hoá có tới 13 phủ, huyện, nhưng hồi đó mới thành lập được 6 giáo xứ. Đức cha Thành định chia các xứ ra cho tiện việc điều khiển và giao thông. Ngài hứa cứ ba năm sẽ tới kinh lý một lần. Thẻ lệ việc lập giáo xứ mới, nhất là trong các hạt có đông dân số Công giáo, phải tuân theo các chỉ thị của toà giám mục:

1/ Hộ nào xin lập nhà xứ, phải làm đơn xin và tuân theo các chỉ thị của toà giám mục.

2/ Phải có nhà thờ chắc chắn, có thể đặt Mình Thánh Chúa và dung nạp được dân số trong giáo xứ.

3/ Phải có ít là 2 mẫu ruộng để chi phí dầu đèn, nến sáp và sửa chữa nhà thờ khi cần.

4/ Phải có ít ra 4 mẫu ruộng thổ, để làm nhà xứ. Phòng tiếp khách phải làm ngoài cổng nhà xứ; ngoài ra, hàng xứ phải mua sẵn, ít nhất, 6 mẫu ruộng để nuôi cha xứ và nhân viên.

Xong mọi sự, cha xứ mới phải tuyên thệ trước mặt đức giám mục và có sẵn trong tay văn kiện cần thiết, văn tự về điền thổ, ruộng nương, tài sản của giáo xứ mới.

Nhờ tài năng sắp xếp chu đáo các công tác trong giáo phận, cộng với ý chí quyết tâm thực hiện khẩu hiệu «Soi chiếu cho những ai còn ngồi trong bóng tối tăm», nhất là nhờ đời sống thánh thiện của ngài mà Đức cha Thành đã thành công trong việc đưa từng ngàn, từng vạn linh hồn lương giáo đến với Chúa. Thêm vào đó, chính Ngài đã vun đắp Giáo phận Phát Diệm thành giáo phận đầu tiên

được Toà Thánh trao cho hàng giáo sĩ Việt Nam vào năm 1933. Sự nghiệp truyền giáo của Đức cha Thành không thể gặt hái thành công tốt đẹp như thế, nếu không có sự hy sinh của bao nhiêu nhân lực, tiền của, ngay cả mạng sống, của các linh mục, tu sĩ nam nữ và giáo dân của ngài.

Trong thư viện Hội Thừa Sai Ba Lê còn giữ bản thống kê chi tiết do chính Đức cha Marcou Thành làm để trình Toà Thánh. Bản thống kê so sánh tình hình Giáo phận Phát Diệm cho hai niên hiệu 1902, tức là 1 năm sau ngày thành lập và năm 1931, tức là 2 năm trước khi có giám mục Việt Nam tiên khởi. Nói cách khác, đây là thống kê về sự nghiệp của Đức cha Marcou Thành : (8) :

	Năm 1902	Năm 1931
Dân số Công giáo	80.000	140.000
Linh mục thừa sai	7	35
Linh mục Việt Nam	53	137
Các thầy giảng	138	227
Nữ tu ngoại quốc	8	23
Nữ tu Việt Nam	78	184
Chủng viện	1	3
Xứ đạo - nhà thờ	325	420
Quản giáo (dạy bốn)	339	756
Học sinh	6.626	24.670
Trường tiểu học	0	80
Số xưng tội	173.000	548.086
Số chịu lễ	22.000	2.321.435
Rửa tội trẻ bên lương	(từ 1902-1931)	253.313
Rửa tội người lớn	(từ 1902-1931)	22.555

Tổng số dân tỉnh Ninh Bình: 500.000, Công giáo: 140.000. Đó là tỉ lệ số giáo dân cao nhất Việt Nam, cứ 5 người lương thì có 1

người Công giáo. Chúng ta chứng kiến cả một sự nghiệp vĩ đại, Đức cha Marcou Thành đã thực hiện cho Phát Diệm, trong vòng 29 năm (1902-1931).

Số linh mục bản quốc từ 53 tới 137 vị.

Số giáo xứ, nhà thờ từ 325 lên 420.

Số dân Công giáo từ 80.000 lên 140.000, nghĩa là tăng 60.000 tín hữu. Điểm đáng chú ý là cộng đoàn Công giáo này đã tuân theo những gì đức giám mục nhấn nhủ, khuyên răn trong 3 cuốn sách dày: «*Thư Chung Địa Phận Thanh*», in tại Hồng Kông. Chính sách của ngài là những linh mục có tuổi được đặt vào các chức vụ chính xứ, quản hạt, tổng quản giáo phận. Ngài giữ các vị đó gần toà giám mục để làm cố vấn cho Đức cha khi cần thiết. Còn tất cả các linh mục trẻ tuổi hơn, bất luận Pháp hay Việt, Đức Cha gửi ra «mặt trận», chỗ xa xăm, nơi có ít người tông giáo, để các vị có dịp «xung phong» với sức hăng say làm việc trong các giáo xứ, rửa tội cho tân tông hay trong các nhà trường.

Sau 29 năm vất vả đã thu lượm kết quả:

Số sửa tội cho trẻ em bên lương: 253.313

Số rửa tội cho người lớn: 22.555

Số tín hữu rước lễ từ 221.000 lên tới 2.231.435

Kết quả rực rỡ này chắc đã làm thỏa mãn tâm hồn vị giám mục đã chọn khẩu hiệu «Soi chiếu cho những ai còn ngồi trong bóng tối tăm». Toà Thánh Rôma, đời Đức Giáo hoàng Piô XI, đã tặng thưởng Đức cha Alexandre Marcou Thành tước hiệu «Ngự tiền Tông toà» (Assistant au Trône Pontifical: Ngồi chỗ danh dự cạnh toà Đức Giáo hoàng khi ngài chủ tế lễ đại trào).

5/ Vấn đề trường tư thục Công giáo

Năm 1901, khi phân chia Giáo phận Phát Diệm, trong toàn tỉnh Ninh Bình chỉ có các thầy đồ tổ chức dạy chữ Nho cho một số nhỏ

học sinh tại tư gia; ngoài ra, Chứng viện Phúc Nhạc là trường tân học duy nhất dành riêng để đào tạo các chủng sinh. Hầu như chín phần mười trẻ em lâm cảnh thất học. Do đó, khi mới về nhận giáo phận, Đức cha Marcou Thành đã nghĩ ngay tới việc phải phát huy giáo dục, nhưng phải bằng phương thức tổ chức học vẫn theo lối tân học. Trong hai năm 1902-1903, ngài đã xây hai trường, một tại Phát Diệm và một tại Thanh Hoá. Ngài trao cho các linh mục Pháp trẻ trung điều khiển. Trường nhận học sinh nam, lương cũng như giáo. Đồng thời Đức cha còn mở thêm số trường học trong các giáo xứ và ủy thác cho các thầy giảng điều khiển.

Riêng các nữ sinh, phải đợi một thời gian. Đức cha Marcou Thành mời các chị em Dòng Saint Paul de Chartres tới giúp, vì là hội dòng đã tới Việt Nam từ lâu. Đức Cha để các nữ tu có thời gian học tiếng Việt; trong khi đó, họ cũng bắt đầu thu nhận các ơn kêu gọi nữ tu bản quốc. Sau này, các nữ tu Việt Nam đã góp tay đắc lực trong việc giáo dục con em người Việt tại Phát Diệm.

Tại Thanh Hoá, Đức cha Thành xây cất một nhà thương cho các bệnh nhân phong cùi, cách xa tỉnh lỵ chừng 3 cây số (1903) và một trường chăm sóc các trẻ em câm điếc. Sau cùng, ngài xây dựng một nhà thương và giao cho các nữ tu Saint Paul de Chartres (năm 1920, Đức cha mời các nữ tu Dòng Đức Bà Truyền Giáo bên Pháp sang thay), để chăm sóc sức khỏe cho các linh mục và tu sĩ trong giáo phận, cũng như cho nhân viên «Nhà chung» tại Phú Vinh, gần toà giám mục Phát Diệm.

Nói chung, với cái nhìn của người thời nay thì những cơ sở vật chất mà Đức cha Marcou Thành đã xây dựng cho giáo phận có thể là không đồ sộ, to tát lắm. Nhưng nếu đặt mình vào hoàn cảnh thời Đức cha Thành 100 năm về trước, chúng ta mới cảm nhận được sự nghiệp lớn lao của ngài. Thật vậy, 100 năm trước, khi chưa có các phương tiện kỹ thuật kiến trúc tân tiến mà Đức cha Marcou Thành đã huy động được giáo dân đầy nhiệt huyết, chung vai sát cánh xây đắp chừng ấy cơ sở thiết yếu còn tồn tại tới ngày nay. Tạo dựng được sự nghiệp đáng kể ấy là nhờ tài lãnh đạo và lòng nhiệt thành

tông đồ của Đức cha Marcou Thành cộng với sự cố gắng vượt mức của cộng đoàn dân Chúa đầy lòng tin cậy mến sâu xa, mãnh liệt.

6/ Vấn đề dân sinh

Đức cha Marcou Thành không chỉ lo phần hồn, giáo dục, sức khỏe cho cộng đoàn giáo dân, mà ngài còn lo lắng cả đời sinh kế cho họ nữa. Chúng ta biết vùng Phát Diệm thời ấy là vùng đất tân bồi. Hằng năm, nước mặn tràn vào làm cho mùa màng thất bát, dân chúng đói khổ. Để chặn đứng nước mặn, cứu lấy mùa màng, Đức cha Thành đã tổ chức và hỗ trợ công cuộc đắp đê ngăn mặn. Con đê do ngài khởi xướng là đê Tân Khảo, dài 10 cây số, có sức bảo vệ mùa màng cho nhiều làng mạc.

Ngoài ra, Đức cha Thành còn gửi một số người ra Hà Nội học nghề thêu, may; đồng thời, ngài lập ra những tổ hợp dệt chiếu bằng vật liệu cói, đay.

Nhờ ơn Đức cha Thành mà đến đời chúng tôi được chứng kiến những tiệm thêu và những mặt hàng chiếu cói Phát Diệm nổi tiếng xa gần.

3. Phát Diệm ghi ơn Đức cha Thành

Người dân Phát Diệm ý thức công ơn vô bờ bến của Đức cha Alexandre Marcou Thành đã làm cho họ. Cả một thời gian dài 40 năm hăng say truyền giáo, Đức cha thi ân cho họ và con cháu họ. Do đó, ngày 07-12-1939, khi hay tin Đức cha Thành tạ thế tại Thanh Hoá, hưởng thọ 82 tuổi, Giáo phận Phát Diệm đã vội hội họp để bàn tính chương trình lễ an táng.

Đức cha Nguyễn Bá Tòng cử cha Mai Đức Thạc, chính xứ Phát Diệm, vào Thanh Hoá xin đưa linh cữu Đức cha Thành về an táng tại Nhà thờ chính toà Phát Diệm. Khi vừa tới Thanh Hoá, cha Mai Đức Thạc ghé viếng Nhà thờ chính toà Thanh Hoá thì thấy cha Nhạc (quản lý Nhà chung) theo lệnh cố chính Thảo (Poncet, Tổng quản Giáo phận Thanh Hoá) đang đào huyệt chôn cất Đức cha Thành.

Cha Mai Đức Thạc đã xin được phép đem xác Đức Giám mục Thành về an táng tại Phát Diệm. Trên đường trở về Phát Diệm, thừa lệnh Đức cha Nguyễn Bá Tòng, ngài ghé tỉnh lỵ Ninh Bình báo tin cho ông Công sứ người Pháp và ông Tuần phủ Ninh Bình. Rồi ngài ghé báo tin cho các giáo xứ ven đường Ninh Bình-Phát Diệm, như Tôn Đạo, Hòa Lạc, Hướng Đạo, Trì Chính, để khi linh cữu Đức cha Thành đi qua, các giáo xứ phải làm lễ bái mạng.

Về đến Phát Diệm, cha chính xứ triệu tập hội đồng hàng xứ, định đoạt hai việc: thứ nhất là khởi sự đào huyệt trong gian cung thánh Nhà thờ chính toà. Việc này rất công phu, vì khi làm nhà thờ, người ta đã đổ bê tông dày 40 phân. Việc thứ hai là chuẩn bị cỗ đòan danh dự. Đó là chính cỗ đòan đã dùng 40 năm trước đây, năm 1899, để khiêng linh cữu Cụ Sáu Trần Lục, Lễ bộ Thượng thư. Cỗ đòan làm bằng gỗ vàng tâm, chạm trổ mỹ thuật. Hồi xưa, sau đại lễ an táng Cụ Sáu, người ta đã tháo ra và bảo trì trong một phòng có khoá. Nay lấy ra sơn phết lại như mới và chỉ định 32 đôi tùy, tức 64 người khiêng. Họ phải là trùm trưởng mới được vinh dự này. Ngoài ra, còn chỉ định 8 phù cữu trong hàng chánh, phó trương hay bát cữu phẩm. Ông chánh tổng kiêm chánh trương chấp hiệu, nghĩa là cầm trắc cho lệnh khiêng linh cữu: một tiếng bỏ đi, hai tiếng rì rì mà lên, tiếng thứ ba, 32 đô tùy nghe «sênh nhỏ» rồi mới khởi hành bước đi.

Sáng ngày 09-12-1939, Đức Khâm sứ Toà Thánh Dreyer, các Giám mục Louis de Coomann Hành (Thanh Hoá), François Chaize Thịnh (Giám mục phó Hà Nội), Gioan B. Nguyễn Bá Tòng (Phát Diệm), Đa Minh Hồ Ngọc Cẩn (Bùi Chu), Andrea Eloy Bắc (Vinh), Félicien Hedde (Lạng Sơn), các linh mục Pháp-Việt thuộc Giáo phận Phát Diệm và Thanh Hoá, các dòng tu nam nữ và rất đông giáo dân dâng lễ cầu cho linh hồn Đức cố Giám mục Marcou Thành.

Trước thánh lễ, Đức Khâm sứ Toà Thánh Dreyer đọc bài điều văn nói lên công đức của vị Giám mục quá cố lão thành đã làm cho Phát Diệm và đưa Phát Diệm thành giáo phận độc lập với giám

mục Việt Nam tiên khởi. Sau thánh lễ, rước quan tài lên xe tang, có đoàn xe Phát Diệm phụng nghinh và đoàn xe Thanh Hoá kính tiễn. Quá 11 giờ, xe linh cữu tới Ninh Bình, được hai quan Công sứ Pháp và Tuần phủ Việt Nam cùng các chức sắc Ninh Bình nghinh đón. Sau đó, xe linh cữu quay hướng thẳng về Phát Diệm, ngang qua các giáo xứ Tôn Đạo, Hoà Lạc, Hướng Đạo, Trì Chính, xứ nào cũng lập lễ kính viếng linh cữu. Đúng 12 giờ, xe linh cữu tới cầu Trì Chính thì dừng lại, hội Tây nhạc Phát Diệm nổi bài chào lâm khốc. Dứt tiếng kèn, rước quan tài sang cỗ đòn danh dự đã đón sẵn, băng màn the vàng bốn mặt, chung quanh đốt 6 cây nến sáp; hai trăm cây cờ tang đại diện các giáo xứ trong giáo phận dàn thành hàng rào danh dự hai bên đường với các viên chức mặc áo tang, đội khăn trắng. Phái nam mặc áo tang, xếp hàng tư đi trước linh cữu, tay cầm tràng hạt đọc kinh. Phái nữ đội mào, mặc áo trắng đi sau linh cữu, tay cũng cầm tràng hạt và đọc kinh. Những người không mặc áo tang đi hai bên lề đường ngoài hàng cờ.

Lúc 1 giờ chiều tới Nhà thờ chính toà, hạ linh cữu xuống, đặt quan tài giữa nhà thờ, đốt sáu cây hoàng lạp để hai bên quan tài. Ngoài sân, nam tả, nữ hữu, chập ních, bắt đầu lớn tiếng đọc kinh cho tới 6 giờ sáng ngày 11-12-1939.

Sáng sớm hôm sau, toàn thể giáo dân hiện diện rước linh cữu Đức cố giám mục chung quanh ao hồ, rồi trở về nhà thờ để dâng lễ qui lẫm và hạ huyệt trong gian cung thánh. Đức cha Nguyễn Bá Tông đọc diếu văn kể công đức của Đức cố Giám mục Marcou Thành từ ngày chia Giáo phận Phát Diệm ra khỏi Giáo phận Hà Nội, năm 1901. Gần 40 năm cai quản giáo phận, xây dựng các cơ sở cần thiết, làm tăng số giáo dân từ 80.000 lên tới hơn 120.000, để rồi hơn 30 năm sau (1901-1935) hoàn tất công nghiệp tại giáo phận với vị giám mục Việt Nam tiên khởi. Rồi 30 năm sau nữa, lại phân chia Giáo phận Thanh Hoá ra khỏi Giáo phận Phát Diệm. Đức Giám mục truyền giáo với khẩu hiệu «Chiếu ánh sáng cho những ai còn ngồi trong tăm tối» đã chạy đua suốt quãng đời 82 năm trần thế, xuôi ngược trong tỉnh Ninh Bình, Thanh Hoá và miền Thượng

Lào để đem tin mừng cứu độ cho trên dưới 3 triệu người sống trong 3 địa hạt rộng mênh mông. Đọc lại lịch sử truyền giáo trên toàn cõi Đông Dương hồi xưa, chúng ta thấy công lao của Đức cố giám mục Marcou Thành nổi bật vào hạng nhất. Không ai đã sống như ngài, không ai đã thành công như ngài. Sự nghiệp của ngài không những in sâu trong các cơ sở ngài đã xây dựng, mà còn tồn tại sâu xa trong tâm hồn của hàng trăm ngàn tín hữu qua các thế hệ và tới tận ngày nay.

II. ĐỨC GIÁM MỤC GIOAN BAOTIXITA NGUYỄN BÁ TÒNG, giám mục Việt Nam tiên khởi (1868-1949)

1. Thân thế

Đức giám mục Gioan Baotixita Nguyễn Bá Tòng sinh ngày 07-08-1868 tại Gò Công. Thân phụ ngài là Giacôbê Nguyễn Gia Tuân, thân mẫu là Madalêna Nguyễn Thị Châu. Cụ Giacôbê Tuân trước cũng đi tu, được Giáo phận Sài Gòn gửi đi du học Đại Chủng viện Penang, do Hội Thừa Sai Ba Lê phụ trách, nhưng đã chuyển hướng, trở về Việt Nam làm thầy giảng giúp giáo phận một thời gian; sau đó, thi vào ngạch thông ngôn ở tỉnh lỵ Gò Công, rồi Trà Vinh. Cậu Nguyễn Bá Tòng đi theo cha, lúc mới 10 tuổi nhập trường Tiểu học Trà Vinh. Sau đó cậu vào trường Adran (Collège d'Adran của Hội Dòng Sư Huynh Các Trường Công giáo, Frères des Ecoles Chrétiens). Năm 1882, các sư huynh đóng cửa trường và về Pháp. Lúc đó, cậu Nguyễn Bá Tòng đã học qua 10 năm trực tiếp với các sư huynh người Pháp, nên xử dụng Pháp văn thành thạo.

Khi đang theo học tại trường Adran, cậu Nguyễn Bá Tòng được linh mục tuyên úy người Pháp, cha Dépierre, cũng là giáo sư chủng viện, đề ý hướng dẫn. Năm 1883, khi 15 tuổi, cậu vào tu tại Tiểu Chủng viện Sài Gòn. Hồi đó, Linh mục Thiriet làm giám đốc, người đã đào tạo hầu hết các linh mục giáo phận từ 20 năm. Ngày 19-09-1896, thầy Nguyễn Bá Tòng, 28 tuổi, được chính Đức cha

Dépierre, giám mục Sài Gòn từ 1895 truyền chức linh mục và đặt làm thư ký toà giám mục. Ngài tiếp tục chức vụ này cả thời Đức cha Mossard (11). Ngày 02-09-1917, vì đau yếu, ngài được bổ làm chính xứ Bà Rịa, với hy vọng sức khỏe mau hồi phục tại vùng ven biển. Tháng 9 năm 1926, sau khi sức khỏe hồi phục, ngài được bổ làm chính xứ Tân Định, một xứ lớn giữa Sài Gòn. Ngài hay được mời đi giảng thuyết tại các tuần tĩnh tâm hay đại phúc, thường là trong Giáo phận Sài Gòn. Ngài sáng tác kịch *Thương Khó Chúa Giêsu* và cho trình diễn vào năm 1913, nhân dịp mừng 50 năm thành lập Chung viện Thánh Giuse của Giáo phận Sài Gòn và năm 1926 tại Bà Rịa và Tân Định. Tiếng tăm ngài vượt ra ngoài giáo phận. Năm 1928 Đức cha Grangeon mời ngài ra giảng tĩnh tâm cho hàng giáo sĩ Quy Nhơn. Các bài giảng được đăng lại trong tờ « Mémorial » của giáo phận trong nhiều tháng liên tiếp. Hai Đức cha Gendreau Đông và Marcou Thành cũng mời cha Tòng ra Bắc giảng tĩnh tâm cho các linh mục Hà Nội (1931) và Phát Diệm (ngày 15-22 tháng 12 năm 1931).

Hai Đức cha Hà Nội và Phát Diệm mời cha Tòng hồi đó để hàng giáo sĩ của hai giáo phận không ngỡ ngàng, khi năm 1933 nghe tin Toà Thánh bổ nhiệm ngài làm giám mục người Việt tiên khởi.

2. Giám mục tiên khởi Việt Nam

Quyết nghị bổ nhiệm cha Nguyễn Bá Tòng làm giám mục phó Phát Diệm với quyền kế vị được gửi tới Phát Diệm và Sài Gòn, vì lúc đó cha Nguyễn Bá Tòng đang là cha chính giáo xứ Tân Định thuộc Giáo phận Sài Gòn. Ngày hôm sau, Đức Hồng y Carolo Salotti còn gửi một thư khác cho vị giám mục người Việt tiên khởi báo tin chính Đức Giáo hoàng Piô XI ngờ ý sẽ đích thân truyền chức giám mục cho ngài vào Chúa nhật ngày 11-6-1933 tại Vương cung thánh đường Thánh Phêrô, nhằm ngày lễ Chúa Ba Ngôi. Cùng được tấn phong giám mục hôm đó còn có 4 giám mục khác: 3 vị người Trung Hoa và 1 vị người Ấn Độ.

1/ Lễ tấn phong giám mục

Vì tin vui này và vì Giáo phận Phát Diệm ở mãi tận miền Bắc xa xôi, nên cha Nguyễn Bá Tòng quyết định đi Roma lãnh chức giám mục, rồi mới về Phát Diệm. Ngài lấy khẩu hiệu «Hãy chăm rể sâu trong dân ta». Khẩu hiệu ám chỉ tất cả hàng giáo sĩ, tu sĩ nam nữ và giáo dân trong giáo phận mới, xin cho họ được chăm rể sâu, tức là kiên trì trong đức tin qua suốt cuộc đời. Tại Sài Gòn Đức cha Mossard Mảo gửi thư luân lưu cho toàn giáo phận, chỉ thị trong suốt tháng 5: Các linh mục khi dâng lễ, phải thêm lời cầu Chúa Thánh Thần ban ơn riêng cho Đức cha Nguyễn Bá Tòng. Các tu sĩ và giáo dân sốt sáng rước lễ ít là 1 lần với ý cầu nguyện cho Đức cha mới. Ngày 11-06-1933, lễ Đức Chúa Trời Ba Ngôi, cũng là ngày Đức Thánh Cha sẽ truyền chức giám mục cho cha Nguyễn Bá Tòng, thì vào đầu giờ lễ ban sáng sẽ hát kinh Veni Creator (Xin Chúa Thánh Thần ngự đến) và ban chiều, trong giờ chiều Minh Thánh Chúa, thì hát kinh Te Deum (Cảm tạ Chúa) để hợp thông với lời ca Te Deum tại Vương cung thánh đường Thánh Phêrô được hát lên sau nghi thức truyền chức giám mục.

Đức Giám mục Sài Gòn viết trong thư luân lưu: ngày 11-06-1933 là ngày vui mừng cho Giáo phận Sài Gòn cũng như các giáo phận tại Đông Dương, đặc biệt cho Giáo phận Phát Diệm. Trong thư, Đức Giám mục Sài Gòn còn trấn an vị tân giám mục hãy «an lòng, không có điều gì đáng lo ngại» vì chính quyền Pháp - Việt cũng như giáo quyền và các chức sắc ngoài Ninh Bình, Phát Diệm «đều lấy làm vui mừng... không một lời dị nghị» đối với vị tân giám mục Việt nam.

2/ Hành trình Âu Châu

Ngày 01-05-1933, cha Nguyễn Bá Tòng và cha Phalô Vàng, bí thư toà giám mục, đáp tàu đi Pháp. Ra tiền chân 2 vị có 20 linh mục Việt-Pháp từ Giáo phận Sài Gòn. Phát Diệm cử Linh mục Luca Đình Ngọc San và 1 thầy giảng đại diện. Ngoài ra có đông đảo ban chấp hành giáo xứ Tân Định và các giáo xứ lân cận và rất nhiều giáo dân, bạn hữu.

Vị giám mục tân cử mang theo hành lý 2 món quà: món thứ nhất là một bức chân dung bán thân Đức Thánh Cha Piô XI khảm ốc xà cừ, cao 8 tấc, ngang 5 tấc, với lời đề tặng «Sanctissimo D.N. Pio Gratias», ký tên «Gioan Baotixita Tòng, Episcopus primus Annamiticus» kèm theo hình Nhà thờ chính toà Phát Diệm và hình bán thân Đức cha Tòng. Món quà thứ hai là tấm chân dung Đức Giám mục De Guébriant, bề trên cả Hội Thừa Sai Ba Lê, được thêu bằng tay, cũng kèm theo hình Nhà thờ chính toà Phát Diệm. Cả hai bức ảnh lộng trong khung khảm xà cừ tuyệt đẹp.

Tàu khởi hành từ Sài Gòn, ghé Singapore, Colombo, Djibuti, Suez, Fort Said, vượt Địa Trung Hải, tới Marseille. Tại mỗi hải cảng có sở quản lý của Hội Thừa Sai Ba Lê hay toà giám mục đã được thông báo, nên cử người đón tiếp 2 vị khách Việt rất nồng hậu. Tại Marseille 2 vị viếng phần mộ Đức cha Lefèvre và mấy vị thừa sai đã từng hoạt động tại Việt Nam. Đặc biệt viếng mộ cha Adrien Launay, nhà viết sử thời danh của Hội Thừa Sai, tuy ngài không tới Việt Nam, nhưng nhờ công ghi chép của ngài chúng ta còn có tiểu sử của các vị tử đạo tại Việt Nam. Sau Marseille, 2 vị khách Việt trải Paris. Dọc đường, các ngài ghé Lyon, Valence, Dijon...để thăm một số linh mục, tu sĩ Pháp đã từng hoạt động tại Việt Nam. Tại Paris, các ngài tới thăm Đức Giám mục De Guébriant, đương kim bề trên Hội Thừa Sai Ba Lê, thăm Đức ông Boucher, Giám đốc Hội Truyền Giáo (Propagation de la Foi) tại Paris, Đức ông Olichon, Giám đốc Hội Thánh Phêrô Tông đồ (Oeuvre de Saint Pierre Apôtre) tại Pháp (Đức ông Olichon chính là người đã viết cuốn *Le Père Six, Baron de Phát Diệm, Cha Trần Lục, Bá tước Phát Diệm*, ghi lại tiểu sử và sự nghiệp Cụ Lớn Khâm để lại cho Phát Diệm). Đức ông Olichon đã hướng dẫn 2 vị khách tham quan Paris.

3/ Tới Roma

Ngày 05-06-1933, tại nhà ga trung ương Termini, Đức Giám mục tiên khởi Việt Nam được Đức Tổng Giám mục Zanini, đại diện Bộ Truyền Giáo, Đức ông Dini, Giám đốc Trường Truyền Giáo và

một số tu sĩ Việt Nam đang tu học tại đây đón tiếp nồng nhiệt và đưa về nghỉ tại trụ sở của Hội Thừa Sai Ba Lê tại Roma.

Cảnh quan và tinh thần Roma lúc đó đang hân hoan tung bừng, vì vào Chủ nhật lễ Chúa Giêsu Lên Trời trước đó, Đức Piô XI mới phong chân phước cho Nữ tu Catarina Labouré, Dòng Nữ Tử Bác Ái Ba Lê; đồng thời, đang chuẩn bị lễ tuyên thánh cho Linh mục Fournet, vị sáng lập Hội Dòng Chị Em Thánh Giá (Filles de la Croix) tại Poitiers vào lễ Chúa Thánh Thần Hiện Xuống. Tiếp đến là lễ truyền chức giám mục cho 5 linh mục Á Châu ngày 11-06-1933.

Cha Phaolô Vàng đã ghi lại: «Không thể nào thuật lại cho đúng sự thực... Phải đến dự lễ thì mới hiểu được». Từ sáng sớm đã có xe tới trụ sở Hội Thừa Sai đón cha Nguyễn Bá Tòng đưa tới phòng Clementia tại Vatican để mặc phẩm phục và nhập đoàn với 18 hồng y tại phòng Consistoire, rồi tiến sang nhà nguyện Sixtina thắp tưng Đức Giáo hoàng tới Vương cung Thánh đường Thánh Phêrô.

Đoàn kiệu tiến ra từ nhà nguyện Sixtina, qua cửa Regia, xuống 100 bậc đá, giữa hàng dàn chào của 400 sinh viên tu sĩ, Đức Giáo hoàng giơ tay ban phép lành cho dân chúng trên đường tiến vào vương cung thánh đường, và tới bàn thờ hành lễ. Ca đoàn nhà nguyện Sixtina đảm trách phần thánh nhạc. Cha Vàng dành 4 trang dài ca ngợi tài nghệ tuyệt vời của ca đoàn gồm chừng 60 ca viên ở lứa tuổi 9-10 tới 50.

Ngoài Đức cha Nguyễn Bá Tòng, Đức Giáo hoàng còn truyền chức giám mục cho 4 vị khác nữa.

Đức cha Giuse Attipety, Dòng Carmel, Tổng Giám mục phó Giáo phận Verapoly, Ấn Độ.

Đức cha Giuse Fan, Trung Hoa, Giám mục Giáo phận Tsining, Mông Cổ.

Đức cha Giuse Ts'oei, Dòng Tên, Trung Hoa, Giám mục Giáo phận Yungnier.

Đức cha Matthêu Lý, Trung Hoa, Giám mục Giáo phận Yachow.

Hai vị phụ phong là Đức Tổng Giám mục Salotti, Thư ký Bộ Truyền Giáo, và Đức Tổng Giám mục Celso Costantini, Khâm sứ Tòa thánh tại Trung Hoa.

Lễ nghi truyền chức giám mục là một lễ nghi long trọng trong Giáo hội Công giáo Roma. Sau Thánh lễ, các tân giám mục ban phép lành cho giáo dân. Đến lượt vị Giám mục Việt Nam, đúng lúc thánh đường im lặng, Đức cha Nguyễn Bá Tòng xướng câu ca bằng La ngữ với giọng rung rung, đồng dục, hùng mạnh khiến mọi người trong thánh đường ngỡ ngàng, cả Đức Giáo hoàng cũng quay mắt sang để nhìn.

Không lạ gì, vì Đức Giám mục Việt Nam là một nhà hùng biện thời danh, có giọng thanh thoát, rõ rệt. Khi thuyết giảng, ngài thường mạnh dạn, lưu loát trong tiếng Việt cũng như tiếng Pháp.

Ở Roma, mọi việc đã được xếp đặt, chuẩn bị chu đáo. Sau lễ thụ phong, Đức cha Nguyễn Bá Tòng đi thăm một số cơ quan và nhân vật để trình diện và và cảm ơn. Ngài cũng đi thăm mấy Học viện Giáo hoàng, nơi có sinh viên tu sĩ Việt Nam tông học.

Rời Roma, ngài trở lại Pháp. Tới Lyon, ngài được đón tiếp tại Nhà thờ chính toà. Ngài tới thăm Đức cha De Guébriant, bề trên Hội Thừa Sai Ba Lê và các cơ quan truyền giáo.

Sau đó, ngài đi Paris và được Đức Hồng y Verdier, Tổng Giám mục thủ đô nước Pháp mời chủ sự châu Thánh Thể và thuyết giảng tại Nhà thờ chính toà (02-07-1933). Báo chí tường thuật, phê bình rất tích cực tài hùng biện bằng tiếng Pháp của Đức cha. Trên các bức tường trong thành phố, người ta dán la liệt bích chương kể tiểu sử Đức Giám mục Việt Nam tiên khởi. Ngoài ra ngài còn được mời tới giảng thuyết tại các thánh đường danh tiếng tại Chartres,

Angers và đi hành hương Lộ Đức dịp kỷ niệm 75 năm Đức Mẹ hiện ra tại đó. Nhân ngày Đại hội Thánh Thể toàn quốc, có Đức Miaglione, Khâm sứ Tòa thánh tại Pháp chủ tọa, Đức cha Nguyễn Bá Tòng được mời chủ lễ trọng buổi sáng và chủ sự kiệu Minh Thánh Chúa ban chiều cũng như thuyết giảng về sự tôn sùng Phép Thánh Thể.

Tại các nơi kể trên, Đức Giám mục Việt Nam tiên khởi được đón tiếp nồng hậu. Những nơi ngài giảng thuyết đều chật ních thánh giả, vì tiếng đồn rộng rãi về tài giảng thuyết của Đức cha.

Qua mấy tuần lễ công du Âu Châu, Đức cha Nguyễn Bá Tòng đã làm vẻ vang dòng giống Lạc Hồng. Nhất là ngài đã được danh dự tiếp kiến Đức Piô XI. Đức Giáo hoàng chúc cho « *Việt Nam trở nên con đầu lòng Giáo hội bên Viễn Đông, cũng như nước Pháp là trưởng nữ của Giáo hội bên trời Âu* ».

4/ Trên đường về Việt Nam

Sau cuộc hành trình dài 6 tháng bên Âu Châu, Đức cha Nguyễn Bá Tòng và cha Phaolô Vàng đã đáp tàu hồi hương, ghé thánh địa Do Thái, rồi cập bến Singapore, lấy xe lửa đi Thái Lan và Nam Vang. Tại đây có cộng đoàn giáo dân gốc Việt, do Hội Thừa Sai quản nhiệm. Họ hân hoan đón tiếp Đức cha để tham phần vào niềm vui với Giáo hội trên quê hương Việt Nam.

Dọc tuyến đường 300 km từ Nam Vang về Sài Gòn, Đức cha Nguyễn Bá Tòng được nồng nhiệt nghênh đón khắp nơi. Trong khi Đức cha còn dong duỗi trời Âu, thì tại Giáo phận Sài Gòn, Đức Giám mục Dumortier đã viết thư gửi mọi thành phần trong giáo phận xin mọi người hằng ngày cầu xin Thiên Chúa ban cho Đức Giám mục tiên khởi Việt Nam các hồng ân cần thiết. Do đó họ nao nức chờ ngày về của Đức cha.

Đoàn xe bỏ Nam Vang hồi 7 giờ sáng ngày 24-10-1933, có Đức cha Herrgot, Giám mục Nam Vang và giáo sĩ Pháp-Việt tiễn chân. Đúng 11 giờ, đoàn xe tới Trảng Bàng, thành phố đầu tiên sau biên

giới. Có 4 cổng chào được dựng để đón đoàn tại Trảng Bàng, Tha La, Củ Chi và Chí Hòa. Đoàn xe lúc này, gồm 30 chiếc cắm cờ Toà Thánh trực chỉ Sài Gòn. Tại Sài Gòn cờ xí tràn ngập, xen với những biểu ngữ chào mừng bằng tiếng Việt và tiếng Pháp được treo khắp nẻo đường. Trong Nhà thờ Đức Bà, trên gian cung thánh, hiện diện hơn 100 linh mục Việt - Pháp của Giáo phận Sài Gòn cũng như mấy linh mục đại diện cho Giáo phận Nam Vang. Ngoài ra, các chủng sinh, học sinh các trường Công giáo ngồi chật ních thánh đường. Gần bàn thờ, người ta đã dọn sẵn 2 ghế, 1 cho Đức tân Giám mục và 1 cho Đức Giám mục Sài Gòn, có 2 chức sắc Toà thánh Denis Lê Phát An và Phủ Nuôi trong lễ phục Toà Thánh ngồi 2 bên. Phía dưới bao lon rước lễ, có ông Krantheimer, Thống đốc Nam Kỳ, ông Goulés, Chánh văn phòng Phủ thống đốc, ông Eutrope, Công sứ Sài Gòn-Chợ Lớn, Thiếu tướng Bifon và phu nhân và một số nhân vật trong các ngành hành chánh dân sự Pháp-Việt.

Khi mọi người đã an tọa, cha Soullard, Tổng đại diện Giáo phận Sài Gòn, mời Đức tân Giám mục bước lên bàn thờ ban phép lành Toà Thánh cho cộng đoàn. Sau đó ngài ngỏ lời chào mừng Đức cha mới Việt Nam. Đức cha Nguyễn Bá Tòng đáp từ bằng tiếp Pháp, tỏ lòng biết ơn Hội Thừa Sai Ba Lê, Đức Giám mục Giáo phận Sài Gòn và toàn thể dân Chúa đã cầu nguyện cho ngài nhân dịp lễ thụ phong. Bằng tiếng Việt ngài cảm ơn dân Chúa đã cầu nguyện cho ngài trong các thánh lễ và giờ kinh, lại còn có mặt đông đúc và góp công tổ chức nghênh đón ngài rất long trọng. Phản ứng của dân chúng Việt Pháp hôm đó rất nồng nhiệt, khi chứng kiến lần đầu tiên 1 vị giám mục Việt Nam đội mũ giám mục và cầm gậy chăn chiên đứng giữa cung thánh, giờ tay ban phép lành Toà Thánh cho toàn thể cộng đoàn. Sau nghi lễ nghênh tiếp, Đức cha Nguyễn Bá Tòng chủ sự cầu nguyện Thánh Chúa, rồi giải tán, vì bữa tiệc khoản đãi Đức cha mới đã diễn ra lúc 10 giờ 30 sáng, do Đức cha Dumortier, Giám mục Giáo phận Sài Gòn chủ tọa, có đủ mặt quan chức Pháp - Việt tham dự.

Trong bài diễn văn (17) chúc mừng Đức tân Giám mục, Đức cha Dumortier nhấn mạnh một nhận xét lịch sử: Đức cha Nguyễn Bá Tòng được Toà Thánh bổ nhiệm giám mục ngày 10-01-1933. Ngược dòng lịch sử 100 năm trước, tháng 01-1833, Giáo hội tại Việt Nam bị nhà Nguyễn bách hại. Ngày nay, sau 100 năm, vào tháng 01-1933, một vị Giám mục Việt Nam tiên khởi được bổ nhiệm và vua Bảo Đại, thuộc dòng dõi nhà Nguyễn, đã gửi điện tín chúc mừng và tri ân Đức Giáo hoàng Piô XI nhân dịp tấn phong vị Giám mục Việt Nam tiên khởi. Sắp đến, tại điện Cần Chánh, kinh đô Huế, cũng vua Bảo Đại sẽ mở tiệc khoản đãi Đức Giám mục thứ nhất Việt Nam. Trong những khách mời có Đức cha A. Marcou Thành, Giáo phận Phát Diệm, Đức cha Chabanon, Giám mục Giáo phận Huế và Đức Tổng Giám mục Dreyer, Khâm sứ Toà Thánh tại Việt Nam và chừng 40 vị quan chức trong Triều (18).

5/ Được vua Bảo Đại tiếp kiến long trọng

Lịch sử đạo Công giáo tại Việt Nam có những khúc quanh kỳ diệu qua dòng thời gian. Ngày 30-11-1835, tại Kinh thành Huế, vua Minh Mạng đã cho lệnh nổ 7 phát súng đại bác, báo cho dân chúng kinh đô biết hôm đó nhà vua hạ lệnh xử «lăng trì bá đao» Linh mục Giuse Marchand (Cổ Du), thuộc Hội Dòng Thừa Sai Ba Lê, bị vu cáo là «phò phản loạn Lê Văn Khôi». Nhưng 86 năm sau, tháng 7-1921, cũng tại Kinh thành Huế, 7 phát đại bác khác nổ vang; nhưng hôm đó vua Khải Định, cũng trong cương vị vương đế Việt Nam, đã ban Kim Khánh Đệ Nhất Hạng Bội Tinh, ân thưởng Giám mục Eugène Allys Lý, thuộc Hội Thừa Sai Ba Lê, vì có công tận tụy phục vụ suốt 46 năm trời, không những trong lãnh vực truyền giáo, mà cả trong lãnh vực văn hoá, giáo dục tại Giáo phận Huế (19).

Hôm nay, vua Bảo Đại nghênh tiếp các vị cao cấp Công giáo rất long trọng tại Điện Cần Chánh, nơi vua thường tiếp những vị thượng khách ngoại quốc hay trong nước. Các vị thượng khách tiến vào giữa 2 hàng quân đội bông súng dàn chào, đang khi hội kèn của Triều đình trỗi vang. Nhà vua ngự chính giữa, bên hữu là Đức Khâm sứ Toà thánh, bên tả là Đức cha Nguyễn Bá Tòng, kẻ

bên có Đức cha Marcou Thành; đứng 2 bên là 40 vị triều thần văn võ.

Đức Khâm sứ Toà thánh nói mấy lời giới thiệu, rồi Đức cha Nguyễn Bá Tòng đứng lên dâng bức thư của Đức Piô XI đáp lễ điện văn vua Bảo Đại gửi ngài để chúc mừng và tri ân nhân dịp ngài tấn phong vị Giám mục Việt Nam tiên khởi. Kèm với bức thư là 1 huy chương cao quý Toà Thánh kính tặng nhà vua. Liên đó Đức cha Nguyễn Bá Tòng đọc diễn văn bằng tiếng Pháp, nội dung như sau :

Tâu Hoàng thượng, (20)

Hôm nay lần đầu tiên, tính từ đầu thế kỷ XVII, khi mà đạo Thiên Chúa được rao giảng trong nước hoàng thượng, một giám mục Việt Nam được hân hạnh đích thân tới đây và thay mặt cho giáo đoàn thuộc quyền để bái yết long nhan. Cái thời kỳ đáng ghi nhớ của lịch sử Giáo hội Đông Dương may mắn được khởi đầu cùng với lúc Hoàng thượng lên ngôi.

Hạ thần khi được sắc chỉ Toà thánh phong giám mục đã ngần ngại hồi lâu, không dám lãnh trách nhiệm đáng sợ này, vì hạ thần tự cảm nghiệm vai yếu dưới gánh quá nặng nề; tuy nhiên phải cúi đầu thọ mạng Đức Giáo hoàng. Ngoài ra, việc bổ nhiệm này là một vinh dự lớn lao cho toàn dân Thiên Chúa giáo tại Việt Nam, đồng thời là một bằng chứng rõ rệt nói lên lòng thương mến của ngài đối với họ.

Sở dĩ Đức Piô XI đã nghị quyết như thế cũng vì ngài quá hiểu biết trong một quốc gia mà người dân đã được ưu đãi như trên, thì con cái của Giáo hội Công giáo cũng sẽ được một vị anh quân sáng suốt, quảng đại như bậc phụ mẫu chi dân.

Tâu Hoàng thượng,

Cũng nhờ ngài đồng tâm phụ họa, mà người Việt Nam mới được đặc ân cao quý này. Kính xin Hoàng thượng nhận nơi đây sự tri ân

của giám mục Việt Nam và lòng trung kiên thành kính của quốc dân.

Người theo đạo Thiên Chúa tin rằng, không những phải tôn kính tuân phục nhà vua, mà còn phải yêu mến ngài. Cả trong những thời kỳ bi đát nhất của lịch sử chúng tôi, giáo hữu vẫn cầu nguyện cho nhà vua; đối với Hoàng thượng họ càng cầu nguyện hơn nữa, vì từ khi hồi hương từ Pháp quốc tới nay Hoàng thượng vẫn tỏ thái độ quý mến các giám mục, linh mục và giáo dân chúng tôi.

Tâu Hoàng thượng,

Không nói thì Hoàng thượng cũng quá hiểu rằng, sự phồn thịnh và quyền lực vật chất không đủ đem lại hạnh phúc cho con người. Theo gương các bậc tiền bối trị dân, Hoàng thượng đã ý thức rằng, nếu không có yếu tố tinh thần trong việc xây dựng xã tắc, thì mới chỉ là tạo ra cái xác không hồn, «người ta sống không phải nguyên nhờ tám bánh mà thôi»! Lời của Chúa Giêsu tồn tại đã gần 2.000 năm nay, do đó cái động lực tinh thần này càng phải tôn trọng. Là vì trải qua các thời đại nó vẫn là nguyên tắc chứng minh trong việc giáo hoá luân lý và làm nền tảng cho nền văn minh các dân tộc.

Tâu Hoàng thượng,

Đời ngài trị vì, chúng tôi tin tưởng sẽ biểu dương một thời đại mới mẻ trong kỷ nguyên thái bình và tân tiến mà chúng tôi đang sống. Hoàng thượng dẫn quốc dân đi đâu, ở đó thần dân Công giáo sẽ bước theo, bởi vì chúng tôi xác tín Hoàng thượng sẽ không đòi chúng tôi phải hy sinh đến mức độ phản lại tín ngưỡng của Giáo hội chúng tôi. Người theo đạo Thiên Chúa chỉ có một ước vọng là trở thành người giáo dân tốt lành trước, rồi sau đó làm người công dân sống đời nghĩa hiệp với nhà vua và với quê hương của mình » (21).

6/ Cụ thượng Nguyễn Hữu Bài khoản đãi

Vua Bảo Đại đáp từ, cũng bằng tiếng Pháp. Hai bên nán lại hàn huyên một lát, rồi kết thúc buổi hội kiến. Nhà vua Việt Nam chia tay, ngự về điện, ba vị giám mục đi giữa hai hàng quân dàn chào. Tiếng nhạc thổi vang. Các ngài rời khỏi hoàng cung và đi tới dinh cụ Quận công Nguyễn Hữu Bài. Hôm đó cụ mở tiệc khoản đãi các vị. Ngoài các giám mục, có chừng 46 nhân vật Việt - Pháp, phần nhiều là giáo sĩ hai nước Việt - Pháp được mời tham dự.

Tiệc vừa tàn, cụ Quận công đứng lên xuất khẩu một bài diễn văn vắn tắt với lời lẽ trang nghiêm, đầm thắm : *«Trước khi mừng đức giám mục bản quốc, tôi có mấy lời với các giám mục và các linh mục ngoại quốc. Sở dĩ hôm nay có giám mục Việt Nam tiên khởi là nhờ công ơn của Hội Thừa Sai Ba Lê, trong mấy trăm năm đã vất vả đào tạo, chuẩn bị. Công lao đó đã được Thiên Chúa chúc lành và Toà thánh công nhận...Tôi chúc cho Đức cha mới trở thành «cao đăng cao viễn chiếu» như đèn sáng nêu cao để chiếu rọi ánh sáng Phúc Âm càng xa... »* Sau đó, một linh mục Việt Nam đại diện cho các linh mục người Việt đọc bài chúc mừng Đức cha lớn lên như cây «Tùng bá», một loại cây cổ thụ trồng trong vườn Nam Việt, tưởng rằng sẽ phát triển mãi ở đó; không ngờ, tay Chúa quan phòng lại đem trồng mãi tận miền Bắc xa xăm và rồi đâm rễ sâu tại đó: *«In electis meis mitte radices»* (khẩu hiệu giám mục của Đức tân Giám mục).

7/ Viếng Thánh Địa La Vang

Xe hơi chở Đức cha Nguyễn Bá Tòng đi La Vang để ngài có dịp cầu nguyện trước tượng Đức Mẹ chiều hôm đó. Sau đó, xe đưa Đức cha trở lại Huế, để dự yến tiệc do vua Bảo Đại khoản đãi ngay trong điện An Định, hồi 8 giờ chiều. Hôm đó, trừ Đức cha già Allys Lý, vì sức khỏe không tới được, còn tất cả các giám mục và 35 vị quan văn võ trong triều, cả ông Denis Lê Phát An cũng được mời tham dự. Cha Phao Lô Vàng trong cuốn *«Cuộc hành trình Roma»* (22) đã viết: *«Thấy đức Bảo Đại, hoàng đế Việt Nam ngự giữa các quan Tây - Nam văn võ, trọng đãi một giám mục Việt Nam và khâm sứ của giáo hoàng, cùng 2 giám mục như thế, ai mà chẳng ca ngợi*

quyền phép Chúa khéo đổi đời». Một trăm năm về trước, 1833, vua Minh Mạng cũng ngự giữa bá quan, nhưng chỉ là để ký chỉ dụ cấm đạo Gia Tô và ra lệnh bách hại người Công giáo!

8/ Thăm Giáo phận Thanh Hoá

Sau những cuộc tiếp đón long trọng tại Triều đình Huế, sáng ngày 10-11-1933, phái đoàn Đức tân Giám mục tiến ra Thanh Hoá. Thanh Hoá là giáo phận anh em được phân chia từ Hà Nội, thành Giáo phận Phát Diệm năm 1901, sau đó lại tách ra từ Phát Diệm để đứng biệt lập năm 1932. Từ Huế ra, Đức cha Nguyễn Bá Tòng tới thẳng xứ Ba Làng (23), nghỉ đêm tại đó, hôm sau (11-11-1933) mới đi về phố Paul Bert. Nơi đây, những thành phần giáo dân đầu tiên, đem theo 10 chiếc lọng, phường âm nhạc, mấy đoàn học sinh của của các nữ tu và sư huynh, đoàn Nghĩa Binh Thánh Thể đã đứng trực sẵn để rước đoàn đi một quãng. Tới ngã tư, các vị khách mới xuống xe và được Đức cha Cooman Hành, Giám mục Thanh Hoá, cùng một số linh mục Việt - Pháp và các chức sắc cũng Việt - Pháp đón chào. Đoàn đi giữa 2 hàng dân chúng lương giáo chen nhau để ngắm dung nhan Đức Giám mục Việt Nam tiên khởi. Đến gần nhà thờ, đoàn rước đi qua 2 khai hoàn môn lọng lầy. Trên khai hoàn môn thứ nhất có câu «Vive Mgr Tòng», trên chiếc thứ hai đề 4 chữ «Thân Đẳng Vọng Phu». Các chức sắc Việt - Pháp trong lễ phục oai vệ, 2 đội quân binh và cảnh sát dàn 2 bên đợi sẵn. Khi mọi người an tọa, Đức cha De Cooman trên gian cung thánh giới thiệu Đức cha Việt Nam bằng 2 thứ tiếng Pháp - Việt. Đức cha Việt Nam đáp từ cũng bằng 2 tiếng Việt - Pháp. Bằng tiếng Pháp, ngài cảm ơn Hội Thừa Sai Ba Lê và bằng tiếng Việt ngài nhắc lại lời chúc mừng của Đức Thánh Cha Piô XI: Mong cho Việt Nam là con đầu lòng của Giáo hội Đông Dương. Sau đó là giờ châu Thánh Thể do Đức tân Giám mục chủ sự.

Tiếp theo, đoàn rước tiến ra phía nhà trường Công giáo. Nơi đây, 2 vị chánh phó công sứ Pháp, các chức sắc chính phủ, ông Lê Phát An, đại diện Nam Việt, và các linh mục lần lượt bước tới chúc

mừng Đức cha Tòng. Sau đó, lúc 11 giờ, ông Colombon, Chánh công sứ Thanh Hoá, mở tiệc khoản đãi phái đoàn.

9/ Giáo phận Phát Diệm hân hoan chào mừng

Sáng sớm ngày 12-11-1933, Đức cha Nguyễn Bá Tòng và Đức cha Marcou Thành lên đường đi Ninh Bình để về Phát Diệm. Tại Ninh Bình, cha chính xứ Delmas Pháp ra chào 2 Đức cha và rước 2 ngài vào viếng ngôi nhà thờ thứ nhất tại Giáo phận Phát Diệm. Dân chúng lương giáo tới tham dự đông đảo. Họ ngỡ ngàng, vì trên quãng đường hôm đó tất cả xe cộ đều treo cờ xí long trọng.

Người viết những dòng này năm ấy 14 tuổi, đang học lớp IV tại Tiểu Chung viện Phúc Nhạc. Từ 1 tuần lễ trước, chúng tôi trang trí nhà nguyện, tập hát, quét dọn chung viện. Ngày hôm đó, cả 7 lớp chủng sinh quần áo chỉnh tề, từ 2 giờ chiều được lệnh ra đứng 2 bên đường Phúc Nhạc đi Phát Diệm, cách xứ Tôn Đạo chừng 4 cây số để đón Đức cha Baotixita Nguyễn Bá Tòng. Tôi còn nhớ một số chức sắc Việt Nam, các quan Tuần phủ, Tri huyện Yên Mô, Kim Sơn... cũng được mời tham dự lễ nghênh đón. Các vị đó tham gia, vì đây là 1 biến cố có tính cách chính trị thuộc tầm vóc quốc gia: Vị giám mục người Việt tiên khởi của nước Việt Nam đã tới giai đoạn độc lập, thoát khỏi khỏi tay đô hộ ngoại bang! Xe của quý vị đó, khi qua 2 hàng danh dự của học sinh chủng viện đón chào, đã đi chậm lại và các vị giơ tay chào chúng tôi. Ai cũng thấy rõ huy chương, thẻ ngà các vị đeo trên mình. Đức tân Giám mục chúng kiến đoàn con cái đông đảo chen giữa rừng người giáo dân Phúc Nhạc đổ ra đường. Ngài xuống xe chào vị giám đốc, các cha giáo chủng viện, các linh mục giáo xứ... rồi lên xe hướng về Phát Diệm. Tại Tôn Đạo, có đoàn 100 xe đạp đợi sẵn để tháp tùng xe Đức cha vượt đoạn đường 7 cây số tiến về Phát Diệm. Càng về gần Phát Diệm, giáo dân các xứ Cách Tâm, Khiết Kỳ, Như Sơn, Quy Hậu, Hướng Đạo, Trì Chính chạy ào thêm ra đường. Rồi từng nhóm, họ tuôn về Phát Diệm như nước vỡ bờ. Đi qua huyện Kim Sơn, đoàn xe ngừng lại trước một khái hoàn môn. Nơi đây, ông Tri huyện Kim Sơn và các nha tịch ra đón. Ông Tri huyện đọc chúc văn:

Sách pha cồn rục thành La Mã,
Tiếng vinh quang từng cả Viễn, Đông,
Mừng thay thiên tải kỳ phùng,
Con chiến nay biết bao lòng hỷ hoan...

.....
Đuốc chân lý mở đường mao tặc,
Chuông Phúc âm khua giấc mộng trần,
Khiến cho Hướng Đạo, Tự Tân,
Chết Thành, Qui Hậu, Hồi Thuần, Trung Lai,
Dân trong cõi ai ai đều phục,
Giáo hội ta phúc lộc vĩnh tuy,
Còn mong ngũ bách xương kỳ,
Việt Nam sẽ có hồng y, sứ thần...

Tại cầu Trì Chính, là nơi khởi đầu cuộc rước, hai Đức Giám mục Marcou Thành và Nguyễn Bá Tòng xuống xe, giơ tay chào từng hàng linh mục Việt - Pháp, sinh viên trường thần học, các chức sắc đại diện giáo dân, các đội nhạc... Đức cha Nguyễn Bá Tòng bước lên chiếc song loan thứ nhất. Chiếc thứ hai dành cho Đức cha Marcou Thành. Ngài đã vào tận Sài Gòn đón Đức cha phó của mình về Phát Diệm. Đoàn rước dài hơn 1 cây số di chuyển dần về phía Toà giám mục.

Đức tân Giám mục, trên song loan, luôn giơ tay ban phép lành cho đại chúng. Trên đường phố, trong nhà, dưới thuyền, khắp các ngã ba, ngã tư, hết cổng chào này tới cổng chào khác. Trời nhá nhem tối, đèn thấp sáng như ban ngày, rừng cờ ngũ sắc phát phới dọc 2 bên đường. Từng loạt hoan hô vang dội. Tới ao hồ, mặt nước phản chiếu ánh đèn lóng lánh tăng gấp đôi phong cảnh rực rỡ. Hai Đức cha xuống song loan, mặc lễ phục đại trào và tiến vào Nhà thờ chính toà. Đức cha già Thành nói mấy lời giới thiệu Đức tân Giám mục và cảm ơn toàn thể các thành phần trong giáo phận từ mấy tháng đọc kinh cầu nguyện cho Đức cha mới; nay Chúa đã đưa ngài về với chúng ta; chúng ta hãy tiếp tục cầu nguyện cho ngài. Ca đoàn của đại chủng viện hát kinh Te Deum trọng thể ngợi khen

và cảm tạ Thiên Chúa. Chiều hôm đó ở chung quanh thánh đường, ngoài Phương đình, các núi đá, đền Chúa Giêsu làm vua ở ao hồ... vẫn trung đèn sáng rực như sao sa, vì hôm đó Phát Diệm mừng một đại biến cố và đã ghi biến cố này vào lịch sử giáo phận.

Phản đông giáo dân đến từ xa tìm cách ngủ lại tại Phát Diệm, vì ngày hôm sau giáo phận sẽ mừng Đức tân Giám mục. Mới tảng sáng, thiên hạ đã tới chật ních nhà thờ. Đức tân Giám mục cử hành đại lễ cầu cho các linh hồn. Vừa đến nhận nhiệm sở, ngài dâng lễ cầu cho các linh hồn, tức là cho những người thân mến của giáo dân, nhất là trong tháng 11, tháng dành cho các linh hồn, đó là một nghĩa cử rất tâm lý. Trong bài diễn văn, ngài tri ân cha Trần Lục, Đức cha Marcou Thành và các vị tiền bối đã dày công xây dựng cơ đồ vĩ đại, nên mới có ngày nay. Ngài kể lại sự kiện Đức Giáo hoàng Piô XI chúc cho Giáo hội Việt Nam làm trưởng nam của Giáo hội bên Viễn Đông và ngài cam kết dẫn thân cho giáo phận. Thay mặt cho giáo phận, cha già Hoàng Duy Côn, cũng là cha tổng đại diện người Việt thứ nhất trong giáo phận, đứng ra đọc bài diễn văn như sau (25) :

Lạy Đức cha,

Hôm nay Đức cha đến xứ này mà chôn sâu gốc cây Hồng nhiệm, Đức cha đến để làm rễ cái cho cây bàng thiêng: «In electis meis mitte radices». Thế là từ nay, Đức cha cùng với Phát Diệm tạc đôi chữ Diệm Tùng nên một. Từ nay, Phát Diệm đã chiếm chỗ nhất trong quả tim Đức cha rồi. Vậy thì chỗ Đức cha an lạc hoan hỉ là đây, chỗ Đức cha lao tâm khổ tứ là đây, chỗ Đức cha an giấc ngàn thu mà đợi ngày thức dậy làm một cùng con cái cũng là đây. Thân lạy Đức cha, Đức cha đã một lòng vàng đá, chẳng quản ghé vai gánh lấy công cuộc rất khó, mang lấy nhiệm vụ thực to này, thì chúng con biết cảm ơn, miễn đức làm sao cho xứng ? Vậy mong trả nghĩa trong muôn một, thì chúng con xin đem lòng thành làm lễ hiến: là sẽ tận tâm triu mến, tôn sùng, tùy mạng, sẽ đem tài lực đỡ gánh, sống thác chẳng nài, sẽ hiến cái thời giờ tối hẹ, mà anh em cùng nhau khắng khít, dù sao cũng trong hai chữ hiệp quần Unitas,

để Đức cha đỡ phần lo ngại mưu ích cho địa phận tiến hoá dễ dàng.

Các cha tiến dâng cho Đức cha làm kỷ niệm 1 bức khảm, bữu ấn và 2 cây bông thật tươi đẹp, quý giá.

Sau các linh mục đến lượt Hội Thầy Giảng chào mừng Đức cha và dâng cho ngài 1 bức thêu cây tùng già lá non, dưới có hình Thánh Gioan Tẩy Giả đang ôm 2 con chiên con và chiên mẹ; ở giữa thêu 4 chữ «Nam Hải Phúc Tinh».

Sau cùng, đứng giữa bữa tiệc, hội đồng giáo xứ Phát Diệm chúc mừng Đức cha và dâng những lễ vật rất thiết dụng. Rất nhiều nhân vật được mời và quý vị tới tham dự đầy đủ. Khung cảnh ngày lễ rất huyền ảo, nhộn nhịp, nhưng rất trật tự, trang nghiêm và vui vẻ.

Chiều tối hôm đó, Đức cha già Marcou Thành dẫn Đức tân Giám mục ra viếng hang đá Lộ Đức và tượng Chúa Giêsu làm vua, đứng giang tay giữa ao hồ, cuối Phương đình để bảo vệ và chúc lành cho con cái từ thập phương tuôn về Nhà thờ chính toà Phát Diệm.

10/ Chặng đường Hà Nội

Đức Giám mục Việt Nam tiên khởi còn phải tới thăm một vị ân nhân sau cùng, Đức cha già Gendreau Đông, Giám mục Giáo phận Hà Nội. Chúng ta còn nhớ (Chương II: Thành lập giáo phận), ban đầu, ý tưởng chia một phần giáo phận rộng lớn Hà Nội để lập Giáo phận Hưng Hoá và Phát Diệm xuất phát từ sáng kiến của Đức cha già Gendreau Đông. Vào năm 1900, Đức cha già Gendreau Đông đi Roma dự lễ tuyên phong Chân phước đầu tiên cho một số linh mục Việt Nam và Pháp tử đạo tại Việt Nam. Trước khi lên đường, ngài đã thảo luận với Đức cha Marcou Thành về ý định phân chia này. Do đó, Hà Nội là giáo phận mẹ sinh ra Phát Diệm năm 1901.

Ngày 14-11-1933, hai Đức cha đi Hà Nội. Các ngài ghé Nam Định, nơi các cha Dòng Đa Minh đã xây cất 1 đại chủng viện lớn. Hôm đó lại trùng lễ Thánh Alberto cả, quan thầy của đại chủng viện này.

Trước khi vào Thành phố Hà Nội, các ngài ghé thăm Đại Chung viện Kê Sở thuộc Giáo phận Hà Nội và dùng cơm trưa tại đó. Nơi đây, một số linh mục Phát Diệm đã được đào tạo trước khi chia giáo phận (1901).

Khu vực Nhà thờ chính toà Hà Nội và con đường dẫn vào Phố Nhà chung đã được trang trí, cờ quạt sẵn sàng. Đúng 3 giờ chiều, chuông Nhà thờ chính toà đổ hồi, báo tin cho dân chúng túc trực. Họ đứng chật ních trước Nhà thờ chính toà, học sinh nam nữ từ các trường Công giáo ủa tới, các hội đoàn Nghĩa Binh xếp hàng rước các Đức cha vào thẳng Nhà thờ chính toà, 4 cây lọng vàng che 4 vị Giám mục: Đức cha Nguyễn Bá Tòng, Đức cha Chaize Thịnh, Đức cha Marcou Thành và Đức cha già Gendreau Đông. Tới gian cung thánh, Đức cha Nguyễn Bá Tòng trong phẩm phục đại lễ bước lên toà giảng. Ngài cảm ơn Hội Thừa Sai Ba Lê đã mang tin mừng của Chúa đến đến Đàng Ngoài 300 năm trước; kể chuyện được Đức Giáo hoàng Piô XI truyền chức giám mục và cầu chúc cho Giáo hội Việt Nam trở nên trưởng nam của Giáo hội Đông Dương, kể tiếp chuyện đã tới Huế yết kiến Hoàng đế Bảo Đại; đặc biệt, ngài đề cao công ơn Đức cha già Gendreau Đông, cầu chúc ngài khang an trường thọ; cuối cùng, ngài xin mọi người cầu nguyện cho ngài. Năm đó, ngài đã 66 tuổi.

Lúc 7 giờ tối, Giáo phận Hà Nội mở tiệc mừng lúc tại khuôn viên trường tư thục của giáo phận. 130 vị quan khách được mời. Bên cạnh 4 Giám mục có sự hiện diện của ông Tissot, Thống đốc Bắc Kỳ, cụ Thiếu bảo Hoàng Trọng Phu, cụ Thượng Hoánh, cụ Thượng Tường, cụ Đô đốc Thuật và rất đông chức sắc Việt và Pháp tòng sự tại Phủ toàn quyền Hà Nội. Tới phần uống sâm-banh, cụ Thượng Hoánh đứng lên đọc chúc từ bằng 2 thứ tiếng Việt và Pháp, để kết thúc ngày linh đình, trọng thể, trước khi quý khách ra về.

Ngày sau cùng, 17-11-1933, hai Đức cha Phát Diệm ra trường tư thục Giáo phận để dâng lễ cho dân chúng. Sau đó, các ngài đi thăm mấy cơ sở Nhà chung, sau cùng thăm Đại Chung viện Xuân Bích tại Liễu Giai và dùng cơm trưa ở đó. Ban chiều, hai Đức cha tới

thăm ông Thống sứ Bắc Kỳ, thăm Hoà thượng Đỗ Văn Hỷ tại chùa Bà Đá. Bỏ Hà Nội, hai Đức cha đi Hà Đông thăm cha Aubert, Tổng Đại diện giáo phận và là Quản hạt vùng ngoại ô Giáo phận Hà Nội.

Tới đây, chúng tôi đã đưa độc giả đi du ngoạn trong một khoảng thời gian khá lâu, kể từ ngày 10-01-1933, khi Đức cha Nguyễn Bá Tòng được Toà Thánh bổ nhiệm làm giám mục tiên khởi người Việt (26).

Tiếp đó, ngày 01-05-1933, ngài xuống tàu Athos II đi Roma thụ phong giám mục. Ngài cũng qua Pháp làm quen nhiều cơ sở truyền giáo và tham quan nhiều thắng cảnh.

Ngày 13-09-1933, ngài đáp tàu hồi hương từ Marseille, ghé Palestine viếng Thánh địa và đi tiếp tới Singapore. Từ đây, lấy xe lửa đi Thái Lan, rồi Nam Vang. Ngày 24-10-1933, về tới Sài Gòn.

Ngày 08-11-1933, đi Huế yết kiến vua Bảo Đại.

Tới nhiệm sở Phát Diệm ngày 12-11-1933. Sau đó, đi thăm Hà Nội, giáo phận mẹ.

Ngày 18-11-1933, ngài trở lại Phát Diệm, khởi công thi hành chức vụ giám mục.

Đức cha già Marcou Thành đã tính toán và chuẩn bị sẵn sàng tất cả. Ngày 20-10-1935, ngài xin từ chức giám mục, về hưu trí tại Thanh Hoá.

3. Giám mục Phát Diệm

1/ Thi hành sứ vụ giám mục

Khi nhận chức Giám mục Việt Nam tiên khởi, Đức cha Nguyễn Bá Tòng đã ở tuổi 66. Ngài cảm thấy gánh chủ chăn đè nặng trên vai, nên việc đầu tiên là lưu tâm đến việc tìm trong hàng giáo sĩ của giáo phận 1 vị linh mục có khả năng để san sẻ gánh nặng. Năm 1935, ngài chọn Linh mục Gioan Phan Đình Phùng, bổ nhiệm làm

Tổng đại diện, kiêm Giám đốc Đại Chủng viện Thượng Kiệm và Bề trên Dòng Mến Thánh Giá Lưu Phương.

Hàng năm, ngài tổ chức tĩnh tâm cho các linh mục và truyền chức một số linh mục mới. Trong số đó, người viết còn nhớ 1 trong 6 vị tân linh mục năm 1934 là cha Lê Quý Thanh (sau này sẽ là phó giám mục) và năm 1937 có 11 tân linh mục, trong số đó, có Linh mục Bùi Chu Tạo (sau này là giám mục chính tòa). Ước tính trong 10 năm tại chức, Đức cha Nguyễn Nguyễn Bá Tòng đã truyền chức tổng cộng 50 linh mục.

Ngài mời 3 linh mục người Bỉ thuộc Hội Truyền Giáo, SAM (Société des Auxiliaires des Missionnaires), tới phục vụ tại Phát Diệm: Linh mục Jacques Houssa (cố Sang), người sẽ đi Mỹ và tìm được nhiều học bổng cho Phát Diệm; Linh mục Dieudonné Bourguignon (cố Bửu) làm giáo sư Tiểu Chủng viện Phúc Nhạc, sau chuyển về Thượng Kiệm; Linh mục Robert Willichs (cố Lịch hay cố Uy) đã từng học Y khoa và cũng là kỹ sư, ngài cộng tác với các nữ tu săn sóc bệnh nhân tại nhà thương Phú Vinh, dạy Toán mấy lớp cao của tiểu chủng viện và lập nhà máy phát điện đủ sức cung cấp điện cho khu Nhà chung và vùng phụ cận.

2/ Hai cột thu lôi bảo vệ giáo phận

Ngay từ khi mới được trạch cử làm Giám mục Phát Diệm, Đức cha Nguyễn Bá Tòng đã ao ước thiết lập 2 tu viện chiêm niệm, một nam một nữ, chuyên lo cầu nguyện cho giáo phận. Ngài coi đó là những cột thu lôi bảo vệ sự an ninh thiêng liêng cho giáo phận.

a. Dòng Kín tại Trì Chính

Xây theo kiểu mẫu của Dòng Kín tại Lisieux (Pháp), được cất lên năm 1939 tại một khu đất rộng cạnh bờ sông Trì Chính. Mấy nữ tu Dòng Kín được mời sang từ Pháp. Rất tiếc, điều kiện khí hậu và địa điểm không thích hợp cho việc tu trì, vì quá gần đồn công an với tầng lầu cao và sau này, quân đội Pháp với một đơn vị trọng pháo tới chiếm đóng. Hoàn cảnh gây cản trở cho cuộc sống chiêm

niệm, nên các nữ tu đã bỏ Phát Diệm và trở về Pháp. Cơ sở đó được dùng làm trụ sở nhà in Lê Bảo Tịnh và tờ nguyệt san Đường Sống. Năm 1965 bị bom Mỹ phá bình địa.

b. Dòng khổ tu Châu Sơn

Toàn khu nhà dòng vốn là đồn điền của ông Lacombe (Nho Quan, Ninh Bình), nhưng sau khi ông qua đời, không có người thay thế trông coi. Linh mục Paul Henri Germain Delmas (cố Pháp), thuộc Hội Thừa Sai Ba Lê, hồi đó đang làm chính xứ Ninh Bình biết câu chuyện, đã báo cho Đức cha Nguyễn Bá Tông, để mua lại. Cha Delmas còn nhờ quả phụ Lacombe giúp mua cả khu đất chung quanh. Từ lâu, Đức cha Nguyễn Bá Tông mong muốn có 1 đan viện trong Giáo phận Phát Diệm, cho nên ngài đã liên lạc với cha Henri François Denys Benois Thuận, Bề trên nhà mẹ Phước Sơn. Cha Bề trên gửi cha Lê Hữu Từ, Phó Bề trên tu viện, cùng với 12 thầy tình nguyện đi lập nhà mới tại Nho Quan, Phát Diệm (27).

Cha Lê Hữu Từ và 12 tu sĩ đã cặm cuoi lao động, vượt mọi khó khăn ban đầu, biến đổi miền rừng núi hoang vu, đầy sỏi đá thành một tu viện. Các ngài đã xây cất 1 thánh đường rộng lớn, nguy nga, ở đó, đêm ngày đã vọng lên tiếng hát du dương của những đan sĩ đặc đạo ca ngợi Thiên Chúa. Và cũng từ đây, tiếng chuông thánh đường sẽ ngân vang trong không gian tĩnh lặng của núi rừng trầm mặc. Tu viện Châu Sơn bắt đầu phát triển lớn mạnh.

Tuy nhiên biến cố đau thương của quê hương cũng ập đến Châu Sơn. Tu viện lâm cảnh li tan (Xin đọc thêm về Đan Viện Châu Sơn ở Chương III, Mục VIII trên đây).

Vào Nam năm 1954 Châu Sơn dừng chân tại Phước Lý, sau chuyển về Đơn Dương (Đà Lạt). Anh em của các tu viện di cư đã thành công trong việc ổn định nhân sự và duy trì nếp sống chiêm niệm khổ tu. Năm 1961 Đan viện Xitô khổ tu Phước Sơn (Thủ Đức), Phước Lý và Đơn Dương được Toà Thánh chấp nhận và nâng lên hàng Đan phụ viện. Các đan viện anh em đã liên kết thành Hội Dòng Xitô Thánh Gia Việt Nam, sát nhập Dòng Citeaux thế

giới. Ngày 06-10-1964 hội dòng được Toà Thánh châu phê và đặt dưới quyền của một Đan viện phụ Hội trưởng, do các tu sĩ lựa chọn. Hiện nay Đan viện phụ Duy Ân Vương Đình Lâm (Phước Sơn) là Đan viện phụ Hội trưởng và Đan viện phụ Nguyễn Văn Thất là tổng quản lý (28).

3/ Các công trình khác

Xây cất thêm các cơ sở

Trong 10 năm tại chức, Đức cha Nguyễn Bá Tòng đã cho xây cất một số cơ sở sau đây :

- a. Dòng Mến Thánh Giá Lưu Phương bằng tiền riêng, ngài cho xây nhà tập Dòng Mến Thánh Giá Lưu Phương, giúp bảo toàn ơn gọi nữ tu. Năm 1968, nhà này bị bom Mỹ phá hủy.
- b. Trường Thử tại Trì Chính để thu nạp và đào luyện các học sinh có chí hướng đi tu.
- c. Đền Đức Mẹ Nam Dân: Ngài mua khu đất gần chợ Nam Dân, đối diện phố Thượng Kiệm, trong chương trình xây cất Đền Đức Mẹ nhằm thỏa mãn lòng sùng kính của con dân Phát Diệm đối với Đức Trinh Nữ. Nhưng cuộc di cư vĩ đại năm 1954 làm ngưng trệ công cuộc xây cất. Sau đó, khu đất bị nhà cầm quyền trưng thu.
- d. Nhà nghỉ mát Kim Đài: Ngài cho xây 1 nhà nghỉ mát cho giáo sĩ tại Kim Đài, trước cửa vịnh Bắc Việt, nơi chứng kiến dòng nước thủy triều lên xuống mỗi ngày.
- e. Hội quán Nam Thanh: Hội quán Nam Thanh (có tài liệu ghi là Kim Thanh, cách đặt tên giống như Kim Sơn, Kim Tùng ?) hay còn gọi là Nhà Hát Lớn, Nhà Hát Nam Thanh. Thời Cụ Sáu Trần Lục, Phát Diệm thường tổ chức những điệu múa, dâng hoa, có khi làm sân khấu có mái che bằng chiếu để diễn các vở kịch «Các Thánh Tử Đạo», kịch «Thương Khó Chúa Giêsu»... Đức cha Tòng vốn là tác giả vở tuồng «Thương Khó» nổi tiếng ở miền Nam. Khi về

Phát Diệm, nhận thấy giáo dân yêu thích kịch nghệ, cho nên ngài quyết định xây một hội quán làm nơi diễn kịch. Ngài cũng muốn cho giáo dân Phát Diệm được thưởng thức vở tuồng «Thương Khó» do ngài biên soạn. Hội quán có tên là Hội quán Nam Thanh, nằm kế bên khuôn viên quần thể thánh đường Phát Diệm về phía Tây. Hội quán Nam Thanh có nhiều công dụng, vừa để diễn kịch vừa để tổ chức các buổi hội thảo, hội nghị hoặc mở các lớp huấn luyện cấp giáo phận. Hội quán cũng như Nhà thờ chính toà Phát Diệm đã bị đánh bom vào ngày lễ Đức Mẹ Lên Trời 15-8-1972. Nhà thờ chính toà hư hại nặng, còn Hội quán thì bị phá gần như bình địa. Nhân dịp ông Tổng bí thư Đỗ Mười về thăm Phát Diệm, Đức cha Bùi Chu Tạo có ngỏ ý xin trùng tu, nhưng ông bảo hãy giữ nguyên như thế để mọi người thấy rõ tội ác của Mỹ. Nhưng rồi tới năm 1995, chính quyền trả lại cho Nhà chung và Đức cha phó Nguyễn Văn Yến đã cho tái tạo nhà Hội quán giống như xưa. Ngoài những cơ sở trên đây, người ta không thể không nhắc tới một công trình to lớn khác của Đức cha Nguyễn Bá Tòng. Đó là đập Kim Tùng.

- f. Đập Kim Tùng: Danh xưng Kim Tùng nhằm ghi nhớ công ơn Đức cha Nguyễn Bá Tòng (Tùng : Tòng). Xin nhắc lại: Sông Hồng với các chi nhánh bồi thêm cho vùng đồng bằng ven biển 100m đất phù sa trù phú mỗi năm. Sau 100 năm tăng thêm 10 cây số. Đây là đất trời cho, nhưng ban đầu còn ngập mặn. Vì thế để có thể canh tác, cần đắp đê chặn nước biển. Trong khi chờ thiên nhiên cải lọc nước mặn, người ta trồng cói, vì gốc cây cói có sức giữ đất phù sa, khiến cho đất mỗi ngày một cứng thêm. Vùng Phát Diệm dân cư đông đúc. Đắp đê là vây kín một vùng mấy chục ngàn mẫu đất, tạo cơ hội cho dân chúng tụ về lập nghiệp. Để ngăn mặn, cứu lấy đồng ruộng cho nông dân, Đức cha Tòng đã góp một phần lương thực và đứng ra tổ chức dân chúng góp công sức đắp con đê dài 10 cây số, có sức bảo

vệ mùa màng cho nhiều làng mạc phía trong đê; đồng thời, các giáo xứ Tân Khản, Như Tân, Tân Mỹ, Tùng Thiện, Kim Tùng (năm 1953 đổi thành Côn Thoi) cũng dần dần được thành lập. Để ghi nhớ sự nghiệp của ngài, Triều đình Huế đã khen thưởng ngài Nam Long bội tinh và Kim khánh; chính phủ Pháp cũng tặng ngài huy chương Bắc đầu Bội tinh. Chính Đô đốc Decoux, Toàn quyền Đông Dương đã về gắn huy chương cho ngài tại Phát Diệm ngày 03-12-1940, nhân dịp lễ tấn phong giám mục cho cha Gioan Phan Đình Phùng.

4/ Sự nghiệp tinh thần

Đức cha Nguyễn Bá Tông nổi tiếng có tài giảng thuyết. Ngài đã viết và giảng thuyết nhiều, cả bằng tiếng Việt và tiếng Pháp. Một số những công trình này còn tồn tại tới ngày nay, nhưng một số đã thất lạc với thời gian. Chúng tôi xin liệt kê sau đây những công trình này:

**Mgr Pigneau de Béhaine (Đức Cha Bá Đa Lộc), Hà Nội, 03-01-1937*

**Đi dự đại hội Thánh Thể quốc tế tại Thủ đô Phi Luật Tân : « Évangélisation des Pécheurs : Cuộc truyền giáo của các cha Dòng Thuyết Giáo », Manille, 3-7 tháng 2 năm 1937.*

**Temps nouveaux doctrines nouvelles : Thời cuộc mới, lý thuyết mới, Huế, 1937, nhân dịp lễ truyền chức giám mục cho Cha François Lemasle (Lễ).*

**Lời chúc lành (20-04-1937), tinh thần người làm văn hoá.*

Le Père Six, Curé et Baron de Phát Diệm : Cha Trần Lục, chính xứ và bá tước Phát Diệm, Hà Nội, 1938.

**Sermons catéchistiques : Các bài giảng về giáo lý, Qui Nhơn, 1939.*

**Bài diếu văn lễ quy lăng Đức cha A. Marcou Thành, 1939, Thanh Hoá, do Đức Khâm sứ Dreyer chủ tọa, với sự hiện diện 7 giám mục Pháp, Việt.*

Những bài thuyết giảng còn nghe kể, nhưng đã thất lạc. Chúng tôi rất cảm ơn quý vị nào có thể chỉ giáo để tìm lại :

**Les Martyrs d'Annam.*

**Enquête de la Vérité : Đi tìm chân lý, 1937.*

**Evangélisation de l'Indochine : Cuộc truyền giáo tại Đông Dương, 1938.*

**La Papauté : Quyền bính giáo hoàng, 1940.*

**Le Salut du monde par le Christ : Chúa Kitô cứu chuộc thế giới, 1940.*

**Apparition et Miracles de Lourdes : Đức Mẹ hiện ra và phép lạ Lộ Đức.*

**Le sens de Vie: Ý nghĩa đời sống.*

**Sermons cathéchistiques.*

4. Mệnh chung

Khi về nhận chức giám mục Việt Nam tiên khởi tại Phát Diệm, Đức cha Nguyễn Bá Tòng đã 66 tuổi đời. Mười năm tại chức, Đức cha vất vả mang gánh nặng mục vụ trên vai. Vì thế, Toà Thánh bổ nhiệm cha Phan Đình Phùng làm giám mục phó, để chia bớt gánh nặng cho ngài. Lễ truyền chức giám mục cho cha Phan Đình Phùng được tổ chức ngày 03-02-1940 tại Nhà thờ chính toà Phát Diệm. Sau đó, Đức cha Nguyễn Bá Tòng xin nghỉ hưu và ngày 27-12-1943, ngài đi dưỡng bệnh tại Xuân Đài, thuộc Giáo phận Bùi Chu.

Bất ngờ, trong chuyến viếng thăm mục vụ Tu viện Châu Sơn, Đức cha Phan Đình Phùng cảm thấy khó chịu và đột ngột qua đời ngày 28-05-1944, sau ba năm rưỡi làm giám mục và mới chính thức cầm quyền giáo phận được 5 tháng, hưởng thọ 53 tuổi.

Linh cữu của Đức cha Phan Đình Phùng được đưa về quán tại Phương đình để giáo dân tới kính viếng. Sáng ngày 14-07-1944, lễ an táng cử hành long trọng tại Nhà thờ chính toà. Sau lễ, ngài được an táng ngay giữa gian cung thánh.

Đức cha Phan Đình Phùng qua đi, Giáo phận Phát Diệm trống ngôi. Toà Thánh tạm thời xin Đức cha Nguyễn Bá Tòng về làm giám

quản. Khi Đức cha Lê Hữu Từ được đặt làm giám mục Phát Diệm, Đức cha Nguyễn Bá Tòng truyền chức giám mục cho ngài ngày 25-10-1945, rồi Đức cha Tòng lại trở về Xuân Đài để nghỉ hưu.

Vào dịp lễ kim khánh linh mục của Đức cha Nguyễn Bá Tòng ngày 19-9-1946, Đức cha Lê Hữu Từ mời ngài về Phát Diệm, để con cái xưa lại được chiêm ngưỡng và chúc mừng. Đức cha Nguyễn Bá Tòng đã trở lại Phát Diệm, không những vào dịp lễ kim khánh linh mục, mà cuối tháng 6 năm 1949, ngài còn đôi ý về ký thác đời mình chính nơi Toà Thánh đã bổ nhiệm ngài làm giám mục năm xưa (1933). Giữa đoàn con qui tụ tại Nhà thờ chính toà Phát Diệm, Đức cha Tòng đã bộc lộ tâm tình rất xúc động: *«Hôm nay tuổi già, sức yếu, tôi ý thức mình không sống được bao lâu nữa. Tôi sợ phải chết xa anh chị em, do đó thu xếp về đây, để hy vọng được chết giữa anh chị em. Xin mọi người cầu nguyện cho tôi được dọn mình chết lành. Tôi xin sống gửi nạc, thác gửi xương ở Phát Diệm này»*.

Đức cha Nguyễn Bá Tòng sang nghỉ tại bệnh viện Phú Vinh của giáo phận được 10 ngày, rồi ra đi vĩnh viễn ngày 11-07-1949, hưởng thọ 81 tuổi. Hôm sau, rước quan tài ngài sang quán ở Phương đình, để tiện cho giáo dân kính viếng và cầu nguyện. Sáng ngày 14-07-1949, rước linh cữu chung quanh ao hồ, rồi về Nhà thờ chính toà. Thánh lễ an táng do Đức cha Lê Hữu Từ chủ tế, rồi hạ huyệt ngay trong gian cung thánh, bên cạnh mộ Đức cố Giám mục A. Marcou Thành, thể hiện lời ước nguyện chân tình đã một lần ngài thốt lên: *«sống gửi nạc, thác gửi xương»* tại Phát Diệm.

III. ĐỨC GIÁM MỤC GIOAN MARIA PHAN ĐÌNH PHÙNG (1891-1944)

Đức Giám mục Gioan Maria Phan Đình Phùng là vị giám mục Việt Nam đầu tiên xuất thân từ quê hương Phát Diệm, nhưng cũng là vị giám mục đầu tiên quản nhiệm ít ngày nhất. Ngài được bổ nhiệm ngày 02-06-1940 và ra đi vĩnh viễn ngày 28-05-1944, nghĩa là làm

giám mục chẵn 4 năm, nhưng nhận quyền cai quản giao phận mới được 5 tháng.

Sinh trưởng tại làng Kiến Thái, xứ Trì Chính, cuối năm 1891, trong gia đình gồm 7 anh chị em: 3 trai và 4 gái. Phan Đình Phùng là con thứ 3. Thuở nhỏ, chú được thân phụ dạy học tại nhà. Lên 10, chú được cha mẹ phó thác cho cha già Cung, chính xứ Hướng Đạo, cách Trì Chính khoảng 3 cây số. Năm 12 tuổi, chú được gửi vào Tiểu chủng viện Phúc Nhạc. Từ nhỏ, chú là con người đức hạnh, nhu mì, đồng thời có trí thông minh trội vượt, nên được ban giám đốc chủng viện đề nghị cho đi du học tại Đại Chủng viện Penang, Mã Lai. Đại chủng viện này được Hội Thừa Sai Ba Lê xây cất gần các giáo phận truyền giáo vùng Viễn Đông, để đào tạo chủng sinh của nhiều quốc gia trong vùng.

Năm 1913, Đức Giám mục Phát Diệm gọi thầy Phùng về làm giáo sư Tiểu Chủng viện Phúc Nhạc. Năm 1921, thầy được chuyển về Đại Chủng viện Thượng Kiêm và tiếp tục học Thần học, chuẩn bị lãnh các chức thánh. Ngày 05-04-1924, thầy Phan Đình Phùng thụ phong linh mục, rồi trở về dạy tại Tiểu Chủng viện Phúc Nhạc. Năm 1932, ngài được bổ nhiệm làm giáo sư Đại Chủng viện. Năm 1935, Đức cha Nguyễn Bá Tòng đặt ngài làm Tổng đại diện, kiêm Giám đốc Đại chủng viện, kiêm Giám đốc Hội Thầy Giảng, kiêm Giám đốc Dòng Mến Thánh Giá Phát Diệm.

Với bằng ấy trách nhiệm đè nặng trên vai, cha Phan Đình Phùng không ta thán, nhưng trong thâm lặng ngài cố chu toàn nhiệm vụ một cách rất bình thường. Ngài rất cương trực, không thích ồn ào hoặc tươi cười lớn tiếng. Ngài để bộ râu cằm dài, tay hay vuốt chòm râu đó khiến thiên hạ suy đoán ngài cằm hăm nụ cười tự nhiên, không để dễ dàng bộc lộ tình cảm, vì thế, có vẻ nghiêm khắc. Ngài thường dùng đôi giày có đế bằng cao-su không gây tiếng động. Khi còn là giám thị tại tiểu chủng viện, các chú chủng sinh sợ nem nép, vì không biết ngài xuất hiện lúc nào. Tuy nhiên, trên thực tế, ngài rất nhân từ, hiền hậu và ăn nói êm đềm.

Ngày 02-06-1940, cha Phan Đình Phùng nhận sắc chỉ Toà Thánh bổ nhiệm làm giám mục phó, hiệu toà Marciare, với quyền kế vị. Lễ tấn phong giám mục của ngài ngày 03-12-1940 diễn ra rất long trọng tại Nhà thờ chính toà Phát Diệm. Về phía giáo quyền, có 10 vị giám mục tại Đông Dương tham dự. Về phía dân sự, có Đô đốc Decoux, Thống đốc Grandjean, Thống sứ Bắc Kỳ. Ngoài ra, còn rất đông các quan chức, các linh mục, đại diện các dòng tu nam nữ và chừng bốn năm vạn giáo dân. Sở dĩ lễ tấn phong giám mục Đức cha Phan Đình Phùng có nhiều thượng khách Pháp-Việt tới dự, vì 2 chính quyền Pháp-Việt muốn nhân dịp đại lễ này sẽ gán mấy huy chương cho Đức Giám mục Nguyễn Bá Tòng. Để tưởng thưởng công lao của Đức cha Tòng đã đắp đê Kim Tùng hầu bảo vệ mùa màng và đem lại công ăn, việc làm cho dân nghèo, Triều đình Huế tặng thưởng cho ngài Nam Long Bội tinh và Kim khánh, chính phủ Pháp tặng ngài Bắc Đẩu Bội tinh.

Tiếp thay, thời gian Đức cha Phan Đình Phùng chính thức quản nhiệm giáo phận chỉ được 5 tháng, kể từ ngày Đức cha Nguyễn Bá Tòng đi nghỉ hưu ở Xuân Đài, Bùi Chu ngày 28-12-1943. Ngày 28-5-1944, Đức cha Phan Đình Phùng qua đời đột ngột tại Dòng Châu Sơn, sau khi chủ sự lễ khấn dòng cho các tu sĩ.

Đứng về phương diện trần gian, Đức cha Phan Đình Phùng chưa kịp làm được những công trình lớn lao cho giáo phận. Nhưng với con mắt đức tin, chúng ta tin vào chương trình quan phòng của Thiên Chúa. Trong thời điểm ấy, Chúa muốn gửi đến cho Giáo phận Phát Diệm một vị chủ chăn hết sức đạo đức, sống âm thầm tin yêu, để cầu nguyện cho con cái, cho giáo phận theo đúng khẩu hiệu đời giám mục của ngài là «Lậy Chúa, con yêu mến Chúa».

Lịch sử là bài học Chúa dạy cho nhân loại qua dòng thời gian thường nhật. Chúa cảm cương mọi biến chuyển của dòng đời nhân loại. Chúa nhìn cả hiện tại, cả tương lai. Do đó Chúa trông thấy trước những ngày tháng loạn ly, những xao động của thời cuộc chinh chiến sắp tới. Chúa đã rút ngắn con đường thời gian của vị giám mục thánh thiện, hiền hoà và kêu gọi một vị chủ chăn khác

cho Giáo phận Phát Diệm, một vị chủ chăn đầy dũng khí để cầm lái con thuyền giáo phận trong cơn sóng gió sắp ập đến.

IV. ĐỨC GIÁM MỤC ANSELMÔ TADÊÔ LÊ HỮU TỪ (1896-1967)

1. Thân thế

Đức cha Anselmô Tadêô Lê Hữu Từ, Giám mục Phát Diệm, đã tạ thế ngày 24-04-1967 tại An dưỡng viện dành cho các linh mục gốc Phát Diệm, Gò Vấp, Sài Gòn. Ngài khuất đi sau 17 năm khổ tu trong Đan viện Phước Sơn (Huế) và Châu Sơn (Ninh Bình), sau 39 năm làm linh mục và 22 năm giám mục, sau 6 tháng chịu bệnh ung thư phổi, hưởng thọ 71 tuổi. Giáo phận Phát Diệm thương tiếc vị giám mục người Việt thứ 4 đã lia trần, sau các Giám mục Phan Đình Phùng (1944), Hồ Ngọc Cẩn (1948) và Nguyễn Bá Tòng (1949).

Đức cha Lê Hữu Từ sinh tại Di Loan, Quảng Trị, ngày 28-10-1896, là người con thứ 3 trong gia đình 10 anh chị em: 8 trai, 2 gái; trong số đó, 2 người đã sớm về chầu Chúa, còn lại 2 linh mục, 2 nữ tu thuộc Giáo phận Huế và 3 giáo dân gương mẫu. Để ghi nhớ đức giám mục mệnh chung giữa thời loạn li, đất nước chia đôi, lòng người xao động vì chiến tranh khốc liệt triền miên, bạo tàn, chúng tôi xin vẽ lại nơi đây bức chân dung của Đức cha Lê qua vài nét chính: Thầy dòng khổ tu, giám mục Phát Diệm, nhà ái quốc cương nghị.

2. Thầy dòng khổ tu

Thuở nhỏ, cậu Lê Hữu Từ rất tinh nghịch. Hai cụ thân sinh thường nói: Các anh em con đi tu được, chứ nghịch ngợm như con mà đi tu, e khó thành công quá! Nhưng rồi Chúa Thánh Linh đã âm thầm làm việc, ơn gọi đã cùng với thời gian thấm nhuần tâm hồn chú bé, và sau cùng cánh cửa 2 Chung viện An Ninh và Phú Xuân lần lượt mở rộng đón chào chú Từ. Lần hồi, thầy Từ tiến lên chức phó tế, mọi người trong gia đình cứ tưởng thầy Từ sẽ làm linh mục triều

và phục vụ tại Giáo phận Huế. Ngờ đâu, từ ngọn núi Phước Sơn sừng sững ở mạn Tây Bắc Kinh đô Huế, gió thổi về, mang theo nguồn thanh khí huyền diệu, tiềm tàng, nhưng mãnh liệt quyến rũ, mời gọi. Thầy Lê Hữu Từ, dù đã bước tới thềm chức linh mục, đã phải chịu thua sức mạnh chi phối của ân sủng linh thiêng. Thầy ý thức rõ rệt: Phước Sơn xa phồn hoa danh vọng, ở đây, nếu quyết tâm đạp lên bụi trần, chắc sẽ tìm được thanh bình của tâm hồn và ở đây mới thật *tu là cõi phúc*.

Ngày thầy Lê Hữu Từ nhập Dòng, cha tu viện trưởng hỏi: Luật Dòng nghiêm khắc, đời sống khem khổ, liệu thầy có bền đỗ được không? Quỳ trước bàn thờ, thầy Lê Hữu Từ trả lời cương quyết: *Nhờ ơn Chúa, nhờ lời cầu nguyện của cha và của toàn Dòng, con cam kết sẽ phụng sự Chúa cho tới cùng*. Rồi cha tu viện trưởng bảo thầy cởi áo cũ đang mặc, để mặc áo mới. Ngài làm phép áo trắng tượng trưng tinh thần mới của Chúa Kitô và choàng cho thầy. Tiếp theo, cha tu viện trưởng làm phép một cái cuốc, cán có kết hình Thánh Giá và trao cho thầy. Thầy Lê Hữu Từ nhận chiếc cuốc làm cơ nghiệp, tượng trưng đời sống lao công khổ hạnh và ý tưởng tự lực mưu sinh.

Chính nếp sống khắc khổ này làm tăng trưởng tính tình cương nghị sẵn có nơi tu sĩ Lê Hữu Từ. Từ giờ phút này, ngài mang tên Dòng là Anselmô và như cây hoa được ươm trong vườn đạo hạnh, nhân đức cứ vươn lên mãi dưới ánh mặt trời siêu nhiên chiếu dọi.

Năm 1933, Phước Sơn được sáp nhập vào Dòng mẹ Citeaux và cha Henri Denys Benoît Thuận, vị sáng lập Phước Sơn, qua đời. Cha Anselmô Lê Hữu Từ được chọn làm Đan viện phó. Tháng 2 năm 1936, cha tình nguyện đi lập đan viện mới tại Châu Sơn, phủ Nho Quan, miền Bắc Giáo phận Phát Diệm.

Ngày 05-09-1936, khi đặt chân đến vùng Châu Sơn, vốn liếng của cha Anselmô Lê Hữu Từ gồm vốn vịn một cây Thánh Giá, một cỗ tràng hạt, một món tiền 12 đồng bạc Việt Nam và 12 tu sĩ đồng hành. Châu Sơn hồi đó là vùng lam sơn chướng khí, muỗi rừng và

bệnh sốt rét hoành hành. Trước mặt các tu sĩ là khu đồn điền bỏ hoang, chung quanh có núi đá, rừng hoang, cây cỏ um tùm, nơi sinh sống của rắn rết, hùm beo! Chính các tu sĩ đã kiên nhẫn, cầm cuội đập đá, cuốc sỏi, đốt gai, để rồi ngày 18-02-1937 đã có thể đặt viên đá đầu tiên xây dựng ngôi thánh đường tráng lệ tại Nho Quan.

Hồi ký của Đan viện Châu Sơn còn ghi lại những cảnh tượng bi thương. Đầu năm 1943, một tối thứ Sáu đầu tháng, sau giờ kinh tối dọn mình chết như thường ngày, đang khi nghe lời khuyên của cha bề trên, một thầy có tên là Gioan cố cầm tay cha và thề thào «*Thưa cha, con quyết nên thánh, nhất định con sẽ nên thánh*». Nói xong, thầy một quá vật ra chết.

Ngày khác, một thầy chết vì bị sốt rét, cộng với lối sống khắc khổ, thiếu thuốc men và dinh dưỡng. Xác thầy vàng vọt được đặt giữa lòng nhà nguyện với hai ngọn đèn leo lét. Cả cộng đoàn chỉ biết im lặng ngắm nhìn và suy nghĩ về những thử thách và thề hứa với Chúa: «*Chúng con quyết trọn đời ở lại Châu Sơn*».

Một tối khác, trước giờ ngủ, cha viện trưởng đi rảy nước thánh trong phòng các bệnh nhân, thì phát hiện một tu sĩ thứ ba ngồi dựa tường đã tắt thở từ lúc nào!

Một buổi trưa, giữa trời nắng chang chang, một thầy đã bị sốt rét mấy năm, nhưng không muốn được biệt đãi, vẫn đi làm như mọi anh em khác. Đang quốc đất, mặt mày thầy xanh mét, mồ hôi đổ ra nhễ nhãi, tay từ từ buông quốc và gục ngã trên luống vườn đang quốc đang dở, miệng xùi bọt mép. Khi cởi áo để tắm liệm, mới thấy mình thầy đầy vết thương đánh tội còn vậy máu.

Những gian truân, những thử thách trên đây không những đã không làm nản lòng các tu sĩ tiên phong, trái lại còn rèn đúc thêm ý chí sắt đá của những vị khổ tu này. Hình như cha đan viện trưởng và các tu sĩ đồng hành đang đua sức với thiên nhiên, với đau khổ, để cam kết với lý tưởng đời mình. Chính cha đan viện trưởng cũng sống khổ hạnh và lao động cực nhọc. Cha chỉ đi dép lúc dâng lễ, ngoài ra, quanh năm ngày tháng đi chân không, bàn chân nứt nẻ.

Cha đã làm tất cả những gì có thể làm và làm trước cho anh em bất chúc.

Ngày 19-07-1945, khi nhận tin Toà Thánh bổ nhiệm ngài làm giám mục Phát Diệm, cha Anselmô Lê Hữu Từ và một thầy tháp tùng đã dùng xe đạp vượt dặm đường 800 cây số vào tận Huế gặp Đức Khâm sứ Toà Thánh Antoine Drapier, mặc dù lúc đó Việt Minh đã nắm chính quyền và kiểm soát chặt chẽ trục lộ giao thông. Vị đại diện Toà Thánh lúc đó là tu sĩ Dòng Anh Em Thuyết Giáo (Đa Minh), ngài cũng đã long trọng khấn đức vâng lời theo luật Dòng như cha Anselmô Lê Hữu Từ, cho nên Đức Khâm sứ đã trưng hiến pháp dòng tu để đầu lý và thuyết phục cha viện trưởng Châu Sơn.

3. Giám mục Phát Diệm

Trở về Đan viện Châu Sơn, ngày 22-07-1945, Đức cha Lê Hữu Từ tiếp đón phái đoàn Giáo phận Phát Diệm, gồm 3 linh mục : Vũ Văn Hải, Đinh Ngọc San và Phạm Quang Hàm tới chúc mừng vị tân giám mục và bàn thảo chương trình lễ tấn phong đã được ấn định vào ngày 29-10-1945 tại Nhà thờ chính toà Phát Diệm. Thế rồi, cuộc đại lễ đã được tổ chức quy mô, trật tự. Hiện diện về phía tôn giáo có 3 vị giám mục Việt Nam: Nguyễn Bá Tòng, Hồ Ngọc Cẩn và Ngô Đình Thục, cũng như các linh mục tổng đại diện thuộc các Giáo phận Hà Nội, Thanh Hoá, Bắc Ninh, Thái Bình, Hưng Hoá, Bùi Chu, Huế, Vinh, Lạng Sơn, Hải Phòng. Phía tôn giáo bạn có Thượng toạ Thích Trí Dũng và (hồi đó) Đại đức Thích Tâm Châu.

Về phía Chính phủ lâm thời Hồ Chí Minh, có sự hiện của các vị: Nguyễn Vĩnh Thụy, cố vấn chính phủ (vua Bảo Đại thoái vị tháng 8 năm 1945 và lấy lại tên Nguyễn Vĩnh Thụy), Võ Nguyên Giáp, Bộ trưởng Nội vụ, Phạm Văn Đồng, Bộ trưởng Tài chính, Nguyễn Mạnh Hà, Bộ trưởng Kinh tế, Trần Huy Liệu, Bộ trưởng Tuyên truyền. Qua phái đoàn Chính phủ, Hồ Chí Minh đã gửi cho Đức tân Giám mục một bức thư, nguyên văn như sau :

« *Thưa ngài,*

Mừng ngài vì cuộc tấn phong này đã chứng tỏ một cách vẻ vang đạo đức của ngài. Mừng đồng bào Công giáo vì từ nay các bạn đã được một vị lãnh đạo rất xứng đáng. Đồng thời tôi mừng cho nước ta vì tôi chắc rằng: Ngài sẽ lãnh đạo đồng bào Công giáo noi gương Đức Chúa mà hy sinh phấn đấu để giữ gìn quyền Tự do và Độc lập của nước nhà.

Kính chúc ngài được luôn luôn an mạnh.

Hồ Chí Minh

Ấn ký

Năm 1945 là năm quyết định cho vận mệnh nước nhà. Một làn gió mới bắt đầu thổi mạnh. Toàn dân bừng dậy trong niềm hy vọng dạt dào, vì nền độc lập mới lấy lại được. Tháng 8 năm 1945, Nhật đầu hàng Đồng Minh. Phong trào Việt Minh lợi dụng thời cơ, đã điều động dân chúng nổi dậy cướp chính quyền. Vua Bảo Đại thoái vị ngày 28-8-1945 và ông Hồ Chí Minh ra mắt quốc dân ở vườn hoa Ba Đình tại Hà Nội, đọc bài Tuyên ngôn Độc lập và thành lập nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà.

Bằng ấy biến cố dồn dập trên đất nước trong một thời gian vắn. Cũng như toàn thể quốc dân, người Công giáo Phát Diệm chịu ảnh hưởng sâu sa của thời cuộc, một phần hăng say nhảy vào tham gia phong trào mới, một phần đứng ngoài hoặc ngấm ngấm hoạt động, chờ cơ hội thuận tiện hơn. Con thuyền Phát Diệm lúc ấy lênh đênh. Chính trong bối cảnh này, Thiên định cho Toà Thánh gửi tới Phát Diệm một vị lãnh đạo mới, để nối tiếp sự nghiệp Đức Giám mục Phan Đình Phùng để lại.

Là vị chủ chăn của thời loạn ly, khi vừa nhận chức (01-10-1945), với bản lĩnh cương trực sắt đá, Đức cha Lê Hữu Từ lo củng cố, cải tiến và hoàn hảo giáo phận. Không những ngài lo cho giáo dân Phát Diệm giữ vững tinh thần, đức tin Công giáo, mà hoạt động của ngài còn lan toả tới nhiều giáo phận và các vùng miền khác, bằng cách lập Liên Đoàn Công giáo. Tổ chức này được Toà Thánh

châu phê ngày 31-05-1946 và ông Huỳnh Thúc Kháng, Bộ trưởng Nội vụ cho phép hoạt động (ngày 22-04-1946). Rồi sau đó, để đoàn kết toàn dân thành một khối duy nhất, bền chặt, Đức cha Lê Hữu Từ giao hảo với các tôn giáo bạn, cố gắng đóng góp phần của người Công giáo trong công cuộc kháng chiến giành độc lập, khởi xướng Phong trào Việt Nam Công giáo Cứu Quốc. Đây là một tổ chức của dân Công giáo nhằm vào sinh hoạt trần thế trong lãnh vực quân sự, chính trị, đã được ông Phạm Văn Đồng chứng kiến và hợp thức hoá, nhân dịp ông về Phát Diệm dự lễ tấn phong Đức tân Giám mục và lưu lại đây một tuần.

Suốt trong 9 năm chèo lái con thuyền Giáo phận Phát Diệm, mặc cho bao nhiêu khó khăn về nhiều phương diện, không bao giờ Đức cha đóng cửa các chủng viện hay phải rút giảm con số những ai muốn dâng thân phục vụ Giáo hội trong các dòng tu nam nữ. Thành quả là cho tới năm 1954, trước khi di cư vào Nam, ngài đã truyền chức 43 tân linh mục, số đại chủng sinh tăng từ 40 lên 80. Đại Chủng viện Phát Diệm có lúc mở cửa đón nhận các đại chủng sinh từ các Giáo phận Hưng Hoá, Thanh Hoá, Hà Nội và Kontum.

Xuất thân từ Phước Sơn và Châu Sơn, chính Đức cha Lê Hữu Từ đứng ra khỏi sự việc canh tân và thăng tiến Dòng Mến Thánh Giá Phát Diệm và kêu gọi việc thống nhất các chi nhánh Dòng Mến Thánh Giá trong các giáo phận trên toàn quốc.

Đồng thời, ngài quyết tâm duy trì liên tục Trường Trần Lục (610 học sinh) và 48 trường tư thực Công giáo tại nhiều giáo xứ với khoảng 10.000 học sinh. Cho tới năm 1953, để bảo đảm và thăng tiến nền văn hoá tương lai của giáo phận, ngài cho xuất dương du học 48 người, gồm 10 linh mục, 13 chủng sinh, 15 nữ tu và 10 giáo dân. Ngài cũng duy trì một nhà in và một cơ quan ngôn luận, đó là tờ tuần báo Tiếng Kêu, sau này đổi thành nguyệt san Đời Sống. Giữa thời Việt Minh, ngài can đảm tung ra 2 bức thư luân lưu gây chấn động dư luận trong nước. Thư số 39 ngày 17-04-1949: «Về vấn đề cộng sản» và thư số 80-81: «Trả lời cho Hội nghị mệnh

danh Công giáo Địa phận Phát Diệm do Việt Minh tổ chức năm 1952 tại Gia Viễn».

Bước sang lãnh vực xã hội : Từ hồi chiến tranh tái diễn tại Hải Phòng vào tháng 11 năm 1946 và tại Hà Nội tháng 1 năm 1947, nhờ uy danh của Đức cha Lê, an ninh tại vùng Phát Diệm, Kim Sơn được bảo đảm hơn nhiều nơi khác. Tất cả đường xá, cầu cống, đê điều không phải chịu hoạ tiêu thổ kháng chiến. Do đó, nạn nhân vì thời cuộc gây nên, gồm đủ mọi giai cấp, từ các nơi đổ về Phát Diệm mỗi ngày một đông. Tháng 2 năm 1947, số người tản cư lên tới 60.000, trong đó, 30.000 sống ngay bên cạnh Toà Giám mục. Đức cha Lê đã ra lệnh đình chỉ ngay việc xây cất đại chủng viện vừa mới bắt đầu tại chợ Nam Dân, đình chỉ cả công cuộc kiến thiết Trường Trần Lục, để lấy 2 khu đất mênh mông dựng 600 căn nhà cho các gia đình tản cư. Ngài cũng xuất ra một số tiền đáng kể nhằm sửa chữa con đê Cồn Thoi dài 6.500 thước, cao 4 thước, rộng 3 thước bề mặt và 8 thước dưới chân, để bảo đảm mùa màng cho dân chúng, đồng thời, có đủ lúa gạo nuôi sống các các chủng sinh và một phần giúp dân tỵ nạn mãi tới ngày đất nước chia đôi năm 1954.

Từ hạ tuần tháng 6 năm 1954, đợt sóng di cư vào Nam khởi đầu. Mặc dầu trong hoàn cảnh lưu vong khó khăn, Đức cha Lê cố tập trung giáo dân Phát Diệm thành từng khối để dễ giúp đỡ nhau trong các vùng Bình Xuyên, Gia Kiệm, Phương Lâm, Bảo Lộc, Cần Thơ. Ngài lo tạo dựng cơ sở Tiểu Chủng viện tại Phú Nhuận, Dòng Mến Thánh Giá tại Gò Vấp để tiếp tục chương trình đào tạo chủng sinh và nữ tu ngay khi mới vào miền Nam. Vào thập niên 60 xây nhà hưu dưỡng tại Gò Vấp dành cho các linh mục và tu sĩ gốc Phát Diệm. Một sáng kiến rất độc đáo và táo bạo là xây dựng 1 cơ sở ngay tại Roma với mục đích tạo phương tiện tài chính để giúp đỡ giáo phận tại quê nhà trong hoàn cảnh rất khó khăn vì thời cuộc.

Thân thể của Đức Giám mục Lê Hữu Từ rất đáng đề cao. Là giám mục, ngài vẫn tiếp tục sống đời khổ tu. Trong tờ di chúc còn lưu trữ tại Xóm Mới, Gò Vấp, đề ngày 05-04-1967, có đoạn như sau:

«Về đạo vật chất, tôi đã sống khó khăn và muốn chết khó nghèo, tôi không có gì đáng giá để trở lại». Với hàng linh mục, ngài bảo toàn 2 chữ chân tín, đối xử rất thành thực và tín nhiệm những ai ngài đã giao công tác. Với tu sĩ và giáo dân, ngài nêu gương đạo đức, lúc nào cũng một mực trong sáng. Nhất là ngài siêng năng cầu nguyện cho giáo đoàn. Phải chứng kiến những đêm thanh vắng, nhất là khi có báo động, lâm nguy, những lần nghe tiếng súng nổ vang, những lần có báo cáo giáo xứ nào bị tấn công, là những lần người ta thấy Đức cha thức dậy, mặt biến sắc, dăm chiêu. Bao lâu tiếng súng chưa yên, bấy lâu người ta còn thấy Đức cha quỳ trước bàn thờ châu Thánh Thể trong nhà nguyện riêng của ngài. Lúc đó người ta mới cảm thông sâu xa gánh nặng giám mục đè trên vai ngài.

4. Nhà ái quốc cương nghị

1/ Đối với Việt minh Cộng sản

Chúa Quan Phòng đã đặt Đức cha Lê Hữu Từ vào một hoàn cảnh hết sức éo le. Sống trong khu vực trực tiếp dưới quyền Việt minh Cộng sản, nơi chính quyền quốc gia chưa có mấy may hy vọng đặt chân tới, phải xử trí thế nào để vừa duy trì tín ngưỡng cho giáo dân, vừa bảo đảm được quyền lợi sinh mạng cho bao công dân, không phân biệt tôn giáo, đã tin tưởng chạy về núp bóng Nhà thờ chính toà Phát Diệm. Ông Hồ Chí Minh, lãnh tụ đảng Cộng sản Việt Nam và chủ tịch chính phủ hồi đó đã hiểu rõ ảnh hưởng sâu xa và uy tín rộng rãi của Đức cha Lê, nên không những đã gửi phái đoàn chính thức về Phát Diệm dự lễ tấn phong giám mục của ngài, mà mấy lần ngỏ ý đích thân hội ngộ để bàn quốc sự. Lần thứ nhất là ngày 25-01-1946, ông về thăm Đức cha tại Phát Diệm. Lần thứ hai, vào tháng Giêng năm 1947, ông mời Đức cha lên chiến khu Nho Quan, Ninh Bình. Cả hai lần, ông tôn vinh Đức cha làm cố vấn tối cao chính phủ.

Ai cũng hiểu đây chỉ là một chiến thuật. Tuy Đức cha là cố vấn cho chính phủ, nhưng trong ván cờ, mỗi người có một bước đi

riêng biệt. Một bên nắm giữ quyền bính, nhưng chưa đủ thế lực, do đó, muốn lợi dụng danh nghĩa Công giáo, lợi dụng ảnh hưởng của vị giám mục tên tuổi, để lôi cuốn toàn dân, đánh lừa dư luận trong nước và ngoại quốc, chờ cơ hội thuận tiện, khi đã toàn thắng, sẽ xoay thế cờ. Lần ông Hồ diện kiến Đức cha Lê tại Nho Quan, ông có gan xin được nhận phép rửa tội ! (32)

Đức cha Lê tuy không phải là chính quyền, nhưng ngài có hậu thuẫn sâu rộng của dân chúng. Đức cha cố tránh né những đòn thâm hiểm, đồng thời lợi dụng tối đa danh xưng cố vấn tối cao để giải thích luật lệ của chính phủ theo chiều hướng có lợi cho dân chúng, nhằm bảo vệ quyền lợi và tài sản của dân. Nhiều lần phát biểu trước công chúng, ngài dùng cách lập luận rất đơn giản: ***Trong chính thể Dân chủ Cộng hoà, dân là chủ.***

Chính vì dựa vào thế đứng vững mạnh của dân, ngày 24-10-1946, Giám mục cố vấn Lê Hữu Từ không ngần ngại lên tận Hà Nội để phản đối kịch liệt ông Hồ, vì ông ký hiệp định bất lợi cho Việt Nam tại Fontainebleau (14-09-1946), cũng như trước đó đã ký bản thỏa ước tạm thời (06-03-1946) với ông Sainteny tại Đà Lạt, chấp nhận cho Việt Nam là thành phần của Liên Hiệp Pháp và cho phép quân đội Pháp trở lại đóng chiếm Bắc Việt. Vị cố vấn cũng mạnh dạn tố cáo luận điệu tuyên truyền bóp méo sự thực của chế độ, những hành động phi pháp của chính quyền cấp địa phương ngòai xâm trên luật pháp, tự tiện bắt bớ, hành hạ dân chúng

Nhờ ở uy danh cố vấn, sau cuộc hội kiến với ông Hồ Chí Minh tại Nho Quan, Đức cha đã làm một vòng kinh lý trong 2 Giáo phận Phát Diệm và Bùi Chu, diễn thuyết lên án chiêu bài tiêu thổ kháng chiến và cường bách tản cư. Năm 1947, nạn đói lan rộng trong vùng, Đức cha lấy danh nghĩa cố vấn chính phủ tha thuế cho 2 tỉnh Ninh Bình và Nam Định. Đồng thời ngài bảo đảm sinh mạng cho một số người tóai lánh nạn trong Khu An Toàn nổi tiếng tại Phát Diệm. Trong số này có 3 gia đình người Pháp, 2 linh mục Gia Nã đại, 3 linh mục Tây Ban Nha, 32 người Trung Hoa, 7 người Ấn Độ, nhiều chính khách và chiến sĩ quốc gia.

2/ Trước vấn đề Việt - Pháp

Trong vấn đề với nước Pháp, thái độ của Đức cha Lê là không có ác cảm riêng tư nào, nhưng chỉ là bênh vực nguyên tắc mọi dân tộc có quyền độc lập, tự quyết, chống lại những hành động phi lý của nhóm chính trị gia thực dân. Bởi thế, Phát Diệm đã tham gia kháng chiến ngay từ đầu. Sau ngày 19-06-1949, nghĩa là sau khi quân đội Liên Hiệp Pháp nhảy dù chiếm đóng Phát Diệm, Đức cha Lê vẫn giữ thái độ dè dặt. Năm 1950, nhân cuộc đi dự Năm Thánh tại Roma, khi dừng chân tại Paris theo lời mời của cựu hoàng Bảo Đại, Đức cha có dịp hội kiến với Tổng thống Pháp Vincent Auriol, với Thủ tướng René Plevén, với các Bộ trưởng Robert Schuman, Jean Letourneau, Georges Bidault. Ngài cương quyết đòi Viện Nam phải hoàn toàn độc lập, nước Pháp phải có can đảm chấp nhận và tuyên bố rõ rệt sự kiện thực tế này công khai trước mặt thế giới. Cần nói rõ ở đây rằng, trong việc giằng xép vấn đề thuộc địa sau Đại chiến 1939-1945, chính trị của Pháp lỗi thời, chứ không mềm dẻo, sáng suốt và do đó không đáng ca ngợi như nước Anh.

Có lẽ một số người ngoại quốc cũng như Việt Nam đặt vấn đề là tại sao một giám mục Công giáo lại tổ chức tự vệ, dùng vũ khí chống lại khối người Việt Nam khác không đồng chính kiến với mình và như thế có thể gây nên nội chiến tương tàn. Thắc mắc này có thể được giải tỏa nếu đặt mình vào trường hợp của Đức cha Lê Hữu Từ lúc đó đang phải đứng trước 2 tình hình sau đây:

Thứ nhất là hồi đó đảng Cộng Sản Việt Nam chưa nắm chính quyền, chỉ là 1 đảng chính trị, chưa được dân bầu cử, chưa là chính quyền thực thụ. Tình hình trong vùng 2 Giáo phận Phát Diệm, Bùi Chu, nói theo kiểu nói hồi đó, «ban ngày là Quốc gia, ban đêm là Cộng sản».

Thứ 2, vùng Phát Diệm, Bùi Chu thời đó chưa phải là chiến địa đích danh, các trận đánh lớn diễn ra tại các vùng xa xăm khác. Tuy nhiên, Việt Minh toan tính áp đặt tình cảnh chiến tranh tại đây bằng cách phát lệnh tiêu thổ kháng chiến, thu thuế ban đêm, bắt dân đi

dân công, đặt mìn phá đường xá. Dân chúng bị quấy nhiễu, nên phải tìm cách tự vệ.

Để làm sáng tỏ những hoạt động có tính cách trần thế của một giám mục, Đức cha Lê Hữu Từ cử linh mục bí thư của ngài, cha Phạm Quang Hàm, đi Roma nhân dịp Năm Thánh 1950. Cha Phạm Quang Hàm gặp Đức Tổng Giám mục Montini, Tổng trưởng thường vụ (Sostituto) tại Giáo triều Vatican (sau này là Giáo hoàng Phaolô VI) để trình bày hoàn cảnh éo le của Đức cha Lê và của giáo dân Phát Diệm.

Toà Thánh đã cứu xét sự việc và qua linh mục bí thư, đã nhắn về Đức cha Lê rằng: Toà Thánh thông cảm hoàn cảnh khó khăn của giáo phận, nhưng khuyến cáo Đức cha nên tìm cách chấm dứt tình trạng dính dáng tới thế quyền và sớm trao mọi việc hành chánh cho các giáo dân có khả năng, để tránh mọi bất trắc không thể tiên đoán có thể xảy ra trong tương lai.

Đức cha Lê Hữu Từ thi hành khuyến cáo của Vatican và đã trao các hoạt động hành chánh trần thế cho giáo dân. Tuy nhiên uy danh của ngài vẫn còn được đề cao.

Năm 1954, chính phủ Pháp cử Đại tướng De Linares về Phát Diệm thăm Đức cha và gọi ý :

Để ghi nhớ những gì Đức cha đã làm cho đại cuộc Việt Nam, chính phủ Pháp muốn gửi tặng Đức cha một Bắc đầu Bội tinh (Légion d'honneur).

Đức cha đã khẳng khái trả lời: Xin Đại tướng về cảm ơn chính phủ Pháp và Đại tướng De Lattre de Tassigny: Trên ngực tôi đeo một Thánh Giá của Chúa đủ rồi.

Đại tướng Pháp cố nài: Xin Đức cha cứ nhận đeo, nếu đằng trước không còn chỗ, Đức cha đeo đằng sau cũng được.

Đức cha vẫn cương quyết: Thưa Đại tướng, đằng sau tôi cũng không đeo.

3/ Trên đường thống nhất quốc gia

Nếu trong sự giao tiếp với Việt minh Cộng Sản, với ngoại xâm, Đức cha dùng những ngôn từ quyết liệt, những hành động cứng rắn, thì giữa các đoàn thể chính trị, giữa các nhân vật trong nước ngài lại áp dụng đường lối đại đoàn kết, nhường nhịn nhau, dẹp bỏ quyền lợi riêng tư, để phục vụ đại nghĩa quốc gia.

Trong tinh thần này, năm 1955, ngài một mình vào tận chiến khu Tây Ninh để gặp ông Trình Minh Thế và thuyết phục ông đem Quân đội Quốc gia Liên minh của ông về hợp tác với chính phủ.

Với quân đội Bình Xuyên, Đức cha cũng móc nối với Đại tá Thái Hoàng Minh, tham mưu trưởng của Bảy Viễn, để đem 5 tiểu đoàn về quy thuận chính phủ quốc gia. Rất tiếc sự việc không thành, vì trong Dinh Độc Lập, người ta đã trì hoãn quá lâu, nên sự việc bị bại lộ!

Trong những ngày tháng sôi động năm 1956, Hội Đồng Cách Mạng chuẩn bị việc lật đổ chế độ quân chủ và thiết lập chế độ Cộng hòa tại Miền Nam Việt Nam, Đức cha Lê Hữu Từ là một trong những người có công đem lại sự thông cảm, sự đoàn kết giữa các đoàn thể chính trị với nhau. Ai đã có dịp tiếp xúc với ngài đều nhận thấy tinh thần vị tha, sự khát khao trông thấy đất nước được tự do, hùng mạnh. Lúc nào con người đó cũng tinh nhanh sắc bén trong lời nói, cử chỉ, hành động. Trong chúc thư ngài viết một câu thấm thiết: **«Ngày đau nhất đời tôi là ngày đất nước chia hai!»**.

5. Mệnh chung

Sau khi công tác lo định cư cho các linh mục, tu sĩ và giáo dân từ Phát Diệm vào Nam tạm ổn định, Đức cha Lê Hữu Từ được cử làm Giám đốc Trung tâm Công giáo Việt Nam mới thành lập và làm Giám đốc Nha Tuyên úy Công giáo Quân đội Việt Nam Cộng Hoà. Đức cha chỉ giữ hai chức vụ này trong một thời gian ngắn, rồi đi Roma tham dự Công Đồng Vatican II. Ngài ngụ tại trụ sở Phát Diệm đã sẵn có ở Roma và cùng với cha Vũ Kim Điện, lo gây dựng

cơ sở này thành Foyer Phát Diệm kang trang như ta thấy ngày nay. Sau đó, Đức cha sang Thụy Sĩ thăm các đan sĩ Dòng Xitô Việt Nam (L' Ordre de Cîteaux); tại đây, bác sĩ cho Đức cha biết ngài mắc bệnh ung thư. Cảm thấy thời điểm Chúa gọi sắp tới, Đức cha quyết định trở về Việt Nam để sống những ngày tháng cuối cùng bên cạnh các con cái Phát Diệm của ngài tại An dưỡng viện của các linh mục Phát Diệm ở Xóm Mới, Gò Vấp và Đức cha qua đời tại đây, ngày 24 tháng 4 năm 1967, hưởng thọ 71 tuổi.

Trong khi ban tổ chức tang lễ còn đang bàn bạc với các bên chính quyền và giáo quyền để thảo ra chương trình tang lễ của Đức cha thì đài phát thanh Hà Nội đã mau mắn đưa tin: *“Đức Giám mục Lê Hữu Từ, vị anh hùng kháng chiến quốc gia chống ngoại xâm, giành độc lập cho tổ quốc Việt Nam, sống đầy đoạ ở một xóm, gọi là Xóm Mới, ngoại ô thành phố Sài Gòn, đã tạ thế tại đây”*.

Linh cữu Đức cha Lê được quản tại An dưỡng viện Xóm Mới hai ngày; ngày thứ ba, được rước xuống Vương cung Thánh đường Sài Gòn. Thánh lễ an táng cử hành trang trọng vào sáng thứ Năm, 27-4-1967, do Đức Tổng Giám mục Phaolô Nguyễn Văn Bình chủ tế, Đức cha Phêrô Phạm Ngọc Chi đọc diếu văn. Bên chính quyền, đến dự lễ có Trung tướng Nguyễn Văn Thiệu, Chủ tịch Ủy Ban Lãnh đạo Quốc gia (như Quốc trưởng) và Thiếu tướng Nguyễn Cao Kỳ, Chủ tịch Ủy Ban Hành pháp Trung ương (như Thủ tướng). Chủ tịch Ủy Ban lãnh đạo Quốc gia đã truy tặng Đức cha Lê Hữu Từ Bảo quốc Huân chương hạng Hai và Anh dũng Bội tinh hạng Ba. Sau thánh lễ, linh cữu Đức cha lại được rước về an táng tại An dưỡng viện Phát Diệm ở Xóm Mới. Vào thời đó, người ta chưa từng chứng kiến một đám tang có đông người và xe cộ tiễn đưa như thế. Đức cha Phạm Ngọc Chi cử hành nghi lễ hạ huyệt giữa tiếng khóc và sự tiếc thương của một rừng người mặc tang phục màu trắng, như để đại tang một người cha.

Cho đến tận nay, vẫn có người tới viếng và cầu nguyện bên mộ phận của Đức cha Lê. Trên mộ, vẫn có những đoá hoa tươi và người qua kẻ lại vẫn ngả nón mũ để tỏ lòng kính trọng.

V. ĐỨC GIÁM MỤC PHAOLÔ BÙI CHU TẠO (1909-2001)

1. Thân thế

Viết về tiểu sử Đức cha Bùi Chu Tạo, ngay từ ban đầu, chúng tôi cảm thấy như đứng trước một mâu thuẫn. Đức cha vốn hom hem ốm yếu, cân nặng chừng 40 ký, các linh mục hồi xưa đồng liêu với ngài ở Đại Chung viện Phát Diệm, thường hay nói vui: Thầy Tạo mà gặp phải mưa to gió lớn ngoài đường, rất có thể bị bay xuống sông xuống ruộng lúc nào không biết. Mâu thuẫn ở chỗ: con người như thế, lẽ ra - theo nhận xét loài người - với gánh nặng của nhiệm vụ giám quản, rồi giám mục, trong suốt thời loạn ly bi đát (1954-1960), đã phải kiệt sức và mất sớm. Tuy nhiên chương trình của Thiên Chúa thì khác hẳn: hơn 40 năm trong chức vụ chủ chăn, ngài đã cầm cự với thời gian, với thời cuộc, luôn luôn phấn đấu kiên cường, trí khôn vẫn còn minh mẫn sáng suốt, và sức khỏe – tuy đã suy giảm nhiều – nhưng ngài vẫn minh chứng phong độ khí khái, dẻo dai! Con người thâm lặng, ít nói, nhưng nếu nói ra thì câu nào cũng như đinh đóng cột, và thể đứng của ngài lúc nào cũng bình chân như vại!

Ra chào đời ngày 21-01-1909 ở họ Tam Châu, hồi đó còn thuộc về xứ Phúc Nhạc (cho tới năm 1940 mới biệt lập thành xứ riêng biệt).

Hai ông bà cô Liên, theo truyền thống các gia đình Việt Nam ngoan đạo, từ năm chú Tạo lên 10 tuổi, đã liên lạc với cha già cổ Phaolô Dương Đức Liêm, để cho con mình nhận ngài là nghĩa phụ. Năm 1921-1923, chú Tạo học Trường Thử tại Ba Làng. Sau mùa hè 1923, chú Tạo về Tiểu Chung viện Phúc Nhạc. Năm 1929, mãn trường, thầy Tạo nhận bài sai về giúp cha cổ Liêm, hồi đó đã đổi về làm chính xứ Yên Vân. Hai năm sau, thầy Tạo được gọi về học Triết lý và Thần học tại Đại Chung viện Thượng Kiệm (1931-1937). Chúa cho mọi bước đường trôi chảy. Ngày 13-3-1937, thầy Phaolô Tạo được Đức Giám mục Việt Nam tiên khởi Gioan Baotixita Nguyễn Bá Tòng truyền chức linh mục tại Nhà thờ chính

toà Phát Diệm, cùng với 8 anh em: Gioan Học, Antôn Quế, Phaolô Nguyễn Chu Trinh II, Giuse Ba, Phêrô Điện I, Giuse Thư III, Giuse Tụ II và Phêrô Trị.

Sau đó, cha Tào được bổ nhiệm làm giáo sư tại Tiểu chủng viện Phúc Nhạc (1937-1940). Hai năm đầu, ngài dạy lớp 7, nhưng rồi, ngài được chỉ định làm cha linh hướng. Ngài tiếp tục giữ chức vụ linh hướng trong Đại chủng viện Thượng Kiệm (1945-1951). Rồi chúng ta sẽ thấy, nhiệm vụ linh hướng quan trọng và vất vả, đã làm cho ngài hao mòn sức khỏe, đến mức độ hồi đó ngài đã xin ra khỏi đại chủng viện (1951-1954) để về dưỡng bệnh tại Đền Đức Mẹ Hằng Cứu Giúp ở chợ Nam Dân, đối diện với phố Thượng Kiệm. Song cũng vì làm nhiệm vụ linh hướng chủng viện nhiều năm mà cha Tào đã tích lũy được những kinh nghiệm vô cùng quý giá trong khi hướng dẫn các linh mục tương lai trong giáo phận; chính những kinh nghiệm này sẽ giúp đức giám mục tương lai của Phát Diệm biết cách trải qua những giai đoạn hết sức khó khăn, để đưa giáo phận đến chỗ thanh bình và thịnh vượng ngày nay.

2. Giám quản và giám mục

Năm 1954, bắt đầu phong trào di cư ào ạt. Nhiều người bỏ miền Bắc để vào Nam. Cha Tào rời đền Đức Mẹ Hằng Cứu Giúp về nhận nhiệm sở tại Tam Châu. Tiếp sau đó, là những năm Chúa trao cho ngài hết trách nhiệm này sang trách nhiệm khác. Ngày 30-11-1956, Toà Thánh bổ nhiệm ngài làm Giám quản chính thức địa phận, thay thế Đức Giám mục Lê Hữu Từ đã di cư vào Nam. Ngày 25-01-1957, lễ Thánh Phaolô (quan thầy của ngài), ngài bỏ Tam Châu về nhận chức giám quản tại Nhà thờ chính toà Phát Diệm. Linh mục Luca Hùng Sỹ chứng kiến buổi lễ hôm đó, đã thuật lại: *“Đức giám quản mặc áo thâm dài viền chỉ tím, một tay đeo nhẫn, đầu đội mũ giám mục, tay kia cầm gậy vàng, tuy nhiên, trên ngực chưa đeo Thánh Giá (vì chưa có chức giám mục), trên mình mang áo choàng phụng vụ (cappa) màu vàng, tiến thẳng vào Nhà thờ chính toà, ngài bước lên bàn thờ ban phép lành, nhận toà giám mục cai quản địa phận, và ngỏ lời với các cha và giáo dân”* (33).

1/ Thi hành sứ vụ

Sau lễ nghi, ngài ở lại Tòa Giám mục và bắt đầu thi hành sứ vụ:

Một: Đầu năm 1958, tổ chức tuần cấm phòng hằng năm cho các linh mục địa phận lần đầu tiên;

Hai: Tháng 9-1959, chủng viện ở Thượng Kiệm bị giải thể đợt 1, còn lại 12 chủng sinh. Năm sau, 1960, bị giải thể đợt 2, còn lại 4 chủng sinh. Ngày 18-12-1963, chủng viện bị đóng cửa hoàn toàn.

Tháng 9-1959, chủng viện ở Thượng Kiệm bị giải thể đợt 1, còn lại 12 chủng sinh. Năm sau, 1960, bị giải thể đợt 2, còn lại 4 chủng sinh; tới ngày 18-12-1963 thì chủng viện bị đóng cửa hoàn toàn; ngài gửi các chủng sinh ra học tại Hà Nội; được mấy năm, trường ngoài Hà Nội cũng bị giải tán.

Ba: Dòng Mến Thánh Giá tại Lưu Phương và các nhà khác đại đa số đã lên đường vào Nam, còn lại chừng gần 30 nữ tu đã cao niên, nhưng vị tân Giám quản cũng cho phép mở lớp đệ tử mới, và tập viện tiếp tục hoạt động...

Bốn: Năm 1990, Đức cha đã thành lập Hội Gia Trưởng với 7 điều luật:

- * Thường xuyên đi dự Thánh lễ, và dự ngắm Đàng Thánh Giá, nhất là trung thành đi lễ các ngày thứ tư đầu tháng, và góp tiền giúp đỡ người nghèo khó trong giáo phận;

- * Khuyến khích các gia trưởng đọc kinh sáng, tối, đọc Kinh thánh trong gia đình;

- * Cố gắng giữ sự bình an trong gia đình, và ăn ở thuận hoà với người hàng xóm;

- * Bảo vệ con cái xa lánh những dịp tội lỗi, chịu khó học giáo lý và nghề nghiệp;

* Thăm nom an ủi những gia đình có người ốm đau, nghèo khó, khi có gia trưởng qua đời, thì thăm viếng, xin lễ, và dự lễ an táng họ;

* Sống giản dị, không rượu chè, không nhàn rỗi, và lo cho gia đình ấm no, thịnh vượng;

* Và tích cực tham gia công tác chung trong xứ đạo, trong xã hội, và giữ sự đoàn kết thương yêu nhau.

Đồng thời, ngài cũng xin các Đức cha phó dọn sách giáo lý, tổ chức các cuộc thi giáo lý mỗi năm, cả người lớn lẫn trẻ em.

Ngày 24-01-1959, Đức Giám quản được Toà Thánh bổ nhiệm làm giám mục hiệu toà Numidia. Lại một lo lắng mới bắt đầu. Nhân cơ hội cha Giám quản lên Hà Nội chữa bệnh tại bệnh viện Bạch Mai, Đức Khâm sứ Dooley lưu ý Đức cha Giuse Trịnh Như Khuê, Giám mục Hà Nội, nên lợi dụng cơ hội đó đề phong chức giám mục cho vị chủ chăn Phát Diệm. Lễ truyền chức hết sức đơn sơ, âm thầm: chỉ có một chủ phong là Đức Giám mục Giuse Trịnh Như Khuê và một thụ phong là Đức cha Phaolô Bùi Chu Tạo; ngoài Đức Khâm sứ Dooley, không có vị giám mục Việt Nam nào khác tới dự lễ; hai vị gọi là phụ phong là cố Kim, M.E.P., Giáo phận Hà Nội, và cha già Kim, Phát Diệm. Đại diện cho linh mục đoàn Phát Diệm hôm đó là cha già Trinh, đồng bạn với vị Giám quản, ông chánh trương xứ Phát Diệm Nguyễn Cao Đàm và 12 chủng sinh Phát Diệm đang học ở Hà Nội (hầu hết các chủng sinh này ở trong ca đoàn hát lễ hôm đó). Sau khi thụ phong, Đức cha Phaolô Bùi Chu Tạo, còn ở Hà Nội một tháng nữa, để chữa bệnh. Tháng 6 năm 1959, ngài âm thầm về lại giáo phận, để rồi lễ Đức Mẹ Linh Hồn và Xác Lên Trời (15-8-1959), ngài công khai ra mắt với giáo phận.

Chúng ta có thể đoán tâm tình của vị tân Giám mục trong những năm tháng đầu tiên này. Ngay từ đầu, ý thức tình trạng đau yếu của mình, Đức cha Bùi Chu Tạo đã xin Toà Thánh cho thêm vị phó giám mục. Toà Thánh chấp nhận lời xin của ngài và bổ nhiệm Đức cha Giuse Lê Quý Thanh. Đức cha phó được thụ phong ngày 13-

02-1964, và sau khi Đức cha Lê Quý Thanh qua đời, Toà Thánh còn bổ nhiệm Đức cha Nguyễn Thiện Khuyển. Ngài được thụ phong ngày 24-4-1977. Vị trước tại chức được 10 năm, vị thứ hai chỉ có 4 năm, cả hai đã ra đi trước Đức Giám mục chính toà, hồi đó đã 88 tuổi. Hầu như tuyệt vọng trước thử thách quá nặng nề của Thiên Chúa, Đức cha Bùi Chu Tạo lâm bệnh trầm trọng lần thứ hai, và ai cũng rung mình khi nghĩ tới giáo phận, nếu Đức cha chính cũng theo chân hai vị Giám mục phó Lê Quý Thanh và Nguyễn Thiện Khuyển về châu Chúa, thì số mệnh Phát Diệm sẽ ra thế nào?

Tuy nhiên, Thiên Chúa có chương trình của Ngài và còn dành cho Phát Diệm một hai ngõ ngàng hơn nữa. Sau khi đã bình phục và sau khi đã mất hai vị Giám mục phó (Đức cha Thanh tạ thế năm 1974, Đức cha Khuyển năm 1981) và vì nhu cầu giáo phận, Đức cha Phaolô Bùi Chu Tạo đã lần lượt bổ nhiệm hai cha tổng đại diện: Cha Phêrô Vũ Hiếu Cúc (sinh năm 1898, Bình Sa) và cha Phaolô Tịnh Nguyễn Quang Thiệu (sinh năm 1917, Hàm Ân). Cả hai vị này cũng lần lượt bỏ về thế giới bên kia. Vị thứ nhất năm 1984, vị thứ hai năm 2000.

Trong lịch sử Giáo hội, thỉnh thoảng Chúa cho xuất hiện một vài sự kiện kỳ diệu để minh chứng: Chúa mới là tác giả những việc kỳ diệu đó. Vác trên vai gánh nặng hơn 90 tuổi đời, trong số đó, 60 năm linh mục và 40 năm giám mục, rồi hậu quả bao nhiêu bệnh tật làm suy giảm sức người, Đức cha Bùi Chu Tạo vẫn dẫn dắt giáo phận tiến bước không ngừng nghỉ. Trong đời giám mục, ngài đã truyền chức cho 26 tân linh mục trong khoảng thời gian từ năm 1961 tới 1995; đã đem con số 60 ngàn giáo dân còn lại ngoài Bắc, sau cuộc di cư vĩ đại vào Nam năm 1954, trở về con số 130 ngàn giáo dân y như hồi xa xưa, trong vòng 40 năm dòng dã. Ngài phục hồi Dòng Mến Thánh Giá Phát Diệm. Cơ sở chính của nhà dòng ở Lưu Phương coi như đã bị phá hủy bình địa trong vụ phi cơ Mỹ ném bom Phát Diệm năm 1968. (34)

Những thành công lớn lao trên đây của Đức cha Tạo, một phần nhờ vào sự cộng tác đặc lực của một nhóm linh mục, vừa ít vừa không còn trẻ trung, nhưng hăng say, và một nhóm chừng 80 giáo dân chuyên môn dạy giáo lý trong các xóm làng xa xôi. Họ ý thức vai trò giáo dân, sau Công Đồng Vatican II, phải tham gia trong việc tông đồ, thay thế cho số linh mục, mỗi ngày mỗi ít đi, và thời cuộc đã thúc đẩy các ngài càng phải gù lưng suy yếu.

2/ Các thư luân lưu

Khi mới làm giám mục, Đức cha Tạo mạnh dạn tổ chức đi kinh lý trong giáo phận. Được một hai lần đến thăm các xứ đạo ở vùng mạn ngược, tức là miền thượng du Phát Diệm, nhưng rồi trong những năm sau, ngài bị cầm chân tại Toà Giám mục. Không được tới viếng thăm các xứ đạo thì ngài ngồi viết thư luân lưu để dạy hàng giáo sĩ và toàn thể giáo dân trong giáo phận bằng giấy tờ.

Sở dĩ Đức cha Tạo bị cầm chân thi hành sứ vụ vì nhiều lý do:

- Cuộc thụ phong giám mục cho ngài tại Hà Nội coi như một lễ phong chức chui.

- Ngày 15 – 08 – 1959, ngài dâng lễ đại triều đầu tiên tại nhà thờ lớn, có rất đông giáo dân dự lễ, trên tòa giảng của nhà thờ, Đức cha chính thức công bố quyết định tẩy chay tổ chức Ủy Ban Liên Lạc (UBLL) những người Công Giáo Việt Nam (không do Giáo hội tổ chức), và tuyên bố hình thức kỷ luật cho các linh mục và giáo dân nào tham gia. Thế là sóng gió bắt đầu nổi lên cho sứ vụ Giám mục của ngài.

- Sự kiện phong chức linh mục công khai cho hai cha Giuse Trần Bá Vinh và Phaolô Phạm Văn Ven, truyền phép cắt tóc cho thầy Vicent Trần Khoan (1961).

- Thư chung gửi toàn giáo phận, lược thuật các cuộc bách hại đạo Công giáo tại Việt Nam (1962).

- Phong chức giám mục cho Đức cha phó Giuse Lê Quý Thanh (13 – 2 – 1964).

Đó là những căn cứ dồn Đức cha Phaolô vào tình trạng bị quản chế nghiêm ngặt, ngài chỉ ở trong Nhà chung và đi lại không ngoài xã Lưu Phương.

Từ 24 – 11 – 1960, ngài đã trở thành Giám mục chính tòa, nhà thờ lớn Phát Diệm trở thành Nhà thờ Chính tòa. Lúc này số linh mục trong giáo phận chỉ còn dưới 30 vị đã già, rồi lần lượt ra đi về với Chúa. Không đi kinh lược được, thường xuyên ngài viết thư chung hướng dẫn, an ủi, dạy dỗ mọi ngành mọi giới trong giáo phận, nhất là việc đọc kinh tối, sáng và học giáo lý (kinh bốn tại gia đình), nơi nào không thể đi được, thì họp tại nhà thờ, dự lễ thiêng liêng (cử hành phụng vụ lời Chúa, và rước lễ).

Người ta tính con số các thư luân lưu được phân chia như sau:

Cho hàng giáo sĩ (35):

Riêng giáo sĩ, các thư luân lưu có tính cách mục vụ, từ những năm 1959, 1960, 1961, 1965, 1966, 1968, 1973;

Các thư gửi các linh mục, cấm phòng chung, suốt từ 1978-1990;

Các thư gửi các linh mục, sau mỗi lần cấm phòng tháng trong hai năm 1995 và 1996.

Thư luân lưu cho cả giáo phận (giáo dân trong các xứ đạo):

Tết Nguyên Đán năm 1976, 1978, 1983, 1985, 1987, 1988, 1989, 1990, 1992, 1993, 1996;

Tháng Đức Mẹ 1955, 1986, 1988, 1989;

Tháng Mân Côi 1966, 1985, 1986, 1991;

Tháng Trái Tim Đức Mẹ 1985;

Năm Thánh Đức Mẹ 1987, 1988;

Thánh Tâm Chúa 1961, 1988;

Năm Thánh Cứu Độ 1983;

Mùa Vọng 1982;

Lễ Sinh Nhật 1983, 1984, 1985, 1988;
Mùa Chay 1985, 1990;
Chúa Phục Sinh 1984, 1985, 1987;
Công Đồng Vaticanô II, 1962;
Kỷ niệm 50 năm Giám mục bản quốc, 1983;
Kỷ niệm 25 năm thành lập hàng giáo phẩm Công giáo Việt Nam, 1985;
Vai trò giáo dân, thực tại trần thế, 1987;
Quốc Khánh 1975, Quốc hội 1976, chống Trung cộng xâm lăng 1979;
Cứu đói 1984 và 1988.

Không ai ngờ rằng, trong giáo phận hẻo lánh, xa xăm, ở về cuối vùng trung châu và duyên hải Bắc Việt, mà đã có thể tổ chức những cuộc đại lễ rầm rộ, hiếm có trong nhiều dịp khác nhau:

Dịp Nhà thờ chính toà Phát Diệm 100 tuổi (1891-1991). Toà Thánh cho phép mở Năm Toàn Xá trong toàn giáo phận, ấn định những thể thức, điều kiện đi viếng đền thờ;

Hai dịp Đức cha Bùi Chu Tạo mừng 25 năm ngân khánh giám mục (1959-1984), mừng ngọc khánh linh mục (1937-1997);

Dịp 100 năm thành lập giáo phận (1901-2001), cũng có văn kiện Toà Thánh cho phép tổ chức Năm Toàn Xá;

Trong thư luân lưu (10-10-1991) về kết quả và ngày bế mạc Năm Toàn Xá (Nhà thờ chính toà Phát Diệm 100 tuổi), Đức cha Bùi Chu Tạo đã viết: *“Có 352 đoàn hành hương từ trong và ngoài địa phận về viếng Phát Diệm, với con số 152.414 người đi tập thể. Còn số người đi riêng rẽ cũng rất đông, tuy nhiên không thể biết được bao nhiêu. Đặc biệt có đoàn Thanh Hoá đi 1000 xe đạp, đoàn Hà Nội đi 40 xe ca, chở 4.000 giáo dân”* (36) về tham dự Năm Toàn Xá.

Ngày nay, sau các cuộc đại lễ, viết lại trang sử bi tráng trên đây, chúng tôi thiết nghĩ, những ai đã biết Phát Diệm trong quá khứ và

hiện sống ngoài Phát Diệm, không thể không công nhận sức sống đức tin của Phát Diệm thật vô cùng kiên vững!

Như chúng tôi đã trình bày ở trên, một vị giám mục ốm đau, suy yếu, tuổi cao, đáng lý ra làm việc ít hơn, hay là được nghỉ hưu trong thanh bình, chứ không phải lao tâm lao lực như Đức cha Tạo. Nếu đọc lại 52 thư luân lưu của ngài, chúng ta nhận thấy các thư trung bình, không dài quá, lời văn dễ hiểu; nội dung đơn giản, lộ rõ một tâm tình thiết tha, nghĩa là nói lên tâm tình của một người đã suy ngẫm, đã cầu nguyện, nhất là nói lên một tình thương “In caritate non ficta: Tình thương không giả tạo”, như câu châm ngôn Đức cha đã chọn cho đời chủ chăn của mình.

Chúng ta không biết hết số tiền mà Đức Giám mục Bùi Chu Tạo đã bỏ ra để giúp đỡ dân nghèo và tham gia vào các cuộc từ thiện mà chính phủ tổ chức sau những vụ thiên tai hằng năm! Chỉ biết, do báo cáo của “Mặt Trận” về những lần Nhà chung tham gia tích cực vào công tác nhân đạo, cho nên nhà nước đã cảm phục và gửi tặng huy chương “Chữ Thập Đỏ” cho Đức Cha vì những đóng góp cứu tế nhân đạo của ngài! (37)

3/ Công việc trùng tu quần thể Thánh đường Phát Diệm

Trong các công trình Đức cha Bùi Chu Tạo thực hiện, chúng ta phải kể tới việc trùng tu quần thể Nhà thờ chính toà Phát Diệm đã bắt đầu từ năm 1972, tức là ngay sau khi có cuộc oanh tạc của máy bay Mỹ. Đây là công cuộc trùng tu cấp thời. Về công tác này, một lần nữa, chúng ta cùng nhau đọc lại bức thư luân lưu ngày 15-8-1982.

Đức cha Bùi Chu Tạo kể lại: “Ngày đầu tháng Mân Côi (1972), tôi ném hòn đất thứ nhất, để lấp hố bom ở giữa sân đường kiệu, chỉ trong mấy ngày là các hố bom được lấp đầy hết cả. Các giáo hữu không nguyên xứ Phát Diệm, mà tất cả các xứ trong hạt Kim Sơn, cả từ Phúc Nhạc đều có người về đóng góp. Hơn nữa cả giáo hữu Bùi Chu, Thanh Hoá, các xứ gần Phát Diệm cũng tham gia.

Tôi không hề nói một lời nào quyên cúng, nhưng họ tự động đem đến cho gạo, cho rau cỏ, thịt cá nuôi thợ, tiền thì không có. Những người đến làm hằng ngày, rông rã năm sáu tháng trời cứ từng 150 đến 200 người. Nhiều người mang gạo đến trọ ở đây, có người từng tháng, có người nửa tháng, có người năm bảy ngày, hầu hết ủng hộ không lấy công, hay là lấy giá rẻ một nửa.

Tôi nói một số các cửa chung quanh nhà thờ, cả thấy 56 cánh cửa “pan-nô” vỡ hết chỉ còn 4 cánh dùng được, còn lại phải làm mới. Mỗi cánh: người thợ giỏi phải mất 9 công, thợ khá 10 công, thợ thường thì 11, 12 công. Mà có giải thợ làm một tháng đem gạo đến ăn, không nhận công nào, khi hoàn thành, chúng tôi muốn hỏi công một bữa cũng từ chối không nhận.

Trong năm, sáu tháng trời khu Nhà chung náo nhiệt như một xưởng thợ của một công sở lớn. Nguyên thợ xẻ 12 đôi, thợ mộc không kể. Gỗ lấy đâu ra? Đó là công của họ Thượng Kiêm: nhà thờ của họ là nhà thờ làm bằng gỗ cỡ lớn trong Địa Phận, sau khi bị bom phá, họ cúng để đem về sửa chữa Nhà Thờ Lớn.

Ngói thì trong Nhà chung, bên Nhà Dòng Luru Phương, nhà mồ côi bên bệnh viện (Phu Vinh), chỗ nào lấy được thì chúng tôi lấy hết, lấy cả nhà thờ họ Tự Tân, rồi lợp bồi thay, còn thiếu thì đi mua các nơi đình chùa người ta bán. Vôi thì họ Quy Hậu cúng mấy tấn đá vôi. Vôi, cát mất ít thôi! Tiền chi phí thì Hội Thánh giúp cho, kể cũng từng tiệm.” (38)

Lễ Sinh Nhật năm 1973, công trình sửa chữa xong. Đức cha Bùi Chu Tạo cùng Đức cha phó Lê Quý Thanh trở về Nhà chung và làm lễ tạ ơn tại Nhà thờ chính tòa. Hai nhà thờ cạnh, đường kiêu và cổng đá phía Tây thì mãi tới cuối năm 1974 mới sửa chữa hoàn thành.

Đến năm 1981, cuộc đại tu lại được Đức cha phát động: đảo ngói Nhà thờ Chính tòa, sửa tầng ba của Phương đình, các hạng mục nhỏ 4 nhà thờ cạnh, 4 cổng đá lấp cánh sắt, lát lại các sân chung

quanh các nhà thờ và đường kiệu, tòa giám mục cho đốt vôi làm vật liệu sửa chữa và xây dựng.

Bắt đầu từ thập niên 90, các công trình nhà ở trong khu vực nhà chung bắt đầu được sửa chữa và xây thêm: nhà ở của TGM 2 tầng, nhà khách TGM 2 tầng (do cụ Sáu xây dựng từ cuối thế kỷ 19). Các nhà lần lượt được xây dựng do Đức cha già Phaolô và Đức cha phó Giuse Nguyễn Văn Yén: nhà nguyện (1990), nhà hai tầng Đức cha Giuse (1991), nhà xứ và 2 nhà phụ cận (1992) đều 2 tầng. Nhà truyền thống (nhà gỗ cổ) xây dựng 1992.

Riêng Nhà Hội quán mãi đến năm 1995 chính quyền mới cho xây lại và Đức cha Giuse Nguyễn Văn Yén đã hoàn thành việc tái thiết nhà Hội quán Nam Thanh.

Sau công cuộc tu sửa này, chính quyền đã công nhận và năm 1988, đã ký nghị định tuyên bố Phát Diệm là một kỳ quan, được Bộ Văn Hoá xếp vào hạng “Di tích lịch sử văn hoá” của đất nước. Sự kiện này làm cho cộng đoàn giáo dân cảm thấy phấn khởi (39), đồng thời tạo nên sự cảm thông hơn trong mối tương quan giữa chính quyền và giáo dân Phát Diệm.

3. Kết luận

Đâu là bí quyết đời sống giám mục của Đức cha Phaolô Bùi Chu Tạo? Đó là một đời hi sinh xả thân cho giáo dân, liên tục sống trong sáng, thánh thiện, tôn sùng Đức Mẹ Hằng Cứu Giúp và sùng kính Phép Thánh Thể. Do đó, ngài được Chúa và Đức Mẹ che chở. Đàng khác, tuy không xuất thân từ trường ngoại giao nào, nhưng Đức cha đã cư xử lịch thiệp với chính quyền địa phương, biết lui tới, mặc dù vẫn kiên trì trong tư cách và tác phong của một giám mục. Cái mà mọi người cảm phục và nhận thấy nổi bật là Đức cha có lòng bác ái, bao giờ cũng sẵn sàng tham gia công tác chống nạn đói, chống bão lụt và mưu tìm lợi ích cho dân chúng.

Tất cả những đức tính tốt đẹp và nhất là đời sống thánh thiện của Đức cha Phaolô Bùi Chu Tạo đã được Chúa chúc phúc. Chúa đã ban cho Đức cha ơn khôn ngoan sáng suốt để bảo toàn được cơ đồ

giáo phận và thành công trong việc xin chính quyền trả lại cơ sở Dòng Mến Thánh Giá Phát Diệm tại Lưu Phương. Đức cha còn nỗ lực trùng tu quần thể Nhà thờ chính toà, xây cất thêm nhiều nhà trong khu vực Toà Giám mục, sửa chữa nhiều nhà xứ đã hư hỏng, xây dựng nhiều thánh đường mới trong giáo phận và đã xin cho tất cả hơn 10 linh mục chịu chức “chui” được ra công khai hoạt động.

Đang khi đó, đời sống tư của Đức cha già Tạo, tại Phát Diệm và Đức cha phó Lê Quý Thanh hồi di tản tại họ Phát Ngoại, thật sự là hết sức đơn sơ, thanh đạm. Linh mục Luca Hùng Sỹ kể lại: có lần về Phát Diệm thăm hai Đức cha, ngài bắt gặp cả hai vị đang tự mình ngồi giặt quần áo và quét phòng riêng của mình!

Đức cha Phaolô Bùi Chu Tạo, người tôi tớ trung kiên của Chúa đã oanh liệt chạy hết quãng đường trần thế 92 năm và được Chúa gọi về với Ngài lúc 10 giờ 30 ngày 05-5-2001.

Chúng tôi kính cẩn bái biệt Đức cha và luôn ghi nhớ công ơn lớn lao mà Đức cha đã làm cho Giáo phận Phát Diệm.

Roma, 05-5-2001

Ghi nhớ ngày Đức cha Phaolô Bùi Chu Tạo, nguyên Giám mục Phát Diệm đã được Chúa gọi về với Ngài.

VI. ĐỨC GIÁM MỤC GIUSE LÊ QUÝ THANH (1900-1974)

1. Thân thế

Đức cha Giuse Lê Quý Thanh, sinh ngày 19-3-1900 tại xã An Hoà, huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam. Ngài là em ruột cha Phêrô Lê Quý Liêm (đã qua đời trong Nam, sau cuộc di cư năm 1954) và theo truyền tụng trong gia đình, ngài là cháu ba bốn đời của nhà bác học Lê Quý Đôn.

Hồi còn nhỏ, chú Thanh là nghĩa tử cha già Đình, cựu giám đốc Trường Trung Tiểu Học “Cụ Đình” của giáo phận lúc ban đầu.

Ngài thụ phong linh mục lớp thứ nhất, do Đức Giám mục Nguyễn Bá Tòng truyền chức tại Phát Diệm, ngày 17-3-1934.

Các chức vụ và công tác trong đời linh mục của ngài:

1934-1943: giáo sư lớp 3 Tiểu chủng viện Phúc Nhạc; 1944-1945: làm giám đốc Trường Thầy Giảng;

1945-1947: giám đốc Trường Thử tại Trì Chính;

1947-1958: làm cha chính xứ Hiếu Thuận;

1958-1959: lại về làm giáo sư các chủng sinh (ba lớp lớn), từ Phúc Nhạc đã di chuyển về Thượng Kiệm;

07-9-1959: được bổ nhiệm làm cha Tổng quyền giáo phận; 1960-1964: Vì thiếu linh mục, ngài đi chính xứ Văn Hải.

2. Giám mục phó Phát Diệm

Trong khi đang cai quản xứ Văn Hải, ngài được bổ nhiệm làm giám mục phó Phát Diệm và ngày 13-02-1964, cũng là ngày mừng một Tết năm Giáp Thìn, ngài được thụ phong giám mục tại Nhà thờ chính toà Phát Diệm. Lễ truyền chức giám mục hết sức đơn giản, vì còn đang là thời loạn ly, khó khăn. Một mình Đức cha Bùi Chu Tạo truyền chức cho ngài, không có một giám mục nào khác, chỉ có hai linh mục tham dự là cha già Kim và cha Vinh. Tuy nhiên, giáo dân thì đầy nhà thờ. Truyền chức xong mới công bố tin vui mừng cho toàn giáo phận.

Lễ truyền chức một giám mục như thế chỉ có “phản đạo” mà không có “phản đời”! Xưa nay, nguyên một lễ truyền chức linh mục đã là một đại lễ cho cá nhân, cho gia đình, cho địa phương. Ngoài sự chuẩn bị thiêng liêng, tinh thần, thường ra còn có cả sự chuẩn bị về phương diện bên ngoài (đón rước, tiếp tân...).

Đức cha phó Lê Quý Thanh sống trong thâm lặng, làm việc trong bóng tối. Gặp phải thời buổi khó khăn, trong Nhà chung không có người giúp việc, chính Đức Giám mục phải tự giặt quần áo, quét

nhà, biên chép sổ sách nhà thờ... Cả Toà Giám mục hỏi đó chỉ còn một quyển sách “Phụng vụ của Giám mục” mà lại là của riêng Đức cha chính Bùi Chu Tạo. Đức cha Tạo phải cho Đức cha phó của mình mượn chép lại từ đầu chí cuối!

Trong 10 năm làm giám mục phó, Đức cha Thanh về Toà Giám mục Phát Diệm, chuyên lo giúp đỡ Đức cha chính vì Đức cha chính thường hay ốm yếu. Năm 1972, Nhà thờ chính toà bị Mỹ ném bom, Đức cha phó phải tản cư ra coi sóc họ Phát Ngoại. Ở đây hơn một năm trời, ngài tự túc cho mình hết mọi sự. Có chút thời giờ thanh thoi nào thì ngài đọc sách và dọn bài giảng cho các ngày Chúa nhật và lễ trọng quanh năm. Ngài có tài hùng biện, lại thông thạo Pháp ngữ, giọng nói oai phong. Linh mục Luca Hùng Sỹ kể lại: “*Lễ Phục Sinh năm 1970, vì kính mến hai Đức Giám mục, cha đi Phát Diệm có ý vào thăm viếng hai vị chủ chăn, vào giữa ngày Chúa Nhật Phục Sinh, lễ lớn nhất trong năm, vì biết trong buổi lễ trọng hôm đó, trong toà giám mục không còn linh mục nào khác, vì tất cả - chỉ còn một số ít - đã tản mát đi các xứ trong giáo phận dâng lễ cho giáo dân. Cha Hùng Sỹ vào giúp hai Đức Cha cho chịu lễ, và hôm đó phải mất 2 tiếng rưỡi đồng hồ mới xong*” (40)!

Ấy là mới kể thời gian cho chịu lễ, chưa tính cả thời giờ hành lễ. Là một công việc mục vụ quan trọng, nhưng thật vất vả. Về cuối đời, Đức cha Lê Quý Thanh bị bệnh cao huyết, mấy lần gần bị ngất xỉu giữa nhà thờ. Con người như bộ máy thiên nhiên, ngày nào cũng lao tâm lao lực quá mức, thì dù có mạnh khỏe đến đâu, cũng phải ngã gục!

Cuối tháng 4 năm 1974, Đức cha Lê Quý Thanh bị liệt giường độ 3 tuần lễ, rồi đã từ giã giáo phận, ra đi ngày 07-5-1974. Di hài của Đức cha nằm lại ở gian cung thánh Nhà thờ chính toà Phát Diệm, nơi mà hồi xưa ngài đã ra vào đọc kinh và làm việc mục vụ trong suốt 10 năm.

VII. ĐỨC GIÁM MỤC GIUSE NGUYỄN THIỆN KHUYẾN (1900-1981) (41)

1. Thân thế

Đức cố Giám mục Giuse Nguyễn Thiện Khuyến sinh tại xứ Mỹ Điện (Thanh Hoá) năm 1900, là nghĩa tử của cha già Vũ. Chúng tôi không biết nhiều về tuổi thanh xuân và gia đình hai cụ thân sinh. Chỉ biết một cách đại cương: sau khi đã mãn hai Chủng viện Phúc Nhạc và Thượng Kiệm, ngài được thụ phong linh mục ngày 05-4-1930, do Đức Giám mục A. Marcou (Thành) truyền chức.

Các công tác mục vụ của ngài:

- Năm 1930: sau khi chịu chức, làm phó xứ Khiết Kỷ;
- Năm 1933: đi mở xứ Hoàng Mai;
- Năm 1938: chính xứ Hiếu Thuận;
- Năm 1946: chính xứ Văn Hải;
- Năm 1949: chính xứ Trì Chính;
- Năm 1952: chính xứ Phúc Hải;
- Năm 1954: chính xứ Hương Đạo, kiêm Ứng Luật, Hoà Lạc, Phú Hậu;
- Sau 1966: chính xứ Tôn Đạo, kiêm Khiết Kỷ và Thuận Hậu. Sau khi Đức cha Lê Quý Thanh qua đời (1974), ngài được mời về Toà Giám mục.
- Năm 1974: chính xứ Phát Diệm, kiêm Trì Chính. Một mình ngài kiêm mục vụ phục vụ 9 xứ. Các ngày Chúa nhật và các lễ trọng, ngài đi nhiều xứ để dâng lễ, làm các phép bí tích, chính tay biên chép các sổ sách của các nhà xứ,
- Năm 1974: ngài phải vâng lời nhận làm cha chính địa phận. Vì Đức cha phó Lê Quý Thanh qua đời, Đức cha chính Bùi Chu Tạo

lo buồn và lâm bệnh trầm trọng, tới mức không thể ra dự lễ an táng Đức cha phó. Phần khác, số linh mục trong giáo phận trong thời buổi ấy rất khan hiếm, do đó, mặc dầu đã cao tuổi, Đức Giám mục phó phải cố gắng gánh vác được nhiều công việc chừng nào hay chừng ấy.

2. Giám mục phó Phát Diệm

Cùng năm 1974, thể theo lời yêu cầu của Đức cha Bùi Chu Tạo (hấp hối hai ba lần), Toà Thánh đã chỉ định cha già Giuse Nguyễn Thiện Khuyến làm giám mục phó giáo phận Phát Diệm. Linh mục Luca Hùng Sỹ viết trong nhật ký: *“Dù đã kiêu mãi không được, ngài (Linh mục Giuse Khuyến) phải vâng lời thụ phong giám mục phó tại Phát Diệm, ngày 24-8-1977, do Đức Hồng y Trịnh Văn Căn truyền chức”* (42). Tuy nhiên, Đức cha Khuyến còn được may mắn hơn Đức cha Lê Quý Thanh nhiều, vì trong lễ truyền chức cho ngài, còn có Đức Hồng y Trịnh Văn Căn chủ phong, Đức cha Phạm Tân, Giám mục Thanh Hoá, Đức cha Nguyễn Hữu Cung, Giám mục Bùi Chu phụ phong, và Đức cha Bùi Chu Tạo, giáo phận nhà.

Đức cha Khuyến đã chọn huy hiệu giám mục cho mình: *“Xin vâng ý Chúa”*. Câu đó nói lên rõ rệt sự khiêm tốn của ngài. Chúng tôi nhấn mạnh hai chữ khiêm tốn của vị tân Giám mục. Người ta kể rằng: Ngài khiêm tốn chỉ mặc áo tím và đội mũ giám mục, cầm gậy vàng có một lần trong ngày thụ phong. Về sau ngài chỉ mặc áo chùng thâm như các linh mục khác, không có cúc tím, và chỉ đội mũ sọ tím khi làm lễ. (43)

3. Sự nghiệp

Sau 4 năm tại chức, Đức Giám mục Nguyễn Thiện Khuyến đã không để lại cho hậu thế một ngôi nhà thờ, một di tích lịch sử nào! Tuy nhiên, cái mà người ta trông thấy rõ trong đời sống thực tế của ngài là sự đơn sơ, khiêm tốn trong cách ăn mặc, trong phong độ thường ngày. Chúng ta cũng không thể quên hai sự kiện sau đây:

Thứ nhất: Ngài có một quá trình mục vụ rất phong phú. Lên tới chức vụ giám mục, nhưng Đức cha Khuyến vẫn sống như một linh mục chính xứ bình thường. Thực ra, sau ngày thụ phong giám mục, ngài vẫn còn trông coi 9 xứ đạo: Hướng Đạo, Ứng Luật, Hoà Lạc, Phú Hậu, Tôn Đạo, Khiết Kỷ, Thuần Hậu, Phát Diệm, Trì Chính.

Về sau, cha già Luật và Luca Hùng Sỹ đỡ thay cho 3 xứ Tôn Đạo, Khiết Kỷ và Thuần Hậu. Chúa cho ngài mạnh khỏe. Mỗi Chúa nhật hay lễ trọng trong năm, ngài đi xe đạp tới các nơi làm lễ, làm các phép bí tích, rồi tự tay biên chép các sổ sách của xứ đạo. Tính nét con người đạo đức, khiêm tốn, hiền hoà, nên được giáo dân mọi nơi mến phục. Suốt 4 năm trời, vị chủ chăn chạy rảo khắp cả một miền 6 xứ đạo, xả thân cho đoàn chiên, không bao giờ đi ra ngoài ranh giới giáo phận, hay đi nghỉ hè, thay đổi không khí. Ngài cho nếp sống như thế là một thứ say mê tinh thần...

Thứ hai: Là một linh mục đã cao tuổi, khi thụ phong giám mục, Đức cha đã mang nặng trên vai 77 tuổi đời. Đức cha vốn có thói quen nghiện thuốc lào, mỗi ngày rít điếu cày năm sáu lần, để cho tâm thần được sáng khoái! Tuy nhiên, ngài tự cho đó là một thứ tiêu khiển không tốt. Do đó, từ khi lên làm giám mục, ngài hy sinh hãm mình, bỏ hẳn thói quen ấy, không bao giờ hút thuốc lào nữa. Ngài tự hãm thân xác để cầu xin Chúa ban lại cho những thành quả thiêng liêng.

Là con cái của giáo phận, đọc lại những trang sử âm thầm, nhưng hết sức hào hùng của ba Đức Giám mục giáo phận mẹ: Đức cha Phaolô Bùi Chu Tạo, Đức cha Giuse Lê Quý Thanh và Đức cha Giuse Nguyễn Thiện Khuyến, chúng tôi hết sức vui mừng, và càng xác tín: sở dĩ Chúa đã giữ gìn giáo phận còn thanh bình, sung mãn cho tới ngày nay, hơn nữa Chúa vẫn bảo toàn đức tin Công giáo, và còn tăng thêm con số giáo dân không những bằng mà còn hơn trước biến cố di cư vĩ đại năm 1954, là vì ba vị chủ chăn đã sống đời sống thánh thiện, khó nghèo và hy sinh suốt đời. Mỗi vị có một nếp sống riêng biệt, nhưng vị nào cũng thực thi triệt để: thương tha nhân một cách chân thành, không giả tạo, tuyệt đối tuân thủ luật

Thiên Chúa và vâng lời Toà Thánh, xả thân cho giáo đoàn cho tới hơi thở sau cùng. Là một đời sống hiến tế toàn thiêu, dũng cảm, là những ngọn đèn Chúa nêu cao để soi chiếu sâu xa trên những đoạn đường u tối, hiểm nguy của thời loạn. Tất cả chủ chăn, cũng như giáo đoàn là con cháu các vị anh hùng tử đạo còn gửi xác trong giáo phận, cho nên tất cả tin tưởng Thần Linh Thiên Chúa luôn luôn đổ xuống ân sủng, như lửa thiêng liêng, đêm ngày đốt cháy, đêm ngày nung nấu; vì thế mà, dù đi trong đêm tối, giáo đoàn vẫn nhận ra ánh sáng soi chiếu, nhận ra tấm gương kiên trì, vô cùng anh dũng, linh động và lời cuốn!

VIII. ĐỨC GIÁM MỤC GIUSE NGUYỄN VĂN YẾN (1942-...) (44)

1. Thân thế

Đức Giám mục Giuse Nguyễn Văn Yến sinh ngày 26-12-1942, tại Vĩnh Trị. Ngài là em ruột cha Giuse Phủ, nghĩa tử của Đức cha Nguyễn Tùng Cương (nguyên Giám mục Hải Phòng), và theo truyền tụng gia tộc, ngài là cháu hai thánh tử đạo: Thánh Đính và thánh Lý Mỹ, đã được Đức Gioan Phaolô II tuyên thánh, ngày 19-6-1988 tại Giáo đô La mã.

Đức cha Yến được truyền chức linh mục ngày 26-6-1977, do Đức Hồng y Giuse Trịnh Văn Căn, nguyên Tổng Giám mục phó Hà Nội. Sau đó, Đức Hồng y cử ngài đi trông coi xứ Gia Trạng (Hà Nội).

Trong thời gian Linh mục Nguyễn Văn Yến phục vụ tại Gia Trạng, Giáo phận Phát Diệm đã mất hai Giám mục phó Lê Quý Thanh và Nguyễn Thiện Khuyến. Thêm vào đó, trong bảy năm trời, Đức cha chính Bùi Chu Tạo đã ba lần lâm trọng bệnh. Ngài hết sức lo lắng, cho nên đã truyền cho toàn thể giáo dân trong 65 xứ đạo hằng ngày phải đọc kinh xin Chúa Thánh Thần ban cho giáo phận, ít là một Đức cha phó, để đỡ gánh nặng cho ngài và đừng để giáo phận trống ngôi. Mãi tới năm 1988, Toà Thánh mới báo tin vui mừng: Giám mục phó mới chính là cha xứ họ đạo Gia Trạng.

Đức tân Giám mục đã về với giáo phận ngày 06-12-1988 và ngày 16-12-1988, ngài được Đức Hồng y Giuse Trịnh Văn Căn truyền chức tại Nhà thờ chính toà Phát Diệm, với sự hiện diện của Đức cha Phaolô Phạm Đình Tung, hồi đó là Giám mục Bắc Ninh, Đức cha Phạm Tần, Giám mục Thanh Hoá, Đức cha Nguyễn Tùng Cương, Giám mục Hải Phòng, và Đức cha Vũ Duy Nhất, Giám mục Bùi Chu. Ngài lấy khẩu hiệu giám mục: “Vâng lời và bình an”.

2. Sự nghiệp

Toàn giáo dân Phát Diệm hân hoan, vì Chúa ban một giám mục tương đối trẻ trung (46 tuổi), còn nhiều nghị lực. Do đó, Đức Giám mục chính Bùi Chu tạo đã trao cho ngài nhiều công việc:

1/ Trùng tu các cơ sở giáo phận đã xuống cấp:

- 1988: Đức cha phó xây cất nhà nguyện mới trong khu vực Nhà chung, và một số nhà ở trong Toà giám mục: 3 tầng;

- Tháng 10-1999: xây nhà xứ Phát Diệm: 2 tầng lầu, sửa lại Nhà Hội quán bị bom Mỹ phá hủy (1972), xây tường chung quanh Nhà chung, sửa và xây khu Nhà gạo cũ: 2 tầng;

- Năm 1992: xây cất và khánh thành nhiều nhà xứ, nhà thờ mới: Cồn Thoi, Quảng Phúc, Sào Lâm,

- 1993: Tùng Thiện, Tổng Thị, Dưỡng Diêm,

- 1994: Xích Thổ, An Ngải, Quy Hậu, Đường Quan,

- 1995: Phú Thuận, Uy Kỳ Đức, Tân Khản, Vô Hốt, Hiếu Nghĩa, Kim Đài, Duyên Khê.

2/ Phát động phong trào “Dạy và học giáo lý” trong toàn giáo phận:

- Mở nhiều lớp huấn luyện giáo lý viên, tăng thêm số, năm 1996 đã có gần 1.000 giáo lý viên;

- In nhiều sách kinh bản, giáo lý, xưng tội rước lễ lần đầu, thêm sức và cách sống đạo. Quy định các Chúa nhật thứ ba trong tháng là ngày cầu nguyện cho việc dạy giáo lý;

3/ Chấn hưng tháng 5 dành cho Đức Mẹ: tập hát, thuê biên đạo múa về tập vũ điệu dâng hoa trong các xứ đạo vào dịp tháng 5 kính Đức Mẹ.

4/ Mục vụ (nhất là các năm 1988-1995)

Chúng tôi nhấn mạnh tới sự nghiệp mục vụ cho những miền khan hiếm linh mục: Đức cha Yến đi khắp giáo phận, giảng các cuộc tĩnh tâm, làm Phép Thêm Sức, chủ tọa châu lượt, làm lễ các ngày Chúa nhật, lễ tang..., vì những nơi này không có cha xứ! Như miền Văn Hải, Cồn Thoi, hay là miền Hướng Đạo, Hoà Lạc...

Ngày 15-10-1998, Toà Thánh bổ nhiệm ngài làm Giám mục chính toà Phát Diệm.

5/ Xuất ngoại

- Như một số các các tân giám mục trong các xứ truyền giáo trên thế giới, cuối tháng 10-1994 Đức cha Nguyễn Văn Yến được Bộ Truyền bá Phúc Âm cho các Dân tộc mời về Roma dự “Lớp bồi dưỡng các tân giám mục”, từ tháng 10 năm 1994 tới giữa tháng 01 năm 1995.

- Cuối năm 2000, Đức cha Yến lại đi Roma dự lễ bế mạc Năm Thánh 2000 và tham dự Ngày Thanh niên Thế giới lần XV tại Roma (gần 2 triệu thanh niên tuôn về Thủ đô Giáo hội).

- Ngày 21-02-2001, Đức cha Yến đại diện giáo phận và Đức cha chính Bùi Chu Tạo đi Roma dự lễ vinh thăng hồng y của Đức Tổng Giám mục Nguyễn Văn Thuận.

Sau khi đã xây cất những cơ sở khang trang và cần thiết trong khu vực Nhà chung và Toà Giám mục, Đức cha Giuse Nguyễn Văn Yến đã bắt tay vào công việc trùng tu quần thể Nhà thờ chính toà

Phát Diệm một cách có quy mô. Hiện nay, đã hoàn tất việc sửa chữa Phương đình trước ao hồ và nhà Hội quán trước khu vực Nhà chung.

Chú thích:

(1) Nicole Dominique, *Les Missionnaires Etrangères et la pénétration française au Vietnam*, trang 14-21.

(2) Theo tuần báo “*Le Sanctuaire*”, Paris, số 187 (26-7-1914), trang 1 và M.E.P. Tonkin Maritime, *Souvenir d’année en année*, 1901-1920.

(3) Khi còn nhỏ và thanh niên, đi học tiểu và trung học, ngài rất giỏi môn toán, anh em chúng bạn trong lớp cho ngài một tên đệm “le chiffre” (con số).

(4) Vừa tới nơi truyền giáo, cha Marcou bị bệnh “ngã nước” phải đi Hong-Kong chữa bệnh mấy tháng trời. Về lại Hà Nội, ngài bị đau cổ họng, bệnh nghẹt hầu, nói không ra tiếng. Linh mục Berthet, bạn học hồi xưa tại chủng viện, có khuyên ngài lấy dầu đèn thường đốt trước mộ Thánh Blaise tại Roma mà xức. Đức cha Marcou đã sốt sắng khẩn với Thánh Blaise và được khỏi bệnh suốt đời. Chính ngài đã kể câu chuyện được lành mạnh này cho các cha Pháp-Việt của Phát Diệm trong tuần cấm phòng hằng năm.

(5) Lm. Mai Đức Thạc, *Tiểu sử Đức Cha Thành*, Saigon, 1967, trang 12

(6) *Thư Chung Địa phận Thanh*, ngày 06-01-1925, Hong Kong, quyển 3, trang 381-384

(7) Lm. Mai Đức Thạc, *Tiểu sử Đức Cha Thành*, Saigon, 1967, trang 36-47

(8) Bản tường trình Đức cha Marcou Thành gửi Bộ Truyền Giáo, 1902, trang 3.

- (9) Lm. Mai Đức Thạc, *Tiểu sử Đức Cha Thành*, Saigon, 1967, trang 68-72. Bút ký Lm. Hùng Sỹ, Trăm Năm Phát Diệm, viết tay, lưu hành nội bộ, trang 13.
- (10) Lm. Phaolô Vàng, *Cuộc hành trình Roma*, Tân Định, 1934, tr. 475.
- (11) Như trên, tr. VIII-XI.
- (12) Như trên, tr. XIII-XV.
- (13) Như trên, tr. XIII-XIV.
- (14) Như trên, tr. 62.
- (15) Như trên, tr. 79.
- (16) Như trên, tr. 378.
- (17) Như trên, tr. 390.
- (18) Như trên, tr. 414-415.
- (19) *Le Clergé Annamite et ses Prêtres Martyrs*, Paris, 1925.
- (20) Lm. Phaolô Vàng, *Cuộc hành trình Roma*, Tân Định, 1934, tr. 415.
- (21) Như trên, tr. 415-416.
- (22) Như trên, tr. 420.
- (23) Nơi Cha Đắc Lộ (De Rhodes) lên bờ ngày 19-3-1627.
- (24) Lm. Phaolô Vàng, *Cuộc hành trình Roma*, Tân Định, 1934, tr. 427-428.
- (25) Như trên, tr. 432.
- (26) Như trên, tr. 471.
- (27) *Tiểu sử Đức Giám mục Anselmô Tadêô Lê Hữu Từ*, Chương III.

(28) *Niên Giám Giáo hội hoàn vũ*, 2001, tr. 1238.

(29) Những bước đường thiên định, Chương I, số 2.

(30) Bài này sau khi soạn thảo, theo hình thức điều văn, đã được Đức Giám mục Phêrô Phạm Ngọc Chi, nguyên Giám mục Bùi Chu, đọc trong buổi lễ an táng Đức cố Giám mục Anselmô Tađêô Lê Hữu Từ tại Vương Cung Thánh Đường Chính Toà Saigon, ngày 27-4-1967 trước mặt các cơ quan cao cấp tôn giáo và dân sự. Hôm nay bài đã được sửa chữa và thêm chi tiết.

(31) Đoàn Độc Thư và Xuân Huy: *Giám mục Lê Hữu Từ & Phát Diệm*, 1945-1954, ấn hành 1973, tr. 43-44.

(32) Như trên, tr. 160.

(33) Lm. Luca Hùng Sỹ, *Bản Tiểu sử Đức Cha Phaolô Bùi Chu Tào* (47 trang viết tay), Phát Diệm, tr. 3.

(34) Người ta kể rằng: sau cuộc ném bom ghê gớm này, Nhà Dòng bị đóng cửa, chỉ còn chừng 26 chị em, đã cao niên. Chính quyền hỏi đòi mỗi người phải về sống tại gia đình. Suốt 30 năm trời, không còn đòi sống nữ tu cộng đoàn. Tại Lưu Phương, chỉ còn một vài xác nhà ọp ẹp và mấy chị em già cả ở lại để coi nhà! Vất vương giữa đời trần gian, mỗi lần chị em gặp nhau, chỉ còn biết ôm nhau mà khóc và tự an ủi nhau: “Minh là Dòng Mến Thánh Giá, chúng ta phải kiên trì vắc Thánh Giá và chờ ngày Thánh Giá vinh quang”. Đức cha Bùi Chu Tào, không nỡ bỏ rơi, đã tổ chức cho các chị mỗi tháng một lần trở về Nhà chung Phát Diệm, để gặp gỡ nhau và cầu nguyện, rồi từ năm 1988 đã xin chính quyền cho các chị trở về Lưu Phương, xây lại nhà cửa và từ 1991-1992 lấy lại nếp sống nhà dòng thường xuyên.

(35) Lm. Luca Hùng Sỹ, *Bản Tiểu sử Đức Cha Phaolô Bùi Chu Tào, Giám mục Phát Diệm*, tr. 24. Tác giả kể một cách đại cương, nhưng tính ra số Thư Luân Lưu, cho giáo sĩ, 19 bức thư; cho cả giáo phận và giáo dân, 33 bức thư. Tổng cộng 33+19 là 52 bức thư.

Có lẽ tác giả không có thì giờ kể hết, vì nhiều chỗ tác giả còn để trống...

(36) LM Hùng Sỹ, *Trăm Năm Phát Diệm*, Bút ký, tr. 33.

(37) Như trên, tr. 32.

(38) Lm. Luca Hùng Sỹ, *Bản Tiểu sử Đức Cha Bùi Chu Tạo*, tr. 26-27.

(39) Quyết Định số 28 VH/QĐ, ngày 18-01-1988.

(40) Lm. Hùng Sỹ, *100 năm Phát Diệm*, Bút ký, tr. 36.

(41) Lm. Luca Hùng Sỹ, *100 năm Phát Diệm*, Bút ký, tr. 37-38.

(42) Lm. Luca Hùng Sỹ, *100 năm Phát Diệm*, Bút ký, tr. 38.

(43) Lm. Luca Hùng Sỹ, *100 năm Phát Diệm*, Bút ký, tr. 38.

(44) Lm. Luca Hùng Sỹ, *100 năm Phát Diệm*, Bút ký, tr. 39

Đồ hình các điều từ khi mới lập ra Tôn Đạo, và các đảng
đã coi sóc từ bấy cho đến bây giờ.

1^o Lúc Tôn Đạo từ trước vốn thuộc về xứ Phúc Nhạc có cụ Bành
Khôn chính về bấy giờ. Người nầy đi lại thăm họ Tôn
Quo, cùng họ Liêu rước quan văn làng ấy, lấy điền thổ, lập
nhà ở. Bấy giờ làng Tôn Đạo dâng cho người 12 mẫu, làng
Hiếu Nghĩa 3 mẫu, làng Quý Hậu cũng 3 mẫu, và người dãi
mua thêm 6 mẫu ứng ở làng ấy, tổng là 11 mẫu; lúc ruộng
đủ lấy để binh thanh thập niên cả. Người coi về Phúc
Nhạc mãi đến ngày 24 tháng Augusto năm 1837, thì người
vị 2 thầy kể giảng là ông Thánh Thanh và ông Thánh Hiếu
phải bắt ở làng Đông Biên về xứ Hiếu trước bấy giờ,
và phải về ở đình đình tâm một buổi 2 tháng ấy để ước
thano 3 năm binh thanh nhị thập nhất niên.

2^o Đến đời vua Thiệu Trị nhị niên, thì ở địa phương mới
lập thành về Tôn Đạo, là từ Hàm Tân cho hết Kiến Hải
chước về hai tổng: tổng Quý Hậu, và Hương Đạo, đoạn sai
cụ Thành về chính về Tôn Đạo trước hết. Người ở về Tôn
Đạo được độ năm sáu năm, cụ Hồ quý người, còn lại cả
hồi đứng về về, và chết từ năm nào, thì không ai được rõ,
chỉ biết một điều là 2 cụ qua đời ở nhà về Tôn Đạo, và
xác còn chôn ở như thế Tôn Đạo bấy giờ.

3^o Cụ Thanh về chính về thay cụ Thành, ứng trong đời vua
Thiệu Trị. Người coi sóc về Tôn Đạo độ năm sáu năm,
không ai nhớ người về từ năm nào. Cụ Huệ, cụ Châu giúp
bà ba đảng này đời đi về nào cũng không ai rõ.

4^o Cụ Thu về chính về Tôn Đạo thay cụ Thanh, được độ
10 năm, cũng không ai biết người về từ năm nào. Đến
năm canh Thìn là năm 1860 đời vua Tự Đức; người ở
mình ở nhà tên cụ là con sai Trạch ở làng Tôn Đạo, khi
đi coi Trạch phải biết giám đầu mục. Tên cụ muốn gọi
vị cho chú, thì lập mưu đem cụ sang Hoà Lạc giữ,

CHƯƠNG NĂM

CÁC CHA CHÍNH, CÁC LINH MỤC THỪA SAI, CÁC LINH MỤC VIỆT NAM, CÁC THẦY GIẢNG

I. CÁC CHA CHÍNH

Theo Giáo luật, vị giám mục đương nhiệm còn sống hay là đi vắng mà cần có một linh mục để san sẻ công việc trong giáo phận, thì đích thân vị giám mục, hoặc cùng hội đồng giáo phận, đề cử ra một linh mục có khả năng và uy tín hầu giúp giám mục trong công việc cai quản giáo phận của mình. Vị linh mục được đề cử ấy là cha chính giáo phận (ngày nay là linh mục tổng đại diện). Trong Giáo phận Phát Diệm, trước khi chia và sau khi chia, cũng có một số vị được tuyển chọn làm cha chính.

1. Các cha chính thừa sai

1/ Cha chính Jean Bareille (Sơn) sinh ngày 23-12-1844 tại Sauvagnon, chịu chức linh mục ngày 28-10-1869; sang Địa phận Tây Đàng Ngoài ngày 18-01-1870. Được bổ nhiệm làm cha chính ngày 03-5-1902. Vì Đức cha Marcou Thành hồi đó về Âu châu, nên cha chính Sơn thay mặt tham dự Công đồng Kê Sô. Cha chính Sơn về hưu năm 1913 và qua đời ngày 13-12-1921, an táng trong đất thánh Nhà chung Phát Diệm.

2/ Cha chính Dominique Auguste Blanchard (Vọng) sinh ngày 15-9-1872 tại Beaupréau, chịu chức linh mục ngày 27-9-1896; sang Địa phận Tây Đàng Ngoài ngày 05-5-1897. Được làm chính xứ Việt-Pháp tại Hà Nội. Sau khi chia địa phận, Đức cha Marcou

Thành bổ nhiệm ngài làm cha chính Thanh Hoá. Ngài qua đời ngày 08-7-1907 tại Hà Nội.

3/ Cha chính Jean Pierre Doumecq (Dụ) sinh ngày 26-11-1868 tại Accous, chịu chức linh mục ngày 27-9-1891; bí thư thứ nhất của Đức cha Marcou Thành. Vào khoảng 1910, ngài bị bệnh và chữa không khỏi nên đã từ chức “cố chính”. Ngài qua đời ngày 06-5-1944 tại nhà quê Accous.

4/ Cha chính Augustin Paul Canilhac (Căn) sinh ngày 10-01-1883 tại Entraygues, chịu chức linh mục ngày 22-11-1905. Ngài thay cha chính Blancard Vọng trên Châu Lào. Đức cha Marcou Thành viết: *“Cố Căn làm bề trên các xứ trong Lào và cũng được thi hành quyền lợi như một cha quản hạt”* (1). Cha chính Căn bị thảm sát ngày 10-6-1946 tại Hồi Xuân.

5/ Cha chính Louis Christian de Cooman (Hành) sinh ngày 13-12-1881 tại Ninove, Belgique, chịu chức linh mục ngày 26-6-1904; sang Địa phận Thanh Đàng Ngoài ngày 03-8-1904. Ngài có hai anh ruột làm linh mục: Alexandre Alfred de Cooman Mẫn (1873-1933) truyền giáo miền Hưng Hoá và Albert Joseph de Cooman Phụng (1880-1967) thừa sai tại Hà Nội. Cha chính De Cooman Hành được chọn làm Giám mục phó Phát Diệm ngày 12-6-1917 và chính thức làm Giám mục đầu tiên của giáo phận mới Thanh Hoá ngày 21-6-1932. Ngài về Âu châu năm 1956 và qua đời ngày 07-6-1970 tại Lauris-Avignon.

6/ Cha chính Constant Désiré Poncet (Thảo) sinh ngày 08-7-1882 tại Blandin, chịu chức linh mục ngày 22-9-1906; sang Địa phận Thanh Đàng Ngoài ngày 28-10-1906, truyền giáo tại Phát Diệm; tháng 4 năm 1920, được bổ nhiệm cha chính thay Đức cha De Cooman Hành mới được thăng chức giám mục phó (2).

2. Các cha chính Việt Nam

1/ Cha chính Phêrô Hoàng Duy Côn: thụ phong linh mục ngày 06-12-1896, đã làm chính xứ Phúc Nhạc, Dưỡng Diêm, Diên Hộ và

Phát Diệm. Ngài là cha chính đầu tiên người Việt ngày 22-12-1932 và là nghĩa phụ của 12 linh mục (3). Cha chính Côn qua đời ngày 09-02-1934.

2/ Cha chính Gioan Maria Phan Đình Phùng: sinh ngày 24-12-1891, thụ phong linh mục ngày 05-4-1924 và được bổ nhiệm làm cha chính năm 1935 và Giám đốc các thầy giảng kiêm Bề trên Nhà Dòng Mến Thánh Giá. Năm 1936, Giám đốc Đại Chủng viện Thượng Kiệm và ngày 02-6-1940, được chọn làm Giám mục phó Phát Diệm do Đức Khâm sứ Dreyer tấn phong ngày 03-12-1940.

3/ Cha chính Luca Mai Học Lý: sinh năm 1894 tại Trì Chính, du học Penang và thụ phong linh mục ngày 14-3-1928 tại Nhà thờ chính toà Phát Diệm. Ngài về làm giáo sư Chủng viện Phúc Nhạc, rồi sau là vị linh mục Việt Nam đầu tiên được bổ nhiệm làm Giám đốc Tiểu Chủng viện Phúc Nhạc năm 1941 thay cố Réminiac Nhạc đã chuyển vào Thanh Hoá. Cha chính Lý còn kiêm nhiệm Giám đốc Hội Các Thầy Giảng. Về sau, ngài từ chức, trao quyền cha chính cho cha già Phaolô Liêm và di cư vào Nam. Cha chính Lý qua đời ngày 26-8-1968 tại Sài Gòn.

4/ Cha chính Giuse Nguyễn Xuân Thu: sinh năm 1894, thụ phong linh mục năm 1926, đã làm chính xứ Tam Tổng (Thanh Hoá), rồi Trung Đông, Tân Khản và Hảo Nho

5/ Cha chính Phaolô Dương Đức Liêm: sinh năm 1884 tại Nam Hoà, sau khi mãn khoá tiểu chủng viện, ngài được bổ nhiệm làm giáo sư Tiểu Chủng viện Phúc Nhạc (Đức cha Phan Đình Phùng là cựu môn đệ). Học Đại Chủng viện Kẻ Sở, thụ phong linh mục năm 1916. Được bổ nhiệm làm giám đốc Trường Thầy Giảng, hồi đó ở Tam Châu; sau làm chính xứ Yên Vân và Phúc Nhạc. Năm 1954, cha Chính Luca Lý đi vào Nam, trao quyền cha chính cho cha Phaolô Liêm. Cha chính Liêm đã tổ chức tuần cấm phòng cho các cha năm 1956. Ngày 25-01-1957, Đức cha Phaolô Bùi Chu Tạo được Toà Thánh bổ nhiệm làm Giám quản Phát Diệm và về nhận

chức tại Phát Diệm. Cha chính Phaolô Liêm xin từ chức, về hưu và tạ thế ngày 28-8-1960, an táng tại nghĩa trang Phúc Nhạc.

6/ Cha chính Giuse Lê Quý Thanh: sinh ngày 19-3-1902, thụ phong linh mục ngày 17-3-1934, được bổ nhiệm làm cha chính ngày 07-9-1959, kiêm chính xứ Văn Hải (1960-1964). Được tấn phong Giám mục phó Phát Diệm ngày 13-02-1964.

7/ Cha chính Giuse Nguyễn Thiện Khuyên: sinh năm 1900, thụ phong linh mục ngày 05-4-1930. Năm 1974, được bổ nhiệm làm cha chính; rồi được tấn phong Giám mục phó Phát Diệm ngày 24-4-1977.

8/ Cha chính Phêrô Vũ Hiếu Cúc: chào đời năm 1898 tại Bình Sa, nghĩa tử cha chính Hoàng Duy Côn. Du học tại Penang, thụ phong linh mục năm 1927 và làm giáo sư tại Tiểu chủng viện Phúc Nhạc. Được bổ nhiệm làm cha chính địa phận năm 1980. Ngài qua đời ngày 17-6-1984 và an táng tại Bình Sa.

9/ Cha chính Phaolô Tịnh Quang Thiều: tên họ của ngài là Nguyễn, nhưng từ ngày nhận cha thánh Lê Bảo Tịnh làm quan thầy, ngài thường hay lấy tên thánh “Tịnh” thay cho họ Nguyễn. Cha sinh ngày 10-11-1917 tại Hàm Ân, xứ Khiết Kỷ, thụ phong linh mục ngày 31-10-1947, quyền chính xứ Bình Sa (1947), phó xứ Tôn Đạo (1949), phó xứ Phát Diệm (1950). Hôm được bổ nhiệm chính xứ Muối Giáp năm 1952, trên đường về nhận nhiệm sở mới, đi qua Hoàng Mai, ngài “được” công an mời về thảo luận và bắt đi tù tại Thanh Hoá (Khu IV). Đã có tin ngài qua đời, cho nên Đức cha Lê Hữu Từ đã làm lễ cầu hồn cho ngài tại Phát Diệm. Nhưng Lễ Sinh Nhật năm 1954, cha Tịnh Quang Thiều đột nhiên trở về. Cha chính Lý (đi Nam đêm 01-01-1955) bổ nhiệm ngài làm chính xứ Hoàng Mai, Thiện Dưỡng rồi về Quảng Phúc, phụ trách tất cả các xứ hạt Yên Mô.

Ngày 05-11-1955, cha Tổng quản Dương Đức Liêm cử ngài đi coi các xứ Yên Thổ, Bình Sơn, Quảng Phúc và Bình Hải. Ngày 15-4-

1956, cha Thiệu bị Cải Cách Ruộng Đất gọi về Phát Diệm để chịu đầu tở. Một tháng sau thì cho về Yên Thở.

Cuối tháng 11-1956, nhân dịp cấm phòng chung, các cha bầu cha Thiệu phụ trách văn phòng Toà Giám mục. Nhưng ngày 28-8-1959, cha Thiệu lại bị buộc rời khỏi Phát Diệm và bị quản thúc tại xứ Quảng Phúc cho mãi tới ngày 15-6-1987 mới được “giải quản”.

Đức cha Bùi Chu Tạo đặt ngài làm cha chính giáo phận từ năm 1984, nhưng mãi ngày 04-5-1989 mới công bố. Đầu tháng 10-1993, Toà Thánh ban thưởng “Giám chức của Đức Thánh Cha” (tức Đức ông hạng II). Ngài có công trùng tu các nhà thờ Bạch Liên, Yên Thở, Bình Hải, Hảo Nho và xây mới hoàn toàn nhà thờ Quảng Phúc.

10/ Cha chính Giuse Vũ Công Hoàng: sinh năm 1938, thụ phong linh mục năm 1982, nguyên chính xứ Văn Hải.

II. CÁC LINH MỤC THỪA SAI

Một tài liệu còn lưu trữ tại văn khố Hội Thừa Sai Ba Lê (4) cho thấy danh sách hàng giáo sĩ thừa sai đầu tiên dưới đây được sai đến truyền giáo tại Hà Nội và Phát Diệm:

Claude Deux (Nhị)	1843-1937	Chủng viện Phúc Nhạc
Pierre Victor Rigouin	1853-1904	Giáo phận Thanh Hoá
Alexandre Pilon (Long)	1862-1917	Chết tại Diền Hộ
Jean Marie Martin (Triệu)	1861-1935	Chết tại Hà Nội
Antoine Chaize	1862-1931	Chết tại Phát Diệm
Paul Marie Schlotterbek	1866-1941	Chết tại Hà Nội
Alfred Barbier (Cần)	1861-1951	Chết tại Thanh Hoá
Auguste Feillon (Long)	1860-1936	Chết tại Montbeton
Jean A. Soubeyre (Dũng)	1868-1936	Diền Hộ
Jean Pacifique Viallet	1871-1907	Kẻ Bền

Louis Marie Corbel (Vạn)	1869-1952	Chủng viện Phúc Nhạc
Jean Pierre Rey (Trọng)	1870-1952	Châu Lào
Adolf A. Patuel (Tiến)	1873-1947	Mục Sơn
Antoine Bourlet (Độ)	1874-1952	Châu Lào
Jean J. Chevallay (Chế)	1874-1937	Ba Làng
Raymond L. Felix (Báu)	1874-1906	
Jean M. Reboton (Thông)	1874-1906	Hảo Nho
Jean Baptiste Degeorge	1874-1926	Phong Ý
Charles T. Roucoules	1874-1953	Chết tại Montbeton
Alphonse M. Thuet	1875-1903	Chết tại Ban-Nghiu
Clément Pleneau (Kim)	1877-1927	
Emile Petit	1873-	
Paul Aug. Gros (Hồng)	1879-1964	Chết tại Paris
Thé Francheteau (Phan)	1898-1945	
Jean Chambonier (Lang)	1903-1983	Chết tại Montbeton
Eugène Gouin (Tân)	1901-1975	Chết tại Landreau
Gilbert Barnabé (Bá)	1904-1975	Chết tại Sài Gòn
Daniel Victor Lury (Lư)	1886-1953	Chết tại Montbeton
Jean Mironneau (Vọng)	1898-1990	Giáo phận Thanh Hoá
Paul Boudillet (Đinh)	1883-1946	
Paul Delmas (Pháp)	1886-1970	Chết tại Montbeton
Lucien Lehmann (Lễ)	1889-1981	
Jean M. Donjon (Đông)	1902-1996	Chết tại Lauris

Ngoài các linh mục thuộc Hội Thừa Sai Ba Lê mới kể trên đây, còn một số linh mục ngoại quốc khác đã đến truyền giáo ở Việt

Nam, nhưng bắt đầu từ Phát Diệm, đây là trường hợp hai cha thuộc Hội Xuân Bích: Cha Léon Paliard (Lý) và cha Paul Uzureau (Đoán). Năm 1929, hai cha đã đến Phát Diệm để học tiếng Việt trong hai năm. Là những linh mục chuyên môn dạy đại chủng viện, Đức cha Marcou Thành đã xếp để hai cha sống tại Trường Thần học Giáo phận. Công cuộc đào tạo chủng sinh rất tốt đẹp và thành công, nhưng vì hai cha thuộc Hội Xuân Bích, nên khi Đức Khâm sứ và các giám mục Đông Dương xây đại chủng viện tại Liễu Giai, ngoại ô Hà Nội và trao cho Hội Xuân Bích điều khiển, các ngài được điều về đó. Từ 1934 cho tới khi chiến tranh Việt-Pháp bùng nổ vào cuối năm 1946, trường Xuân Bích đã đào tạo cho các giáo phận Đông Dương hằng trăm linh mục ưu tú.

Trường hợp thứ hai là ba linh mục người Bỉ, thuộc “Hội Linh Mục Trợ Giúp Các Xứ Truyền Giáo” (Les Auxiliaires des Missions), do Linh mục Vincent Lèbe sáng lập để giúp các nước Viễn Đông, nhất là Giáo hội Trung Hoa vừa mới độc lập. Hội đã đề cử ba linh mục đến Phát Diệm.

1. Cha Emmanuel Jacques Houssa (Sang), chịu chức linh mục năm 1936. Ngài đến Phát Diệm và dạy Pháp văn tại Phúc Nhạc. Vì nhu cầu, Đức cha Nguyễn Bá Tòng bổ nhiệm ngài làm chính xứ Ninh Bình một thời gian, rồi về nước dưỡng bệnh. Sau khi bình phục, ngài sang Hoa Kỳ một thời gian lâu và giúp cho giáo phận bằng cách xin nhiều học bổng cho các đại chủng sinh, một số sinh viên giáo dân và cho nhiều giáo phận khác.

2. Cha Dieudonné Bourguignon (Bửu), giáo sư Tiểu Chủng viện Phúc Nhạc. Về sau, 3 lớp chủng sinh lớn của Phúc Nhạc di chuyển về Thượng Kiệm, ngài được bổ nhiệm đi theo với danh hiệu là Phó Giám đốc. Cha Bề trên Phụng là giám đốc.

3. Cha Robert Willichs (Lịch), kỹ sư. Ngài đã xây và điều hành nhà máy điện của Nhà chung (bên bờ hồ Phát Diệm). Ngài cũng biết về y học, nên đã giúp giải phẫu cứu thương ở bệnh viện Phú Vinh.

III. CÁC LINH MỤC VIỆT NAM

1. Khi mới phân chia địa phận năm 1901, gồm 48 vị (5):

1/ Cha già Ninh	25/ Cha Tìn
2/ Cha già Chuẩn	26/ Cha Hồ
3/ Cha già Năm	27/ Cha Thiệu
4/ Cha già Trà	28/ Cha Đàm
5/ Cha già Tính	29/ Cha Huy (Định)
6/ Cha già Thái	30/ Cha Thịnh
7/ Cha già Hào	31/ Cha In
8/ Cha già Ngôn	32/ Cha Cung
9/ Cha già Luân	33/ Cha Tích
10/ Cha già Phàm	34/ Cha già Mỹ
11/ Cha già Quân	35/ Cha già Khâm
12/ Cha già Sỹ	36/ Cha già Hưởng
13/ Cha già Dương	37/ Cha già Hiệu
14/ Cha già Tuế	38/ Cha già Tuấn
15/ Cha già Hạnh	39/ Cha Thái
16/ Cha già Nhân	40/ Cha Phong
17/ Cha già Hiếu	41/ Cha Hoan
18/ Cha già Duy	42/ Cha Đán
19/ Cha già Côn	43/ Cha Khoa
20/ Cha già Chấn	44/ Cha Tịch
21/ Cha già Vũ	45/ Cha Ân
22/ Cha Chỉnh	46/ Cha Phụng
23/ Cha Trị	47/ Cha Uyển
24/ Cha Bản	48/ Cha Huyền

2. Danh sách 27 linh mục thuộc Giáo phận Phát Diệm hiện nay (năm 2001):

1/ G.B. Đình Công Dũng	15/ Giuse Lê Đức Năng
2/ Giuse Vũ Quang Điện	16/ Phêrô Nguyễn Quang Phúc
3/ Phêrô Vũ Đại Đồng	17/ P.X. Nguyễn Đức Quỳnh
4/ Antôn Đoàn Minh Hải	18/ Vinh Sơn Nguyễn Văn Phương

5/ Phaolô Đình Công Hạnh	19/ Luca Trần Hùng Sỹ
6/ Phêrô Trần Văn Hoà (du học tại Roma)	20/ Giuse Maria Phạm Đức Tấn
7/ Ignaxu Bùi Ngọc Hoàng	21/ Giuse Mai Văn Thiện
8/ P.X. Nguyễn Văn Hoàng	22/ Phaolô Nguyễn Chu Trình
9/ Giuse Vũ Công Hoàng (Tổng đại diện)	23/ Antôn Nguyễn Tâm Tư
10/ Phaolô Trần Lưu Huỳnh	24/ Antôn Phan Văn Tự
11/ Giuse Trần Văn Khoa	25/ Giuse Trần Ngọc Văn
12/ Giuse Phạm Ngọc Khuê (Du học tại Pháp)	26/ Phêrô Trần Cao Vọng
13/ Gioan Bùi Văn Kế	27/ Phêrô Trần Văn Vũ
14/ Antôn Phạm Hoàng Lữ	

3. Danh sách các linh mục Phát Diệm tại Miền Nam (6):

Nhập Giáo phận Sài Gòn

1/ Phêrô Mai Đức Thạc	44/ Giuse Vũ Hữu Tự
2/ Luca Mai Học Lý	45/ G. Trần Ngọc Báu
3/ Gioan Hoàng Tất Đắc	46/ Paul Nguyễn Gia Đệ
4/ Giuse Ngô Công Hiến	47/ Marcô Trần Cao Đàm
5/ P. Nguyễn Ngọc Ngoan	48/ Luca Trần Văn Huy
6/ Phêrô Vũ Khiêm Cung	49/ B. Phạm Văn Quy
7/ Giuse Vũ Văn Hải	50/ Giuse Trần Đạo Chu
8/ G. Nguyễn Duy Phụng	51/ G.B. Đinh Đắc Nhuận
9/ Phêrô Vũ Đức Tăng	52/ Bat. Trần Trí Mạnh
10/ D. Hoàng Công Khanh	53/ P.X. Vũ Đức Hiệp
11/ Phaolô Lê Nguyên Kỷ	54/ Mat. Phạm Hảo Kỳ
12/ Phêrô Đoàn Độc Thư	55/ G.B. Trần Ngũ Nhạc
13/ Phêrô Lê Quý Liêm	56/ D. Phạm Công Tứ
14/ Paul Phạm Chí Nhân	57/ D. Trần Ngọc Nhuận
15/ G. Phạm Kim Xuyên	58/ P. Nguyễn Văn Long
16/ Phaolô Hoàng Quỳnh	59/ Mat. Phạm Công Ngôi
17/ Ant. Nguyễn Trí Nhiên	60/ Antôn Trần Ngọc Lạc
18/ Giuse Phạm Bá Cử	61/ G.B. Mai Văn Diệu

19/ Giuse Vũ Suý Ba	62/ Ant. Nguyễn Tứ Đại
20/ P. Đình Long Điện	63/ Ant. Trần Văn Kiệm
21/ Phêrô Vũ Kim Điện	64/ P. Trần Trung Lương
22/ P. Dương Vĩnh Trị	65/ Giuse Vũ Hữu Văn
23/ Phaolô Trần Hữu Lý	66/ A. Nguyễn Ngọc Bảo
24/ G. Nguyễn Văn Quân	67/ Ant. Hoàng Thiện Chi
25/ P.X. Đặng Đức Vương	68/ Antôn Vũ Thái Hoà
26/ G.B. Nguyễn Công Tứ	69/ B. Nguyễn Xuân Thu
27/ G. Phạm Bá Nguyên	70/ B. Vũ Đình Trọng
28/ G.B. Vũ Ngọc Yên	71/ Phan. Vũ Văn Nhân
29/ Louis Trần Phúc Vy	72/ G. Trần Mạnh Thắng
30/ Giuse Đoàn Phi Hùng	73/ G. Nguyễn H. Trung
31/ Grê. Trần Phương Phi	74/ G. Nguyễn Toàn Công
32/ Ph.X. Trần Ngọc Phan	75/ Alb. Trần Phúc Nhân
33/ Têphanô Phan Sâm	76/ Gioakim Đình Thực
34/ G. Nguyễn D. Mậu	77/ H. Trần Ngọc Bích
35/ G.B. Phạm Năng Trí	78/ G. Phạm Đình Nhu
36/ P. Trần Đình Khoa	79/ M. Nguyễn Minh Đăng
37/ Pascal Vũ Hoàng Bát	80/ Giuse Trần Phúc Hạnh
38/ G. Phan Công Bình	81/ Tôma Phạm Văn Dân
39/ V. Vũ Ngọc Quý	82/ Giuse Tô Ngọc Liên
40/ P. Nguyễn Minh Nhật	83/ Luca Trần Khánh Tích
41/ A. Nguyễn Văn Thuý	84/ Antôn Nguyễn Tuế
42/ A. Nguyễn Văn Luận	85/ Antôn Phan Lâm
43/ S. Phạm Ngọc Miên	

Nhập Giáo Phận Đà Lạt

Antôn Nguyễn Minh Tân
 Phêrô Đỗ Xuân Thính
 Gioan Trần Minh Học
 Vincent Trần Ngọc Thụ
 Antôn Phạm Ngọc Lan
 Rôcô Trần Hữu Linh
 Rôcô Trần Phúc Long

G. Nguyễn Đức Tung
Giuse Đỗ Đình Thuận
Anrê Trần Văn Hoá
Phan. Phạm Đình Nhã
M. Trần Xuân Thành
L. Phạm Văn Nhượng
G. Phạm Đình Kế
Gioan Phan Công Chuyển
Phêrô Hoàng Ngọc Dao
Ste. Bùi Thượng Lưu

Nhập Giáo phận Vĩnh Long:

Phạm Bá Nha
Giuse Nguyễn Văn Bút
Phanxicô X. Dương Văn Mỹ
Phaolô Khổng Đức Ý
Phêrô Phạm Hoàng Điềm

Nhập Giáo phận Mỹ Tho:

Phanxicô Hồ Đức Nhượng
Gioan B. Trần Văn Huyền
Phêrô Đình Văn Đậu
Giuse Phạm Quang Kính
Grêgoriô Lê Nguyên Hoà
A. Vũ Sỹ Hoàng
Gioan Phạm Văn Chúc
Giuse Đình Huy Hưởng

Nhập Giáo phận Cần Thơ:

Giuse Trần Công Hoán
Giuse Trần Minh Chiêu
Anrê Nguyễn Quang Toàn

Nhập Giáo phận Long Xuyên:

Antôn Phạm Trung Kiên
Simon Nguyễn Quang Duy
Phanxicô X. Nguyễn Văn Luyến
Giuse Trần Công Chức
Phaolô Vũ Sửu
Phaolô Vũ Đình Khoan
Phêrô Nguyễn Văn Vũ
Chu Văn Nghi
Phêrô Dương Đình Tảo

Nhập Giáo phận Kontum:

Giuse Nguyễn Hữu Nghị
Phaolô Võ Quốc Ngừ
Grêgoriô Đỗ Trúc Đường
Đaminh Trương Bảo Tâm

Nhập Giáo phận Ban Mê Thuột:

Giuse Hoàng Y
Aug. Nguyễn Văn Tra
Giuse Đỗ Đình Thuận
Đa Minh Vũ Văn Thiện
Giuse Bùi Quang Đạo

Nhập Giáo phận Nha Trang:

Phêrô Vũ Văn Tự Chương
Augustinô Đinh Xuân Vinh

Nhập Giáo phận Quy Nhơn:

Bênađô Nguyễn Quang Nhung
Vũ Hoàng Thuận
Phaolô Nguyễn Thanh Lịch

Phêrô Vũ Văn Chương
Phêrô Khổng Văn Giám
Phêrô Phan Anh Thụ
Phanxicô Trần Hoà

Nhập Giáo phận Đà Nẵng:

Anrê Phạm Năng Tĩnh
Antôn Mai Lạc Thiện
Giuse Nguyễn Văn Tịnh
Antôn Vũ Như Huỳnh
Vincent Phạm Đắc Bằng
Phêrô Khổng Văn Giám
Giuse Vũ Dân
Phêrô Vũ Văn Khoa
Giuse Khổng Năng Bao
Giuse Vũ Văn Trúc
Phaolô Mai Văn Tôn

Nhập Phú Cường

Têphanô Phan Sâm
Gioan Trần Bình Trọng
Phaolô Phạm Quốc Túy

Nhập Xuân Lộc:

Vinh Sơn Nguyễn Ngọc Quý
Gioan Phan Công Bình
Bênadô Nguyễn Xuân Thu
Antôn Khổng Tiến Giác
Gioan Phạm Đình Nhu
Antôn Nguyễn Tuế
Giuse Trần Minh Phú
Giuse Đỗ Văn Tự
Gioan Trần Công Nghị

Ant. Phạm Khắc Liêm
 Giuse Nguyễn Đức Lục
 Giuse Phạm Cao Thanh
 Giuse Tổng Đình Quý
 Giuse Trần Xuân Thịnh
 Giuse Trần Văn Cử

Nhập Xuân Bích:

G.B. Nguyễn Văn Đán
 Phêrô Nguyễn Lân Mẫn

4. Danh sách các linh mục và thầy giảng Phát Diệm đã qua đời và an táng tại đất thánh An Dưỡng Viện Phát Diệm.

Tên Thánh - Tên gọi	Sinh năm	Qua đời	Thọ
1/ Đức cha Tadeô Lê Hữu Từ	1896	24-4-67	71 tuổi
2/ G. Nguyễn Xuân Thu	1894	03-03-56	62 tuổi
3/ A. Trần Cao Luận	1893	19-05-57	64 tuổi
4/ P. Đỗ Hàng Tùng	1881	02-06-58	77 tuổi
5/ P. Phạm Văn Lâm	1893	17-06-58	65 tuổi
6/ P. Nguyễn Hữu Chí	1885	16-01-62	77 tuổi
7/ G. Hoàng Tất Đắc	1885	03-12-63	78 tuổi
8/ Paul Nguyễn Lịch	1918	15-11-66	48 tuổi
9/ G. Trần Phúc Hạnh	1931	16-03-66	35 tuổi
10/ Phêrô Mai Đức Thạc	1880	03-07-68	88 tuổi
11/ G. Trần Đàm Tiểu	1894	12-08-68	74 tuổi
12/ Luca Mai Học Lý	1895	26-08-68	73 tuổi
13/ G. Phạm Kim Xuyên	1900	11-10-68	68 tuổi
14/ G. Bùi Quang Chiêu	1893	09-02-69	76 tuổi
15/ Ph. Đình Xuân Dy	1910	15-04-69	59 tuổi
16/ Phêrô Lê Quý Liêm	1900	05-05-69	69 tuổi
17/ Antôn Nguyễn Nhiên	1904	15-05-69	65 tuổi
18/ Ph. Nguyễn Hùng	1903	20-03-70	67 tuổi
19/ P. Trần Ngọc Phan	1923	17-04-70	47 tuổi

20/ L. Trần Đức Chu	1903	02-06-70	67 tuổi
21/ Ph. Lý Ngọc Trác	1900	07-01-71	71 tuổi
22/ Gia. Trần Ngọc Ru	1942	26-08-71	29 tuổi
23/ G. Nguyễn Bá Ngự	1906	11-01-72	66 tuổi
24/ D. Hoàng C. Khanh	1900	07-12-73	73 tuổi
25/ P. Vũ Khiêm Cung	1897	03-04-74	77 tuổi
26/ P. Dương Tự Quý	1889	25-08-74	85 tuổi
27/ G. Nguyễn Duy Phụng	1900	21-01-75	75 tuổi
28/ Phan. Trần Hoàng	1924	30-04-75	51 tuổi
29/ P. Dương Vĩnh Trị	1902	01-09-75	73 tuổi
30/ P. Đoàn Độc Thư	1900	25-01-76	76 tuổi
31/ P. Nguyễn X. Diệm	1909	20-09-78	69 tuổi
32/ Ph. Trần Ngọc Đình	1905	04-12-78	73 tuổi
33/ M. Ngô Phúc Thừa	1904	20-09-78	75 tuổi
34/ P. Phạm Văn San	1915	04-12-78	65 tuổi
35/ Ph. Phạm Khắc Tấn	1884	26-01-79	95 tuổi
36/ A. Võ Tường Huân	1908	26-01-73	73 tuổi
37/ P. Hoàng Đ. Khôi	1899	28-12-79	88 tuổi
38/ A. Nguyễn Minh Tân	1903	20-01-80	77 tuổi
39/ Mar. Trần Cao Đàm	1912	17-01-82	70 tuổi
40/ Ph. Trần Duy Hoà	1902	18-09-82	80 tuổi
41/ Giuse Vũ Suý Ba	1903	19-02-83	80 tuổi
42/ Ant. Trần Văn Ven	1909	17-10-84	75 tuổi
43/ Luc. Đinh Ngọc San	1898	04-07-85	87 tuổi
44/ Giuse Vũ Văn Hải	1898	21-01-85	87 tuổi
45/ Giuse Phạm Văn Cử	1903	04-01-86	83 tuổi
46/ Ph. Đinh Long Điện	1914	08-10-86	72 tuổi
47/ P. Đặng Đức Vượng	1910	20-09-87	77 tuổi
48/ P. Nguyễn Ngọc Ngoan	1898	28-01-90	92 tuổi
49/ P. Nguyễn Văn Yên	1913	31-07-90	77 tuổi
50/ P. Nguyễn Thịnh Sự	1907	26-08-90	83 tuổi
51/ Ant. Phạm Ngọc Lan	1919	08-04-92	78 tuổi
52/ Bat. Trần Trí Mạnh	1914	23-07-92	78 tuổi
53/ Phêrô Vũ Đức Tăng	1900	23-06-93	93 tuổi
54/ Luca Trần Văn Huy	1915	21-06-93	78 tuổi
55/ Giuse Vũ Duy Cẩn	1908	28-09-93	85 tuổi

56/ Anrê Phạm An Bình	1918	12-10-93	75 tuổi
57/ G.B. Đinh Đắc Nhuận	1914	25-09-95	81 tuổi
58/ Nguyễn Quang Duy	1920	28-09-95	75 tuổi
59/ A. Phạm Năng Tĩnh	1920	16-10-95	75 tuổi
60/ I. Phạm Minh Giảng	1906	01-02-97	91 tuổi
61/ Dom. Phạm Công Tứ	1914	27-02-97	83 tuổi
62/ P. Trần Trung Lương	1918	01-03-98	80 tuổi
63/ Phan. Vũ Văn Nhân	1926	24-06-98	72 tuổi
64/ G. Phạm Văn Thức	1917	05-06-99	82 tuổi

5. Danh sách các linh mục Phát Diệm đã qua đời và chôn cất nơi khác

1/ Phaolô Lê Nguyên Kỷ	16/ Ant. Hoàng Thiện Chi
2/ Phaolô Phạm Chí Nhân	17/ Antôn Vũ Thái Hoà
3/ Phaolô Hoàng Quỳnh	18/ B. Vũ Đình Trọng
4/ P. Vũ Kim Điện (Roma)	19/ G.B. Đoàn Như Bách
5/ G. Phạm Bá Nguyên	20/ Pascal Vũ Hoàng Bát
6/ Phêrô Vũ Hữu Tự	21/ A. Nguyễn Văn Thuỷ
7/ Giuse Trần Ngọc Báu	22/ S. Phạm Ngọc Miện
8/ P.X. Vũ Đức Hiệp	23/ G. Trần Mạnh Thắng
9/ Giuse Trần Đạo Chu	24/ Nguyễn Hoàng Trung
10/ Mat. Phạm Hảo Kỳ	25/M. Nguyễn Minh Đăng
11/ G.B. Trần Ngũ Nhạc	26/Trần Hữu Linh
12/ Mat. Phạm Công Ngoi	27 Nguyễn Văn Luyện
13/ Antôn Trần Ngọc Lạc	28/ Trần Văn Huyền
14/ G.B. Mai Văn Diệu	29/ Giuse Trần Công Chúc
15/ Giuse Vũ Hữu Văn	30/ LM Nguyễn Thế

6. Danh sách các linh mục thuộc giáo phận khác đã qua đời và an táng tại đất thánh An Dưỡng Viện Phát Diệm

Tên Thánh – Tên Gọi	Sinh năm	Qua đời	Thọ
1/ G.B. Đào Duy Thứ (Giáo phận Bắc Ninh)	1921	15-10-83	62 tuổi
2/ Giuse Vũ Ngọc Tấn (Giáo phận Bắc Ninh)	1919	19-08-87	68 tuổi
3/ A. Phạm Đình Trọng	1922	08-02-88	66 tuổi

(Giáo phận Hà Nội)			
4/ P. Trần Xuân Lộc (Giáo phận Hà Nội)	1904	25-08-90	86 tuổi
5/ P. Bùi Ngọc Quý (Giáo phận Hà Nội)	1917	01-09-92	75 tuổi
6/ P.X. Hoàng Tiệp (Giáo phận Hà Nội)	1922	05-11-92	70 tuổi
7/ G.B. Vũ Xuân Lai (Giáo phận Hà Nội)	1900	31-07-95	95 tuổi
8/ P. Nguyễn Đình Chế (Giáo phận Bắc Ninh)	1929	02-10-97	68 tuổi
9/ G. Mai Xuân Hoà (Giáo phận Hưng Hoá)	1923	03-05-99	76 tuổi
10/ Nguyễn Văn Tuyên (Giáo phận Hà Nội)	1930	08-08-99	69 tuổi

7. Danh sách các linh mục Phát Diệm ở hải ngoại

Hoa Kỳ

1/ A. Nguyễn Ngọc Bảo	17/ Louis Vũ Lâm
2/ Vincent d'Auriol Bằng	18/ Rocô Trần Phúc Long
3/ G. Trần Công Nghị	19/ Giuse Tô Ngọc Liên
4/ G. Phan Công Bình	20/ Nguyễn Duyên Mậu
5/ P. Phạm Văn Chính	21/ Giuse Trần Văn Phát
6/ Nguyễn Văn Chuẩn	22/ G. Nguyễn Lợi
7/ Nguyễn Trường Cử	23/ P. Phạm Văn Phương
8/ Luca Phan Anh Dụ	24/ G. Trần Minh Quang
9/ Nguyễn Thái Đoàn	25/ Nguyễn Huy Quyền
10/ Giuse Vũ Đức	26./Nguyễn Xuân Quynh
11/ P. Phan Thanh Hiền	27/ A. Hoàng Minh Thư
12/ G. B. Phạm Minh Hứa	28/ P. Trần Bình Trọng
13/ Nguyễn Xuân Hương	29/ Giuse Phạm Văn Tuệ
14/ Antôn Trần Văn Kiêm	30/ G. Nguyễn Đức Tụng
15./Isidore Nguyễn Bá Kỳ	31/ Anrê Trần Cao Tường
16/ Antôn Phan Lâm	32/ G. Vũ Thành

Canada

- 1/ Cha Antôn Phạm Quang Hàm
- 2/ Cha Phaolô Nguyễn Gia Đệ
- 3/ Cha Trần Xuân Lãm

Pháp quốc

- 1/ Cha Dương Như Hoan
- 2/ Cha Nguyễn Ất
- 3/ Cha Phạm Văn Dân

Đức quốc

- 1/ Cha Têphanô Bùi Thượng Lưu
- 2/ Cha Giuse Nguyễn Văn Tịnh

Ý Đại Lợi

- 1/ Vinh Sơn Trần Ngọc Thụ
- 2/ Vũ Kim Điện
- 3/ Dom Vũ Văn Thiện Gioan Trần Mạnh Duyệt
- 4/ Phanxicô B. Trần Văn Khả
- 5/ Gioan Trần Mạnh Duyệt

IV. CÁC THẦY GIẢNG

Linh mục Mai Đức Thạc trong “*Tiểu Sử Đức Cha Thành*”, trang 20, đã kể: “*Giáo phận Phát Diệm, trong ngày chia khỏi Giáo phận Hà Nội, còn có 112 thầy giảng*”. Hiện nay không có tài liệu nào chi tiết chính xác con số 112 thầy giảng, nhất là danh sách các thầy, những cộng sự viên có công lao thiết yếu trong vườn nho Chúa.

Thật mừng, chúng tôi tìm thấy trong “*Bút Ký*” của Linh mục Luca Hùng Sỹ (7) con số các thầy giảng đầu tiên (1901) mà tác giả mình chứng đã lấy từ “*Niên Giám*” mà Đức cha Marcou Thành đã cho xuất bản năm 1923, theo thứ tự năm lĩnh “*Bằng Thầy*

Giảng”:1885- Thầy Đốc Lai (thầy giảng đầu tiên), cao niên nhất, đã làm “thầy đốc” (giám thị) Chung viện Phúc Nhạc trong vòng 50 năm; thầy qua đời năm 1935.

1888- Thầy Phêrô Hoạt.

1891- Thầy Đa Minh Đài (đã chịu phép cắt tóc),

1895- Thầy Phêrô Hiên.

1897- Thầy Phêrô Kiên.

1899- Thầy Phêrô Khương.

“*Niên Giám Giáo Phận Phát Diệm*” năm 1923, Đức cha Marcou Thành thêm 31 thầy giảng:

1902- Các thầy: Phêrô Am, Gioan B. Pháp (I), Phaolô Tiêm.

1903- Thầy Phêrô Hoá.

1904- Thầy Phêrô Tâm, Thầy Phêrô Cần.

1905- Thầy Phêrô Hợp (I).

1906- Các thầy: Anrê Ngọc (I), Phêrô Nho.

1907- Thầy Phêrô Để.

1908- Các thầy: Phêrô Trúc, Phêrô Thông (I).

1909- Thầy Giuse Huệ.

1910- Các thầy: Phanxicô Xaviê Tấn, Giuse Thập.

1912- Thầy Phêrô Pháp (I).

1913- Các thầy: Phêrô Quý, Phêrô Biểu, Phêrô Thuần (I).

1914- Các thầy: Phêrô Long, Phanxicô Xaviê Thu.

1915- Thầy Anrê Hợp (II).

1917- Các thầy: Giuse Tú, Phêrô Hạnh (I), Phêrô Nhân.

1919- Các thầy: Tôma Thuật (I), Giuse Học.

1920- Thầy Giuse Bính.

1921- Thầy Gioan Hạnh (II).

1922- Các thầy: Phêrô Khôi, Phaolô Trác.

Theo “*Lịch Địa Phận Phát Diệm*” các năm 1940, 1943, 1946, 1953 thêm 106 thầy giảng:

1923- Các thầy: Trác, Giuse Bản, Phaolô Ninh (giỏi Toán).

- 1924- Các thầy: Phaolô Đán, Đa Minh Huyền, Giuse Lạc, Anrê Phúc (II), Giuse Đạt, Phêrô Uyên.
- 1925- Các thầy: Maththêu Thừa, Phêrô Đường (I), Giuse Thiết.
- 1926- Thầy Antôn Thuần (II), Thầy Phêrô Hùng.
- 1927- Thầy Giuse Hương.
- 1928- Các thầy: Đa Minh Hiệu, Inhaxu Giảng, Giuse Phúc (I).
- 1929- Các thầy Giuse Ngự (bốn chức), Antôn Duyệt, Đa Minh Mỹ, Phêrô San, (I), Phêrô Sự.
- 1930- Các thầy: Giuse Quảng, Gioan Quý, Phanxicô Xaviê Đàm.
- 1931- Các thầy: Giuse Cẩn, Giuse Thoại (bốn chức), Giuse Hoán, Antôn Ven (hai chức), Gioan B. Thức (I), Phêrô Vọng.
- 1932- Các thầy: Phanxicô Thịnh, Phanxicô Phán, Phêrô Dị.
- 1933- Các thầy: Antôn Tín (I), Silvestre Ý, Giuse Trung (sau thụ phong linh mục).
- 1934- Các thầy: Antôn Trung, Gioan Bảg (hai chức), Gioan B. Dầu, Matthêu Diện (I), Phêrô Diệm (II), Giuse Hải, Giuse Hoán, Martinô Suý, Giuse Thuyết.
- 1935- Các thầy: Antôn Kỳ (bốn chức), Phêrô Mai.
- 1936- Các thầy: Giuse Đức, Phêrô Thông (II).
- 1937- Các thầy: Giuse Tài, Gioan Mậu, Giuse Khoản, Giuse Hạo, Gioan Cung, Gregoriô Đường (sau thụ phong linh mục).
- 1938- Các thầy: Phanxicô Hảo, Đa Minh Hựu, Phêrô Sinh, Silvestre Kỳ (II), Phaolô San (II), Phaolô Thát, Gioan Thuật (II), Giacôbê Thoả, Phêrô Vang.
- 1939- Các thầy: Phêrô Ngọc (II), Phaolô Nho (II), Antôn Tín (II), Gioan B. Dạy, Lêô Mạnh, Giuse Đang.
- 1940- Các thầy: Phanxicô Xaviê Việt, Phaolô Kiểm.
- 1942- Các thầy: Vinh Sơn Trung, Phêrô Dụ, Laurensô Vân, Giuse Học (III), Giacôbê Huyền, Antôn Khoan (I), Phêrô Phẩm, Thầy Gioan Thức (II), Phêrô Trí, Antôn Uyên.
- 1943- Các thầy: Giuse Phúc (III), Tôma Khoan (II).
- 1944- Các thầy: Anrê Bình, Phêrô Ngũ, Giuse Tiến.
- 1945- Các thầy: Phêrô Hoàng, Antôn Khoa, Phêrô Yển.

1948- Các thầy: Antôn Bảo (II), Giuse Dĩnh, Phêrô Tư, Phanxicô Xaviê Phụng, Anrê Thịnh, Giuse Thường, Giuse Mai (III), Philipê Tụ.

1949- Thầy Phêrô Thụ (sau chịu chức linh mục).

1951- Các thầy: Đa Minh Bá, Phêrô Cương, Giuse Lại, Cirillô Minh, Gioan Thái và Antôn Thuần.

Chú thích

(1) Đức cha Marcou Thành, *Thư Chung Địa Phận Thanh*, quyển III, trang 45.

(2) Đức cha Marcou Thành, *Thư Chung Địa Phận Thanh*, quyển II, trang 107.

(3) Đức cha Marcou Thành, *Thư Chung Địa Phận Thanh*, quyển III, trang 686.

(4) Missions Etrangères Paris, *Le Tonkin Maritime*, 1901-1920, trang 33, có phần Souvenir d'année en année, trang 14-15.

(5) Lm. Mai Đức Thạc, *Tiểu sử Đức Cha Thành*, Saigon, 1957, trang 20, ở đây tác giả chỉ xướng tên riêng, chứ không đề rõ tên họ và tên đệm.

(6) Việt Nam Công giáo Niên Giám, Saigon, 1964.

(7) Lm. Luca Hùng Sỹ, *Trăm Năm Phát Diệm*, Phát Diệm, 2001, trang 68-70.

BẢN KHAI

Từ số tịch xứ Đường Diệm năm 1918

- I Quốc namu phàn sếp, Đức cha Châm lập xứ Đường Diệm là xứ cấp Bành Băm, năm đầu Đức cha gia Thiệu, đời mới năm xứ chính.
- II Đức vua Tự Đức độ năm 12, năm 1849 cho dân xây phượng độ hơn 70 năm.
- III Đức cha lập ở làng Đường Diệm từ bấy giờ cho dân xây mãi; Các gia Bườn, các gia Linh, các gia Năm, các gia Bành bắt đầu xếp, nhà sang dần dần: trước như xã và nhà thờ, đất ở được 2 sào, trong nhà có được một cái cửa nhỏ nhỏ vậy; dần dần các gia Hưng ở Trĩng Bườn dời về, Đức Cha Thiệu đặt làm chính thất từ bấy giờ độ năm 188 người bắt đầu sửa sang, mỗi nhà có nhà thờ cho rộng hơn; từ khi có xứ cho dân xây dần dần như thế mãi đến nay.
1. Các gia Bườn làm mấy gian như gỗ nhỏ vung, được mấy năm thì hư nát.
2. Các gia Linh sửa lại nhà to hơn một ít làm rất đồ sộ; sau đến các gia Năm sửa lại; sang cũng làm vậy.
3. Các gia Hưng làm như ngôi to hơn, dần về đông, trước về tây, làm nhà thờ chính ngang như xã.
4. Dần dần các gia Hào làm chính xứ; ngôi to hơn nữa đất nữa cho rộng hơn, làm nhà thờ mới, dần về bắc, trước về nam cho đến năm 190; đất như bây giờ được hơn hai mẫu làm đủ các nhà, nhà thờ mới rộng được hơn một mẫu.
- II Các hai lớp xứ dần xây các họ như nhà được 10 họ: Đường Diệm, Đinh Bử, Hải Bườn, Lê Minh, Đinh Nhân, Trần Bườn, Đinh Bử, Đinh Bử, Lê Nhân, Phanochi, đời năm 1915 Đức cha Thành lập bườn và Đức Đức, Lê Nhân, Phanochi và mẹ Khuyết Ky; nên các họ khác về như thường không có xây ra việc gì mới nữa.
- V Các hai lớp xứ dần xây các cổ đình Parochi chung trước các ai Kien Son: Các gia Bườn, xứ chính Bườn, các gia Nghi, Các Bườn dần

Tài liệu nguyên bản các xứ đạo Phát Diệm (1918)

CHƯƠNG SÁU

CÁC GIÁO XỨ TRONG GIÁO PHẬN PHÁT DIỆM

I. TỔNG QUÁT VỀ TÀI LIỆU VÀ QUÁ TRÌNH THÀNH LẬP CÁC GIÁO XỨ

Mới đây, Giáo phận Phát Diệm đã làm lễ kỷ niệm thành lập 100 năm, 1901-2001. Nay, viết về nguồn gốc các xứ đạo đầu tiên đã hiện diện trong giáo phận từ một thế kỷ trước thật là một công việc khó khăn vì tài liệu còn có thể tìm thấy rất ít, mà tài liệu lại điều kiện tiên quyết. May mắn, chúng tôi tìm được 2 tài liệu hiếm hoi: Một là 23 tờ tường trình của các cha xứ gửi cho Đức cha Marcou Thành với nhiều tin tức về các xứ đạo. Tờ tường trình duy nhất bằng tiếng Pháp là của xứ Phát Diệm. Có xứ đã cho tin tức về thời bắt đạo... Sớ dĩ có những tờ tường trình này vì năm 1918, Đức cha Marcou Thành đã viết thư luân lưu, đặt ra 20 câu hỏi sẵn và xin các cha trả lời.

Hai là năm 1950, nhân dịp lễ Kim khánh, giáo phận mừng 50 năm thành lập, Đức cha A. Tađêô Lê Hữu Từ cũng gửi một thư luân lưu và hỏi các cha xứ về tình hình giáo phận, nhất là về tình hình các xứ đạo. Lần này số các giáo xứ trong giáo phận đã tăng lên 64-65 và đã khá xa năm thành lập giáo phận (1901), do đó, các cha xứ không còn tài liệu chính xác để tường trình. Duy có bản tường trình của cha già Chí là dài và đầy đủ chi tiết hơn cả. Hồi đó cha già Chí là chính xứ kiêm quản hạt miền Văn Hải. (1).

1. Các giáo xứ trước khi tách Giáo phận Phát Diệm khỏi Giáo phận Tây Đàng Ngoài (Hà Nội)

Năm 1901, theo Linh mục Mai Đức Thạc, khi chia giáo phận, Phát Diệm được 28 xứ, chia ra như sau:

Ở Ninh Bình có 16 xứ:

Năm 1627: xứ Hảo Nho, chia thành hai chi nhánh lớn: Phúc Nhạc và Bạch Liên

Năm 1790: xứ Phúc Nhạc

Năm 1792: xứ Bạch Liên (Phúc Nhạc và Bạch Liên bởi Hảo Nho chia ra)

Năm 1838: xứ Đồng Chư (bởi Bạch Liên chia ra)

Năm 1840: xứ Yên Vân (xưa gọi là Thông Xuân)

Năm 1854: xứ Phát Diệm (bởi Phúc Nhạc chia ra)

Năm 1865: xứ Tôn Đạo, Cách Tâm, Dưỡng Diêm

Năm 1872: xứ Khoan Dụ (xưa là Tuân Dụ), Hướng Đạo

Năm 1885: xứ Hiếu Thuận, Lăng Vân

Năm 1892: xứ Thiện Dưỡng, Sào Lâm (xưa gọi là làng Rào)

Năm 1899: xứ Ninh Bình (bởi Yên Vân chia ra).

Ở Thanh Hoá có 7 xứ:

Cửa Bạng (Ba Làng), Mỹ Điện (Đa Phạn), Kẽ Bền (Biện Lĩnh), Kẽ Dừa (Đa Kiêu), Nhân Lộ (Phổ Ráng), Điền Hộ (Tòng Chính), Thanh Hoá.

Ở Châu Lào có 5 xứ:

Yên Khương, Hôi Xuân, Na Môn, Mường Khiết, Na Hàm.

Từ đó, đã hai lần có sự thay đổi các xứ đạo trong giáo phận.

2. Các giáo xứ mới thành lập sau năm 1901

Sau khi vừa được chia khỏi Hà Nội, giáo phận mới đã phát triển mạnh mẽ và đã thành lập thêm nhiều xứ mới:

1903: xứ Bình Sa (bởi Hảo Nho), An Ngải (bởi Bạch Liên)

1904: xứ Văn Hải (bởi Phát Diệm)

1905: xứ Vô Hốt (bởi Đồng Chưa)

1910: xứ Yên Bình (bởi Phát Diệm), xứ Khiết Kỳ (bởi Tôn Đạo)

1912: xứ Hoà Lạc (bởi Tôn Đạo)

1913: xứ Hoá Lộc (bởi Văn Hải)

1914: xứ Quảng Nạp (bởi Bạch Liên)

1915: xứ Như Sơn (bởi Cách Tâm), Phúc Lai (bởi Sào Lâm)

1920: xứ Áng Sơn (bởi Ninh Bình), Phúc Hải (bởi Hiếu Thuận), Gia Lạc (bởi Hiếu Thuận), Trì Chính (bởi Phát Diệm), Quyết Bình (bởi Cách Tâm)

1921: xứ Bình Hải (bởi Hảo Nho)

1924: xứ Mưỡu Giáp (bởi Lãng Vân)

1926: xứ Nam Biên (bởi Hiếu Thuận), Uy Tế (bởi Vô Hốt), Yên Thổ (bởi Bình Hải).

3. Các giáo xứ từ năm 1932

Tức là từ khi Giáo phận Thanh Hoá chia khỏi Phát Diệm.

Thuộc về Giáo phận Thanh Hoá có 18 xứ:

Thanh Hoá, Ba Làng, Liên Nghĩa, Nhân Lộ, Phong Ý, Mỹ Điện, Phúc Lăng, Thái Yên, Mục Sơn, Dương Giao, Kê Bền, Ngọc Cao, Vân Lang, Kê Láng, Kê Dừa, Tam Tổng, Điền Hộ, Tân Hải. (2)

Tại Giáo phận Phát Diệm tiếp tục thành lập:

1933: xứ Hào Phú (bởi Ninh Bình), Trung Đồng (bởi Đồng Chưa), Xích Thổ (bởi Vô Hốt)

1934: xứ Tân Khản (bởi Văn Hải), Quảng Phúc (bởi Bình Hải)

1936: xứ Hoàng Mai (bởi Thiện Dưỡng)

1937: xứ Phương Thượng (bởi Phát Diệm)

1939: xứ Dục Đức (bởi Khiết Kỷ), Yên Liêu (bởi Yên Vân)

1940: xứ La Vân (bởi Ninh Bình), Tam Châu (bởi Phúc Nhạc, Quân Triêm (bởi Cách Tâm)

1942: xứ Sơn Luỹ và Mỹ Châu (bởi Đồng Chưa)

1943: xứ Thuần Hậu (bởi Khiết Kỷ)

1945: xứ Tùng Thiện (bởi Tân Khản)

1946: xứ Tân Mỹ và Như Tân (bởi Tân Khản), Ứng Luật (bởi Hướng Đạo)

1847: xứ Cồn Thoi (cũng là Kim Tùng, bởi Tùng Thiện)

1949: xứ Uy Đức (bởi Uy Tế), Phú Hậu (bởi Tôn Đạo)

1950: xứ Hoài Lai (bởi Bình Sa)

1953: xứ Phú Thuận (bởi Yên Vân), Xuân Hồi (bởi Cách Tâm), Tân Thuận (bởi Như Sơn).

II. CÁC GIÁO XỨ PHÁT DIỆM THEO 23 PHÚC TRÌNH GỬI ĐỨC CHA MARCOU THÀNH NĂM 1918

1. Xứ Bạch liên

1/ Theo tờ trình của Bạch Liên (1918), hồi xưa, các miền rừng núi từ Hảo Nho, Bạch Liên lên mãi An Ngãi đều thuộc xứ Đông Biên, tuy nhiên, nhà xứ vẫn đặt tại Bạch Liên. Năm 1816, đời vua Gia Long, cha già Trương từ Đông Biên, được Giám mục Hà Nội là Đức cha Jacques Longer Gia (1789-1831) bổ nhiệm về lập xứ Bạch Liên. Lúc ban đầu, Dòng Tên giảng đạo, về sau trao lại cho Hội Thừa Sai Ba Lê.

2/ Các linh mục về coi sóc:

Linh Mục Thừa Sai	Linh Mục Việt Nam
Cổ Đoài (Chính xứ 3 năm)	Cha già trưởng (12 năm)
Cổ Chevement (chùng 1 năm)	Cha già Nhân (8 năm)
Cổ Bắc (cũng chùng 1 năm)	Cha già Quyền (6 năm)
Cổ Tâm (chùng 8 năm)	Cha già Tiến (8 năm)
Cổ Thuỷ	Cha già Chát (1850) (7 năm)
Cổ Đông (về sau ĐC Đông về làm án các vị tử đạo)	Cha Duyệt, phó (8 năm)
Cổ Nghĩ (3 năm, đời Thành Thái nhất niên)	Cha Thánh Hưởng, phó (4 năm, bị bắt và bị xử tử tại Ninh Bình)
Cổ Nhân (7 năm)	Cha già Nhu (7 năm)
Cổ Gros Hồng (làm phó 7-8 tháng)	Cha Chát, phó (2 năm)
	Cha Mai, chính xứ (13 năm)
Tổng cộng: 6 cổ quản hạt, 2 cổ phó	Cha Cẩm, phó (4 năm)
	Cha Đàm, phó (3 năm)
	Cha Suý (4 năm)
Các linh mục Việt Nam	Cha Thủ, chính xứ (18 năm)
14 linh mục chính xứ	Cha Phẩm (5 năm)
21 linh mục phó xứ	Cha Thái, chính xứ năm)

3/ Bạch Liên từ đầu chia làm 4 phiên. Năm 1898, Đức cha Gendreau Đông tách phiên thứ 3 thành xứ Thiện Dưỡng. Năm 1901, Đức cha Marcou Thành tách phiên thứ 4 thành xứ An Ngải.

4/ Trong cả xứ có 4 họ toàn tông, 9 họ gián tông. Các họ này thuộc về 12 xã khác nhau.

5/ Trong xứ có một nhà Dòng Mến Thánh Giá do cha già Trưởng, chính xứ, đem từ Đông Biên về và có 8 nữ tu. Cũng lập một cô nhi viện hoạt động được 4 năm.

6/ Chúa cho Bạch Liên được 6 linh mục là con cái trong giáo xứ: Cha Sinh, cha Đào, cha Bình, cha Đàm, cha Dục và cha Long.

7/ Họ Bạch Liên khi xưa là người Bát Tràng, tỉnh Bắc Ninh xuống lập ấp. Cũng gọi là Bạch Bát, khi chưa theo đạo Công giáo, người ta rất sùng phù thủy, pháp môn. Đời vua Cảnh Thịnh (1796), có lẽ thời các cha Dòng Tên, xứ Bạch Liên có bốn phần, thì chỉ một phần theo đạo. Trong bản tường trình về tình hình tôn giáo xứ Bạch Liên, có kể ba câu truyện lạ. Truyện có tính cách siêu nhiên hay không, chúng tôi không dám quả quyết, nhưng chúng tôi cam đoan kể lại sát với nguyên văn.

Truyện thứ nhất: Vào khoảng năm 1788, đời vua Quang Trung, có một sĩ tử đi thi không đỗ, anh vào nhà thờ họ Hoàng Mai, tổng Dương Vũ, Ninh Bình, khấn vái. Hoàng Mai khi đó thuộc các cha Dòng Tên coi sóc. Anh cầu khẩn Đức Mẹ, nếu Đức Mẹ bầu cử cho thi đỗ, anh sẽ trở lại đạo và xin cả làng cũng đi đạo luôn. Sau đó, anh thi đỗ Hương Cống, gọi là ông Cống Bát. Anh về rao truyền và cả thôn Bạch Liên (gần 800 nhân danh) xin gia nhập đạo Thiên Chúa. Về sau lại một sĩ tử khác cũng đỗ Hương Cống, gọi là ông Cống Đương và lại được thôn thứ hai tông giáo. Do đó, Bạch Liên mới thành họ đạo toàn tông. Đất Bạch Liên trở nên một “đất văn vật”, nổi tiếng là dân khoa bảng. Nhiều gia đình khác cũng tìm cách mua nhà cửa, đền thổ để về sống tại Bạch Liên!

Truyện thứ hai: Năm thứ 17 đời vua Tự Đức (1865), ở họ Yên Duyên có một cụ già, ông Nguyễn Thư Nhân, người Công giáo đạo đức. Ông bỏ nhà, đến ở trại Đồng Cao, làm một cái chòi và thường đi lại ở đó như một nhà ẩn tu. Ban ngày trồng cây, làm vườn, nhưng khi nhàn rỗi, ông leo lên chòi đọc sách, tu thân, cầu nguyện. Ông Nhân nuôi được một con khướu hót tuyệt vời, ông dạy nó hót tên “Đức Chúa Trời”.

Một hôm, nhóm quan quân đi lùng bắt người Công giáo, nghe tiếng con khướu hót hay quá, họ đi tìm thấy ông Nhân và cả con khướu. Họ dùng uy quyền ép ông Nhân phải hiến con khướu, nếu không, sẽ bắt ông. Nhưng là con người khí khái, ông không sợ trả lời thẳng thắn: “Bắt thì bắt, chứ hiến con khướu thì nhất định không”. Thế là ông Nhân bị bắt cùng với sách vở ông đang đọc, bị giải về Ninh Bình, chịu đòn vọt, gông cùm. Vẫn kiên trì, ông bị điệu về Yên Hoà là bản quán và bị trăm quyết. Trước khi bị chém rơi đầu, ông xin mấy phút cầu nguyện. Xử xong, có hai người, ông xã làng Yên Duyên và anh Phú là sãi nhà thờ Bạch Liên, đến lấy kim chỉ khâu đầu ông Nhân liền với thân xác, rồi đem về an táng tại Yên Duyên. Năm 1865, Đức Giám mục Gendreau Đông về làm án tử đạo, bóc xác ngài lên, thì xương sọ đã vỡ làm ba. Giáo dân lượm lại đặt vào trong một cái tiểu, rước về táng ở Đồng Cao; nhưng Đức cha ra lệnh đem về táng bên cạnh nhà thờ Bạch Liên.

Truyện thứ ba: Cũng tại xứ Bạch Liên, năm Tự Đức thứ mười (1858), một thượng quan ác cảm với người Công giáo, đã cho dựng một trại (8 gian) để giam các tù nhân có đạo bị phân sáp và hành hạ họ đến mức độ nhiều tù nhân bị chết đói. Quan thượng Hưng muốn thanh toán nhà tù, đã cho lệnh quan quân đem rom, rạ... đến rải chung quanh nhà tù, chương trình là thiêu đốt tất cả.

Tuy nhiên, trước khi ra tay tàn bạo, quan thượng Hưng làm sớ tâu vua và chờ lệnh. Lệnh vua là phải thả tất cả các tù nhân về nguyên quán, vì hồi đó đang có thương nghị giữa Triều đình nhà Nguyễn và người Pháp về việc trả lại tự do tôn giáo cho người theo đạo Thiên Chúa. Quan thượng Hưng mất mặt trước dân chúng, nhất là

tại địa phương đã có một giáo dân, tên là Nguyễn Công Bình, bị phân sáp và bị chết đói rủ tù. Sự kiện này càng làm cho công chúng công phẫn. Người ta còn kể rằng, ở Quảng Nạp hạ thôn, cũng có một họ đạo mà nhà thờ bị phá huỷ vào đời Vua Minh Mạng. Tới đời quan thượng Hưng, đã cho làm nhà tù ở trên, dân chúng phải bỏ làng đi nơi khác.

2. Xứ Tôn Đạo

1/ Xứ Tôn Đạo hồi xưa thuộc xứ Phúc Nhạc và cha xứ lúc đó là cha thánh Khoan. Ngài năng xuống thăm Tôn Đạo và ngài đã thảo luận với quan viên trong làng, đề nghị mua đất và điền thổ để lập nhà xứ.

Tôn Đạo dâng 12 mẫu, làng Hiếu Nghĩa dâng 5 mẫu, làng Quy Hậu dâng 5 mẫu và cha thánh Khoan đã tậu thêm 6 mẫu. Việc ruộng đất thu xếp xong xuôi vào năm thứ mười đời vua Minh Mạng (1830). Linh mục Thánh Khoan, chính xứ Phúc Nhạc, đã bị bắt tại Đông Biên cùng với 2 Thầy giảng Baotixita Đinh Văn Thanh và Phêrô Lê Văn Hiếu, Cả ba cha con đều bị xử tại Ninh Bình vào năm thứ 20 đời Minh Mạng (1840).

2/ Tôn Đạo được thành lập vào năm thứ hai đời Thiệu Trị (1842) do quyết định của Đức cha Retord Liêu, ranh giới từ Hàm Ân cho đến Kiến Thái, thuộc hai tổng Quy Hậu và Hướng Đạo.

3/ Các linh mục Việt Nam coi sóc:

Cha già Thành, chính xứ 5-6 năm; cha già Đò, phó xứ. Cả hai vị đã qua đời và táng ở Tôn Đạo.

Cha già Thanh về thay thế 5-6 năm với cha Huê, cha Châu làm phó xứ.

Cha Phú, chính xứ 10 năm. Năm 1860, đời Tự Đức, trong cuộc bách hại, cha già Phú trốn ở nhà ông Sự, con ông cai Trạch ở làng Tôn Đạo. Ông cai Trạch bị bắt vì tội chứa chấp đạo trưởng. Muốn lập công để gỡ tội cho cha, ông Sự đem cha Phú sang gửi tại Hoà

Lạc, nhưng không ai muốn nhận. Sau cùng đem sang gửi nhà ông khản Vinh, tại Quy Hậu, rồi đi báo quan huyện Kim Sơn. Cha già Phú bị bắt cùng với ông khản Vinh về tội “oa gia”, chứa chấp đạo trưởng, bị giải về Ninh Bình và sau cùng bị xử tại đây.

Cha Thức, phó xứ Tôn Đạo thời cha già Phú, cũng phải trốn tại nhà ông hương Rượu ở Tôn Đạo. Năm 1861, thời Tự Đức, cai Phác, người Quy Hậu, đem quân bắt cha Thức nộp cho quan. Dân làng Tôn Đạo thu tiền đút lót cho quan. Quan đổi một chi tiết là cha Thức bị bắt “ngoài đồng”. Tuy nhiên, cha Thức vẫn bị giam cầm và sau đã chết rũ tù.

Cha già Sùng về chính xứ Tôn Đạo chừng 3 năm.

Cha già Sỹ, chính xứ thay cha Sùng, chừng 3 năm.

Cha già Nhân, chính xứ thay cha Sỹ, được 15 năm.

Đời Đức cha Puginier Phước (1868-1892) đã tách tổng Hướng Đạo ra một xứ khác biệt lập, lấy tên là xứ Hướng Đạo. Cha già Nhân qua đời và táng trong nhà thờ vì chính ngài đã đứng xây cất.

Cha già Tính về làm chính xứ thay cha già Nhân, từ 1881 tới 1907; ngài qua đời và được an táng tại nhà Phương đình, trước nhà thờ Tôn Đạo. Các cha phó của cha già Tính: Cha Thư, cha Chấn, cha Hiểu, cha Chính, cha Hiệu, cha Khoa, cha Bản, cha Hưng, cha Đề và cha Phẩm.

Sau khi cha già Tính qua đi, Đức cha bổ nhiệm cha già Hào về làm chính xứ Tôn Đạo từ năm 1907 đến năm 1916. Ngài qua đời và được an táng tại đất thánh Tôn Đạo.

Cha già Huyền về thay cha già Hào và có cha Huy làm phó xứ.

Năm 1914, Đức cha Marcou Thành phân ra hai phiên: Khiết Kỷ và Hoà Lạc; rồi 1917, khi về kinh lược, Đức cha lại chia thành 3 xứ biệt lập: Tôn Đạo, Khiết Kỷ và Hoà Lạc. Tôn Đạo lúc bắt đầu có chừng 1.500 giáo dân, nhưng về sau tăng lên 3.000.

4/ Những linh mục xuất xứ từ xứ Tôn Đạo:

- Cha Trọng, hồi đó hoạt động tại Hà Nội.

- Cha Điều, quê ở Quy Hậu.

- Cha Thiện, hoạt động tại Phát Diệm.

- Đức cha Phạm Ngọc Chi, Giám mục Bùi Chu; vào Nam, ngài làm Giám mục Quy Nhơn và Đà Nẵng.

5/ Tôn Đạo cũng trải qua một cuộc bách hại tôn giáo, đã có cảnh phân sáp, các nhà thờ bị triệt hạ. Nơi đây có lưu truyền câu chuyện tên Bát Biện, ở Hàm Ân, đã chứa hai cha Dòng Đa Minh là cha chính Hiền và cha Phêrô Tuần, có lẽ từ Bùi Chu sang. Hắn thấy hai cha có nhiều quý vật, nên đã lập mưu bằng cách nói dối là ở ngoài cửa biển có nhiều tàu khách và hắn tình nguyện chở hai cha ra để lên tàu về cố quốc. Hai cha dòng tin hắn nên đã xuống thuyền. Tên Bát Biện đã mật báo cho quan quân đón đường bắt hai cha vào ngày 18-5-1838. Về sau, hai cha Hiền và Tuần bị xử tại pháp trường Nam Định.

3. Xứ Trì Chính

1/ Xứ Trì Chính được thành lập do Đức cha Marcou Thành, gồm các họ Trì Chính, Vạc Giang (cũng gọi là Thủy Cơ) và Kim Đài. Còn Xuân Đài thuộc về xứ Phát Diệm.

2/ Lập xứ thời Thành Thái năm thứ 19 (1908) và trụ sở tại Trì Chính.

3/ Các linh mục coi sóc:

Linh Mục Thừa Sai	Linh Mục Việt Nam
Cố Chevemet Nghi	Cha Quế, chính xứ
Cố Soubeyre	Cha Nhân
	Cha Tiến, phó xứ
	Cha Đắc, phó xứ

4/ Gồm các họ đạo:

Vạc Giang, Kim Đài là hai họ toàn tông.

Trì Chính, Kiến Thái: gián tông.

Ninh Mật, Yên Thổ, Mật Như: bốn đạo mới.

Dân số giáo hữu ban đầu là 1.700, về sau tăng đến 2.100, phần nhiều nghèo túng.

Các họ Trì Chính, Thuỷ Cơ, Yên Thổ thuộc tổng Tự Tân.

Họ Kiến Thái thuộc tổng Hướng Đạo.

Các họ Kim Đài, Xuân Đài thuộc tổng Tuy Lộc.

Họ Văn Hải thuộc huyện Kim Sơn.

5/ Xứ có một người được làm linh mục là cha Thịnh.

4. Xứ Hảo Nho

Xứ Hảo Nho là xứ được thành lập đầu tiên tại Phát Diệm (3). Trong bản tường trình của cha già Phẫm về 20 câu hỏi của Đức cha Marcou Thành, có câu trả lời, có câu đề trống (4). Cha già Phẫm khai xứ Hảo Nho được thành lập khoảng đời vua Vĩnh Tộ (tức vua Lê Thần Tông 1619-1629), ước độ 200 năm nay.

Từ khi theo đạo Công giáo, nhà xứ vẫn đặt tại Hảo Nho. Đời Tây Sơn, năm thứ hai thời vua Cảnh Thịnh (1798), là thời cấm đạo, cha Thánh Gioan Đạt là chính xứ đầu tiên, đã bị bắt và tử đạo. Sang thời các vua triều Nguyễn: Minh Mạng, Thiệu Trị, Tự Đức, cuộc bách hại còn tiếp tục, dân chúng bị phân sáp, nhà thờ, nhà xứ bị phá huỷ. Cha Hạnh chịu tử đạo. Xuất xứ từ Hảo Nho, Chúa cho các linh mục:

Cha Hảo (đã qua đời).

Cha Tri, cha Bá, cha Nghị quê ở Tri Điền.

Cha Thuận, quê họ Quảng Công.

Không được biết chính xác danh sách các cha xứ Thừa Sai và Việt Nam, đến và ở vào thời gian nào. Chỉ nhớ sơ lược:

Linh Mục Thừa Sai	Cha Điền
Cố Barbier Cẩn	Cha Mẫn
Cố Nhân	Cha Duyên
Cố Rebuton	Cha Nghĩa
Cố Công	Cha Khánh
	Cha Dũng
Linh Mục Việt Nam	Cha Kỳ
Cha Đạt	Cha Tư
Cha Đoàn	Cha Đức
Cha Quý	Cha Ban
Cha Thế	Cha Chính
Cha Tiến	Cha Ân
Cha Khanh	Cha Đáng
Cha Châu	Cha Tình
Cha Tứ	Cha Năm
Cha Tân	Cha Ngân

Xứ Hảo Nho bao gồm 9 họ:

Các họ toàn tông: Hảo Nho, Tri Điền, Quảng Thành (Quảng Ngoại), Mai Lễ và Xóm Vàng.

Các họ gián tông: Quảng Công (Quảng Nội), Trại Lưới, Trại Trám và Nhân Phẩm.

5. Xứ Ninh Bình

Xứ Ninh Bình hồi xưa là một họ lẻ, một địa điểm tiện lợi cho dân chúng tập hợp làm ăn từ khắp nơi với đường bộ, đường thủy và chừng 100 nhân danh. Họ tự động thành lập họ đạo, lấy tên là Ninh Hợp và sinh hoạt chung với xứ Yên Vân.

Năm 1897, Đức cha Gendreau Đông uỷ thác cho cố tròng Khánh (Ravier), Giám đốc Tiểu Chủng viện Phúc Nhạc, sứ mệnh tìm đất để làm nhà thờ và nhà xứ. Để xúc tiến công việc, Đức cha già Đông còn sai cố Soubeyre Dũng, lúc bấy giờ đang làm chính xứ Yên Vân, đến Ninh Bình để góp tay với cố tròng Khánh. Cố Dũng trả tiền đất đai và thương lượng với ông Công sứ De Goy để đắp một con đường chạy thẳng từ cuối nhà thờ lên núi Non Nước. Năm 1899, ông De Goy còn dâng cho cố Dũng căn nhà công đường quan án Ninh Bình; hồi xưa, quan hay ngồi ở đó xử án tử hình các thánh tử đạo. Theo cố Dũng, phải dùng nhà này làm nhà xứ, nơi các cha đang ở bây giờ.

Đất đai làm nhà thờ, nhà xứ mua được rồi, Đức cha già Đông sai cố Fillon Long về xây nhà xứ, nhà thờ lớn; xong rồi, Đức cha ký nghị định lập xứ Ninh Bình và bổ nhiệm cha già Luận làm chính xứ Việt Nam đầu tiên, gồm 11 họ lấy ra từ 4 xứ:

Các họ Ninh Hợp, Hương Thịnh và Thiện Mỹ từ xứ Yên Vân.

Các họ Áng Sơn, Đại Áng, La Vân và La Phù từ xứ Lãng Vân.

Các họ Phú Ninh và Vĩnh Phúc từ xứ Kẻ Vinh.

Các họ Hào Phú và Đông Tân từ xứ Thiện Dưỡng.

Ngoài ra, Ninh Bình còn có nhà cô nhi (coi sóc trẻ con) và một nhà trường dạy tiếng Pháp; rồi năm 1904, Đức cha Marcou Thành mời Đức cha già Gendreau Đông về làm phép nhà thờ Ninh Bình cách trọng thể.

Năm 1908, Đức cha Marcou Thành bổ nhiệm cố Pléneau Kim về làm chính xứ Ninh Bình. Ninh Bình được nhiều ơn của Chúa, vì là đất đã thấm nhiều máu Các Thánh Tử Đạo, nhiều vị anh hùng đã tuyên xưng lòng trung thành với Chúa, với Giáo hội trên mảnh đất trước đây khô chồi này. Cố Pléneau Kim ý thức ân sủng đặc biệt này, nên năm 1909 đã tổ chức lễ Các Thánh Tử Đạo hết sức long trọng. Cố Kim cho tổ chức rước xương thánh Linh mục Lôrensô

Hưởng đi qua mảnh đất mà hồi xưa đã xử thánh nhân. Việc chuẩn bị sẵn sàng, các tín hữu tái diễn rất trang nghiêm thăm kịch hành quyết thánh Hưởng. Sau đó, tiếp tục rước xương thánh vào nhà thờ mới Ninh Bình, nơi đây đã chật ních linh mục Việt – Pháp, giáo dân và nhiều lương dân và đầy đủ quan khách. Đức cha Marcou Thành có ý chứng tỏ: theo đạo “Gia tô” là thờ Thiên Chúa và nhận hết mọi người là anh em, con một cha chung.

Cố Pléneau Kim còn lập nhà in tại Ninh Bình, phát hành nhiều sách kinh, sách giáo lý vì ở đây tiện đường chuyên chở, dễ dàng hơn trong việc phân phối sách đi các nơi.

6. Xứ Bình Sa

Từ ban đầu, làng Bình Sa là một làng nhỏ, thuộc về làng Phù Sa, tất cả còn là bãi bể mới bồi lên. Nhờ hai gia đình ông Cuông và ông Bài từ Nam Định tới chiếm đất đai, làm một trại nhỏ, để mỗi mùa màng, trâu bò có chỗ trú chân. Sau đó, nhiều người khác, cũng từ Nam Định, theo sang làm ăn. Nhưng rồi bắt đầu xảy ra cãi cọ, tranh chấp đất đai; do đó không còn lành mạnh và an ninh, khiến cho dân chúng bỏ ra đi một phần lớn. Thấy thế, hai ông Cuông và Bài có sáng kiến chiêu mộ những người ra đi ở lại, rồi tổ chức thành làng và chia ruộng đất cho nhau để sinh sống.

Năm 1860, vua Tự Đức ra chỉ cấm đạo ráo riết. Vua cho lệnh lùng bắt các linh mục, theo chính sách: đánh chủ chặn, đoàn chiên sẽ bị tan rã. Tuy nhiên, chính sách này không đem lại nhiều kết quả, vì thế, Triều đình cho lệnh: lý trưởng phải kê khai số nhân đinh. Khi con bắt đạo đã lắng dịu, việc đạo được dễ dàng hơn, cha Trần Lục bị đày từ Lạng Sơn được thả về đây. Cha tổ chức lại đời sống sầm uất đến mức độ nhiều người từ Hảo Nho cũng di chuyển về sinh cơ lập nghiệp, làm cho xứ Hảo Nho xuýt bị tan rã. Cha Thê tại Hảo Nho đứng ra điều đình và xin dân chúng ở lại Hảo Nho. Rồi Đức cha Marcou Thành đòi cha Trần Lục về Phát Diệm. Bình Sa là đất tân bồi, nay dân chúng lại thưa bớt dần vì dân từ Hảo Nho trở về

nguyên quán; do đó, Bình Sa trở thành họ lẻ. Năm 1874, Bình Sa mới làm lại nhà thờ và sắm được một chuông Nam.

Về sau, dân chúng bàn nhau bán tất cả khu nhà thờ cũ, lại quyên góp được 1100 quan tiền, họ dựng hai ngôi nhà mới. Năm 1897, họ xây một nhà thờ bằng ngói và Phương đình nhỏ. Cha Thịnh, phó xứ Hảo Nho, góp ý sơn son thiếp vàng bàn thờ và sắm được một cỗ kiệu. Hai cha Chuẩn và cha Đán giúp xây đất thánh, rồi xin Đức cha Marcou Thành cho lập thành xứ.

Một giáo dân Bình Sa là ông Oánh dâng thêm một mẫu đất về phía Tây Nam, dựng thêm được hai ngôi nhà. Khi cho phép lập xứ, Đức cha Thành còn cho thêm 10 mẫu ruộng và truyền cho ba họ Truy Lai, Hoài Lai và Lai Thành nhập vào xứ đạo Bình Sa.

Rồi đến lúc các linh mục Việt Nam được bổ nhiệm về làm chính xứ và Chúa cho luôn ba năm được mùa. Các ngài mua được ngôi chùa làng bên lương bán rẻ, đem về làm nhà phòng và Phương đình rộng rãi hơn; nhất là sắm các đồ thờ phượng, áo phụng vụ, bình đựng Minh Thánh và giềng rửa tội. Sau cùng, sửa sang đường đi chung quanh, làm thành đường kiệu cho nhà xứ mới.

7. Xứ Bình Hải (xem thêm trang 299)

Thành lập năm 1904, đời Đức cha Marcou Thành bởi ba họ đạo cũ: Bình Hải (Yên Hải) thuộc xứ Phát Diệm, Quảng Phúc cũng thuộc Phát Diệm và Non Khê, thuộc Hảo Nho đời vua Minh Mạng cấm đạo. Và từ năm 1911, thêm ba họ đạo khác là Hà Thanh, Ma Lao và Vĩnh Lộc. Cả ba họ này trước thuộc Hảo Nho.

Ngược dòng lịch sử, đầu tiên, sáu họ đạo trên đây thuộc xứ Phát Diệm nay thuộc về Hảo Nho. Vì xa xôi cách trở, dân chúng nghèo khó vất vả và người Công giáo còn ít, cho nên mỗi năm giáo dân chỉ thông công bốn lễ trọng.

Từ ngày về nhận Địa phận Phát Diệm, Đức cha Marcou Thành thấy hoàn cảnh Bình Hải, sau mấy năm bách hại, còn nhiều người lương, ngài đã sai cố Rebuton Thông về làm chính xứ. Nhờ cha mẹ

và bà con bên Pháp giúp đỡ, cố Rebuton đã mua được đất đai và mua nhà thờ cũ Cửa Bạng đem về dựng làm nhà thờ Bình Hải, giá mua là 400 đồng bạc thời đó. Cố Rebuton Thông khuyên được dân Yên Sự, họ Giang Nại và Quảng Lữ trở lại Công giáo. Ngài sống thánh thiện và tiết kiệm. Vì ăn uống theo lối Á Đông không quen nên cố Rebuton mắc bệnh lỵ, phải đi Hà Nội chữa trị, nhưng không khỏi bệnh và ngài qua đời năm 1906.

Sau cố Rebuton Thông, cha Thịnh về thay thế mấy tháng. Rồi từ tháng 5 năm 1905, cố chính Doumerque Dụ về Bình Hải. Năm 1908, ngài được Đức cha bổ nhiệm giám đốc Chủng viện Phúc Nhạc. Cha Hồ đang ở Yên Vân, được bài sai về Bình Hải. Năm 1910, ngài đổi về chính xứ Hảo Nho.

Các linh mục Việt Nam: Cha Thịnh, cha Hồ, cha Bái. Các linh mục thừa sai: Cố Rebuton Thông, cố chính Doumerque Dụ, cố Soubeyre Dũng. Thời cố Dũng và cha Bái coi xứ đã được ông chánh Đệ dâng cho nhà xứ Bình Hải 5 sào thổ cư. Hai cha tổ chức sửa lại nhà thờ và xây nhà xứ. Công việc hoàn tất tốt đẹp năm 1912.

Từ 1908 tới 1918: ban đầu, Bình Hải được thành lập bởi 6 họ đạo liên kết với nhau. Đến thời các cha chính xứ thừa sai sau cùng là cố Thông, cố Dũng và cha Bái, các ngài đã làm cho xứ Bình Hải tăng thêm được 10 họ bổn đạo mới là: Ma Lao, Hà Thanh, Yên Sự, Giang Nại, Quảng Từ, Khương Dụ, Bồ Vi, Yên Thổ (cũng là Tiên Hưng), Trung Đồng và Thọ Bình.

Hơn nữa, từ xứ Bình Hải, nói chính xác từ họ Non Khê, Chúa đã cho một người con xuất thân từ Non Khê làm linh mục, đó là cha Toàn. Cha Toàn thuộc dòng dõi bên lương trở lại đạo, thụ phong linh mục và đi coi sóc xứ Cửa Bạng. Thời Minh Mạng bách hại Công giáo, họ Non Khê còn cống hiến cho Giáo hội một thánh tử đạo, đó là thánh Thầy giảng Gioan Baotixita Đinh Văn Thanh. Ngài bị xử tử tại Ninh Bình ngày 28-01-1840 cùng với thánh Linh mục Phaolô Phạm Khắc Khoan và thánh Thầy giảng Phêrô Nguyễn Văn Hiếu.

8. Xứ Khoan Dụ

Xứ Khoan Dụ thành lập đời vua Tự Đức, do Đức cha Puginier Phước, trụ sở đặt tại xã Khoan Dụ, nhưng vì hay bị mưa lụt, Đức cha dạy di chuyển vào gần một ngọn đồi, gọi là đồi Vườn Cũ, thuộc thôn Bò, tức ngọn đồi của ông tổng Húc dâng cho Nhà chung dưới đời Đức cha Puginier Phước.

Linh Mục Thừa Sai	Cố Tuấn
Cố Gendreau Đông (sau làm giám mục)	Cố Chevalet Chế
Cố Thuỷ	Cố Chevement Nghi

Linh Mục Việt Nam	Cha phó Chát
Cha chính xứ Lý	Cha phó Ngoạn
Cha chính xứ Khang	Cha phó Đề
Cha chính xứ Xuân	Cha phó Quý
Cha chính xứ Chí	Cha phó Thiện
Cha chính xứ Quảng	
Cha chính xứ Khương	
Cha chính xứ Thiệu	

- Cha Khang và cha Khương qua đời tại Đồng Chùa.
- Cha Lý, cha Xuân và cha Chí qua đời tại Khoan Dụ.

Xứ Khoan Dụ bao gồm 14 họ:

- Các họ toàn tông: Rộc Trụ, Lạc Thổ, Lạc Tân, Đồng Yên, Đồng Bàu, Hoàng Đồng và Đồn Điền.
- Các họ gián tông: Khoan Dụ, Đảng Tộc, Yên Đồi, Suối Bán, Suối Tép và Cổ Nghĩa.
- Họ Xích Thổ là bản đạo mới.

- Vào thời cấm đạo, Đức cha Retord Liêu về trốn tránh và qua đời tại Đồng Bàu. Trong mộ ngài còn giữ xương ống chân và một xương ống tay.

- Cha già Lý, chính xứ thứ nhất Khoan Dụ đã trải qua thời bách hại tôn giáo của Phong trào Văn Thân. Chỉ huy Văn Thân lúc bấy giờ là tú Quang, người xã Cổ Nghĩa, vây bắt được cha già Lý đang lánh nạn tại huyện Yên Hoá vào năm 1874. Tú Quang đâm chết cha Lý tại cầu Kiến Phong rồi giấu xác ngài tại đó. Năm sau, Quý Dậu 1875, hàng xứ Khoan Dụ mới tìm được xác ngài và mang về an táng tại nhà thờ Khoan Dụ bây giờ.

(Trên đây là lời khai của cha Thiện, chính xứ Khoan Dụ).

9. Xứ Yên Bình

Đức cha Marcou Thành cho phép thành lập xứ Yên Bình, dưới thời vua Thành Thái năm 1901. Trụ sở đặt ở giữa làng Yên Bình, nhưng vì nhà thờ quá chật hẹp, lại xa nhà xứ, nên năm 1907, Đức cha Thành về kinh lược đã trao công tác xây nhà thờ lớn hơn cho cha già Luân.

Cha già Thịnh, chính xứ từ 1901-1907.

Cha già Luân, chính xứ từ 1907-1916, sinh quán tại Yên Bình.

Cha già Lộc, chính xứ từ 1916-1918.

Cả xứ Yên Bình gồm 4 họ, tất cả là gián tông. Truy Lộc trước là một họ, nhưng năm 1908 chia làm hai: Cựu Truy Lộc và Tân Truy Lộc, nhưng vì sự giao thông giữa hai họ khó khăn, nên về sau đã chia hai họ biệt lập hẳn. Còn thêm một họ bổn đạo mới là Truy Lộc phổ. Số dân là 858 nhân đinh. Lòng đạo dân chúng bình thường, đời sống nghèo túng.

Tất cả các họ thuộc về huyện Kim Sơn, tổng Truy Lộc.

10. Xứ An Ngải

An Ngải hồi xưa là họ lẻ của xứ Bạch Liên. Năm 1899, Đức cha Gendreau Đông cho lập xứ Sào Lâm, thì lại chỉ định An Ngải về Sào Lâm. Đến năm 1909, Đức cha Marcou Thành chia An Ngải, cho thành xứ biệt lập, nhà xứ đặt ngay tại làng An Ngải, còn nhà thờ cũng mới làm, chưa bao giờ trùng tu lại.

Từ khi chia thành xứ, An Ngải đã tiếp nhận 4 linh mục Việt Nam làm chính xứ:

Cha già Hay, chính xứ từ 1909-1912.

Cha già Cừu, chính xứ từ 1912-1914.

Cha Tri, chính xứ từ 1914-1916 và qua đời tại đây.

Cha Quang, chính xứ từ 1916-1919.

Đầu tiên xứ An Ngải gồm 4 họ. Năm 1917, Đức cha Marcou Thành về kinh lý, ngài chia đôi họ Khang Ninh, tức Khang Ninh và Phú Khê. Sau đó, họ Yên Thịnh, trước thuộc về Thiện Dưỡng, nay theo lệnh Đức cha sẽ thuộc về An Ngải; thành ra An Ngải gồm 11 họ toàn tông, trừ ra trong họ Đồng Bông có gia đình người lương. Tổng cộng số dân trước là 900 dân đinh, về sau được 1000.

Các họ An Ngải, Hưng Long, Đồng Bông, Quảng Cư, Đồng Bài, Ngọc Mãi thuộc về phủ Nho Quan, tổng Quỳnh Lưu. Còn An Ngải, Hưng Long, Đồng Bông, Ngọc Mãi thuộc về xã Lạc Thành. Họ Phú Khê thuộc về tổng Lậu Khê, xã Đoài Khê, huyện Yên Mô. Họ Vĩnh Khương, Khang Ninh, Khánh Ninh, Yên Thịnh thuộc tổng Đàm Khánh, huyện Yên Mô. Họ Khang Ninh là một thôn thuộc xã Vĩnh Khương.

An Ngải có tiếng độc khí, độc nước, người khỏe mạnh về đây cũng bị “ngã nước”!

11. Xứ Yên Vân (xem thêm trang 307)

Về nguồn gốc xứ Yên Vân, không ai có thể nhớ chính xác, nhưng theo lời của Linh mục Khoa (năm 1918) kê khai một truyền tụng: Yên Vân được truyền đạo từ thời các giáo sĩ Dòng Tên. Năm 1773, Toà Thánh bãi bỏ Dòng Tên và gửi các linh mục thừa sai đến, dân chúng không hài lòng và không chấp nhận. Trước hoàn cảnh đó, các cha thừa sai phải đi từng họ, xem xét dân tình. Đến Yên Vân (xưa gọi là Thông Xuân), dân chúng bằng lòng và các thừa sai đã ở lại đây, phỏng chừng vào khoảng 1774-1780, đang thời chúa Nguyễn Ánh tranh hùng với nhà Tây Sơn.

Không ai quyết đáp những thừa sai nào đã làm quản hạt Yên Vân, người ta “phong phanh” các vị sau đây :

Cố Thuỷ	Cố Barbier Cẩn
Cố Gendreau Đông	Cố Soubeyre Dũng
Cố Hanh	Cố Pilon Dũng
Cố Nghĩa	
Linh Mục Việt Nam chính và phó xứ	Cụ Đào (sau đổi vào Cửa Bạng)
Cụ Nguyễn	Cụ Thái
Cụ Kỳ (sau tử đạo)	Cụ Diễm (qua đời 1871)
Cụ Hưởng (sau tử đạo)	Cụ Ninh (qua đời 1913)
Cụ Tình (đời Thiệu Trị)	Cụ Phong
Cụ Nhân (sau qua đời tại Tôn Đạo)	Cụ Hiện (nguyên chính xứ Vân Lung)
Cụ Mai (sau đổi đi Bạch Bát)	Cụ Thi

Đương thời cha Ninh, chính xứ, có hai họ Thiệu Trào và họ Trầm Hương xin tòng giáo. Đến khi tách khỏi xứ Ninh Bình thì hai họ này chia về Ninh Bình, tuy nhiên thay vào đây, toà giám mục thêm cho xứ Yên Vân các họ Yên Phú (Vạc) trước đây ăn chịu với Thiệu Dường.

Các họ đạo của Yên Vân thuộc 4 tổng: Yên Vân, Xuân Dương, Yên Phong, Yên Liêu, nhưng chia thành 8 xã khác biệt: Yên Vân, Yên Khê, La Bình, Phú Mỹ, Yên Liêu, Yên Phú, Yên Cống và Yên Xuyên thuộc hai phủ Yên Khánh và huyện Gia Khánh.

Thiên Chúa ban cho xứ Yên Vân được 9 linh mục:

Cha Thước (Yên Liêu)	Cha Bình (đã qua đời)
Cha Trình (đã qua đời từ Phú Thuận)	Cha Thư Bình Thượng)
Cha Bằng Địa phận Tây Hà Nội)	Cha Trúc (Đông Thịnh)
Cha Hội	Cha Đạm (Bình Thượng)
Cha Đàm (Bình Trung)	

Từ khi lập xứ, Yên Vân đã trải qua nhiều giai đoạn bách hại dưới các đời vua Minh Mạng, Thiệu Trị và Tự Đức: bắt bớ các linh mục, phân sáp giáo dân vào với bên lương, nhiều giáo dân bị khắc chữ “tả đạo” trên má.

Đời cha già Mai làm chính xứ, khi quan quân về vây làng, thì phụ nữ kéo ra tìm cách cầm chân, để cho đàn ông tẩu thoát các đồ thờ và tìm lối thoát. Tại đây còn lưu truyền mấy câu chuyện: Hồi ấy, các giáo dân để quên một chén thánh, người bên lương lấy về đập phá làm đồ dùng... Về sau, cả nhà họ ở bị cháy sạch, mọi người thất nghiệp, đi ăn xin, chết đói! Một câu chuyện khác: ông xã Ba có lòng tốt chứa chấp những ai chạy trốn. Và chuyện ông quyền Nhàn và hai mẹ con bà lang Huy vào năm phân sáp, đã xuất tiền của nuôi những ai bị tù giam ở Ninh Bình. Trong tù có bố con ông Bảy (họ Bình Trung) đã phải giam lâu ngày, sau hết bị chôn sống cho đến cổ, rồi lý hình lấy những mảnh nứa sắc cưa cổ cho đến chết. Xác các vị này táng ở Phú Thuận. Người cha tên thánh Phanxicô, con tên thánh Gioan Baotixita. Hiện nay nhiều người đến mộ các ngài để cầu nguyện và được nhiều ơn Chúa ban. Tại

họ Bình Trung, gia đình ông Phạm Hưng, sau làm chánh trương, cũng bị phân sáp vào bên lương và bị khắc “tả đạo” trên má, tuy nhiên cả gia đình vẫn trung kiên cho đến cùng.

12. Xứ Đồng Chưa

Xứ Đồng Chưa được Đức cha Retord Liêu thành lập. Đồng Chưa xưa gọi là Dư Đồng. Nhà thờ phải làm ba lần. Lần thứ nhất bị Văn Thân đốt phá; lần thứ hai vì cũ nát phải hạ và lần thứ ba do cha Vũ làm lại vào năm 1918.

Linh Mục Thừa Sai	Cố Hoan
Cố Tâm	Cố Tuấn
Cố Thủy	Cố Bourlet Độ
Cố Hiền	Cố Chevalay Chế
Cố Nhân	Cố Roger Báu
Cố Đạt	
Linh Mục Việt Nam	Cha Nghi (Văn Thân giết)
Cha Tường (chính xứ Giang Sơn)	Cha Hiền (Phó xứ)
Cha Thông (qua đời ở Ngọc Cao)	Cha Trà (phó xứ)
Cha Thanh (qua đời ở Giang Sơn)	Cha Mai
Cha Nghĩa	Cha Uyển
Cha Chân	Cha Phúc
Cha Châu	Cha Vũ

- Có 3 họ toàn tông: Mỹ Thủy, Sơn Thủy và Liên Phương.
- Có 8 họ gián tông: Tỉnh Khê chia đôi, một về xứ Phúc Lai và một về Lạc Tân.
- Hai họ Văn Hà và Sơn Dược theo đạo thời cố Tuấn, khi cố đổi đi xứ khác, họ bỏ đạo.

13. Xứ Hướng Đạo

Hướng Đạo vào những năm 1865-1868, đời vua Tự Đức, đã trải qua những tháng ngày đau khổ, ném mùi bách hại gắt gao, nhất là vì có quan thượng Hưng, con người tàn bạo, chuyên môn đi lùng bắt, các linh mục phải ẩn náu. Hồi đó, Hướng Đạo thuộc về xứ Tôn Đạo, đến năm 1868, Đức cha Puginier Phước thấy Hướng Đạo đông giáo dân, cho phép tách khỏi Tôn Đạo như một phiên. Đến năm 1869, an bình trở lại, Đức cha ưng thuận cho lập thành xứ riêng biệt. Tuy nhiên, nhà xứ Hướng Đạo ở Thượng khu không tiện cho dân chúng, năm 1878, Đức cha Phước bổ nhiệm cha Ngân làm chính xứ, nhưng lệnh cho ngài thu xếp đưa nhà thờ xuống miền Nam (Hạ khu). Rồi Đức cha bổ nhiệm các cha chính xứ thừa sai:

Cố Hiền, cố Soubeyre Dũng, cố Chevement Nghi.

Linh mục chính và phó xứ Việt Nam:

Cha già Lý (4 năm)

Cha già Ngân (14 năm)

Cha già Ngọc (10 năm)

Cha già Cung (10 năm)

Cha già Phẩm (3 năm)

Cha già Quản (8 năm)

Cha già Nhân (2 năm)

Cha già Nhạc (2 năm)

Cha Truy (2 năm)

Trong số các cha chính và phó xứ Việt Nam, có hai cha Ngân và Ngọc qua đời và an táng tại Hướng Đạo.

Họ Ứng Luật, Chúa cho có 4 linh mục: Cha già Vũ, cha Ngân, cha Cạn và cha Nhượng.

Năm 1912, đời cha già Phẩm làm chính xứ, đã lập cô nhi viện. Cũng đời cha già Phẩm, ở họ Phúc Điền, xảy ra một sự kiện là nhóm ông chánh Nhất gồm chừng 20 người đến xin tòng giáo;

nhưng về sau, ông chánh Nhất bị kiện về tội tham nhũng gian lận trong vụ Ân Đề; sau đó, ông bị cách chức và cả nhóm ngã lòng bỏ đạo.

Tuy nhiên may mắn thay, sau khi vua Tự Đức đã tha đạo, cha Trần Lục được bổ nhiệm chính xứ Phát Diệm, ngài đứng lên chiêu lập phân chia Hướng Đạo Đông Đoài thành hai giáp. Các công điền công thổ được chỉnh đốn rành mạch, thuế má phải chịu theo số nhân đinh và công bình, không còn ai dám tranh giành nhau, ai không tuân theo đều bị phạt 30 quan một cách nghiêm chỉnh... nghĩa là thanh bình trở lại, dân chúng giữ đạo tự do thoải mái.

Linh mục chính xứ Hướng Đạo kết thúc bản tường trình gửi về toà giám mục bằng một câu văn tắt: “Hướng Đạo xứ ta là thiên đàng dưới đất!”

14. Xứ Khiết Kỷ

Xứ Khiết Kỷ trước đây thuộc về Tôn Đạo. Ngày 15-5-1918, Đức cha Marcou Thành bổ nhiệm cha Gioan Hoan, lúc bấy giờ đang làm phó cho cha già Hào tại Tôn Đạo, về lập xứ mới Khiết Kỷ. Đầu tiên, Khiết Kỷ gồm những họ Duy Hoà, Khiết Kỷ Bắc, Khiết Kỷ Nam, Khiết Kỷ Phổ và họ Hàm Ân. Cha Hoan đã chọn Khiết Kỷ Nam làm trụ sở.

Linh mục Hoan về sau đổi về xứ Mỹ Điện (Giáo phận Thanh Hoá) và Linh mục Phụng từ Dương Giao chuyển về Khiết Kỷ. Cha chính xứ mới lo lặt tậu ruộng đất, xây nhà thờ, nhà xứ mới. Các họ đạo thi đua cúng đất, mua chuông Tây, làm kiệu... Họ Khiết Kỷ Nam cúng đất nhiều nhất. Ông Bá Khánh ở Hàm Ân dâng nhà phòng, nhà rẫy; Khiết Kỷ Bắc cũng làm một nhà, do đó mới có đủ chỗ dung nạp. Trong khi đó, thừa lệnh Đức cha, cha già Hào, chính xứ Tôn Đạo, còn nhường cho Khiết Kỷ thêm 7 mẫu ruộng. Năm 1916, Đức cha già Thành về kinh lý Khiết Kỷ, nhận thấy giáo dân Dục Đức và Hy Nhiên đến thông công đông lắm. Ngài truyền cho hai họ trên đây từ đó thuộc Khiết Kỷ.

Ban đầu, dân chúng tuân lệnh, nhưng đến năm 1917, dân chúng Duy Hoà lộn xộn phá vỡ sự đồng nhất Khiết Kỷ, đến mức độ có ba trường hợp ba người hấp hối, người ta đi rước linh mục từ Tôn Đạo, chứ không rước cha chính xứ Khiết Kỷ. Gương xấu ấy đến tai Đức Cha già Thành. Nhân cơ hội cha xứ Khiết Kỷ xin Đức cha về làm phép Đàng Thánh Giá mới, Đức cha sai cố Nghi đại diện ngài về làm phép trọng thể. Và sau cùng, Đức cha sai cha già Luân về thay thế cha già Phụng. Nhờ sự khôn ngoan của cha chính xứ mới, giáo dân Khiết Kỷ lấy lại sự đoàn kết, cũng nhờ vào lòng quảng đại dâng cúng của một số giáo dân.

15. Xứ Văn Hải

Nhờ dịp may đọc Tạp chí “Nghiên Cứu Lịch Sử” số 3 năm 1992 (5), chúng tôi tìm hiểu được quá khứ chính xác của làng Văn Hải và xứ đạo Văn Hải như sau đây.

1/ Công cuộc khai hoang xã hội và thành lập ấp Văn Hải (1836)

Trong tạp chí “Nghiên Cứu Lịch Sử”, hai ông Nguyễn Cảnh Minh và Nguyễn Phú Lợi đã viết bài nghiên cứu với nhiều chi tiết về Văn Hải, phía Bắc giáp Tuy Định, Hoà Lộc, phía Tây giáp huyện Nga Sơn (Thanh Hoá) được ngăn cách bằng con sông Càn; phía Đông giáp sông Đáy và phía Nam giáp Biển Đông (Thái Bình Dương). Văn Hải là một xã giàu, tổng diện tích là 657.630 thước vuông; trong số đó 571.000 thước vuông là đất canh tác: gồm 475.150 thước vuông trồng lúa và 96.500 thước vuông trồng cói. Với dân số là 6.443 nhân danh, trong số đó có 4.841 người theo Thiên Chúa giáo. Dân số đây là dân nghèo túng từ Yên Mô, Yên Khánh, Tuy Lộc... tuồn về đây sinh sống, đánh cá, bắt cua, bẫy chim theo hai đường thủy: Sông Xẻ và Sông Nhường. Cả hai sông đều là thủy triều, ban chiều nước dâng lên, rồi về sáng nước xuống và chảy ra bể. Công cuộc cày cấy còn khó khăn trở ngại, người ta chưa thành công trong việc bài trừ và hạn chế nước mặn:

Địa dư dân ấp bấy giờ,

Đồng chua nước mặn còn là lênh đênh

Nguồn địa lợi bấp bênh chân sóng (6)

Theo lịch sử, vào khoảng năm 1856, đứng ra chiêu mộ dân cư về lập ấp là hai ông Vũ Đắc Dụng và Phạm Văn Trù, là hai gia đình giàu có, theo Nho học và có thế lực trong Triều, đã dâng sớ vào Kinh đô vua Tự Đức năm thứ chín (1856). Hai ông xin tất cả bãi đất bồi từ sông Càn sang đến phía Đông (sông Đáy) để chiêu mộ dân cư về lập ấp. Trong “Văn Hải sử diễn ca” còn ghi chép:

*“Năm thứ chín đời vua Tự Đức,
Có hai ông dòng tộc đại gia
Người Yên Mô huyện đâu xa
Phạm Trù, Vũ Dụng vốn là tương thân,
Cùng đơn khẩn, chiêu dân lập ấp,
Trải năm năm công lập mới thành,
Phụng tuân chỉ chiếu rành rành
Ấp xưng Văn Hải hiện thành từ đây.” (7)*

Có tất cả ba loại dân: nguyên mộ, thứ mộ là những người đã có mặt từ đợt I, đợt II và tân mộ là những người sau cùng tới lập ấp tại Văn Hải. Trong đợt I và II có 10 gia đình. Trong số này:

- Gốc Kim Sơn có 4 gia đình: Nguyễn Đa Ngừ, Nguyễn Đức Thành, Nguyễn Xuân Giáp (Phát Diệm) và Phạm Ninh Đài (Lư Phương).

- Gốc Yên Mô có 3 gia đình: Vũ Đắc, Vũ Tự và Vũ Phúc, con cháu của ông Vũ Khắc Dũng chiêu mộ.

- Gốc Bùi Chu có 3 gia đình: Phạm Trung Lư, Phạm Tự và Hoàng Ninh Đại thuộc Giao Thủy.

Tuy nhiên, 50 gia đình tân mộ đến sau, là một lực lượng hùng hậu, vì trong số 50 có 42 gia đình xuất thân từ nhiều huyện của tỉnh Ninh Bình và điểm nổi bật là các lực lượng tân mộ này phần đông

là đồng bào theo đạo Thiên Chúa, tới số tỷ lệ $\frac{3}{4}$, tức là 41 trên 50 người là Thiên Chúa giáo (8).

Vẫn theo bản điều trần trong “Nghiên Cứu Lịch Sử” nói trên, tổng số ruộng đất đã khai hoang tại Văn Hải, vào năm 1860 (thế kỷ XIX) là 1.891 mẫu 3 sào, ngoài ra còn 460 mẫu chưa tới mức sản xuất, được phân chia các loại: thổ cư, tư điền thế nghiệp, tư điền quân cấp...

Trong số 1.891 mẫu 3 sào (đã khai khẩn), quá một nửa (971 mẫu) dùng để bán cho các nhà thờ, nhà xứ Thiên Chúa giáo và tư nhân. Thí dụ nhà xứ Phát Diệm mua 417 mẫu 6 sào; nhà xứ Văn Hải mua 12 mẫu, ấp Phát Diệm mua 63 mẫu. Một số tư nhân gốc Phát Diệm như ông Lê Hữu Tình mua 47 mẫu, ông Phan Đức Điền mua 20 mẫu, ông Lê Khắc Chuẩn mua 72 mẫu, ông Lê Long mua 280 mẫu, ông Nguyễn An Cháp mua 50 mẫu, ông Nguyễn Như Bách mua 10 mẫu...

Các loại ruộng đất thấp, sở hữu tập thể ở Văn Hải, vào năm Thành Thái thứ 11 (1900) được chia cho 3 giáp:

- Giáp lương chỉ có 23 đình.
- Giáp Hưng Nhân có 48 đình (Thiên Chúa giáo).
- Giáp Tích Thiện có 48 đình (Thiên Chúa giáo).

Mỗi giáp được ngăn cách bằng một con sông nhỏ chạy suốt theo chiều dài của mỗi giáp. Từ khi phân giáp (lương và giáo) dân chúng đã tiến hành xây đình, chùa, miếu; giáp lương xây miếu Văn Hải và rước Thần hoàng từ Phương Trì, Yên Mô về thờ làm Thần thành hoàng; còn giáp bên giáo khởi công xây nhà thờ Văn Hải năm 1904 và hoàn thành năm 1909.

Vẫn theo sổ “Phân Thành” và điền bạ ấp Văn Hải lập từ năm Thành Thái thứ 11 (1900) và như trên đã nói, toàn bộ ruộng đất khai phá được là 1.891 mẫu 3 sào, người ta đã trích ra 782 mẫu 5 sào (trong đó bao gồm 150 mẫu 5 sào thổ cư và thổ ương tư, và 140 mẫu 1

sào biếu điền) để phân chia cho từng đối tượng khai hoang như sau:

Tư điền thế nghiệp: Tất cả 637 mẫu 1 sào, loại này thuộc quyền sở hữu của những chiêu mộ, tức là của mấy gia đình từ Yên Mô và là những người đầu tiên đến khai hoang tại Văn Hải; phân chia một cách rất khác nhau và hết sức chênh lệch. Ngoài các loại ruộng thế nghiệp, thổ cư, thổ ương, họ còn được cả biếu điền. Thí dụ trường hợp ông Vũ Khắc Dũng (nguyên mộ) ngoài 50 mẫu thế nghiệp, thổ cư, thổ ương, còn được 30 mẫu biếu điền. Ông Phạm Quang Trù (nguyên mộ) được 100 mẫu, trong đó có 50 mẫu biếu điền. Người con cả của hai gia đình nói trên cũng được 70 mẫu biếu điền. Ông Nguyễn An Ngữ (thứ mộ) được chia 23 mẫu trong đó có 1 mẫu 5 sào thổ cư và 1 mẫu 5 sào thổ ương. Nhà xứ Văn Hải được biếu 14 mẫu.

Các gia đình thứ mộ (10 gia đình đến sau các nguyên mộ), mỗi người được từ 12 mẫu 5 sào đến 14 mẫu 5 sào (trong đó có 1 mẫu thổ cư, 1 mẫu thổ ương).

Các tân mộ và tông mộ (50 gia đình đến sau các thứ mộ), mỗi người được 5 mẫu, bao gồm 2 mẫu thổ cư và thổ ương. Sau cùng đến các tông mộ (gồm 7 gia đình) mỗi người được 2 mẫu, gồm 5 sào thổ cư và 5 sào thổ ương.

Một khi đã hoàn tất công việc phân chia, người ta được mua bán tư điền thế nghiệp cách tự do, tùy theo hoàn cảnh, có người ở lại Văn Hải, có người bán để đi lập nghiệp nơi khác.

Tư điền quân cấp: Theo số liệu ruộng đất ở Văn Hải thời đó, loại ruộng đất này chỉ có 145 mẫu 5 sào, chia đồng đều cho 69 nhà đình vào thời buổi lập ấp (1856-1860), bình quân mỗi đình được trên 2 mẫu và cứ sau 3 năm chia lại một lần, tùy theo số người đến sinh sống theo thời gian mỗi ngày một đông, cộng thêm số dân sơ tại sinh sản thêm. Bởi vậy số tư điền quân cấp cho mỗi đình cũng theo thời gian, đã bị giảm sút nghiêm trọng. Vào khoảng thời gian 1940, ở Văn Hải, mỗi suất đình chỉ còn lại dưới 3 sào công điền.

Do điều kiện tự nhiên và địa hình thuận lợi, Thiên định cho vùng đất ven bờ biển mỗi năm các cửa sông Hồng bồi đắp cho từ 80 tới 100 thước Tây đất phù sa, tiến ra biển. Do đó, thời điểm lập ấp Văn Hải (1856-1860) nhân số ở đây vẫn tiếp tục công việc khuếch trương diện tích canh tác, người ta tính cho tới năm Bảo Đại nguyên niên (1926) sổ điền huyện Kim Sơn đã ghi tổng số ruộng đất thực canh tại Văn Hải đã lên tới 2.803 mẫu.

2/ Công cuộc thành lập xứ đạo Văn Hải

Giáo phận Phát Diệm được thành lập năm 1901, nhà thờ xứ Văn Hải được khởi công xây dựng vào năm 1904, có nghĩa Văn Hải là một trong các xứ đầu tiên của tân giáo phận. Thực ra, theo tài liệu “Bút Ký” của Linh mục Nguyễn Hữu Chí, cựu chính xứ Văn Hải (từ 1948): Văn Hải từ ban đầu thuộc về xứ Phát Diệm, tuy nhiên những công việc thiêng liêng như thánh lễ, thi hành các bí tích, vì hoàn cảnh quá xa xôi, sông ngòi ngăn trở nên phiền phức cho giáo dân; ngay từ đời Cha Lớn Khâm (cha Trần Lục), nhiều lần các cha phó xứ Phát Diệm (như các cha già Huệ, cha già Đàm, cha già Chuẩn) được gửi về thăm viếng và giúp giáo dân. Đức Giám mục Marcou Thành nhận giáo phận từ 1901, đã bổ nhiệm cha già Trác, người đầu tiên về mở “phiên Văn Hải” được hơn một năm, ngài vừa mua cho hàng xứ “một quả chuông Tây”, thì ngã bệnh và được thuyền chuyển về chính xứ Kẻ Đại.

Đến thay thế, là cha già Uyển mở thêm mấy họ Tuy Định, Tân Hoá và An Lộc. Văn Hải đã đủ điều kiện thành xứ đạo và công việc đầu tiên là xây nhà thờ mới thên thang cao ráo, do đó cha tân chính xứ đã đòi thêm hai mẫu đất mạn Tây, liền nhà xứ. Rồi phân công tác trong buổi họp hàng xứ, đề nghị mỗi quan viên cấp trên đứng ra chịu 2 hoặc 1 cột cái; mỗi quan viên cấp dưới thì chịu một cột hiên, còn các giai hộ thì chịu xà, bẩy rui mè... tùy khả năng và sự chấp nhận từng người. Cha già Uyển còn khuyến khích 72 suất đình, mỗi người liềm ra 3 sào, tổng cộng 21 mẫu, để có tiền mua vật liệu, gỗ lim mua từ Thanh Hoá, còn tre bương (trị chân móng nhà thờ mới) mua từ mạn ngược (Ninh Cường). Vừa khởi sự đổ

chân móng nhà thờ, thì cha già Uyển được lệnh đổi về chính xứ Đồng Chưa.

Cha già Phêrô Lê Gia Ân về làm chính xứ (1906-1922) tiếp tục xây cất thánh đường Văn Hải, hồi đó đã thành trị sở gồm các họ An Lộc, Tuy Định, Tân Hoá và Tân Mỹ với số 2000 giáo dân.

Ngoài số vật liệu Cha già Uyển đã cung cấp trước kia và tài chánh (21 mẫu ruộng đã liềm ra do 72 suất đình), Đức cha Marcou Thành cho mượn thêm 20 mẫu ruộng của nhà thờ Phát Diệm và vay Nông Khố ngân hàng số tiền 3.000 đồng. Thánh đường Văn Hải khởi sự trị chân móng năm 1906, xây cất năm 1909 và năm 1920 xây trần nhà thờ. Là một công trình vĩ đại trong hoàn cảnh thời xa xưa, xây toàn bằng gạch, dài 45 thước, rộng 15 thước, bên trong hai hàng cột cái và xà bằng gỗ lim, có tháp chuông kiểu Âu châu, tất cả theo hoạ đồ của cố già Barbier Cẩn, lúc bấy giờ làm bí thư cho toà giám mục phác hoạ.

Bên trong thánh đường, cha chính xứ đã mua một đàn harmonium lớn để ca đoàn xử dụng thường xuyên. Trong “phòng mặc áo” (sacristie), ngài sắm nhiều đồ thờ phượng, màn chân cho bàn thờ, áo choàng nhiều màu cho các dịp lễ khác nhau, mặt nhật, các bình đựng bánh lễ... Còn chung quanh thánh đường, cha già Ân cũng xây một đường kiệu bằng gạch đỏ thên thang sạch sẽ.

Trong khu vực nhà xứ, từ đầu nhờ công ơn cha già Chuẩn, dân chúng đã trích ra 4 mẫu trước kia để xây nhà thờ cũ, nhưng nay đã xây nhà thờ mới trên đất cao ráo, khàng trang; thì dùng chỗ xây nhà xứ cho các linh mục và những người tuý tùng cư ngụ và sinh hoạt, tức là các nhà cần thiết: nhà cho các thầy giảng, nhà các chú, nhà cơm, nhà bếp, sửa lại bể đựng nước mưa đã xây từ đời cha già Chuẩn.

Với hàng xứ, ngài mua sẵn hai mẫu ruộng làm của công, chỉ dùng cho các hội đoàn: Hội Santi, Hội Trái Tim Đức Mẹ, Hội Tiểu Nhi, Hội Quản Giáo, Hội Kèn, sau cùng sắm một cỗ kiệu “bát cống mộc”.

Năm 1908, cha già Ân thành lập họ Đông Hải và năm 1909, lập họ Tây Hải. Cùng một năm, ngài xây nhà thờ và tháp họ An Lộc; rồi xây luôn nhà thờ và tháp họ Tân Hoá. Năm 1918, cha già Ân lo liệu sửa sang “đất thánh”, dựng Cây Thánh Giá ở giữa và đã mời Đức cha Marcou Thành về làm phép trọng thể.

Câu chuyện quan thầy nhà thờ chính xứ Văn Hải

Không thể kết thúc lịch sử xứ đạo Văn Hải mà không nói tới vị thánh quan thầy xứ Văn Hải. Thánh đường họ Văn Hải đã được xây dựng với biết bao nhiêu công trình, vất vả, khó khăn, hy sinh thiêng liêng và vật chất; sau cùng đã được Đức cha phó De Cooman Hành của Phát Diệm làm phép long trọng. Lúc ban đầu, dân chúng đã nhận: “Đức Mẹ Vô Nhiễm Nguyên Tội” làm quan thầy; nhưng về sau (năm 1891, Thành Thái tam niên) xảy ra biến cố, có một nhóm manh tâm, do Phạm Khắc Bàng, người Phương Trì, cầm đầu. Nhóm này thấy điền địa Văn Hải mệnh mông, trù phú, họ muốn chiếm đoạt, bằng cách cạy vào thần thể sẵn có trong Triều đình Huế, họ trung chặn đuôi đồng và chiếm hữu tất cả những nơi đã tổ chức và tự họ đặt tên là làng Minh Hải. Dân làng Văn Hải hết sức xúc động và kinh ngạc. Họ chạy về Phát Diệm kêu cầu Cha Lớn Khâm (cha Sáu); đồng thời, cầu khẩn Thánh Cả Giuse. Cha Trần Lục đem công việc lên trình bày ở Toà Kinh lược Hà Nội và đã được cơ quan hành chánh ưng ý, từ Triều đình Huế có lệnh sức ra bãi bỏ công việc trung áp mới Minh Hải. Một số chức sắc Văn Hải theo cha Trần Lục lên Hà Nội theo sát công việc, nhận thấy bàn tay Thánh Giuse che chở cầu bầu, họ mừng rỡ và khi trở về nguyên quán, họ dừng chân tại ngay tỉnh Hưng Yên, đặt một tượng Thánh Giuse bằng gỗ quý giá và rước về thờ trong ngôi thánh đường vừa xây cất xong. (9)

Câu chuyện “Thánh Giuse, quan thầy nhà thờ Văn Hải” vừa trình bày ở trên đi liền với đoạn lịch sử ly kỳ cũng ở làng Văn Hải. Chúng ta còn nhớ: những nguyên mộ, tức là những người đầu tiên chiêu mộ dân chúng về lập ấp tại Văn Hải, đều xuất thân từ Phương Trì, huyện Yên Mô, là các ông Vũ Khắc Dững và Phạm Quang

Trù. Ông Vũ Khắc Dũng là em ruột Vũ Phạm Khải, một nhà Nho giàu có ở Phương Trì. Còn Phạm Quang Trù, cùng quê với Vũ Khắc Dũng, cũng là một Nho sinh, còn có tên là Phạm Uẩn Sơn, con rể cụ Nguyễn Công Trứ, dinh điền sứ khai hoang hai huyện Tiền Hải (Thái Bình) và Kim Sơn (Ninh Bình) ngày xưa. Nhóm người chiêu mộ xuất từ Phương Trì là những gia đình trâm anh thế phiệt của địa phương; hơn nữa, họ còn là bậc học giả, Nho sĩ, có thế lực trong Triều đình Huế. Nếu chỉ đứng về phương diện khai khẩn cho dân chúng nghèo túng có chỗ cư ngụ và công ăn việc làm, thì họ phải liệt vào số ân nhân của Văn Hải. Nhưng, không may, sống vào thời loạn ly, họ còn đóng vai trò chính trị bẽ phái, nghĩa là tham gia và hoạt động mãnh liệt cho Phong trào Văn Thân mới phát cờ khởi nghĩa. Vì nặng thành kiến nên họ gán cho giáo dân Thiên Chúa giáo là theo Tây, làm tay sai đưa các nhà thừa sai vào Việt Nam truyền đạo, là những người bán nước, do đó họ cho nổi dậy thành một phong trào với khẩu hiệu “Bình Tây, Sát Tả” một cách công khai và thật ác liệt. Nhóm Nho sĩ này lợi dụng chỉ thị vua Tự Đức bách hại dân Công giáo một cách triệt để, nhất là chỉ thị “phân sáp giáo dân vào các làng bên lương”. Nhóm Nho sĩ tại Phương Trì đã a dua Phong trào Văn Thân thẳng tay diệt trừ và khủng bố giáo dân. Do đó, công cuộc dâng sớ tâu vua và xin khẩn hoang số ruộng đất Văn Hải từ sông Càn tới sông Đáy của họ không ngoài dự tính cướp tay trên tài sản giáo dân miền duyên hải Bắc Việt. Về sau, các nhóm Văn Thân dần dần bị đánh bại. Nhóm Phương Trì bị thua và nhóm Văn Thân Văn Hải cũng tan rã. Riêng làng Côi Trì, bản doanh của quân Văn Thân bị triệt hạ, dân làng phải tìm cách di tản vào các thị xã chung quanh.

Giáo dân Văn Hải tin họ được sống lại cuộc sống bình yên là hồng ân Chúa ban cho, tuy nhiên đứng về mặt loài người, còn là công ơn của cha Trần Lục. Người ta còn nhớ, năm 1866, Đức Giám mục Retord Liêu, sai cha Sáu vào Kinh thành Huế, với hai nhiệm vụ:

Xin nhà vua cho phép lập lại làng Vĩnh Trì, một cơ sở cốt yếu của Giáo phận Tây Đàng Ngoài (Hà Nội), trong thời bách hại tôn giáo,

đã bị xoá tên, dân cư Thiên Chúa giáo đã bị “phân sáp” vào các làng lương dân chung quanh. Nay nhờ uy tín Cha Sáu xin Triều đình cho tái lập cơ sở Vĩnh Trị và cho những giáo dân đã bị “phân sáp” được hồi cư về nguyên quán.

Giáo phận Hà Nội đã có chương trình phân chia: Miền Tây Bắc thành lập Giáo phận Đoài (Hưng Hoá năm 1895) và miền Nam thành lập Giáo phận Duyên Hải (Phát Diệm năm 1901). Phát Diệm hồi xưa đã được Trời cho mỗi năm từ 80 đến 100 thước đất phù sa bồi ra biển. Các giám mục Hà Nội và Phát Diệm đã sẵn sàng chương trình phân chia địa phận, đã nhìn xa nguồn lợi thiên nhiên này, nên uỷ thác cha Trần Lục trong cuộc thăm viếng Kinh đô Huế, tâu xin với nhà vua cho các vị chủ chăn Giáo phận Phát Diệm được đặc quyền trưng thu số ruộng đất mới được bồi thêm mỗi năm miền duyên hải, để khai khẩn và dành cho giáo dân. Vì thế, thống kê số giáo dân Phát Diệm vẫn cao vào bậc nhất trong các giáo phận Việt Nam. Trên tổng số 500.000 dân cư Ninh Bình hồi đó, đã có 120.000 giáo dân; nghĩa là cứ 5 người thì có 1 người đạo Thiên Chúa. Thống kê dân số hiện nay, số tín hữu Công giáo là một phần mười trên hơn 75 triệu dân.

Ở đây, viết về hàng giáo sĩ Việt Pháp, Hội Các Thầy Giảng và cả các xứ đạo trong giáo phận, một phần chúng tôi viết theo tập “*Bút Ký*” của Linh mục Luca Hùng Sỹ (10), vì tại Việt Nam ngài may mắn được xử dụng một kho tàng quý báu là 3 cuốn “*Thư Chung Đức Cha Thành*” hồi xưa xuất bản tại Hồng Kông, và hiện còn được bảo toàn nguyên vẹn tại quê nhà. Trong 3 cuốn *Thư Chung* nói trên, Đức cố Giám mục Marcou Thành rất tỉ mỉ kể hết mọi sự kiện đã thi hành trong giáo phận và trong những năm ngài cai quản giáo phận...

Theo tập “*Bút Ký*” nói trên, tác giả liệt kê một số giáo xứ “cổ” đã được thành lập trước khi chia Giáo phận Phát Diệm ra khỏi Hà Nội.

16. Xứ Phát Diệm

Chúng tôi được đọc trên giấy trắng mực đen một tài liệu duy nhất về Phát Diệm bằng Pháp văn, nhưng đã phai màu (vàng và rách nát, như giấy Nho). Tài liệu không mang tên tác giả, nhưng chắc phải là tài liệu do tay một linh mục Pháp viết ra. Cách bố cục và trình bày hoàn toàn văn Pháp. Theo đó, Phát Diệm hình thành từ ngày lập huyện Kim Sơn, vì là xứ đạo đầu tiên cho cả huyện Kim Sơn và một phần huyện Yên Mô, tuy rất rộng, nhưng vẫn là xứ phụ thuộc về Hảo Nho, như xứ Phúc Nhạc đã được thành lập lâu năm về trước.

Được thành lập, sau thời gian bị phân sáp (nghĩa là sau khi đã bị bách hại, giáo dân đã bị phân sáp sát nhập vào các gia đình bên lương, điền thổ bị tịch thu...). Được hình thành dưới quyền chỉ huy của cha Trần Lục. Lúc ban đầu là một nhà thờ xây cất vội vàng, vì nhu cầu giáo dân. Tuy không thể dung nạp cả dân số, nhưng nhằm lúc cha Trần Lục mới được tha về, sánh với các nơi, là một nhà thờ bậc nhất, vì Đức cha Theurel Chiêu đã về xứ đầu bàn thờ khoảng 1862 hay 1863. Không phải xứ đạo chật hẹp như ngày nay, nhưng là xứ đạo chạy dài từ Hướng Đạo cho tới Hảo Nho, có nhiều chi nhánh cả trên huyện Yên Mô.

Sau khi các ấp làng được thành lập trong huyện Kim Sơn, Phát Diệm được kén chọn làm trung tâm xứ đạo. Trung tâm vì chẳng những Phát Diệm nằm giữa huyện Kim Sơn, mà còn vì Phát Diệm là một xứ đạo toàn tông Công giáo. Có hai chi nhánh trong số dân về sinh sống tại Phát Diệm. Nhóm Ninh Bình ở về thượng khu Phát Diệm; nhóm thứ hai từ Nam Định thì ở trung khu Phát Diệm. Nhóm nào cũng muốn nhà xứ ở trong địa hạt của mình, nhưng về sau nhóm từ Nam Định thắng phiếu, và dâng cho nhà xứ 3 mẫu để sinh sống.

Cha xứ đầu tiên là cha già Khanh, vì ngài đã cao niên, thiên hạ thường tặng ngài cái tên “cổ Khanh”. Sau cha Khanh là các cha khác: Cha già Thạc, cha già Chuyên, cha Nhị, rồi tới cha Kỳ. Cha

Kỳ thời danh không những vì ngài đã chịu bách hại vì đức tin, nhưng nhất là vì ngài rất có tài tránh né, nhiều mưu cơ trốn thoát những kẻ tìm cách bắt ngài. Tội một nỗi là ngài muốn trưng thu tất cả số ruộng đất, chạy từ Thanh Hoá đến Nam Định, nên làm đơn xin vua Tự Đức, ký bằng tên thật là Lân, sợ người ta trong triều biết được thì sẽ mất, nên đổi tên và ký là Kỳ. Công việc thất bại vì trong Triều có ông Khởi, thân sinh của tú Hạ, người xã Phương Trì, khám phá ra tông tích Linh mục Kỳ, và phi bác. Lập luận của linh mục là lấy tên sông Chính Đại làm ranh giới Ninh Bình với tỉnh Thanh Hoá là sai, chính ra phải là sông Càn. Rồi chính ông Khởi làm đơn khác, nhân danh mấy gia đình của mình từ Phương Trì, tranh chấp với cha Kỳ. Thời đó Tự Đức không ưa gì người Công giáo, nên đã xử cho nhóm người thứ hai (Phương Trì) thắng thế. Người ta vẫn tiếp tục khám xét, để bắt quả tang cụ Kỳ. Ngài bị ông đội Vân từ chối, không cho tá túc, ngài đi ra bờ kênh Lưu Phương giáp giới với Tự Tân, nhảy một bước từ bên này sông sang bên kia sông. Chính sự kiện này là bằng chứng quả tang hại ngài, vì ngoài cụ Kỳ không ai có thể nhảy tài như thế trong cả vùng Phát Diệm.

Nhảy sang tới Tự Tân. Linh mục Kỳ xin tá túc nhà ông trùm Bản, có ý đợi tới đêm tối sẽ trốn đi nơi khác. Nhưng một nhóm dân lương giáo trông thấy cụ nhảy qua sông. Kéo tới bao vây nhà ông trùm Bản. Cha Kỳ bị bắt cùng với ông trùm Ngân và cả hai bị điệu về tỉnh lỵ Ninh Bình, rồi sẽ bị trăm quyết cả hai cha con ngay tại sân trước nhà thờ Ninh Bình. Cùng ngày hôm đó người ta đã phá bình địa cả nhà thờ và cơ sở nhà xứ không nguyên tại Tự Tân, mà cả một số gia đình Công giáo bên Ba Trại và Phú Vinh cũng bị nữa.

Linh mục Kỳ và ông trùm Ngân khuất đi, xứ Phát Diệm mới khai nguyên bị một nhóm bất nhân cướp phá. Bên Ba Trại có tên bá Suý, còn ở Phú Vinh có tên đội Tứ, hai tên này ra tay chiếm đoạt các ruộng nương và tài sản nhà xứ và của dân làng.

Trong thời đó, ở Phát Diệm Thượng gần đình quan, cha xứ tiếp theo cha Kỳ là cha Dũng, đang trốn tại nhà ông Cao, hồi xưa đã một thời theo hầu hạ cha, và đã nhờ vả cha giúp tiền của để lập gia đình. Về sau không được như ý, hắt đi thương lượng với bá Suý để bắt cha Dũng, nộp cho quan tỉnh trưởng Ninh Bình, và để ngài chết đói rũ tù. May mà trước khi chết, bá Suý ăn năn trở lại. Còn bên Phu Vinh, đội Tứ bám vào thế lực của lý Hạnh, ngày xưa có đạo và đã giúp việc trong “Nhà Đức Chúa Trời”. Hai tên này đem các tượng Thánh Giá ra rải trên các nẻo đường, và ép dân chúng bước qua. Lý Hạnh, trước khi lìa đời cũng xin trở lại, nhưng trời phạt chết vì bệnh phong cùi.

Còn đội Tứ về sau đòi cưới người vợ lẽ là một nữ giáo dân. Cha Thể, kế tiếp cha Dũng, không cho phép. Hắn trở nên ương ngạnh, bướng bỉnh, phá các cuộc rước kiệu, không cho đánh trống. Linh mục Thể và giáo dân phản ứng mạnh, nên đội Tứ phải nhượng bước. Linh mục người Pháp viết đoạn lịch sử Phát Diệm trong giai đoạn này, thêm rằng: *Đội Tứ về cuối đời mắc bệnh điên rồ, gặp thấy ai cũng lay. Nhiều khi ở nhà bắt vợ con ngồi trên giường, rồi quỳ xuống chấp tay lay lia lia.*

Tới thời vua Tự Đức tha đạo, cha Trần Lục được uỷ nhiệm về coi sóc, ngài đã làm cho Phát Diệm trở nên cơ đồ xán lạn như ngày nay. Nhiều ngôi nhà thờ được xây dựng, và để cho dân chúng hằng say làm việc, ngài xuất khẩu những kinh hạt bằng thơ văn, mà nhiều người thời nay còn thuộc lòng và truyền khẩu cho nhau. Đây là di sản quý giá. Để tỏ lòng tri ân ngài, giáo dân chúng đã học thuộc lòng những vần thơ ấy.

17. Xứ Vô Hốt

Thành lập xứ: Xứ Vô Hốt được thành lập đời Đức cha già Gendreau Đông, thời vua Thành Thái năm thứ 13, tức là 1901. Trụ sở vẫn là Vô Hốt. Nhà thờ làm bằng gỗ tạp. Đã làm lại bốn lần.

Các linh mục coi sóc:

Thừa sai Pháp: Cố Tuấn (nhận xứ đầu tiên, 3 năm), cố Chế, cố Độ, cố Nghị (12 năm).

Linh mục Việt Nam: Cha Vũ (5 năm), cha Kính (phó xứ), cha Long (phó xứ).

Gồm 19 họ:

Toàn tông: An Tràng, Đồng Đình, Ngọc Cao, Lạc Bình

Gián tông: Vô Hốt, Châu Sơn, Cổ Định, Phú Nhiên, Nho Quan.

Vô Hốt: xã Vô Hốt, tổng Vô Hốt, huyện An Hoá.

Châu Sơn: xã Châu Sơn, tổng Tam Đồng, huyện Phụng Hoá.

Lạc Bình: xã Lạc Bình, tổng An Bình, huyện Lạc Thủy Châu.

Phú Nhiên: xã Phục Cổ, tổng Bất Một, huyện Yên Khánh.

Cổ Định: xã Phục Cổ, tổng Bất Một, huyện Yên Khánh.

Ngọc Cao: xã Phục Cổ, tổng Bất Một, huyện Yên Khánh.

An Tràng: xã Hoài Ân, tổng Vân Trình, huyện Gia Viễn.

Đồng Đình: xã Hoài Ân, tổng Vân Trình, huyện Gia Viễn.

Nho Quan: ăn chịu Vô Hốt.

Có nhà trường dạy chữ Nho và Quốc ngữ, từ 1918.

Trong thời cấm đạo: ông Bình Hoè, ông Trần Văn Học, ông Phêrô Dược, ông Phêrô Lịch, bà Răm, đã bị đi phân sáp 2 tháng. Cũng thời cấm đạo, Văn Thân bắt dân làng dựng cây nêu, vàng mã, sắm hương đèn... Họ Vô Hốt, Châu Sơn, và Đồng Đình phải giết gà, đồ xôi ... rồi “mượn” người bên lương đến cúng và ăn đồ cúng.

18. Xứ Cách Tâm

Trước khi cấm đạo, Cách Tâm được lập xứ, nhưng ở Xuân An, vì nhà thờ ở làng Năng An, nhà xứ ở Xuân Hôi, nên gọi là xứ Năng

An do lệnh của Đức cha Retord Liêu. Đầu tiên, Đức cha Liêu uỷ thác cha Tuấn phải lo liệu lập xứ. Sau khi cha Tuấn qua đời, Đức cha bổ nhiệm cha Hảo thay thế. Từ khi lập xứ đến đời Tụ Đức cầm đạo là 12 năm (1859).

Thật sự vị lập xứ là Đức cha Charles Jeantet Khiêm (1858-1866), đời vua Tự Đức (1847-1883). Trụ sở xứ vẫn ở Cách Tâm. Khi lập xứ rồi, Đức cha Khiêm trao công việc cho cha già Linh. Từ đó tới ngày nay, nhà thờ đã được làm lại 3 lần, vì nhà thờ hư nát, chật hẹp.

Các linh mục coi sóc:

- Thừa sai Pháp: Cố Hiền, cố Diên, cố Vạn, cố Nghị, cố Kim, cố Nghị, cố Báu.

- Linh mục Việt Nam: Cha già Linh (6 năm), cha già Chuẩn (8 năm), cha già Cảnh (8 năm), cha già Yên (7 năm), cha già Ấn (7 năm), cha già Hiếu (3 năm).

Các linh mục Việt Nam làm phó xứ: Cha Năm, cha Trực, cha Thành, cha Tri, cha Chuẩn, cha Lai, cha Trà, cha Bao, cha An, cha Yên, cha Hoá, cha Nghị, cha Cung, cha Chức, cha Thiệu, cha Đình, cha Cửu, cha Ích, cha Quý, cha Trang, cha Nhàn, cha Cận, cha Hội và cha Thủ.

Xứ Cách Tâm gồm 14 họ:

- 6 họ toàn tông: Thành Đức, Huệ Dịch, Xuân Hồi, Mông Hưu, Quân Triêm, Lưu Thanh.

- 8 họ gián tông: Cách Tâm, Hàm Phu, Quyết Bình, Chắt Thành, Cộng Nhuận, Chí Thanh và Chốm, Cống Thuỷ.

Số nhân danh: 5.152, lòng đạo đức bây giờ sốt sáng hơn nhiều, nhưng dân chúng nghèo túng hơn xưa.

Tổng Chắt Thành, huyện Kim Sơn gồm hầu hết các họ.

Tổng Yên Vinh: Cống Thủy, phủ Yên Khánh.

Tổng Duyên Mậu: họ Thôn Trung.

Cách Tâm có Dòng Mến Thánh Giá. Đời cha già Tuấn có nhà thương do cha Hiệu sáng lập, được 3 năm và cha Cung làm lại được 8 năm.

Trong xứ được 10 linh mục: Cha Tư, cha Kim, cha Tường, cha Khâm, cha Tính, cha Nhạc, cha Liễu, cha Định, cha Hoà, và cha Thanh.

Trong thời cấm đạo có hai ông đầu mục họ Quyết Bình: ông Mạo và ông Phương đã bị bắt giam vì đạo và chết rũ tù tại Ninh Bình.

19. Xứ Dưỡng Diêm

Dưỡng Diêm được Đức cha Theurel Chiêu thành lập, như xứ phụ của xứ Cách Tâm. Đến thời Đức cha Puginier Phước thành lập như một xứ biệt lập vào đời vua Tự Đức, năm thứ 12 (1852). Trụ sở vẫn là Dưỡng Diêm.

Các linh mục coi sóc: Cha già Tuấn, cha già Linh, cha già Năm, cha già Cảnh bắt đầu sửa sang dần dần. Đầu tiên nhà xứ, nhà thờ nằm trên miếng đất 8 sào làm một vài nhà nho nhỏ.

Năm 1808, Đức cha Puginier Phước bổ nhiệm cha già Huy, từ Trình Xuyên đổi về, làm cha chính xứ thật sự. Từ khi lập xứ đến cha già Huy, nhà thờ đã làm đi làm lại bốn lần. Mỗi khi một cha xứ mới về lại sửa sang thêm rộng rãi hơn, chu vi nhà thờ được hơn một mẫu.

Xứ Dưỡng Diêm gồm 10 họ: Dưỡng Diêm, Đạo Cử, Hồi Thuần, Di Linh, Đồng Nhân, Tuân Hoá, Tổng Thị, Dục Đức, Hi Nhiên, Phanchicô. Năm 1915, Đức cha Marcou Thành lấy 3 họ: Dục Đức, Hi Nhiên và Phanchicô đem về Khiết Kỷ.

Có một số linh mục thừa sai được đặt làm chính xứ (Parocô): Cố già Hiền, cố chính Sơn, cố già Nghi (theo nguyên văn, parocô là

các linh mục thừa sai đóng vai các cha quản hạt: “*đứng Parôcô những xứ Kim Sơn được độ năm sáu năm*”). Người ta kể rằng: Cố Hiền rất chịu khó, đi từng làng khuyên bảo người ta, giúp đỡ những ai nghèo khổ, nhưng có vẻ như ép buộc người ta, những gia đình từ chối không đón tiếp, ngài tỏ ra không mấy hài lòng... Trong khi đó, dân làng bị quân Văn Thân quấy nhiễu. Để đánh tan những rắc rối đó, cố Hiền dùng chiến thuật tâm lý. Ngài mời cha già Chuẩn đi theo, rồi cho giáo dân chèo thuyền chờ hai cha. Nếu bên kia, phía Bùi Chu, thì chèo thuyền từ Văn Giáo lên mãi Nam Định. Còn nếu bên phía Phát Diệm, thì chèo từ Như Sơn, Hiếu Thuận... lên mãi Ninh Bình... Cố Hiền ngâm một điệu xì gà to, có râu ria, trên thuyền cũng có 3-4 người. Dân chúng không biết chính xác, cứ thấy thuyền “ông có Tây” ... thì đồn thổi là có Tây về. Thế là chỉ trong vài tiếng đồng hồ, quân Văn Thân rút lui có trật tự. Người ta còn kể rằng: Cố Hiền rất được dân chúng mộ mến. Khi người qua đò, giáo dân hai xứ Cách Tâm và Dưỡng Diêm tranh nhau tâng xác người.

Có nhiều linh mục Việt Nam đã phục vụ tại Dưỡng Diêm: Cha già Hảo (hơn 2 năm), cha già Linh (3 năm), cha già Năm (3 năm), cha già Hào (gần 12 năm, từ 1888-1900), cha già In (6 năm), cha già Côn, cha già Hưởng (chừng 6 tháng), cha già Quy, cha Hưng, cha Cừu, cha Nhân và cha Trưởng.

Các họ: Dưỡng Diêm, Đạo Cù, Hi Nhiên: toàn tông. Còn các họ khác gián tông: năm 1910, họ Dưỡng Diêm, Đường Quan thành xứ riêng biệt. Các họ đạo trong xứ thuộc tổng Hối Cù, huyện Kim Sơn.

Trong xứ có một nhà thương và một nhà tiểu nhi, cha già In đã lập trước 1910. Cha già Côn đã di về sau nhà dẫy, để gần bờ sông sạch sẽ hơn.

Trong xứ được 3 linh mục: Cha Tịch, cha Huy quê Dưỡng Diêm, cha Ngoạn quê Hối Thuận.

Xin kể chuyện cha Lý bị bắt vào thời cấm đạo. Cha Lý, quê ở Yên Hải Ngoại, là con “thầy chùa”. Khi còn nhỏ, ngài đi xem một đám an táng Công giáo. Thấy người ta đưa xác vào nhà thờ, hát “lễ quy lăng” trang nghiêm sốt sắng. Chú Lý rất thích và được người ta giải thích cho, nếu đi đạo và học hành, sau làm linh mục, thì cũng được như thế.

Ơn Chúa tác động. Chú Lý theo đạo, dâng mình trong Nhà Đức Chúa Trời, học hành làm thầy giảng, sau tới chức linh mục. Thời bách hại, cha Lý trốn ẩn ở Đạo Củ một thời gian, tại nhà ông tổng Kiều.

Về sau tổng Kiều muốn lập công với vua quan, ông đưa cha Lý sang trốn bên nhà ông lý Bình là anh rể, rồi đi báo quan đem quân về bắt. Lý Bình, vì là oa gia (chứa chấp) cũng bị bắt, bị án đi đày. Làng Hi Nhiên bị vạ lây, nhiều người bán cửa nhà, ruộng nương, chạy chữa cho lý Bình.

Câu chuyện trên đây do cha già Côn, chính xứ Dưỡng Điềm, đã nghe ông khán Trại, 70 tuổi, ở Dưỡng Điềm kể lại. Kết thúc, tổng Kiều về sau bị trời phạt, làm ăn sa sút đói khổ, con của ông là Đồ Mẫn phải án khởi nguy, đã bị nhà vua “chém đầu”.

20. Xứ Hoà Lạc

Hoà Lạc trước kia thuộc về Tôn Đạo. Đời vua Duy Tân năm thứ bảy (1913), Đức cha già Marcou Thành lấy 4 họ mạn Tây xứ Tôn Đạo, tức là của các họ Hoà Lạc, Chí Tĩnh, Phổ Hậu, Thái Hoà để thành lập một xứ riêng: Hoà Lạc.

Đức cha Marcou Thành uỷ quyền cho cha Vinh công tác thu xếp vật liệu để lập nhà xứ. Năm 1917, Đức cha về kinh lý, đã chính thức tuyên bố xứ Hoà Lạc biệt lập, và bổ nhiệm cha Vinh làm chính xứ.

Hoà Lạc gồm 4 họ: Phổ Hậu và Thái Hoà (cả hai họ toàn tông), Hoà Lạc và Chí Tĩnh (là gián tông). Cùng trong năm 1917, Đức cha Thành lại chia họ Chí Tĩnh làm hai: Chí Tĩnh thượng thuộc về

Tôn Đạo, còn Chí Tĩnh hạ thuộc về Hoà Lạc. Trái lại, họ Thái Hoà từ trước vẫn chung với họ Hoà Lạc, nhưng từ 1901, cha già Tính xin Đức cha Thành đứng ra riêng biệt một họ nhỏ, ngoài sông An Giang gọi là Thái Hoà, và cha già Tính xin giao lại cho cha Đán, và nhận “Đức Mẹ Vô Nhiễm” làm quan thầy.

Năm 1912, cha già Vinh chuẩn bị làm nhà thờ Hoà Lạc mới, vì nhà thờ cũ quá nhỏ hẹp. Khi lập xứ, số giáo dân được 1669 người, tới sau lên 1784 nhân danh. Lòng đạo đức về sau (khi Đức cha Thành đã nhận địa phận mới rồi) tấn tới rất nhiều về việc xưng tội, rước lễ...

Họ Chí Tĩnh, Chúa cho được 2 linh mục bản xứ: Cha Tiến và cha Lai.

Năm 1847, Hoà Lạc bị dịch tả, đã rước cha Cần về làm Lễ Bàng Yên và làm phép làng. Quan huyện Kim Sơn đã đồng ý cho phép, nhưng làng không xin phép Phó tổng Trí, là người bên lương ở làng Như Độ. Ông Độ phản ứng và xuyên tạc rằng: ở Hoà Lạc có cổ Tây đang ở, nên xin quan cho lính về bắt. Một nhóm dân làng tổ chức kháng cự bằng vũ lực, để cho cha xứ có thời giờ tẩu thoát. Lệnh từ tỉnh đưa về, là đòi bắt mấy ông kỳ mục trong làng: ông cai Khoa, ông khan Khuyên, ông binh Đĩnh, ông khan Hiếu, ông cai Năng, và giải về tỉnh Ninh Bình.

Ông cai Năng, thật sự không tham gia, đứng ra chịu tội để cho yên câu chuyện. Nhưng rồi bị xử trảm quyết chôn tại Hoà Lạc, còn mấy ông kia bị giam, nhưng sau được tha về, cha chính xứ Thức cũng bị bao vây, tuy nhiên giáo dân chỉ đường cho ngài trốn thoát được.

21. Xứ Lăng Vân

Có m ột câu chuyện được truyền tụng như sau: Năm 1648, đòi vua Lê Cảnh Hưng, Lăng Vân có anh binh Toán, đi lính, quen thân với mấy binh sĩ Công giáo có thói quen hay kêu tên cực trọng Chúa Giêsu, mỗi khi gặp sự khốn khó.

Một hôm, sau trận giao chiến, bên anh bị bại trận, quân giặc đuổi theo, anh binh Toán chạy không kịp ngã xuống đất, lính giặc tuốt gươm toan chém, nhưng anh binh Toán kêu tên cực trọng Chúa Giêsu, anh lính giặc liền ngừng tay lại, không đâm nữa.

Về sau, chiến tranh đã tàn, anh binh Toán thoát chết, được ơn Trên nên đã theo đạo Công giáo. Khi trở về, anh thuyết phục dân làng hạ đình chùa và tông giáo từ đó cho tới ngày nay (1918).

Nhà thờ Lãng Vân đã đổi vị trí bốn lần, mỗi lần đổi không xa lắm, vì thời ấy dân chúng còn đang sợ cuộc bách hại đạo, nên không dám đi đâu xa.

Cha già Đại (đã ký tờ tường trình gửi Đức cha) nói: “*Lãng Vân phỏng thuộc về xứ Thần Phù, hay là Đổng Mối*”. Ngày xưa, người ta không biết Lãng Vân là xứ chính hay chỉ là họ lẻ. Thời Tự Đức, dân đạo bị bắt bớ gắt gao. Một số linh mục đã từng tới Lãng Vân, như cha Dong, cha Sùng, cha Lân, và cha thánh Thụ. Gọi là cha thánh Thụ, vì thời Tự Đức, cha Thụ đã ẩn náu ở Lãng Vân chừng 2 tháng tại nhà ông Trịnh Đình Triệu và ngài đã bị bắt ở họ Tâm Sơn, cũng thuộc về Lãng Vân.

Sau khi cha Thụ bị bắt, không còn cha nào qua lại trong vòng 20 năm trời. Dân chúng bỏ đạo hầu hết. Mãi cho tới khi lập lại Nhà chung Kẻ Sở, có khoảng 15 người rủ nhau ra Kẻ Sở học lại giáo lý. Người ta rước cha Tụ từ Kẻ Sở về Lãng Vân mở đạo lại chừng 3 năm. Đức cha Puginier Phước (1868-1892) cho phép mở hai xứ: An Lộc và xứ phụ ở Lãng Vân. Có cha Tư và cha Trinh thay nhau về hoạt động. Thời Văn Thân, một lần, hai cha đang ở Lãng Vân, cha Tư sốt ruột không biết số phận An Lộc ra sao nên đã về thăm. Dọc đường, cha bị Văn Thân bắt và thủ tiêu. Họ còn kéo tới gây sóng gió tại Lãng Vân nữa. Cha Trinh phải trốn về Kẻ Sở.

Sau khi tình hình đã có phần dễ thở, hai linh mục khác là cha Quy trở lại chính xứ Lãng Vân và cha Đạt làm phó. Năm 1875, Đức cha Puginier Phước bỏ xứ An Lộc, thành ra chỉ còn Lãng Vân. Chúa cho sự đạo sầm uất trở lại. Năm 1879, cha Cần về làm chính xứ;

các cha Thắm, cha Luân, cha Trúc, cha Hạnh thay nhau làm phó xứ.

Năm 1893, cha Thiện làm chính xứ; cha Mạnh làm phó xứ.

Năm 1896, cha Hạnh làm chính xứ; các cha Rì, cha Uyên, cha Đàm, cha Truy, cha Đại thay nhau làm phó xứ.

Năm 1913, cha Đại làm chính xứ; các cha Trường, cha Tịch, cha Thuận làm phó xứ.

Cũng từ 1879, có mấy linh mục thừa sai về làm chính xứ (parôcô): Cố Sang, cố Nghị, cố Tuấn, cố Tiến, cố Ché, cố Nghĩa, cố Nghị.

Lăng Vân gồm 12 họ. Có 2 họ lớn toàn tông là Lăng Vân và Mưỡu Giáp. Hai họ bốn đạo mới là Cung Quế và Trà Lai. Trước có độ 1500, bây giờ ngót 3000. Lòng đạo đức của dân chúng rất cao; ngày xưa, Lễ Các Thánh chỉ 12 người dự lễ và chịu lễ, nhưng nay đã tới 500 người rước lễ.

Dân trong xứ thuộc về 3 tông:

- Tổng Tri Hối: họ Lăng Vân, Trại Lăng, Tuý Hối, Đan Quế.
- Tổng Thanh Quyết: họ Mưỡu Giáp, Cung Quế, Thanh Giang, Lạc Cư, Trà Lai.
- Tổng Uy Viễn: họ Hoàng Quyên, Sơn Dương, Tam Sơn.

Trong thời cấm đạo, các nhà thờ phải triệt hạ tất cả. Năm Quý Dậu, Phong Trào Văn Thân tàn phá rất nhiều.

Cha già Đạt chính xứ đã làm bản tường trình này, ngài kết bằng một câu rất hiên ngang: *“Họ Lăng Vân và họ Mưỡu Giáp cũng được mỗi họ mấy người phải đi phân sáp và thích tự vào má đời Vua Tự Đức... Sau hết xin Đức cha thương làm phép chúc sự lành cho con. Tại Lăng Vân, ngày 1 Septembris 1918, Con mọn Đại ký”*.

Kèm theo bản tường trình, cha già Đại còn kể câu truyện sau đây (trên một trang giấy riêng biệt).

“Thân lạy Đức cha (Marcou Thành),

Con xin trình một việc sau này: ngày 8 aprilis 1918, con được một quan tài đã mất nắp trên, ở ruộng mạ trong khu nhà xứ. Con bắt tát cạn, rồi mò trong săng ấy thì thấy chén calice và đĩa patena làm lễ, và 12 mụn xương. Chén và đĩa thì đen, gỉ và hư đi ít nhiều. Con tin thật trong quan tài ấy là xác thầy cả, cho nên con đã thu lấy và rửa sạch sẽ, phơi khô, rồi để vào hòm nhỏ trong nhà phòng.

Con hỏi các người từ 80 tuổi trở lên ở Lãng Vân thì đều nói rằng, đời ông cha lưu truyền: trong làng có xác Thánh, song le không biết đâu mà tìm. Lại truyền rằng: cụ già Sùng đã tìm mà không thấy, mà tính từ cụ (cha) già Sùng đến bây giờ được độ 80 năm.

Nay có một bà lão độ 80 tuổi ở Lãng Vân, tên là Ngan là người thật thà sốt sắng đạo đức, tự nhiên nhớ một câu vè (truyền ngôn) đã học với kẻ tiền nhân khi còn bé, thì con đã viết lấy để nộp Đức cha, và ấy kể tên thầy cả táng xác, đấy là cha Thiệu...

Họ Lãng Vân quen bảo nhau rằng: nghề nghiệp làng ta vốn xưa nay len lỏi vào tổ hùm, mà nó không hề bắt ai, vì có xác Thánh ở trong làng gìn giữ”.

Dưới đây là nguyên văn câu vè:

*Cất xác ở giữa nhà thờ
Quan viên bốn đạo đọc kinh lần hạt
Miệng lần hạt nước mắt chảy tuôn
Khi người còn sống nhiều nỗi nguồn cơn
Người về quê thật mắt trông cây nhờ
Cụ Thiệu trị sở chúng tôi
Cầu được xác Thánh ở nơi nhà thờ
Khi ấy ông Nhẫn chẳng cho
Khi toan rước cụ xuống đò chở đi*

*Liền gặp quân dữ một khi,
Võng người trở lại chẳng đi được nào
Trong lòng sợ hãi làm sao
Võng người trở lại mà vào Lăng Vân
Quan viên đâu đấy xa gần
Đồn rằng: ông Nhẫn khinh thân trọng tài
Họ Vó, họ Vát, Đài Vương
Đông Nhạc, Phúc Nhạc, Yên Vân xứ người
Xứ Thanh, Đán Thủy mọi nơi
Thần Phù, Đống Môi là nơi xứ người
Bây giờ các việc đã rồi
Thầy Hoà về bắt làm nhà chính cung
Lập mộ làm lễ cho linh hồn người
Bỏ phiếu cho họ chúng tôi
Cầu được xác Thánh ở nơi nhà thờ.*

22. Xứ Phúc Lai

Phúc Lai trước chỉ là một phiên, ăn chịu với xứ Đồng Chư, rồi sau nhập vào xứ Sào Lâm. Mặc dù năm 1906, Đức cha đã cho cố Nghi, và cha chính Dụ về tận nơi khuyên nhủ giáo dân làm đơn xin lập xứ, nhưng họ còn lừng khờ chưa chịu, vì xét thấy chưa đủ mọi điều kiện.

Không được việc, cố Nghi đề nghị lập xứ ở họ Từ Ân, ở đây đã có nhà thờ và nhà phòng cho cha chính xứ. Không may là khi cố đi vắng, người coi nhà thờ Từ Ân sơ ý để lửa bốc cháy trụi cả nhà xứ và nhà thờ.

Năm 1908, Đức cha già Marcou Thành về kinh lý xứ Sào Lâm, xưa là Hoàng Rào, định cho lập xứ ở làng Chàng Vẽo, nhưng vì đã cháy nhà thờ, dân chúng đã bỏ nơi đó, còn ít người quá. May nhờ ông Tổng Ngọc có lòng tốt, tìm thêm đất đai và dâng cúng, cùng với cha Khâm và cha Bang cố gắng hơn 10 tháng trời mới làm lại được cơ đồ.

Thành sự rồi, Đức cha bổ nhiệm cha Hiệu về coi sóc đầu tiên, được chừng 5 năm, rồi trao lại cho cha Cửu (được 4 năm), sau cùng cha Hiền mới về được hơn một năm. Giáo dân lên tới 1269 nhân danh.

Xứ Phúc Lai được một linh mục bản xứ là cha Viễn, đang ở xứ Láng.

Có câu chuyện truyền lại như sau: Cha Loan, ẩn núp trong nhà bà Tùng hơn một tháng. Sau đó bị bắt ráp gắt gao, ngài chạy sang trại Đồng Giao, nhưng bị bắt giải về tỉnh Ninh Bình, rồi bị xử tử ở đó, đầu bị bêu 3 ngày.

Ông Phạm Văn Định (66 tuổi, người Phúc Lai) kể câu truyện: Một người bên lương, tên Mãng, cho con anh một mẫu ảnh Thánh Giá. Chú bé đem tượng Thánh Giá đặt trên một cái thớt, chặt ra chơi, đang khi cha mẹ ông Phạm Văn Định đến xin lại không được. Thành linh ảnh Thánh Giá chảy máu rất nhiều, rồi biến mất, trong khi chú bé (bên lương) “chết tươi”, xác nó biến ra đen, như than vậy.

Xứ Phúc Lai gồm các họ:

Phúc Lai, xã Phúc Lai, phủ Nho Quan.

Thành Vĩ, xã Sơn Dục, tổng Văn Trinh, phủ Nho Quan.

Từ Ân, xã Từ Ân, tổng Văn Luận, phủ Nho Quan.

Đại Lòng (Mỹ Châu), xã Sơn Dục, tổng Văn Trinh, phủ Nho Quan.

Ngọc Lễ, xã Quỳnh Lưu, tổng Văn Trinh, phủ Nho Quan.

Đồi Khoai (Lão Sơn), xã Lão Sơn, tổng Tam Đồng, phủ Nho Quan.

Tĩnh Khê, xã Tĩnh Khê, huyện Gia Viễn.

Hữu Nghĩa, xã Lê Xá, tổng Ngọc Đồng, huyện Gia Viễn.

Bái Trước (nước và khí độc) không ai ở đó.

Trong thời cấm đạo, tại họ Ngọc Lễ có chừng 50 giáo dân bị phân sáp. Các nhà thờ họ Ngọc Lễ, Đồi Khoai, Tỉnh Khê, Hữu Nghĩa đều bị phá hủy bình địa đời hai vua Minh Mạng và Tự Đức.

23. Xứ Như Sơn

Xứ Như Sơn được thành lập do Đức cha già Marcou Thành, năm Vua Duy Tân nguyên niên. Nhà xứ, nhà thờ vẫn còn y nguyên một nơi, không đổi nơi nào khác, và nhà thờ làm có một lần, chứ chưa xây cất lại.

Các linh mục coi sóc:

- Thừa sai làm chính xứ (parochus): Cố Nghi, cố Lễ và cố Báu.
- Linh mục Việt Nam: Cha Vũ (4 năm), cha Minh (2 năm), cha Hạnh (1 năm rồi qua đời), cha Thiết (4 năm), cha Hội làm phó xứ.

Năm 1917, có xảy ra một việc là ông Vũ Văn Tư vu khống cho cha Thiết đã đi mua súng đạn, đem về phát cho chánh phó xã và xúi giục dân chúng làm giặc. Công việc được đưa lên toà án tỉnh tra xét. Kết quả là rõ ràng Vũ Văn Tư khai gian, ông bị toà án kết án “khô sai”, mãi cho tới nay cũng chưa được tha về.

Xứ Như Sơn gồm 6 họ: Như Sơn và Năng An, toàn tông. Dũng Suý, Tín Thuận, Lập Hiền, Phụng Công, gián tông. Duyên Khê, hiện nay đã nhập vào Tín Thuận.

Dân số giáo hữu: Như Sơn (435), Năng An (409), Dũng Suý (449), Tín Thuận (229), Phụng Công (89), Lập Hiền (288).

Trong xứ được một linh mục là cha Bình. Và có nhà cô nhi do cha Minh thành lập.

24. Xứ Hiếu Thuận

Hiếu Thuận, hồi xưa gọi là Trại Bò. Trong 2 cuốn sử Đảng Ngoài thời đó, cha Đắc Lộ, năm 1627, kể lại từ Văn Nô (Văn Nho, Hảo Nho) đến Trại Bò, theo con đường thủy, từ Hảo Nho đi Thăng Long (Hà Nội thời ấy) (11).

Thời lập thành xứ Hiếu Thuận là thời cha già Tuệ, rồi tới cha già Uyển.

Từ năm 1919 trở đi, cố Roger Bén về coi xứ, tới năm 1933. Từ 1933, cha già Bang. Từ 1936, cha già Đức. Rồi các cha già Tăng, cha già Khuyến (Đức cha Giuse Nguyễn Thiện Khuyến), cha Nhung, cha Đàm, rồi 1957, cha Thanh (Đức cha Giuse Lê Quý Thanh);

Nhà thờ từ lâu do cha già Tuệ để lại. Các cha Đức và cha Tăng đã xây nhà phòng.

25. Xứ Bình Hải (xem thêm trang 265)

Xứ Bình hải được thành lập do Đức cha già Marcou Thành bằng cách gom 3 họ: Bình Hải, xưa gọi là Yên Hải, thuộc về Phát Diệm, Quảng Phúc, xưa cũng thuộc về Phát Diệm và Nội Khê, thời Vua Minh Mạng, thuộc về Hảo Nho. Trên đây là 3 họ bản đạo cũ. Thêm vào 3 họ trên, Đức cha Thành tách 3 họ nữa, trước thuộc về Hảo Nho, tức là 3 họ: Hà Thanh, Ma Lao và Vĩnh Lộc, từ năm 1911, đều thuộc về Bình Hải.

Sở dĩ thành lập xứ Bình Hải là vì các họ đạo trên hồi xưa, sau thời cấm đạo, họ thì về Phát Diệm, họ thì ăn gánh Hảo Nho, ở xa xôi các vị truyền đạo không tới thăm luôn được. Đàng khác, dân chúng nghèo túng, làm ăn vất vả, do đó, lòng đạo sút kém, một năm giữ được bốn lễ trọng là quý rồi.

Chúng ta còn nhớ, khẩu hiệu của Đức cha già Marcou Thành là *“soi chiếu cho những người còn đang ngồi trong bóng tối tăm”* (Illuminare sedentes in tenebris). Do đó, từ khi làm giám mục, ngài đã ôm ấp lý tưởng cứu vớt nhiều linh hồn về với Chúa. Ngài sai cố Rebuton Thông, đang làm chính xứ Hảo Nho, phải đến tận nơi vùng Bình Hải để quan sát, rồi báo cáo cho Đức cha. Từ năm 1904, cố Thông đã học hỏi địa thế, rồi viết thư về Pháp quyên tiền xây cất. Nhà thờ Bình Hải là nhà thờ cũ tại Cửa Bạng, ngài mua lại với giá 400\$.

Cố Thông rất sốt sắng và tận tụy. Người ăn uống đồ Việt Nam, nên sau bị bệnh lỵ, đi chữa tại Hà Nội cũng không khỏi. Cố Thông qua đời tháng Giêng năm 1906. Xác người táng ở Hà Nội.

Sau khi cố Thông qua đời, Đức cha Marcou Thành bổ nhiệm:

- Cha chính Dụ về coi bốn đạo mới Bình Hải năm 1906.
- Năm 1908, cha chính Dụ về làm giám đốc Chung viện Phúc Nhạc.
- Cha Hồ trước phó xứ Yên Vân, đổi về Bình Hải.
- Năm 1910, cha Hồ về chính xứ Hảo Nho.
- Cha Bái, phó xứ Cửa Bạng về thay.
- Năm 1912, Đức cha Marcou Thành cho Bình Hải biệt lập hẳn.

Đời cố Dũng về coi sóc Bình Hải, ông chánh Đệ có lòng tốt, đã dâng mấy sào thổ cũ. Cố đã dùng để sửa sang và xây nhà thờ mới. Đến năm 1918, thì xong. Cố Dũng cũng khuyên được mấy họ theo đạo: họ Phương Nội, họ Yên Sur, họ Trung Đồng, Hưng Phú và họ Tiên Hưng. Đối với các họ bốn đạo mới, cố Dũng đã lo xây cho mỗi họ có nhà giáo và ruộng điền nữa, nhất là mấy họ trở lại về sau, như các họ Thọ Bình, Khương Dụ và Hưng Hiền.

Tính tất cả xứ Bình Hải được 4 họ bốn đạo cũ, và 10 họ bốn đạo mới.

Trong xứ, ở họ Nội Khê, được một linh mục, dòng dõi không theo Công giáo, đó là cha Đoàn. Ngài phục vụ ở Cửa Bạng và qua đời ở đó.

Thời Tự Đức bắt đạo gắt gao, có ông Giáp Xum bị đi phân sáp, bị bắt trói, song dứt tiền nên được tha. Tại họ Nội Khê có thầy giảng Gioan Tây Giả Đình Văn Thanh, giúp xứ Phúc Nhạc, bị bắt và bị xử trảm quyết cùng với cha thánh Khoan, chính xứ Phúc Nhạc.

26. Xứ Sào Lâm

Xứ Sào Lâm thành lập đời Đức cha già Gendreau Đông, năm 1897. Trụ sở ở làng Rào, tên chữ là Sào Lâm. Nhà thờ chưa làm lại.

Ban đầu, xứ Rào, xứ Ngải, xứ Chàng là một phiên, thuộc về xứ Đồng Chưa. Nhưng từ khi Đức cha già Marcou Thành về nhận Giáo phận Thanh (Phát Diệm), nghĩa là từ ngày 12-01-1909, Đức cha Thành cho đứng ra một xứ riêng biệt.

Xứ gồm 6 họ: 5 họ toàn tông, 1 họ (họ Mèn) gián tông. Họ Sào Lâm và Trại Rào, trước là một họ, sau chia làm 2 họ. Họ Tây Ân chia một phần về xứ Rào, một phần về xứ Chàng. Nhân danh hồi lập xứ được 1300, bây giờ còn chừng 1130.

Sào Lâm và Trại Rào thuộc xã Văn Luận, tổng Văn Luận, phủ Nho Quan.

Trại Thứ thuộc xã Lai Các, tổng Văn Luận, phủ Nho Quan.

Sào Đồng thuộc xã Sào Đồng, tổng Tam Đồng, phủ Nho Quan.

Họ Mèn thuộc xã Bái Ân, tổng Văn Trinh, huyện Gia Viễn.

Tây Ân thuộc xã Bái Ân, tổng Văn Trinh, huyện Gia Viễn.

Đời hai Cha Tuấn và Cha Khâm có nhà thương, hai năm sau lại có trường học.

Thời cấm đạo, họ Sào Lâm có chừng 10 giáo dân bị bắt giam và chết rũ tù.

III. CÁC GIÁO XỨ THEO 10 PHÚC TRÌNH TRẢ LỜI THƯ LUẬN LƯU CỦA ĐỨC CHA LÊ HỮU TỪ NĂM 1950

Từ trước tới nay, những gì gọi là lịch sử các xứ đạo trong giáo phận, như chúng tôi đã trình bày ở trên, là do một số tài liệu được bảo toàn từ 1918 về nửa phần phía Bắc của Giáo phận Phát Diệm. Đó là những xứ đạo ở về miền Thượng du Ninh Bình. Không lạ gì,

vì thời xưa những xứ đạo ở miền Thượng du, tức là đuôi giáo phận Tây Đàng Ngoài (tức là Giáo phận Hà Nội) đã tới đó. Nửa phần phía Nam Giáo phận Phát Diệm mà giáo xứ Phát Diệm là địa điểm trung tâm thì tất cả hồi đó còn đang là miền đất tân bồi, cho nên việc xây cất đã phải tốn hao rất nhiều công của.

Năm 1950, Đức cha Lê Hữu Từ đã viết thư luân lưu số 73 hỏi về lịch sử các xứ đạo. Tiếc rằng, nay chỉ còn lưu trữ được 10 tờ phúc trình đã trả lời thư luân lưu của Đức cha Lê. Trong số đó, có rất ít văn thư đã trả lời chính xác.

27. Xứ Cồn Thoi

Cồn Thoi là tên cũ của xứ Kim Tùng (Kim viết tắt Kim Sơn, Tùng nghĩa là cây tùng, chỉ Đức cha Tòng). Sở dĩ gọi như thế là vì hồi xưa Đức Giám mục Gioan Baotixita Nguyễn Bá Tòng đã xuất tiền của Nhà chung Phát Diệm, để xây đắp con đê Cồn Thoi dài 15 cây số. Ngài xin Triều đình Huế và Phủ Toàn quyền hồi đó để được phép “đầu thầu” tất cả ruộng đất miền duyên hải. Đó là một thứ “đòn điền”. Nhà chung có kinh nghiệm, đã đứng ra tìm việc cho dân chúng các nơi tuôn về, hầu có kế sinh nhai. Người ta kể rằng: đã có dân của hơn 70 làng từ khắp nơi tuôn về sinh sống ở đó. Các ngày Chúa nhật hay ngày lễ trọng, đám dân này không thể một sớm một chiều trở về các làng mạc của họ để dự lễ. Vì thế, họ xin lập nhà xứ và nhà thờ tại chỗ. Lúc ấy, đã có tại chỗ 2.500 giáo hữu.

Đức cha Lê Hữu Từ, kế vị Đức cha Tòng, đã lấy hai họ từ Tân Khẩn và Như Tân để cùng 6 họ khác thuộc xứ cũ Tân Khẩn, là Cồn Thoi (tức Phúc Từ), Tân Tùng, Kim Tùng, Tùng Phát, Hợp Thành và Tùng Thiện, để làm thành xứ Cồn Thoi.

Các cha quản nhiệm:

Cha Lorenzo Trần Đức Chu là quản lý đầu tiên các đòn điền Nhà chung, kiêm chính xứ Cồn Thoi, từ 15-02-1948 đến 07-7-1948. Ngài đã dựng một nhà thờ tạm cho giáo dân, dài 24 thước, rộng 8 thước, lợp bồi.

Hồi đó, có cha Nguyễn Đức Trần về hưu và giúp cha Chu chừng 6 tháng.

Sau đó cha Giuse Trần Hữu Nghị về thay.

28. Xứ Tùng Thiện

Cha Giuse Trần Hữu Nghị xin Đức cha Lê Hữu Từ chia Tùng Thiện đứng biệt lập khỏi Cồn Thoi và ngài đứng mở xứ mới Cồn Thoi. Cha Phạm Ngọc Lan về giúp, và đứng xây nhà thờ Tùng Thiện, dài 30 thước, rộng 10 thước.

Cha Lorenzo Trần Đức Chu thay thế cha Phạm Ngọc Lan, chính xứ Tùng Thiện. Tùng Thiện được thành lập ngày 07-10-1950, gồm 3 họ: Tân Thành, Tùng Thiện và Tân Trung. Giáo dân được 598 người.

29. Xứ Hoài Lai

Xứ Hoài Lai cách con sông và có đồn binh ở gần, khiến giáo dân gặp ngăn trở khi lui tới nhà thờ. Do đó, cha Nguyễn Đình Chu và cha Vũ Đức Hiệp đã cổ động và giúp kiến thiết, nên Đức cha Lê Hữu Từ bằng lòng cho lập thành xứ ngày 12 tháng 8 năm 1951. Số giáo dân lên tới 1450 người. Đức cha đã bổ nhiệm cha Võ Hoàng Thuần làm chính xứ đầu tiên.

30. Xứ Bình Hoà

Cây Thánh Giá tạc trên mồ cha già Mỹ táng ở Bình Hoà, có ghi năm 1931 là năm thành lập nhà xứ Bình Hoà. Cha già Mỹ qua đi, Đức cha đã sai cha già Trần Ngọc Khiết (nghĩa phụ của tác giả Vinh Sơn Trần Ngọc Thụ) về chính xứ 7 tháng.

Các cha Minh, cha già Chiêu cũng về, mỗi vị quản xứ chừng mấy tháng. Sau cùng là cha già Ngoạn đã ở hơn 10 năm, từ trước 1941 tới 1951.

Xứ Bình Hoà, con của Phúc Nhạc, thành lập đời cha Mỹ (1927-1931). Ngài ở tới khi qua đời.

Các cha về coi sóc: Cha già Nhân chừng 1 năm, cha Minh (nghĩa tử cha già Mỹ) nhận xứ năm 1932, cha già Chiêu chừng 1 năm, cha già Ngoạn từ 1936-1951.

Cha Minh có công phục vụ bốn đạo mới. Năm 1943, cha Ngoạn xây nhà phòng hiên còn tới ngày nay.

31. Xứ Tam Châu

Cũng là con của Phúc Nhạc. Đời cha già Tịch, còn là phiên của Phúc Nhạc (1934-1937).

- Cha già Phụng I, năm 1937-1938.
- Cha Cúc, nhà xứ không còn gì, Đức cha Tông phải rút phiên.
- Cha già Liêm chính xứ Phúc Nhạc đã trao công việc nhà thờ cho cha Trình làm, với sự hi sinh của giáo dân
- Cha Hiếu.
- Sau khi đã thành xứ, cha Liêm II về coi sóc, năm 1946-1949.
- Sau cùng, cha Lê Quý Thanh về hơn hai năm. Từ tháng 8 năm 1951, trao lại cho Ban Truyền giáo.

32. Xứ Gia Lạc

Xứ Gia Lạc, con của Hiếu Thuận (Chợ Bò). Hiếu Thuận là một xứ rất cổ. Nhưng Gia Lạc thì mới thành lập đời Đức cha Marcou Thành.

Mới thành lập, nhưng xứ Gia Lạc trở nên thời danh vì có cha già Trương ở đó cầu khẩn rất thiêng. Ngài có một đức tin sống động, đức tin thực tế. Ngài cầu nguyện với Chúa như là nói chuyện với Chúa, được Chúa nhận lời ngài cầu xin cho nhiều giáo dân. Ngài là tấm gương xán lạn, chân thành cho bất cứ ai “tham dự” một lần cha già Trương cầu nguyện.

Tất cả nhà cửa do cha già Uyển đã làm, nhưng không còn gì, vì làm bằng những vật liệu quá thô sơ. Thời gian cha già Luật về ở

(1919-1929), nhà xứ nghèo túng. Cha già Hoà (1929-1931) làm được nhà phòng. Cha già Lâm (1931-1937) sửa lại cung thánh. Cha già Thi (1937-1944) xây tháp chuông. Cha Lý làm nhà phòng cho các thầy giảng (1946-1948). Cha Ngôi (1949-1951) xây tường lũy chung quanh nhà xứ, nhà thờ. Xứ Gia Lạc còn gọi là Đồng Mối.

33. Xứ Phúc Nhạc

(Theo “Bút ký” của cha nguyên giám đốc Chung viện Phúc Nhạc Nguyễn Duy Phụng).

Trong phần trên, chúng tôi đã trình bày về giáo xứ Phúc Nhạc theo những hiểu biết khoảng năm 1918. Sau đây, chúng tôi thêm một vài chi tiết khác. Trong “Bút ký” của cha nguyên giám đốc Chung viện Phúc Nhạc (cha Nguyễn Duy Phụng), bà tổng Tiệp, 95 tuổi, kể lại chuyện đào ao hồ Phúc Nhạc vào đời cha già Thịnh chính xứ, đã không thành tựu vì hình như có sự chống đối của người bên lương. Về sau, cha già Thịnh, là chỗ thân tình với Cụ Lớn Khâm (tức là cha Trần Lục), đã đánh đòn chính trị là phao tin cha Trần Lục, chính xứ Phát Diệm sẽ lên thăm Phúc Nhạc.

Lập tức, uy danh Cụ Lớn Khâm đã thay đổi thế cục. Anh em bên lương không còn chống đối, mà lại kêu gọi nhau đến đào ao nhà thờ. Cha Trần Lục có về thăm thực sự, và đã ban bố thói quen “rước lệ”, nghĩa là mỗi năm một lần dân làng rước các cha xứ ra đình làng một lần, để hai bên thông cảm, và từ đó chấm dứt vấn đề nghi kỵ đối lập nhau. “Rước lệ” hình như đã bị bãi bỏ sau ngày đảo chính, nghĩa là sau ngày quân đội Quốc gia nhảy dù tại Phát Diệm (16-8-1949). Nhưng về sau, bên giáo lại yêu cầu giữ thói quen cũ.

Cha già Thịnh làm chính xứ 17 năm, nhưng mọi sự đều do cha Hưởng, đứng làm nhà thờ trước khi chia giáo phận.

Sau đó, cha già Chấn là vị thế chân cha Trần Lục ở Phát Diệm (năm 1898) đã đổi lên Phúc Nhạc vào năm 1902, hoán chuyển cha

Hưởng xuống Phát Diệm. Cha già Chấn ở Phúc Nhạc chừng 2 năm, bán hết lúa của nhà xứ, lấy tiền xây hang đá, và sơn lại nhà thờ.

- Cha già Tuấn (ở Rào) về Phúc Nhạc chừng một năm (1904-1905).

- Cha già Tuệ ở Hiếu Thuận đổi về Phúc Nhạc (1905-1908). Ngài thay hoành tải, tức là thay đòn trong nhà thờ bằng gỗ tốt.

- Cha già Minh, chịu chức linh mục năm 1905, về sau được bổ nhiệm chính xứ Phúc Nhạc. Ngài thời danh vì thẳng tay bắt hết các đám đánh bạc, cả địa hạt Trại Bắc, đi lương cũng bị. Sau ngài đổi về Như Sơn (1908-1913). Ngài đã làm nhà thương ở bờ hồ, sau còn thêm trại thiếu nhi. Năm đói kém 1945, nhà xứ tiếp đón gần 2000 trẻ con bị bỏ rơi.

- Thay thế cha Minh, cố Pháp đã về Phúc Nhạc mấy tháng.

- Lâu hơn các vị khác là cha già Đắc, chính xứ từ 1928-1938. Đời ngài sự đạo trở lại sốt sắng. Ngài hay mở các tuần cấm phòng. Và cha già Thước thường được mời giảng các tuần cấm phòng.

- Sau cùng là cha già Liêm, từ 1935-1951, ngài cũng có công xây đắp và sửa sang lại nhiều.

34. Xứ Yên Liêu

Yên Liêu là con của xứ Yên Vân. Khoảng năm 1924, Đức cha Marcou Thành muốn sai cha Thuận về lập xứ tại Phú Thuận, nhưng vì Phú Thuận có bệnh phong, nên Đức cha Marcou Thành truyền cho phải lùi vào Yên Liêu. Về sau có cha Huân, trước ở Phúc Nhạc, lên Yên Liêu mở trường học nhà xứ.

Sau cùng là cha già Nhân, phó xứ Văn Hải, lên làm chính xứ Yên Liêu và cha Nguyên, chịu chức 1940, phó xứ Dưỡng Diễm 2 năm. Khi cha Nguyên đổi về Yên Liêu, ngài đã ra tay xây lại tất cả.

35. Xứ Nam Biên

Nam Biên trước thuộc về Hiếu Thuận, là công nghiệp của cha già Lại. Cha Lại chịu chức linh mục năm 1921. Đầu tiên, ngài về phó

xứ chừng 2 năm; rồi từ 1923-1949, ngài được bổ nhiệm chính xứ. Có thể quả quyết rằng: Cha già Lại là linh mục đã xây đắp tất cả cơ đồ, nhà thờ, nhà xứ, trong quãng thời gian lâu hơn hai chục năm. Đức cha Lê Hữu Từ thấy ngài đảm đang được công việc nên đã để ngài ở lại đây lâu hơn.

Tới năm 1949, Đức cha trao Nam Biên cho hai cha tới sau. Đó là cha Bảo và cha Linh. Năm 1950, cha già Lâm được sai về. Xứ Nam Biên có 8 họ, họ nào cũng có nhà thờ, nhà phòng.

36. Xứ Yên Vân (xem thêm trang 270)

Đầu tiên, cha già Ninh về coi xứ hơn 40 năm. Sau này, khoảng năm 1913, cha già Hiệu, nghĩa phụ cha già Kim, về thay thế. Cha già Hiệu nổi tiếng về đời sống khó nghèo.

Các linh mục chính xứ Yên Vân kế tiếp là:

Cha già Phong, phó xứ Yên Vân, rồi lên chính xứ.

Cha già Hiền, phó xứ Phúc Nhạc, lên thay.

Cha già Khoa về coi sóc, khoảng 1920-1921.

Từ năm 1923, cha già Liêm về, sửa lại nhà phòng xứ Yên Vân.

Năm 1935, cha già Chiêu về xây nhà thờ xứ và nhà thờ họ Đông Thịnh.

Sau cùng, cha già Đức về xây tháp chuông.

Con đẻ của Yên Vân còn có 2 cơ sở:

Yên Cống (sát Yên Cư Hạ) được mở đạo từ lâu (1920), vẫn được cố Dũng ở lại, làm cho Yên Cống tiếp tục sống động. Sau này có cha già Hiếu về ở cho tới năm 1951.

Phương Mai cũng vẫn sống động. Khi cha già Liêm còn ở Yên Vân, ngài lo sắm ruộng đất, nhà thờ nhà xứ (nhỏ). Đến khi đổi về làm chính xứ Phúc Nhạc, ngài vẫn giữ các cơ sở đó.

37. Xứ Phúc Hải

Phúc Hải bởi xứ Hiếu Thuận chia ra. Người ta kể: Cha chính An (về sau là cha chính Giáo phận Thanh Hoá) chịu chức linh mục năm 1911, cùng lớp với cha già Hội, phó xứ Hiếu Thuận trong hai năm (1911-1913). Có nghĩa là lấy mấy năm cha già Hội ở Hiếu Thuận làm đích, để định ngày thành lập chính xứ đạo Phúc Hải (1911-1913). Đang là thời Đại Chiến thứ Nhất, cha già Hội đi lập xứ Phúc Hải năm 1915.

Cha già Đắc sau khi chịu chức linh mục năm 1918 thì đi làm phó xứ Trì Chính chừng 4 năm, rồi về ở Phúc Hải đến năm 1927. Sau đó, cha già Đắc thế chân cố Pháp về làm chính xứ Phúc Nhac (1927-1935).

Cha già Đắc đi khỏi Phúc Hải thì cha già Thuộc về thay thế (1927-1931). Sau này, cha già Nhượng về thay cha Kính I (qua đời tại Phúc Hải). Tiếp nối là cha Hương về xây nhà thờ, rồi đổi đi Thiện Dưỡng. Cuối cùng, cha Nha về coi sóc xứ Phúc Hải.

Chú thích:

(1) Câu truyện 23 tờ phúc trình của các xứ đạo Phát Diệm, theo lệnh của Đức cha Marcou Thành năm 1918 và 10 tờ phúc trình của các xứ đạo Phát Diệm theo lệnh Đức cha Anselmô Lê Hữu Từ năm 1950 được lưu trữ tại Toà Giám mục Phát Diệm. Có cả một chuyến đi lịch sử hi hữu. Các tài liệu được cuốn tròn trong một ống luồng (tre khô), đậy kín, đem ngày treo ở đầu giường cha bí thư Toà Giám mục, hồng khi hữu sự. Cha bí thư có nhiệm vụ bảo toàn bằng mọi cách. Năm 1954, “ống hồ sơ” đã vào Nam, nằm yên một chỗ cho tới trước ngày 30-4-1975.

Biến cố tháng 4 năm 1975, có nhiều bấp bênh nguy hiểm. Do đó, “ống hồ sơ” được gửi sang Toà Thánh La Mã, cùng với 24 “kết” hồ sơ của Toà Khâm Sứ Toà Thánh tại Việt Nam trong 19 năm

(1957-1975) và 3 “két” hồ sơ của Hội đồng Giám mục Việt Nam, bằng máy bay một tháng trước ngày biến cố.

Một năm sau, tháng 7 năm 1976, khi chủ nhân, tức tá giả, đặt chân đến Thủ đô La Mã, nước Ý, “ổng hồ sơ” được trả lại và sử dụng trong việc biên soạn “*Lịch Sử Giáo Phận Phát Diệm*” hôm nay.

(2) Theo *Lịch Giáo Phận Phát Diệm*, năm 1932.

(3) Xem lại Chương I ở trên, nơi đã minh chứng cha Đắc Lộ (Alexandre de Rhodes) đã tới Hào Nho năm 1627, xây “nhà thờ thứ nhất” tại Đàng Ngoài. Hồi bấy giờ, Toà Thánh chưa đặt giáo phận nào (Giáo phận Đàng Ngoài mãi tới 1659 mới thành lập). Sự kiện chưa có giám mục thành lập xứ đạo không trái giáo luật, vì giám mục vẫn có quyền công nhận sự kiện đã có trước.

(4) Minh chứng Thư Luân lưu Đức cha Marcou Thành đã đặt 20 câu hỏi.

(5) *Tạp chí Nghiên Cứu Lịch Sử*, số 3 (262), năm 1992.

(6) Ông đồ Nguyễn Văn Tốt: “*Văn Hải xã dân ca*”.

(7) *Tạp chí Nghiên Cứu Lịch Sử*, số 3 (262), năm 1992, trang 40: Phạm Quang Trừ, có tên là Phạm Văn Sơn, con rể cụ Nguyễn Công Trứ, người khai nguyên huyện Tiền Hải (Thái Bình) và Kim Sơn (Ninh Bình).

(8) *Tạp chí Nghiên Cứu Lịch Sử*, số 3 (262), năm 1992, trang 41.

(9) Viết theo “*Bút ký*” (1952) của Linh mục Nguyễn Hữu Chí, nguyên chính xứ Văn Hải, gửi Toà Giám mục Phát Diệm, đòi Đức cha Lê Hữu Từ.

(10) Bút ký Linh mục Hùng Sỹ, “*Trăm năm Phát Diệm*”, trang 80-91.

(11) Xem Chương Nhất: Những Con Đường Thiên Định.

S U - L I S U
VỀ ĐẠI - CHUNG - VIỆN THƯỜNG - KIỂM P.V.
-o-o-o-o-o-o-

Sau khi biệt địa phận Phát-Diệm khỏi Hanoi, (sắc 13 Avril 1901, nhận 5 Février 1902) các sinh viên Phát-Diệm vẫn giữ học tại Kẻ-Sở. Muốn có 1 đại chúng viện riêng, là một trong những công việc đầu tiên đức Cha Thành (M^r Marcou) mưu tính cho địa phận mới dự thiác vào tay Ngài. Ngày 11 Octobre 1904 gửi thu quyền công (Thu chung quyền li, trang 50).

Ngài giao cho Cố Long (Pilon) đã từng xây nhà thờ Ninh-Bình, xây nhà tương Phu-Vinh, dâng ra mẫu đồ công. Đòi Cố Tuấn (Shlotterbek) giữ việc nhà chung, chỉ đầu tầu đất và xây trong 4 năm (1908-1912). Lúc đầu đã tưởng mô phỏng cách xếp đặt nhà Kẻ-Sở có lối đi ở giữa lòng: nên mới để cuốn nẹp và hai cột gần giữa lòng nhà; nhưng sau sợ không thông gió, mới để thông cả. Hồ áo nhà, nhận thấy nhẵn và ít mốc, là tại áo-giấy, nghĩa là không đánh hồ thường, chỉ rải từng tờ giấy nhỏ trước giếng với cạp, rồi có bàn chằm, có chằm cho đến khi nát rù, lại rải tờ khác. Việc này chính mắt đã được giảng dạy.

Tháng Juin 1912 đức Cha viết: "Đã 8 năm nay gửi thu khuyến công đức... này ơn đức Chúa lời thường đã xong các việc, còn độ 1 tháng nữa sẽ làm phép nhà và sẽ khai tràng." (T.C.II.56) Lẽ khánh thành mừng vào cuối hè 1912. Chỉ cuộc lễ có đức Cha Già Đông (M^r Jendreau) cùng đi với vị Thừa-sai, xe hođ Hanoi qua Ninh-Bình xuống Cầu-Yên, có thuyền bông ứng trực, do cha già Thạc 4 chức tể sức. Khi khuyến qua Thượng-Kiểm, Đ^u Cha Già khen: "Đ^u Cha Thành khéo chọn đất phong quang mát mẻ, không có dân sự ở vây quanh, lại không xa nhà thờ chính toà, tiện sông bến". Ngài hỏi đi đến nơi rồi sao không để ta lên! - Lạy Đức Cha, theo chương trình, cuộc rước tại đường phố, mai mới rước lên đây. Con thuyền thẳng đến A^u Bến Bò" tức là cầu Ciment ngày nay. Qua ngày hôm sau xứ Phát-Diệm rước sang làm phép nhà trường mới. Trong bài hát mừng đức Cha địa phận M^e, do các sinh viên hát mừng theo cung Hosanna Petro, Pastor nostro, một câu hát: "Lạy THANH vốn xưa cũng là một nhà, Trăng Lý Đoán rày thu xếp hầu đã xong" đã 40 năm nay vẫn còn vang vọng bên tai.

CÁC VI GIÁM ĐỐC

1.- Đ^u CHA HÀNH (M^r de Cooman) 1912-1919. Nguyên ở đức Cha Thành muốn đặt 35 chính vụ (poumerq) làm giám đốc đầu tiên; tiếc vì ngài phải và Pháp đương oệnh, theo thu chính ngài biên từ quê gửi sang: "tự có trở xuống là người rất khoẻ, từ có trở lên liệt nặng" nghĩa là ngài vắng óc không dùng được trí khôn nữa. Bởi vậy cố Hành từ 1905 đã từng truyền giáo Châu Lào, dạy lớp Tu-từ (Rhetorique) và quyền giám đốc chủng viện Phúc-Khắc ít tháng, làm giám đốc trường Thù 2 năm phải nhận làm bề trên. Qua một nam tháng Juin 1913 nhận chức Cố Chính. Với đức tính đơn sơ tự nhiên Alanh lệ, quy luật đời Ngài vẫn vẹn chỉ có mấy câu văn tắt giống trường lý đoán Kẻ Sở.

Chua có ban Triết lý, mà mọi sinh viên cũ ở Kẻ Sở, có cha Quang, Cuồng 5/1/1913; cha Phú, Bình, Lạng 2/6/1913; cha Duyệt, Diệu, Cấn, Thạc 20/12/1913; cha Xinh I, Thiệu 28/5/1914; cha Long I 8/12/1914. Với thấp nhĩ tông đồ là 12 mới 59 về Lý đoán. Ngài được các cụ môn sinh, rất mến phục. Ngày 6 Janvier 1918 thụ phong Giám mục, nhưng còn lưu lại trường 1 năm.

II.- CHA CHÍNH THẢO (Poncet) 1919-1932. - trừ ra một nam về tiếp đương oệnh, niên học 1925-1926, có Vạn (Golbat) dạy Luân lý khoa, và có (Poncet) giáo sư Tín lý khoa quyền giám tể. Ngài đã từng giảng đạo

Tài liệu nguyên bản các xứ đạo Phát Diệm (1950)

CHƯƠNG BẢY

CÁC THÁNH TỬ ĐẠO GIÁO PHẬN PHÁT DIỆM

Trong số 117 Chân Phúc Tử Đạo Việt Nam được Đức Thánh Cha Gioan Phaolô II tuyên thánh, có một nữ thánh duy nhất, đó là thánh Anê Lê Thị Thành hay Bà Thánh Đê. Bà sinh tại làng Bái Đền (Thanh Hoá) năm 1781, nhưng đã sống tại Thôn Đông, thuộc xứ Phúc Nhạc, Giáo phận Phát Diệm. Vì vậy mà giáo hữu Phát Diệm đã tôn vinh bà là một trong số 11 vị thánh tử đạo của giáo phận. Và cũng bởi vì ngài là thánh nữ duy nhất, cho nên giáo phận dành cho ngài vị trí danh dự đặc biệt đứng đầu trong danh sách 11 vị thánh của giáo phận:

- (1) Thánh Anê Lê Thị Thành (Bà Thánh Đê)
- (2) Thánh Linh mục Phêrô Phanxicô Néron (Bắc)
- (3) Thánh Linh mục Gioan Đạt
- (4) Thánh Linh mục Lorensô Nguyễn Văn Hưởng
- (5) Thánh Linh mục Phaolô Phạm Khắc Khoan
- (6) Thánh Linh mục Giuse Nguyễn Đình Nghi
- (7) Thánh Linh mục Phaolô Nguyễn Ngân
- (8) Thánh Linh mục Martinô Tạ Đức Thịnh
- (9) Thánh Thầy giảng Gioan Tẩy Giả Đình Văn Thanh
- (10) Thánh Thầy giảng Phêrô Lê Văn Hiếu
- (11) Thánh Thầy giảng Phêrô Nguyễn Khắc Tự.

I. THÁNH ANÊ LÊ THỊ THÀNH (BÀ THÁNH ĐÊ)

Tiêu sử bà thánh Anê Lê Thị Thành, phụ nữ Việt Nam tử đạo duy nhất, được kể sau đây là do lời khai của hai chị em Lucia Nguyễn Thị Nụ và Anna Nguyễn Thị Nam, tức là hai cô con gái của nữ thánh, đã đệ nạp về người mẹ thân yêu trước toà án điều tra để tôn phong chân phúc, và hiện còn lưu trữ trong tập hồ sơ các vụ án của Toà Thánh.

1. Gia đình

Bà thánh Anê, quen gọi là bà thánh Đê, tên thật là Lê Thị Thành, sinh năm 1781 tại làng Bái Đền, tỉnh Thanh Hoá, cũng gọi là Gia Miêu, vì nơi đây còn bảo toàn một số cổ tích và lăng tẩm các vua chúa. Lịch sử không ghi chép quý danh hai cụ thân sinh của nữ thánh, chỉ nói trống rỗng rằng “cha mẹ nữ thánh là bốn đạo gốc giàu có” (3).

Hai cụ sinh được hai cô con gái: Lê Thị Thành (chị) và Lê Thị Thuộc (em). Theo tục lệ thời đó, bà cụ thân sinh mang tên người con út, vì vậy, dân làng cứ gọi bà cụ là “Bà Thuộc”.

Vì không có con trai nối dòng, ông cụ cưới thêm bà hai, sự kiện này đã là lý do phân ly gia đình đầm ấm của nữ thánh. Ông Công Trường, em ruột cụ thân sinh, trước cảnh rối ren trong gia đình người anh và để tránh miệng đời đàm tiếu, đã khuyên bà chị dâu đem gia đình biệt xứ ra Bắc, tức là ra lập ấp tại Thôn Đông, xã Phúc Nhạc, tỉnh Ninh Bình. Hai chị em Lê Thị Thành (12 tuổi) và Lê Thị Thuộc (10 tuổi) cũng theo mẹ lên đường. Được một thời gian, ông thân sinh từ trong Thanh Hoá ra Phúc Nhạc đòi bà cụ chia con, mỗi người một đứa. Bà cụ lập luận: muốn chia thì lấy dao bổ đôi cả hai đứa con, mỗi người lấy một nửa. Nói thế, nhưng rồi bà cụ đem câu chuyện trình làng. Ông xã trưởng Phúc Nhạc đã can thiệp, bắt ông cụ thân sinh phải lui về Thanh Hoá tay không.

Năm cô Lê Thị Thành lên 17 tuổi, bà cụ thân sinh lo cho con lập gia đình với cậu Nguyễn Văn Nhật, một thanh niên đạo hạnh làm nghề canh nông tại xã Phúc Nhạc. Bà sinh hạ tất cả sáu người con: hai trai, bốn gái (4). Con trai đầu lòng đặt tên là Đê, từ đó dân làng cứ gọi cha mẹ cậu là ông Đê, bà Đê.

Trong đời sống gia đình của nữ thánh Lê Thị Thành, lịch sử ghi lại 3 đặc điểm:

- *Đời sống đạo đức*: Cũng như đời sống phần đông những bậc cha mẹ, tổ tiên chúng ta, hai ông bà Nguyễn Văn Nhật và Lê Thị Thành, hiền lành, chất phác, lấy việc đọc kinh tối sáng, việc chịu khó dậy sớm đi lễ mỗi ngày và xưng tội chừng một hai tháng một lần, làm căn bản đời sống người Công giáo.

- *Giáo dục con cái*: Hàng xóm không khi nào nghe thấy hay phải chứng kiến những cảnh la ó, cãi lộn, bất hoà, không những giữa cha mẹ, mà cả với đàn con. Bà Thánh Đê dạy con học chữ Quốc ngữ, cách thưa kinh hạt, cách thức cầu nguyện, tập cho con biết xưng tội rước lễ, đến mức độ những gia đình hàng xóm cũng gửi con đến tham dự lớp giáo lý do bà tổ chức.

Lớn lên, các con được bà hiền mẫu thúc giục đi nhà thờ đọc kinh, dự lễ. Ở nhà, bà bắt con trai theo nghề nông, con gái đi chăn trâu cắt cỏ và học nghề kéo vải. Cả khi lập gia đình cho con cái rồi, nữ thánh vẫn còn lui tới, khuyên nhủ chúng kiên nhẫn làm ăn, hy sinh chịu đựng những gì vất vả và chấp nhận thử thách trong nhịn nhục, bác ái thương nhau.

Quảng đại thương người: Lịch sử còn thuật lại tất cả tài sản của gia đình gồm có “hai mẫu ruộng, một con trâu và một mẫu thổ cư”. Không thuộc giai cấp giàu có phong lưu, nhưng hai ông bà rất giàu lòng bác ái; mỗi khi có người nghèo khó đến gõ cửa nhà, họ liền được tiếp đón và giúp đỡ. Đặc biệt đối với các linh mục, vì vào thời ấy các ngài hay bị lòng bất hơn ai hết. Vào những năm bách hại tôn giáo, hai ông bà làm sẵn một ngôi nhà riêng biệt năm gian hai chái, dành riêng cho những vị “đạo trưởng” liên tục bị truy nã.

Cũng chỉ vì bác ái thương người mà bà Lê Thị Thành đã bị “vạ lây” và sau đó đã anh dũng hy sinh mạng sống vì đức tin.

2. Bị bắt

Trong mấy năm vua Thiệu Trị cầm quyền (1840-1847), cuộc bách hại tuy có phần thuyên giảm, nhưng vẫn tiếp tục cả ở ngoài Bắc lẫn trong Nam. Ngoài Bắc, nhất là tại Giáo phận Phát Diệm, vì nơi đây có rừng núi Bạch Bát là chỗ ẩn náu rất thuận tiện trong những ngày khốn khó. Cùng một lúc sáu linh mục Việt Nam và 2 thừa sai Pháp (5) đều bị truy nã gắt gao và đều chạy về ẩn trú trong địa hạt Ninh Bình, chia nhau trong hai địa điểm, Dòng Mến Thánh Giá Yên Mô và làng Phúc Nhạc.

Việc ẩn náu của các linh mục bị bại lộ vì tên Đễ, quen giúp việc cho cha Thành, không biết vì bất mãn cá nhân hay tham tiền thưởng, anh ta mật báo cho Tổng đốc Nam Định Trịnh Quang Khanh. Tổng đốc Khanh là “con hùm xám” khét tiếng vì những bạo tàn chém giết người Công giáo, lại còn được nhà vua ban rộng quyền “quảng hành thám nã”, tức là tha hồ hành động, mặc sức bắt bớ. Hơn 500 quân binh được phái về bao vây làng Phúc Nhạc. Hôm đó nhằm ngày Lễ Phục Sinh năm 1841, tất cả đàn ông phải ra “điểm mục” tại chợ xã Phúc Nhạc. Sau đó, binh lính được lệnh đi khám từng nhà. Hai Linh mục Thành và Ngân ở ngoài vòng vây, nhưng hai vị thừa sai đang bị bó chân ở trong. Cố Berneux Nhân đang dâng lễ, mặc dầu được báo tin, vẫn bình tĩnh cử hành xong thánh lễ trong nhà ông tổng Thức; sau đó được ông Thức đưa sang trốn trên nóc nhà bếp Dòng Mến Thánh Giá Yên Mô. Vì quá cật rập, cố Berneux Nhân sợ ý để thông cái vạt áo đen ra ngoài, do đó, tất cả mưu mô bị bại lộ. Hai Nữ tu Anê Thanh và Anna Khiêm, đang núp ngoài bụi tre, chứng kiến cảnh cố Berneux bị lôi xuống, mặt mũi lộ lem, hơn nữa còn bị còng tay, hai chị oà lên khóc, thành ra cũng bại lộ chân tướng và sau đó cũng bị bắt.

Thừa sai Galy Lý đang ẩn tại nhà ông trùm Cơ, sát cạnh nhà nữ thánh Đê, định chạy luôn từ nhà nọ sang nhà kia, vì giáo dân hoảng

sợ không ai dám chứa chấp ngài tại gia. Ông trùm Cơ bày mưu kế, hai cha con liều mạng ra nấp trong cái rãnh khô nằm giữa vườn nhà bà Đê và Dòng Mến Thánh Giá Yên Mô. Trong khi đó hai mẹ con bà Đê và cô Nụ ôm những bó rơm giả vờ đem chồng lên trên. Hành động này không khỏi qua mắt bọn lính đang bao vây ở ngoài. Bà Đê tay làm, nhưng miệng thì lảm bảm: *“Xin cha nằm yên tại đây, chỉ còn có phép lạ mới trông cứu thoát được. Nếu chẳng may cha bị bắt, thì họ sẽ bắt luôn cả hai cha con”* (6).

Binh lính hò nhau đến bới đồng rơm, bắt quả tang cô Galy-Carles Lý và ông trùm Cơ. Họ xông vào nhà nữ thánh Đê, cướp hết tiền của, đồ vật, rồi bắt luôn cả hai ông bà Đê giam tại đình làng. Ngay chiều hôm đó, đóng gông vào cổ các “tội nhân”, giải về Nam Định. Gông bà Đê quá nặng, bà bị vấp ngã nhiều lần và mỗi lần như thế phải có người tới vực dậy.

Tại Nam Định, bà Thánh Đê bị giam cùng một nơi với hai Nữ tu Anê Thanh và Anna Khiêm. Cứ mỗi lần điệu ra lấy khẩu cung là ba tội nhân phải ăn mấy trận đòn, rồi bị thí đồ bỏ đạo, đập lên Thánh Giá. Được hỏi về truyện hai “cổ Tây” xuất xứ từ đâu, bà Đê cứ một mực trả lời: *“Tôi không biết hai cổ từ đâu mà tới, tôi chỉ biết rằng hai ông bị bắt trong vườn nhà tôi, do đó quan lớn bắt tôi vì cho tôi là ‘oa chủ’”*. Câu hỏi có xoay chiều nào đi nữa, nữ thánh quyết tâm chỉ nói có từng ấy, chứ không chịu thêm bớt, hoặc tiết lộ điều gì liên hệ tới người thứ ba.

Còn câu truyện bị dụ dỗ đập lên Thập Giá, bà thánh Đê thừa thay cho cả hai nữ tu, và trước sau vững vàng như sắt đá: *“Đi đạo thờ Thiên Chúa, tôi không bao giờ dám bỏ đạo của Đấng đã tạo dựng muôn loài”*. Trước khí phách của ba phụ nữ, Tổng đốc Trịnh Quang Khanh tự cảm thấy bị lép vế, chỉ còn phương pháp cho lệnh đánh đập tàn nhẫn. Bọn lính trước còn đánh bằng roi thắt phân, nhưng sau đó họ vợ cả thanh tre thanh củi đánh cho hả dạ, thân mình ba phụ nữ như tử, máu me đầm đìa. Khi lết về đến trại, bà thánh Đê một mình cứ thâm thì: *“Roi vọt thật ghê gớm, vượt hẳn*

sức chịu đựng của con người, tuy nhiên nhờ Đức Mẹ thêm ý chí tôi không còn biết đau là gì”.

Trong cuộc tra tấn lần thứ hai, thánh Đê cùng với hai nữ tu vẫn một dạ kiên cường. Tổng đốc Khanh giờ cái trò vô liêm sỉ, ra lệnh lột hết áo và đem bể thổi lửa vào mặt và tẩm thân cho bỏng da thịt, ông cho đó là một đòn chí tử làm xấu mặt cho thân phận phụ nữ. Nhưng hai nữ tu đã sẵn sàng câu trả lời đanh thép: *“Chịu thế này thì xấu hổ thật, nhưng không phải một mình chúng tôi, người đáng xấu hổ hơn chính là bà lớn ở nhà!”* Quả thật, chính “bà lớn” đã đích thân ra can thiệp, yêu cầu tổng đốc chấm dứt cái trò bỉ ổi nói trên và trả y phục lại cho hai nữ tu. Bà thánh Đê không phải chịu khổ hình này vì đã cao niên.

Lần tra tấn thứ ba: Cả ba nữ chiến sĩ Công giáo còn phải chịu một trận đòn rùng rợn vì không chịu bỏ đạo và đập lên Thánh Giá. Một mình bà Thánh Đê, đã 60 tuổi, phải ăn một lúc 60 roi đòn tới tấp, nhưng rồi cả ba vẫn hiên ngang tuyên xưng đức tin. Uất hận quá, Tổng đốc Khanh chơi cái trò dã man sau cùng: ông cho lệnh bịt các đầu áo hai cánh tay và bịt hai ống quần ba nạn nhân, rồi thả rắn độc vào trong. Nhưng quyền phép Chúa làm, cả ba phụ nữ làm hiệu cho nhau, ngồi bất động như ba pho tượng. Vì không gặp phản ứng nào, những con rắn không làm hại ba vị. Bọn lý hình được lệnh dùng vũ lực cưỡng bách ba người bước lên Thập Giá. Bà thánh Đê vừa than khóc vừa phân phó: *“Lạy Chúa, xin thêm sức cho con. Là phụ nữ yếu đuối, người ta dùng sức mạnh mà ức hiếp con, nhưng trong thâm tâm không khi nào con chối bỏ đạo thánh”.* Hai nữ tu cũng một giọng cương quyết: *“Ông lớn cho lệnh lôi kéo chúng tôi như thế, tội ấy ông lớn phải mang, chứ đừng hòng chúng tôi bỏ đạo”.* Đánh chán rồi, tổng đốc lại truyền đem ba phụ nữ về ngục. Bà thánh Đê đau quá không còn đủ sức chịu nổi, người ta phải vác về trại giam.

Cô Nguyễn Thị Nụ, con gái út của bà, đến thăm. Trước cảnh mẹ già hôm nay mình mẩy sưng bầm, những vết máu dính chặt vào quần áo đã xông mùi hôi thối, hơn nữa, mỗi lần cử động là một lần

đau đớn, vì các vết máu lại nứt ra... Thấy mẹ khổ quá, cô òa lên khóc nức nở từng hồi. Nhưng vị nữ thánh cứ một vẻ bình thản: *“Con về lo lắng việc nhà cửa, còn việc mẹ thì để mẹ lo, những vết thương đây khác nào những trảng hoa Chúa kết trên mình mẹ”*. Theo lời khai của chị An, nữ tu Mến Thánh Giá được Nhà chung giao công tác thăm nom và uỷ lạo tinh thần các tù nhân, bà thánh Êđê bất chấp mọi gian lao, vẫn giữ thói quen đọc kinh tối sáng, ban ngày, bà lần hạt kính Đức Mẹ và thỉnh thoảng còn ngắm Đàng Thánh Giá (7).

3. Anh hùng tử đạo

Dù sao với tuổi 60 đè nặng trên vai, nữ thánh vẫn cảm thấy sức người phạm có hạn. Với bằng ấy trận đòn, bằng ấy vết thương, con người đã mệt mỏi, sức chịu đựng mỗi ngày một thuyên giảm, khác nào chiếc đèn dầu leo lét cứ tàn dần trước ngọn gió. Mười lăm ngày trước khi lìa trần, các thứ bệnh tật sốt rét, vàng đầu, chân tay bủn rủn, mê hoảng, sau cùng chứng lệ đến xâu xé cái “thân tàn ma dại kia”. Nữ tu An đã hai ba lần lén đưa linh mục vào tù thăm nữ thánh và để nữ thánh có dịp xưng tội, rước lễ và như thế chuẩn bị tâm hồn sắp ra trình diện với Thiên Chúa. Ông Êđê và mấy người con thay nhau đến thăm bà. Ba chị nữ tu (Anê Thanh, Anna Khiêm và chị An) không ngớt nâng đỡ tinh thần bà, thỉnh thoảng ghé sát vào tai nữ thánh thì thầm: *“Giêsu, Maria, Giuse, xin rất thánh Đức Mẹ cứu chữa linh hồn con”*. Cái gông đè nặng trên vai và cứ lúc lắc ở cổ là một chướng ngại vật chất rất lớn làm cho con người đã yếu đuối cứ lao đảo liên tục. Ông Êđê vì thương người vợ thân yêu, đã vào bẩm quan xin cho phép tháo gỡ, nhưng lời van xin của ông không được chấp thuận. Vua quan trần gian cho đó là một chiến thắng, thắng một phụ nữ tay không, già lão, hao kiệt. Nhưng con người tử đạo đâu có chịu thua. Cái khí phách hiên ngang của nữ thánh đã biết trung thành với Chúa suốt 60 năm sống đời trần gian, nhất là nêu gương anh dũng, kiên cường đã một tháng rưỡi lao tù. Với cái khí phách đó, cái ý chí hào hùng đó, cái lý tưởng cao cả nơi một giáo dân nhà quê đó, bà thánh Êđê đã minh chứng rõ rệt

cho tới giờ phút sau cùng. Chính quyền trần gian cho rằng: với các khổ hình họ sẽ khuất phục được lòng can đảm con người giáo dân, nhưng đây là một ngộ nhận quá lớn. Hình khổ chỉ làm nao núng, chỉ đoạt thắng thân xác con người và cái chính sách lấy hình khổ để mong chế ngự thể xác, nói trắng ra, là bắt nạt anh em, là đàn áp, là bạo tàn. Tổng đốc Khanh ba lần đưa nữ thánh Lê Thị Thành và hai nữ tu Mên Thánh Giá ra công đường để tra tấn, để đầu lý, ba lần đã dùng tới những mưu kế xảo quyết để hành hạ “tội nhân”, nhưng cả ba lần, ông đã phải nuốt hận đầu hàng. Lịch sử còn ghi rành mạch: “*Về sau Trịnh Quang Khanh dâng sớ vào kinh rằng: ba người phụ nữ bất năng khuất, thì nhà vua giận dữ mà phạt bổng, vì ông đã phải chịu thua ba đứa đàn bà*” (8).

Thực ra, vào những giờ phút sau cùng, lời tuyên xưng của nữ thánh Lê Thị Thành, vẫn theo lịch sử, còn ghi đậm những nét vừa thanh thản, vừa mang tính chất đạo đức vượt bậc của người Công giáo trung kiên, khi tấn kịch đời sống sắp sửa hạ màn: “*Lạy Chúa, hồi xưa Chúa đã tử nạn vì con trên Thập Giá, xin tha tội con, tay Chúa quan phòng định liệu cho con thế nào, giờ đây con cúi đầu vâng theo tất cả. Lạy Chúa, con xin phó thác linh hồn con trong tay Chúa!*” (9)

Nữ thánh tắt thở trong trại giam, ngày 12-7-1841. Theo luật lệ, trước khi chôn xác, quân lính phải thăm dầu đốt vào ngón chân cái, để xem xác tội nhân có còn nhúc nhích hay không; nếu thấy không còn phản ứng, lúc đó mới xác nhận là tử thi và mới được phép mai táng. Giáo dân và gia đình ông Đề đã rước xác nữ thánh đem táng ở Năm Mẫu. Sáu tháng sau, chị Lucia Nguyễn Thị Nụ, cô con gái út, ra Nam Định lén bốc xác mẹ đưa về táng trong phần đất của gia đình Nguyễn Văn Nhật (ông Đề) tại Thôn Đông. Tháng 4 năm 1881, cô Bản lại bốc về táng trong nhà thờ giáo xứ Phúc Nhạc chung với hài cốt bảy vị tử đạo khác.

Trong tổng số 117 Vị Thánh Tử Đạo Việt Nam, thánh Anê Lê Thị Thành là vị nữ thánh duy nhất, đại diện cho cả nữ giới Công giáo Việt Nam. Con số một, con số duy nhất trên bản danh sách 117 vị

thánh, phải công nhận là con số quá ít. Theo Lm. Trần Văn Phát, trong tổng số 100.000 vị tử đạo, có tới 270 nữ tu Dòng Mến Thánh Giá và 99.182 giáo dân (10) đã bị ngã gục. Như thế, rõ ràng là còn nhiều vị nữ anh hùng tử đạo tại Việt Nam. Ngay cả trong lịch sử bà thánh Đê, từ ngày bị bắt vì tội chứa chấp “đạo trưởng”, chúng ta vẫn thấy hai nữ tu Mến Thánh Giá lúc nào cũng sát cánh ở bên nữ thánh; cùng bị bắt chung trong ngày Lễ Phục Sinh năm 1841, cùng bị giam giữ trong một lao tù, cùng anh dũng chịu những lần tra tấn tàn nhẫn, sau hết còn hiện diện trong giờ phút cuối cùng để an ủi và lên tinh thần cho nữ thánh trước khi tắt thở. Rất tiếc là sau đó, khi nữ thánh đã tử trần, lịch sử tự nhiên im bất không còn nhắc tới hai nữ tu đã can trường tuyên xưng đức tin kia nữa.

Còn lại một mình nữ thánh Anê Lê Thị Thành. Hình như Chúa quan phòng muốn tô điểm cho thật rực rỡ tấm gương duy nhất này, là vì đại diện cho toàn thể nữ giới Công giáo Việt Nam. Nữ thánh là giáo dân xuất xứ từ chỗ thôn quê, suốt đời sống cảnh chân lấm tay bùn, để phục vụ gia đình. Tuy lam lũ vất vả, nhưng không lơ là trong việc giáo dục con cái, nhất là trong nghĩa vụ phụng thờ Chúa và thương yêu những người sa cơ nghèo khổ. Bà đã tận tụy tham gia công tác tông đồ, hơn nữa, đã hy sinh tài sản để chung phần trong công cuộc truyền giáo. Tư cách và những việc lành trên đây là đặc tính của đại đa số các bà mẹ Công giáo Việt Nam. Là con cháu của các bà mẹ Công giáo Việt Nam, chúng ta hiên ngang vì tấm gương hào hùng của những bậc cha mẹ chúng ta. Cho dù bao nhiêu thử thách, bao nhiêu gian truân, hình ảnh các bà mẹ Công giáo Việt Nam vẫn trong sáng, kiên cường, vẫn phản chiếu niềm tin sắt đá ấp ủ bên trong, vẫn biểu lộ lòng đạo đức sâu xa, chân thành của người mẹ hiền. Sống trong thầm lặng hy sinh, những người mẹ này tính ra tới từng trăm ngàn, từng triệu vẫn còn đang sống, khác nào từng ngàn từng vạn Anê Lê Thị Thành khác, hằng ngày chấp nhận Thánh Giá Chúa gửi trong nhần nhục, trong trung kiên, chấp nhận tất cả để bảo toàn nếp sống giáo dân Công giáo trung thành với Thiên Chúa, với Giáo hội, với truyền thống anh hùng tử đạo.

II. THÁNH LINH MỤC PHÊRÔ PHANXICÔ NÉRON BẮC (11)

Thánh Phêrô Phanxicô Néron (Bắc) sinh ngày 21-9-1818 tại Bornay, thuộc tỉnh Jura nước Pháp, trong một gia đình thuộc thành phần nông thôn nghèo túng, không có tiền cho con đi học. Do đó, cậu Néron suốt 17 năm trời phải vất vả lao động và đi chăn súc vật giúp đỡ cha mẹ.

Năm lên 19 tuổi, Néron đón cha Clément, chính xứ họ Bornay, để xin cha giúp đi học La ngữ tại Chung viện Nozeroy và năm 1848, chẵn 30 tuổi, ngài chịu chức linh mục bởi tay Đức cha Affre, Tổng Giám mục Balê. Hai tháng sau, cha Néron đã bỏ Balê, đáp tàu đi Viễn Đông, qua ngả Hồng Kông và Ma Cao.

Tới Hà Nội ngày 28-3-1849, Đức cha Retord Liêu cho ngài về Chung viện Vĩnh Trị học Việt ngữ và bốn tháng sau, cha bắt đầu ra làm mục vụ tại giáo xứ Hà Nội. Sở dĩ cha Néron Bắc có liên lạc với Phát Diệm là vì năm sau (1850), cha tháp tùng Đức cha Retord Liêu về kinh lý miền Kim Sơn (tức Giáo phận Phát Diệm ngày nay), mở tuần đại phúc trong nhiều địa hạt. Chỉ trong một tháng, ngài tính sổ đã giải tội 1.000 lần, phần nhiều về ban đêm.

Lịch sử còn kể lại, năm 1850, cả Bắc Việt bị nạn dịch tả ghê gớm. Đức cha Retord Liêu đoán chừng hai triệu người đã chết, trong số đó chừng 10.000 giáo dân. Đầu tiên là hạn hán, rồi đến bão lụt làm tiêu tan hết những gì là sản xuất ở miền quê. Đói khát, mất mùa, dân chúng nheo nhóc chạy vào Nhà chung xin giúp đỡ. Cha Néron Bắc sau này (30-4-1853) tường thuật: *“Cả ba làng bên lương đến xin học đạo và rửa tội. Lễ cổ nhiên lời thỉnh nguyện của họ không phải hoàn toàn vô tư, nhưng trong số đó, ít ra chừng 200 người lớn sẽ lãnh ơn thanh tẩy”* (12).

Cha Phêrô Phanxicô Néron Bắc bị bắt, rồi bị xử tại pháp trường Sơn Tây ngày 03-11-1860 và xác ngài được an táng trong nhà thờ xứ Bạch Lộc. Người ta kể, hôm xử cha hánh, trời thanh quang mát

mẻ, nhưng vào lúc thi hành bản án, ngay khi đầu cha thánh Néron Bắc rơi xuống, một cơn giông tố bất thần thổi mạnh và một trận mưa rào như thác đổ. Người bên lương đều tin: “Tại vì ông cố Tây này sống đời độc thân tốt lành mà bị xử bất công, làm cho trời đất cũng rung chuyển” (13).

III. THÁNH LINH MỤC GIOAN ĐẠT (14)

Thánh Gioan Đạt, sinh năm 1765 ở làng Khê Cầu, huyện Bình Lục, xứ Đồng Chiếu, tỉnh Hà Nam. Số mệnh người vất vả vì cụ thân sinh mất sớm và gia đình thì nghèo khó.

Tuy nhiên, Chúa bù lại cho. Là con nhà gia giáo, từ nhỏ, chú Đạt có tính nết hiền lành và được mẹ thương yêu. Về sau lớn lên, chú Đạt bao nhiêu lần ngó ý xin mẹ đi dâng mình trong Nhà Chúa, bà cụ nằng nặc từ chối. Thấy con xin mãi, bà cụ sợ rằng, nếu cứ ngăn cản sẽ làm mất lòng Chúa. Cuối cùng, bà cụ chiều ý và dẫn con vào dâng cho cha già Loan, chính xứ Đồng Chuối. Cha chính xứ có nhận xét chính xác, thấy chú Đạt có nhiều tư cách tốt, nên năm chú lên 18 tuổi (1783), cha cho chú vào chủng viện học tiếng La tinh, là ngôn ngữ chính thức và bắt buộc cho những ai đang dọn mình lên chức thánh.

Chúa cho con đường tiến đến chức linh mục của thầy Đạt được êm đềm khả quan, nên tháng Hai năm 1798, thầy Đạt thụ phong linh mục, lúc đó được 33 tuổi. Tuy hay ốm đau, nhưng vị tân linh mục chịu khó thi hành nghĩa vụ hằng ngày, không từ nan và cũng không khi nào phàn nàn. Bài sai thứ nhất do Đức cha Jacques Longer Gia (1789-1831) phát cho là sai cha Đạt về phục vụ giáo dân xứ Hảo Nho. Cha Đạt phục vụ tối đa, lại hay thương người, do đó, cha được dân chúng mộ mến. Cha Đạt mới làm linh mục được năm sáu tháng (cùng năm 1798) thì vua Cảnh Thịnh đã ra chỉ thị bắt đạo gắt gao. Các quan cho lính đi tầm nã khắp nơi, ban đêm đã cũng cho người bên lương vào làng để do thám. Cha chính địa phận hỏi đó là cô Le Roy làm chứng: “*Cụ Đạt rất giàu nhân đức, tôi thấy cụ nhiệt thành vâng lời và thật sự sống khó nghèo*” (15).

Thời thế bắt đầu khó khăn, cha Đạt không dám liều mạng, đã phải lên núi ẩn mình một thời gian, ban đêm mới dám di chuyển về nhà ông trùm Mối, để sáng sớm dâng lễ ở đó. Nhưng không may mắn cho linh mục trẻ trung mới chịu chức được năm tháng. Một hôm, quân lính vây làng và bắt một bồ già, ngờ là đạo trưởng, nhưng nghe đồn thổi, họ chạy đến nhà ông trùm Mối. Ở đây, họ bắt được bằng chứng quả tang, mấy đồ lễ chưa kịp dọn đi, do đó ông trùm Mối phải công nhận mình đã chứa chấp “cụ đạo” trong nhà. Dân chúng đứng trước nguy nan, đã giục Linh mục Đạt chạy thoát, nhưng ngài không chịu: *“Tôi mà thoát thì tai hại cho cả làng”*. Ý thức được thánh ý Chúa quan phòng, ngài tự ra nộp mình và từ đó bắt đầu bị trói hai tay, nhất là bị đánh đòn dữ tợn, hôm đó là ngày 14 tháng 7. Vào tù, cha Đạt được nhiều giáo dân tới thăm nom. Ngài tỏ ra hiên ngang, vì được chịu khó vì chính nghĩa của đạo Công giáo: *“Khi phải tra khảo trước mặt quan quyền, nếu có ai nói nghịch sự đạo, thì hãy để mặc tôi đối lý với họ, vì tôi không nín được, còn phần anh em hãy khuyên nhau chịu khó, đừng ai ngã lòng và làm gương xấu cho người khác”*. Cha Đạt mới chịu chức linh mục, nên còn hăng say kiên trì. *“Nếu linh mục mà quá khoá, thì người ta sẽ không còn nhìn nhận tôi là linh mục nữa”*.

Thấy người còn trẻ mà đã phải đòn vọt và chịu nhiều hình khổ, một phụ nữ bên lương làm thuốc độc, rồi đưa cho ngài uống. Người khẳng khái trả lời: *“Làm sao tôi có thể dám nghe lời bà. Thuốc độc, dù có lệnh vua truyền đổ vào miệng tôi, tôi sẽ làm hết sức để nhổ ra ngay”* (16).

Gần đến ngày xử, cha Đạt từ giã và cảm ơn những quân lính đã canh gác. Chính ông đốc canh nói: *“Tôi muốn kết nghĩa với cụ, vì thấy cụ khôn ngoan đạo đức. Giờ đây đến ngày cụ sắp qua, sự việc đó không thể được nữa, nên tôi ước ao dâng cho cụ cỗ quan tài, mong cụ hiểu lòng tôi”* (17).

Có hai thầy bạn tù chung, ngài khuyên nhủ hai thầy: *“Sống chết có một lần thôi, nên cha Đạt khuyên nhủ hai thầy dọn mình chết... Sợ hai thầy bị đòn nhiều quá, mà chết trước. ngài cầu Chúa cho*

được chết một lúc với nhau, được như vậy vui sướng biết chừng nào!” (18).

Đến chiều ngày 15 tháng 9 năm 1798, cha Đat xin đến thăm quan Đề đốc Điều, vì trước đây ông đã có nhã ý giam ngài biệt lập với các tù nhân khác. Ngài muốn cảm ơn ông Đề đốc, đồng thời, xin ông tha cho một thầy bạn tù đừng chịu 50 roi đòn mà quan đã đe đánh. Ngài còn nói cho giáo dân đến thăm, mang trầu cau đãi mấy chú lính canh ban đêm. Một cử chỉ sau cùng hết sức đặc biệt, cha Đat toan quỳ xuống mà tạ ơn họ, nhưng các binh lính phản ứng: *“Ông lớn Đề đốc và ông Đốc Thiêng còn không chịu cho ai lạy tạ. Phương chi chúng tôi đâu dám chuyện ấy” (19).*

Cha Gioan Đat còn muốn đãi một bữa cơm cho tất cả binh lính canh gác thâu đêm, nhưng họ đã từ chối: *“Cụ chết mất rồi, chúng tôi ăn uống ngon lành sao được? Vua có tha cho cụ thì chúng tôi mới ăn ngon được chứ” (20).* Có mấy người còn trách vua quan: *“Những người hiền lành vô tội thì thẳng tay đập đánh, còn kẻ thù với triều đình, thì lại để yên” (21).*

Từ giã các nơi xong, cha Gioan Đat quay về từ giã các thầy và một số giáo dân bạn tù. Tất cả quỳ xuống đất từ giã ngài và xin ngài nhớ cầu nguyện cho. Vị linh mục ấy càng cảm nghiệm chức vụ của mình: *“Nếu Chúa còn để cho anh em sống mà lập thêm công nghiệp, anh em phải sốt sắng làm việc lành, dọn mình chịu chết, xưng đạo cho vững vàng, làm sáng danh Cha Cả” (22).*

Khi đã vào công đường, cha Gioan Đat quỳ xuống cầu nguyện chừng một nửa giờ. Lời tuyên bố sau cùng của viên chỉ huy binh lính là một lời vô ý thức: *“Cụ đã làm tướng quân, làm đầu bè đảng, người bản quốc mà còn theo đạo man di!”* Rồi quay về phía giáo dân, vị chỉ huy còn nhớ làm một nghĩa cử: tha hết mọi giáo dân ở trong tù được về gia đình, nhưng cấm không cho giữ đạo nữa. Cha Gioan Đat can đảm tuyên xưng tới cùng: *“Anh em giáo dân, ta phải tuân giữ điều răn Thiên Chúa trước đã. Ta cũng phải tuân giữ và vâng phục vua quan tuy nhiên chỉ trong những sự kiện tốt*

lành và phải lý mà thôi” (23). Viên chỉ huy còn đưa tấm ảnh Bảy Sự Thương Khó Đức Mẹ và tra hỏi: “Bà nào bế xác con chết và có 7 gương đâm qua trái tim?”.

Đây là ảnh Mẹ Đấng Cứu Thế, trông thấy con mình đầy công cứu chuộc, mà còn bị tay quân dữ giết khốn nạn, làm cho tim người mẹ đau xót như bị gương đâm thấu qua vậy. Dù sao, viên quan chỉ huy cũng đã cho giáo dân đến từ già cha Gioan Đạt. Binh lính đến tháo gông cho cha, giúp ngài ngồi xuống. Lúc đó đã quá giờ Ngọ, vị linh mục vẫn quỳ mãi, chấp tay đọc kinh, quay mặt về nhà thờ Trinh Hà. Lý hình thanh toán bằng một nhát gương. Giáo dân nhận xác thánh, đưa về táng trong nhà thờ Phúc Nhạc. Cụ Phêrô Nguyễn Văn Thắng, 76 tuổi, kể câu truyện: Ông có một người cháu tên là Đạm, mắc bệnh đau ruột từ lâu, trong nhà quýnh lại, không biết chạy chữa làm sao. Cụ Thắng quỳ trên mộ cha thánh Gioan Đạt đọc 5 Kinh Lạy Cha, 5 Kinh Kính Mừng, rồi nhỏ một nắm cỏ đem về nấu sôi cho bệnh nhân uống và bệnh nhân đã được lành mạnh tức khắc. Cả nhà tạ ơn Chúa, cho đây là phép lạ nhờ lời bầu chữa của thánh Gioan Đạt (24).

IV. THÁNH LINH MỤC LÔRENSÔ NGUYỄN VĂN HƯỜNG

1. Thân thế

Cha thánh Lôrensô Nguyễn Văn Hường sinh năm 1802 tại xã Tuy Hiền, còn gọi là Kẻ Sải, tổng Trinh Khiết, phủ Hưng Hoá, huyện Hoài Yên. Ngài xuất thân trong một gia đình truyền thống Công giáo, bốn trai và hai gái. Chú Hường là con thứ tư, khi còn bé tên là Bô, lớn lên mới đổi là Hường.

Cụ thân sinh mất sớm, gia đình quá nghèo khó, người mẹ không biết làm thế nào để nuôi đàn con, cho nên đưa thì “bán”, đưa cho đi ở. Tội nghiệp chú Hường phải đi cắt cỏ, chăn trâu cho ông chú, tên là ông Thăng. Ông chú không có con trai, do đó, được cháu sang giúp, lại là người ngoan ngoãn, dễ thương, nên ông để ý săn sóc và ông đã dụng tâm giữ cậu Hường ở lại gia đình, lại còn nghĩ

cả đến truyện sẽ xây dựng gia đình cho cậu nữa. Tuy còn nhỏ tuổi thật, cậu hiểu được ý sự sắp đặt của ông chú: ông không muốn cho đứa cháu nói đến truyện bỏ gia đình và ông muốn thu xếp tương lai của cháu theo đường lối thế gian.

Cuộc đụng độ đã xảy ra. Nhân vì ông chú Thăng đau nặng và yêu cầu chú Hưởng sang giúp. Lần này, khi đề cập tới vấn đề tương lai, chú Hưởng đã thẳng thắn nói rõ lập trường của mình là muốn đi tu, học hành thêm, để rồi làm linh mục. Tương lai này, ý định này, chú Hưởng nhất định không thay đổi, chú chỉ đợi thời gian là sẽ thực thi ý nguyện. Ông chú Thăng cũng nói rõ ý kiến của mình và ông dứt khoát từ bỏ đứa cháu nếu cháu quyết chí đi theo lý tưởng tu hành của mình!

Chú Hưởng vào học tại chủng viện. Nhưng sau ba năm, nhà trường bị đóng cửa, vì cuộc bách hại đạo. Chú Hưởng vẫn học hành và thành thầy giảng. Thầy Hưởng lãnh bài sai về giúp cha Tuấn ở miền Kim Sơn và giúp cha Duyệt ở xứ Bạch Bát hơn bảy năm trời. Công việc thường ngày là dạy giáo lý, chăm sóc đọc kinh, đọc sách trong nhà thờ, rồi làm việc trong vườn nhà xứ. Thầy Hưởng ăn mặc đồ nâu khiêm tốn như thường dân nghèo khó. Nhưng lúc nào thầy cũng giữ một phong độ tử tế, nghiêm trang, đứng đắn, hiền hoà với mọi người, do đó, rất được giáo dân kính trọng, thương mến, tin tưởng. Đời sống của thầy Hưởng còn rất trong sáng, không mưu mô giả tạo, luôn luôn thành tâm và chân thực.

Vì đời sống nhân đức, thầy Hưởng được gọi về học Thần học và dọn mình lãnh chức thánh. Đức cha Retord Liêu đã truyền chức linh mục cho thầy (không rõ niên hiệu). Vị tân linh mục được hân hạnh tháp tùng Đức cha Jeantet Khiêm trong cuộc kinh lý hai ba tháng tại vùng Lạc Thổ.

Lạc Thổ là đuôi Giáo phận Tây Đàng Ngoài, phía Tây giáp Thanh Hoá, phía Bắc giáp Bờ, mạn Nam xuống mãi gần phủ Nho Quan. Lạc Thổ thuộc nhóm dân tộc Mường là một miền đồi núi, xa đồng bằng chừng một ngày đường. Nơi đây độc nước, độc khí; những

người ở ngoài chợ vào sống trong đó thường bị sốt rét, ngã nước và có khi vong mạng. Dân Lạc Thổ khác với dân đồng bằng về phong tục, tiếng nói, cách ăn mặc. Ngày xưa, dân Lạc Thổ không phục tùng vua quan Việt Nam, họ có “quan lại” riêng của mình.

Đời Minh Mạng bắt các sắc dân miền cao phải nhận quyền của triều đình Việt Nam và phải cống hiến cho nhà vua. Các “quan lang” của họ hồi xưa theo tục lệ cha truyền con nối, và các quan lang phải bảo toàn dân chúng để làm dân của mình.

Về phương diện tôn giáo: Vào cuối đời vua Cảnh Hưng (Vua Lê Hiển Tông trị vì từ 1740-1786), ông Tĩnh Đô Vương (Trịnh Sâm, nắm quyền từ 1767-1782) làm chúa Đàng Ngoài, bắt đầu hành hạ dân Công giáo. Giáo dân phải chịu đủ mọi hạn chế, nhà thờ bị triệt hạ, chủng viện mới xây lại tại Kẻ Vĩnh phải đóng cửa, giáo dân bị lưu đầy, một số bị khắc hai chữ “tả đạo” trên mặt. Họ bỏ nhà cửa chạy vào Lạc Thổ.

Tại Lạc Thổ hồi đó còn có cố Thạch (về sau chết tại Đông Biên) và cha Trác đã khuyên được rất nhiều người trở lại. Chính Đức cha Retord Liêu đã đi kinh lý Lạc Thổ và đã nhận xét: duy chỉ có cha Hường vừa trẻ trung, vừa tận tâm, do đó, Đức cha đã xin cha Hường ở lại tại chỗ.

Tuân lệnh Đức cha, cha Hường nhận trách nhiệm chính xứ Lạc Thổ. Cha cố gắng dạy giáo dân bỏ thói quen dối trá, rượu chè say sưa, bỏ nếp sống dị đoan. Cha Hường ở Lạc Thổ hai lần. Lần thứ nhất ba bốn tháng, rồi ngã bệnh. Đức Cha cho phép ngài lên ở với Cố Tân để uống thuốc. Khi khỏe mạnh lại, ngài trở về Lạc Thổ lần thứ hai, làm việc rất hăng say vì đã quen khí hậu. Tuy nhiên, để lên tinh thần cho cha, và một phần nào cảm ơn cha vì những năm mục vụ tận tình, Đức cha đổi cha Hường về giúp cha già Lân tại Yên Lộc chừng hai năm. Rồi thuyền chuyển ngài về giúp cha già Chắt, chính xứ Bạch Bát.

Giúp cha già Chắt, có nghĩa là vị tân linh mục trẻ trung đã chịu được khí hậu Lạc Thổ, quanh năm ngày tháng, đi tất cả các họ đạo,

hết họ này sang họ khác, dạy giáo lý, giải tội cho giáo dân, thăm viếng những người đau ốm, bất cứ giờ nào, đêm hay ngày, xa hay gần... Tuy nhiên, cha Hưởng tránh giằng vào việc phân đời hay là những việc có liên hệ đến người bên lương, mục đích là tránh sự va chạm giữa lương – giáo, hoặc là giữa các giai tầng trong xã hội.

Ở Bạch Bát, cha Hưởng còn lo phần thiêng liêng cho Nhà Dòng Mến Thánh Giá: lễ lạy, giải tội cho các chị, khuyên nhủ chị em vững vàng trong cơn khốn khó và hứa sẽ cầu nguyện cho chị em thương yêu nhau.

Cha Hưởng có lòng kính trọng cha chính xứ và các huấn dụ của bề trên trong địa phận đã truyền dạy; cha làm gương sáng cho giáo dân thêm lòng cậy trông Đức Mẹ, lần hạt Mân Côi và ăn chay các ngày thứ tư để kính Đức Mẹ.

2. Bị bắt

Vào tháng 11 năm 1855, đang là mùa Áp lễ Sinh Nhật, hai linh mục là cha già Chắt và cha Hưởng đang cắm phòng chung với nhau tại Bạch Bát, có người từ họ Đãi Vương đến rước kẻ kiệt. Cha già Chắt mới đi thăm kẻ liệt từ họ Yên Hoà về, nên còn mệt mỏi và xin cha phó Hưởng đi thay. Thế là cha phó vâng lời đi luôn với hai giáo dân tháp tùng. Cha đi lối từ Quảng Nạp tới Cầu Mễ bằng thuyền, vì nếu ngang qua mấy làng bên lương thì bất tiện và hiểm nghèo. Thuyền có mui, nên thiên hạ nghĩ là thuyền chở linh mục. Qua làng Vân Du, ở dưới Trà Tu, thì gặp ông phó tổng Thủy đang ắp dân xây cống. Tên đầy tớ của phó tổng là người Bạch Bát, nên cam đoan với chủ là thuyền có chở đạo trưởng. Do đó, phó tổng Thủy cho lệnh đuổi theo. Sông thì hẹp, lại gặp buổi nước cạn, thành ra chèo không mau hơn đám người đuổi theo chạy bộ. Cha Hưởng bị bắt tại điểm canh, còn giáo dân đi theo bị giữ tại đình làng.

Rồi họ bắn tiếng về Bạch Bát, có ý nhận tiền của những ai muốn cứu cha. Nhưng cha Hưởng nhấn về cho cha già Chắt và giáo dân đừng làm gì, vì đây là thánh ý Chúa Quan Phòng đã xếp định rõ

rệt. Thực ra, cha già Chắt đã thu được 600 quan, nhưng rồi không ông nào dám nhận tiền vì sợ đã trở thành công khai.

Đêm hôm đó, cha Hưởng bị giam tại nhà phó tổng Thuý, rồi hôm sau bị giải về Ninh Bình. Tại công đường, cuộc tra khảo lần đầu tiên có vẻ còn lý thuyết. Quan hỏi cụ có phải là đạo trưởng và truyền lệnh cụ phải quá khoá, đập lên ảnh tượng Thánh giá. Bốn lính cầm chân tay kéo qua ảnh Chuộc tội, nhưng cha cố co chân lên và phản kháng không chịu. Tưởng chỉ bắt đầu bằng một hai cú chỉ đó, ai ngờ quan án tàn bạo, cho lệnh đánh 100 roi đòn như tử. Nhưng mới chịu 80 roi, cha Hưởng đã ngất xỉu. Sáng hôm sau, cha bị tra khảo: đã giảng đạo những nơi nào, quen biết những cố đạo hay đạo trưởng nào, ngài làm thỉnh không trả lời. Quan ra lệnh đem ảnh Chuộc tội ra lần nữa và truyền cho ngài đập lên. Ngài liền cúi xuống hôn kính và tuyệt đối không trả lời. Quan án chỉ còn một phản ứng duy nhất: đánh đòn và tổng giam. Rồi quan quay qua dụ dỗ: Quá khoá đi, rồi ông đề nghị một giải pháp thật vô ý thức là sẽ cho cụ về giữ chùa Non Nước.

Một mình quan án không thành công, ông yêu cầu họp bàn với các quan tuần, quan giám sát, hội nghị thảo luận với nhau và kết tội người Công giáo không tôn kính tổ tiên cha mẹ... Cha Hưởng lợi dụng cơ hội này để giải thích bộ luân lý Công giáo: không cúng hiến mâm cơm, đồ ăn, trái cây... là những đồ vật cha mẹ không thể ăn uống được nữa; nhưng người tín hữu Công giáo xin dâng lễ, đọc kinh, cầu nguyện tối sớm... là những phương cách hiếu thảo sâu xa, bền bỉ hơn nhiều. Cha Hưởng bị tra tấn ba kỳ.

Khi các quan tra khảo lần thứ ba: lại giục ngài quá khoá và công nhận những điều đã tra hỏi hai lần trước. Ngài vẫn một thái độ cương quyết, một hai nhất định không quá khoá. Các quan chỉ còn giải pháp là nhục mạ thêm và lệnh cho bốn lính nọc ngài ra đánh 40 roi thật đau (26). Đang khi lính đánh đòn, ngài nín thinh, đau lắm, nhưng thay vì than van, miệng người luôn kêu tên cực trọng: Chúa Giêsu và Đức Mẹ, cứ thăm thì luôn miệng. Tuy nhiên, nghe thấy tiếng thợ rèn kéo bễ, nung kìm, ngài tưởng rằng lần này mình

cương quyết như vậy, thế nào cũng bị tra khảo bằng kim nung đỏ... Thế nhưng, các quan truyền cho nhỏ nọc rồi dựng án cho ngài.

Lúc mới giải ngài lên tỉnh Ninh Bình, Đức cha Liêu sai thầy Bá là thầy giảng Nhà chung và ông cai Trạch, người Công giáo quê Tôn Đạo, có thần thế với quan tuần đi thương lượng với quan và quan đã bằng lòng nhận hối lộ 6 nén và chịu làm án nhẹ một chút cho cha Hưởng là đạo mục, bất kháng xuất giáo, nên bị án phát lưu (đi đày). Khi đưa án cho cha Hưởng ký, thì ngài nhất định không ký, vịn lẽ rằng mình không phải là đạo mục mà chính là “đạo trưởng”. Quan tuần làm án tất cả 3 lần, có ý mỗi lần giảm án dần dần cho cha khỏi chết. Nhưng cha cứ một mực cảm ơn xã giao, nhưng nhất quyết không ký: *“Quan lớn đã cứu tôi cho khỏi chết, nhưng làm sao cứu tôi cho khỏi sống khôn nạn ở chốn lưu đày này”* (27). Niềm tin của cha Hưởng lúc nào cũng sắt đá, các quan không hy vọng cha sẽ chấp nhận bỏ đạo, nên khép án cho ngài “là đạo trưởng bất tường quán chỉ, bất kháng khoá quá, luận trăm quyết” (28). Bây giờ, cha Hưởng mới chịu ký. Cả xứ Bạch Bát đã kéo nhau lên tỉnh Ninh Bình theo án, đã xin vào nộp 6 nén bạc, nhưng vì cha Hưởng cứ nhất tâm từ chối, nên lại đem số bạc đó về.

3. Phúc Tử Đạo

Án của cha Hưởng được đệ vào Kinh. Chính ngài cũng linh cảm được rằng, Chúa sẽ dành cho cha vinh phúc tử đạo, tuy chưa biết ngày nào. Từ đó, bất cứ ai đến thăm, cha đều khuyên nhủ họ về sống đạo đức và nhớ cầu nguyện cho ngài. Họ là nữ tu, là hai chị em Dòng Mến Thánh Giá Bạch Bát (chị Ôn và chị Hiền) đã com nước cho cha, là thầy Bá và thầy Thuần, hai thầy giảng của Đức cha Retord Liêu đã chọn để ở bên giúp đỡ cha Hưởng, là giáo dân Bạch Bát, là những binh lính canh gác đêm ngày... với từng lớp người, cha có cách tiếp xúc, khuyên nhủ thích đáng, và cảm ơn trước ngày ra đi chịu tử hình. Trong suốt thời gian chịu khó vì đạo, ngài bị giam trong gian nhà lá, không bị mang các hình khổ nặng nề như xiềng xích, chỉ mang gông bằng gỗ nhẹ.

Cuối tháng 4 năm 1856, án lệnh vua châu phê từ Triều đình Huế về tới Ninh Bình. Nguyên văn bản án: “*Nguyễn Văn Hưởng, 54 tuổi, gốc Hà Nội, không rõ làng xã, huyện nào; theo Gia Tô tả đạo, nhận mình là đạo trưởng. Đã tra khảo, bắt đảng quá khoá, luận trăm quyết*” (29). Ông đội canh nức nở vội báo tin cho cha, nhưng cha Hưởng nhận tin cách vui mừng. Chính lễ phải xử cha vào ngày hôm ấy, nhưng vì là ngày kiêng, nên phải dời đến hôm sau. Thầy Bá đem tin về Nhà chung Kê Vĩnh. Đức cha đi vắng. Cha Lê Bảo Tịnh, Bề trên Chung viện cử cha Khoản lên giải tội và kiệu Minh Thánh cho cha Hưởng. Quả là hồng ân lớn lao cho linh mục tù nhân, vì chính ngày bị xử, cha được lãnh nhận bí tích Giao hoà và Minh Thánh. Chiều hôm trước, dù thầy Thuần và hai chị dòng nài xin cha dùng chút cháo gà đã nấu sẵn, để lại sức tinh tảo. Cha Hưởng từ chối, nhưng cha xin hai thầy Thuần và Bá về nhà bảo người ta tằm 2000 miếng trâu, để đem lên cảm ơn và từ giã các đội lính canh và các bạn tù.

Ông đội canh đưa vợ con đến chào cha Hưởng. Ông vừa khóc vừa phân phó: “*Hồi ở trong Nghệ An, tôi cũng phải canh một cụ, tôi biết các cụ không có tội gì, nên không dám ở ngặt làm khổ các cụ. Hôm nay, lệnh vua truyền đem cụ đi xử, tôi xin cụ về thiên đàng nhớ đến tôi*” (30).

Đến trưa, quan án sát ra lệnh đưa cha Hưởng ra khỏi trại. Cha hiền hoà bước ra, tới cửa thành Ninh Bình, cha được mời lên ngồi vông của giáo dân Bạch Bát thuê để đưa cha tới nơi xử án. Dọc đường, đám dân chúng, lương cũng như giáo, đi theo rất đông. Ai cũng thì thầm: “*Người hiền lành như thế này mà phải xử, tội nghiệp chưa!*”. Bà đội canh, các bà quan Ninh Bình cũng theo sau, vừa đi vừa xụt xùi thương tiếc. Đến nơi gọi là Cầu Lim, đoàn áp giải tù nhân dừng lại, để mời cha Hưởng ăn uống như tục lệ trước khi xử tội nhân. Nhưng ngài từ chối, nên cả đoàn người tiếp tục tiến ra pháp trường, tức là núi Cánh Diều.

Tới nơi, cha Hưởng đứng cầu nguyện một lúc, dâng mình làm của tế lễ, rồi ngài quỳ xuống. Ba hồi trống lệnh nổi lên, cha Hưởng giờ

đầu chør nhất gươm định mệnh. Tên lính chuyên môn, chém có một nhất, đầu vị tử đạo rơi xuống đất, phụt máu đỏ chung quanh, giáo dân tuôn vào thấm máu tử đạo, dù bị binh lính can ngăn. Xác ngài, thầy Bá xin đưa xuống thuyền đem về Kẻ Vĩnh, còn đầu cha, trong lúc xôn xao, anh Phú, coi nhà thờ Bạch Bát, lanh chân tiến vào “cướp lấy” rồi chạy về hướng núi Cánh Diều, nhảy xuống thuyền chở xác cha thánh về Vĩnh Trị.

Mọi người ra về. Ai cũng ngậm ngùi thương xót và bàn tán về quang cảnh vừa xảy ra. Hôm ấy là ngày 25-4-1856, trời đang nắng trong sáng, nhưng giây phút xử cha, bỗng tối sầm lại vì có đám mây đen kéo tới và một đàn chim bồ câu từ phương xa bay về, lượn trên pháp trường. Mọi người chứng kiến cảm nghĩ như có một đoàn cơ binh thiên thần tới đón rước linh hồn cha Lorensô Hưởng về cõi thiên đàng. Kỳ lạ thay, sau khi xử cha Hưởng, đám mây đen biến mất và đoàn chim bồ câu cũng bay đi.

Sau khi khâu đầu liền vào cổ, xác cha Hưởng được an táng ở gian thứ ba, gần xác cha thánh Bonard Hưởng, đã táng ở gian thứ hai trong nhà thờ Kẻ Vĩnh. Về sau hài cốt của ngài được đưa về Kẻ Sở.

V. THÁNH LINH MỤC PHAOLÔ PHẠM KHẮC KHOAN (31)

1. Thân thế

Thánh Phaolô Phạm Khắc Khoan sinh năm 1771 tại Bồng Hải, huyện Yên Khánh, tỉnh Ninh Bình, trong một gia đình bên lương. Về sau, cha mẹ con cái đi xuống Trại Bò (bây giờ thuộc xứ Hiếu Thuận), nhưng thời đó thuộc về xứ Hảo Nho. Cố Thạch, chính xứ Hảo Nho, lo liệu cho cả gia đình tòng giáo và cho chú Khoan vào Nhà Đức Chúa Trời.

Học hành và lớn lên, chú Khoan làm thầy giảng, được Đức cha đặt làm quản lý Nhà chung Kẻ Vĩnh. Thầy có nhiều đức tính tốt: đạo đức, hiền lành, chính trực, công minh, nhưng rất lịch thiệp và có

lòng bác ái, thương những ai nghèo khó. Tự bản tính, người ăn mặc rất đơn sơ, không thích ăn diện theo thói thế gian. Đó là những đức tính tốt đáng quý khiến bề trên tuyển chọn thầy Khoan lên chức linh mục.

Sau khi thụ phong linh mục, mỗi ngày cha Khoan chỉ ăn hai bữa. Sau thánh lễ, cha uống mấy chén nước trà, ăn chay trót Mùa Chay và các ngày chay trong năm. Có đi đâu thì đi bộ, chứ không bao giờ vơng cẳng. Có tiền thì làm phúc cho người nghèo, nhà xứ còn làm nhà cho họ ở. Làm mục vụ, ngài nhấn mạnh hai nhân đức: công bằng và trong sạch. Với người nhà Chúa, ngài giảng dạy đức khiêm nhường và làm gương đức vâng lời. Cha rất chịu khó ngồi toà giải tội; khi có người xin, không bao giờ để ai về không. Làm chính xứ Phúc Nhạc, ngài có ba cha phó, dù đã hơn 60 tuổi, ngài vẫn làm nghĩa vụ chính xứ, không khắc nghiệt với các cha phó xứ. Ngài tự đặt cho mình chương trình, mỗi tháng đi thăm họ Phúc Nhạc, Đông Biên, Tôn Đạo và Dòng Mến Thánh Giá ở Yên Mối.

2. Bị bắt và tra khảo

Cũng vì làm việc mục vụ, giáo dân đến rước cha chính xứ Khoan đi giúp một bệnh nhân ốm nặng ở Trại Bò. Về qua Đông Biên, trời đã tối, ngài vào trọ nhà ông phó tổng Dụ, người có đạo tốt, đứng làm quản lý cho trại Đông Biên của Nhà chung. Ông phó xã hay chuyện, liền đi báo cho ông xã Đông Biên, rồi họ bày mưu mang binh lính đến vây nhà ông phó tổng Dụ. Sáng hôm sau, ngày 24-8-1837, khi cha Khoan vừa ra khỏi phòng, ngài đã biết binh lính vây kín bụi tre chung quanh nhà. Ông xã Đông Biên vào bắt cha và cả hai Thầy giảng Gioan Baotixita Đinh Văn Thanh và Phêrô Lê Văn Hiếu, là hai thầy vẫn tháp tùng cha thánh Khoan và cùng hưởng vinh phúc tử đạo.

Họ giải ba vị lên tỉnh Ninh Bình. Dọc đường, gặp ông Nhàn là em ruột cha Khoan, ông xin nộp mình thay thế cho cha, nhưng ngài không cho. Cả ba cha con cùng bị giam trong tù nơi dinh quan án gần ba năm trời. Riêng cha Khoan đã 60 tuổi, nhưng rất kiên

cường, dù cha bị tra tấn mấy kỳ liên tiếp và bị đánh đòn mấy trận nhừ tử.

Điều nổi bật trong lịch sử cha thánh Khoan là qua tất cả các lần bị điệu ra công đường, ngài luôn bình tĩnh, sáng suốt, nhất là lý sự và cương quyết. Như lần đầu tiên, cuộc đối thoại, quan tuần khuyên ngài quá khoá:

- *Quan lớn dạy thế thì không phải.* Cha thánh đáp lời.

- *Không phải ở chỗ nào? Vâng lời thì ông sống, bằng không thì ông sẽ bị chết.*

- *Thưa quan lớn, giả sử quan lớn mang ơn đức vua nhiều, trong trường hợp có giặc; nhà vua ra lệnh mang quân xuất trận, mà quan lớn vịn lẽ sợ chết để không tuân lệnh phải chống cự, lại còn theo quân giặc, sự kiện đó là phụ ơn đức vua. Phần tôi, tôi mang ơn Chúa từ khi còn nhỏ mà nay khoá quá, tức là một việc quá gở.*

Nghe câu phúc đáp, quan tuần tức giận la hét và lệnh cho cụ phải bị 12 roi đòn nên thân. Tới phiên quan án xử, Cha thánh còn bị xỉ nhục nặng hơn và quan tiếp tục:

- *Lý luận như thế là làm, ông bỏ đạo đi và hãy vâng lời nhà vua, đừng nghe theo “mấy thằng Tây” mà thiệt mạng (32).*

- *Thưa quan lớn, sống chết tôi không bỏ đạo!*

Thất bại, quan án đề nghị hội họp các quan để bình nghị và gây uy tín, đồng thời truyền cho cha Khoan phải mang gông nặng hơn và đưa về trại giam. Ngài ở tù chung với đủ hạng người trộm cướp, trong nơi chật hẹp, hôi hám, bẩn thỉu, muỗi rệp... Giáo dân đến thăm nom thấy vậy thì cảm xúc, thương xót và than khóc. Tuy nhiên cha Khoan rất tươi tỉnh, nhẵn nhụi, sống cảnh tù đầy nhưng cha vẫn ăn chay các ngày thứ Sáu.

Giáo dân còn tổ chức đưa linh mục ở ngoài vào giải tội và mang Mình Thánh Chúa cho cha Khoan và hai thầy giảng bạn tù. Ngày

22-11-1839, vua Minh Mạng ra sắc chỉ, lệnh cho các quan Ninh Bình tìm cách bắt cha bỏ đạo, lần này kèm theo những lời dụ dỗ lịch sự: “*Nhà vua và chúng tôi khâm phục và mến tiếc ông vì là người bán quốc, ông bỏ đạo đi*”. Cha Khoan điềm đạm trả lời: “*Tôi đã suy nghĩ chín chắn. Lạ thay, càng suy nghĩ, càng nhận thức đạo của Chúa là chính đạo. Tôi sẵn sàng giữ đạo cho đến chết*” (33).

Các quan bày mưu ác hiểm, giam ba cha con riêng biệt, mỗi người một nơi, để cho họ dễ rung chuyển tinh thần. Có lần họ đánh lừa cha: “*Hai đồng bạn của cụ đã quá khoá rồi, cụ còn cưỡng làm gì?*” Cha Khoan nghe được tin, ngài hết sức đau buồn, nhưng rồi có giáo dân đến mật tin cho cha, bây giờ cha mới an tâm tạ ơn Chúa (34).

Mấy ngày sau, các quan lên án cha bị trăm quyết vì là đạo trưởng, đầu phải bêu đủ ba ngày, để làm gương cho người ta khiếp sợ. Tin được đón nhận như tin mừng, cha cho là phần thưởng trên Trời. Tuy nhiên, nhà vua lại đổi án, cho rằng: đạo trưởng ương ngạnh, không chịu quá khoá, nhưng vì đã quá 60 tuổi, chẳng còn sống được bao lâu, thì nay phạt ông như hai đứa đầy tớ (hai Thầy giảng Thanh và Hiếu), nghĩa là lên án “giáo giam hậu”, giam lâu ngày lâu tháng cho phải phiền buồn và ngã lòng (35).

Trong những ngày đau thương đó, Chúa đến an ủi các thánh. Đức cha Retord Liêu viết thư khuyên nhủ và nâng đỡ tinh thần. Quân canh thấy người tốt lành, đức hạnh thì nể nang, kính phục, nên khi nào thấy cha đọc kinh cầu nguyện thì họ dẹp bọn tù chung quanh, không cho chúng làm ồn ào gây chia trí. Còn phần giáo dân khi đến thăm ngài thì rút lót tiền bạc cho quân canh để xin họ tháo gông hay đổi gông nhẹ cho ngài và ba cha con có thể đọc kinh chung với nhau (36). Đức cha Retord Liêu lại thuê một người thăm nuôi, săn sóc ba cha con. Chính cha thánh Khoan dùng tiền nong và đồ ăn thức uống được tiếp tế để chia sẻ, nuôi được 10 bạn tù khác và rửa tội được hai trẻ em trước khi chết (37).

Cha thánh Khoan còn trưng đoạn lịch sử, ngày xưa có ông Hoàng Trót cũng cảm đạo cho nên hồi đó cha đã phải ẩn lánh rồi. Các quan hỏi.

- Hoàng Trót là ai?

- Thưa, là người thuộc Tây Sơn dấy loạn Vua Lê. Đức vua Gia Long, thân phụ của đức vua bây giờ, khi ngự giá ra Kẻ Chợ (Hà Nội), chúng tôi được châu vua, và vua đã cho phép chúng tôi được tự do giảng đạo trên toàn cõi đất nước: “Các ông hãy giảng đạo cho dân trăm, hãy khuyên bảo người ta an cư lạc nghiệp, đừng có theo “thằng Hoàng Trót” là tên làm bậy, gây xôn xao trong nước”.

“Vua Gia Long đã lệnh như thế, chúng tôi đã vâng lời hết lòng, dạy bảo người ta ăn ngay ở lành, đừng rượu chè, hà hiếp người khác, hãy thờ phượng Thiên Chúa, hãy cầu nguyện cho đức vua, các quan và dân chúng được bình an. Nếu bây giờ tôi chối đạo Thiên Chúa, tôi khỏi chết thật và rồi về nhà giữ đạo như trước, thì vua quan chẳng ai hay biết. Nhưng làm như thế, tức là làm gian, là tội phạm đến Thiên Chúa, cùng đánh lừa những ai mà chúng tôi đã mất công giảng dạy bấy lâu nay. Nếu chúng tôi xuất giáo và quá khoá, thì họ sẽ nghĩ gì về chúng tôi?” (38).

Các quan chức chăm chú lắng nghe lập luận của cha Khoan. Họ nhìn nhau, nói lên sự ngỡ ngàng cảm phục ông cụ đạo, già rồi nhưng vẫn điềm đạm thuyết giáo, với ngôn ngữ lý sự cứng cỏi. Thuyết phục con người như thế làm sao được? Các quan, tưởng rằng sẽ dễ được hai thầy giảng mà các quan gọi là hai đầy tớ của cụ Khoan. Nhưng trước lời lẽ đanh thép như trên, càng tăng cường niềm tin và ý chí quật khởi của hai thầy giảng. Quan án không còn cách nào hơn, chỉ hỏi một câu sau cùng.

- Ông nói thật cho ta, ông còn muốn sống không?

- Bẩm đại quan, sống thì ai không muốn sống. Nếu còn được sống, tôi cảm ơn quan lớn.

Rồi cha tiếp tục thuyết thêm bài Thần học: “*Các loài vô linh tính còn sợ chết, phương chi con người có trí khôn biết suy nghĩ. Nhưng là người có đạo, chúng tôi ý thức chết cho Thiên Chúa là vị đã dựng nên mình thì không phải là chết thật, vì sẽ được sống lại ở trên thiên đàng và sống ở thiên đàng thì hạnh phúc, bền bỉ hơn cuộc sống ở trần gian gấp trăm ngàn lần.*”

- Ủ, đã vậy, nhưng làm sao ông bảo có thiên đàng?

- *Thưa quan lớn, vua chúa trần gian có phẩm hàm, ngôi thứ, quyền chức để thưởng những thần dân có công trạng, trung thành với nhà vua. Chẳng lẽ vua trên trời lại không có gì để thưởng công những thành phần trung kiên của mình?*

- Bởi đâu mà ông biết có Chúa là vua cả trên trời dưới đất?

Thưa quan lớn, trời đất này xoay vần theo một trật tự bền vững. Trời đất như một cuốn sách rộng lớn, dạy con người có trí thông minh suy luận và tìm ra một vị chủ huy cao cả, Đáng ấy chúng tôi gọi là Thiên Chúa, và chúng tôi thờ phượng Ngài.

- Ta nghe ông nói, thật cảm động, ta muốn cứu ông, nhưng lệnh triều đình thì nghiêm khắc, ông không quá khoá, thì không có cách nào giúp ông khỏi chết. Ông xem, cụ Duyệt trước đây đã vâng lời vua và quá, khoá ông có giận ghét ông ta không? Ta nghĩ cụ Duyệt không còn lên thiên đàng được nữa.

- *Thưa quan lớn, theo phép đạo, chúng tôi không được ôm ấp tư tưởng thù ghét oán giận ai. Cụ Duyệt, nếu về sau ăn năn thống hối, cũng vẫn được vào nước thiên đàng. Cũng như vua trần gian còn rộng lòng thương ân xá cho các quan lại cải tà quy chính và hoàn chức cho chư vị ấy; Thiên Chúa còn hơn nữa, vì Ngài thấu suốt cõi lòng bên trong và nhận rõ cảm tình của con người thống hối (39).*

Lần này, cuộc đấu lý giữa các quan với cha thánh Khoan đã kéo dài, một bên các quan chức thảm bại, sứt ruột, bất mãn trước sự

bình tĩnh, thanh thản của linh mục tù nhân lập luận chí lý thay cho hai thầy giảng bạn tù.

Do đó, cuộc tranh luận kết thúc bằng một quyết nghị: khép án và đệ vào kinh đô. Lần này, Vua Minh Mạng liền châu phê. Nhưng khi bản án về tới Ninh Bình thì đã gần Tết, vì thế các quan giãn ra Giêng. Đồng thời quan tuần được lệnh đổi đi nơi khác; tân quan toà đòi xem lại bản án và hy vọng dụ dỗ cụ Khoan bỏ đạo, nên vụ án của cha còn phải động lại nhiều tháng.

Quan tuần đòi cha Khoan và hai thầy giảng ra công đường một lần nữa. *“Chúng bay có nghe lời ta thì sống, bằng không thì không thể nào khỏi chết. Bây giờ hãy suy nghĩ”*.

- Chúng tôi đã suy nghĩ, không thể nào thay đổi ý kiến. Án chúng tôi đã được quyết nghị, chúng tôi chỉ xin quan tuần thi hành bản án. Nếu khoá quá để được sống thì chúng tôi đã làm từ lâu rồi!

Quan tuần chỉ định ngày 28-4-1840 là ngày thi hành bản án. Cha thánh Khoan và hai bạn tù thức trọn đêm hôm đó để dọn mình, đọc kinh cầu nguyện. Sáng tinh sương, cha Khoan thân hành dọn cơm cho lính canh ăn và mời các quan xơi trà. Quang cảnh thật thảm đạm, các quan vào tù điệu ba cha con tiến ra pháp trường, giữa những tiếng than khóc xút xùi. Cha thấy trong túi còn nắm quan tiền, ngài phát cho các tù nhân, chúc lành cho họ và ra đi. Cả ba cha con đều lớn tiếng hát kinh “Tạ ơn Chúa: Te Deum”. Với đám đông lương giáo đang bao vây, cha Khoan lên tiếng giải thích: *“Anh em thấy chúng tôi sắp chết, chết đây chỉ vì trung thành với Thiên Chúa, vì giữ đạo Chúa, chứ thật chúng tôi không làm điều gì phạm đến đức vua hay phản Triều đình”*.

Quân lính tháo gông, cởi xiềng, mọi sự đã sẵn sàng, cha thánh Khoan còn thêm: *“Chúng tôi cảm ơn Thiên Chúa vì cho chúng tôi được chết vì Người. Chết đi, chúng tôi cầu xin cho đức vua trường thọ khang an. Chớ gì đừng cấm đạo Thiên Chúa nữa, vì là đạo thật dạy người ta ăn ngay ở lành”*. Các quan lại gần ba cha con như để thanh minh; *“Các ông chết không phải tự chúng tôi, máu các ông*

đổ ra dùng nên tai họa cho chúng tôi”. Ông đội canh mang đến cho cha Khoan một ly nước lạnh, tay run lập cập và miệng thì thầm: “Nam Mô A Di Đà Phật”, tôi sắp phạm tội (chém đầu ông) nhưng không phải tại tôi, xin ông đừng chấp” (41).

Mấy tên lý hình múa thử lá gươm sau lưng ba vị thánh. Họ chém một nhát mới sả miếng thịt lớn nơi cổ, phải chém nhát thứ ba mới đứt đầu cha thánh Khoan. Lý hình cầm đầu giơ lên cao cho quan xem thấy, rồi lại bỏ xuống đất. Một tín hữu tên Thuần lấy vạt áo bọc đầu cha thánh Khoan, để đầu liền với xác, chờ đến đêm, các giáo hữu đến lấy trộm xác cha thánh đưa về làng Yên Mối, đợi sau khi tha đạo mới đem về an táng tại Phúc Nhạc.

Đã xảy ra một sự kiện minh chứng sự can thiệp của Thiên Chúa: Chị Mến, Dòng Mến Thánh Giá tại Yên Mối, bị đau ốm đã lâu, thuốc men không khỏi, ngoài bệnh đau ung đau nhọt, chị còn đi lị, sốt rét cao độ, yếu đau tới mức độ không thể tự mình ngồi dậy, mọi sự phải nhờ người khác. Trong tu viện, chị em còn giữ một tấm vải đã thấm máu cha thánh Khoan, tương đối không còn mùi vị gì nhưng còn sạch. Chị bẻ trên tu viện cắt lấy một miếng nhỏ bằng ngón tay út để vào trong chén nước, quậy đi quậy lại, nước màu hơi đỏ, đưa cho bệnh nhân uống. Hôm sau, chị em trong nhà đến thăm, chị Mến tự nhận từ đêm đã thấy bớt đau nhiều và hiện cảm thấy đói. Sự kiện đó làm mọi người vui mừng, xúc động vì ai cũng biết chị Mến đau nặng, đã từ bỏ mọi thứ thuốc và đang dọn mình chết. Chị em trong nhà phấn khởi, chăm sóc chị Mến cứ dần dần khỏe lại và ăn uống bình thường như người vẫn mạnh. Sau đó, công tác của chị là đi vào các chợ xa gần, tìm hiểu số phận các em sơ sinh nghèo khó, bị bỏ rơi, để chị đến làm phép rửa tội cho các em hấp hối trước khi chết.

Sự kiện kỳ diệu xảy ra trong tu viện Yên Mối đã được hai chị em khác là chị Marta Siêng, tu viện Kẻ Vĩnh và chị Anna Nhường, tu viện Thành Đức (tức Cách Tâm) đứng ra làm nhân chứng xác thực. Đang khi những người trách nhiệm chữa trị cho chị Mến cũng đều

công nhận nhờ sự can thiệp thiêng liêng của thánh Linh mục Phaolô Phạm Khắc Khoan tử đạo.

VI. THÁNH LINH MỤC GIUSE NGUYỄN ĐÌNH NGHI

Ba thánh Linh mục Giuse Nguyễn Đình Nghi, Phaolô Nguyễn Ngân và Martinô Tạ Đức Thịnh xuất xứ từ ba nơi khác nhau:

- *Cha Giuse Nguyễn Đình Nghi, quê Kẻ Vôi, Hà Nội, sinh 1771.*
- *Cha Phaolô Nguyễn Ngân, quê Kẻ Bền, Thanh Hoá, sinh năm 1771.*
- *Cha Martinô Tạ Đức Thịnh, quê Kẻ Sét, Hà Nội, sinh năm 1760.*

Tuy sinh quán ba vị khác nhau, nhưng khi còn sống các vị quen biết nhau, khi chịu khó vì đạo thì bị giam chung cùng một chỗ, chịu tử đạo cùng một pháp trường và chung cùng một ngày.

Ngoài ra, khi còn bình sinh, mỗi vị đã liên quan đến Giáo phận Phát Diệm trong phần hoạt động mục vụ. Hai cha Nguyễn Đình Nghi và Nguyễn Ngân, khi còn sống, đã làm phó xứ Phúc Nhạc. Còn cha Tạ Đức Thịnh đã về hoạt động tại Cửa Bạng, hồi đó còn thuộc Địa phận Thanh (Đàng Ngoài Duyên Hải gồm Phát Diệm và Thanh Hoá).

Vì ba vị thánh có nhiều điểm tương đồng, cho nên chúng tôi chỉ tường thuật cuộc tử đạo của ba vị một lần, sau phần giới thiệu thân thế của cha thánh Martinô Tạ Đức Thịnh.

THÁNH LINH MỤC GIUSE NGUYỄN ĐÌNH NGHI (42)

Cha Giuse Nghi, trước có tên là Giuse Kim, sau khi chịu chức linh mục, đã đổi thành Giuse Nghi. Ngài sinh năm 1771 ở làng Kẻ Vôi, huyện Thượng Phúc, tỉnh Hà Nội, trong một gia đình đạo đức, khá giả; chỉ sa sút nghèo đói sau khi ông cụ qua đời.

Từ nhỏ, tính tình cậu Nghi hiền lành, hơn nữa Chúa cho có trí khôn thông minh. Mẹ đem con cho cha già Liêm, chính xứ Kẻ Vôi, để học La ngữ, và đã thành thầy giảng. Thầy Nghi ở lại giúp cha già Liêm. Ngay từ đó, thầy đã minh chứng có khả năng làm việc giỏi, biết khuyên bảo người ta, nhất là những ai khô khan, kém lòng đạo đức. Thầy Nghi được gọi về học Thần học sớm và thụ phong linh mục năm 1801, vừa chẵn 30 tuổi.

Linh mục trẻ trung được Đức cha Retord Liêu sai về xứ Sơn Miêng một năm, rồi về Kẻ Bạc bốn năm. Sau đó đi giúp cha già Khoan, chính xứ Phúc Nhạc. Với tính thần chăm chỉ, hơn nữa rất có lòng chung, do đó, ở với ai cũng được kính nể vì ngài trọng kính những vị lớn tuổi và hợp tác trong nhiệm vụ tông đồ. Đức cha bổ nhiệm ngài làm chính xứ Đa Phạn trong mười năm trời, sau đó về chính xứ Kẻ Báng. Ở tư thế chính xứ, ngài có tài quán xuyến công việc cách lanh lẹ và phân xử mọi công việc cách công minh. Cả những việc trần thế trong xã hội, ngài nhận thấy ngay khía cạnh thực tế, do đó dân chúng rất tôn trọng và cảm phục. Người ta đồn thổi, nếu cụ Nghi không đi tu mà ở đời, chắc sẽ làm lớn. Tuy nhiên, ngài rất đề cao công tác mục vụ, siêng năng ngồi tòa giải tội cho bất cứ ai, hay bất cứ giờ nào khi có giáo dân xin. Ngài cũng có tài giảng thuyết làm mê các giáo dân. Người ta thuật một câu truyện: Một cụ già 95 tuổi, khô đạo và cứng lòng tin, nhiều người quen biết và cùng tuổi đến thăm nom và khuyên nhủ đều vô ích, sau cùng, phải nhờ đến cha Nghi, vì ngài có nhiều phương thức và nhiều lời lẽ giảng giải giáo lý (43).

Một câu truyện khác: Ở làng Trinh Hà, xứ Đa Phạn, có người Công giáo khi rửa tội mang tên thánh quan thầy, nhưng hoàn toàn không hiểu gì về sự đạo! Hơn nữa, trong nhà còn dựng bàn thờ ông bà ông vải, sống như một người bên lương. Đã không sống theo phép đạo, lại còn nói lộng ngôn, khinh chê đạo thánh, ghét đạo ra mặt. Cha thánh Nghi cũng khuyên bảo nhiều lần, nhưng không có hiệu quả. Sau cùng, ngài dùng kế tâm lý và rất sâu sắc. Ngài thuê ông ta coi nhà thờ và trả công đảng hoàng. Coi nhà thờ tức là trải chiếu,

quét dọn, chưng hoa, đặt ông ta vào trường hợp phải ra vào nhà thờ luôn mãi, phải nghe giảng, phải nghe đọc kinh liên tục. Ông ta dần dần thấm nhuần đạo lý, dần dần phải suy nghĩ trước cử chỉ giữ đạo của giáo dân, nhất là những người tốt lành, sốt sắng, ông được cảm hoá và sau cùng đã ăn năn trở lại (44).

Đời sống cá nhân của cha Nghi lành mạnh, mực thước và thánh thiện. Cha ăn chay mọi ngày trong Mùa Chay. Quanh năm, ngài ăn chay mỗi tuần ba ngày: thứ Tư, thứ Sáu và thứ Bảy. Cả trong thời kỳ bách hại tôn giáo, ngài phải trốn tránh trong nhà giáo dân. Nhiều lần các thầy giảng xin ngài tạm thời bỏ thói quen ăn chay như thế, để phòng ngừa, trong ngày khốn khó đi lánh nạn hay là chạy trốn, nhờ bị đói và yếu sức, bấy giờ cha Nghi mới tiết lộ bí mật: sở dĩ ăn chay liên tục là để cầu xin Chúa cho mình hai ơn: để xin Chúa cho được phúc tử đạo và nếu phải bắt, thì bắt ngoài đồng ruộng hay chỗ nào, chứ đừng bắt trong nhà giáo dân, để tránh cho dân làng, họ đạo chỗ ấy, nhất là tránh cho gia đình giáo dân khỏi phải bị tội “oa gia” (chứa chấp). Vì thế trong thời cấm đạo, ngài vẫn giữ trong mình một hai nén bạc, để phòng khi bị bắt ở nhà giáo dân thì rút lót ngay cho người đến bắt, xin họ đừng làm rầy rà cho chủ nhà và buộc tội cho họ là “oa gia”.

VII. THÁNH LINH MỤC PHAOLÔ NGUYỄN NGÂN (45)

Cha thánh Phaolô Nguyễn Ngân, sinh năm 1771, ở họ Cự Khánh, thuộc xã Kẻ Bền, tỉnh Thanh Hoá. Hồi xưa là đồng liêu với cha Nguyễn Đình Nghi, cùng học chủng viện và cùng tuổi. Trong các xứ mà ngài được sai đến phục vụ, có mấy năm ngài làm cha phó cho cha già Nghiêm, chính xứ Phúc Nhạc. Ngài luôn thuyên chuyển trong các họ đạo miền Duyên Mậu, do đó quen nhiều địa sở.

Khi ở Duyên Mậu, ngài bị bệnh sốt, vì thế ngài phải về Nhà chung Vĩnh Trị trị bệnh đến bảy tám năm. Khỏi bệnh rồi, ngài đổi về Trình Xuyên ba năm, sau đó về Kẻ Báng. Cha Ngân rất chịu khó

làm việc bốn phận, nhưng lại hơi nóng tính và hay sợ những chuyện bị tâm nã bắt bớ. Ngài nói với giáo dân: hễ khi nào thấy ngài bần gất thì xin các tín hữu tránh xa, đợi khi nào nguôi rồi sẽ tới.

Thời buổi cấm đạo gắt gao, mỗi khi nghe đồn thổi có binh lính đi lục soát thì ngài xin di chuyển đi nơi khác, may mà ngài chịu ở với cha Nghi là chỗ bạn hữu quen biết. Tại đây, ngài bị bắt vì bị một lý trưởng bên lương báo cáo quan Trịnh Quang Khanh, một quan chức khét tiếng ác cảm với Công giáo. Quan quân đã đến vây làng Kê Báng hai ngày, nhưng không bắt được đạo trưởng. Ông lý trưởng chỉ điểm cam kết: *“Xin quan lớn nán lại một ngày nữa. Nếu không bắt được đạo trưởng, tôi xin mất đầu!”* (46) Ông ta quả quyết như thế là vì tên nội công đã theo dõi từ ba tháng, đã xoi mói kỹ càng lắm.

VIII. THÁNH LINH MỤC MARTINÔ TẠ ĐỨC THỊNH (47)

Cha thánh Thịnh sinh năm 1760, quê ở Hai Bà, huyện Thanh Trì, Hà Nội, thuộc xứ Kê Sét tôn sùng Đức Mẹ Nữ Vương. Hai cụ thân sinh là bốn đạo mới, có tất cả chín người con, cha Thịnh là thứ tám.

Khi lên 18 tuổi, ông bà cố định cho người kết bạn và dân làng đã toan cắt người vào sổ tân binh. Ngài không chịu, xin đi dâng mình cho Chúa để làm linh mục. Trí khôn ngài thông minh sáng suốt, do đó, sau khi đã chịu chức, Đức cha Jacques Longer Gia chọn làm bí thư toà giám mục. Với tư cách thư ký, cha Thịnh tháp tùng Đức cha yết kiến vua Gia Long, dịp nhà vua ra Thăng Long nhận sắc phong. Sau khi vua Gia Long băng hà, hoàng tử Đảm lên nối ngôi, hiệu là Minh Mạng, cũng ra Thăng Long để nhận sắc phong. Đức cha Longer Gia cùng cha bí thư xin vào triều yết, nhưng nhà vua mang nhiều ác cảm với người Công giáo, không nhận tiếp kiến.

Trong đời sống mục vụ, cha Thịnh có liên hệ nhiều với Phát Diệm. Đức cha cho bài sai trước tiên về giúp xứ Cửa Bạng, rồi sau về

Đồng Chuối và Nam Sang trong 21 năm. Ít lâu sau, về xứ Trình Xuyên. Ngài bị lở bên má, rồi lan dần xuống cằm, máu mủ chảy ra hôi hám, nên ngài chỉ còn dăng lẽ, chứ không đi thăm viếng các họ đạo. Con bách hại gắt gao, cha Thịnh xuống ẩn mình ở Kẻ Báng tại nhà anh Chiền, cháu ông xã Cồn trong tám tháng, lúc bị bắt, cha đã 80 tuổi.

Ba thánh Linh Mục Nghi, Ngân và Thịnh bị bắt và bị hành quyết

* Chúng tôi đã trình bày ở trên, Kẻ Báng chắc là nơi thuận tiện vì nhiều linh mục thường tìm về đây ẩn náu. Lần này, ba linh mục bị bắt chung tại Kẻ Báng vì một ông lý trưởng bên lương muốn đả tội lập công. Ông lý trưởng biết quan Trịnh Quang Khanh khét tiếng ác cảm với Công giáo, nên đã báo quan đem một ngàn quân binh về bao vây Kẻ Báng. Sau hai ngày không bắt được ai, ông lý trưởng đến xin quan tổng Khanh nán thêm một ngày và cam quyết: nếu không bắt được đạo trưởng nào, ông ta sẵn sàng cho quan chặt đầu.

* Quả thật, hai cụ Nghi và Ngân bị bắt hôm 30-4 và cụ Thịnh vào rạng sáng 01-5. Điều về Nam Định, ba linh mục bị tổng giam hai nơi khác nhau. Cha Ngân và cha Nghi bị giam ở Trại Lá, cũng gọi là trại quan thượng Nam Định; còn cha Thịnh vì bệnh tình, bị giam riêng một nơi khác, cho dầu đã 80 tuổi.

Một tháng sau, Tổng đốc Trịnh Quang Khanh mới gọi ba linh mục lên lấy khẩu cung và hành hạ. Cụ Nghi đứng mũi chịu sào thay cho hai vị kia. Các hình khổ, như lò than hồng, kim kẹp bày ra trước mắt để hăm dọa... Có hai hình khổ cho cả ba cha là quan bắt các ngài phơi nắng, thường cho đến trưa, không cho uống nước. Hai là đánh đòn. Hai cụ Nghi và Ngân chỉ bị 40 roi, còn riêng cụ Thịnh, già cả, lại chịu 60 roi. Họ có ý đánh đau cho ba linh mục phải ngã lòng mà thú nhận hay quá khoá. Vỗ quết dày có móng tay nhọn. Cha già Thịnh bị đòn, nhưng vẫn rất can trường. Ngài không rên xiết, còn tỏ ra tươi tỉnh, vẫn sáng suốt. Tổng đốc Khanh phải thua,

lệnh cho binh lính dừng tay, không đánh ngài nữa, nhưng cứ nhục mạ khinh bỉ.

* Cái chí khí kiên cường đó, cha già Thịnh đã sẵn sàng từ hôm đầu tiên. Trước khi bị bắt, vì già yếu và bệnh tật hôi hám, ngài không trốn tránh, cứ nằm ngang nhiên trên võng nhà anh Chiền, cháu ruột thánh Cơn. Ngài nói với một chị Dòng Mến Thánh Giá giúp người: *“Nếu cha bị bắt và bị người ta hỏi, thì con muốn nói gì thì nói; còn chính cụ cứ giả vờ ốm đau nằm võng”*. Một tên lính đi qua, hỏi: *“Ông này là ai?”*, chị dòng đáp: *“Đây là ông bố tôi”*. Mãi đến khi một tên lính khác hỏi đích danh ngài: *“Ông có phải là đạo trưởng không?”*. Bấy giờ, cụ Thịnh trả lời: *“Phải, chính tôi là đạo trưởng”* (48). Ngài lý luận, nếu cứ trốn chạy mãi, thì làm phiền hà cho giáo dân và có khi không vừa ý Chúa.

* Sau khi bắt được và điệu các linh mục đi rồi, binh lính được tự do cướp phá, hôi của, xô đổ những nhà nào có tường đôi, có hầm hố, tiền, thóc và súc vật bị cướp đi. Những vật dụng nặng như bát, đĩa, chum, vại thì tha hồ đập vỡ, chỉ trừ một nỗi là không đốt nhà (49). Quan lệnh cho nam giới trên 15 tuổi phải ra trình làng, một số người lớn tuổi thì bị trói và giam ngồi ngoài sân, giữa trời trong nhiều ngày đêm.

* Trong trại giam, Tổng đốc Trịnh Quang Khanh đòi ba linh mục phải quá khoá. Cha Nghi trả lời thay cho hai vị kia: *“Quá khoá là tội nặng lắm, theo đạo lý Công giáo, làm sao chúng tôi có thể làm điều ấy!”*.

Quan còn hỏi thêm: *“Ba vị còn biết đạo trưởng nào khác, thí dụ đạo trưởng Vọng?”*. Cụ Nghi thưa: *“Chúng tôi có nghe đạo trưởng Cao (Pierre Borie), nhưng ngài đã bị bắt và bị xử. Còn đạo trưởng Vọng giảng đạo bên địa phận Đông, chúng tôi không biết”*. Vẫn có một anh thợ rèn tại công đường, Tổng đốc Khanh dùng tên thợ rèn để đe dọa, chứ không làm khổ ba cụ. Quan bắt ba cụ quỳ ngoài sân, chịu nắng thiêu đốt, rất khát nước nhưng không được một giọt nước (50).

* Cụ Nghi tính tự nhiên hay sợ khổ, nhưng ở công đường, ngài ý thức trách nhiệm là cựu chính xứ, là “đàn anh”, nên rất hiền ngang trả lời các quan chức thay cho anh em, không còn nhát sợ nữa. Cả ba cụ bị tra khảo, đánh đòn, phơi nắng... Các ngài tự an ủi nhau, giải tội và tiếp tục giảng sự trung thành với đức tin cho các bạn tù Công giáo.

* Ngày 14-10-1840, án ba cụ từ Triều đình Huế về đến Nam Định. Khi hay tin, cả ba cụ tỉnh tâm, dọn mình ra trình diện trước mặt Thiên Chúa. Hôm điệu ba cụ ra pháp trường, quan án sát cỡi voi, điều động 500 binh lính tiến ra pháp trường Bầy Mẩu. Ba tên lính nâng cao ba thẻ bài đã viết án xử từng người cầm tại chỗ. Hai cụ Nghi và Ngân đi bộ, còn cụ Thịnh già yếu được binh lính khiêng đi.

Trên tấm thẻ mang án xử ba vị, nhà vua viết: *“Mặc dầu có sắc chỉ cấm đạo Gia Tô, cả ba tên đạo trưởng vẫn coi thường, không sợ phép, không ăn năn. Họ cả lòng giữ đạo và mang theo mình sách đạo, kinh đạo, để âm thầm giữ đạo cách trộm vụng. Họ bị tra tấn nhưng không chịu quá khoá, mê muội, cứng đầu, đáng tội chết, do đó phải trảm quyết”* (51).

Đến pháp trường, ba cụ âm thầm quỳ cầu nguyện. Cụ Nghi giải tội cho cụ Ngân và Thịnh. Sau đó, chính cụ được ban ân xá giải. Binh lính xếp ba cụ thành một hàng ngang, họ cưa gông, tháo xiềng, trói hai tay từng vị về đằng sau lưng và buộc vào cọc. Lệnh hành quyết được thi hành. Lý hình kết liễu cụ Nghi và cụ Ngân bằng một nhát gươm; riêng phần cụ Thịnh phải ba bốn nhát thì đầu mới rơi xuống đất. Giáo dân tràn vào thấm máu đào tử đạo của ba đấng thánh, cho dầu binh lính hùng hổ ngăn chặn.

Xác cha thánh Thịnh thì Thầy giảng Sự, có mặt tại hiện trường, giao cho tín hữu họ Vũ Điện, xứ Nam Định, mang về an táng trong nhà thờ họ. Về sau, sợ bị xúc phạm, cha Ích đã cải táng đưa về Kẻ Sét. Còn xác hai cha thánh Nghi và Ngân thì thầy Sự đưa xuống thuyền chở về Kẻ Báng, nơi hai thánh đã ở trước và được cung

kính an táng trong nhà thờ Kẻ Báng. Thánh Nghi táng bên Thánh Thư, còn Thánh Ngân bên phía Phúc Âm (52).

IX. THÁNH THẦY GIẢNG GIOAN B. ĐÌNH VĂN THANH

1. Thân thế

Thánh Gioan Baotixita Đình Văn Thanh sinh năm 1796, xuất thân từ làng Nôi Khê, thuộc xứ Hảo Nho, trong một gia đình ngoại giáo. Lịch sử không nói tới thời niên thiếu và thanh xuân của thầy, chỉ ghi nhận: năm 18 tuổi, được ơn Chúa soi sáng, cậu Thanh xin học đạo và được rửa tội ở xứ Phúc Nhạc. Và từ đấy, cậu trung thành, tiến bước. Cậu Thanh đạo đức và khiêm tốn, nên được nhận vào Nhà Đức Chúa Trời, theo học ở Trường Thầy Giảng.

Mãn trường, thầy Thanh được Đức cha sai về giúp cha thánh Phaolô Phạm Khắc Khoan, chính xứ Phúc Nhạc. Bên ngoài, thầy trông ồm yếu, nhưng khi hoạt động, thầy tỏ ra là con người chín chắn, biết lo liệu công việc và có nhiều tài riêng; do đó, cha thánh Khoan phái thầy về làm quản lý trại Đông Biên. Trại này của Nhà chung, nhưng Đức cha đã uỷ cho ông tổng Dụ, người Công giáo lương thiện; ông đứng tên nhận như sở hữu để tránh việc chiếm đoạt trong thời loạn ly, bởi những kẻ bất lương hoặc là những kẻ cậy có quyền thế.

2. Bị bắt

Về những ngày bị bắt giam và xử tử, chúng tôi xin đọc giả xem lại đoạn tiểu sử của thánh Linh Mục Phạm Khắc Khoan, vì cha thánh Khoan và hai Thầy giảng Thanh và Hiếu cùng bị bắt chung trong một ngày, cùng bị giam một nơi và cùng bị thi hành bản án chung, dưới đời vua Minh Mạng tại pháp trường Lò Gạch, tỉnh Ninh Bình.

Hôm đó, ngày 24-8-1838, cha già Khoan “đi kẻ liệt” về qua trại Đông Biên, trời đã tối, nên ngủ lại nhà ông tổng Dụ. Sáng sớm cả ba cha con bị ông xã Đông Biên mang binh lính đến vây bắt và điệu về Ninh Bình. Ra trước công đường, khi bị quan tra hỏi, hai

Thầy giảng Thanh và Hiếu bao giờ cũng giữ tỉnh lặng, nhường cho cha Khoan nói trước, rồi hai thầy tiếp lời sau, luôn luôn lặp lại những gì cha Khoan đã nói. Vì thế bị đánh đòn nhiều lần, tuy nhiên với ý chí sắt đá và tuổi trẻ hiên ngang, hai “đầy tớ trung tín” của cha Khoan luôn nhẫn nại chịu đựng, cho dầu thầy Thanh là tín hữu tân tông. Thầy tỏ ra con người tràn ngập niềm tin sâu xa, trung thành với nguồn ân sủng Chúa ban, không kêu than, không tỏ dấu nào đã bị rung chuyển.

Thầy không thể cảm hoá được hai thầy giảng, quan lớn nghĩ đến phương thế tách hai thầy xa cha thánh Khoan và dùng xảo thuật, nói dối, lừa đảo, hăm dọa sẽ mổ bụng, sẽ đánh đập đầu, nhiều lần phao tin người này, người nọ đã quá khoá, đã vâng lệnh vua, đã đập Thánh Giá. Các quan còn trưng bằng chứng cụ Duyệt bất hạnh đã bỏ đạo và còn khuyên hai thầy giảng hãy bắt chước ông thánh Phêrô chối Chúa rồi sẽ ăn năn trở lại sau, thời gian còn kịp. Các quan còn phương thức hữu hiệu sau cùng là đánh đòn như từ. Mỗi lần đánh 20 roi, rồi 30 roi. Các quan than thở: Chúng nó trở thành như hòn đá, như súc gỗ (54). Sự kiện giam chung hai thầy giảng đem đến một lợi điểm là trông thấy nhau bị tra tấn, đánh đòn, hai thầy coi đó là một tấm gương trong sáng, nên càng khích lệ nhau thêm can đảm, thêm hăng say nhịn nhục vì đạo. (Tứ đạo: xin xem cuộc tử đạo của cha thánh Phaolô Phạm Khắc Khoan).

X. THÁNH THẦY GIẢNG PHÊRÔ LÊ VĂN HIẾU (55)

Về đời sống thầy Lê Văn Hiếu, lịch sử kể lại rất ít, chỉ đề cập thầy sinh năm 1783 ở làng Đồng Chuối, tỉnh Hà Nam, trong một gia đình nông dân thanh đạm. Cụ thân sinh tên là Sòm. Thầy có một người chị tên là Lê Thị Nhung.

Từ nhỏ, tính tình cậu Hiếu hiền lành, hiếu học nên ông có (cha của cậu Hiếu) cho đi học chữ Nho. Cậu Hiếu siêng năng đi nhà thờ dự lễ và làm bạn với các chú giúp lễ, rồi từ từ trở nên đạo đức. Năm 12 tuổi, cậu Hiếu ngỏ ý với cha mẹ xin đi tu. Hai cụ chỉ có một con

traí nên tìm cách ngăn cản, muốn giữ con lại trong gia đình, cho nên đã bàn hỏi với ông chú là người ngoan đạo. Ông chú trả lời cách rất khôn ngoan: “*Việc đó nên tùy ở cháu Hiếu, vì là việc do thánh ý Chúa chọn*”. Và thật là thánh ý Chúa quan phòng, vì khi cậu Hiếu vào học chủng viện, thì ở nhà hai cụ mãi phần, còn chị Nhung đi lập gia đình.

Cậu Hiếu mồ côi song thân và vắng bóng người chị, nên được hoàn toàn tự do theo Chúa. Vì thế, khi mãn chủng viện, thầy được bề trên sai đi phục vụ nhiều linh mục thừa sai và sau cùng về giúp cha già Khoan, chính xứ Phúc Nhạc, một trong những giáo xứ đầu tiên của Giáo phận Phát Diệm (56).

Phúc Nhạc được tổ chức như vườn nho Chúa vun trồng những ơn thiên triệu, nhờ ảnh hưởng của các linh mục lành thánh soi chiếu; cũng vì thế, Phúc Nhạc trở thành địa điểm mà trong thời bách hại đã lôi kéo sự chú ý theo dõi của quan quân Triều đình. Lúc còn bình sinh, cả khi còn trong cảnh tù ngục, công việc tông đồ của thầy Hiếu là dạy giáo lý, chuẩn bị cho các tân tòng gia nhập đạo; giúp các tín hữu dọn mình xưng tội và rước Chúa, thăm viếng những người đau yếu tật bệnh, chuẩn bị cho các bệnh nhân Công giáo lãnh nhận bí tích Xức dầu thánh.

Sau ngày bị bắt cùng với cha Khoan và thầy Thanh ở Đông Biên, thầy Hiếu bị giải về Ninh Bình, cùng ở một trại giam với hai vị tù nhân đức tin, cùng bị đánh đòn nhiều trận đau đớn, nhưng thầy Hiếu và thầy Thanh bị giam cầm tách biệt với cha Khoan, vì hy vọng hai thầy sẽ nản lòng và dễ bị cám dỗ quá khoá. Dẫu bị binh lính khiêng qua Thập Giá, nhưng thầy Hiếu la lớn, phân phó không đồng ý; tuy nhiên, thầy lợi dụng thời gian bị giam chung với thầy Thanh để nâng đỡ an ủi nhau chịu khó vì danh Chúa. Ai đến thăm, thầy xin giúp lời cầu nguyện cho thầy được diễm phúc tử đạo. Tuy nhiên, lần thứ nhất, thầy Hiếu bị kết án: “giảm giam hậu”, nghĩa là can phạm sẽ ở tù cho đến chết. Trong thâm tâm, thầy không được thoả mãn. Do đó, thầy càng ăn chay các ngày thứ Sáu, cầu nguyện, chịu đòn vọt, xin Chúa cho mình được diễm phúc tử đạo thật sự.

Lần thứ hai, thầy Hiếu được Chúa nhận lời. Ngày 28-4-1840, thầy cùng bị “trảm quyết” với cha thánh Khoan và thầy Thanh tại pháp trường Lò Gạch, Ninh Bình.

Ngày ra pháp trường, cha già Khoan, thầy Thanh và thầy Hiếu cùng nhau hát kinh “Tạ Ôn: Te Deum”, bài ca mừng Alleluia! Làm cho dân chúng lương giáo tụ họp chung quanh vừa ngạc nhiên, vừa xúc động. Đức Hồng y Trịnh Văn Căn, khi tả về ngày ba cha con bị án tử tại pháp trường Lò Gạch, đã giải thích: “*Hôm ấy Chúa đã dùng tay lý hình để nung ba viên gạch đỏ thắm, sáng chói rực rỡ, để xây dựng Thành thánh Giêrusalem trên trời*” (57).

XI. THÁNH THẦY GIẢNG PHÊRÔ NGUYỄN KHẮC TỰ (58)

Về tiểu sử thánh Thầy giảng Phêrô Nguyễn Khắc Tự, chúng ta chỉ biết thầy sinh năm 1811 ở Ninh Bình. Thầy làm thầy giảng vào năm 30 tuổi và được phái đi giúp cố Pierre Borie Cao, và cả thời gian sau khi cố Borie bị bắt năm 1839 (59).

Trong “*Vụ án xin phong Chân Phúc cho Các Vị Tử Đạo tại Việt Nam*” (60), tác giả thuật hoàn cảnh thánh Nguyễn Khắc Tự bị bắt như sau: Ngày cố Borie Cao rơi vào tay quân lính, bị đối xử tàn tệ, bắt mang gông, bị thoá mạ, tra khảo... Thầy Tự xúc động chảy nước mắt, binh lính trông thấy liền nghi ngờ và bắt luôn thầy Tự. Đưa thầy đến đôi diện cố Borie Cao, chúng hỏi: “*Tên này có phải là đầy tớ của ông, phải không?*”. Nhìn thấy chàng thanh niên trai tráng, khỏe mạnh, cố Tự nhìn thấy những hình khổ người ta sẽ bày ra, bắt chịu đựng và ngài tự hỏi không biết người thanh niên này có gan dạ chịu nổi không? Thình lặng, không trả lời, nhưng cố Borie Cao làm một cử chỉ hết sức chân tình, đầy ý nghĩa theo tâm lý Á đông, ngài cởi chiếc khăn nhiễu đang đội trên đầu, xé ra làm đôi, một phần đội lại cho mình và một phần trao cho thầy Tự, như một gia tài trần trời để nâng đỡ tinh thần cho thầy. Từ ấy về sau, mỗi khi phải đòn vọt, tra khảo vì Chúa, vì đạo, thầy Nguyễn Khắc

Tự hiện ngang đón nhận của di chúc và thề hứa với cố Borie Cao rằng thầy sẽ kiên trì, trung kiên với chính đạo.

Thầy Phêrô Tự đã thuật lại: *“Sau đó, binh lính khoác vào cổ tôi chiếc gông hết sức nặng, giải tôi về Đồng Hới. Đến nơi, họ mang tôi ra ngay công đường, các quan bắt tôi đập lên Thánh Giá, tôi không chịu, quan xuống lệnh đánh tôi 20 roi đau đớn, rồi cởi trói bắt tôi quá khoá, tôi vững tâm không chịu. Quan ra lệnh dẫn tôi về ngục (61). Sáng hôm sau, tôi lại bị đem ra công đường tra hỏi:*

- Anh là “đạo trưởng” hay “đạo đồ”?

- Tôi là đạo đồ được bốn năm.

- Quê quán tại đâu?

- Ở tỉnh Ninh Bình.

- Anh gặp ông đạo trưởng này tại đâu?

- Thưa tôi gặp ngài trên thuyền và từ lúc đó chúng tôi sống chung với nhau.

- Mày nói không thật, quân đâu, đánh cho nó 30 roi.

Một trận đòn đau đớn, thầy Tự không nói một lời. Rồi quan truyền nhỏ nọc, lấy khẩu cung. Làm cách nào thầy Tự cũng anh dũng vẫn chỉ một câu trả lời: *“Tôi không quá khoá!”* Quan án còn bắt tôi khai báo tên tất cả các làng đạo tôi đã đi qua và hứa hẹn, nếu khai, quan sẽ trả tự do và cho tôi về quê quán ngay hôm đó. Tôi cương quyết không chịu, vì thế tôi phải chịu thêm 38 roi đòn nên thân, máu me thấm ra ngoài lênh láng!

Ngày hôm sau, một loạt khẩu cung nữa và lạ thay, sau trận đòn 18 roi, quân lính không nhỏ nọc và để tôi nằm dưới đất mãi đến chiều tối.”

Thánh Tự còn chịu một trận tra khảo khác thường, quan án nhiều mưu cơ, lúc thật tử tế, lịch thiệp; lúc gằn giọng, có vẻ khiêu khích,

doạ nạt, nhằm mục đích duy nhất là dụ dỗ, khuyên bỏ đạo, quá khoaá. Nhưng vì thầy Tự vẫn anh dũng giữ nguyên lập trường, cho nên quan đã dùng phương pháp quyết liệt, đem thầy giam vào phòng tắm tối chung với rắn rết, sau một trận đòn 40 roi, máu chảy chan hoà. Không có áo thay, thầy Tự nằm trên mảnh đất ẩm ướt, hôi thối. Phải sống chung với rắn rết, nhưng thầy Tự nói: *“Chúa thương, không để rắn rết cắn hại, nó chỉ bò chung quanh, rồi nằm im tại chỗ; mãi sau tôi còn bị đánh 7 roi khủng khiếp, rồi mới được cởi trói”* (62). Chúa thương ban ơn an ủi cho thầy Tự. Mỗi lần bị tra khảo trở về trại giam, thầy Tự được Đức cha Borie Cao, cha Diễm, cha Khoa nâng đỡ tinh thần... Cả ba vị này đều bị quan án nghi là ba cố vấn khích lệ thầy Tự, nên truyền cho quân lính di căn phòng của các đáng đi nơi khác. Ban đầu, thầy lo buồn, tự hỏi, hay là tại mình không còn đẹp lòng Chúa nữa? Nhưng rồi ơn Chúa lại đến: Thầy Tự hạ mình chấp nhận còn phải chịu sự khó nhiều hơn nữa mới đủ! Với những ai đến viếng thăm, thầy khuyến khích họ học thêm giáo lý, kinh nguyện. Còn thời gian nào, thầy đọc kinh, nguyện ngắm riêng, xin anh chị em giáo dân cầu cho mình ơn can đảm cho tới giờ sau hết. Cha Ngân, phó xứ Phúc Nhạc, đã cải trang vào ngục giải tội và kiệu Minh Thánh cho thầy Tự hai lần.

Sau mười tám tháng tù tội, vua Minh Mạng đã chuẩn y án xử giáo thầy Phêrô Nguyễn Khắc Tự. Bị điệu đến pháp trường Đồng Hới, thầy Tự hỏi thăm nơi đã xử Đức cha Borie Cao và thầy xin được xử ngay tại địa điểm đã xử thầy của mình. Mấy giáo dân theo tiễn chân, thấy lý hình trói chân tay thầy Tự, trông giây vào cổ, rồi hai bên, bốn người lính cầm giây kéo mạnh, thật chặt, kéo đi kéo lại cho tới khi nghẹt thở. Thầy Phêrô Tự an nghỉ trong Chúa ngày 10-7-1840 tại pháp trường Đồng Hới.

KẾT LUẬN

Xin thú thật với độc giả, như một người Công giáo Việt Nam thường quan tâm theo dõi tình hình Giáo hội, chúng tôi nhận thấy, từ trước tới nay, số tín hữu Công giáo mỗi năm được tăng thêm lên. Không những các trẻ em sơ sinh được lãnh bí tích Rửa tội, mà

còn có nhiều anh chị em dự tòng theo đạo Công giáo. Có lần chúng tôi được đọc một bảng thống kê ghi hơn 4.000 người chịu phép Thánh tẩy tại Sài Gòn (Tp. Hồ Chí Minh) trong một năm.

Trước đây, chúng tôi chưa tìm ra lý do để giải thích, nhưng từ năm 1985, sau khi được Đức Hồng y Trịnh Văn Căn, Tổng Giám mục Hà Nội, nhân danh Chủ tịch Hội đồng Giám mục Việt Nam, trao trách nhiệm “cáo thỉnh viên” vụ án xin Tòa Thánh tuyên thánh cho 117 Vị Chân Phúc Tử Đạo tại Việt Nam, chúng tôi đã tìm ra lý do chính xác. Đó là *“Máu các Thánh Tử Đạo là hạt giống phát sinh nhiều Kitô hữu”* (Thần học gia Tertullianus).

Yếu tố tăng thêm giáo dân là niềm tin sắt đá của con cháu các Thánh Tử Đạo. Theo truyền thống, người Việt Nam rất tôn kính tổ tiên, ông bà. Các Thánh Tử Đạo là tiên nhân, ông bà, cha mẹ của các tín hữu Việt Nam chúng ta. Theo lịch sử, có khoảng 130.000 vị nam phụ lão ấu là tín hữu Công giáo đã ngã gục trong các đợt sát hại người Công giáo do Phong trào Văn Thân phát động. Tuyệt đại đa số các vị chết vì đạo này chưa được Giáo hội tuyên thánh. Tuy nhiên, ngày 19 tháng 6 năm 1988, Giáo hội cũng đã chính thức nâng 117 vị Chân Phước Tử Đạo tại Việt Nam lên hàng hiển thánh. Các vị thánh ấy đã bị vua quan bắt giam và bị xét xử công khai với bản án tử hình.

Trong số 117 vị Thánh được tôn phong có:

- 21 vị người ngoại quốc, bao gồm: 8 giám mục (2 Pháp, 6 Tây Ban Nha), 13 linh mục thừa sai,
- 96 vị là người Việt Nam, bao gồm: 37 linh mục Việt Nam, 14 thầy giảng, 1 chủng sinh và 44 giáo dân.

Nếu kể cả thầy giảng Anrê Phú Yên thì con số sẽ là 118 vị.

Trên bảng vàng các thánh, Giáo phận Bùi Chu đã dâng hiến 26 vị Thánh Tử Đạo, Giáo phận Hà Nội: 16 vị, Giáo phận Phát Diệm: 11 vị...

Tất cả các vị đã anh dũng dâng mạng sống để kiên cường bảo vệ đức tin và đã trở thành những ngọn đèn chiếu sáng cho tương lai Giáo hội Công giáo Việt Nam.

Đối với cộng đoàn giáo hữu Giáo phận Phát Diệm, tấm gương 11 vị Thánh Tử Đạo của giáo phận là cả một kho tàng quý báu còn đó để luôn luôn nhắc nhở chúng ta phải sống đời tốt lành, không những là giáo dân trung kiên, dũng cảm trong đức tin, mà còn là những công dân gương mẫu giữa mọi giới đồng bào chung quanh chúng ta.

Chú thích:

(1) Bibliotheca Sanctorum: chữ “*Lê Thị Thành Bà Đê Agnese*”.

Launay: *La vénérable Agnès Lê Thị Thành Bà Đê*” trong “*Les Vénérables Serviteurs de Dieu Français-Annamites-Chinois*, Paris, 1907, trang 273-279.

Mons. Prof. Carlo Alotti: “*Agnes Lê Thị Thành Bà Đê*” trong *I nuovi Martini Annamiti e Cinesi*, Roma, 1909, trang 182-186.

Truyện Cổ Thánh Ven... Bà Thánh Đê, Kể Sờ, 1909, tr 317-332.

(2) *Sommaires des Procès Apostoliques*, trang 541-563.

(3) *Truyện Cổ Thánh Ven... Bà Thánh Đê*, trang 317.

(4) Hai con trai tên Đê và Tân; bốn con gái tên Thu, Nam, Nhiên và Nụ. A. Launay, “*La vénérable Agnès Lê Thị Thành Bà Đê*” trong *Les vénérables Serviteurs de Dieu Français-Annamites-Chinois*, Paris, 1907, trang 274.

(5) Các linh mục: Kim, Thành, Khoan và Ngân; hai thừa sai Berneux (Nhân) và Galy (Lý).

(6) A. Launay, *Les 35 Vénérables Serviteurs de Dieu Français-Annamites-Chinois*, Paris, 1907, trang 277-279.

- (7) *Truyện Cổ Thánh Ven: Bà Thánh Đê*, Kể Sở, 1909, trang 326.
- (8) Như trên, trang 326.
- (9) Như trên, trang 327.
- (10) *Sử lược 117 Á Thánh Anh Hùng Tử Đạo Việt Nam*, Huế, 1965, trang 8.
- (11) A. Launay: *La vénérable Agnès Lê Thị Thành Bà Đê* trong *Les vénérables Serviteurs de Dieu Français-Annamites-Chinois*, Paris, 1907, trang 169-190.
- Đức Hồng Y Trịnh Văn Căn, *Thánh Phêrô Phanxicô Néron trong Các Thánh Tử Đạo ở Việt Nam*, trang 606-616.
- Vinh Sơn Trần Ngọc Thụ, *Giáo hội Việt Nam*, Tập II: 21 Thánh Thừa Sai Tử Đạo, Roma, 1991, trang 203-213.
- (12) Vinh Sơn Trần Ngọc Thụ, *Giáo hội Việt Nam*, Tập II: 21 Thánh Thừa Sai Tử Đạo, Roma, 1991, trang 206.
- (13) Như trên, trang 213.
- (14) A. Launay, *Les 52 Serviteurs de Dieu Français-Annamites-Chinois*, Paris, Tequi, 1893, trang 397-406.
- Hai Mươi Đấng Thánh Tử Vi Đạo*, Hà Nội, 1931, trang 1-9.
- (15) Đức Hồng Y Trịnh Văn Căn, *Các Thánh Tử Đạo ở Việt Nam*, đánh máy chữ, lưu hành nội bộ, trang 23-35.
- (16) (17) (18) (19) (20) *Hai Mươi Đấng Thánh Tử Vi Đạo*, Hà Nội, 1931, trang 5-7.
- (21) (22) (23) Như trên, trang 8.
- (24) A. Launay, *Les 52 Serviteurs de Dieu Français-Annamites-Chinois*, Paris, Tequi, 1893, trang 406.
- (25) *Truyện Cổ Thánh Ven: Cụ Hưởng*, Kể Sở, 1909, tr 205-237.

Đức Hồng Y Trịnh Văn Căn, *Các Thánh Tử Đạo ở Việt Nam*, đánh máy chữ, lưu hành nội bộ, trang 457- 467.

(26) *Truyện Cổ Thánh Ven: Cự Hưởng, Kẻ Sở*, 1909, trang 224.

(27) Như trên, trang 225.

(28) Như trên, trang 225.

(29) Đức Hồng Y Trịnh Văn Căn, *Các Thánh Tử Đạo ở Việt Nam*, đánh máy chữ, lưu hành nội bộ, trang 468.

(30) Như trên, trang 468.

(31) A. Launay, *Les 52 Serviteurs de Dieu Français-Annamites-Chinois*, Paris, Tequi, 1893, trang 357-370.

Hai Mươi Đấng Thánh Tử Vi Đạo, Hà Nội, 1931, trang 67-79.

Đức Hồng Y Trịnh Văn Căn, *Các Thánh Tử Đạo ở Việt Nam*, đánh máy chữ, lưu hành nội bộ, trang 121-152.

(32) (33) Đức Hồng Y Trịnh Văn Căn, *Các Thánh Tử Đạo ở Việt Nam, Thánh Phaolô Phạm Khắc Khoan*, đánh máy chữ, lưu hành nội bộ, trang 125.

(34) (35) (36) (37) *Hai Mươi Đấng Thánh Tử Vi Đạo*, Hà Nội, 1931, trang 70-72.

(38) Như trên, trang 73-75.

(39) A. Launay, *Les 52 Serviteurs de Dieu Français-Annamites-Chinois*, Paris, Tequi, 1893, trang 363-365.

Hai Mươi Đấng Thánh Tử Vi Đạo, Hà Nội, 1931, trang 75-77.

(40) *Hai Mươi Đấng Thánh Tử Vi Đạo*, Hà Nội, 1931, tr 77-78.

(41) Như trên, trang 78-79.

(42) A. Launay, *Les 52 Serviteurs de Dieu Français-Annamites-Chinois*, Paris, Tequi, 1893, trang 329-331.

(43) (44) *Hai Mươi Đấng Thánh Tử Vì Đạo*, Hà Nội, 1931, trang 100-101.

(45) A. Launay, *Les 52 Serviteurs de Dieu Français-Annamites-Chinois*, Paris, Tequi, 1893, trang 331-335.

Hai Mươi Đấng Thánh Tử Vì Đạo, Hà Nội, 1931, trang 102-103.

(46) Đức Hồng Y Trịnh Văn Căn, *Các Thánh Tử Đạo ở Việt Nam*, đánh máy chữ, lưu hành nội bộ, trang 151.

(47) A. Launay, *Les 52 Serviteurs de Dieu Française-Annamites-Chinois*, Paris, Tequi, 1893, trang 335-339.

Hai Mươi Đấng Thánh Tử Vì Đạo, Hà Nội, 1931, trang 103-113.

Đức Hồng Y Trịnh Văn Căn, *Các Thánh Tử Đạo ở Việt Nam*, đánh máy chữ, lưu hành nội bộ, trang 141-144.

(48) *Hai Mươi Đấng Thánh Tử Vì Đạo*, Hà Nội, 1931, trang 108.

(49) Như trên, trang 107.

(50) Như trên, trang 109.

(51) Như trên, trang 112.

(52) như trên, trang 113.

(53) A. Launay, *Les 52 Serviteurs de Dieu Français-Annamites-Chinois*, Paris, Tequi, 1893, trang 373-376.

Hai Mươi Đấng Thánh Tử Vì Đạo, Hà Nội, 1931, trang 83-87.

Đức Hồng Y Trịnh Văn Căn, *Các Thánh Tử Đạo ở Việt Nam*, đánh máy chữ, lưu hành nội bộ, trang 215-217.

(54) A. Launay, *Les 52 Serviteurs de Dieu Français-Annamites-Chinois*, Paris, Tequi, 1893, trang 374.

(55) A. Launay, *Les 52 Serviteurs de Dieu Français-Annamites-Chinois*, Paris, Tequi, 1893, trang 377-380.

Hai Mươi Đấng Thánh Tử Vì Đạo, Hà Nội, 1931, trang 80-83.

Đức Hồng Y Trịnh Văn Căn, *Các Thánh Tử Đạo ở Việt Nam*, đánh máy chữ, lưu hành nội bộ, trang 212-214.

(56) Đầu tiên Hảo Nho như mẹ sinh ra Bạch Bát, Phúc Nhạc, ăn suốt từ Hảo Nho đến khắp cả vùng Kim Sơn. Kim Sơn hồi ấy còn đang là đất tân bồi.

(57) Đức Hồng Y Trịnh Văn Căn, *Các Thánh Tử Đạo ở Việt Nam*, đánh máy chữ, lưu hành nội bộ, trang 214.

(58) A. Launay, *Les 52 Serviteurs de Dieu Français-Annamites-Chinois*, Paris, Tequi, 1893, trang 199-203.

(59) V. Trần Ngọc Thụ, *Giáo hội Việt Nam*, quyển II, tr 120.

(60) A. Launay. Ibidem, trang 199.

(61) Đức Hồng Y Trịnh Văn Căn, *Các Thánh Tử Đạo ở Việt Nam: Thánh Phêrô Nguyễn Khắc Tự*, đánh máy chữ, lưu hành nội bộ, trang 223.

(62) Như trên, trang 224-225.

SÁCH THAM KHẢO

Thư mục ngoại ngữ

Alexandre de Rhodes, *Historia Tunquinensis*, Libri Duo, Imprimerie de Kẻ Sở, 1920.

Lieutenant Colonel Bonifacy, *Les débuts du Christianisme en Annam, des origines au commencement du 18^e siècle*, Hà Nội.

Bertrand Cothonay, OP., *Les 26 Martyrs des Missions Dominicains du Tonkin béatifiés par S.S. Leon XIII*, Lethielleux, Paris, 1906.

Andrien Launay, *Les 52 Serviteurs de Dieu Français-Annamites-Chinois*, Paris, Tequi, 1893.

Andrien Launay, *Mgr Retord et Le Tonkin Catholique*, 2^e édition, Lyon, 1919.

Le Clergé Tonkinois et Ses Prêtres Martyrs, Các Cụ Thánh Bắc Kỳ, Cầu Cho Chúng Tôi, Quinze Bienheureux Prêtres Tonkinois Martyrs, Béatification de 1900 et 1909, MEP., Paris, 1924.

Nicole Dominique Lê, *Les Missions Etrangères et La Pénétration Francaise au Vietnam*, Mouton, Paris, La Haye, 1975.

E. Hannecart, *Un Grand Français: Mgr Pigneau de Béhaine*, Paris, 1933.

Charles Lesserteur, *Les Premiers Prêtres Indigènes de l'Eglise du Tong-King*, Lyon, 1883 (Extraits des Missions Catholiques).

Gérard Moussay – Brigitte Appavou, *État de la Société des Missions Etrangères de Paris, Ordre Alfabétique, Etudes et Documents*, No. 4, Archives des Missions Etrangères de Paris, Église d'Asie, Paris, 1998.

A. Olichon (Mgr), *Le Père Six, Baron de Phat Diem*, Éditions Blon-Gay, Paris, 1935.

G.B. Nguyễn Bá Tòng (Mgr), *Le Père Six, Curé et Baron de Phát Diệm, Vice Roi d'Annam*, Conférence donné à Hà Nội, Nam Định et Hải Phòng, Hà Nội, 1938.

G.B. Nguyễn Bá Tòng (Mgr), *Autour des Fêtes du 3 Décembre 1940 à Phát Diệm, Sacré de Mgr J.M. Phùng et remise de décoration à Mgr J.B. Tòng*, Hà Nội, 1940, 72 trang.

Thư mục Việt ngữ

Hai Mươi Hai Đấng Thánh Tử Đạo (Địa Phận Tây Đàng Ngoài), in lần thứ 3, Hà Nội, Trung Hoà thiện bản, 1931.

Toà Giám Mục Phát Diệm, *Nhà Thờ Lớn Phát Diệm*, 1999.

Nhóm Nghiên Cứu Linh Đạo Mên Thánh Giá, *Hành hương Xuyên Việt*, Saigon, 2001.

Hội Dòng Mến Thánh Giá, *25 Năm Sinh Hoạt tại Hoa Kỳ (1975-2000)*, Los Angeles, CA., USA., 2000.

Đức Hồng Y Trịnh Văn Căn, *Các Thánh Tử Đạo Việt Nam*, đánh máy chữ, lưu hành nội bộ, Hà Nội, 1987-1988.

Công giáo Và Dân Tộc, *Đức Tổng Giám mục Phaolô Nguyễn Văn Bình*, 1996.

Lm. Trần Anh Dũng, Chủ biên, *Hàng Giáo Phẩm Công giáo Việt Nam (1960-1995)*, Đắc Lộ Tùng thư phát hành, Paris, 1996, 546 trang.

Lm. Luca Hùng Sỹ, *Trăm Năm Phát Diệm* (Hồi ký viết tay), 19/4/1901-2001.

Lm. Trần Phúc Long, Chủ biên, *Kỷ Yếu Phát Diệm (1981-1991)* Long Beach, CA, USA, 1992.

Lm. Trần Phúc Long, Chủ biên, *25 Giáo Phận Việt Nam*, Tập I, Costa Mesa, CA, USA, 1995.

Trà Lũ, *Đất Quê Ngoại*, Hoa Lư, Canada, 2001.

Lm. Vinh Sơn Trần Ngọc Thụ, *Giáo hội Việt Nam*, Tập II, 21 Thánh Tử Đạo Thừa Sai, Roma, 1991.

Lm. Đinh Thực, *Quá Trình Thực Hiện Nếp Sống tu trong lòng Dân Tộc*, Saigon, 34 trang.

Lm. Phaolô Vàng, *Cuộc Hành Trình Roma: Đức Thầy G.B. Nguyễn Bá Tòng, Giám Mục Tiên Khởi Việt Nam*, Tân Định, 1934, 469 trang.

Hoàng Xuân Việt, *Phát Diệm, Một Kỳ Quan Quốc Tế*, bản đánh máy, Thành phố Hồ Chí Minh, 1991.

Lm. Nguyễn Duy Vi, *Việt Nam Công giáo Niên Giám 1964*, Tủ Sách Sacerdos, Saigon, 1964.

MỤC LỤC

LỜI GIỚI THIỆU của ĐứcTGM Giuse Nguyễn Năng.....	3
LỜI GIỚI THIỆU của Ban Truyền thông Phát Diệm.....	5
LỜI DẪN NHẬP	15
CHƯƠNG NHẤT – NHỮNG BƯỚC ĐƯỜNG THIÊN ĐỊNH	17
Thiên nhiên và những người con ưu tú đất Ninh Bình.....	17
Công cuộc khai nguyên miền đất Phát Diệm	21
Ngôi nhà thờ thứ nhất ở Đàng Ngoài.....	23
CHƯƠNG HAI – VIỆC THÀNH LẬP GP PHÁT DIỆM.....	33
Sơ lược Giáo phận Đàng Ngoài.....	33
Việc thành lập Giáo phận Phát Diệm.....	35
Phát Diệm lúc ban đầu.....	41
CHƯƠNG BA – NHỮNG CƠ SỞ CẦN THIẾT	47
Quần thể Thánh đường Phát Diệm – Cụ Sáu Trần Lục.....	47
Tiểu Chủng viện Thánh Phaolô tại Phúc Nhạc	83
Trường Thử	94
Bệnh viện Phú Vinh.....	97
Dòng Mến Thánh Giá Phát Diệm.....	99
Đại Chủng viện Thánh Giuse tại Thượng Kiệm.....	116
Trường Trần Lục	124
Đan viện Châu Sơn.....	125
Nhà Phát Diệm tại Roma (Foyer Phat Diem).....	128
CHƯƠNG BỐN – CÁC GIÁM MỤC GP PHAT DIỆM.....	138
Đức Giám mục Alexandre J.P. Marcou Thành	150
Đức Giám mục Gioan Baotixita Nguyễn Bá Tòng.....	163
Đức Giám mục Gioan Maria Phan Đình Phùng	188
Đức Giám mục Anselmô Tadeô Lê Hữu Từ	191
Đức Giám mục Phaolô Bùi Chu Tạo.....	204
Đức Giám mục Giuse Lê Quý Thanh.....	215
Đức Giám mục Giuse Nguyễn Thiện Khuyển.....	218
Đức Giám mục Giuse Nguyễn Văn Yển	221

CHƯƠNG NĂM – CÁC CHA CHÍNH-CÁC LINH MỤC THỪA SAI-CÁC LINH MỤC VN- CÁC THẦY GIẢNG.....	229
Các cha chính.....	229
Các linh mục thừa sai.....	233
Các linh mục Việt Nam.....	236
Các thầy giảng.....	246
CHƯƠNG SÁU – CÁC GIÁO XỨ GP PHÁT DIỆM	251
Tổng quát về tài liệu và quá trình thành lập các giáo xứ	251
Xứ Bạch Liên	254
Xứ Tôn Đạo	258
Xứ Trì Chính.....	260
Xứ Hào Nho.....	261
Xứ Ninh Bình.....	262
Xứ Bình Sa.....	264
Xứ Bình Hải	265
Xứ Khoan Dụ.....	267
Xứ Yên Bình	268
Xứ An Ngãi.....	269
Xứ Yên Vân	270
Xứ Đồng Chùa.....	272
Xứ Hướng Đạo.....	273
Xứ Khiết Kỷ.....	274
Xứ Văn Hải	275
Xứ Phát Diệm	284
Xứ Vô Hốt.....	286
Xứ Cách Tâm.....	287
Xứ Dưỡng Diêm	289
Xứ Hoà Lạc.....	291
Xứ Lăng Vân.....	292
Xứ Phúc Lai	296
Xứ Như Sơn	298
Xứ Hiếu Thuận	298
Xứ Bình Hải.....	299
Xứ Sào Lâm	301

Xứ Cồn Thoi.....	302
Xứ Tùng Thiện	303
Xứ Hoài Lai	303
Xứ Bình Hoà.....	303
Xứ Tam Châu	304
Xứ Gia Lạc	304
Xứ Phúc Nhạc.....	305
Xứ Yên Liêu	306
Xứ Nam Biên.....	306
Xứ Yên Vân.....	307
Xứ Phúc Hải	308
CHƯƠNG BẢY – CÁC THÁNH TỬ ĐẠO GP PHÁT DIỆM	
Thánh Nữ Anê Lê Thị Thành (Bà Thánh Đê)	312
Thánh Linh mục Phêrô Phanxicô Néron Bắc	320
Thánh Linh mục Gioan Đạt.....	321
Thánh Linh mục Lorensô Nguyễn Văn Hưởng.....	324
Thánh Linh mục Phaolô Phạm Khắc Khoan	331
Thánh Linh mục Giuse Nguyễn Đình Nghi	339
Thánh Linh mục Phaolô Nguyễn Ngân	341
Thánh Linh mục Martinô Tạ Đức Thịnh.....	342
Thánh Thầy giảng Gioan Baotixita Đình Văn Thanh	346
Thánh Thầy giảng Phêrô Lê Văn Hiếu.....	347
Thánh Thầy giảng Phêrô Nguyễn Khắc Tự.....	349
SÁCH THAM KHẢO	358
MỤC LỤC	361

“Sau cùng, vì lợi ích chung của cộng đoàn dân Chúa trong toàn Giáo phận, vì lòng kính trọng và biết ơn Đức ông Vinh Sơn Trần Ngọc Thu, chúng tôi hân hạnh giới thiệu với quý độc giả kì tái bản cuốn *Lịch Sử Giáo phận Phát Diệm*. Hy vọng quý độc giả đón nhận và đọc cuốn sách này, hầu hiểu biết thêm về lịch sử Giáo phận nhà. Sách *Luận Ngữ*, thiên *Vì Chính* có câu: “Ôn cố nhi tri tân, khả dĩ vi sư hĩ” (xem lại cái cũ mà biết cái mới thì có thể làm thầy được). Thật vậy, đọc sách này, chúng ta “xem lại cái cũ”, tức là chúng ta biết lịch sử *Tin Mừng* được truyền đến đây bao giờ, cha ông chúng ta đã đón nhận, đã sống và làm chứng cho *Tin Mừng* ra sao, để rồi chúng ta “biết cái mới”, tức là chúng ta biết tiếp nối cha ông mà giữ vững và phát huy đức tin, đồng thời, làm chứng và rao giảng *Tin Mừng* cho anh chị em chung quanh chưa biết đạo thánh Chúa. Làm thế, không phải để chúng ta “làm thầy” ai cả, mà chỉ để làm sáng danh *Thiên Chúa* và để xứng đáng làm con cái *Ngài* mà thôi.”

(Lời giới thiệu của
Ban Truyền thông Phát Diệm)



Thân thế:

Đức ông Vinh Sơn Trần Ngọc Thu sinh ngày 12-05-1918 tại họ Đông Hải, xứ Văn Hải, Giáo phận Phát Diệm.
1937-1942: Du học tại Đại học Truyền Giáo Roma
20-12-1942: Thụ phong Linh mục tại Roma
1945: Tiến sĩ Triết học tại Đại học Urbaniana
1946: Tiến sĩ Thần học tại Đại học Urbaniana
1946-1949: Học Quốc tế Công pháp tại Đại học Louvain, Bỉ
1951-1955: Bí thư Tòa Giám mục Phát Diệm

1957-1976: Bí thư Tòa Khâm Sứ Tòa Thánh tại Sài Gòn

1988-1996: Bí thư Đức Thánh Giáo Hoàng Gioan Phaolô II tại Roma

15-7-2002: An nghỉ trong Chúa tại Roma.

Tác phẩm biên dịch:

Thông điệp “Mẹ và Thầy” của Đức Gioan XXIII
Các tài liệu Công Đồng Chung Vatican II
Thông điệp “Giáo Hội của Ngài” của Đức Phaolô VI
Thông điệp “Về Nữ Giới” của Đức Gioan Phaolô II

Tác phẩm biên khảo:

1. La Participation chez M. Louis Lavelle, Luận án Triết học, Pháp ngữ, Roma, 1945
2. De inhabitatione Spiritus Sancti in anima iusti, Luận án Thần học, La Ngữ, Roma, 1946
3. Thánh Gioan Vianney và Giáo Hội ngày nay, Roma, 1986
4. Giáo Hội Việt Nam : Vụ án Phong Thánh, Roma, 1987
5. Giáo Hội Việt Nam : 21 Thánh Tử Đạo Thừa Sai, Roma, 1991
6. Giáo Hội Việt Nam : 97 Thánh Tử Đạo Việt Nam, Roma, 2003
7. Đời sống Tu sĩ và Công đồng Vatican II, Roma, 1988
8. Chân dung Chị Elisabeth Chúa Ba Ngôi, Roma, 1989
9. Đức Chúa Thánh Thần và Bảy hồng ân của Ngài, Roma, 1989
10. Compendium Vitae et Martyrii 117 Beatorum Martyrum Việt Nam, La ngữ và Ý ngữ, Roma, 1989
11. Kỷ Yếu Phong Thánh Tử Đạo Việt Nam, Cộng tác với Ban biên tập Báo chí Công giáo Việt Nam Hải ngoại, Roma, 1989
12. Lịch sử Giáo phận Phát Diệm (1901-2001), Roma-Paris-USA., 2001
13. Les 21 Saints Martyrs Missionnaires au Vietnam, Pháp ngữ, Roma-Paris, 2021
14. Bên cạnh Đức Gioan Phaolô II, Roma-Paris-USA., 2002